

Minh Đức Triều Tâm Ảnh
(Tỳ-khưu Giới Đức - Sīlaguṇa Bhikkhu)

THẮP LỬA TÂM LINH
*(Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Ngài **Hộ Tông**
Sơ Tổ Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam)*

Tủ Sách Huyền Không Sơn Thượng
PL. 2565 – TL. 2021

THỜI TẠİ GIA
(1893-1940)

Chỉ Là Một Con Người Bình Thường

Tại vùng đồng ruộng trù phú, xanh tươi, bạt ngàn sông nước thuộc làng Tân An, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, miền Nam, Nam Việt⁽¹⁾, có một gia đình khá giả là ông Lê Văn Như và bà Đinh Thị Giêng đã xuất sinh được một người con trai, mà sau này, vị ấy trở thành khai tổ của Phật giáo Theravāda Việt Nam.

Đây là ông Lê Văn Giảng, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1893, là con trưởng trong gia đình có sáu người con, gồm ba anh em trai ⁽²⁾ và ba chị em gái.

Cũng giống như các gia đình thuộc giai cấp trung lưu thời ấy, ấu thơ, ông được học Hán văn và Việt ngữ tại trường tiểu học ở quê nhà. Năm 1913, lúc hai mươi tuổi, sau khi lấy xong bằng Primaire⁽³⁾, ông phải theo gia đình sang sinh sống tại Nam Vang; vì thân phụ của ông, lúc ấy, làm chủ một chiếc ghe thương hồ hằng bán buôn xuôi ngược giữa Biển Hồ (Tonlé Sap) và Nam Kỳ, cảm thấy đời sống Việt kiều ở Phnôm-Pênh dễ chịu hơn. Tại đây, ông được thân phụ gởi cho học tại trường trung học Sisavatt (Collège Sisavatt). Cũng trong năm này, ông bị mẹ bắt ép lập gia đình vì bà muốn thấy con trai trưởng có đôi, có lứa.

⁽¹⁾ Trong hồ sơ lý lịch được lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia Campuchia, ghi nơi sinh là ở Chruai Changvar - có lẽ vì lý do hành chánh cho hợp lệ.

⁽²⁾ Con kế Lê Văn Hùng, sau này buôn bán cá khô ở Phnôm Pênh; con út là Lê Văn Hăng, làm thợ kim hoàn ở Takéo.

⁽³⁾ Tương đương Tiểu học bây giờ, nhưng trình độ vững chắc hơn nhiều, có thể đi làm việc với đồng lương đủ sống.

Nghe lời mẹ, ông lập gia thất với cô Võ Thị Nhung. Cô Nhung sinh ngày 5 tháng 10 năm 1898, tại Chruai Changvar, nghĩa là lúc ấy cô mới mười lăm tuổi. Cha cô là Võ Thành Hảo, làm Lý trưởng một làng của cộng đồng người Việt ở đó; mẹ cô là bà Nguyễn Thị Hậu, làm nghề buôn bán. Có bạn đời rồi nhưng sự học của ông vẫn không bị ảnh hưởng. Đang vừa hết năm thứ hai thì ông đã có con trai đầu lòng. Nghĩ đến hoàn cảnh gia đình và trách nhiệm của người cha, ông xin làm giáo viên tập sự tại trường Tiểu học Doudart de Lagrée để có đồng lương đỡ đàn cho vợ, cho con. Năm sau, được chuyển đến một ngôi trường ở thành phố Kompong Cham để thay thế thầy giáo Ung Pok. Không được bao lâu, nghĩ đến đồng lương giáo viên tập sự bợt bèo, ông âm thầm làm đơn thi vào ngạch thư ký. Thế là vào ngày 18 tháng 01 năm 1915, ông được trúng tuyển hạng 6 kỳ thi này, bèn làm đơn xin nghỉ việc giáo viên và được chấp thuận bằng nghị định số 211 ngày 17 tháng 2 năm 1915 của Sở Giáo Huấn. Trở lại Phnôm-Pênh, ngày 4 tháng 10 năm 1915, ông gửi đơn lên tòa Khâm Sứ tối cao xin làm thư ký trong ngành hành chánh. Tại đây, với ngạch thư ký phù động hạng Ba, ông làm việc tại Pursat được ba năm, rồi lại xin nghỉ việc nữa. Vào ngày 10 tháng 10 năm 1918, ông thi đỗ vào trường Cao đẳng Thú y Đông Dương tại Hà Nội. Năm 1922, sau bốn năm học hành, tốt nghiệp, ông trở lại Phnôm-Pênh, bắt đầu sống bằng nghề mới của mình vào ngày 21 tháng 8 năm đó⁽¹⁾ thuộc ngạch y sĩ thú y tập sự.

Chỉ hơn một tháng sau, do làm việc tận tâm, mẫn cán và trung thực, như nhận xét của cấp trên, ông được thăng trật, sau đó, vào ngày 01 tháng 10 năm 1922, ông đi nhậm chức tại tỉnh

⁽¹⁾ Tư liệu này được lấy từ bài viết của tiến sĩ Pascal Bourdeaux, trường Cao đẳng thực hành Ephe Paris - phụ trách chương trình hợp tác Việt Pháp về tôn giáo. Viết dịch: TS Trần Thị Ngọc Bích - TS Lê Văn Năm - có đăng trong Tạp chí Khoa học xã hội, số 02(102), 2007, Viện KHXH vùng Nam Bộ.

Siêm-Riệp với ngạch y sĩ thú y phù động hạng Năm. Chỉ hơn một năm, vào ngày 26 tháng 9 năm 1923, ông lại được thăng ngạch trật lên hạng Tư rồi đổi đi làm việc ở tỉnh Svay- Riêng, giáp ranh biên giới Nam Việt.

Đến lúc này, năm 1923, ba mươi tuổi, ông đã có đủ địa vị, tài sản, có chức có phận, có nhà cửa, có xe và có tài xế riêng; cuộc sống gia đình dư dả, ổn định. Tại Phnôm-Pênh, ông tậu thêm một sở nhà rồi mời ông bà thân đến ở, thuê người phục dịch để ông có dịp cưu mang, phụng dưỡng mẹ cha. Tuy nhiên, ông muốn để cho hai thân được tự do, lúc ông bà muốn yên tĩnh thì ở một mình hoặc sang sống chung với con cháu thì họ cứ tùy nghi.

Làm việc tại tỉnh Svay-Riêng được ba năm, ông gặp lại một người bạn Pháp, sếp của sở Kinh lý; mỗi chiều thứ bảy, ông sếp Tây này rủ ông về Sài Gòn chơi. Nể tình, và cũng ngại mất lòng bạn, ông nhận lời. Thế rồi, như bao trai thanh niên có tiền có bạc khác, ông theo bạn đi vào con đường vui chơi hưởng thụ. Tuy nhiên, được cái, ông Tây là người trí thức, thanh lịch mà ông cũng là người đàng hoàng, mô phạm. Họ ăn ở tại khách sạn sang trọng; và chỉ mời ca-ve, vũ nữ đến ca hát, nhảy múa, ăn uống vui giỡn no say rồi trả các cô về.

Tiếng Gọi Từ Quá Khứ: Tu Thôi! Tu Thôi!

Ham vui như thế được bốn kỳ. Đêm kia, đang ngủ trên giường thì ông mơ màng nghe tiếng vọng bên tai như khuyên răn, dạy bảo, nhắc nhở: “*Người say mê ngũ dục thì không sao tránh khỏi sa đọa vào bốn đường ác! Hãy nhớ như vậy!*” Tỉnh dậy, ông toát mồ hôi, tim đập thình thịch... Và lời nói kia như còn văng vẳng bên tai rồi chìm mất giữa không gian. Xem đồng hồ lúc ấy là bốn giờ sáng! Thế rồi, ông ngồi lặng lẽ, trầm ngâm, nội tâm bắt đầu bất an, xao xuyến... tự nhủ rằng: “*Ừ, mình bậy quá! Có vợ có con rồi mà còn ăn chơi nhảm nhí, hư thân mất nết! Bậy quá, mình bậy quá!*” Tự thán, tự trách một hồi, ông đi tìm tài xế, lay tỉnh, rồi bảo tức khắc lái xe trở về Svay-Riêng, lúc ấy chỉ mới bốn giờ rưỡi sáng.

- Sớm quá, bác sĩ ạ! Sáng hăng hay!

- Không! Đi ngay! *Tui*⁽¹⁾ sẽ *pourboire*⁽²⁾ xứng đáng cho ông!

Thế rồi, trên đường đi, ông cứ bị ám ảnh mãi câu nhắc nhở của vị thiên thần nào đó mà thấy thẹn trong lòng. Rồi ông suy nghĩ: “*Ngũ dục thì ta mang máng hiểu, chắc trong đó có sự say đắm sắc dục! Còn bốn đường ác là bốn con đường nào ha? Thiệt là bậy quá! Đây là cái tội không chịu đọc kinh, đọc sách! Cứ thỉnh kinh sách về đây một tủ, rồi quăng đó, có bao giờ đọc đâu! Bây giờ biết làm thế nào? Vậy chắc là phải tu thôi! Nhưng tu như thế nào? Tu cách nào? Hóa ra ta chưa biết gì về điều này cả! Thiệt là tệ quá! Thiệt là bậy quá!*”

⁽¹⁾ Thói quen khiêm tốn, bình dân từ nhỏ - sau này ngài cũng chỉ hay xưng “*tui*” chứ không phải “*tôi*”!

⁽²⁾ Tiền “*hoa hồng*” - giống như tiền bồi dưỡng cho người hầu bàn.

Nghĩ thời gian còn mấy ngày lễ, ông bảo tài xế chạy thẳng về Nam Vang. Nội tâm của ông lúc này lao xao, bất an, ông muốn làm cái gì đó ngay tức khắc. Thế là, vừa về đến nhà, ông liền bước vào tủ kính sách. Đa phần là sách chữ Pháp, một số chữ Hán, một ít chữ Việt và cũng khá nhiều chữ Miên do cả ông thân và ông sưu tập. Ông để ý một quyển sách chữ Việt, có tựa đề là “*Hồi dương nhân quả*”. Ông đọc ngay! Đọc xong, ông cảm giác mơ hồ là có cái gì đó phảng phất hơi hướng tín ngưỡng dân gian chứ chưa phải là chánh đạo thứ thiệt! Ông tiếc không biết chữ Miên, nếu không, kinh Phật chữ Miên thì nhiều lắm! Tuy nhiên, biết sao hơn! Cuối sách, có dạy rằng, ai có tâm tu học, muốn theo hạnh Phật A Di Đà thì chờ đến ngày 17 tháng 11 Âm lịch (là ngày vía Di Đà), đúng hai mươi giờ, tắm rửa sạch sẽ, sắm hương hoa quả phẩm thiết lễ rồi phát nguyện tu hành.

Lắm nhảm ghi khắc vào trong lòng, ông bước xuống nhà. Ông thân hỏi:

- Sao vừa về lại vội đi ngay?

- Con có việc gấp quá!

Bà Nhung cũng hỏi:

- Ở đó đời sống có đỡ không?

- Tốt quá đi chứ! *Tui* có cả một cơ ngơi như biệt thự *dzây*⁽¹⁾ đó!

Ông thân nói:

- Vậy thì cho tao đi với?

Bà Nhung nói:

- *Tui* cũng đi nữa!

Đứa con nhỏ cũng nói:

- Con cũng xin đi!

Chẳngặng đừng, thế là ông và mọi người trở lại Svay-Riêng.

⁽¹⁾ Người Nam bộ, chữ “v” họ nói thành “dz”; ví dụ, “vậy” thành “dzậy”, “vào” thành “dzào”, “về” thành “dzề” hay “dzĩa”... Tuy nhiên, ở đây chỉ sử dụng tượng trưng vài nơi cần thiết để tạo cá tính tiếng nói địa phương, nhiều chỗ khác chỉ dùng ngôn ngữ văn viết phổ thông.

Tính tháng đêm ngày, thấy gần đến ngày “*tu*”, ông nhắm chỗ trần trọng nhất trong nhà, sắm chiếc bàn mới, đặt tượng A Di Đà, lư hương, hoa, quả phẩm...

Bà Nhung thấy ông lăng xăng mà khuôn mặt có vẻ thành kính, ngạc nhiên hỏi:

- Ông làm cái gì đó?

- *Tui tu!*

Rồi ông không giải thích thêm. Bà hỏi:

- Tu làm sao? Tu ra sao *ha?*

- Đơn giản thôi! Sau khi phát nguyện, từ đó tụng kinh Di Đà, Niệm Phật Di Đà, lạy Phật Di Đà và ăn chay mỗi tháng mấy kỳ đó!

- *Dzậy* thì cho *tui tu* với *nghe*⁽¹⁾!

- Tốt, *dzậy* thì bà cứ *tu* với *tui!*

Ông thân sinh nghe đứa con trai trưởng nói chuyện *tu*, ông mừng lắm:

- Tao theo bạn bè nơi chùa Sùng Phước, ăn chay trường, Niệm Phật Di Đà, thấy lòng thanh thản, nhẹ nhàng lắm!

- Con bây giờ mỗi tháng chỉ mới phát nguyện có sáu kỳ (*lục trai*) mà thôi!

- Ban đầu thì *dzậy*, từ từ thôi, nôn nóng gì con!

Chợt ông Giảng hỏi:

- Chùa Sùng Phước ở đâu *dzậy* ba?

- Ở đường Verdun, ấp Trường Đua, thuộc khu 5 của Phnôm-Pênh đó. Chùa của người Việt mình.

- Có cả *tu sĩ* và *cư sĩ* chứ?

- Có đầy đủ, đông lắm! Nhưng *tu* lung tung lang tang không biết theo tông phái nào, hệ phái nào...

- *Hôm* nào về Nam Vang, con sẽ đến tìm hiểu. Con cũng chưa biết nên *tu* kiểu nào, nên *tu* cách gì cho trúng đây!

⁽¹⁾ “*Nghe*” là “*nghe*”.

Tu Vậy Cũng Chưa Phải!

Vì công tác đột xuất ông trở về kinh đô Nam Vang một tháng để liên hệ một số công việc chuyên ngành. Ở đây, ông gặp lại người bạn cũ, Pháp lai Việt, đang làm chủ một hãng rượu lớn. Trong lúc nói chuyện qua lại, ông kể cho bạn nghe sự hối hận, ray rứt không yên trong mấy lần vui chơi nhảm nhí ở Sài Gòn, và bây giờ chỉ muốn tu thôi! Hiện mỗi tháng đã ăn chay được sáu ngày.

- Tốt! Nhưng bạn thua tôi rồi! *Ông bạn Pháp lai Việt mỉm cười* - Tôi cũng tu, cũng ăn chay, nhưng mỗi ngày chỉ một bữa Ngọ trai thôi, buổi chiều không ăn, buổi sáng không ăn!

Nghĩ mình tu mà thua bạn, không được, ông bắt chước tu theo bạn, mỗi ngày chỉ ăn một bữa chay!

Lần sau gặp lại, ông phấn chấn nói cho bạn nghe rằng mình cũng tu được như thế. Lần này, ông bạn lại cười ha ha:

- Bạn vẫn thua tôi mà thôi!

- Tại sao *ha*?

- Bạn Ngọ trai, chay tịnh, nhưng mà phải có cơm hoặc bắp đậu gì đó, phải chăng? Tôi bây giờ bước lên một tiến bộ khác, là chỉ dùng rau trái, củ quả như khi vậy, không còn đựng đến ngũ cốc!

Trở lại nhiệm sở tại tỉnh Svay-Riêng Ở đây, ông tức mình, nghĩ rằng, tu mà cũng không bằng người, nên bắt đầu chỉ ăn rau trái, củ quả trong các buổi Ngọ trai. Một tháng rưỡi sau, do ít đạm, thiếu tinh bột, không có muối, người ông cứ yếu lả dần đi. Hôm kia, ông bị bệnh trầm trọng, phải chở về bệnh viện trung

ương ở Nam Vang để điều trị. Lành bệnh xong, ông thân sinh đến thăm, tìm cách khuyên lơn:

- Tu là tu cả đời đó con! Không có chi phải gấp gáp, nóng nảy cả. Vả lại, đức Phật, ngài đã từng bỏ lối tu ép xác, khổ hạnh cực đoan vô ích, vô lối đó. Con còn phải làm việc, con còn phải nuôi cả gia đình, vợ con nữa mà!

Nghe lời khuyên bảo ấy, trở lại Svay-Riêng, ông dùng chay bình thường, nhưng là chay trường. Hễ rảnh là tụng kinh, nhất tâm tụng kinh. Ông thân sinh đã trang bị cho ông tương đối đầy đủ các bản kinh chữ Việt hoặc chữ Hán như Phổ Môn, Di Đà, Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Lương Hoàng Sáu, Địa Tạng... Ông còn chí thú, tín thành, chịu khó, kiên nhẫn, lạy hồng danh một trăm lễ tám lạy mỗi đêm nữa...

Thấy ông tu “*kinh khiếp*” quá, tiếng lành đồn xa. Ai cũng bảo rằng, ông là tại gia cư sĩ mà giữ giới trong sạch, công phu chí thành, chắc là sẽ có oai lực, công năng hơn cả những vị thầy tu xuất gia kia đấy!

Thời gian ấy, vùng ông ở bị nắng hạn, đại hạn, mùa màng khô cháy; có ngôi chùa kia các thầy tu tụ họp lại, tụng kinh đảo võ (*cầu mưa*) mà không linh nghiệm. Mọi người sức nghĩ đến ông, mời ông đến tụng kinh, mong nhờ oai lực của ông để cho thiên hạ được nhờ. Thấy mọi người thành khẩn quá, ông nhận lời; nhưng cũng không tự tin lắm, nghĩ rằng: “*Mình tu hành có bao nhiêu, có hạnh có đức gì đâu mà oai với lực! Nhưng thôi, thiết nghĩ là mình cứ có tâm chí thành là được, biết đâu đất trời có cảm ứng?*”

Thế rồi, nhất tâm kính thành, ông hết lòng hết dạ tụng kinh, cổ khô, giọng khản. Ngày thứ nhất, bầu trời có hiện tượng âm u, mây bắt đầu kéo về. Ngày thứ hai, mây nhiều hơn, có gió nhẹ và trời lắt rắc mưa. Ngày thứ ba, mưa gió, sấm chớp rầm rầm; mưa thật to tràn ngập phố phường, ao hồ, đồng nội. Mọi người sung sướng cảm tạ trời đất, vái tạ thần linh và không quên cảm tạ và tri ân ông thầy tụng kinh có pháp lực nhiệm mầu! Riêng

ông, thì ông cũng không tự tin lắm: *“Hay là đã có một sự trùng hợp ngẫu nhiên kỳ diệu nào đó chăng?”*

Tuy nhiên, cũng bắt đầu từ hôm ấy, dường như con đường tu hành của ông cứ thế mà mát mái tay chèo, tâm trở nên an ổn, được mọi người kính trọng, nể phục! Nhưng mà không, một tiếng gọi kêu nào đó mơ hồ trong vô thức cứ réo gọi ông từng đêm. *“Được rồi! Tốt rồi! Nhưng mà không phải vậy! Tụng kinh đảo vô linh nghiệm được mưa là ghê gớm lắm chắc? Được mọi người tán dương, nể phục là oai lắm chắc? Hãy thử lắng nghe đi! Tâm của ông đã thật sự yên bình chưa đó? Trí của ông đã thật sự sáng tỏ chưa nào?”*

Lại giật mình, lại như một lần xưa trước, ông toát mồ hôi lạnh, tim đập thành thịch. Ông bắt đầu bỏ nhiều thì giờ hơn cho việc nghiên cứu kinh sách. Có một số sách tiếng Pháp, ông mới tìm được đã bỏ sung cho sự thiếu sót này. Nhờ vậy, ông biết về cuộc đời đức Phật và một số căn bản về giáo pháp nhân quả nghiệp báo phổ thông, ví dụ như trồng dưa được dưa, gieo đậu được đậu! Tri kiến ông đã bắt đầu có một vài thay đổi nho nhỏ, nhưng chưa thấm vào đâu cả.

Manh Nha Hội Phật Học

Vào ngày 01 tháng 3 năm 1928, do làm việc tốt, gương mẫu, ông lại được thăng ngạch y sĩ hạng Ba rồi được đổi về làm việc tại thủ đô Phnôm-Pênh.

Hôm kia, nhằm ngày chủ nhật rảnh rỗi, ông đến khu Năm gần Trường Đua tìm chùa Sùng Phước⁽¹⁾. Đây là ngôi chùa cũ của Bắc phái, sửa sang lại. Tại đây, ông gặp rất nhiều người quen trong cộng đồng người Việt, trong đó có một số người nhập quốc tịch Pháp hoặc lai Pháp như ông Charles Clairet - còn đa phần đều là trí thức Việt như các ông Phạm Văn Tông⁽²⁾, Đoàn Văn Hộ, bác sĩ Dương Văn Phát, Francois Nguyễn, Lê Minh Học, Sáu Hoa, Ba Lý, Sáu Diên, Phán Long, Văn Công Hương, Ngô Bảo Hộ, Hồ Văn Viên, Phán Nghiêm, Phán Lai, Phán Ngọt, Phán Huê, Tô Kim Phước, Lý Văn Ngừ, Trương Phong Vĩnh... Đặc biệt, có bốn sư người Việt là sư Thạnh (*Cả Thạnh*), sư Tuệ Báu, sư Lê Khanh và sư Nguyễn Phát Phước ở chùa Kim Chuông cũng thỉnh thoảng đến sinh hoạt. Với một lực lượng trí thức hùng hậu như thế, họ muốn cải tổ, chấn hưng Phật giáo làm thế nào để không lạc hậu trước thời đại văn minh khoa học, để bước ra khỏi lớp sương mù của mê tín dị đoan. Do ảnh hưởng của phong trào canh tân Phật giáo đang dấy lên ở

⁽¹⁾ Vào khoảng năm 1930, ông thân sinh của thầy Lê Minh Học trụ trì chùa này - là ngôi chùa do cộng đồng người Việt ở đây xây dựng để có chỗ lễ bái, tụng kinh, niệm Phật. Ở đây, thầy Minh Học quy tụ khá đông trí thức Việt kiều (tư liệu của sư Thiện Minh - trụ trì chùa Bửu Quang).

⁽²⁾ Có tư liệu ghi là Thông.

Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam... những đại biểu trí thức trong cộng đồng trên năm mươi ngàn cư dân người Việt ở đây đã khởi xướng thành lập nhóm tín đồ Phật giáo nòng cốt đầu tiên như là một “*hội Phật học*” hợp pháp đề đệ trình lên chính phủ bảo hộ.

Tuy nhiên, khi ông Giảng đến đây thì chương trình hoạch định một nội dung sinh hoạt như thế nào thì chưa đâu vào đâu cả. Họ đang còn thảo luận đề cương. Tuy nhiên, có một vấn đề quan trọng nhất mà họ bỏ quên, đã đành là *hội Phật học* nhưng mà Phật học nào? Là các phái như Tịnh Độ, Mật Tông, Thiền Tông hay là Phật giáo Tiểu thừa⁽¹⁾ như Campuchia bốn xứ? Và chính ông Giảng vào thời điểm này cũng đang còn “*ù ù cạc cạc*” chưa biết đâu đúng, đâu sai, đâu nên theo và đâu không nên theo! Nói tóm lại là ông Giảng vẫn chưa có *chính kiến* nên suốt buổi họp tham dự, ông chỉ im lặng lắng nghe mà thôi.

Bạn bè hỏi lý do, ông đáp:

- *Tui chưa biết gì cả, về mọi lãnh vực! Tui sợ tui phát biểu không trúng, xin các bạn thông cảm. Để tui suy nghĩ đã!*

Sau buổi làm quen ban đầu ấy, ông Giảng thường tới lui thăm viếng các bạn, đôi khi đi cùng với ông thân. Bởi có thắc mắc từ trước nên trong một buổi nói chuyện có mặt Ba Lý, Văn Công Hương, Sáu Hoa, Ba Diên, ông Giảng nói:

- Các bạn muốn thành lập hội, điều ấy rất đúng với xu thế hiện nay của Phật giáo thế giới cũng như trong khu vực. Trước nền văn minh khoa học vật chất của Tây phương, bà con trong cộng đồng người Việt của chúng ta ở đây cần có một đời sống tinh thần để nương tựa hầu bảo vệ các giá trị đức lý cổ truyền, nếu không sẽ bị tha hóa. Viễn tượng ấy thật là tốt đẹp làm sao! Tuy nhiên, các bạn chưa cho *tui* rõ là trong tất cả giáo phái hiện nay, ta nên tu theo phái nào để có thể thấy rõ là làm yên lặng

⁽¹⁾ *Đúng ra phải gọi là Theravāda, nhưng thuở ấy, từ tiểu thừa có tính cách kỳ thị này vẫn còn đang giữa cửa miệng của mọi người.*

được tất cả các nỗi khổ? Các bạn cũng chưa cho *tui* rõ là các bạn đang hành trì, tu tập như thế nào? Nếu chưa xác định được điều ấy thì giống như đi đêm mà không có ngọn đèn, hoặc giống như chiếc thuyền ra khơi mà không có la bàn vậy!

- Là làm việc tốt, việc lành - *Văn Công Hương nói* - Phật giáo nào cũng *dzậy* thôi!

Ba Lý nói:

- Bồ thí, giữ giới - giáo phái nào cũng *dzậy* mà!

Ông Giảng nghĩ thâm trong tâm: “*Họ nói dzậy, chứng tỏ họ chỉ biết cái Phật giáo chung chung; và ngay sự hành trì tu tập, họ cũng chưa biết gì! Nếu có công phu tu tập và tư duy có chiều sâu, đúng sai biết liền hà! Nói ra thì sẽ đụng chạm cái bản ngã của mấy ông trí thức này, thôi thì ta nên giữ im lặng là thượng sách*”.

Một hôm khác, cũng nội dung câu chuyện tương tự, Sư Cả Thạnh lại than phiền:

- Những ông Giáo, ông Phán, ông Thông, mấy ông Kỹ sư... ông nào cũng mang cái kiến thức cổ truyền đã mọc rễ đâu đó từ Việt Nam sang! Cái kiểu như, *xưa tu sao, nay tu vậy!* Bác sĩ xem! Chùa Sùng Phước vốn là chùa của Bắc phái, thờ tự lung tung, họ vẫn giữ nguyên, sợ Phật, Bồ Tát, thánh thần trách phạt... Có người miệng họ nói tu theo Theravāda, nhưng lại niệm Phật A Di Đà, ăn chay tháng mấy kỳ đó! Bác sĩ thấy thế nào?

Sư Phước cũng rầu rầu:

- Có người nói tu giáo phái nào thì tu chứ không tu theo Phật giáo Campuchia Tiều thừa này!

Ông Giảng thở dài rồi nói:

- Thừa quý sư, *tui* cũng chưa biết gì cả! *Tui* cũng có tu nhưng mà cũng chưa được gì cả! *Tui* chưa dám có ý kiến đâu!

- Tôi thì không đủ sức - *Sư Cả Thạnh nói* - Bác sĩ chịu khó đi tìm gặp các vị cao Tăng, họ sẽ chỉ cho những kiến thức cần thiết, quý báu!

- Thừa *dzâng!*

Nói thì nói vậy nhưng suốt một năm trường, bận rộn công việc, ông vẫn chưa đủ duyên.

Bà Thân Mật, Ông Thân Đi Tu - Năng Lực Định Thiện

Khoảng năm 1930, ba mươi bảy tuổi, gia đình ông đã sung túc, có của dư, của để. Ngoài đồng lương rất lớn, gấp mười công chức bình thường, ông được mọi người mến mộ, quý trọng; lúc nào lộc cũng cứ phát sinh mãi, không nhận không được; nhưng ông có nguyện trong tâm rằng: *“Thôi được rồi! Thôi được rồi! Rồi ta sẽ làm phước, ta sẽ hùn góp công đức vào chỗ này, chỗ kia”*. Bây giờ, ông hiện có hai ngôi phố lầu khang trang, hiện đại, theo mẫu mã kiến trúc Pháp. Một cái để ở, một cái cho thuê. Con cái đều được học hành ở các trường có chất lượng, uy tín. Ông thân có đời sống vui vẻ, ổn định; thường hay đi chùa Sùng Phước, biết ăn chay, giữ giới, niệm Phật; vậy là quý rồi! Chẳng có gì phải lo về người thân và đời sống vật chất, áo cơm nữa. Công việc ở sở làm cũng đã nhẹ nhàng. Những nhân viên phụ tá tay nghề đã cao, họ có thể cáng đáng, lo liệu được hết; ông chỉ quản lý có tính cách hành chánh và giải quyết một số công việc liên hệ chuyên môn cao. Do vậy, bây giờ ông có nhiều thì giờ hơn cho việc nghiên cứu và tu hành của mình.

Cũng trong năm này, 1930, bà thân của ông mất. Mọi việc tang lễ, kinh tụng, hỏa thiêu, do bạn bè giới thiệu, Sư Cả chùa Mahāmontrey lo liệu hết. Hải cốt sau khi hỏa thiêu, được an trí tại nghĩa trang Phật giáo của cộng đồng người Việt tại Toul-Svay-Prey do ông Charles Clairret (*lai Pháp*) bảo quản.

Trong thời gian tang lễ, ông Giảng có dịp quen biết với Sư Cả, ông thấy Sư Cả hùn hậu, chất phác, có cái gì đó đúng đắn và thân thiện rất dễ gần gũi.

Sau khi bà Giêng mất, ông Như cảm thấy cửa nhà trống trải, đi tới cũng kỷ niệm, đi lui cũng kỷ niệm, nên ông muốn trả cửa nhà lại cho con trai trưởng rồi đến tu ở chùa Mahāmontrey. Ông thân bèn nói ý ấy với ông.

Ông Giảng nói:

- Ba đi tu thì con vui mừng rồi, con ủng hộ ba. Nhưng tại sao ba không chọn những ngôi chùa người Việt? Chùa của Sư Cả chỉ có hai vị sư người Việt còn tất cả đều là người Miên!

Ông Như trả lời:

- Tao biết! Tại Phnôm-Pênh có chừng mười ngôi chùa lớn và mấy chục ngôi chùa nhỏ của người Việt⁽¹⁾, mấy ông bạn thân của ba cho biết như thế. Nhưng tao cảm giác Sư Cả là người có đạo đức, có tấm lòng độ lượng, hỷ xả...

Chiều ý ông cụ, thế rồi, ông Giảng đến gặp Sư Cả trình bày sở nguyện của ông thân. Sư Cả nói:

- Cụ nhà năm nay tuổi đã trên sáu mươi⁽²⁾, có thể để ông thọ bát quan trai giới, được tự do một chút ở trong chùa, không như các giới tử học tu khác. Vậy, bác sĩ có thể làm một cái thất sàn bằng gỗ cho ông cụ ở để hành đạo.

- Cảm ân Sư Cả.

Vậy là tại chùa Mahāmontrey, ông Giảng làm một cái cốc cho ông cụ tương đối đẹp, tiện nghi, vững chắc. Thấy vườn chùa cây cao bóng mát, không khí trong lành, ông Giảng xin Sư Cả để làm thêm một cái cốc sơ sài cho mình, để lúc nào rảnh đến đây tu, nhân tiện chăm sóc sức khỏe cho ông cụ.

Thấy gần bên cạnh còn có bốn cốc lá, hỏi của ai thì hóa ra đây là bốn ông Phán, bạn cũ của ông, vừa mới gặp ở buổi thảo luận hội Phật học năm trước tại chùa Sùng Phước. Đây là Phán

⁽¹⁾ Con số năm 1951 tại Trung tâm lưu trữ quốc gia Campuchia là 13 ngôi chùa lớn và 48 ngôi chùa nhỏ của cộng đồng người Việt.

⁽²⁾ Theo hồ sơ lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Campuchia - thì ông Như sinh năm 1868 hoặc 1870 - như vậy ông 60 tuổi hoặc 62 - lúc bấy giờ.

Nghiêm, Phán Lai, Phán Ngọt, Phán Huê. Hôm gặp gỡ, trao đổi chuyện, bốn ông Phán đều nói:

- Chúng tôi tự nguyện, bắt tay nhau, thề với nhau - là làm sao *tu thiên để diệt dục*! Bạn có dám khởi tâm đồng hội, đồng thuyền chăng?

Ông thân trọng đáp:

- Diệt dục được hay không *tui* không dám chắc, nhưng các bạn tu đến đâu thì *tui* ráng tu theo đến đó, không bỏ cuộc nửa chừng đâu *nghen*!

Thế rồi, tại nơi những chiếc cọc lá giữa vườn rừng hoang vắng này, đêm đêm có những người thi gan “*hành thiên diệt dục*”! Nhưng, hai tháng sau, hai ông Phán bỏ cuộc. Bốn tháng sau, ông Phán thứ ba bỏ cuộc. Tám tháng sau, ông Phán thứ tư bị vợ đến lôi về, không thể diệt dục nổi với bà! Hóa ra chỉ có ông là còn lại, mà ông đâu có tu diệt dục, ông chỉ đi sâu vào định mà thôi.

Có một hôm trời đang chuyển mưa, gió ào ào, mây giăng mù mịt. Tự dưng, ông khởi lên ý nghĩ: “*Đọc kinh sách thấy năng lực định thiên thật bất khả tư nghị. Người định thiên thâm sâu thì không có cái gì như gió bão, nước lửa xâm hại được, cho chỉ các vật dụng xung quanh cũng bất khả bị xâm phạm như thế! Vậy mình hãy kiên trú định thâm sâu xem thử mưa gió này nó làm gì nào!?*” Thế rồi, lúc ấy khoảng hai mươi giờ tối, ông ngồi thiền trong cái cọc lá chỉ gá vách sơ sài. Ông phát nguyện với tâm kính thành và trọn vẹn lòng tin tưởng: “*Tôi xin trú định suốt đêm và mọi vật xung quanh tôi cũng đều được bất động như thế!*” Trời bắt đầu sấm chớp đi đùng, rồi lát sau, mưa như trút, gió như bão. Ông trú tâm, chỉ chừng vài phút là ông không còn biết gì nữa cả.

Sáng ngày, xả thiền thì trời đã sáng bạch. Nghe tiếng xôn xao bên ngoài, ông bước ra. Trời ơi! Xung quanh, tất cả đều tan hoang! Tất cả mọi tấm lợp dù tôle hay lá, tường vách dù nứa hay gỗ đều bị quăng quật, xé rách tả tơi! Chỉ có cái cọc sơ sài của

ông là yên ổn. Mọi người trong chùa xôn xao bàn tán, chỉ chờ Vị Sư Cả và ông cụ thân sinh của ông từ đâu đó bước lại.

Vị Sư Cả chỉ cái cốc nguyên vẹn của ông rồi cười cười nói:

- Chính ông đã xác định cho tôi thấy, cái khó tin nhất, có vẻ huyền bí nhất - lại được chứng minh rõ ràng, cụ thể nhất!

Ông cụ thân sinh thì cười hỉ hả:

- Tuyệt! Pháp Phật quả là nhiệm màu! Ông con tu cũng ghê quá đó chứ!

Vị Sư Cả tâm sự:

- Tôi sống lâu ra lão làng, tu lâu thì thành Sư Cả. Do thất học từ nhỏ, chữ nghĩa có được mấy hơi, tu hành thì chỉ có được cái tụng kinh, lễ Phật, hành Tăng sự, biết vài ba chữ Pāli, Luật; lo những lễ này lễ kia cho Phật tử, chứ tọa thiền, tu tập như ông cư sĩ đây, nói ra thì tôi rất hổ thẹn! Hãy cố gắng thêm nữa ông cư sĩ nghe! Cái góc vườn này nhờ quý ông mà nó có được sự xán lạn và vinh quang đó!

Ông nhũn nhặn, nói thực cảm nhận của mình:

- Sư Cả cứ khiêm tốn mãi! Cái đức nhiếp chúng của Sư Cả, mấy chục vị Tỳ-khưu được yên ổn tu tập; hai hàng tại gia cư sĩ kính trọng, tín mộ ngày ngày đến hương đăng lễ bái, đâu có phải là dễ dàng gì!

Sư Cả cũng cười vui:

- Không dám đâu nghe!

Sau khi cốc liêu được sửa sang lại, các ông Phán hay tin, thỉnh thoảng cũng xin bà nhà được lên hành thiền một đôi hôm, không phải là diệt dục nữa, mà cố gắng đạt cho kỳ được năng lực siêu phàm như ông bạn bác sĩ của mình!

Nơi cái cốc lá sơ sài của ông, như vậy, hằng đêm, dường như đêm nào cũng có chuyện lạ, ai cũng chăm chăm nhìn. Có đêm, dường như bên đó tỏa ra cái khí gì mà rất mát mẻ. Có đêm, thì ánh sáng tỏa ra, sáng rực cả cốc. Ông cụ và các ông Phán, đôi khi cứ xem mê mãi quên cả việc hành thiền của mình.

Bị Dụ Dễ Sai Đường!

Việc hành thiền được ông tiến hành đều đặn. Thường ngày ông vẫn đi làm việc. Sớm, điểm tâm rồi đến công sở, trưa, dùng cơm tại nhà. Chiều bãi sở về, có sữa, có nước trái cây gì dùng qua quýt, sau đó lên cốc, hành thiền cho đến tận sáng.

Có một thầy Bắc tông nghe tiếng tìm đến thăm, sau đó gọi chuyện:

- Ông cư sĩ hành thiền có năng lực, tôi rất ngưỡng mộ. Nhưng nếu bây giờ chỉ ăn chay đúng ngọ, *ăn cơm lạt với nước sôi tinh khiết* thì năng lực kia sẽ vượt trội hơn nữa!

Không biết có phải là người cả tin hay không, nhưng ông lại thực hành thử theo cách ăn mới, là chỉ dùng cơm lạt với nước sôi! Được mấy tháng, không thấy năng lực định thiền khá hơn mà người lại yếu nhược đi. Tuy chỉ là y sĩ thú y, nhưng ông cũng biết rằng, nếu không có muối thì thời gian sau ắt sẽ bị bệnh thủng, nên ông bỏ. Khi ăn uống bình thường, định thiền trở lại như cũ.

Lại có một cư sĩ Bắc tông tìm đến, tỏ vẻ chê phương pháp của vị thầy kia, nói rằng:

- Không phải vậy đâu! Các năng lực huyền bí chỉ phát sanh nơi những người *ăn cơm trộn với giấm* kia! Bên Mật tông người ta dạy như vậy. Ông hãy thử xem, ít tháng là có hiệu quả ngay!

Có lẽ do nghiệp hành - nghiệp đến trả quả - nên ông cũng tin. Ăn cơm trộn với giấm, được mấy tháng thì có một ông bạn bác sĩ tới thăm, cười chê không hết lời:

- Ông bạn quên rồi sao? Mọi kiến thức y khoa quăng vát đâu

cả rồi? Ông đã bắt đầu xanh xao đó mà không thấy sao? *Giám* - chính nó là nhân tố thủ phạm, sẽ hủy hoại tất cả mọi hồng huyết cầu, ông sẽ khô máu mà chết đó!

Sợ hãi, ông bèn bỏ cơm trộn giám, ăn chay bình thường, người khỏe và hồng hào trở lại.

Trong một buổi ngoạn du cùng bạn hữu đồng đạo, nghe nói trên núi Xà-Tốn tại Châu Đốc có một thầy người Việt tu thiền hay, ông cùng mọi người đến cúng dường, thăm viếng và học hỏi.

Ông thầy Việt bảo:

- Phải quy y rồi tôi mới dạy thiền cho!

Ông đồng ý nhưng nói:

- Nếu quy y rồi nhưng thấy pháp thầy dạy chẳng có chi hay hoặc thực hành không có hiệu quả, con có quyền không thọ giáo nữa, được chẳng?

- Được, không sao cả!

Quy y rồi, ông thầy dạy cách tu. Hóa ra là chỉ lay và niệm Phật: Lay một lay, niệm danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật, đầy đủ cả lục tự (*sáu chữ*)!

Đêm đó về lay và niệm. Tự dung ở đâu đó trong vô thức hoặc đâu đó giữa hư không, có tiếng nói: “*Trật, trật rồi! Lại trật nữa rồi!*”. Giật mình, ông tự nghĩ: “*Mình lay 108 lay rồi niệm hồng danh 108 vị Phật và Bồ Tát mà cũng không ăn thua, hướng chi đây chỉ lay và niệm mỗi một vị Phật, uy lực ở đâu kia chớ? Lại nữa, mình tu tập định, mình đã an trú định và đã có năng lực định phát sanh cho nên mình biết rõ về định.*”

Ông thầy Việt này dạy thiền mà niệm đến sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật, tâm ta phân tán đến sáu nơi, lại không phải là đối tượng cụ thể có thật thì làm sao *Qui tụ* được vào nhất điểm mà gọi rằng định. May mắn lắm mới ‘gần định’ thôi! Trật là đúng rồi!”

Một lát, ông nghĩ tiếp: “*Mình sao cả tin đến vậy? Từ rày, không bao giờ tin bậy tin bạ nữa, nghe người ta nói gì, hãy suy nghĩ cho chín chắn, cho thấu đáo trước khi thực hành!*”

Rồi từ đó, ông không đi đâu nữa, không hỏi ai nữa, chiều tối là lên cốc, lặng lẽ thiền định ngày này sang ngày khác. Cương quyết cắt đứt tất cả mọi vọng tưởng, không cho tâm đi tìm kiếm lang thang nơi nào khác, không cho mong ngóng vào bất cứ đâu nữa.

Dường như: “*Mục đích có sẵn rồi! Nào phải vọng xa xôi. Lộ trình thông dong bước. Hoa trắng nở ven đồi*⁽¹⁾!”

Hy vọng là vậy! Nhưng cũng chưa chắc!

Mãn xuân rồi mãn hạ.

Thời gian cứ thế thấm thoát trôi đi...

⁽¹⁾ 4 câu thơ này là mượn của sư Viên Minh để diễn đạt.

Ôi! Việc Gia Đình Muôn Thuở!

Vào năm 1933, được bốn mươi tuổi, mặc dầu tâm đã đi sâu vào pháp, nhưng ông vẫn chưa biết rõ pháp ấy đúng hay sai.

Hôm kia, vào một buổi sáng đầu Xuân, ngồi trên bộ ván ngựa trước nhà, thấy bà đi ra trước cửa mua đồ, ông chợt thấy cái bụng của bà đã “lùm lùm”, dường như có thai đã vài ba tháng. Ông chợt dạ, nghĩ thầm: *“Mang thai như vậy, mẹ nó khổ đã đành mà đứa con trong bụng cũng khổ! Cái này đức Phật gọi là khổ sinh đây! Cái khổ của họ là tại ta, là do ta mà ra cả! Vì dục lạc mà ta đã làm cho người khác khổ theo, thiệt là bậy quá!”*

Sau hôm đó, chẳng tuyên bố lý do gì hết, ông âm thầm thu xếp cuộc sống “*ly thân*” với bà vợ, nhưng nói chuyện với cả nhà một cách tự nhiên rằng:

- Từ rày, *tui* với ba đứa con trai ở lầu *trên*; bà với hai cô con gái ở tầng dưới. Hai bên tạm thời phân chia lãnh thổ, ai có chỗ này, đừng xâm phạm nhau đó *nghen* không!

Thoáng nghe câu nói, bà biết liền. Nữ giới rất sắc bén và rất nhạy cảm trong việc *đánh mùi tâm lý*! Chỉ thoáng một câu nói, một cái nhìn, một thái độ cư xử là họ biết ngay cường độ, tín hiệu tình cảm của “*đối phương*”! Bà buồn, nhưng bà cũng lặng lẽ không nói gì, chỉ đi đánh tứ sắc để giải khuây mà thôi!

Một hôm, ông thân sinh vận đồ nâu đà, từ chùa Mahāmontrey qua thăm, trông thấy hai cháu chơi giữa đường suýt nữa bị xe cán. Vừa đi làm việc về, ông bị ông cụ la rầy, không biết dạy dỗ, trông nom con cái cho đảng hoàng. Ông nhận lỗi, không

thấy bà đầu liền bươn bả đi tìm. Gặp bà đang đánh tú sặc tại nhà em gái bà, ông nói:

- Hai trẻ suýt bị xe cán! Ông thân *tui* trách bà ở nhà mà không biết chăm lo cho con cái đó!

Mất vẫn không rời quân bài, bà cất giọng thùng thỉnh, từng giọng một:

- Cái gì là con? Cái gì là cái? Con *dzói* cái chi? *Tui* có là *dzợ* của ai đâu mà nói chuyện con cái *dzói tui*!

Nghe vậy, ông lặng thỉnh, chịu đựng, ra về.

Ông có cô em gái làm dâu nhà người. Hôm kia, cô ôm bọc áo quần, trở về nhà khóc tức tưởi. Hỏi ra mới biết là bị chồng đuổi.

Ông cụ lại rầy la ông:

- Sao con không tìm cách nói chuyện phải trái với em rể, để lâu lâu nó lại đánh đuổi em con ra khỏi nhà như *dzậy*?

Ông chẳng biết biện hộ sao, chỉ nói rõ sự thực:

- Vì em con quá hỗn láo, mắng chưởi chồng nó nhiều lần quá, con làm sao trách lỗi em rể con được!

Nghe trả lời thế, ông cụ nổi xung lên:

- Với vợ, con tìm cách ly thân, không thềm gần gũi. Với con, suýt bị xe cán, con tỉnh bơ. Với em gái, con lạnh lùng, đứng dung chẳng bênh vực cho nó được một tiếng! Đó là thứ tình cảm gì? Có còn là tình cảm con người, có còn là tình cảm gia đình, huyết thống nữa hay không?

Ông nhận chịu sự trách mắng, thấy ông cụ nói chẳng có lời nào sai trong tình cảm đời thường, trong cái lý thường tình, nhưng mà quả thật *không phải dzậy, không phải dzậy*! Sự thực như thế nào ở trong tâm ông biết, trong tâm ông hay, không thể nào nói cho người khác hiểu được.

Thế là, sau cơn giận ấy, ông cụ dùng dùng bỏ về chùa. Bà sang chùa xin nhận lỗi, bị ông cụ đuổi về, thế là bà cứ cần nần, cần nần ông mãi. Mỗi lần như thế, để chiến đấu với mọi khó chịu, phiền não; ông nhắm mắt tham thiền, đa phần là chú tâm vào hơi thở, đôi khi niệm danh hiệu Buddhò, Arahàm..., đôi khi

là đề mục đất, đề mục ánh sáng... Nhờ một số sách do người Pháp soạn dịch hoặc biên khảo mà bây giờ kiến thức Phật học của ông đã có chất lượng đáng kể. Ông cũng đã tập tành tu định tâm từ. Thế rồi, hằng đêm, thay vì tụng kinh, ông hành thiền, khi đề mục này, lúc đề mục khác... đến sáng mà ông chẳng hay. Có điều là ông không mất sức khỏe, trái lại nội tâm càng ngày càng an lạc, thanh tịnh.

Thấy ông cụ giận quá lâu, ông nghĩ, có lẽ tâm từ chuyển hóa được. Nên hằng đêm, tại cốc liêu ở vườn chùa, ông trú tâm vào định tâm từ rồi rải tâm từ ấy đến nơi chỗ ông cụ, tưởng tượng năng lượng ấy bao phủ cả ông cụ, bao quanh ông cụ... cho đến lúc năng lượng ấy phát sáng. Được chừng mười hôm, để thử hiệu quả của tâm từ, ông đích thân đến ông cụ, lạy tạ xin lỗi. Lạ lùng sao, ông cụ tha lỗi dễ dàng và còn vui vẻ nữa mới kỳ chớ! Từ đấy, ông cụ thỉnh thoảng về thăm nhà, sum họp với con cháu, đầm ấm như xưa! Trong câu chuyện, ông nói chuyện chi, bàn chuyện chi, ông thân sinh một mực nghe theo.

Sau vài thành công nho nhỏ ấy, ông hoan hỷ tự nghĩ: “*Pháp Phật vô biên, mình mới tu được chút ít mà đã lắng dịu phiền não, an lạc được như thế này; vậy thì phải cố gắng, tinh cần đi xa, đi sâu hơn nữa!*”

Chuyện Đời

Hôm kia, bà nói chuyện với ông:

- Ông tu chi mà tu hoài *dzậy*?

- *Tui* tu để diệt khổ, bà nó ạ!

Bà nhìn ông, chậm rãi:

- *Tui* thấy ông cứ bận rộn, lằng xằng tu cái cách này, tu cái kiểu kia hoài. Coi bộ ông càng tu, càng khổ thì có!

- Không đâu, *tui* tu khá lắm, ai cũng khen. Sư cả chùa Mahāmontrey cũng khen *tui* đó!

Bà cất giọng buồn buồn:

- Trước đây ông có nói với *tui* là sẽ tu ba năm, bây giờ đã qua cái hạn đó lâu rồi, ông có nhớ không *hen*?

Ông thần thờ:

- Quả có *dzậy*! Quả *tui* có nói như *dzậy* thiệt. Nhưng hồi đó *tui* đâu có biết chi về con đường tu hành! Bây giờ biết rồi thì không phải đơn giản như *dzậy*. Tu cả đời, tu nhiều đời, nhiều kiếp chưa chắc đã diệt hết xan tham, sân si, phiền não đâu bà nó ơi!

Giọng bà đã bắt đầu có vẻ gắt gỏng:

- Ông tu cả đời, rõ rồi! Và *tui* cũng đã thấy rõ cái quyết tâm ấy của ông. Thế là ông bỏ *tui*! Ông cưới *tui* về rồi ông quăng vát giữa chừng? Nửa đường đứt gánh! Ông nói cho *tui* nghe thử coi, *hen*?

- Thôi mà bà! *Tui* van xin bà! Chúng ta dù sao cũng tình nghĩa vợ chồng, ăn ở với nhau đã có sáu mặt con, ít ỏi gì? Bà nói nhỏ nhỏ kéo con cái nó nghe!

Bà vùng vằng:

- *Tui* cứ nói, không nhỏ, không to gì hết! Sự thực đúng *dzậy* mà! Ông đã đành đoạn bỏ *tui*! Ông chẳng thêm ngó ngang gì đến *tui* nữa.

- Không phải *dzậy* đâu! Ông *dỗ dành* - Chúng ta đâu còn “*trẻ mở xuân thì*” gì nữa? Sáu đứa con là quá đủ rồi! Chúng ta phải biết chỗ nào là đủ để dừng lại chớ? Cái *tình* thì không thể nồng nàn như thuở mới cưới, nhưng chúng ta cũng còn cái nghĩa phu thê mà!

- Thôi đi! Đừng lấy cái nghĩa phu thê ra mà vuốt ve, mà ỡm ờ *tui* nữa. *Tui* không phải là con nít. *Tui* không còn là con gái nhà quê khăn rằn vắt vai, tóc kẹp đuôi gà như hồi xưa hồi xưa, đừng có mà phỉnh phờ *tui* nữa! Nếu ông tu trọn đời thì phải viết giấy ly hôn để *tui* còn rộng đường mà tái giá...

Ông nín nhịn, nuốt nhả vào lòng:

- Bà nói gì những lời đau xót! *Tui* đi tu chớ có hoang đàng, chơi bời hoặc chạy theo hình dong bóng sắc của một ai đâu? Thương nhau thì phải biết thông cảm cho nhau chớ?

Thấy bà cứ khăng khăng, có vẻ như không còn lọt vào tai những lời nói phải nữa, ông xuống giọng:

- Thôi, thế bà ưng chi *tui* chấp thuận nấy. Nhà cửa, gia sản, con cái, *tui* giao cho bà hết đó!

- Không cần! Bà *lắc đầu* - *Tui* không cần ham hồ *dzậy* đâu! Ông hãy lấy giấy rồi viết lời cam kết như thế này: “*Tôi nguyện tu trọn đời. Nếu vợ tôi ở như dzậy được để vì chồng, vì con thì tốt; bằng không, bà có quyền tái giá. Nhà cửa chia đôi, đồng lương chia đôi; và bà muốn mang đứa con nào đi theo thì tùy ý. Nếu tôi không thực hiện được lời cam kết này, bà có thể kiện tôi ra tòa!*”

Bà nói sao thì ông làm vậy. Viết xong, ông giao giấy cho bà. Bà chỉ liếc chứ không xem, rồi cầm tờ giấy mà gục khóc nức nở.

Việc vậy rồi thôi, một thời gian được trời yên biển lặng; nhưng ông biết, bên trong, sóng ngầm vẫn còn réo sôi, dao động âm ỉ dữ lắm.

Trưa ấy, dùng cơm theo lệ thường, các con đi vắng cả. Ông lặng lẽ ăn, không nhìn bà, không nhìn qua nhìn lại; thật ra, ông đang ăn mà tâm vẫn dính đề mục thiền. Bà thấy bức, lấy tay xô ông một cái. Ông vẫn tự nhiên không hề có phản ứng gì. Bà tức giận hằm hằm, nói to:

- Cứ ăn, cứ ăn mà không nói chuyện gì hết!

Lát sau, bà nói nữa:

- Cái con người sao mà trông giống cục đất, cục đá *dzây* không biết!

Ông vẫn làm thinh. Bà đứng lên, xô ông một cái nữa rồi quăng đĩa, quăng chén bỏ đi. Ông vẫn ngồi một cục, một đống: Tham thiền!

Một chiều nọ, trời mưa lâm thâm, làm việc về, ông liền thay đồ để đi lên cốc. Vừa bước ra ngưỡng cửa, bà chặn lại, rồi chỉ vào cái ghế dài bên tường:

- Ông ngồi đó!

Ông ngồi xuống.

Bà ngồi xích gần một bên. Thế thôi!

Lát sau, bà nói:

- Thôi đi đi, đi tu đi!

Nghe lời, ông đứng dậy; bà liền nắm quần kéo giật xuống nghe một cái “*roạt*”, rách cả cái túi quần, buộc lòng ông phải ngồi xuống trở lại.

Bà lại ngồi gần bên một chút xíu nữa.

Lâu sau, bà lại nói:

- Thôi đi đi, đi tu đi!

Nghe lời, ông đứng lên, bà lại kéo giật áo làm rách toạc một đường ở đầu đó nữa. Lại phải ngồi xuống trở lại nhưng ông cũng không nói gì, vì lúc ấy, ông đang rải tâm từ đến cho bà. Cuối cùng, biết chẳng làm gì được “*ông Phật*” ấy, bà nói:

- Thôi! Thử ông chút xíu thôi! Hãy đi đi! *Tui* không thêm cản nữa đâu!

Như được lệnh đại ân xá, ông ra lấy áo mưa, chạy xe máy lên

cốc. Ông cảm thấy sao mà sung sướng quá, ví như chim thoát khỏi lồng. Gởi xe tại chùa, xắn quần lội bộ đến cốc, chùi sạch chân, leo lên tọa cụ ngồi thiền, ông thấy sao mà hạnh phúc và an lạc quá trời trời!

Trưa hôm kia, đi làm về thì có ông chú ruột - em ông thân sinh - đến thăm.

Ông mời ngồi, mời nước.

Ông chú nói:

- Cháu mạnh giỏi?

- *Dzà dzâng!*

Ông chỉ có nói một tiếng như vậy chứ không biết nói gì nữa. Hỏi thăm sức khỏe thì có vẻ khách sáo! Nói chuyện đạo thì chắc ông chú không thèm nghe! Nói chuyện đời thì biết chuyện chi mà nói, mà có nói thì đề mà làm chi, vô ích và phù phiếm quá. Do nghĩ vậy nên ông lặng thinh.

Ông chú ngồi một hồi, thấy cháu mình không niềm nở, buồn, nên ông kiếu:

- Thôi, tao về!

- *Dzà dzâng!*

Thế đấy! Quả thật, khi người ta tu đã có thân, khẩu, ý chân thực rồi thì không biết nói gì cả. Ông tiếp khách mà chỉ có hai tiếng, trước *dzà dzâng*, sau *dzà dzâng!*

Một bữa khác, có người em ruột đến nhà, báo tin:

- Anh ơi! Con tôi đau nặng quá!

- *Dzậy* ha! Ông nói - Có thân thì có bệnh, có đau chớ có gì lạ đâu chú!

Rồi ông cũng không biết nói gì nữa.

Người em ngồi một hồi, buồn, cũng đứng dậy bước chân ra về.

Mấy bữa sau, ông em đến nữa, báo tin:

- Con tôi nó chết rồi, anh ơi!

Ông đáp:

- Đó là định luật tự nhiên mà chú! Có sống thì tất là phải có chết chớ!

Rồi ông lại lặng thinh, không biết nói gì nữa, không biết khuyên lơn, an ủi như thế nào! Sau đó, ông cũng đến thăm, chia buồn, nhưng lại tự nghĩ: “*Mình đâu phải cục đất, cục đá, không có tình cảm, nhưng không biết tại sao mình thấy nói chi cũng có vẻ xã giao, đầu môi chót lưỡi quá, không thực!*”.

Hôm nọ, ông lâm bệnh, bà hốt thuốc, sắc cho ông uống. Khi uống cạn chén thuốc thấy lộ ra lá bùa, ông bèn hỏi:

- Cái gì trong đấy chén *dzây* bà?

Bà lật đật nói “*có gì đâu, có gì đâu*” rồi tìm cách giấu đi. Ông nói:

- *Tui* biết rồi! Nếu cần, bà hãy cho mời tất cả các ông thầy bùa lại đây, ngồi xung quanh *tui* đây, cứ cùng tha hồ mà êm bùa *tui* một lượt thử xem! Một lần cho dứt khoát! Chớ đừng hôm nay ông thầy này, hôm mai ông thầy khác, vừa mất thì giờ vừa hao tốn bạc tiền vô ích!

Sau này, vô tình ông mới biết rõ, lá bùa hôm ấy chính là lá “*bùa yêu*”, bà muốn ông trở lại cùng yêu thương chăn gối với bà!

Bữa nọ, công việc ở sở bẽ bộn, ông về nhà đã khuya, ngó bộ không lên cốc được, đành nói với bà:

- Đêm nay, *tui* xin được ngủ nhờ ở nhà một đêm *nghen*, bà nó *nghen*!

Bà nghe vậy, mừng quýnh, tưởng là lá “*bùa yêu*” đã phát huy tác dụng nên hăm hở quét dọn, sửa sang giường, mùng, gối, nệm đâu ra đó, sạch sẽ, thơm phức. Biết vậy, ông vẫn làm thinh. Đến giờ, ông đem chiếu trải vào một góc lầu, giăng chiếc mùng nhỏ, ngồi thiền. Đến nửa đêm, nghe động, ông thấy bà lén vào mùng. Ông giật mình, vì ngay lúc ấy, do tâm thiền, ông thấy người bà đỏ rực và ngọn lửa ấy sắp tấp vào thân ông.

Ông bình tĩnh bảo:

- Hãy đem ngọn lửa ấy đi ra ngoài đi bà nó ời! Tôi *dzan* xin bà đó!

Bà đi ra, tủi hổ, khóc tím tím... Và ông cũng không vào định nữa, ông ngồi quán tưởng, quán tưởng cái “*ngọn lửa ái dục*”

thiên thu” ấy nó đốt cháy thế gian không bao giờ ngưng nghỉ, không bao giờ dập tắt được. Nhưng ông phải dập tắt nó!

Bữa kia, bà nhạc tới thăm, thấy con gái tiêu tụy, gầy mòn, biết rõ có sự, bà ân cần nói:

- Thôi con! Về ở với má đi con! Có mấy mẹ con mà ở gì căn phố lầu rộng rinh như *dzây* nè! Về ở với má! Căn lầu trên, chồng con và mấy đứa, ở đủ rồi! Còn căn lầu dưới này hãy cho thuê, có thêm được một khoản tiền hằng tháng...

Ông phụ họa theo:

- Má nói phải lắm đó! Nghe lời má đi! Tiền thuê nhà được bao nhiêu bà hãy cất mà chi dùng...

Ông nói chưa dứt câu thì bất đồ, đã thấy tối tăm mặt mũi, hằng trăm ngôi sao nhảy múa trước mắt. Hóa ra, bà đã lén qua bên, đánh ông một bạt tai tóe lửa. Thấy đứa con nhỏ ở gần bên khóc ré lên, ông cúi xuống ẵm bồng lên tay, à ời, à ời... dỗ nín rồi nói với con rằng:

- Má con đại, lỡ tay đó thôi chứ không có ác ý gì đâu con!

Bà chưa đã giận, xía xối ông:

- *Tui* biết mà! *Tui* biết ông muốn đuổi *tui* ra khỏi nhà cho rảnh, cho khuất mắt! Tại sao *dzây*? Tại sao cưới *tui* rồi bây giờ lại muốn đuổi *tui dzây* chứ?

Bà nhạc nhìn con gái, dần từng tiếng một:

- Dữ! Dữ quá! Hung dữ quá *hen*! Thiệt không ai còn chịu nổi! Cả gan dám đánh chồng! Mà chồng cô là ai chứ? Hiền khô à! Là ông Phật thiệt đó! Dám đánh cả ông Phật! Thôi! Từ nay về sau, *tui* không còn dám bước vào nhà “*có cái con quý cái dữ dần*” này nữa đâu!

Nói xong, hăm hăm, bà nhạc quày quả cấp nón ra về tức khắc!

Sáng ngày, bà biết lỗi, đến xin sám hối với ông. Ông vui mừng lắm, dịu dàng nói với bà:

- Biết lỗi là quý lắm! *Tui* không để bụng đâu! Người xưa nói, nhi nữ thường tình mà! Người nữ cái tình nó nặng lắm. *Tui* thông cảm với bà, nhưng từ nay, bà cũng phải thông cảm cho

tui mới được chớ! Rồi bên nào cũng yên cả, cũng đẹp cả! Khỏi phải xin lỗi *tui*. Xin lỗi là phải đi lạy má mà xin lỗi kìa! Bà thường giận hung và giận lâu lắm đó!

Bà nghe lời, cặp nón ra đi, còn nói:

- Kéo má nhiếc *tui* là con quỉ cái!

Ông bầm bụng, không dám nói cười chi, sợ *bả* giận thì nguy to!

Chuyện thì có vẻ qua đi, nhưng ông biết, chưa thật sự yên được với bà đâu! Chuyện đời mà!

Lại Kiếm Tìm Nữa

Thời gian sau, có người bạn đạo mách bảo là có vị Sư Cả chùa Tamdette nổi danh dạy thiền định, khuyên ông tìm tới học thử, nếu không hay thì về, chẳng trở ngại gì cả. Ông chần chừ, lần nữa do đã vấp vấp những kinh nghiệm thuở trước. Sau, vì bạn nói quá, lại thấy có được mấy ngày nghỉ thưởng - ông cũng muốn đi cho vui!

Vị Sư Cả sau khi nói sơ về các đề mục thiền định, dạy ông nên chọn đề mục “*nước*”. Ông nghe lời, rút vào cốc vắng do chùa chỉ định, đặt bát nước trước mặt, chăm chú nhìn. Chỉ một lát thôi, ông đã bỏ bát nước bên ngoài, chú mục vào bát nước trong tâm. Cũng thoáng lát thôi, bát nước hiện ra rõ ràng, trong xanh màu lục bảo. Chưa dừng lại, bát nước ấy còn lớn nhỏ tùy ý, càng lúc càng sáng hơn, trong hơn. Những giờ thiền định sau, ông không cần bát nước nữa, hễ chú tâm, chú tưởng, bát nước liền hiện ra; rồi từ cái quang sáng như bích ngọc ấy, nắm tướng bất động, ông đi vào định hai tiếng, ba tiếng...

Giờ trình pháp, cứ sao ông nói vậy. Vị sư cả nhìn ông một hồi rồi thốt lên:

- Lạ quá! Lạ quá! Có người cả năm năm, bảy năm chưa được *dzây*! Còn ông thì sao nào, chưa được một đêm, một ngày đã mập mé cái định sơ thiền!

Vị sư cả bảo ông thử đi vào đề mục “*đất*”. Và chỉ một đêm, ông trình pháp, là vào định được lâu hơn.

Vị sư cả bảo ông thử trú đề mục “*màu đỏ*”. Cũng vậy, chỉ một đêm, định lâu và sâu hơn một chút nữa.

Sớm hôm kia, vị sư cả nói:

- Ông đã từng quen *định* mà là định sâu là khác nữa. *Định* sâu thì *tưởng* mạnh! Bây giờ như thế này, trên cõi trời Đạo Lợi hiện có thờ Xá Lợi Tóc và Xá Lợi Răng của đức Thế Tôn. Vậy ông thử dùng *tưởng định* lên trên đó, xem thử hai loại Xá Lợi ấy được chư thiên thờ tự như thế nào?

Nghe lời, hôm ấy, ông dùng *tưởng định* xem thử. Một lát, tầng trời Đạo Lợi hiện ra, xung quanh là những đám mây nhiều màu rất đẹp. Rồi hai bảo tháp cũng hiện ra, thật là cực kỳ, không thể diễn tả được. Rồi ông thấy rõ Xá Lợi Tóc, Xá Lợi Răng đều nằm trong cái hộp bảy báu, lấp lánh, chói sáng ngời ngời!

Xả thiên, ông kể lại cho vị sư cả nghe.

- Tôi hoan hỷ cả từng kẽ tóc, từng lỗ chân lông. Thật vĩ đại thay là *tưởng định* của người cư sĩ.

Kế tiếp, vị sư cả nói ông cũng nên dùng *tưởng định* đi xuống xem vài tầng địa ngục thử coi.

Lần này ông từ chối, nói rằng:

- Nếu kể về định thì con đã từng đi vào định sâu hơn *dzây*, hơn cả *nước*, *đất* và *màu đỏ* mấy ngày hôm nay; không chỉ hai ba tiếng mà thường là suốt đêm. Con còn cả đề mục *ánh sáng* và định *tâm từ* nữa, cũng đã quen. Hôm qua sư bảo con lên cõi trời, con đã lên xem. Hôm nay sư bảo con đi thử địa ngục, con không đi xuống dưới đó nữa đâu!

- Tại sao *dzây*?

Ông giải thích:

- Đi tìm chân lý, giác ngộ, giải thoát không phải như *dzây*. Dù có định thâm sâu, dầu có đi lên, đi xuống thiên đường, địa ngục một cách tự tại vô ngại, nhưng mà xan tham, sân si, phiền não vẫn cứ còn nguyên ở đó thì có ích gì? Phải có cách tu gì khác kìa; mọi phương pháp ở đây, con biết, đều không trúng cách của tuệ giác!

Vị Sư Cả chịu, vì chính ông cũng chưa hề tu quán, tu tuệ, chỉ có sở đắc chút chút về định thôi mà ngó bộ còn thua cả người học trò mới học có mấy ngày!

Phanh Lân Ra Con Đường

Từ đây, ông trở về cốc cũ tại chùa Mahāmontrey. Ngoài thì giờ tu thiền định như lệ thường, ông để tâm tìm hiểu tu cách chi cho diệt hết các khổ, những phiền não ngủ ngầm trong tâm. Hôm kia, vợ được quyền kinh Kim Cang Bát Nhã, đọc thử, thấy hay; vì ở đây có nói đến tánh không rốt ráo, giải thoát rốt ráo! Nhưng mà chỉ có nói mà thôi, nói gỡ tất cả mọi danh từ chữ nghĩa, gỡ tất cả mọi dính mắc, mọi thấy biết, mọi kiến chấp! Tuyệt! Nhưng ông thử đọc đi đọc lại xem có chỗ nào chỉ dạy cách tu, phương pháp tu từ cạn vào sâu, từ thấp lên cao như thế nào thì không hề thấy!

Ông tự nghĩ:

- Nói cho hay mà làm gì? Có người nói hay lắm nhưng ngũ giới cũng không giữ được, ích gì!

Rồi ông bỏ, không xem nữa.

Đêm kia, trước giờ hành thiền, niệm Phật xong, *Buddho! Buddho!* chừng mười phút, ông chấp tay lên trán, nguyện rằng: “*Nếu con không có duyên với Phật Pháp thì hãy để con chết quách cho xong; bằng có duyên tu hành từ kiếp trước, hãy cho con gặp được chánh pháp, có lộ trình tu tập đàng hoàng, có bản đồ chỉ đường không có sai lạc; trước để diệt xan tham, sân si trăm mối khổ cho mình, sau nữa để giúp mọi người cùng tu theo, cùng thoát khổ theo!*”. Nguyện xong thấy lặng ngắt, trong ngoài đều lặng lẽ; và hốt nhiên, kỳ diệu thay, trong đầu thoáng hiện ra ba chữ *Bát chánh đạo!* Bằng hoàng quá mà cũng vui mừng quá, ngồi xếp bằng trở lại, ông suy nghĩ, suy nghĩ...! Chẳng

biết cái gì cả! Thế ra chỉ nhớ có cái tên, còn ý nghĩa của ba chữ đó nó như thế nào thì ông hoàn toàn mù tịt! Tuy nhiên, lạ lùng làm sao, chỉ nhớ được ba cái chữ ấy thôi mà sao cả người đều thơ thới, mát mẻ và an vui như có làn gió thanh lương rười rượi thổi khắp cả lục phủ ngũ tạng! Ông quyết chắc rằng: *“Đây đúng là chơn lý như thật rồi! Chư thần linh linh thiêng, do thấy mình có lòng thành, đã mách bảo cho mình đây! Bây giờ, hãy từ ba chữ này mà phanh lăn ra, không trật đi đâu được!”*.

Trời rạng đông, thức dậy rửa mặt, mặc y phục, không kịp ăn điểm tâm sáng, ông tìm đến gặp đại đức trụ trì chùa phó vua Sãi⁽¹⁾, vị này hiện là hiệu trưởng trường Cao đẳng Pālì. Tại thất riêng, ông quỳ bạch, trình bày lý do đột ngột đến thăm, chỉ cần xin hỏi ý nghĩa đầy đủ, rõ ràng về Bát chánh đạo.

Vị đại đức chăm chăm nhìn ông, một lát rồi dòn dập những câu hỏi:

- Ông là ai? Ở đâu? Có phải là cư sĩ Phật tử không? Đã tu chưa? Tu bao lâu? Tu với ai? Pháp môn nào? Đề mục gì? Lý do tại làm sao mà chỉ hỏi có mỗi một Bát chánh đạo thôi?!

Ông quỳ bạch, xin lỗi. Rồi sau đó ông tuần tự kể lại lai lịch xuất thân, sinh quán, sở học, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình, sự thao thức, trăn trở con đường tu tập; và đã từng tu tập như thế nào... Mỗi mỗi đều được kể lại, tuy tóm tắt nhưng khá đầy đủ cho vị đại đức nghe!

Vị đại đức thốt lên:

- Hiếm có, hiếm có! Và cũng thật là kỳ lạ và phi thường! Có lẽ ông là người đầu tiên mà tôi gặp được ở trong đời, lại có lộ trình tu tập gian lao, đã dày công, đã tự lặn dò khổ ai đến như vậy!

Nghỉ một lát, vị đại đức tiếp:

- Tất cả mọi *định* ấy đều không sai, chỉ là nó còn thiếu. *Định*, phải có *tuệ* mới thoát tất cả khổ được! Ông có duyên lành với

⁽¹⁾ Trưởng lão Hout That - sau này là đức phó vua Sãi.

Phật Pháp. Và đúng, chư Phật xưa cũng nhờ tìm ra *Bát chánh đạo* mới diệt tận vô minh, phiền não được đó!

- *Dzậy* xin đại đức từ bi giảng giải cặn kẽ cho con nghe về *Bát chánh đạo*!

-Ồ, tôi giảng cũng được, nhưng thì giờ tôi không có nhiều. Tôi lại sắp lên trường. Ông là người có trình độ, vậy tiện cho việc nghiên cứu sâu rộng, tôi giới thiệu ông đến Pháp bảo viện của đức vua, ở đây là cả một thư viện Phật học!

- Tiếng Miên con nói được nhưng chữ Miên thì con không đọc được!

- Không sao! *Vị sư cười xòa* - Kinh sách chữ Miên, chữ Hán, chữ Pháp gì ở đó cũng có cả! Chữ Pháp thì người Tây đã dịch được một số kinh sách từ tạng Pāli. Ông rành rồi tiếng Pháp nên có thể đọc tất cả mọi loại kinh sách tiếng Pháp. Tôi nhớ không lầm thì ở đó có một quyển sách nhỏ nói về Tứ diệu đế, bản Pháp ngữ, người ta đã soạn dịch khá chuẩn xác. *Bát chánh đạo* nó nằm nơi chỗ Đạo đế!

Ông ngần ngại:

- Chắc chắn có một số thuật ngữ Phật học, con sẽ va vấp, không nắm được, không hiểu được.

- Không sao, ông cứ ghi chú tất cả lên sổ tay, hôm nào có dịp, tôi sẽ giải thích cho!Ồ không, ông là bậc trí thức lại tu tập tốt quá, vậy phải nói là chúng ta sẽ đàm đạo!

- Dạ, đàm đạo thì con không dám!

Trước khi ra về, vị đại đức khuyên:

- Hãy học thêm tiếng Miên, tiếng Pāli để tiện cho việc đi sâu vào giáo điển. Sau này, ông bạn sẽ hữu ích cho rất nhiều người, biết đâu ông sẽ truyền bá được giáo pháp chân truyền sang đất nước Việt Nam! Phải không?

Cúi đầu, đánh lễ, ông cảm ơn rồi rút, có cảm giác như gặp được một người bạn đạo hoặc là một bậc thầy đã lâu xa đâu từ kiếp trước!

Không chân chờ phút giây nào, ông tìm đến Pháp bảo viện.

Ông trình bày ước nguyện với vị quản thủ thư viện, rồi vị này vui vẻ tìm kiếm quyển Tứ diệu đế cho ông. Hóa ra chỉ là một tập sách nhỏ, bản Pháp ngữ. Thế rồi, ông ngồi đọc, đọc suốt cho đến mười bốn giờ rưỡi, quên cả ăn, cả uống. Nhắm mắt lại, hồi tưởng những ý nghĩa bên trong, rồi dường như thỏa thích, hỷ lạc quên cả thời gian. Mờ mắt ra, ông đọc nữa, đọc cho đến tối, và cũng có cảm giác hỷ lạc đầy ắp cả người như thế.

Quyển sách đã đọc xong, nhưng ông còn muốn đọc đi đọc lại nhiều lần nữa nên ký mượn, mang về. Từ đó, quyển Tứ diệu đế là sách gối đầu giường, đi đâu ông cũng mang theo, giữ gìn rất trân quý! Tuy nhiên, có nhiều điều ông chưa hiểu. Có một số thuật ngữ vẫn chưa nuốt trôi. Biết hỏi ai? Sư Cả chùa Mahāmontrey thì ngài đã nói là ngài không có bao lắm chữ nghĩa. Lên chùa phò vua Sãi mấy lần đều không gặp vị đại đức kia. Tới về hành thiền, ông cứ lẩn cẩn *không biết niệm gì trong chánh niệm?* Chánh niệm này có chắc là người Pháp diễn nghĩa đúng không? Rồi suốt mấy ngày, ông đi lang thang thăm hỏi các ngôi chùa lớn mong gặp các vị A-xà-lê uyên thâm Phật pháp sẽ giảng giải thắc mắc cho ông. Riết rồi cũng gặp được một vị khách Tăng ngay tại chùa của Sư Cả. Biết ông là người hiểu học, vị sư lắng nghe rất chăm chú.

Sau khi kể lại lịch trình tu tập của mình, rồi kể lại câu chuyện Bát chánh đạo cho vị sư nghe, mong muốn học hỏi về giáo pháp để tu tập cho đúng đắn. Ngài đại đức này còn trẻ nhưng đã học thuộc nằm lòng một tạng kinh nên đã vừa đọc, vừa giảng rồi còn cẩn thận bảo ông ghi chép cho thật đầy đủ những đoạn kinh nói về Bát chánh đạo⁽¹⁾.

Xong, vị sư ấy nhấn mạnh:

- Ông hãy nghe cho kỹ đây. Chữ sammāditṭhi – thì sammā là chánh, chơn, đúng, chính xác, trọn vẹn, chơn thực, toàn diện...;

⁽¹⁾ *Thật ra, phải gọi là Bát chi đạo (Aṭṭhaṅgikamagga) hay Bát thánh đạo (Ariyaṭṭhaṅgikamagga).*

còn dīṭṭhi là quan điểm, là kiến thức, là giáo lý, học thuyết, là nhận thức, là kiến, là thấy. Vậy sammādiṭṭhi là thấy biết chọn chánh, như thực, toàn diện... không nghiêng lệch, xiêng tà. Rồi từ cái thấy biết chọn chánh, như thực, toàn diện ấy mà suy nghĩ, chọn lựa, phân tích, xác định này nọ thì gọi là sammāsaṅkappa là tư duy đúng đắn, suy nghĩ như chọn, như thực, toàn diện... Hai cái sammā đầu tiên trong Bát chánh đạo này thuộc về trí, về tuệ nên nó còn một nghĩa thứ hai thuộc về tu tập, thực hành đó là: Sammādiṭṭhi là thấy rõ Tứ đế, Tam tướng, Ngũ uẩn, Thập nhị duyên khởi; sammāsaṅkappa là không suy nghĩ, không khởi tâm sân hận, ác độc, náo hại, tham dục, ái dục... để hại mình, hại người. Tôi nói thế ông có nắm vững được không?

- Thưa, chỉ mới nghe vậy, ghi nhớ, ghi nhận vậy chứ chưa nắm vững...

- Tốt! *Vị sư cười* - Đầu tiên, ai cũng phải thế! Ngoài da trước, vỏ não trước; đến giai đoạn tư duy, chiêm nghiệm nó mới thấm dần vào bên trong; sau đó gia công, trì chí, tinh cần tu tập mới là lộ trình đích thực và trọn vẹn.

- Thưa vâng!

Rồi tiếp theo vị sư trẻ nói về chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là sao? Chúng thuộc về thu thúc, ngăn giữ thân khẩu cho tốt lành, trong sạch, thánh hạnh như thế nào! Kế nữa là tấn, niệm, định. Đền chỗ niệm, định, vị ấy nhấn mạnh:

- *Niệm* cũng đó, *định* cũng đó mà *tuệ* cũng đó. Chưa nói đến những đề mục thiền định khác, chỉ nói về hơi thở thôi. Niệm hơi thở, chú mục vào hơi thở, an trú vào hơi thở; nếu hơi thở nhẹ nhàng, lắng dứt, nhất điểm, sáng trong thì ông sẽ đi vào định. Cũng như vậy, an trú vào hơi thở mà quan sát, lắng nghe những tác động *nơi sắc thân, nơi cảm giác, nơi tri giác, nơi tâm hành, nơi ý thức (sắc, thọ, tưởng, hành, thức)* sẽ phát sanh tuệ. Nói cách khác, sammāsaṅkappa, chánh niệm, không phải có một “*cái chánh*” để niệm, để nắm bắt, ghi nhận. Mà cái gì xảy đến, đối tượng nào đi qua thân tâm chúng ta, chúng như thế nào thì nắm

bắt cho thật trung thực, khách quan. Có bốn chỗ niệm như thế đó là thân, thọ, tâm và pháp. Cuối cùng, chỉ phát sanh tuệ khi thấy rõ được *vô thường, khổ và vô ngã* của pháp. Ông hãy nhớ rõ như vậy!

Nghe xong, ông rùng mình, có cảm giác rất thân quen lời dạy này. Dẫu chưa hiểu sâu nhưng ông cũng mang máng hiểu; và ông biết, ông sẽ thực hành được.

Tối đó, về lại cốc, ông tự tin đi vào niệm hơi thở. Từ mười chín giờ tối đến mười hai giờ khuya mà ông thấy sao mau quá. Xả thiền, đi tiểu, ông chợt nghe tiếng rên từ cốc của ông thân sinh. Bước qua thăm hỏi. Ông thân đáp:

- Ba đau bụng kiết! Thuốc ông có sẵn, ba để trong tủ (*ông chỉ chỗ*) con về lấy tiêm cho ba!

Ông liền vào chùa lấy xe máy chạy về nhà, trên xe, ông cũng chú tâm vào đề mục hơi thở. Vì quá chú tâm vào hơi thở nên khi qua đường rầy xe lửa, xe bị trượt, ông bị văng ra khỏi xe một khoảng khá xa mà chẳng thấy có cảm giác gì! Đứng dậy, phủi sơ sơ trên người, lên xe, đi tiếp. Vào nhà, lấy thuốc xong, về chùa tiêm thuốc cho ông thân. Xong xuôi, ông trở lại cốc, ngồi thiền cho đến sáng!

Trời rạng, chừng hơn năm giờ, xả thiền, ông thấy hai ống quyển hơi đau, cúi xuống xem thì thấy hai ống quần máu thấm đỏ lôm, vãi dính vào da. Hóa ra ông bị thương, xương chưa dập, chưa gãy nhưng đau rất lắm. Có cái gì lóe sáng, ông bình tĩnh cứ để yên vậy, tự nghĩ: *“Đau chỉ là đau thôi, chẳng ai thọ đau ở đó cả! Tuyệt! Ta đã thấy bóng dáng của vô ngã rồi! Theo đó, cái đau kia cũng theo định luật vô thường cả thôi! Ôi! Cái thân đau, kệ nó chớ - làm sao nó có khả năng làm tâm ta khổ theo được!”* Ông tùm tùm cười, cảm thấy hạnh phúc quá! Cái hạnh phúc này quả là kỳ diệu! Đau mà bảo là hạnh phúc thì ai tin?

Hân hoan, thư thái, ông nhờ người chở đến bệnh viện băng bó vết thương mà thấy nhẹ nhàng như không có chuyện gì xảy ra.

Rồi cứ thế, bắt đầu từ hôm đó, bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào, đi đứng nằm ngồi gì, trên xe máy hoặc tại công sở, ông cũng niệm hơi thở, không lơ là, không dứt đoạn; chẳng có phiền não, xan tham, sân si gì gì len vào tâm ông được. Cũng nhờ vậy mà thân khẩu ý của ông đều thanh tịnh, không làm lỗi. Cũng nhờ vậy mà tâm ông lắng trong, trí ông sáng suốt. Từ chánh niệm, chánh định ông hiểu rõ hơn nữa về chánh kiến, chánh tư duy; còn chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thì không có gì khúc mắc! Hóa ra, trọn vẹn Bát chánh đạo nó nằm nơi Giới, Định và Tuệ! Và sự tu tập, hóa ra nó nằm nơi Tứ niệm xứ!

Và cũng từ đây, do chăm chăm chú chú ở nơi tâm, ông không còn nói chuyện chi với ai được nữa!

Miệng Lưỡi Thề Gian

Thế rồi, bất cứ lúc nào ông cũng nhiếp tâm vào đề mục hơi thở. Nhiều người quen biết, gặp ông ở chỗ này chỗ kia, đôi khi giở nón chào, đôi khi đưa tay vẫy, đôi khi mở miệng cười, đôi khi mấy lời chào hỏi... nhưng thấy ông dường như không hay, không biết gì cả, họ rất khó chịu, bực mình. Một số người thân quen, cảm thấy bất bình vì ông “*bất cận nhân tình*”, chẳng lịch sự một chút nào cả. Họ phản ánh với bà, với mẹ cô Diệu:

- Bà ơi! Mấy lần chào hỏi ông bác sĩ, ông chẳng *ừ hử, ừ à* gì hết, cứ đông xe đi tuốt! Tâm ông cứ để đầu đầu, coi chừng có ngày bị xe cán; coi tuồng như ông nhà nhà ta đang dở tỉnh, dở điên đó!

Về nhà chưa kịp thay áo quần, bà đã nói:

- *Nè!* Người ta nói ông điên đó!

Ông cười cười:

- Ai nói?

- Mấy người quen gặp ông giữa đường đó!

- Thì ít ra bà cũng cho *tui* biết đầu đuôi họ nói *tui* ra làm sao đã chứ?

- Họ nói, ông ra đường mà cái bản mặt cứ “*gằm gằm*”. Ai chào, ai hỏi gì ông cũng chẳng *ừ hử!*

- *Dzậy* đó ha! Ông *mỉm cười* - Ai đi giữa đường mà không nói chi cả, đều là người điên hay sao? Họ chào hỏi nhưng *tui* không thấy, không biết thì làm sao *tui* trả lời? Trách *tui* sao được!

- Tu, mà cứ *hằm hằm* mà tu, cũng là đồ điên đó!

Ông trầm tĩnh, chậm rãi giải thích:

- Lẽ thường, người điên có những triệu chứng như nói lảm

bầm trong miệng, nói bá vợ, cười khóc thất thường; còn tôi đi ngay, đứng thẳng, không xẹo, không xiêng, tâm ý chính đính, không dòm ngó ai, *dzây* mà người ta bảo *tui* điên thì thế gian này điên đảo thiệt rồi!

Bà liếc xéo, ngún nguẩy:

- *Tui* không lý sự với ông! Người ta bảo ông điên thì *tui* chỉ nói lại là ông điên mà thôi!

Chuyện cũng qua, nhưng tự nhiên ông thấy thấm thía bài học, tự nghĩ thầm: “*Cuộc đời này ta cảm biết bắt đầu khó sống rồi! Thật là miệng lưỡi thề gian. Với những người xung quanh ta mà như dzây đó, thì ta biết nói chuyện gì? Mà không giống họ, ta tỉnh hơn họ thì họ bảo ta điên! Ôi, trời đất!*”

Có một buổi tối, mấy bà bạn của bà đến thăm. Thấy bà buồn rầu, than thở ỉ ôi, họ khuyên bà trang điểm cho đẹp, mặc áo quần cho gợi cảm, cho mát mẻ, xúc nước hoa cho thơm tho vào rồi lên tận cốc, phải nói những lời thiết tha, để quyến dụ ông nói lại tình xưa nghĩa cũ!

Bà thiết tha nói:

- *Tui* biết nói lời gì?

Các bà xôn xao:

- Lời ong, lời bướm đó...

- Là những lời thỏ trước trong phòng the đó, để *ổng* nhớ lại...

Lâu lắm, bà thở ra:

- *Ông* đang hoang lắm, lúc nào cũng nghiêm nghiêm cân cân; nói ba cái lời khó nghe đó, ngó bộ *ổng* càng ghét thêm...

- *Mèn* ơi! Không thể đâu, không thể nào như *dzây* đâu! Cái giống “*đàn ông đàn ang*” thì thường là “*một giuộc*” như nhau cả thôi! Ông nào mà không muốn nghe lời *thủ thi thù thì* mê ly bên gối...! Chính bà đã không biết nói lời dụ dỗ phong tình nên *sống* mất *ổng* đó ghen!

Họ xúm vào nói một hồi bà nghe cũng xuôi tai. Rồi họ còn cẩn thận dặn lui, dặn tới là phải nói những câu như thế này, như thế kia nữa...

Bà gật đầu, nghe theo.

Đêm đó, đã khuya, nơi cái thất yên tĩnh tại vườn chùa, đang quán niệm hơi thở, ông chợt nghe có tiếng động nhẹ.

- Ai đó?

Hỏi hai ba tiếng vẫn không nghe trả lời. Lát sau, bà cất giọng nhỏ nhẹ, dịu dàng, tha thiết:

- *Tui đây ông ơi! Thương nhớ ông quá, tui lên thăm ông đây! Tội nghiệp tui mà!*

- “*Chà!*” Ông nghĩ “*Khó lòng rồi đây!*”

Bà tiếp tục thở thê:

- *Tui “cẩn cỡ ngậm vành” lạy ông! Đêm khuya canh vắng, vò võ một mình! Hãy thương lấy tui đơn chiếc! Nhớ ông quá mà! Nhớ vòng tay cứng cáp của ông! Nhớ hơi thở của ông! Nhớ mùi mồ hôi của ông! “Cây mà không liền cành, chim mà không liền cánh” thì tui thà chết đi, chứ đời tui không thể thiếu ông được! Ông ơi! Tui chết mất!*

Trong liêu cóc, ông cũng la thảm trong bụng: “*Chết rồi! Kiểu này, tình cảm mà sít-sần-sít như dzậy thì không còn nói chuyện phải trái gì được nữa cả! Muốn bảo vệ sự an toàn, ba mươi sáu chước, “tẩu vi thượng sách!”⁽¹⁾* Thế rồi, ông vội mở nhanh cánh cửa, phóng tuốt đến chùa, bắt kẻ gai góc, lùm bụi; gõ đòn đập liêu thất của Sư Cả, xin được vào “*tỵ nạn*”.

Vị Sư Cả hỏi tự sự đầu đuôi. Khi rõ chuyện, ông sư già cười ha hả:

- Hiêm có! Hiêm có! Tu như vậy mà không đắc đạo thì thế gian này, ai đắc đạo? Cứ ở đó, đề tôi đi khuyên bảo cho! Ông có giác ngộ, giải thoát mới cứu độ bà nhà được chứ? Vô lẽ cứ rủ rê nhau chui mãi vào trong cái vòng lưới ái ân duyên nghiệt ấy? Sáu đứa con rồi mà chưa biết đủ hay sao?

Vị Sư Cả cầm đèn đi một lúc, trở về, bảo là bà chắc đã về nhà rồi, không thấy ở đó! Chợt dung, bây giờ tỉnh táo lại, ông

⁽¹⁾ Nghĩa: Bỏ chạy là thượng sách.

nghĩ đến một chuyện: “*Lạ! Suốt đời, bà không bao giờ nói những lời bậy bạ đó! Khi bà giận thì bà nói cộc lốc, một cục, một hòn kia; không thể thì bà im lặng, im lặng hoặc “chưởi chó mắng mèo”, hoặc “quăng thúng đựng nia” kia! Nếu không tại mình cắt gánh “nửa chừng xuân” thì bà thuộc loại đoan trang, hiền thực! Vậy, đích thị là bà bị ma vương mớm ý, mớm lời để dụ dỗ ta thật sự rồi!”*

Ông liền kể lại điều ông vừa nghĩ trong bụng cho Sư Cả nghe. Ngài Sư Cả gật gù:

- Có thể chứ! Dầu sao, tôi thấy bà nhà cũng thuộc loại đoan chính đó! Chắc là ma vương thật sự rồi! Đức Phật mà nó cũng còn cả gan dụ dỗ nữa, huống hồ là ông! Vậy thì hãy tỉnh táo mà viễn ly thêm nữa! Gia đình là cái ổ phiền não muôn đời mà!

Ông lạy tạ và cảm ơn Sư Cả đã có lời động viên, sách tấn; sau đó, trở về cốc, không nghĩ gì nữa, ông lại hành thiền tiếp!

Lên Rừng Tu, Đứng Chánh Pháp Rồi!

Thời gian sau, do nhu cầu công việc, ông thường đi công cán các quận huyện. Hôm kia, tại một thị trấn miền núi, nhìn núi rừng xanh mát, tĩnh lặng, êm đềm, lòng ông mềm lại, ước ao có được tháng ngày thanh thoi, rồi việc đề vào các khu rừng như thế này mà hành thiền thì hạnh phúc biết mấy! Không cưỡng được ước muốn của mình, ông viết đơn xin nghỉ phép nửa tháng, giao công việc cho hai người phụ tá sành sõi, bảo lái xe chở ông về sở ngay. Ngồi trên xe, ông thầm van vái chư thiên, đại ý rằng: *“Tui chỉ muốn tu thiền thôi chứ không có ý gì khác. Vậy xin chư thiên, các ngài hãy thương tui, hộ trì cho tui để cho ông Chánh sở Thú y chấp thuận đơn nghỉ phép mười lăm ngày của tui. Có được chút ít công phu, phước báu gì đó, tui kính cầu hồi hướng đến cho các ngài hết!”*.

Vậy mà linh nghiệm thật. Vào đến sở, gặp ngài Chánh sở, đưa lá đơn ra, chưa kịp chào hỏi gì cả; ông ta liếc đọc sơ rồi ký thuận một cái rụp!

Mừng không kể xiết, về nhà, không báo với ai, ông “cụ bị” một ít áo quần, vài thứ vật dụng lặt vặt, nhờ lái xe chở trở lại khu rừng. Tại đây, tĩnh cò gặp một vị đại đức, dường như đang chờ xe quá giang. Ông dừng lại thăm hỏi và nói ước nguyện của mình muốn lên một khu rừng yên tĩnh để hành thiền.

- Vậy là hay quá rồi! Chùa tôi ở trên một huyện miền núi, khá xa ở đây, đi sâu vào trong là một khu rừng nguyên sinh hùng vĩ, mát mẻ, trong lành. Tôi sẵn sàng làm người hướng dẫn cho cư sĩ!

Ông cảm nghe mát mẻ trong ruột, tự nghĩ: *“Quả thật duyên lành thì gặp duyên lành! Càng sống, càng chiêm nghiệm thì ta càng thêm tin ân đức Tam Bảo! Lá đơn nghỉ phép, ký ngay, không hỏi lý do! Xe dừng ở đây thì gặp vị đại đức sẵn sàng hướng dẫn lên núi! Thật là kỳ lạ! Ai dám bảo thời này không có điều huyền diệu?”*.

Khi ngồi trên xe, xe chạy suốt đêm; và cũng suốt đêm ông trú niệm hơi thở. Trời sáng bạch thì tới nơi. Cả hai cùng xuống xe. Vị đại đức nói:

- Vị quan phủ tri nhậm ở đây là người Miên. Ông ta rất mộ Phật. Tôi cũng có quen thân. Tới địa phương của người ta, đầu là lên trên núi tu, cũng nên trình báo với ông một tiếng.

- Đứng dzậy! Ông gặt đầu - Dzậy mới phải lẽ. Không nói chuyện lịch sự, mà đức Phật cũng có dạy là phải biết tuân thủ, chấp hành pháp luật ở địa phương nơi mình cư trú. Lại nữa, bây giờ ở đâu cũng cảm giác bất an ninh⁽¹⁾.

Tới phủ đường, khách được dẫn vào gặp quan lớn. Cả hai được tiếp đón niềm nở. Không những được chấp thuận dễ dàng, mà quan phủ còn bảo, nếu cần ông sẽ cho lính hộ vệ lên tận núi để bảo đảm sự an toàn.

Ông có vẻ không hiểu cái câu *“bảo vệ an toàn”*! Vị đại đức phải giải thích:

- Vùng này nổi tiếng nhiều voi dữ, nhiều cọp beo - nên ngài quan phủ muốn bảo vệ chúng ta đó.

- Còn các lực lượng vũ trang vệ quốc của nhân dân, không có sao?

⁽¹⁾ Thời điểm này, năm 1933 và các năm trước đó, các phong trào nhân dân đấu tranh chống thuế diễn ra khắp nơi - vì chính quyền thuộc địa bắt dân đóng thuế rất nặng. Năm 1926, A-cha Sô, một vị sư đã hoàn tục, tại tỉnh Côngpông Chonăng, đã vận động nhân dân vũ trang đứng lên chiếm tỉnh đường, đánh đuổi Tây và giết chết tên công sứ Pháp là Bardez (Xem lịch sử Campuchia của Phạm Việt Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhung - NXB Đại Học, Hà Nội, năm 1982).

Vị đại đức mỉm cười:

- Các quan phủ người Tây đến tri nhậm ở đây, lần lượt đều bị nhân dân giết chết, hoảng quá, họ bèn kiếm một vị quan người Miên. Vị này là Phật tử, được dân thương và ông cũng rất thương dân. Lúc nộp thuế cho chính phủ bảo hộ, ông đã khôn khéo len lách thế nào đó để cho dân khỏi đói!

- Thật quả đáng kính trọng!

Cả hai đồng cảm ơn vị quan phủ khả kính, bảo là sợ phiền đến lính tráng. Họ tự đi được, có lẽ không đến nỗi nào.

Lát sau, vị đại đức dẫn ông đến nhà một cư sĩ quen thân, kiếm chút thức ăn lót dạ, thay đổi y phục nâu sòng có sẵn trong đây mang theo. Một số đồ dùng linh kính không cần thiết như dù nón, mũ, giày gò cũng gởi lại nhà người cư sĩ; ông chỉ có một bộ mặc trên người, một bộ mang theo, không mũ nón rồi đi bằng chân không, lên đường. Vị đại đức ngạc nhiên:

- Sao lại phải đi chân không? Không ngại sạn sỏi, gai nè sao?

- Không phải là không sợ! Ông nói - Tui chỉ muốn tập như các vị Tỳ-khưu thời đức Phật thử xem ra sao đó thôi!

- Chà, hay lắm! Vị đại đức khen - Thân chưa xuất gia mà tâm đã xuất gia rồi!

- Dza, không dám!

Lần đầu tiên trong đời, ông cảm giác sao mà nhẹ nhàng, thoải mái đến vậy. Quả thật là đầu đội trời, chân đạp đất! Quả thật là không còn một dính mắc gì trên trần thế này nữa! Ôi! Nghe từng viên sỏi lạo xạo dưới chân cũng an lạc! Ôi! Nghe một tiếng chim kêu ở đâu đó cũng an lạc! Ôi! An lạc cả từng làn gió nhẹ thổi qua! An lạc cả từng bụi cỏ bên đường! An lạc cả từng giọt mồ hôi lấm tấm trên trán, nơi lưng, nơi cổ! Rồi ông tự nghĩ: “*Không biết bao giờ mình mới được rảnh rang vô sự, được tự do mà đi tìm chỗ hành đạo như thế này! Rồi có lúc sẽ được thôi! Thứ nhất là phải khởi quyết tâm liên tục, không gián đoạn. Thứ hai là phải tích cực sống hạnh viễn ly. Thứ ba là phải thu xếp ổn thỏa việc gia đình!*”. Đến ngang đây, ông tự

xét, vì sung sướng quá nên tư tưởng ta đã nghỉ ngơi và đã chạy nhảy lung tung rồi. Và ông lại trú niệm, xế trưa thì đến tận chùa, khoảng xa chừng ba bốn cây số đường núi.

Vị đại đức hóa ra là người trụ trì ở đây. Chư Tăng ra chào hỏi. Ông được đãi đằng cơm nước đầu đó rồi lại cho ở nơi một cái cốc vắng, yên tĩnh, sạch sẽ sát vách đá.

Vị đại đức nói:

- Ông cư sĩ trí thức hãy an tâm nghỉ ngơi, tịnh dưỡng như nhà của mình, đường xa chắc đã thấm mệt! Sáng mai, chúng ta sẽ đi lên núi, vào rừng!

- Thưa, còn khoảng bao xa?

- Chừng ba bốn cây số như vậy nữa. Nơi ấy rất lý tưởng. Các vị trưởng lão, các bậc ẩn tu trước đây cũng thường chọn địa điểm đó. Hiện tại, vẫn còn dấu tích của các ngài nơi các hang đá.

- Chắc có nhiều vị đạt đạo, thừa đại đức?

- Cũng khó biết! *Vị đại đức có vẻ thận trọng* - Mà cũng có thể như vậy! Nhưng các ngài thường lặng lẽ như đá, như cây; nếu có đến đi thì cũng nhẹ nhàng, khoảng khoát như như gió, như mây trời; họ có vướng bận chi đâu, và họ có nói với ai về sự chứng đắc của mình bao giờ? Tiết lộ "*pháp thượng nhân*" là phạm vào trọng giới "*bất cộng trụ*", bị trục xuất khỏi Tăng đoàn đó!

Ông thắc mắc:

- "*Pháp thượng nhân*" là gì? "*Bất cộng trụ*" là gì mà ghê gớm dzậy?

- *Pháp thượng nhân* là các tầng thiền định, các thắng trí, các thần thông, phép lạ, các tầng thánh quả. Một vị Tỳ-khưu trong giáo pháp Phật, nếu tiết lộ cho pháp hữu của mình nghe, bạn đạo của mình nghe, hoặc cho thiện nam tín nữ của mình hay biết rằng, là mình đã đắc cái gì đó, đã chứng cái gì đó mà mình chưa chứng; cho dầu chỉ nói xa, nói gần cũng bị đuổi khỏi Tăng đoàn, không cho sống chung với Tăng nữa nên gọi là "*bất cộng trụ*"! Và còn nhiều nữa, nhiều cái khác nữa...

- Hay thay! Thiệt là bây giờ *tui* mới biết! Mà nghiêm túc như *dzậy* mới tốt, không thể lơ là giới luật được! Có nhiều điều, quả thật con chưa biết, thưa đại đức!

Vị đại đức cười cười, thả giọng bí hiểm:

- Còn nhiều, còn nhiều cái mà ngài trí thức đây chưa hiểu, chưa biết nữa đó!

Vị đại đức xuống chùa rồi, ông tự gẫm: *“Đây có thể là một trong nhiều lý do mà bao năm qua đi tìm chánh pháp mà ta cứ phanh ngoài nhánh, ngoài ngọn; cứ mãi gặp người ngoài biên, ngoài rìa! Các vị chân tu thật sự, họ ở đâu cũng chẳng ai biết ai hay! Dẫu ở nơi đô hội kinh kỳ, ở nơi non cao động vắng hoặc ở nơi phố chợ ồn ào... ta dễ gì mà biết đến họ? Vì họ thường im lặng như cái tịnh bình; họ không rao hàng, quảng cáo; họ không khoa trương, cổ vũ; họ không đao to búa lớn, nghĩa là không giương danh mình lên thì ta làm sao biết chỗ mà kiếm, mà tìm? Hóa ra, có một đạo Phật chân chính, có những bậc tu hành chân chính, đã lặn sâu, đã chìm sâu như khối lượng đáy của các tảng băng nổi! Ôi! Cái đất Phật, đất Miên này, dưới lòng nó, còn có cả một đại dương, chỉ trách ta duyên lành chưa đầy đủ mà thôi!”*

Đêm, do khá mỏi mệt, ông ngủ một giấc cho đầy. Chừng hai giờ sáng, ông mới ngồi dậy hành thiền.

Trời vừa chớm bình minh, ông được chùa cho ăn sáng. Lát sau, vị đại đức dẫn đến cả một đoàn người. Đếm thử, có bốn vị sư, mười bốn cư sĩ, thêm vị đại đức và ông nữa là vừa chẵn hai mươi! Trên người họ mang xách đầy đủ vật thực, mùng, chiếu; và riêng ông, đặc biệt có một tấm “*đăng*” mỗi bề chừng hai thước. Ông cảm động quá:

- Như *dzậy* thì *tui* làm sao trả ân cho nời?

Vị đại đức cười xòa, cất giọng bã lã:

- Ân với nghĩa gì! Thầy trò cùng nhau lên núi hành thiền, cùng nhau tu tập mà! Ở đây, lâu lâu, chúng tôi cũng thường làm vậy, quen rồi! Đây, đúng như lời đức Phật dạy: *“Hạnh phúc*

thay, tú chúng đồng tu!” Có phải vậy không, thưa ngài cư sĩ trí thức?

Ông cười, trong tâm cảm thấy rất kính trọng vị đại đức vô danh này:

- *Tui* thiệt không còn dám nói thêm một lời nào! Đừng nhạo báng *tui* là bậc trí thức nữa! Đại đức là cả một ngọn núi đó!

Sau đấy, cả đoàn người đồng lên đường. Càng đi thì càng cheo leo hiểm trở hơn nhưng mà lại thâm u và tĩnh lặng hơn. Ông chợt nghĩ, người xưa nói, người có đức *trí* thì thích biển, người có đức *nhân* thì thích rừng. Ông chợt cười, câu đó chắc không đúng đâu, đức Phật của mình ở rừng không, mà vô lượng cái trí đức của Khổng Nho kia ngài cũng thành tựu, và còn hơn thế nữa! Còn tuệ vô ngã và giác ngộ giải thoát thì thế gian này, thì chỉ có một ngài! Mà thôi, không nghĩ bậy nữa.

Rừng nguyên sinh bắt đầu hiện ra sau chừng vài giờ đi bộ. Con đường mòn bắt đầu bỏ triền đất để men theo con suối đá. Nước trong vắt. Lát sau, một con thác bạc hiện ra sau lùm cây, tuôn chảy âm ào.

Vị đại đức dừng chân, nói:

- Ai muốn tắm, cứ tắm. Tắm theo thời nguyên thủy cũng được. Chỗ này chỉ lác đác vài người đi tìm măng giang, nắm mèo, mật ong... mà thôi.

Ông nở nụ cười rạng rỡ, trông hồn nhiên vui sướng như trẻ thơ:

- Giải thoát cả người, sướng quá thừa đại đức!

- Rừng không bon chen, không tranh giành, không hơn thua với ai điều gì cả.

- Dạ! Đứng *dzây!* Lên đây, chẳng cần tu tập chi, cứ việc thở không khí trong lành và học vài đức tính của rừng cũng đã khỏi uổng phí một kiếp làm người!

Họ lại lên đường, men theo khoảng cách rộng rãi giữa các gốc cây đại thụ. Xê trưa thì tới nơi. Xung quanh có khá nhiều hang đá, có suối và có khá nhiều kỳ hoa dị thảo. Nằm ở trên cao dội xuống các tán lá không đủ xua tan khí rừng mát lạnh.

Độ ngộ tạm thời bởi một số vật thực mang theo, rồi sau đó, mỗi người tự tìm nơi vừa ý cho mình để tọa thiền.

Ông kiếm được một chiếc hang, có lùm cây thấp, có một tấm đá bằng có thể ngồi được. Ông vật cây bên cạnh túm lại làm chổi, quét dọn xung quanh, có cảm giác như mình là một vị Tỳ-khưu ở rừng như thuở đức Phật còn tại thế.

Trước khi vào thiền, ông niệm tưởng ân đức Tam Bảo, cầu xin chư thiên, thọ thần, sơn thần hoan hỷ hộ trì cho ông tu hành được tốt, không có trở ngại chi. Rồi ông khởi quyết tâm, trong thời gian vắng lặng ở ngôi rừng này, phải thấy cho bằng được giáo pháp nhiệm mầu! Ông an trú vào hơi thở và quán sát bốn chỗ thân, thọ, tâm, pháp. Một lát lại bị trở ngại, do ruồi, muỗi và có cả con vắt. Ông kiên gan chịu đựng, lát rồi cũng yên.

Xả thiền thì trời đã chạng vạng. Ông ra suối vốc nước uống, tìm nơi góc vắng đi vệ sinh rồi trở lại chỗ cũ. Thấy mọi người đang cùng nhau treo mừng, cái nọ nối cái kia, thành một dãy dài dưới hàng cây cổ thụ. Ngạc nhiên ông hỏi một vị sư đứng cạnh:

- Mỗi người một nơi xa không tốt hơn sao?
- Ai cũng sợ voi và cọp. Nhất là cọp, ở đây nổi tiếng là cọp rất nhiều!

Vị đại đức từ xa bước lại, giải thích:

- Kinh nghiệm cho thấy, mừng treo liên lạc như thế, đông người cùng tọa thiền yên tĩnh, cọp nó sẽ không đụng đến.

- *Dzậy* mừng đại đức treo ở đâu?

- Tôi chưa treo.

- *Dzậy* đại đức và *tui* có dám treo mừng ở nơi xa nhau chẳng?

Vị đại đức cười vui:

- Cũng dám lắm! Thôi thì cứ thử một lần cho biết.

Thế rồi, ông và đại đức trụ trì đi tìm chỗ treo, mỗi người cách xa nhau và tách biệt đám đông.

Hóa ra, đêm đó do sợ cọp mà ông ngồi không yên. Một lát lại mở mắt nhìn ra bên ngoài, trăng sáng mờ mờ mà cứ tưởng ông cọp ngồi ở đâu đó. Không ngồi được thì ông nằm xuống nghỉ,

muốn ngủ một giấc cũng không ngủ được. Cái sợ đã xâm nhập tâm trí, đã trở thành một ám ảnh. Khuya, mắc tiểu, ông cũng không dám ra ngoài. Lúc đã không còn nhịn nổi, ông bạo gan vén mùng và chỉ đi tiểu cách đó vài bước. Ngồi thiền trở lại, ông quyết trú vào hơi thở để đánh tan cái sợ nhưng thất bại. Đêm, vì thế, đã trôi qua rất chậm chạp.

Sáng ngày, vị đại đức nói:

- Đêm qua, sợ cạp quá nên tôi hành không được.
- *Tui cũng dzậy!* Không hành thiền được, không ngủ được nên mệt phờ cả người.
- Ông cư sĩ kiếm chỗ nào đó để nghỉ một chút đi. Tôi cũng phải làm vậy.

Buổi sáng trôi qua, nhờ có nhắm mắt được một lát nên ông thấy người khỏe lại. Buổi trưa, nhóm cư sĩ dâng vật thực cho ngài đại đức và bốn vị sư. Ông cũng có một phần, nhưng ông chỉ dùng một lũng cơm và nước tương (*hồi này ông còn ăn chay*). Buổi chiều, ở trong mùng, lót tấm đăng, đập đăng xung quanh để tránh ruồi, muỗi và vắt nên ông ngồi thiền khá tốt. Thân tâm hoàn toàn thanh tịnh, trong sáng, có cái gì khởi lên là ông biết liền. Vậy là thời gian trôi qua đi rất nhanh.

Mặt trời sắp lặn, khí núi mù mù, lành lạnh. Không gian yên lặng, thanh bình, chỉ có tiếng chim reo và gió thổi xạc xào lay động cành cây, khóm lá. Mím cười an lạc, ông xả thiền, tìm nước uống, rửa mặt mũi, tay chân rồi đi kinh hành thư giãn cơ bắp.

Ông tự hỏi, tự đáp:

- “- *Đêm nay mày có sợ cạp không ha?*
- *Chắc có sợ hen!*
- *Sợ nhiều hay sợ ít?*
- *Khi đó, gặp, biết liền!*
- *Vậy, còn việc cương quyết hành trì cho ‘thấy pháp’ thì mày phải làm sao ha?*
- *Sẽ cố gắng, cố gắng hết mình!*

- Ủ, được, một chút giải đãi cũng không nên nghe mậy! Đòi người ngăn lắm, mà sự rảnh rang như thế này cũng không có nhiều đâu nghen!

- Ủ, biết rồi mà! Nói mãi!”

Rồi đêm đó cái sợ lại đến, tuy nó ít hơn. Ông quyết chống lại nó, bằng cách trực tiếp quán tưởng sự chết. Chết thì thôi! Chết khi đang hành đạo cũng lên được cõi trời kia mà! Thế là ông không sợ nữa nên hành thiền được cho đến sáng. Đêm nay, ông thành tựu thêm một bước nữa, là thấy được cái vô thường của từng tâm niệm, thoáng lát là nó mất ngay. Rồi cái vừa sinh, ông cũng thấy, nhưng còn chậm.

Nội tâm mát mẻ, hỷ lạc, phơi phới nơi khuôn mặt làm cho vị đại đức cũng nhìn thấy:

- Ông cư sĩ hành thiền tốt quá, cả cái hỷ lạc mà nó cũng tỏa ra bên ngoài.

- Cảm ơn đại đức! Quả thật đêm rồi *tui* thấy mình khá tốt!

Ngày hôm sau, đêm hôm sau nữa, khi tọa thiền, ông không còn sợ hãi; nhờ vậy ông cảm giác tiến bộ được một bậc nữa. Tuy không biết đã tới đâu, nhưng rõ ràng ông đạt được sự tĩnh lặng thâm sâu, đồng thời tâm trí ông trong vắt, như một khối pha lê. Cảm giác không còn thấy, tri giác không còn thấy nhưng ông biết cái hạnh phúc kỳ lạ khi thân tâm trở thành một khối thuần nhất, không chia biệt. Gần sáng, trở lại cận hành, soi chiếu, minh sát nội tâm, ông *biết rõ các thiền chi là vậy, ngũ uẩn vô ngã là vậy, kiến, tư duy, Niệm, định, hỷ xả là vậy...* Tất cả, ông đều tự biết, tự thấy theo với từng hơi thở khắng khít, miên mật... Xả thiền, ông hồi hướng phước báu cho chư thiên, thọ thần, sơn thần...

Ngày thứ tư, có vị Lý trưởng đi lên với bốn người lính có súng ống. Ông Lý trưởng nói lý do:

- Tôi ra phủ đường, ngài quan Phủ có nói là ông cư sĩ người Việt và đại đức trụ trì lên núi tọa thiền có xin phép đảng hoàng; vậy cô mà bảo vệ cho người ta. Tôi đi kiểm tra xóm dưới chùa

mới biết, còn có bốn vị sư và mười bốn cư sĩ cùng lên tu thiền ở rừng này mà không hề xin phép.

Vị đại đức nói:

- Hóa ra, lên núi hành đạo mà cũng bị cấm nữa sao, thưa ông Lý trưởng?

- Dạ, con không dám! Con chỉ sợ trách nhiệm mà thôi! Xin đại đức thông cảm cho con!

Mấy cư sĩ người Miên thay nhau nói từng câu:

- Chúng tôi không về đâu, ông Lý trưởng!

- Lâu lâu tranh thủ tập thiền ít ngày thôi mà, thưa ông quan!

- Chúng tôi tu hành thuần túy, chẳng có hoạt động “*chính chi, chính em, quân sự, quân siết*” gì ở đây cả. Hãy nhìn đi, ông quan lớn!

Ông Lý trưởng ôn tồn:

- Chúng tôi không dám đâu. Lệnh ngài quan phủ chỉ cho có lệ; chúng tôi lên đây cũng cho có lệ. Bảo vệ an toàn cho nhân dân là chính!

Hóa ra họ cũng hiền, nói về không được thì thôi; ông Lý trưởng lại còn nói trước khi từ già:

- Quý sư và bà con đệ ý cọt beo, rần rít! Tôi sợ ở đông, cọt đánh hơi nó tìm đến phiền phức mà thôi! Phiền, khổ cho tôi nữa đó!

Mọi người cười xòa. Bây giờ vị đại đức mới cười:

- Nói cho biết vậy thôi! Chúng tôi sẽ tuân hành pháp luật! Lại nữa, bốn vị sư chùa của tôi và mười bốn vị cư sĩ này cũng đã hết lương thực, nên họ sẽ cùng về với ông Lý trưởng ngay bây giờ đây!

Khi họ về hết, chừng trưa thì có ba cư sĩ người Miên, tay mang khí giới từ dưới xóm chùa lên. Họ mang thực phẩm dâng ngài đại đức và rồi ông cũng có một phần.

Buổi chiều, lúc tắm dưới suối lên, thấy ba cư sĩ người Miên đi kinh hành lui tới. Ông hỏi:

- Hóa ra các vị chưa về sao?

Một người đáp:

- Chúng tôi định mời ngài đại đức và ông cư sĩ cùng về luôn thể!

- Tại sao?

- Chúng tôi sợ thú dữ. Nếu ở lại thì không có cái ăn, và sợ. Nếu về thì hôm sau chúng tôi cũng không dám lên, vì sợ. Nếu chúng tôi về mà không lên thì vô lễ bỏ đói ông cư sĩ và đại đức của chúng tôi hay sao? Đẳng nào cũng không ổn cả, nên thật khó xử!

Thấy họ khổ tâm vì mình, ông nói:

- Thì quý ông hãy mời ngài đại đức về đi, *tui* ở một mình được.

Vị đại đức trong mừng mừng bước ra:

- Ông cư sĩ không về thì tôi cũng không về đâu.

Thấy họ có mang theo một bọc cơm dẹp nên ông nói:

- Đại đức hãy về đi, còn số cơm dẹp kia, *tui* có thể dùng một tuần được mà! Một tuần nữa, *tui* sẽ về!

Vị đại đức vẫn khăng khăng:

- Tôi cũng không thể để ông cư sĩ một mình!

Vậy là chịu, vị đại đức và ông không về thì ba cư sĩ người Miên cũng không nở bỏ về.

Thấy trời sắp chiều tối, vị đại đức chợt đưa ý kiến:

- Cách chùa tôi áng chừng một cây số có một khu rừng đẹp, yên tĩnh. Hay là ta về dưới đó. Hành thiền ở đấy cũng tốt mà tiếp tế lương thực cũng tiện. Ông cư sĩ thấy như vậy có được không?

Thấy ý kiến hay, tiện cả đôi bề. Ông tự vấn: “*Khi lên núi, mình có nguyện là ‘phải thấy giáo pháp nhiệm màu’ mới về; nay tuy bị trở ngại nửa chừng, nhưng dù sao mình cũng đã thấy pháp được chút ít rồi. Mình tuy về sớm hơn dự định nhưng lời nguyện kia cũng không phá bỏ*”.

Nghĩ vậy, ông đồng ý ra về.

Trời chưa tối, họ tới nơi khu rừng dự định.

Vị đại đức nói:

- Ông cư sĩ cứ giảng mừng hành thiền tại đây. Tối, tôi và mười tám người kia sẽ trở lại, chúng tôi không thể bỏ cuộc giữa chừng được!

Và quả đúng như thế, chừng mười chín, hai mươi giờ tối, vị đại đức đã giữ đúng lời hứa, dẫn bốn vị sư và mười bốn cư sĩ kia trở lại. Ông thâm kính trọng cái quyết tâm của họ.

Đêm đó, họ giảng mừng kê cạnh nhau. Mù sương xuống nhiều nên rất lạnh, càng về khuya thì khí lạnh càng Tăng. Ông chỉ ngồi thiền được chút ít rồi run cầm cập. Có lẽ những người bạn bên kia cũng cùng chung cảnh ngộ như ông, chẳng ai hành thiền được cả. Trong mừng, ông lập cập, run run ngồi đánh bò cạp và thoáng nghe tiếng chân thú đi đập cây khô kêu rôm rốp. Có lẽ là cạp thật rồi! Nhưng ông không sợ nữa, kệ nó. Có sợ thật à! Chỉ là cái sợ hay ai sợ? Có người sợ không? Không có! Còn lạnh? Cũng vậy. Ông nhìn ngắm cái lạnh, lạnh, lạnh; mảy lạnh hay ai lạnh, hay chỉ là cái lạnh thôi? Lát sau, trở về với hơi thở trong lặng, liên tục như vậy, ông không còn biết sợ và biết lạnh là gì nữa cả.

Như thế là ông định thiền cho đến sáng, không dùng tuệ để quán sát như giấc canh ba đêm hôm qua.

Sáng ngày, vị đại đức hỏi chuyện:

- Đêm vừa rồi, ông cư sĩ có thấy cạp không?

- Có, có nghe nó đập cây khô nghe rôm rốp; nhưng *tui* đã quán sự sanh diệt, vô ngã của cái sợ nên không có người sợ nữa. Thế là *tui* hành thiền được tốt cho đến sáng luôn.

- Tuyệt! Còn tôi thì tệ! Ai đời tôi thấy con cạp nó rình tôi từ ngoài mừng. Cái bóng nó to lừng lững! Tôi sợ quá! Gần sáng nó mới đi nên tôi chỉ vừa chợp mắt được một lát, có thiền gì được đâu!

Sau đó, họ đàm đạo một lát. Vị sư nói:

- Cho tôi thăm hỏi về pháp hành của ông cư sĩ một chút, được không *ha*?

- Dạ được, *tui* sẵn lòng; và vì *tui* cũng muốn học hỏi thêm.

- Không dám, tôi thấy ông cư sĩ đã đi vào định rất thâm sâu!

- *Tui* không quyết chắc có thâm sâu được không, nhưng quả thật là *tui* ngồi được, đôi khi cả đêm.

- Vậy thì lúc ấy, hơi thở ông thế nào; rồi các hiện tượng pīti, sukha, upācāra...⁽¹⁾ đó nó như thế nào?

- Hơi thở, *tui* nói được; các cảm giác hoặc vắng lặng các cảm giác thì *tui* cũng nói được nhưng *tui* không biết nghĩa các chữ Phạn ấy.

Vị đại đức ngạc nhiên nhìn ông một hồi.

- Vậy thì ông cư sĩ hãy kể tắt tắt cái gì ông kinh nghiệm được trong lúc định thiền cho tôi nghe thử coi.

- *Dzâng!*

Thế rồi ông kể. Kể tắt cả, không bỏ sót một chi tiết nào, rất trung thực.

Vị đại đức gật gù, sau đó, phát biểu khá thận trọng:

- Tôi không phải thiền sư, nhưng tôi có hành thiền; và nhất là tôi đã đọc khá nhiều kinh sách về lãnh vực ấy. Tôi chỉ nói theo giáo điển, chứ không phải kinh nghiệm của tôi. Là về thiền định, ông đã bắt đầu bước qua đệ tam thiền rồi đó! *Ngưng một lát, vị đại đức tiếp* - Ông còn sukha, tức là an lạc, mà an lạc ấy càng ngày càng nhẹ, ấy là triệu chứng tốt. Đừng đắm vào đó thì ông còn đi sâu được nữa!

Ông hỏi:

- Bỏ cả *lạc*?

- Phải!

- Chỉ còn dòng tâm trôi chảy trong vắng lặng?

- Giáo điển bảo là chỉ còn upekkhā và ekaggatā!⁽²⁾ mà thôi!

Ông không hiểu. Vị đại đức lại giảng.

Ông mừng hóm, nổi cả da gà:

- Thưa *dzâng*, cảm ơn đại đức!

⁽¹⁾ *Phi, lạc, cận định.*

⁽²⁾ *Xả, nhất tâm.*

- Vậy, tuệ quán thì sao? Ý tôi muốn hỏi đến cách tu tập vipassanā⁽¹⁾ đó!

- Tiếng Phạn ấy *tui* cũng không biết!

- Là cái cách dùng tuệ mà quán sát *danh sắc*, quán sát thân, thọ, tâm, pháp, ngũ uẩn, thập nhị nhân duyên *dzậy* mà!

- Cả cái gì *danh sắc* đó *tui* cũng không biết, nhưng cảm giác và tư tưởng thì *tui* có nhìn nó, nó sinh diệt rất nhanh...

Vị đại đức tâm tắc:

- Kỳ lạ! Kỳ lạ! Tu định nhưng không biết cả các *thiền chi*, thế mà lại đi sâu vào định được. Bây giờ, không biết vipassanā, không biết cả *danh sắc* là gì mà ông cư sĩ đã thực hành thì đúng là vipassanā! Là quán *danh sắc* đó!

Ông mừng rỡ quá, quỳ sụp xuống lạy vị đại đức:

- Cảm ơn đại đức! Lời xác nhận vừa rồi của đại đức, đại đức có biết là *tui* hạnh phúc biết chừng nào chẳng?

Vị đại đức cảm động, trùi mền nắm tay ông kéo đứng dậy:

- Tôi cũng vậy! Tôi cũng hạnh phúc lắm! Ông cư sĩ là người Việt, lại tự lần dò con đường mà đi, lại đứng với chánh pháp! Đời này hiếm lắm, ông biết không! Gặp được một thiện trí thức, một bậc chân tu, không là hạnh phúc trên cuộc đời này hay sao?

Ông cảm động đến rơi nước mắt.

Đến ngang đây thì có một vị sư từ dưới chùa lên, thông báo với ngài đại đức, là có một thiện sư nổi danh, ghé ngang vùng này, nghe nói có một trí thức người Việt hành thiền trên núi, ngài muốn thăm hỏi một vài.

Vậy là sau đó mọi người cùng về chùa.

Trông vị thiện sư có hình dong khô gầy nhưng rắn rỏi, quắc thước, đôi mắt sáng quắc như hai ngọn đèn. Ông đoán chắc là thiện sư thứ thiệt. Ông đến đánh lễ năm vóc sát đất như cách thức của người Miên.

Cuộc phỏng vấn bắt đầu.

⁽¹⁾ Minh sát.

- *Lộ trình thiền tâm* của ông thế nào, nói thử nghe coi, ông cận sự nam?

Ông lắc đầu, không hiểu.

- Vậy, khi ông vào định lâu thì những cái như vitakka, vicāra⁽¹⁾, pīti, sukha, ekaggatā như thế nào, ông cận sự nam thân mến?

Ông vẫn lắc đầu, không hiểu.

- Thế thì những cái gì ông quán mà ông gọi là nāma (*danh*); những cái gì ông quán mà ông gọi là rūpa (*sắc*), nói thử nghe coi, này ông cận sự nam?

Ông cũng lắc đầu nữa. Vị thiền sư nói tiếng Miên, những câu hỏi lại chuyên môn quá, lại còn đệm Pāli nữa thì ông làm sao hiểu được!

Vị đại đức đỡ lời cho ông:

- Ông cư sĩ đây không có thầy, lại chưa hề học của ai về thiền định hay thiền quán cả. Các thuật ngữ chuyên môn ông ấy không biết. Pāli lại càng không. Thế mà kỳ lạ làm sao, ông ta đã đi đúng đường. Và tuệ, định gì ông ta cũng vào sâu được cả, thừa ngài trưởng lão!

Nói thế rồi, vị đại đức nói chuyện với ngài thiền sư. Họ dùng tiếng Miên thì ít mà Pāli lại nhiều hơn. Dường như vị đại đức đang cố gắng diễn tả lại những gì nghe được do ông đã kể lại. Vị thiền sư gật đầu liên tục. Họ nói chuyện khá lâu. Ông tự hồ thẹn cho bản thân khi nghe về giáo pháp mà mình không hiểu gì. Ông thầm nguyện rồi sẽ học, sẽ học, sẽ học.

Câu chuyện của họ đã chấm dứt. Vị thiền sư nói với ông, giọng điềm đạm, trân trọng:

- Ông thiện nam có duyên thâm hậu với Phật Pháp. Là một nhân cách lớn, một cái tâm lớn, một cái trí lớn! Sau này, nếu chịu khó đi sâu thêm vào giáo điển, Tam Tạng Pāli, cả Tam Tạng Miên thì ông cư sĩ có thể hoằng truyền giáo pháp về Việt Nam sẽ là rất tốt cho bao người ở đó!

⁽¹⁾ *Tâm (tìm kiếm), tứ (quan sát).*

Sung sướng quá, ông run cả người, nghẹn ngào không nói gì được cả. Độ ngộ xong, vị thiền sư từ giã, ân cần nói với ông rằng:

- Không thể tu hành lang thang mãi như thế được. Lúc nào trở lại Nam Vang, tìm gặp tôi, tôi sẽ giới thiệu cho những bậc chân tu, uyên thâm cả ba Tạng, tha hồ mà học...

Nói thế xong, trao cho địa chỉ rồi ngài nở nụ cười hiền lành:

- Hồi sáng, tôi xin lỗi đã hỏi khó mấy câu làm ông bận sự nam lúng túng. Quả thật, ông tu được như vậy mà một vài chữ ngoài da về giáo pháp cũng không hiểu! Thiệt là lạ đời!

Vị đại đức thêm một câu:

- Ông ta đã tu từ nhiều kiếp về trước rồi mà, thừa thiền sư!

- Có lẽ đúng là vậy!

Không có hạnh phúc nào to lớn, tối thượng hơn là hạnh phúc gặp được chánh pháp; tu tập, hành trì đúng chánh pháp nên tối hôm đó ông phỉ lạc trọn đêm, người nhẹ nhàng không trọng lượng như trôi bồng bềnh, thơ thới giữa ngàn mây.

Mấy ngày nghỉ phép còn lại, ông hành thiền tại chùa, các người đệ tử của vị đại đức trụ trì đáng kính chu cấp cho ông đầy đủ nào đạm, nào tinh bột, nào đường, nào chất béo không thiếu thứ chi. Ông vô cùng cảm kích. Nghĩ cuộc đời cũng lạ, nhân duyên cũng lạ. Suốt bao nhiêu năm trường rẽ rừng vạch lối tu học, ăn lạt, ăn rau củ, ăn giấm, khổ hạnh chi cũng cố thử, cho đến bây giờ mới biết rõ là vô ích, tầm phào. Con đường chân chính đức Phật đã vạch ra, đã vén mở từ ngàn xưa là có giới mới có định, có định mới có tuệ. Mà mình thì cứ cả tin. Ăn có được cái chi chi! Có giới có định thì mới có cái chi chi chứ? Ông mỉm cười trong đêm.

Sau đó, tự nghĩ, bắt đầu từ nay phải học chữ Miên, chữ Pāli để nghiên cứu chuyên sâu vào Tam Tạng giáo điển như lời ngài thiền sư khuyến bảo.

Thế rồi, trở lại ăn uống bình thường, không khổ hạnh, không kiêng khem, ông chỉ giữ tròn ngũ giới và thọ bát quan trai giới tháng tám kỳ.

Trường Pāli Nào Khác Vườn Đào⁽¹⁾

Trở lại Nam Vang, ông như thoát xác thành con người mới, lúc nào cũng rạng rỡ, vui tươi như trong tâm luôn có một nụ cười. Lúc tại công sở, lúc đi đường hay lúc về nhà, ai cũng có cảm giác khác lạ là có “*một làn thanh khí hoặc một năng lượng trong lành*” từ nơi con người ông tỏa ra. Ông bước tới đâu thì như đem đến sự an lành và mát mẻ tới đấy.

Nơi cốc liêu thanh vắng hằng đêm tại ngôi chùa cũ, ông thường để dành thì giờ để học chút ít chữ Miên và chữ Pāli nơi vị Sư Cả. Kinh điển, chữ nghĩa của vị Sư Cả chỉ đủ cho ông nắm bắt cái sơ cơ bước đầu, nhưng ông vẫn học, không dám khinh thường.

Hôm kia, Sư Cả chợt nói:

- Sao bác sĩ không ghi danh vào học trường Trung, Cao đẳng Pāli?

Ông nhú mày:

- *Tui* lớn tuổi rồi, còn học trường lớp sao được?

- Được chứ! Ở đó có cả lớp học không thường xuyên, lại còn có lớp học hàm thụ! Rất nhiều trí thức người Việt cũng theo học ở đó!

- Thế ha! Thế mà *tui* không biết!

Vậy là khi đến trường Cao đẳng Pāli, ông được gặp sư Hiệu trưởng mà ông đã từng được tiếp xúc một lần. Và ngạc nhiên làm sao, phần đông trí thức người Việt hôm gặp ở chùa Sùng Phước

⁽¹⁾ *Mượn tích Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi “kết nghĩa vườn đào” trong Tam quốc diễn nghĩa.*

cũng đang học Pāli ở đây. Như cá gặp nước, bắt đầu từ nay, ông ghi danh theo học với niềm hạnh phúc vô bờ.

Cũng chính tại ngôi trường này mà nhiều cuộc thảo luận về giáo pháp với bạn bè, ông đã làm cho một số trí thức như Phạm Văn Tông, Văn Công Hương, Đoàn Văn Hộ, Ba Lý, Sáu Hoa, Ba Diên, Ngô Bảo Hộ, Hồ Văn Viên... có được cái tri kiến đúng đắn về Phật giáo Theravāda.

Ông Ngô Bảo Hộ nói:

- Anh Giảng có nghiên cứu sâu rộng, và quan trọng nhất là anh ấy có thực hành, có tu tập thật sự, điều ấy mới thuyết phục. Các bạn đừng tranh cãi nữa. Tôi theo anh Giảng.

Ông Phạm Văn Tông thủng thỉnh nói:

- Tôi học tiếng Pháp, biết về nước Pháp và văn chương Pháp; học tiếng Anh, mầy mò lịch sử, địa lý, phong tục tập quán và văn chương Anh. Cái nào cũng không tới nơi tới chốn. Đời người bấp bênh, chiến tranh loạn lạc. Nước mạnh hiếp nước yếu. Nước mạnh có vũ khí, đạn dược và tham vọng. Nước yếu đói nghèo vì bị bóc lột nên cầm gươm giáo đấu tranh. Đâu cũng bất công, bạo tàn và chết chóc. Nếu không biết tu Phật, tâm luôn luôn bất an thì làm sao sống, làm sao tồn tại? Anh Giảng đã căn kẽ giảng giải đường lối tu tập rất logic, rõ ràng. Về phương diện này, tôi đồng ý với anh Hộ.

Ba Lý nói:

- Anh Giảng học phổ thông chưa tới nơi tới chốn đã phải đi làm việc để nuôi gia đình. Ở đây chúng ta nhiều người có cái “*bac un*”, “*bac deux*”⁽¹⁾; ngó bộ thì oai lẫm, trí thức lẫm, nhưng nếu tu Phật thì mù tịt. Tôi đồng ý suy tôn anh Giảng làm “*đại ca*”!

Văn Công Hương quắc mắt, nạt bạn:

- Nói “*ba xí ba tú*”⁽²⁾, tầm bậy tầm bạ! Tu hành mà nói đại

⁽¹⁾ Tú tài I, tú tài II - Bac là nói tắt của từ “*baccalauréat*”: Học vị tú tài.

⁽²⁾ Nói “*không đâu vào đâu cả*”, tương tự nói “*tầm bậy tầm bạ*” - có lẽ phát xuất từ tiếng Tây (viết tắt) - chưa có thì giờ tìm từ nguyên.

ca như phùng đao báu. Nói là huynh trưởng! Tôi xin theo huynh trưởng!

Mọi người cười vui.

Rồi cả bốn ông Phán chứng kiến năng lực định thiên của ông tại chùa Mahāmontrey, đã kể lại cho bạn bè nghe, họ lại càng khẫu phục, tâm phục. Và cũng từ đây, học theo giáo pháp Theravāda, do ông Giảng nhẫn nại hướng dẫn từ từ, con thuyền của họ đã có bánh lái, không còn lông bông, lang bang nữa.

Hôm kia, Ba Lý tâm sự với ông Giảng:

- Không biết tôi có về Việt Nam được không, nhưng Văn Công Hương thì đang chuẩn bị. Tôi có người bạn tên là Hiểu, trước ở đây, năm 1925 đã trở về Việt Nam trước rồi. Ước gì ở Sài Gòn, sau này, chúng ta cũng thành lập được một nhóm học Phật Theravāda như thế này!

- Được chứ! Ông Giảng nói - Nếu chúng ta đồng tâm hiệp lực!

Văn Công Hương góp ý:

- Trước mắt, chúng ta nên để ý đến cộng đồng người Việt ở đây, họ đang còn mê tín dị đoan nhiều quá. Chúng ta phải giúp họ. Rồi thời gian sau, khi nào chúng ta vững vàng rồi mới tính chuyện nơi khác.

Ông Giảng nói:

- Ý của các bạn đều đúng cả. *Tui* xin ghi khắc điều ấy vào lòng. Nhưng theo *tui*, có hai điều quan trọng nhất: Một là phải thực tu, thực học, thứ hai là phải có người trong chúng ta phát tâm xuất gia mới mong nói đến việc lập nhóm Phật học Theravāda để truyền bá ở Sài Gòn được.

Mọi người gật đầu khen phải.

Ông Phạm Văn Tông⁽¹⁾ dăm chiêu một chút rồi phát biểu:

- Có lẽ vậy! Xuất gia ta không còn lo việc gia đình, không còn bận bịu sinh kế, nghề nghiệp; nuôi mạng thì đã có tam y nhất bát. Nhờ vậy, thân tâm rảnh rang, để hết tâm trí cho sự

⁽¹⁾ Sau này là Sư Bửu Chơn.

tu tập. Nếu được, tôi sẽ xuất gia, nhưng chưa dám nói là sẽ giúp được cho ai!

Ông Hồ Văn Viên⁽¹⁾ phụ họa:

- Tôi cũng nuôi dưỡng tâm nguyện ấy từ lâu nhưng chưa dám nói! Tôi chỉ sợ “*nói trước bước không rời*”!

Ông Ngô Bảo Hộ⁽²⁾ cười ruồi:

- Các bạn nói rồi cả đó! Tôi chưa nói...

- Nghĩa là sao?

- Nghĩa là cứ để cho “*thỏ chạy trước, rùa bò sau*”!

- Là sao ha? Cái ông này luôn luôn có cái cách nói bí hiểm bắt người ta phải suy nghĩ. Thỏ chạy trước thì “*ăn đứt đuôi rắn*” rồi!

Phạm Văn Tông lại thùng thỉnh:

- Chưa chắc! Ý anh Hộ nói là chưa biết ai xuất gia trước, ai xuất gia sau đó ghen! Xuất gia trước, đi trước, chưa chắc đã trước, xuất gia sau, đi sau, chưa chắc đã sau!

- Ăn nói rắc rối!

Ông Giảng rất hoan hỷ:

- Tuyệt vời thay là các ông bạn vàng của *tui*! Người xưa có nói đến tri âm, tri kỷ, không biết chúng ta như thế này đã thành tri âm tri kỷ chưa?

- Tôi là người Tàu, nhưng chúng ta thanh cao và siêu thoát hơn bọn Tàu nhiều! *Văn Công Hương tùm tùm nói* - Chúng nó còn cần cái ngón đàn hay và cái lỗ tai nghe như Bá Nha và Tử Kỳ đó; còn cần rượu, mắt trắng, mắt xanh như Lưu Linh và Nguyễn Tịch đó. Còn chúng ta không cần gì cả, chỉ có một cái tâm với “*đạo lớn*” thôi!

Ba Lý nói:

- Cái “*đạo lớn*”! Chà! Sướng cái lỗ tai quá *hen*!

- Chí lý lắm! *Ngô Bảo Hộ nói* - Tôi cũng là người Tàu, và tôi

⁽¹⁾ Sau này là Sư Huệ Nghiêm.

⁽²⁾ Sau này là Sư Thiện Luật.

cũng có nhận xét như ông bạn Hương. Đàn và rượu đều là của bọn phàm phu tục tử, kiêu căng, ngông nghênh và coi trời bằng vung cả! Biết vậy nên cái ngón *độc huyền cầm* tâm đắc một đời, cái thân võ công “*giang hồ oanh liệt*” một thời, tôi cũng đã từ bỏ không thương tiếc, không nhớ nhung, không quyến luyến một tí tẹo nào!

Mọi người vỗ tay tán dương, thật tình khâm phục ông bạn Hộ của mình.

Mãi vui câu chuyện, lát sau, ông Giảng thăm hỏi các bạn về việc thành lập hội đã đi đến đâu rồi. Ai cũng lắc đầu bảo là chưa đến đâu cả.

Ba Lý nói:

- Xem chừng không có anh Giảng là không xong rồi! Bạn phải thật sự có mặt trong hội mới may ra chuyển hóa được mấy cái ông cư sĩ trí thức ngã mạn và cứng đầu ấy!

- *Tui* không dám đâu!

- Vậy, bạn đồng ý vào hội với chúng tôi chứ?

Ông Giảng cười:

- Cùng học Pāli như thế này, cùng một tri kiến về Phật giáo Theravāda như thế này thì đã không cùng một hội rồi sao?

Ai cũng vui.

Chợt ông Giảng hỏi:

- Hồi nãy, bạn Ba Lý có nhắc đến ông Hiểu, có phải là Nguyễn Văn Hiểu, kỹ sư công chánh, người quê ở Cần Thơ không?

Văn Công Hương nói thêm:

- Cái ông trung niên trắng trắng, nho nhã, ăn nói điềm đạm, lịch thiệp, mang kính trắng có vẻ trí thức, xử sự có vẻ như phong độ của một quân tử Nho phải không?

- Đúng vậy! *Ba Lý gạt đầu* - Hoàn toàn chính xác là Hiểu ấy!

Văn Công Hương “ồ” một tiếng:

- Hóa ra là bạn bè cả!

Ba Lý nói:

- Ai cũng có tâm tu hành và đều muốn truyền bá Phật giáo

Theravāda cả. Như ông Hiểu ấy, *đận* trước, về Sài Gòn, thấy ông ta có một cái tịnh thất ở vườn xoài, *đận* sau lại cất thêm mấy cái tịnh thất ở gần Tân Sơn Nhất để cùng bạn hữu tu thiền với nhau. *Tu thôi! Tu thôi!* Là câu nói cửa miệng của bạn ấy!

Cuộc họp mặt lịch sử này, khi từ giã, mọi người cũng cười vui và hay lặp lại câu nói của ông Hiểu:

“- *Tu thôi! Tu thôi!*”

Làm Thơ, Học, Học Và Học...

Đêm ấy, tại thất liêu ở chùa Mahāmontrey, ông Giảng ăm ắp niềm vui vì tình bạn đạo vừa mới trao đổi; họ là những người cùng một tâm, một chí hướng nên ông không hành thiền, không học được mà nội tâm lại máy động chuyện văn chương. Muốn ghi lại kỷ niệm đặc biệt những ngày thấy đạo mà ông cứ loay hoay mãi không biết viết cái chi. Chợt ký ức một thời học chữ Hán, đọc Đường thi và văn chương Việt lại hiện ra.

“- Hay là ta làm thơ? Ông nghĩ! Đức Phật cũng hay nói kệ khi ngài cảm hứng, gọi là cảm hứng ngữ. Kệ là thể thơ đó mà! Các ngài trưởng lão, Tăng và Ni dường như vị nào trong giây phút chứng ngộ đều có thốt lên kệ thơ cả. Ta không dám nói là chứng đạo nhưng con đường ta đi thì rõ ràng đã thông suốt, sáng tỏ rồi! Vậy thì cứ viết ra cái đó thành thơ, nói lên điều đó, cảm nghĩ trung thực ngay chính trong lòng mình, lúc này đây!”

Ông lại nghĩ tiếp:

“- Phải làm thơ luật Đường thất ngôn bát cú, nó ít chữ mà lại cô đọng. Cái đó thì dễ rồi, mình làm được ngay; nhưng mà phải công phu hơn một tí nữa kìa vì đây sẽ là bài thơ, chẳng dám dạy ai, để đời cho ai, nhưng mà nó để đời cho ta, một cái cột mốc quan trọng trên lộ trình tu tập của chính mình”.

Thế rồi, sau mấy đêm, hai bài thơ công phu được hình thành. Nó như sau:

*“Đường thê mịt mù, trăm năm đây tội!
Cửa thiên thanh tịnh, muôn kiếp nên duyên!”*

Đường đời lắm nỗi, cuộc bi ai
Thế sự khác gì chốn góc gai
Mật mật hơi sâu vòng các tia
Mù mù gió thổi chôn cân đai
Trăm lo, ngàn liệu gây oan trái
Năm mối, tháng mòn vương nghiệp tai
Đầy đủ phước hồng rồi cũng bỏ
Tội trường oan báo khổ liền tay!

Cửa Phật tháng ngày chẳng thăm ai
Thiền môn nào phải chốn chông gai
Thanh sơn đầu quán, khánh cùng tường
Tịnh thất nào hay, mao với đai
Muôn thuở an vui, hành bát chánh
Kiếp trần thông thả, lánh tam tai⁽¹⁾
Nên chẳng hơi khách công hầu gã
Duyên kết Niết Bàn được rảnh tay!

Hai bài thơ này, mỗi bài là một bài thất ngôn bát cú có niêm vần đối luật nghiêm túc. Nhưng nói mười sáu chữ ở đầu câu thì thành một cặp đối cũng tương đối hoàn chỉnh; nên lấy cặp đối ấy làm đề tựa cho hai bài thơ, dẫu nó có hơi dài: “*Đường thế mật mù trăm năm đầy tội. Cửa thiền thanh tịnh, muôn kiếp nên duyên!*” Như vậy, tuy ông luôn luôn khiêm tốn nói rằng chẳng biết chi văn chương chữ nghĩa; nhưng chỉ nội hai bài thơ với dụng tâm, dụng kỹ thuật công phu như thế thì kẻ sành sỏi làm thơ luật Đường cũng phải ngả mũ chào thua!

Bài thơ này, ban đầu, do thích thú quá nên ông hay ngâm ư ử trong cổ họng để tự mình nghe, tự mình thưởng thức thôi, nhưng sau do bạn bè tò mò xin nghe, vài người tò mò xin chép

⁽¹⁾ Tam tai: Ba tai họa. Có đại tam tai và tiểu tam tai. Đại tam tai là ba tai họa lớn: hỏa tai, thủy tai, phong tai - chúng tuần tự khởi lên để hủy hoại thế giới. Tiểu tam tai là ba tai họa nhỏ: binh đao, dịch bệnh, đói kém.

nên không mấy chốc lan truyền đi trong nhóm trí thức cộng đồng người Việt. Ai cũng thích!

Bạn bè bàn tán:

- Chà, anh Giảng mình cũng là nhà thơ nữa đó!
- Không biết trong bụng ông ta còn cái gì ở *trong*!
- Trong cái “*hồ lô*” của ông chắc còn giấu nhiều thứ lắm đó *nghe*!

- Thơ hay quá đi chớ! Tổng, Đường đó!
- Học thuộc, ngâm nga ư ử để tự răn mình *nghe*!

Hôm kia, ông đến Pháp bảo viện của hoàng cung trả lại cuốn Tứ diệu đế mượn đã lâu, đồng thời, nhờ ông quản thủ hướng dẫn chỉ cho một số sách chữ Miên và chữ Pāli dễ đọc nhất.

Người quản thủ nói:

- Chẳng có sách nào là dễ đọc cả!
- Vì *tui* vừa mới học được chút ít.
- Thế thì tôi chỉ cho ông một số sách để tự học, tự nghiên cứu thêm thì được.

Thế rồi, ông mang số sách ấy về hỏi Sư Cả, ngài gật đầu vui vẻ nói:

- Được! Có chí như vậy mới nên!

Ông kể lại chuyện hành thiền trên núi, gặp vị thiền sư, sau khi “*kiểm tra*” pháp hành của ông như thế nào, có lời khuyên như thế nào, rồi tâm sự:

- Sự học bây giờ không còn phụ thuộc hoặc tích lũy cho cá nhân của *tui* nữa, mà đã trở thành “*ước nguyện*” chung, sau này giúp ích cho phần đông. Và *tui* cũng canh cánh bên lòng, mong sao cho đất nước *tui*, người Việt thân yêu của *tui*, có được giáo pháp chân chánh mà tu học thì quý biết bao nhiêu. *Tui* cũng chưa nghiên cứu, chưa đi đây đi đó, chưa hiểu biết gì nhiều, nhưng chắc ở Việt Nam chưa có giáo pháp như thế này!

- Chà! Là nguyện lớn đó! Là tâm Bồ Tát đó!
- *Dzà, tui hông* dám đâu!

Thế rồi, bắt đầu từ hôm ấy, ngoài công việc ở sở, thì giờ hành

thiền của ông phải cắt xén bớt cho việc học. Ông cũng định đi thăm vị thiền sư có cho địa chỉ sẵn, nhưng ông nghĩ chưa cần, vì ít ra, muốn đi vào giáo điển thì phải học cho kha khá chữ Miên và chữ Pāli đã. Mình mới học Pāli chưa được năm. Ăn một món ăn mà không biết cách cầm muỗng, cầm đũa thì làm sao ăn, dù người ta đã soạn sẵn!

Với sự chí thú miệt mài hơn một năm nữa thì ông thấy mình đã có chút vốn liếng. Ông bắt đầu bỏ thì giờ đến thư viện nhiều hơn. Và rồi ông đã tìm được những quyển kinh và những quyển sách cần thiết bằng tiếng Miên nhưng có trích dẫn các câu chữ Pāli. Đó là các cuốn *“Bốn phận của người cư sĩ tại gia”*, *“Đời sống và giới luật của người cư sĩ”*, *“Con đường nhân đạo và thiên đạo”*, *“Đức tin của người cư sĩ”*, *“Giới luật Sa-di”*, *“Giới luật Tỳ-khưu”*, *“Giới, định, tuệ giản lược”*, *“Nhân quả nghiệp báo giản lược”*, *“Abhidhamma giản lược”*, *“Kinh tụng Tam Bảo tóm tắt”*, *“40 đề mục thiền định”*. *“Vipassanā, ngọn đèn trí tuệ”*... Ông mừng quá khi thấy mình đã bắt đầu đọc được. Và chính nó sẽ bổ túc kiến thức giáo pháp đang còn quá non yếu ở nơi ông. Chỗ nào không hiểu thì chỉ cần hỏi vị Sư Cả là ông cũng có thể thu hái được một số điều lợi ích. Đôi khi ngồi nói chuyện với ông quản thủ thư viện mới biết rằng kiến thức về Phật học của ông này cũng rất uyên bác; và chỗ nào, chữ nghĩa còn mù mờ, ông cũng sẵn lòng giải thích cho.

Vị quản thủ còn nói:

- Có một số sách về sử học, về các ngã đường truyền giáo, sự hình thành và phát triển của các hệ phái Phật giáo do người Pháp, người Đức biên khảo rất công phu, có trí thức đạo đức, khách quan và trung thực... ông cũng nên tìm đọc, sẽ lợi ích cho việc so sánh, tỷ giảo chỗ đồng, chỗ dị của những tư tưởng chính thống và những tư tưởng phát triển...

Nhờ các duyên lành này mà ông tiến bộ rất nhanh, cả nội điển và ngoại điển, tuy ông biết là biển học quả là bao la, mênh mông! Tuy nhiên, ông đã mỉm cười, nghĩ thầm:

“- Chà! Kỳ trước, vị thiền sư hỏi mình những điều quá dễ, mình cũng không trả lời được; hèn gì ngài đã dí dỏm bảo là chữ nghĩa ngoài da mà cũng không biết! Kiến thức của mình về giáo điển, về những thuật ngữ, so với độ đó, dẫu chưa bao nhiêu nhưng cũng đã cách một trời, một vực! Còn ngoại điển, những kiến thức bề rộng mình đang tích lũy dần dần ấy, thật là lợi ích cho việc truyền bá Giáo pháp Nguyên thủy khi đối thoại với nhiều hệ phái, nhiều căn cơ, nhiều trình độ khác nhau, sau này”.

Tỳ Duyên Hướng Dẫn Đồng Đạo

Vào khoảng tháng 5 năm 1933, ông được thăng ngạch hạng Hai, lại do nhu cầu công việc của sở, ông đổi đi nhận nhiệm vụ tại tỉnh Prey-Veng⁽¹⁾; ở đây có khá đông cư dân người Việt.

Ông tự nghĩ:

“- Biết đâu đây là nhân duyên tốt cho mình hướng dẫn họ tu tập; và biết đâu, đây là dấu hiệu đầu tiên để sau này giáo pháp chọn truyền được truyền bá về Việt Nam?”

Định ninh về ý nghĩ chọn chánh ấy, đêm đó, sau thời hành thiền, ông chấp tay lên đỉnh đầu, phát lời đại nguyện:

“- Xin đức Sakyā Gotama chứng minh! Xin chư thiên hộ trì! Nếu đất nước Việt Nam của chúng con có được phúc lành tu theo chánh pháp, thì các ngài hãy tạo duyên tốt, thuận lợi cho một số chư Tăng trí thức Việt Nam lần lượt xuất hiện ở nơi này và ở nơi kia để cùng nhau tu học! Và sau khi có được pháp học, pháp hành đầy đủ, chúng con sẽ là những sứ giả đầu tiên mang giáo pháp về Việt Nam. Nếu ước nguyện ấy mà thành tựu thì ai bảo con nhảy vào đồng lửa, con cũng sẵn lòng!”

Nguyện xong, ông cảm giác tinh thần phơi phới, mắt trái nháy nháy liên tục, ông vui sướng biết là giữa cõi hư không linh thiêng, lời thỉnh cầu của ông đã được chấp thuận! Điều này tự ông biết chứ không thể giải thích được!

Cách tỉnh thành Prey-Veng chừng một cây số, một số trí thức người Việt có lập một cái “trại” bằng tranh tre cây lá khá rộng

⁽¹⁾ Người ta hay đọc âm nôm na là Lò Veng.

rãi làm nơi tụ họp mọi người để tu tập. Nó như là một *đạo tràng* của cư sĩ. Nó tọa lạc trước một ngôi chùa cổ đã đổ nát có tha ma mộ địa khá hiu quạnh, rất thuận lợi cho việc hành thiền. Ông tìm đến đây để làm quen rồi sau đó khôn khéo, tế nhị tìm cách hướng dẫn mọi người tu tập. Chưa bao lâu, do nghe tiếng ông mà người ta tìm đến khá đông, chừng ba bốn chục người, gồm cả người Miên và người Việt.

Ban đầu, ông phải hướng dẫn mọi người cùng tìm đến một ngôi chùa để quy y Tam Bảo và thọ trì ngũ giới trước một vị Tỳ-khưu. Nhân một ngày giới, ông thỉnh một vị sư đến đạo tràng cho họ thọ trì bát quan trai giới, rồi sau đó, hành thiền và kinh hành. Thời gian sau nữa, do giảng pháp, ông hướng dẫn các cư sĩ thọ bát quan trai giới tháng bốn ngày, rồi sáu ngày, rồi tám ngày! Lúc này, trình độ Phật học và khả năng ngôn ngữ của ông đã có thể “*vô ngại*” giảng nói trước hội chúng cư sĩ này. Lợi ích của sự tu tập, con đường hạnh phúc của hiện tại và tương lai như thế nào ông đã giảng giải rất chi ly, cặn kẽ, thông suốt.

Do “*hữu xạ tự nhiên hương*”, người ta lại tìm đến nữa, có cả những cư sĩ trí thức người Miên, người Việt. Một số trí thức người Miên họ hỏi pháp rất mắc mớ, nhiều câu rất khó đáp. Nhưng lạ lùng làm sao, ông chỉ cần nhắm mắt một lát, ngó vào tâm là ông trả lời được ngay, các vị này rất hoan hỷ. Có một số trí thức người Việt thì họ đọc kinh Bắc tông, tu theo Tịnh độ tông, Thiên tông hoặc Mật tông họ hỏi pháp lại càng khó hơn nữa. Có vị còn đọc cả đoạn kinh chữ Hán trong Kim Cang, Thủ Lăng Nghiêm, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Viên Giác... rồi bắt ông giải thích như kiểu đánh đố, làm khó nhau chơi! Nhưng lạ Phật, nhờ có học chữ Hán một thời, kinh sách Bắc tông ông cũng đã có đọc được một số - nên không nổi bị “*bí*”. Có chỗ, quả tình ông chưa hiểu tới, nhưng ông có đủ sáng trí, khôn ngoan và thông minh mà nói với họ như thế này:

- Thôi, quý vị hãy tạm thời bỏ đoạn kinh đó qua một bên;

quý vị hãy chịu khó nghe *tui* trình bày, cũng cùng một ý nghĩa giáo pháp tương tự, theo giáo điển của Theravāda xem thử như thế nào?

Và thế là họ nghe, họ thấm. Họ lại còn phát biểu, đại lược là những lời ý như sau:

- Bên này giản dị, dễ hiểu và sát với thực tế hơn, thực tế với tham sân si phiền não như vậy thì tu tập như vậy, như vậy... Và ai cũng có thể tu được, cũng hành được. Rất cảm ơn A-cha Giảng!⁽¹⁾

- Thiên tông cũng thế, nói rõ ra là thiên Huệ Năng, Lâm Tế hay Tào Động... đều có các ngữ lục mà trong đó, nhiều thiên thoại, công án khó hiểu quá, như đi trong khói, trong sương! Nhưng thiên samādhi hay vipassanā, cái lộ trình của nó, cái đường đi nước bước của nó ta có thể tìm cách mà lần dò, dò dẫm theo được! Xin A-cha Giảng hãy hoan hỷ hướng dẫn cho chúng tôi!

“- Vậy đó! Ông Giảng nghĩ - Hóa ra giảng nói giáo pháp cũng là một hạnh phúc hiếm có! Hướng dẫn người ta tin theo để cùng tu tập cũng là một hạnh phúc không dễ gì! Thật là không thể nói hết hồng ân của Tam Bảo! Mình có được nhân lành nào từ kiếp trước mà bây giờ lại có được những hạnh phúc cực kỳ như vậy chứ!”

Cái trại bằng tranh tre nửa lá, gần một năm sau đã được sửa sang, xây dựng lại trông cũng tạm được, lấy tên chùa là Ruong-Damrey, là trung tâm dạy thiền khá nổi tiếng tại tỉnh Prey-Veng biên địa xa xôi này.

Hôm kia, ông lại suy nghĩ:

“- Đức Phật dạy rằng, con đường tu tập của chư Tăng là hành theo Giới, Định và Tuệ; con đường tu tập của cư sĩ tại gia là Bố thí, Trì giới và Tham thiền! Mấy lúc này, ta chỉ mới hướng

⁽¹⁾ Bắt đầu từ đây - người ta kính trọng gọi ông là A-cha Giảng (phát xuất từ từ Pāli Ācariya: A-xà-lê, giáo thọ sư).

dẫn họ Trì giới và Tham thiền nhưng Bồ thí thì chưa! Âu cũng là một thiếu sót lớn!”

Thế là trong một buổi giảng có chừng trăm người nghe, ông nói ra ý tưởng ấy. Hóa ra ai cũng hoan hỷ.

Mọi người xôn xao thảo luận:

- Bồ thí cái gì là cao quý nhất?
- Bồ thí đến ai là cao thượng nhất?
- Cái tâm của người bồ thí như thế nào mới có phước báu thù thắng nhất?

Thế là ông phải giải thích. Ông giảng rất nhiều. Thế nào là bồ thí bậc hạ, bậc trung, bậc thượng. Thế nào là pháp thí, tài thí... Rồi cuối cùng ông kết luận mà như là những lời tâm sự:

- Tỉnh thành của chúng ta đây thuộc diện nghèo khó nhất. Đời sống của chư Tăng theo đó, cũng khó khăn. Hôm tôi đến gặp vị sư trưởng phụ trách giáo dục Tăng chúng tỉnh nhà để hỏi một số bài dịch phức tạp do văn phạm Pāli mắc mớ. Trong câu chuyện, vị ấy ao ước có một ngôi trường để dạy Pāli cho Tăng chúng. Nếu các Sa-di lớn lên mà không có trường Sơ cấp, Trung cấp Pāli thì làm sao về Nam Vang để theo đuổi các lớp Cao đẳng? Đây, vậy tôi đề nghị mình hùn góp nhau lại để xây dựng ngôi trường này.

Một cư sĩ có vẻ giàu có, phát biểu:

- Tôi tán thành, tôi ủng hộ! Làm trường học chính là bồ thí pháp, cho chư Sa-di có chỗ, có cơ hội học Pāli là cao thượng đệ nhất rồi. Vậy, xin A-cha Giảng phác họa tổng quát qui mô và dự trù ngân khoản để chúng tôi liệu tính mà cùng đóng góp.

Cuộc vận động ấy thành công ngoài ước muốn. Không những xây được một trường mà xây được cả hai trường! Cả Sơ cấp và cả Trung cấp.

Tại tỉnh thành Prey-Veng này ông còn làm đại thí chủ dâng Y Kāṭhina đến bảy ngôi chùa; mỗi chùa có từ ba mươi, năm mươi, chùa đông nhất là một trăm năm mươi vị mà ai cũng đầy đủ y và tứ vật dụng cả!

Một việc quan trọng, có ý nghĩa dự báo và tiên tri nữa, đi theo với đại nguyện của mình, là trong thời gian ở đây, ông đã soạn dịch gần xong quyển “*Luật xuất gia*” cố ý dành sẵn cho chư Tăng Việt Nam sau này, tuy còn quá sơ lược. Tiếp theo là cuốn “*Nhật hành của người cư sĩ*” cũng chưa đầy đủ, để dành sẵn cho thiện nam tín nữ ở quê nhà!

Như vậy, mới chỉ là cư sĩ, một mình ông với cái tâm lớn, với cái trí lớn - như vị thiền sư nhận xét - đã làm biết bao nhiêu là việc lợi lạc cho Phật Pháp, cho chúng sanh! Thật là bất khả tư nghì vậy.

Thử Mang Đạo Tràng Về Nhà

Hôm kia, cầm được cái giấy nghỉ phép nửa tháng, trở lại Nam Vang, ông theo chương trình cũ, nhưng thì giờ dành cho mình thì ít mà dành cho mọi người thì nhiều hơn.

Bà thì vẫn với tính cáu gắt cũ, cứ “*băng hăng bó hó*” rất khó chịu, nhưng ông nhẫn xả quen rồi, chỉ coi như gió thoảng đầu hiên.

Hôm kia, ông khởi lên ý nghĩ:

“ - *Đức Phật sau hai năm thành đạo, trở về quê nhà hóa độ cha mẹ, anh em, dòng tộc! Còn mình thì sao? Thật không dám so với đức Phật nhưng ít ra là ‘bà xã’ cũng phải được ảnh hưởng chút nào chứ? Hay là cứ rủ cư sĩ đến nhà mình thọ trì bát quan trai giới, tọa thiền, kinh hành suốt ngày cho bà thấy, rồi từ từ bà sẽ thâm chăng?*”

Nghĩ là làm liền. Ông bèn tìm gặp vị Sư Cả chùa Mahāmontrey, nhân một ngày bát quan, trình bày ý tưởng ấy, Sư Cả đồng thuận ngay. Rồi Sư Cả còn hứa tìm chừng mười cư sĩ khá nhất, vững vàng nhất để tạo “*năng lực*” cho đạo tràng.

Thế là hôm ấy, tại tư gia, buổi sớm, vị Sư Cả đến cho giới rồi về. Mười người cư sĩ nam nữ cùng ông, cứ hành thiền một tiếng là kinh hành mười lăm, hai mươi phút. Trưa, ai cũng có mang cơm nước sẵn, mời ông cùng ăn trong chánh niệm, tỉnh giác. Buổi chiều cũng vậy, lặng lẽ đi theo chương trình. Yên ổn, thanh tịnh cỡ khoảng mười sáu giờ, bất thành linh bà xuất hiện với con dao bàn to ở trên tay. Bà hét lên:

- Nếu mấy người không giải tán thì tôi chém! Tôi sẽ chém ngay!

Mọi người sợ hãi dạt ra. Chỉ có mình ông là cứ ngồi yên. Ông thủng thỉnh nói:

- Ô, bà ung thì bà cứ chém! *Tui* ngồi đây, đang nhắm mắt đây, đang yên lặng đây! Bà cứ chém đi, *tui* không bỏ chạy đâu!

Nghe nói như thế, bà quăng dao, ôm mặt khóc, tắt tả bỏ xuống lầu. Cô con gái lớn, cô Diệu, đi học về, khuyên lơn bà một hồi bà mới chịu nín. Mọi người sợ hãi, lần lượt bỏ về hết, không dám ở tu nữa.

Thế là kế hoạch đem “*đạo tràng về nhà*” của ông mới chưa được một ngày đã thất bại. Ông suy nghĩ:

“- Lẽ thường, người nữ, bản năng tình yêu rất mạnh, tuy nhiên, từ ‘yêu’ mà biến thành ‘hận’ chỉ cách một sợi tóc; và thế là dễ rơi vào nghiệt chướng, oan trái. Vậy chỉ có cách là nhờ Diệu khuyên bảo ngày đêm. Con bé ấy có tâm đạo, lý trí vững vàng nó sẽ làm được việc ấy. Còn mình, khi bà ‘căng’ thì mình ‘giùn’, khi bà ‘cứng’ thì mình ‘mềm’. Phải rút bớt củi thì lửa mới dần dần tàn rụi. Cuối cùng, là phải rải tâm từ hằng đêm cho bà, nếu không, đến lúc nào đó đã quá muộn, sinh ra hối tiếc cũng không còn kịp nữa! Bà còn là người tốt đấy! Giận quá mất khôn mà thôi! ”

Thế rồi, theo phương kế của ông chỉ dạy, cô Diệu khôn khéo dẫn bà đi chơi chỗ này chỗ kia cho khuây khỏa; thỉnh thoảng kể cho bà nghe những tích truyện hay, về người hiền, người lành, người tốt nhưng không đề cập đến Phật, Bồ Tát, đến chuyện tu hành gì cả. Chỉ như kể chuyện đời. Còn ông thì đêm đêm tưởng hình bóng bà trước mặt rồi trú định tâm từ, xuống cận hành, ban rải năng lượng tâm từ cho bà.

Quả thật, sau một thời gian kết hợp cả hai phương cách như thế thì bà yên, chỉ còn phảng phất cái nét buồn buồn mà thôi! Ông lại còn cố gắng dành thời gian ở nhà thêm một ít, buổi sáng, sau bữa ăn trưa; buổi chiều cũng không vội vã lên thất như trước nữa. Nói chuyện với bà và con cái về chuyện này chuyện kia hoặc thăm hỏi việc học hành của đứa này đứa nọ.

Ông tâm niệm, trước sau rồi mình cũng phải đi xuất gia, khi ấy thì để hết thời gian và tâm trí cho giáo pháp, cho mọi người. Còn bây giờ, gia đình có yên thì mình mới yên được. Phải biết nhẫn xả và chờ đợi. Con đường mà đã thấy ánh sáng rồi thì chẳng cần hấp tấp, vội vã nữa, cứ trung đạo mà đi!

Sớm hôm kia, ông ở nhà, thanh thần hít thở và nhìn ngắm mọi vật, mọi sự ở xung quanh. Tất cả nội tâm và ngoại cảnh đều vắng lặng, yên bình...

Có một gia nhân giúp việc từ ngoài cửa đi vào. Tự dung, ông khởi lên một ý nghĩ vui:

“- Lâu quá mình không dùng khả năng của định lực, bây giờ hãy sử dụng nó, xem thử mình tiến bộ hay là thụt lùi!”.

Thế rồi, ông nhiếp tâm, trú vào một ý nghĩ duy nhất để chỉ huy tư tưởng của người ấy:

“- Hãy đi vào nhà và bước từ từ đến gần chân cầu thang!”

Người gia nhân liền đi vào nhà và đi đến chỗ cầu thang ngay!

“- Bây giờ, hãy đi ra, và trở lại ngoài cửa!”.

Và người kia đã làm đúng như ý nghĩ của ông! Lúc ấy, có đứa con gái út đang nhảy rầm rầm ở phía trong, ông quay lại, khởi lên ý nghĩ:

“- Nó sẽ không làm ồn nữa, mà nó sẽ đi ra đây, nhẹ nhẹ bước ra đây rồi cũng nhẹ nhẹ ngồi trên bập vế của mình!”.

Quả thật, sau đó, sự việc xảy ra đúng như vậy. Ông thầm vui trong lòng vì phát giác ra một kinh nghiệm mới. Là không cần trú định lâu, chỉ cần miên tục niệm hơi thở - định có tuệ chiếu soi - thì năng lực định không những không suy giảm mà lại càng tiến bộ! Nhờ thử năng lực định sớm hôm đó nên khi nào, ông thấy bà bắt đầu có dấu hiệu không tốt, là ông lại trú tâm, hướng đến bà, khởi lên ý nghĩ:

“- Thôi mà bà, xả đi, xả đi, thư giãn đi nào, buông xả đi nào!”

Thế là lập tức ông thấy có hiệu quả ngay! Tìm ra phương pháp đối trị ấy, ông rất hạnh phúc, biết là rồi nhà cửa sẽ yên ấm, bà không thể “quậy” ông được nữa đâu; và rồi chí hướng của

mình sẽ thuận chèo, mát mái, sẽ thành tựu tốt đẹp thôi. Hiện tại, cái trái cây nhân duyên kia đang còn xanh, phải đợi thời gian nó mới chín muồi được! Phải biết chờ đợi cũng là thái độ của bậc trí.

Hội Nghị Sơ Bộ

Mấy ngày còn lại trước khi hết phép, ông đến chùa Sùng Phước. Vì không phải ngày chủ nhật nên cư sĩ đến công quả, tu tập chỉ chừng mười người, trong đó có Ba Diên, Sáu Hoa, Ba Lý, Văn Công Hương, Phạm Văn Tông, Hồ Văn Viên...

Ông Giảng đưa mắt nhìn quanh, hỏi:

- Ông Hộ đâu sao không thấy?

Ông Tông thùng thỉnh nói:

- Anh Giảng có nhớ năm kia, ông Hộ đưa ra cái ví von “*thỏ chạy trước, rùa bò sau*” không?

- Có nhớ chứ!

- Vậy đó, cái câu ấy bây giờ tôi mới giải mã được.

- Nghĩa là sao *ha*?

- Nghĩa là ông ta nói sau, chậm, là rùa. Tôi và ông Viên nói trước, nhanh là thỏ. Bây giờ con rùa ấy, ông Hộ ấy xuất gia trước rồi đó!

- Chà, các bạn có cái lý luận xuôi ngược, thỏ rùa trước sau, sau trước vui quá *hen*!

Ba Lý tiếp:

- Anh Hộ đã xuất gia Sa-di tại chùa Prek-Reng rồi, với pháp danh là Vinayakusala (*Thiện Luật*) còn dẫn thêm cháu Đạt đến ở đây nữa.

- Vậy là tốt. Ta có được một cán bộ rồi đó!

Thấy đây là lực lượng nòng cốt nên nhân cơ hội ấy, họ vầy một cuộc hội nghị bàn tròn!

Văn Công Hương trình bày trước:

- Bạn bè tôi, tu sĩ có, cư sĩ có, từ Nam Kỳ sang, cho biết là Phật giáo ở nơi này đã chấn hưng, có khá nhiều tổ chức Phật giáo ra đời, đó là “*Thiên Thai thiên giáo tông lương hữu hội*” - tiếng Pháp gọi là *Société d'étude du bouddhisme et de secours mutuels*; “*Nam kỳ Phật học cứu tế hội*” - tiếng Pháp gọi là *L'association d'études bouddhiques et d'assistance de Cochinchine*; “*Tịnh Độ cư sĩ Phật học hội*” - tiếng Pháp là *L'association du bouddhisme de la Terre Pure*... Họ đang lập thủ tục hồ sơ trình chính phủ bảo hộ để được hoạt động hợp pháp.

Ba Lý tiếp lời:

- Tôi biết. Họ thường đều đặn lui tới Campuchia, muốn giúp đỡ, san sẻ với cộng đồng người Việt ở đây! Họ có lòng tốt, nhưng họ lại muốn ta theo họ, việc ấy có nên không?

Ông Giảng dè dặt nói:

- Các bạn hãy để ý, coi chừng! Chúng ta không biết rõ đằng sau các tổ chức ấy là cái gì! Lưu ý những tổ chức cổ súy rầm rộ, dùng ngôn lời đao to búa lớn, với những nhân danh vô cùng tôn quý và cao đẹp! Người nhẹ dạ, chưa có trình độ giáo pháp căn bản, chưa có công phu tu tập thường rất dễ bị mắc lừa! Thận trọng là tốt hơn, các bạn!

- Phải! Ông Viên gặt đầu - Các tổ chức nhuộm màu thế tục, đôi khi là chính trị, thường xen vào các cơ sở tôn giáo để giật dây, lợi dụng. Nói như anh Giảng là đúng. Phải thận trọng!

Ông Tông nói:

- Tôi có đi thăm các tu sĩ người Việt theo Bắc phái thuộc Thiên tông, Mật tông đang ẩn tu tại vùng núi Bokor ở Kampot, Phnôm-Basset, núi Nhì Hoàng ở Kompong-Cham, Phnôm-Bakheng ở Siêm-Riệp... Các tu sĩ và cư sĩ Nam Kỳ cũng thường đến đây. Ở Nam Kỳ có tổ chức nào thì ở đây cũng làm y hệt.

Ông Ba Lý nói:

- Vừa rồi tôi có về thăm quê, thấy phong trào chấn hưng Phật giáo bộc phát khá mạnh mẽ. Đầu tiên là sự khởi xướng của một vài tu sĩ ở Gia Định và Mỹ Tho, sau đó lan xuống Trà Vinh,

Vĩnh Long, Rạch Giá, rồi ra Trung, ra Bắc. Họ có rất nhiều hội, nhưng nổi tiếng nhất là hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học...⁽¹⁾

Sáu Hoa gật đầu nói:

- Tôi và anh Ba Diên có ghé vùng núi Thất Sơn ở Châu Đốc... ở đây có hằng chục chùa quán cũng có thành lập những hội tương tự. Không biết là họ tu theo cái đạo gì mà họ thờ tự lung tung, như thờ Ngọc Hoàng, Bắc Đế, Ông Hồ, Ông Tà⁽²⁾, Vishnu, Quan Thánh, Thiên Hậu, Bà Chúa Xứ, Cửu Thiên Huyền Nữ... Đặc biệt có đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Hòa Hảo, Cao Đài, Bửu Sơn Kỳ Hương; là Phật Thầy Tây An, Phật Trùm, Sư Vải Bán Khoai... thậm chí là lạ lùng!

Ông Tông thở dài nói:

- Đạo Phật cả đó! Nhưng chúng đã biến dị một cách quái gở; có lẽ chẳng còn đâu là giới định tuệ, chẳng còn đâu là giác ngộ, giải thoát nữa.

Rồi mỗi người một câu:

- Trong phong trào chấn hưng, không biết ai đã tuyên bố một câu xanh dờn: *Từ bi là sát sanh để cứu độ chúng sanh*⁽³⁾. Khiếp!

- Sát sanh là tội đứng đầu trong hai trăm hai bảy giới. Từ bi phải là không hận, không sân. Ai đòi giết người lại gọi là từ bi? Thật là loạn ngôn, nghịch nhĩ!

- Là “*khế lý, khế cơ*” đây!

⁽¹⁾ Các tu sĩ như Khánh Hòa, Khánh Anh, Thiện Chiếu, Huệ Quang ở Gia Định và ở Mỹ Tho vào khoảng năm 1930. Đặc biệt là tờ báo Pháp Âm gây được tiếng vang rất lớn. Sau đó là hội Phật Học Thư Xã và Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật Học, Hội Lương Xuyên Phật Học ra đời. Hội nào cũng có nội quy, điều lệ, giáp phép và tạp chí truyền bá giáo lý. Từ đây nó lan ra Trung, ra Bắc. Nếu ở Nam có tờ Từ Bi Âm (1932) thì ở Trung có tờ Viên Âm (1933), ở Bắc có tờ Đuốc Tuệ (1934).

⁽²⁾ Thần Neak Tà của Khờ Me Nam bộ.

⁽³⁾ Đây là câu đối treo trước cửa chùa Linh Sơn của tu sĩ Thiện Chiếu; nguyên văn “*Phật pháp thị nhập thể nhi phi yếm thể. Từ bi nãi sát sanh dĩ độ chúng sanh!*” (Đạo Phật là nhập thể chứ không phải yếm thể. Từ bi là sát sanh để cứu độ chúng sanh!).

- Lập trường của chúng ta là tu tập theo một đạo Phật chọn chánh, không khen ai mà cũng không chê ai! Kệ họ! Thứ nhất, họ lợi dụng Phật giáo để mưu đồ những mục đích thế tục, cái đó chúng ta đừng sa chân vào! Thứ hai, đa phần chỉ còn là tín ngưỡng dân gian, không phải là đạo Phật đâu! Ta để tâm đến chúng làm gì cho mệt!

- Hãy bàn đến việc của mình thôi!

- Phải!

Thế rồi, vì thấy Phật giáo ở đâu cũng đang trong cao trào chán hưng, các vị trí thức cư sĩ người Việt ở Phnôm-Pênh lẽ nào lại nhắm mắt làm ngơ, nên cuộc thảo luận sơ bộ này đưa đến thống nhất ý kiến:

- Thành lập một hội có tên là “*An Nam Phật Giáo Hội*” tại Campuchia. Sơ thảo nội dung, điều lệ để đệ trình chính quyền bảo hộ (*Ba Lý, Ba Diên và Sáu Hoa phụ trách*).

- Thành lập một thư viện để lưu trữ kinh sách bằng Pāli, Pāli-Miên, Anh, Pháp, Quốc ngữ, Hán văn (*Ngô Bảo Hộ, Hồ Văn Viên, Phạm Văn Tông đảm nhiệm - liên hệ viện Phật học Phnôm-Pênh nhờ giúp đỡ*).

Trong sự phân công trách nhiệm này, vì Văn Công Hương đang thu xếp để về định cư tại Sài Gòn nên không ghi tên. Còn ông Lê Văn Giảng do đa đoan đời sống công chức, được mọi người tin cậy, nên giao cho việc tu tập, nghiên cứu và soạn dịch những kinh sách cần thiết để truyền bá trong cộng đồng người Việt tại Campuchia hoặc về Việt Nam, sau này!

Và không ngờ, “*An Nam Phật Học Hội tại Campuchia*” (*Association bouddhique annamite au Cambodge*) được chính quyền bảo hộ phê chuẩn, duyệt y ngày 05 tháng 7 năm 1935, đặt cơ sở tại chùa Sùng Phước⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Lúc đó, chùa này nằm ở đường Verdun, khu 5 của Phnôm Pênh, ấp Trường Đua; năm 1965 bị giải tỏa để làm sân vận động Olympic, chùa dời về Tuol Kork; năm 1979 chùa bị bọn Pôn Pốt phá hoại, không còn gì.

Ai cũng thở phào nhẹ nhõm do đã đạt được cơ sở nền tảng để duy trì và phát triển Phật giáo Theravāda trong mai hậu.

Những Người Cùng Chí Hướng

Đầu chùng khoảng tháng 7, tháng 8 năm 1935 lần đầu tiên trong nghề công chức, ông Giảng giao công việc cho đàn em, bỏ nhiệm sở trở về Nam Vang, dự tính rủ Ba Lý và Văn Công Hương về Nam Kỳ.

Đến chùa Prek-Reng thăm Sư Thiện Luật rồi sau đó họ cùng đến chùa Sùng Phước. Tại đây, Ba Lý cho biết là Hội đã làm thêm được mấy việc:

- Nhờ viện Phật học tại chùa Unalom, nhờ thư viện Hoàng gia, nhờ trường Viễn Đông bác cổ, và nhất là nhờ công đức của viên tiền sĩ khảo cổ lai Pháp là Suzanne Karpelès nên chúng ta hình thành được thư viện. Được ngài hiệu trưởng trường Cao đẳng Pāli đánh giá là tốt.

- Bắt đầu từ đây, chùa Sùng Phước phải là trung tâm hoạt động tích cực trong việc canh tân Phật giáo, nơi đào tạo sư sãi, nơi lưu giữ, bảo quản và nghiên cứu kinh Phật bằng Pāli, Pāli-Miên cùng kinh sách Anh, Pháp, Hán, Việt, Miên...

- Cử hành các nghi lễ Phật giáo và tổ chức các buổi thuyết pháp cho cộng đồng cư dân người Việt.

- Các nhà sư như sư Cả Thạnh, sư Tuệ Báu, sư Lê Khanh và Nguyễn Phát Phước được giao phụ trách cầu an, cầu siêu, quan hôn tang tế...

- Những công chức nhập quốc tịch Pháp hoặc lai Pháp như Charles Clairet phụ trách hành chánh quản trị, bảo trì nghĩa trang Phật giáo. Họ còn có phận sự duy trì quan hệ tốt đẹp với tòa Công Sứ tối cao Campuchia, với bộ Nội vụ và Nghi lễ Campuchia.

Thấy thành quả rất đáng hoan hỷ, ông Giảng khuyến khích các bạn nên chịu khó trau dồi thêm tiếng Pāli; và góp ý là nên hình thành một tạp chí Phật giáo làm tiếng nói chung của Hội.

Mọi người ghi nhận ý kiến ấy.

Ngày hôm sau, ông Giảng, ông Hương và Ba Lý về Sài Gòn. Họ tìm đến tịnh thất của ông Hiếu gần Tân Sơn Nhất thì gặp luôn ông Quyển, ông Cầm, ông Núi, ông Nhất - cũng là bạn cũ của nhau - thuộc loại tâm đầu ý hợp. Hóa ra là họ đã có những tịnh thất tiện nghi để cùng tu tập với nhau.

Ông Hiếu tâm sự:

- Gia đình tôi theo Nho học, nhưng lại hâm mộ Phật giáo truyền thống, một loại Phật giáo chỉ còn là hình thức thờ tự như tín ngưỡng dân gian... với đủ mọi loại cúng kiến, chú sớ, cầu khấn, van xin... nó không phù hợp với cái “*tạng*” của tôi. Lớn lên thì tôi học Tây⁽¹⁾ nhưng lại tu lung tung từ Cao đài, sang Công giáo, sang Tin lành! Duyên may, năm 1930, tôi đọc được một quyển sách của người Đức, lại viết bằng tiếng Pháp. Đó là quyển “*La Sagesse du Buddha - Tuệ giác của đức Phật*”. Vị học giả này có giới thiệu, rằng là muốn nghiên cứu một đạo Phật chính thống, gần với Nguyên thủy thì nên đi sâu vào giáo điển Tam Tạng Pāli mà các nước Tích Lan, Xiêm, Miến, Miên, Lào... thuộc hệ Nam truyền, chính xác là Theravāda - đang gìn giữ, bảo lưu, tu tập và phụng hành, như là quốc giáo của họ.

Thuở trước, làm kỹ sư công chánh ở Phnôm-Pênh nhưng tiếc là tôi không tìm hiểu Phật giáo ở đây, vì trong con mắt truyền thống đầy khinh thị và ngạo mạn, tôi xem họ là Tiểu thừa. Năm 1925 về lại Sài Gòn, bận công việc ở sở Hỏa xa, mãi đến năm 1930, sau khi đọc được quyển sách ấy, tôi đến thư viện tìm

⁽¹⁾ Ông sinh ngày 01 tháng 10 năm 1896 (nhỏ hơn ông Giảng 3 tuổi, lớn hơn sư Thiện Luật 2 tuổi), học trường Chasseloup Laubat, đỗ Thành chung năm 1915. Học trường Công Chánh Hà Nội, đỗ Cao học kỹ thuật Công chánh năm 1918. Năm 1919 làm việc tại Phnôm Pênh. Năm 1925 làm tại Sở Hỏa Xa Sài Gòn. Sau này, năm 1944 làm Giám Đốc Hỏa Xa miền Nam.

kiếm thêm những quyển sách được dịch hoặc soạn dịch từ Tam Tạng Pāli văn, tôi mới thấy, đây đúng là giáo pháp mà mình đang tìm kiếm, thao thức, trần trở bấy lâu.

Ồi! Cảm ơn trời Phật! Ai ngờ duyên may hy hữu, các bạn đều là bạn cũ, lại là cùng có một chánh tri, chánh kiến như nhau!

Như gặp bạn tri âm, ông Giảng kể lại cho ông Hiểu, ông Quyển, ông Núi, ông Cầm, ông Nhất... nghe việc tầm đạo gian nan, vất vả của mình như thế nào, trải qua mười mấy năm dọ dẫm, sục sạo kiếm tìm khó khăn như thế nào, cuối cùng, ông đã có được chỗ trú tâm trong giáo pháp chân truyền...

Rồi ông Giảng, Ba Lý, Văn Công Hương thay nhau kể về việc thành lập hội, nội qui, điều lệ của hội cùng những thành quả khiêm tốn bước đầu như thế thế nào, nhất nhất thuật lại cho các bạn nghe.

Ông Hiểu vô cùng mừng rỡ, dồn dập hỏi:

- Thế các bạn có dự định sẽ mang giáo pháp ấy về Việt Nam không? Đã có kế hoạch gì chưa? Bạn bè đồng chí hướng đã có những ai rồi? Đã có ai xuất gia chưa hay chỉ là cư sĩ?

Ông Hương nói:

- Người Việt bên đó, tôi thấy đa phần là Bắc tông, tu sĩ Nam tông mình quá ít. Nhưng muốn đi truyền bá giáo pháp đâu phải dễ, phải hội đủ 3 điều kiện: Có tu chứng, có phát nguyện ba-la-mật, có kiến thức sâu rộng cả nội điển lẫn ngoại điển!

Ông Giảng trình bày nguyện ước của mình là cũng như thế, sau đó tâm sự:

- *Tui* là công chức nhà nước, đi đây đi đó luôn; ngay cả Nam Vang mà *tui* đi cũng chưa hết. *Tui* cũng chưa biết trong chư Tăng người Việt thuộc Theravāda mình ai có khả năng hoằng pháp? Mới chỉ có ông Ngô Bảo Hộ⁽¹⁾ xuất gia Sa-di thì chỉ là dấu hiệu tốt ban đầu thôi, còn khiêm tốn quá!

⁽¹⁾ *Thế danh của ngài Thiện Luật - xuất gia Sa-di năm 1934, thọ tỳ-khưu giới năm 1937.*

Ông Ba Lý nói:

- Tuy chỉ mới manh nha nhưng ông ta là người trí thức, có thể gánh đáng công việc được.

Ông Hương nói:

- Điều đáng mừng là ở trong hội Phật giáo của chúng ta, có khá nhiều người muốn xuất gia, như ông Viên⁽¹⁾, ông Tông⁽²⁾, Sáu Hoa, Ba Diên... Các vị ấy đều là bậc trí thức, học rộng, hiểu nhiều cả...

Ba Lý lắc đầu:

- Chưa mừng được! Nói ra thì sợ mất lòng. Tuy họ là bậc trí thức nhưng về giáo pháp thì còn lung tung lắm, chưa phân định được rõ ràng đâu là Theravāda (*Thượng tọa bộ*), đâu là Mahāsaṅghika (*Đại chúng bộ*), đâu là Mahāyana (*Đại thừa*)... Hôm nào phải nhờ sự chỉ bày, giảng nói cặn kẽ của anh Giảng mà thôi! Không những là một lần, hai lần mà phải rất nhiều lần, như cái kiểu mưa lâu thì nó mới thấm!

Ông nhũn nhận:

- *Tui chưa dám đâu ngen!*

Nói thì nói thế, nhưng sau đó, ông tiết lộ cho các bạn nghe, rằng mình đã soạn dịch xong quyển “*Luật xuất gia*” dành sẵn cho chư Tăng Việt Nam sau này; và quyển “*Nhật hành của người cư sĩ*” cũng đề chuẩn bị cho bà con ở quê nhà!

Ông Hiểu cảm động đến rung rung nước mắt:

- Thiệt là quý hóa! Thế thì các bạn đã lo liệu đâu vào đấy cả rồi! *Dzậy* thì ước mơ của chúng ta đến lúc nào đó sẽ trở thành hiện thực!

Ông Quyển, ông Núi, ông Cầm, ông Nhất - bạn của ông Hiểu ở đây, đồng phát biểu một ý:

⁽¹⁾ Tức là Hồ Văn Viên - thế danh của ngài Huệ Nghiêm - sau này xuất gia tỳ-khưu năm 1938.

⁽²⁾ Tức là Phạm Văn Tông - thế danh của ngài Bửu Chơn - sau này xuất gia tỳ-khưu ngày 19/7 năm 1940.

- Ở Sài Gòn, nói chung là Nam Kỳ, có một vài hội Phật giáo với tờ báo của họ nghe ra là có mùi chơn chánh, còn đa phần có vẻ thế tục, ma quỷ thế nào không! Ước gì anh Giảng và các bạn bên đó mang được giáo pháp chơn truyền về đây; dầu chỉ còn một hơi thở, một chút tài lực, chúng tôi cũng quyết làm một người hộ pháp cõn con!

Ba Lý cũng sung sướng nói:

- Về phương diện dịch thuật, thế là anh Giảng đã làm con chim đầu đàn. Tôi có chút ít văn chương chữ nghĩa, sau này, sẽ xin phụ tá với anh Giảng một tay!

Ông Hiếu cất giọng hồ hởi:

- *Dzậy* thì trở lại Nam Vang, các bạn làm sao tìm cho ra chư Tăng Việt Nam đã xuất gia hoặc sẽ xuất gia làm lực lượng nhân sự nòng cốt; thứ nữa là nghiên cứu cho tới nơi tới chốn Tam Tạng Pāli, sau đó thành lập một ban dịch thuật ra Việt ngữ. Công việc trọng đại ấy các bạn phải khởi quyết tâm ba-la-mật làm cho bằng được. Còn tại đất Sài Gòn, Gia Định này, anh em chúng tôi sẽ đi tìm kiếm đất, xây chùa để đợi *phái đoàn hoằng pháp* trở về, được chăng?

Ông Giảng nói:

- Quả là nặng nề! Nhưng cầu hồng ân Tam Bảo gia hộ cho tất cả chúng ta, cho cả nguyện ước của chúng ta nữa.

Cả tám người nắm tay nhau siết chặt với tình cảm thanh khiết, vắng lặng nhưng mỗi người tự biết là đang đảm nhận một nhiệm vụ cao cả, thiêng liêng...

Và nhiệm mầu thay, cũng từ cuộc hội kiến hy hữu của những con người đồng chí hướng này, bánh xe chuyển pháp về Việt Nam đã bắt đầu khởi động...

Ngôi Chùa Theravāda Việt Đầu Tiên Trên Đất Campuchia

Cũng tháng 7, tháng 8 năm 1935, tại tỉnh Prey-Veng xảy ra nạn dịch trâu bò, trong thời gian ấy, ông Giảng bận quá nhiều về Phật sự nên hoạt động nghề nghiệp chuyên môn thường giao cho các y sĩ dưới quyền nên việc chẩn trị thiếu hiệu quả. Viên Chánh chủ sở thú y bị quan Công Sứ khiển trách. Qua điều tra, biết ông Giảng lúc này hay về Phnôm-Pênh say sưa hoạt động tôn giáo nên ông thảo công văn đệ trình tòa Công Sứ với nội dung như sau:

“- Viên bác sĩ thú y người Việt, ông Lê Văn Giảng, trước đây là một cán bộ mẫu mực, tận tụy, mẫn cán, nhưng từ khi tham gia hoạt động tôn giáo thì nghề nghiệp chuyên môn bị giảm sút. Kính đề nghị tòa Công Sứ cho chuyển ông ta đến tỉnh biên giới Stung-Treng để cách ly hoạt động tôn giáo của y!”

Tòa Công Sứ điện công văn xuống với nội dung:

“- Tòa chấp thuận. Hãy thẳng tắp cho ông ta trước khi chuyển. Tỉnh Stung-Treng cũng đang bị nạn dịch súc vật. Hãy xem thử sự phục vụ của ông ta còn được như trước nữa không! Nếu tình trạng này không cứu vãn được thì sẽ dẫn đến việc ‘xin nghỉ việc’ để hoạt động tôn giáo, đúng như sở nguyện của đương sự đấy!”

Công văn lui tới đã lâu mà mãi cho đến ngày 01 tháng 3 năm 1936, ông Giảng mới nhận được sự vụ lệnh, được thăng ngạch bác sĩ thú y hạng nhất rồi chuyển đến tỉnh Stung-Treng.

Trở lại Nam Vang, cầm sự vụ lệnh trong tay nhưng ông chưa vội đến nhiệm sở mà đi thẳng đến chùa Sùng Phước.

Đến nơi, thật may là ngày chủ nhật nên gặp mọi người rất đông. Bên bàn nước, rất nhiều chuyện được họ đưa ra thảo luận; như đạo tràng tu học, tu là tu như thế nào, thờ tự như thế nào... Tuy nhiên, ông nhận thấy rằng, họ có trí thức, nhiệt huyết nhưng kiến thức về giáo pháp thì họ còn mơ hồ, chưa nắm vững cho lắm.

Nhìn lên chánh điện, ông thấy Ba Lý, nhất là các sư Cả Thanh, Tuệ Báu trước đây đã phản ánh rất đúng: Thuở trước người ta thờ tự nhiều Phật, Bồ Tát quá; hai bên tả hữu cũng vậy, trông như đa thần giáo. Ông không vội vàng điều chỉnh, và đã phải cân trọng, từ từ giảng giải cho họ hiểu. Ông đã để suốt nhiều giờ trình bày đâu là giáo pháp gần với nguyên thủy, đâu là tư tưởng của các bộ phái phát triển. Chỗ nào bị ảnh hưởng Bà-la-môn, chỗ nào bị ảnh hưởng Khổng, Lão cùng những tín ngưỡng dân gian. Nhờ lập luận vững chắc, kiến thức khá quảng bác và nhất là có năng lực của công phu hành trì, tu tập, ông đã tạo được niềm tin và thuyết phục được hội chúng.

Khi thấy mọi người hoàn toàn tin tưởng, ông đề nghị chính giữa chỉ nên thờ tự Phật Thích Ca, còn các pho tượng Di Đà, Quan Âm, Thế Chí, mười tám vị La-Hán, Quan Công, ông Táo, ông Địa, ông Tiên, ông Thiện, ông Ác gì gì... thì xin thỉnh ra hậu tổ hết. Thế là gần như suốt ngày hôm ấy, ông phải ở lại đây, cùng xắn tay với mọi người, sắp xếp, quét dọn, chỉnh trang nơi thờ tự cho tôn nghiêm, dị giản, thanh tịnh.

Khi chia tay, ông Viên⁽¹⁾ nói:

- Tôi đã quyết định rồi, tôi sẽ xuất gia!

Ông Tông⁽²⁾ cất giọng thùng thình, lại ví dụ cái chuyện về con thỏ:

⁽¹⁾ Sau này là Sư Huệ Nghiêm.

⁽²⁾ Sau này là Sư Bửu Chơn.

- Có hai con thỏ chạy sau, một con đã chạy rồi, con kia cũng ráng mà chạy theo thôi!

Ông Giảng nghe, biết ý, vô cùng mừng rỡ. Ngắm nhìn khuôn mặt hiền từ, vóc dáng cao lớn của ông Viên; rồi nhìn qua vầng trán cao rộng, khuôn mặt sáng sủa thư sinh của ông Tông, tự biết họ đều là những nhân cách lỗi lạc, ông nắm chặt tay của cả hai người:

- Các bạn hãy đi trước! Cứ hẹn nhau như *dzây!* Rồi ông cũng nói vui với các bạn - Tui đúng là con rùa, nhưng con rùa này chạy chậm thật sự đó nghen!

Ông Ba Lý đưa tay chỉ Sáu Hoa và Ba Diên:

- Hai ông Phán và ông Thông này sẽ nằm trong ban dịch thuật của chúng ta đây.

Ông Hương mỉm cười:

- Thế thì các bạn dịch kinh sách được bao nhiêu thì tôi là người chịu trách nhiệm in ấn bấy nhiêu!

Cuộc gặp mặt này hóa ra là tạo cho duyên kỳ ngộ được bền chặt; như thêm phân, thêm nước cho cái cây hoằng pháp sớm đơm hoa kết trái.

Mấy ngày sau ông mới đến được nơi trấn nhậm. Đây là một tỉnh biên thủy, giáp ranh Lào, cách Nam Vang chừng bốn trăm cây số ngàn. Được biết ở đây có khá đông cư dân người Việt và người Lào.

Nhà nước giao cho ông một tòa nhà khá to lớn, rộng rãi có bốn phòng khá tiện nghi, đầy đủ điện, nước, nhà bếp, nhà vệ sinh đàng hoàng, sạch sẽ. Ông ngủ một phòng, một phòng làm việc, một phòng dành tiếp khách. Người ta cũng đã cho sẵn một chàng trai Lào khoảng mười bốn tuổi làm người giúp việc tay chân, ông cho ở một phòng. Sớm sớm có tài xế mang xe chở đến sở làm. Ông ăn cơm tại nhà có chú giúp việc lo chợ búa, nấu ăn khá chu đáo.

Thuở ấy, bác sĩ thú y như ông, thuộc vào hàng quan lớn có lương bổng rất cao. Nơi nào công chức người Pháp ở đông thì

nghe chăm sóc dịch bệnh súc vật, khám thịt đã trở thành quan trọng đối với họ, vì họ ăn ở rất vệ sinh, lúc nào cũng sợ những căn bệnh lây nhiễm từ heo, bò, gà, vịt... Ông là quan lớn, là bác sĩ thú y hạng nhất, làm việc lâu năm nên dạy, hướng dẫn cán bộ, nhân viên là chính; lúc cần, ông đến tận hiện trường, chỉ bày cặn kẽ cho nhân viên. Do công việc nhàn hạ nên ông thu xếp chương trình để đọc thêm kinh sách, học thêm tiếng Miên và tiếng Pāli. Nhưng đọc, nghiên cứu và soạn dịch thì nhiều hơn.

Chừng nửa tháng sau, ông nhận được điện tín có nội dung như sau:

“- Chua đing to chuc le ket gioi sima ong hay ve sung phuoc huong dan anh em - ba ly” (Chùa định tổ chức lễ kết giới Sīmā. Ông hãy về Sùng Phước hướng dẫn anh em! Ba Lý!). Ông hãy về Sùng Phước hướng dẫn anh em! Ba Lý!).

Biết vậy, ông rất mừng, bèn điện trả lời:

“- Hay nho cac su huong dan tui ban cong viec nha nuoc tiec la khong ve duoc chuc moi dieu tot lanh! giang!” (Hãy nhờ các sư hướng dẫn. Tui bận công việc nhà nước, tiếc là không về được. Chúc mọi điều tốt lành! Giảng!).

Hơn nửa tháng sau nữa, ông nhận được điện tín khác, với mấy dòng:

“- Cuoc le thanh cong tot dep ong than sang du le bi dau nang hien nam tai sung phuoc - ba ly!” (Cuộc lễ thành công tốt đẹp. Ông thân sang dự lễ, bị đau nặng, hiện nằm tại Sùng Phước - Ba Lý!).

Đọc nội dung điện tín, ông bán tín, bán nghi, bèn vào phòng, ngồi thiền, hướng tâm xem thử. Hình ảnh ông thân hiện ra, mạnh khỏe, hồng hào không có triệu chứng ốm đau gì cả. Nên vào sở, ông không xin phép. Chiều, nhận thêm một điện tín nội dung như cũ, lại có thêm mấy chữ *“Về Sùng Phước gấp”!* Ông nghĩ, hay là hồi sáng, mình hướng tâm không kỹ; thôi để tối, lúc hành thiền nhìn xem một lần nữa coi! Tội, quả thật, cũng như ban sáng. Đêm ấy, ông còn biết hai việc. Thứ nhất, là nhóm cư sĩ ở Sùng Phước có mời hai mươi một vị Tỳ-khưu đến chùa

làm lễ kết giới Sīmā. Lễ xong, Phật tử trong vùng tìm đến rất đông. Có một số cư sĩ Bắc tông hỏi đạo, hỏi pháp rất “*cay nghiệt*” nên họ cầu viện ông đến đây! Do không biết cách chi mời ông nên họ giả mạo cái điện tín.

Ông tự nghĩ:

“- Các bạn ta cần thì ta phải đến ngay tức khắc. Họ đều có Nho học và Tây học nhưng đụng đến kiến thức các hệ phái phát triển, nếu chưa nghiên cứu thấu đáo, e cũng phải bó tay. Mình cũng chỉ mới nghiên cứu chút ít, chưa đâu vào đâu, nhưng mình tự tin là có thể trả lời được. Nhưng là công chức của nhà nước, ta đâu có thể đi là đi được sao, trong lúc vừa mới chân ướt chân ráo đến làm việc, mà cái gì họ cũng đặc biệt ưu tiên cho mình cả! Việc thứ hai, mình sẽ đi, vì chỉ một tuần nữa là ông thân sẽ đích thân lên thăm mình ở đây mà!”.

Và quả thật như thế, một tuần sau thì ông thân lên chơi. Và ông thân cũng vui vẻ tường thuật câu chuyện y như vậy; họ đã xin lỗi ông thân trước khi thảo cái điện tín ấy.

Mấy ngày sau, thu xếp công việc, ông cùng với ông thân trở lại Sùng Phước, tổ chức cho bạn hữu tu tập ba ngày. Và những câu hỏi đạo “*cay nghiệt*” mấy hôm trước đã được ông giải đáp thỏa đáng. Hầu hết họ đã bỏ cách tu tập theo Bắc tông truyền thống là tụng kinh, ăn chay, niệm Phật Di Đà và xu hướng theo cách tu tập do ông hướng dẫn: Tam quy, Ngũ giới, Bát quan trai giới, tham thiền, kinh hành. Ai cũng hoan hỷ.

Ngôi chùa Sùng Phước và hội Phật học An Nam, từ đây được biến thành tu viện Theravāda với sự chấp nhận của chính quyền bảo hộ và gia nhập vào giáo hội Phật giáo Campuchia.

Cũng từ thời điểm này, quyền sách “*Nhật hành của người cư sĩ*” của ông Giảng đã được ông Hương cho in ấn để phát cho Phật tử tu tập. Đồng thời, ban dịch thuật và ban biên tập tờ tạp chí “*Ánh sáng Phật pháp*” được phụ trách bởi một lực lượng hùng hậu: Đó là ông Giảng làm chủ nhiệm; ông Tông, ông Viên làm trưởng, phó ban biên tập; Ba Lý, Sáu Hoa trông coi quản

trị, điều hành; Ba Diên, Phán Nghiêm thường trực ban trị sự và thủ quỹ... với những cây bút như Phán Lai, Phán Ngọt, Phán Huê, Tô Kim Phước, Lý Văn Ngữ, Trương Phong Vĩnh, Dương Văn Phát, Francois Nguyễn, Lê Minh Học...

Riêng ông Văn Công Hương không nhận nhiệm vụ vì ông chuẩn bị đầu óc về định cư ở Sài Gòn rồi.

Cũng lần đầu tiên ở đây, các sư Khờ Me và Việt thay nhau thuyết pháp bằng ba thứ tiếng, lần lượt là Pāli, Khờ Me và Việt, nên không bao lâu đã có chân đứng vững vàng trong lòng cư dân người Việt, đã trở nên nổi danh bởi sự tu học nghiêm túc và chơn chánh. Chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ cũng như ở tại Campuchia khuyến khích sự hợp pháp của các tổ chức Phật giáo để dễ bề quản lý, nên hội An Nam Phật học tại Campuchia của số cư sĩ nông cốt này được họ khuyến khích, bảo trợ nhưng luôn có mặt thám theo dõi chặt chẽ.

Có một sự kiện đặc biệt xảy ra trong năm này, là đại đức Nārada, một vị sư uyên bác người Srī Laṅkā, nhân chuyến ghé thăm Sài Gòn, tặng cây Bồ Đề tại chùa Linh Sơn, lưu lại đây một thời gian, sau đó sang Phnôm-Pênh, đến đánh lễ đức vua Sãi, phó vua Sãi, sau đó ghé chùa Sùng Phước để trao đổi một số Phật sự trong tương lai.

Do ngài Nārada nói được cả Pāli, Anh, Pháp nên sự giao lưu ban đầu này đã thắt chặt mối thân hữu, đạo tình cho các sư du học tại Tích Lan sau này; còn là cầu nối mai hậu cho Phật giáo Theravāda phát triển tại Sài Gòn, Gia Định nữa.

Tiếp Tục Hướng Dẫn Phật Tử Tu Học

Trở lại tỉnh Stung-Treng, ông quan sát thấy buổi sớm chur Tăng Lào đi bát nơi này và nơi kia mà có lẽ vật thực cũng khó khăn. Hôm kia, ông tìm đến một ngôi chùa Lào có khá đông Tăng chúng, gặp vị Sư Cả, đánh lễ rồi xin từ nay, thỉnh mười vị sư đặt bát tại nhà. Ông nói tiếng Miên, và may thay, chur Tăng Lào ở tỉnh này thường nói được cả tiếng Miên. Qua câu chuyện, Sư Cả thăm hỏi nguồn gốc, quê quán, cả sở học và duyên tu. Ông trình bày lại. Vị Sư Cả rất hoan hỷ. Trước khi ra về, tự dung ông khởi lên ý nghĩ là phải học tiếng Lào, biết đâu, sau này, lúc nghiên cứu, giáo điển Miên và giáo điển Lào có chỗ đồng, chỗ dị? Không biết vị sư cả có đọc được ý nghĩ của ông không, mà ngài mỉm cười rồi nói: *“Nếu muốn học tiếng Lào, cũng không khó lắm đâu!”*

Hôm đó, ra về, ông còn cảm giác lạnh cả người, tự nghĩ rằng: *“- Hóa ra, đất Phật là nơi long đàm, hổ huyết, đâu đâu cũng có thể gặp bậc chân tu; và họ còn có cả khả năng thắng trí - nơi một vị sư già trông rất xuề xòa, rất bình thường này!”*

Thế là từ đó, cứ mỗi buổi sáng, ông đánh thức chú bé Lào dậy sớm nấu ăn qua quýt, đưa tiền cho chú đi chợ mua rau, bún, nắm các loại rau, đồ nêm nấu, gia vị... rồi về nhà nấu sẵn mười phần cơm, đợi ông về. Vào sở, sau khi chỉ bày công việc cho nhân viên, đích thân ông đi mua thêm một ít thức ăn mặn và các thứ khác, khoảng tám giờ là ông đã có mặt tại nhà. Rồi tự tay ông nấu nướng, chiên xào các món ăn. Lối chín giờ là ông đã sẵn sàng đặt bát cho mười vị sư, và bao giờ ông cũng gởi thêm

một phần để nhờ dâng cho vị Sư Cả. Còn mình thì ông cũng mang theo một phần để vào sở ăn trưa. Trong thời gian này, ông tìm cách học tiếng Lào với chú bé Lào; và ông nghiêm khắc ra lệnh cho phép mình chỉ nói tiếng Lào với chú bé chứ không được nói tiếng Miên nữa. Chỉ tháng đầu còn bập bẹ, ngượng ngập, riết rồi cũng quen, cũng sành sỏi như ai!

Nhờ công việc diễn tiến đều đặn, không có những việc đột xuất nên ông đặt bát cúng dường như thể liên tục được sáu tháng dài.

Đây là vùng đất heo hút, xa vùng ven vài cây số là những trận giao tranh, bom rơi, đạn lạc, ruộng đồng xơ xác, dân chúng đói nghèo! Ông cảm thấy xót xa nhưng bất lực. Tại tỉnh lỵ, không có bất kỳ một thú vui giải trí nào nên dân chúng hể rảnh là tụ nhau đánh bạc, uống rượu. Tại các công sở cũng vậy. Tại dinh của quan Huyện, người Miên, ông ta cũng chứa chấp đánh bạc. Nhận thấy đây là một tệ nạn, ông quyết tâm lần hồi cảm hóa. Đầu tiên, ông mời một số công chức người Việt đến nhà chơi, ăn cơm, đàm đạo. Rồi một vài công chức người Pháp, người Miên, người Lào đến nhà ăn cơm, đàm đạo. Ban đầu là những đạo lý sống ở đời rồi sau đó từ từ đi vào Phật Pháp. Sau đó, có một vài người tu theo ông và ông đã biến cái phòng khách của mình thành một đạo tràng nho nhỏ. Chú bé người Lào phụ trợ hóa ra lại được việc. Cứ hễ có cơ hội là chú kể cho khách nghe việc ông chủ ngồi thiền suốt đêm, ánh sáng tỏa ra xung quanh như một vị Phật sống! Thế là một người, hai người xin học thiền; rồi cứ vậy nó lan ra. Tiếng tăm ông vang dậy trong giới tu học. Vị Sư Cả nghe tiếng cũng tìm đến thăm ông. Rồi chư sư, rồi thiện nam tín nữ bản địa cũng đến thăm ông nữa.

Hôm kia, đúng ngày bát quan trai giới, ông mang vật thực và tứ sự đến chùa cúng dường. Ông thấy thiện nam tín nữ rất đông, ngồi đầy cả chánh điện, họ tụng kinh, lạy Phật mà không thấy thọ bát quan trai giới. Ngạc nhiên, ông hỏi mấy người bên cạnh; họ đáp, chúng tôi chỉ thọ một tháng bốn kỳ mà thôi.

Nghe vậy, ông đứng dậy, nói lớn:

- Xin bà con cô bác yên lặng để cho *tui* nói vài câu, được chẳng?

Mọi người ở đây, có số đã biết mặt ông, có số đã nghe tiếng ông, nên họ đồng lắng tai nghe.

Ông cất giọng đồng dục:

- Thuở đức Phật còn tại tiền, chư thiện nam tín nữ đến chùa đều xin thọ trì bát quan trai giới mỗi tháng sáu ngày. Sau khi đức Phật nhập diệt ba tháng, đại hội kết tập Tam Tạng lần thứ nhứt, có năm trăm vị Thánh Tăng A La Hán tham dự, quý ngài đã cùng nhất trí tăng thêm hai kỳ nữa, tức là tháng tám kỳ! *Dzậy*, tất cả chúng ta đều có duyên may gặp được chánh pháp, sao không cố gắng, hãy cùng chúng tôi tu bát quan trai giới mỗi tháng tám kỳ để khỏi uổng phí một kiếp làm người? Bà con có thấy đó là một phúc lành cao thượng hay chẳng?

Không ngờ, sau lời phát biểu của ông, cả chánh điện vang rân lời “*Sādhū, sādhu - lành thay!*” làm cho ông vô cùng hạnh phúc. Không bỏ lỡ cơ hội, ông tức khắc đi ngay đến liêu thất của Sư Cả, thỉnh ngài đến chánh điện cho giới bát quan đến thiện nam tín nữ.

Vị Sư Cả nhướng mắt:

- Ông nói cái gì? Cho tất cả mọi người sao?

- *Dzà phải! Tui* và tất cả mọi người.

Nói thể xong, ông kể lại việc vừa rồi ở trong chánh điện cho Sư Cả nghe.

Sư Cả tán thán:

- Giỏi! Giỏi! Tôi làm Sư Cả chùa này hơn hai mươi năm mà tôi đã cố nhắc nhở họ thêm hai kỳ nữa thôi, cũng không được! Còn ông, chỉ nói một câu, đúng là một câu thôi, họ lại theo rần rần mới lạ! Lại cả tám kỳ nữa chứ!

Khi bước ra chánh điện, vị Sư Cả vỗ nhẹ vai ông:

- Cầu Phật gia hộ, với hiện tượng này thì ông sẽ mang được giáo pháp về Việt Nam. Chư thiên đang ở bên ông đó. Hãy luôn hồi hướng đến họ.

Ông vô cùng cảm kích, liền cúi đầu, lắp bắp: “*Thưa dzâng, thưa dzâng!*”.

Chuyện như thế thôi mà truyền lan cả tỉnh. Các viên công chức tìm đến ông, xin được học thiền, bỏ đánh bạc, uống rượu. Dân chúng nơi này nơi kia cũng bỏ bớt cờ bạc, rượu chè tìm đến ông hoặc đến chùa nghe pháp.

Hôm kia, Sư Cả nói với ông:

- Tôi là người Lào, nếu có giảng pháp thì chỉ có người Lào, một ít người Miên, người Việt nghe mà thôi. Còn ông là người Việt, có uy tín với người Pháp, với người Việt, cả với người Miên, Lào; nếu mà ông giúp tôi giảng pháp, mỗi tháng một kỳ cũng được, thì thật là lợi ích cho mọi người lắm lắm!

Ông sợ hãi:

- *Tui không dám, tui không có đức độ!*

Rồi Sư Cả tâm sự như để thuyết phục:

- Thời buổi nhiễu nhương, mạng sống của con người như cỏ rác, sớm còn tối mất. Nếu an trú cho ai đó có qui, có giới, nếu sủng đạ vô tình hay hữu ý mà cướp đi sinh mạng của họ thì ta cũng mãn nguyện làm được một việc phước đức. Ông là cư sĩ nhưng ông có giới, có định, có tuệ đầy. Thân là cư sĩ nhưng tâm ông có khác nào là bậc xuất gia? Hãy mạnh dạn lên. Tôi mà cho phép thì ở tỉnh này không ai dám nói gì đâu!

Vậy là tuân lời Sư Cả. Mỗi tháng ông chọn ngày cuối tháng để thuyết pháp, bằng tiếng Miên. Ông không dám ngồi trên tòa Pháp Sư, mà ông ngồi giữa chánh điện cùng với thiện nam tín nữ xung quanh. Lúc này, trình độ giáo pháp của ông đã khá vững vàng. Sau thời pháp, một số người đặt câu hỏi. Có hai ông Tây tò mò đến nghe, đầu không hiểu thời pháp nhưng cũng hỏi. Ông trả lời lưu loát bằng tiếng Pháp. Một số người Việt hỏi, ông trả lời bằng tiếng Việt; và tương tự như thế là với cả người Lào. Dường như mọi người đều thỏa mãn, hoan hỷ.

Vị Sư Cả vui sướng, tươi rạng cả khuôn mặt, ân cần nói nhỏ với ông:

- Phật giáo là của cả thế giới, cho cả nhân loại. Chư thiên xúi ông đến đây là để giúp tôi một tay đó!

Còn ông quan huyện, người Miên, hôm kia đến gặp ông, nói rằng:

- A-cha Giảng lên đây giảng pháp, nói đạo làm cho nhà tôi không còn chứa bạc được nữa. Thôi! Từ nay tôi cũng cùng xin tu với A-cha Giảng luôn! Cuộc đời buồn quá, A-cha Giảng ơi!

Nghe vậy, trong lòng ông rất sung sướng, cố lắng tai nghe:

- Thực dân Pháp bóc lột, vợ vét của dân đen. Các ông quan Pháp có vũ khí trong tay, bắn dân không biết lúc nào. Tôi làm quan là muốn gánh bớt cho dân đỡ khổ nhưng rồi lại bị các phong trào vệ quốc yêu nước chửi rửa. Bên này hiểu lầm, bên kia nghi kỵ, tôi mua vui trong chén rượu, canh bạc đỏ đen để qua ngày, qua tháng. Nay A-cha Giảng đã mở mắt cho tôi, hóa ra tu hành cũng có niềm vui đó!

Ông cảm động, nói chuyện với ông quan huyện một hồi nữa về biệt nghiệp và cộng nghiệp để cho ông hiểu rõ thêm cái khổ, cái vui của mỗi cá nhân nó còn nằm trong cái khổ, cái vui chung của cộng đồng, xã hội là như thế nào.

Thấy cư dân xứ sở này hiền lành, bắt đầu nghe theo ông đề tu tập nên hôm kia, ông khởi tâm bỏ tiền ra để làm một cuộc trai Tăng lớn, gồm một trăm vị sư mời thỉnh trong bảy chùa. Do cuộc lễ tương đối lớn lao, so với tỉnh nhỏ này, nên sau khi mời quan huyện, ông mời luôn cả quan Chánh và Phó chủ tỉnh người Pháp cùng đến tham dự.

Vị Sư Cả ngân ngại:

- Có được không? Họ đâu có tin Phật?

Ông giải thích:

- Người Tây họ khác mình. Hai ông chủ tỉnh này có trình độ giáo dục, văn hóa rất cao! Ngài cứ tin *tui* đi, chỉ vì lịch sự thôi, họ cũng phải đến dự lễ rồi, huống chi đây là địa phận do họ quản nhậm, họ phải biết con dân của họ làm cái gì chứ?

Muốn cho cuộc lễ quy mô, trọng thể một chút, ngoài việc đặt

bát một trăm vị sư, ông mời thêm chừng năm trăm thiện nam tín nữ cùng đến, cùng dùng trưa, cùng hành thiền, kinh hành... Ông nhờ khoảng ba mươi cô người Việt lo việc nấu ăn, hào soạn, có hai mươi cô người Lào cùng giúp một tay. Ông trao các cô mười sáu đồng⁽¹⁾, bảo nếu thiếu, ông sẽ đưa thêm.

Quan Chánh và Phó chủ tỉnh đến, mỉm cười, nói với ông rằng:

- Ông triệu tập dân của tôi ở đâu mà đông vậy? Kiểu này, nếu ông mà lãnh đạo quân dân kháng chiến, ông chỉ hô một tiếng là chúng tôi nguy to!

Ông cười xòa, thành thật giải thích:

- Rồi ngài sẽ thấy! Ai kháng chiến thì họ vào rừng vào rú cả rồi; còn những người già cả, chân yếu tay mềm này, họ chỉ biết tu thôi đó! Chúng tôi cũng *dzay*! Kiếp người là kiếp phù du, chúng tôi chỉ lo hạnh phúc cho nhiều đời.

Chúng kiến cuộc lễ trọn từ đầu đến cuối, quan Chánh và Phó chủ tỉnh từ chối dùng trưa, dầu được mời; nhưng trước khi ra về, ông Chánh chủ tỉnh phát biểu ý kiến:

- Đạo Phật giúp cho con người hiền lành, thuần hậu. Họ dầu đói nghèo nhưng rất vui tươi, rất an lạc. Rồi ông cũng giúp tôi cách đặt bát cúng dường cho chư sư chớ?

Vậy là cuộc lễ thành công. Gặp các cô lo việc bếp núc để tính toán chi phí. Các cô trả lại ông mười sáu đồng, nói rằng:

- Thiện nam tín nữ họ không chịu. Họ đã cùng hùn tay được hai mươi đồng để lo cho toàn bộ chi phí ngày hôm nay. Họ còn bảo, A-cha Giảng có phước nhiều rồi, hãy cho họ được kiếm chút ít phước báu!

Nói thế là ông đành chịu. Hóa ra không tốn đồng nào cả mà tổ chức được buổi lễ rất lớn, vang động cả tỉnh thành. Riêng

⁽¹⁾ Thuở đó, một cắc bạc, thêm vài xu nữa đủ mua thức ăn, rau cải, gia vị làm thực phẩm cúng dường cho 10 vị sư. Một đồng có 10 cắc - hơn 01 đồng đã có khả năng đặt bát 100 vị. Ông đưa một lúc cả 16 đồng là tính luôn thức ăn cho cả 500 thiện nam tín nữ ông mời! Vậy, 16 đồng là cả một số tiền lớn!

ông thì ông không quan tâm việc nổi danh mà ông mừng ở chỗ là tín tâm, đạo tâm của Phật tử như được tăng lên một bậc; kể cả hai ông Chánh và Phó chủ tỉnh cũng đã thay đổi cách nhìn, lại còn muốn đặt bát nữa chớ!

Xong việc, về nhà, gần tối thì có một ông Phán người Việt tìm đến, nói rằng:

- Hồi sáng, tham dự lễ, được đặt bát cúng dường, tôi hoan hỷ quá, kể lại cho vợ con nghe. Ai cũng thích. Vợ con tôi muốn mời thỉnh mười vị sư để trai Tăng tại nhà hầu hồi hướng phước báu đến cho ông bà cha mẹ nhiều đời mà tôi lại không biết cách! A-cha Giảng hướng dẫn cho tôi với nghe!

- Ông Phán ở đây rất lâu mà! Chắc phải rành rồi hơn *tui* chớ?

- Không đâu! Mời thỉnh chư sư tôi không biết cách, và ngay cả người nấu nướng cho mười vị một lúc, tôi cũng không biết nhờ ai! Rồi còn cách thức lễ nghi, đọc kinh gì đó, tôi đâu có biết!

Thế là ông phải giúp. Viết giấy đến Sư Cả để thỉnh mười vị, và nhờ ngài cho ba cô người Việt đến hướng dẫn cùng phụ giúp nấu ăn.

Phát Nguyện Chánh Đăng Giác Ở Trong Tâm

Khi rời Nam Vang đến đây, ông đã mang theo cả va-ly kinh sách mượn của thư viện để đọc, nghiên cứu, học và dịch thuật. Hiện ông đang soạn dịch một lúc bốn chương kinh quan trọng, và đang vấp một số câu Pāli không thể chuyển sang Việt ngữ nổi. Muốn đổi chiều bản tiếng Miên thì ở đây không có. Tìm đến hỏi Sư Cả thì ngài cũng chịu.

Ông đắm chiêu suy nghĩ:

“- Ở đây thì mình có thể giúp được chút ít cho nhiều người nhưng sự học sẽ không thăng tiến được! Đúng là người sinh vùng biên địa thường thiếu phước báu. Muốn lợi lạc cho nhiều người thì mình phải trở lại Nam Vang, có nhiều thuận lợi cho việc tra cứu hơn. Nhưng trước hết là mình thử xin phép nghỉ một tháng cái đã.”

Trước khi mang đơn đi xin phép, ông vừa van vái chư thiên vừa gởi tư tưởng “*chấp thuận*” đến ông Chánh chủ tỉnh. Quả nhiên, vừa xem qua, ông mỉm cười, nói dịu dàng:

- Hết phép thì trở lại liền nghe. Tôi mới tập đặt bát cho chư sư, chưa sành lắm đâu, phải nhờ ông chỉ bày thêm cho nó có phước!

Khi ông xuống tàu về lại Nam Vang, không biết có linh tính gì mà thiện nam tín nữ Việt, Miên, Lào đưa tiễn rất đông. Kẻ bịn rịn thương tiếc. Kẻ mắt đỏ sụt sùi. Ông chia tay, nói mấy lời có ý nghĩa chung chung, rằng là chúng ta là con Phật, cứ tu hành cho tốt là sau này sẽ gặp nhau lại, lo chi! Nói thì nói vậy nhưng ông có cảm giác là không trở lại được với bà con ở vùng heo hút này nữa.

Về lại tư gia, ông cảm nghe trong không gian có cái gì đó thanh bình hơn xưa. Ông mừng lắm, kể chuyện xảy ra ở tỉnh biên thù cho cả nhà nghe. Ông còn khoe là ông học được tiếng Lào, nó cũng gần gần tiếng Miên, không khó lắm.

Ngày ngày hôm sau, lục tìm địa chỉ, ông đến thăm viếng, đánh lễ vị thiền sư thuở trước ở trên núi. Nhưng ngài đi vắng. Ông trở lại Pháp bảo viện, sau khi trình bày sự khó khăn lúc phiên dịch, ông quản thủ thư viện giới thiệu qua Sư Cả chùa Phước Sơn. Đến Phước Sơn, vừa nghe đến tên chùa⁽¹⁾, ông tưởng là sẽ gặp người Việt, hóa ra không phải. Vị sư sáng lập ngôi chùa này là người Việt, miền Nam, thị tịch đã lâu rồi, bây giờ tất cả chư Tăng ở đây đều là người Miên cả.

Được sự hỗ trợ của Sư Cả Phước Sơn, sự dịch thuật đã tạm thời xuôi lọt; và ngài cũng giúp ông lần hồi, chấp chứng đi vào Tạng Miên. Cũng tại đây mà ông học được thêm một ít từ tạng Abhidhamma. Nhưng chính khi gặp ngài Hiệu trưởng trường Cao đẳng Pāli, với sự chỉ bày cặn kẽ của ngài, nhờ có căn bản Pāli đã học, ông mới nắm vững văn phạm, ngữ pháp; chỉ còn chịu khó học thêm danh từ, động từ và một số thuật ngữ Phật học nữa thôi là có thể soạn dịch kinh pháp được.

Khi gần hết phép, do làm việc nhiều quá mà ông lâm bệnh, phải vào nằm viện, phải đánh điện tín về tỉnh Sung-Treng cho quan Chánh chủ tỉnh và quan Chánh chủ sở Thú y hay. Ít hôm sau, một lúc đến bệnh viện cả hai điện tín. Một là của ông Chánh chủ tỉnh gửi cho ông, hỏi thăm tình trạng sức khỏe. Hai là của quan Chánh chủ sở gửi bác sĩ trưởng bệnh viện, hỏi là chừng nào thì ông có khả năng xuất viện?

Chẳng rõ ai xui, ai khiến, hay là do chư thiên xúi bẩy hộ trì ông mà bác sĩ trưởng bệnh viện, người Pháp, ông Kirsche đã đánh liền hai điện tín trả lời, đại ý như sau: “*Cơ thể, khí huyết của bệnh nhân không hợp với khí hậu, thời tiết, thung thỏ khắc*

⁽¹⁾ *Chữ Phúc - chỉ người miền Nam mới đọc Phước.*

nghiệt ở Sung-Treng; lại nữa, chính ở đây mới có đầy đủ thuốc men để chẩn trị. Đề nghị các quan lớn ưu ái cho đương sự được trở lại nhiệm sở ở kinh đô Nam Vang như cũ mới bảo đảm được sức khỏe phục vụ lâu dài!”

Dĩ nhiên, vì là quan lớn Pháp với nhau nên yêu cầu ấy đã được điện về, chấp thuận. Quả là nhiệm màu!

Bác sĩ Kirsche gặp ông, mỉm cười kể lại việc ấy rồi nói rằng:

- Không biết tại sao mà tôi lại nghĩ, phải giúp ông điều đó, không giúp không được!

Khi ra viện, ông trịnh trọng mang quà cáp đến đề tri ân tấm lòng của bác sĩ, nhưng bác sĩ không nhận, lại còn cười nói:

- Ông mang về đi! Không có ân nghĩa gì ở đây hết! Lần đầu tiên trong đời, làm bác sĩ trưởng mà tôi đã báo cáo bệnh án dối nhưng sao trong lòng cứ vui mãi mới kỳ!

Riêng ông, ông biết, đây là cảm ứng giữa cõi linh thiêng, là bất khả tư nghì nữa vậy.

Do nhu cầu học hỏi, lúc này ông hay tìm đến chùa Phước Sơn hoặc chùa Unalom, nơi ở của đức phò vua Sãi, thỉnh thoảng lại được gặp các vị giáo sư, được đàm đạo ít nhiều về giáo pháp, ông cảm thấy rất lợi lạc cho mình.

Biết trình độ tu tập của ông, hôm nọ, có mặt cả các vị giáo sư, Sư Cả Phước Sơn nói với ông:

- Ông ráng tu cho đắc quả Thanh Văn cũng được. Đời này mà thấy được Tứ Thánh, chư thiên và nhân loại đã hoan hỷ lắm rồi, giáo pháp, theo đó sẽ được phát triển, hưng thịnh. Còn quả vị Chánh Đăng Giác lâu lắm đây nghe!

Ông ghi nhớ câu nói đó trong lòng.

Tối đến, trong lúc đang hành thiền, ông quán sát tâm mình và tự hỏi:

“- Trong quá khứ, không biết tui đã có tu tập như thế nào, và các ba-la-mật như thế nào, do quá khứ che lấp, không được thấy, không được biết. Vậy xin sức mạnh của các công năng đã từng hành trì ba-la-mật từ quá khứ cho đến hôm nay, cho tui

được thấy dấu hiệu, hiện tượng gì đó, để tui có thể lựa chọn nên phát đại nguyện thành tựu Thanh Văn hay Chánh Đăng Giác?”

Rồi ông chú tâm, nhất cảnh. Lát sau, trong tâm ông chợt hiện ra một biển lớn, sóng bủa dữ dội, cả triệu triệu người lặn hụp, chìm nổi, nhấp nhô, chấp chới kêu gào đầy vẻ thảm não, tuyệt vọng... mà chẳng có ai cứu vớt. Một chiếc thuyền cũng không! Một chiếc phao cũng không! Xả thiền, ông rơm rớm nước mắt, cảm thương cho chúng sanh quá. Rồi từ đấy cho đến sáng, cứ ngồi thiền một lát thì hình ảnh ấy lại hiện ra, thế là cả ba lần cùng thấy một cảnh giống nhau.

Ông tự kết luận:

“- Vậy là trong quá khứ, dưới chân một đức Chánh Đăng Giác nào đó, mình đã có phát nguyện hành trì ba mươi ba-la-mật để thành tựu quả vị Phật rồi, không sai!”

Ghé chùa Sùng Phước, thấy cơ ngơi chùa viện khang trang hơn trước; hội Phật học sinh hoạt đều đặn, thư viện đầy ắp kinh sách, nườm nượp cư dân Phật tử người Việt, Khờ Me vào ra; tòa soạn tạp chí “*Ánh sáng Phật pháp*” đều đặn ra mắt mọi người, mỗi tháng hai kỳ. Ông vô cùng hoan hỷ.

Vì không đúng kỳ bát quan trai, cũng không đúng ngày chủ nhật nên chỉ gặp được ông Miên, ông Sanh, và sư Cả Thạnh; họ là những người Việt gốc Miên đang được phân nhiệm trông coi chùa. Sư Cả Thạnh cho biết là Sa-di Thiện Luật đã xuất gia Tỳ-khưu⁽¹⁾ rồi; và ông Hồ Văn Viên cũng đã xuất gia Tỳ-khưu⁽²⁾, có pháp danh là Huệ Nghiêm (*Thīṭapañño*)! Họ có đến đây thăm chùa, và ai cũng muốn gặp bác sĩ...

Mừng quá, ông nói:

- Tốt quá! Thật tốt quá!

Sư Cả Thạnh nói tiếp:

- Các bạn, nhất là ông Ba Lý cũng thường khuyến khích mọi

⁽¹⁾ Năm Đinh Sửu - 1937.

⁽²⁾ Năm Mậu Dần - 1938.

người ai xuất gia được thì xuất gia. Nên mới đây, ông Phán Long cho hai cô con gái đi tu, một là Tín Bạch, hai là Tín Thanh, hiện đang ở đây.

Nghe vậy, ông quá vui mừng đến rơm rớm nước mắt. Cũng trong ngày hôm ấy, gặp lại Ba Lý, Ba Diên, Sáu Hoa, ông cùng với họ hàn huyên nhiều chuyện. Sau đó, ông gởi thêm một số bài viết cho Ba Lý rồi nói:

- *Tui* mang danh chủ nhiệm mà không làm được gì, chỉ gởi có mấy bài viết. Cái chức ấy, anh Ba Lý đảm nhiệm mới đúng!

Ba Lý cười:

- Anh nên nhớ, các bài viết của anh bao giờ cũng là bài sườn, không những nói lên cái tinh yếu của giáo pháp mà còn có cả kinh nghiệm tu chứng nữa đấy! Hay là khi nào rảnh, anh viết cho một loạt bài hướng dẫn thiền samādhi và vispassanā được chẳng?

- *Tui* sẽ cố gắng!

Sáu Hoa cười:

- Cái cách nói khiêm tốn của anh chẳng ra dáng ông chủ nhiệm một chút nào cả!

- Nó không hợp với *tui*! Ông nói - Từ rày, các bạn chăm lo giúp vậy nhé. *Tui* muốn tu thôi!

Rồi các bạn với tâm trạng nhẹ nhàng, dễ chịu - ông đến tỉnh Battambang, lên núi để hành thiền.

Đến chân núi thấy có một ngôi chùa lớn, ông vào đánh lễ Phật, đánh lễ vị Sư Cả đã được một số cư sĩ quen giới thiệu, ngài tên là Boddhiveal. Trong lúc hầu chuyện, vị Sư Cả lặng lẽ nhìn ông và quan sát ông một hồi rồi nói:

- Ông thiện nam người Việt tu tập mà định tuệ gì cũng tốt cả; lại còn giỏi tiếng Pháp, Pāli, Miên, Lào nữa. Ông chưa tới mà cái danh thơm A-cha Giảng của ông đã đến đây rồi đó!

Ông cúi đầu nhũn nhặn:

- Chỉ có được chút ít, người ta đồn hơi quá đó thôi, thưa Sư Cả!

Sư Cả mỉm cười rồi bảo một Sa-di dẫn ông lên lầu, nói rằng:

- Xá Lợi Tóc và Xá Lợi Răng của đức Phật, nghe đâu, ông đã

từng thấy ở cung trời Đao Lợi? Bây giờ, ông hãy lên đó mà chiêm bái Xá Lợi Phất và Xá Lợi chư vị thánh Tăng tại nhân gian một lần đi!

Trước những tháp thờ Xá Lợi tôn nghiêm, nạm bạc vàng, châu ngọc lóng lánh; hai tay chấp lại, ông đứng lặng rất lâu, nói thầm trong tâm rằng:

“- Đệ tử xin hết lòng duy trì chánh pháp, nguyện đi theo gót chân của chư Phật quá khứ, thành tựu các công hạnh ba-la-mật, dẫn cho thịt nát, xương tan, máu huyết khô cạn đệ tử cũng sẽ không rời mục đích tối thượng của mình!”

Rồi ông chìm ngập nhất như trong miền tâm cảnh ấy. Không biết thời gian trải qua bao lâu, ông giật mình, tự nghĩ:

“- Mình lên đây để chiêm bái Xá Lợi mà!”

Thế rồi, ông chiêm bái Xá Lợi một lúc lâu rồi đi trở xuống.

Tối hôm đó có rất đông thiện nam tín nữ đến thăm ông, có lẽ do Sư Cả Boddhiveal báo tin. Ngài để ông được tự do nói chuyện với mọi người tại bảo điện, có giới thiệu sơ cho ông biết rằng:

- Chùa này lâu lâu có mở một khóa thiền, một lần mười ngày hoặc nửa tháng, có một thiền sư đến dạy. Số cư sĩ này đều có theo học cả đó.

Vì là sơ giao nên ông không dám nói chuyện gì với họ nhiều, chỉ nói rõ mục đích của mình:

- *Tui* là công chức của nhà nước. Trong thời gian được nghỉ phép, muốn tìm lên núi vắng để tập thiền *dzậy* thôi!

Một cư sĩ nam đã đứng tuổi, nói rằng:

- A-cha Giảng không cần thiết phải khiêm tốn như *dzậy*. Sư Cả có kể chuyện A-cha Giảng với chúng tôi. Mà bạn bè của tôi ở Nam Vang, ở Stung-Treng cũng có kể về A-cha Giảng. Vậy, mấy khi A-cha Giảng đến đây, hãy hướng dẫn cho chúng tôi hành thiền.

- Thưa, có Sư Cả ở đây, *tui* đâu dám!

- Sư Cả không có dạy thiền. Hạnh của ngài là lo cho Tăng

chúng, xây chùa và mọi nhu cầu về đức tin, tín ngưỡng cho thiện nam tín nữ trong vùng.

- Thế thì đã có vị thiền sư hay đến dạy những khóa thiền rồi, *tui* cũng không dám qua mặt.

Một người khác nói:

- Chính vì ngài thiền sư ấy mà chúng tôi phát sanh sự nghi ngờ đó!

- Chuyện sao *dzậy*?

- Trong khóa thiền vừa rồi có một cô tu nữ người Miên hành thiền, sau khi trình pháp, vị thiền sư tuyên bố cô ấy đã *đắc định sơ thiền*! Hiện tại, cô ấy còn ở tu trên núi.

- *Dzậy* thì có chuyện chi xảy ra? Người ta tu định thì cũng có thể *đắc sơ thiền* lắm chứ?

- Nhưng thấy cô ta cũng thường thường thôi mà! *Định sơ thiền* đâu phải đơn giản!

Ông gật đầu:

- Quả *dzậy*, cũng không phải là dễ dàng gì!

- Vậy nên chúng tôi mới phải nhờ A-cha Giảng *khảo sát*!

Ông lắc đầu:

- Việc ấy *tui* không làm được!

Thấy họ yêu cầu quá, ông từ chối cách khác:

- Có lẽ tâm định của cô tu nữ cao hơn *tui*, *tui* làm sao dám *khảo sát*!

Biết là họ không chịu nhưng ông nghĩ mình không có tư cách gì xen vào việc tế nhị ấy.

Sáng hôm sau, ông kiểm xe đi vào núi một mình. Cách chùa chừng mười bốn, mười lăm cây số ngàn, gặp một thung lũng có suối, có cây cỏ, thác đá rất đẹp, rất thanh bình. Lúc lần bước theo con đường vào rừng thì thấy hai chiếc xe cam-nhông (*camionette*)⁽¹⁾ đỗ khách xuống, chừng năm mười người. Hóa ra là thiện nam tín nữ dưới chùa, họ đi tìm ông. Ông nói:

⁽¹⁾ Xe tải nhỏ.

- Quý vị theo *tui* làm gì?

Có một vị cười:

- Chúng tôi tranh thủ đi chơi “*dã ngoại*”⁽¹⁾ và cũng đi tập thiền luôn thể.

Ông đáp:

- *Tui* rảnh phép được nửa tháng, tìm nơi thanh vắng để tu tĩnh một chút. Bây giờ mà đông người như thế này...

- A-cha Giảng cứ lên rừng, cứ tu ở *trên*, chúng tôi ở ngoài bìa rừng, phía dưới này, không tạo trở ngại, huyên náo, ồn ào chỉ cho A-cha Giảng cả.

Người khác nói:

- Chúng tôi cũng sẽ dựng lều trại loanh quanh đây để cùng tu tập cho vui mà! Tu hành phải có bạn, phải không bác sĩ quý kính?

Người khác nữa:

- Tu thiền trên núi, nhưng A-cha cũng phải ăn, phải vậy không nào? Vậy đến giờ ăn, A-cha hãy vui chân xuống đây, lúc nào cũng có phần ăn cho A-cha cả. Đặc biệt, chúng tôi hân hạnh được thỉnh mời đó!

Hóa ra họ đều là những con người hào sảng, chân tình cả. Ông đành phải nhận lời. Khi mang xách, rời chân lên núi thì có hai ông cư sĩ tuổi khoảng trung niên, trông sắc mặt, trang phục có vẻ phú gia, mang theo mỗi người một cái dây, tình nguyện cùng ông lên núi hành thiền.

Rừng sầm uất, tĩnh lặng. Càng đi sâu vào thì thấy có nhiều hang đá. Ông lựa chọn quanh quất rồi tìm được cho mình một cái hang cạn, vì sâu quá thì sợ ẩm ướt và rắt rít. Một ông cư sĩ dòm xem rồi phát biểu:

- Trông nhỏ nhít như hang chuột thế này thì ăn ở sao tiện?

Ông tìm tì:

- Chuột! Nhưng chuột thì nhất định phải hơn gà ròi, phải thế không?!

⁽¹⁾ Chơi ngoài đồng nội - nghĩa rộng, là đi chơi ngoài thiên nhiên.

Ông cư sĩ kia lanh trí, biết ý của ông nên nói với bạn mình:

- Đã nghe rõ chưa! Gà bao giờ cũng có sẵn lúa ăn, được chủ nuôi cho mập; rồi đến lúc, họ cắt cổ, lấy tiết, vặt lông, trưng trong nồi nước sôi, xé phay tiêu muối, rau răm để ăn nhậu. Chuột chẳng có lúa gạo, chẳng ai nuôi, tự tìm lấy cái ăn, chẳng sợ ai giết thịt, lại được tự do tự tại. Thân phận của chúng ta là gà phổ thí, gà đồng nội, còn A-cha Giảng của chúng ta là chuột núi, chuột rừng đó!

Câu ví von so sánh dí dỏm ấy làm ai cũng phải phì cười.

Hai người tìm được một hang đá rộng rãi, họ ở với nhau. Còn ông, ban đầu tưởng chọn cái hang cạn, có ánh sáng, nhưng đi vào sâu ba thước lại có một cái ngách, bên trong có cả tấm thạch bàn, có chỗ đặt tượng Phật, chỗ thắp nhang; lại được treo sẵn một bộ xương người; chắc đây là “*cơ ngơi*” của ai, trước đã từng tu tập, quán “*đề mục tử thi*” chọn chỗ tạm cư!

Sau khi quét dọn chỗ ở, ông đặt lên tượng Phật, đốt đèn cầy, thắp nhang, tụng kinh Tam Bảo, hồi hướng đến chư thiên, thọ thần, sơn thần như thường lệ. Trưa, ông nhịn, chỉ uống nước ngoài suối rồi hành thiền suốt cả buổi chiều, lặng lẽ đi vào định không trở ngại gì, không cần ra ngoài kinh hành. Tối, ông tập đi vào đi ra các định đề mục đất, đề mục nước, đề mục ánh sáng, đề mục tâm từ, thấy vẫn nhẹ nhàng, thông suốt, thuần thực không trở ngại gì.

Lúc gần sáng, ông niệm hơi thở, trở lại tuệ quán, chấp tay khăn giũ hư không:

“- *Đệ tử phát nguyện tu hành bất thối cho đến khi chứng quả Phật để giáo hóa chúng sanh thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi!*”

Lời nguyện vừa dứt, trước ngực ông hiện ra một vàng hào quang, sáng như ngọn đèn măng-sông, tròn, to, rõ rệt. Trong vàng hào quang đó, hiện ra nào núi, nào sông, nào trăng, nào sao, nào người, nào vật, nào cỏ cây, hoa lá và muông cầm điều thú các loại... Phi lạc trào dâng... rần rần, bay bổng... ông cảm

giác chưa có một hạnh phúc nào trên trần gian có thể bằng “*một phần mười sáu*” như hạnh phúc mà ông chứng nghiệm hôm nay.

Tiếng Hồng Của Tiểu Sư Tử

Sáng ngày, ông thanh thoi, nhẹ nhàng như bước trên đầu cỏ, đến rủ hai ông cư sĩ xuống thăm thiện nam tín nữ.

Nhìn sắc mặt ngời ngời của ông, họ thốt lên:

- Sắc mặt A-cha Giảng như có hào quang!

Có người thực tế hơn:

- Thế là trưa hôm qua A-cha Giảng nhịn ăn, hôm nay phải ăn bù đấy nhớ!

- Phải vậy! *Người khác nói* - Kẻo xuống Nam Vang, người ta bảo là chúng ta đã bỏ đói A-cha, có mang tiếng oan uổng không chớ?

Thế là họ dọn cơm cho ông ăn. Mỗi người mỗi món, thật không thiếu thứ gì.

Ông cười vui:

- Bà con cho ăn hậu hĩ, thịnh soạn quá *dzây!* Cứ xem cái chất lượng những món ăn này, ba ngày tới chắc *tui* không cần ăn mà vẫn còn đầy đủ năng lượng.

Do bị ép quá nên ông cứ ăn thêm một miếng, thêm một miếng mãi, nên khá no. Phải đi kinh hành non một tiếng để tiêu hóa.

Buổi chiều, họ chưa cho ông lên rừng, nói là còn dài ngày, phải nói đạo, nói thiền cho họ nghe đã. Thấy họ tha thiết và chân tình quá, ông đành phải ngồi lại.

Vậy là dưới các tàn cây mát mẻ, ngay tại bìa rừng lại hình thành một pháp hội, trông hồn nhiên, vui vẻ mà cũng đạo vị vô cùng.

Ông mở đầu, lời rất từ tốn:

- *Tui* không dám khoe pháp bậc cao nhân, cũng không dám nói quanh với bà con cô bác, là tu định thiền cũng như tuệ quán, bây giờ, đối với *tui*, nó như hơi thở, như cơm ăn, nước uống; nó cần thiết cho sự sống tâm linh của *tui* vô cùng. Lâu ngày nó quen thôi, chẳng tài giỏi chi cả. Bây giờ, bà con bắt bí *tui*, bắt *tui* nói đạo, nói thiền, *tui* biết nói cái gì, vì trình độ *tui* chỉ có hạn....

Họ lại lao nhao:

- A-cha Giảng lại khiêm tốn nữa rồi!

- A-cha Giảng ăn nói sao mà lại nhún nhường, dễ thương đến vậy!

Ông tiếp tục:

- Bây giờ bà con cô bác thử nói mình tu, mình niệm như thế nào; tâm trú vào đâu, trú như thế nào, bao lâu? Rồi nói tiếp nữa cho *tui* nghe xem, nơi thân xảy ra cái gì... như tê, ngứa, đau, nhức, rần rần, nhẹ lâng lâng, chớp ánh sáng hay là mát mẻ cả người như thế nào? Cứ kể hết đi, cứ nói hết đi! Bạn đạo với nhau dễ ăn, dễ nói? Rồi có ai lên cao được chút nữa, vào sâu được chút nữa thì có an lạc không? An lạc được bao lâu? Có ai ngồi an lạc hoặc trú tâm được hai ba tiếng không? Cứ nói đi, *tui* biết chừng nào thì *tui* nói chừng nấy; *tui* muốn hỏi về thiền định của bà con cô bác đó!

Rồi tuần tự người này kể rồi kẻ khác kể. Ông thấy rõ là chưa đâu vào đâu cả, chưa ai có cái gì cả, chỉ có được vài ba cái phi (*pīti*) chung chung.

Thế là ông phải giảng cái lộ trình thiền định, rất cặn kẽ, rất chi tiết cho hội chúng cư sĩ nghe. Để khuyến khích mọi người, ông kể cái hạnh phúc khi an trú được hai tiếng, ba tiếng, đôi khi cả đêm. Chưa nói đến những phước báu vi diệu của thiền định, chỉ cái lợi ích trước mắt của nó là tham lam, nóng nảy nó bớt đi; và lúc nào mình cũng trầm tĩnh, ổn định để đối nhân xử thế, xử lý mọi công việc làm ăn mà ít lầm lỗi hoặc không lầm lỗi như thế nào!

Giảng xong, ông chột giật mình:

“- Có khoe pháp bậc cao nhân không đó? Có ngã mạn không? Có tự tin quá không? Có đúng chức năng của mình không?”

Khi tự xét là do mình có tâm với bà con mà thôi chớ không khởi tâm nào khác nên ông thở phào, nhẹ nhõm.

Mọi người có vẻ hoan hỷ. Số đông chia tay ra về, chừng mười người tình nguyện ở lại tu tập nhờ ông hướng dẫn. Thế là chiều tối, ông lên núi, vào hang, đến trưa hôm sau xuống bìa rừng ăn cơm với họ, ở lại ngồi thiền cùng họ, trực tiếp hướng dẫn cho họ.

Thoáng đã gần hết phép, ông và mười cư sĩ trở về chùa. Thiện nam tín nữ vây quanh lại, một lần nữa, họ yêu cầu ông khảo sát giùm cô tu nữ nói là đã đắc sơ thiền. Ngại ngần, ông hỏi ý Sư Cả, ngài nói:

- Việc ấy cũng không sao, tôi cho phép. Vả lại, tu Phật, đức tính quan trọng nhất là sự chân thật.

Ông nói:

- Việc này quan trọng đây. *Dzậy* nhờ sư cả chủ trì. Nhờ ngài mời cho bằng được bốn vị cao Tăng, trưởng lão có thẩm quyền về thiền định, giáo điển, Pāli, cả vị thiền sư và cô tu nữ. Rồi trước hội chúng, có mặt tất cả chư thiện nam, tín nữ, *tui* sẽ phỏng vấn từng câu một. Việc này nên công khai tại bảo điện, có Tam Bảo chứng minh!

Tối hôm ấy, khoảng hai mươi giờ tối, cuộc “*khảo sát*” được tiến hành như dự định. Vị sư cả cùng bốn vị trưởng lão đồng chủ trì, bên cạnh là vị thiền sư, nhỏ hạ hơn. Cô tu nữ người Miên chừng ba mươi sáu tuổi cũng đã có mặt và khoảng vài trăm thiện nam tín nữ tham dự.

Sau vài lời giáo từ của sư cả, ông đánh lễ chư vị trưởng lão rồi bắt đầu công việc của mình. Ông hướng đến cô tu nữ, mở lời:

- Đây là do yêu cầu của bà con cô bác, bắt đắc dĩ *tui* mới mạn phép hỏi cô vài lời, mong cô bỏ lỗi cho *tui*. *Dzậy* chúng ta

hỏi hay đáp đều phải được y cứ trên sự thật, vì đạo Phật là đạo như thật.

Mọi người “*Sādhu, lành thay!*”.

Ông tiếp tục:

- Hôm nay có mặt vị thiền sư, *dzây* có phải ngài thiền sư đây đã có tuyên bố cô đắc định sơ thiền? Cô hãy nói sự thật đi! Sự thật như thế nào cô hãy nói như *dzây*, không ngại ngừng chỉ cả.

Cô tu nữ im lặng. Hỏi ba lần một câu mà cô vẫn không trả lời.

Vị thiền sư đỡ lời:

- Có lẽ do trước quá đông người nên cô sợ hãi, không dám nói chẳng?

Ông tự nghĩ:

“- *Vị thiền sư này nói trật rồi! Vậy thì đây là chân lý, là sự thật, lợi ích cho nhiều người, ta sẽ không cả nể, không nhân nhượng nữa!*”

Ông cứng rắn đáp:

- Chư vị trưởng lão hãy chứng minh sự thật cho! Tui sẽ lần lượt đọc ra đây ba đoạn kinh Pāli, một đoạn nói về năm quả báo cho người bố thí, năm quả báo cho người trì giới, năm quả báo cho người thiền định...

Rồi ông đọc ba đoạn kinh Pāli.

Một vị trưởng lão lắng nghe kỹ rồi gật đầu, xác nhận:

- Tôi hiểu. Ông đọc Pāli ba đoạn kinh ấy, phát âm chưa chuẩn xác lắm nhưng mà tôi nghe được. Theo đó, đại khái là đức Phật có dạy rằng, người bố thí có năm quả báu, mà quả báu thứ ba là không rụt rè, sợ hãi trước bất cứ đám đông, hội chúng nào. Người trì giới cũng có năm quả báu, mà quả báu thứ ba cũng y như vậy. Còn người có thiền, có định có quả báu nhiều hơn vậy nữa thì không lý gì lại rụt rè, sợ hãi trước đám đông người.

Một vị trưởng lão mỉm cười nhẹ:

- Ngài thiền sư của chúng ta nói sai rồi!

Một vị trưởng lão khác nhìn ông bằng tia mắt ám áp:

- Ông cư sĩ hoàn toàn nói đúng rồi! Hãy tiếp tục!

Cả hội trường lại vang rân lên “*sādhu, lành thay*”, “*Đúng rồi! Đúng rồi!*”

Thấy cô tu nữ im lặng, ông quay qua vị thiền sư:

- Thưa ngài, *tui* không có cách chi để cô tu nữ phải mở miệng được, *dzây* thì phải phiền đến ngài thôi, xin ngài từ bi hỷ xả tha lỗi cho. Câu hỏi của *tui* như thế này: Tại sao ngài nhìn nhận cô tu nữ đặc định sơ thiền?

Vị thiền sư đáp:

- Vì cô trình pháp với tôi.

- Cô đã trình như thế nào, thưa ngài?

- Cô nói cô đặc định sơ thiền.

- Vậy là ngài tin.

- Vâng, tôi tin.

- Thế ngài không hỏi kỹ càng, nhập sơ thiền là nhập như thế nào chẳng?

- Tôi không hỏi.

- Kể cả trạng thái tâm, cảnh như thế nào, ngài cũng không hỏi chẳng?

- Tôi cũng không hỏi.

Ông cất giọng lớn:

- Ngài thiền sư của chúng ta lại sai một lần nữa rồi. Ví như ngài hỏi một đệ tử rằng: “*Con đến chợ Battambang chưa?*” Người đệ tử đáp: “*Dạ, con đến rồi*”. Thế là ngài tin, lần sau, ngài lại bảo: “*Con đến ngôi chợ đó, tìm mua cho ta mấy chục thước vải vàng rồi về ngay nghen!*”. Người đệ tử lúng túng, vì có đến chợ nhưng chưa biết bên trong chợ, cái hàng vải nằm chỗ nào! Tại sao *dzây*? Đến rồi là khác. Đến rồi mà có vào trong chợ không lại khác nữa. Vào trong chợ rồi nhưng hàng rau cái chỗ này, hàng tạp hóa chỗ kia, hàng vải vóc chỗ nọ lại càng khác hơn thế nữa. Cũng tương tự như *dzây*, nhập thiền mà không hỏi trong thiền đó như thế nào để tin chắc thật sự là có nhập thiền chớ? Ngài sao cả tin quá *dzây*!

Vị thiền sư ngồi nín thinh.

Ông cũng chưa chịu buông tha:

- Đi vào cụ thể một chút nữa, là kinh nghiệm của ngài: Định sơ thiền thì có những thiền chi nào phát sanh; rồi thiền chi nào đối trị với thiền cái nào?

Vị thiền sư trả lời bằng Pāli, năm thiền chi đối trị năm triền cái rất rõ ràng⁽¹⁾.

Ông đáp:

- Ngài thiền sư trả lời đúng, xin chư vị trưởng lão hãy xác nhận cho.

Các ngài gật đầu xác nhận sự thật.

Ông hỏi tiếp:

- Lúc sukha (*an lạc*) phát sanh, ta còn biết các đối tượng bên ngoài chăng?

- Sukha nhẹ thì còn biết rõ. Sukha mạnh thì biết mơ hồ.

Ông nói:

- Ngài thiền sư lại đúng nữa, xin chư trưởng lão xác nhận sự thật cho.

Các ngài gật đầu, xác nhận.

Ông hỏi tiếp:

- Khi nhập định, tâm ta như thế nào, còn biết đối tượng bên ngoài chăng?

- *Cận hành* thì còn biết, vào *an chỉ định* thì không còn biết gì bên ngoài nữa.

- Ngài thiền sư trả lời đúng, xin chư vị trưởng lão xác nhận cho một lần nữa.

Các ngài lại gật đầu, xác nhận.

Ông hỏi tiếp nữa:

⁽¹⁾ *Tầm* (*vitakka*) đối trị hôn trầm, *thùy miên* (*thīnamiddha*); *Tứ* (*vicāra*) đối trị nghi (*vicikicchā*); *Phi* (*pīti*) đối trị sân (*vyāpāda*); *Lạc* (*sukha*) đối trị trạo hối (*uddhacca-kukkucca*); *Nhất tâm* (*ekaggatā*) đối trị dục lạc (*kāmachanda*).

- Nhập định là tâm trú vào một cảnh giới, vậy cảnh giới ấy là ở chỗ nào trong thân, hay ở ngoài thân⁽¹⁾, thưa ngài thiên sư?

Thiên sư lại im lặng. Im lặng khá lâu và khuôn mặt có vẻ lúng túng.

Đến đây, ông đồng đạc kết luận:

- Câu hỏi cuối là câu hỏi tối hậu, ai có kinh nghiệm định sơ thiên là vị ấy trả lời được ngay, không ngập ngừng, không do dự. Tui xin mạn phép thưa chư vị trưởng lão để xác quyết sự thật này, có Tam Bảo chứng minh: Là cô tu nữ của chúng ta chưa đắc định sơ thiên, mà thầy của cô, ngài thiên sư, cũng chỉ mới đạt sukha (*an lạc*) trong định sơ thiên mà thôi, chưa vào “*an chỉ*” của định sơ thiên được!

Chư vị trưởng lão gật đầu. Một vị mỉm cười nhẹ, nói nhỏ vừa đủ cho ông Giảng nghe:

- Ông hỏi câu khó! Hoặc câu hỏi ấy sai! Nếu suy nghĩ một hồi rồi mới trả lời là chưa đắc. Nếu kẻ đã đắc rồi, thấy rồi - thì câu hỏi kia chỉ là trò cười!

Ông Giảng hoảng sợ:

- Đệ tử từ rày không dám thề nữa!

Cả hội chúng tán thán, hoan nghênh ông không hết lời. Trong lúc đó thì ông lặng lẽ quỳ xuống, đánh lễ chư vị trưởng lão, rồi quay qua đánh lễ ngài thiên sư rồi nói rằng:

- Dẫu đây là sự thật, nhưng xin ngài hãy xá tội cho tui!

Tiếng “*sādhū, lành thay*” của hội chúng lại cất lên hoài không dứt.

Khuya đến, ông tự vấn:

“- *Mình có làm cái chi quá đáng không?*”

⁽¹⁾ Định, nói trú vào một cảnh giới thì chỉ là cách nói, chính xác hơn là duy trì các sát-na tâm định. Định thâm sâu là như một giấc ngủ ngon không mộng寐 (dòng bhavanga trôi chảy bình lặng), không còn cảnh trần cho lục căn xúc đối với lục trần. Nói ở trong thân hay ở ngoài thân đều sai. Đây là định ngàn xưa của Bà-la-môn giáo (Xem thêm cách nói của vị thiên sư ở đoạn đối thoại phía dưới).

Một hồi rồi ông tự trả lời:

“- *Sự thật thì nên làm dzậy để lợi ích thật sự cho nhiều người!*”

Sau đó, ông mỉm cười:

“- *Hóa ra, trình bày, kiến giải hoặc tranh luận giáo pháp cũng là một hạnh phúc*”.

Rồi ông tự cho phép mình được “giải đãi” ngủ một giấc đề ngày mai rời Battambang.

Nằm Bệnh Và Ngôi Chùa Ở Gò Dưa

Trở lại Nam Vang làm việc như cũ, chương trình của ông là thường đến chùa Sùng Phước để giảng pháp và hướng dẫn thiền định cũng như thiền quán cho đạo tràng. Được hơn nửa năm thì hôm kia, ông thấy mình đau ruột dữ dội, quan sát một lát biết là đau ruột thừa. Dùng định lực trấn giữ cơn đau, ông ghé sở một lát rồi đến ngay bệnh viện Phnôm-Pênh. Khám xong, bác sĩ nói:

- Khúc ruột dư này phải mổ thôi!

Ông gật đầu:

- Đúng *dzây*!

- Ông có ngần ngại gì không?

- Không! Dư ruột là phần việc của cơ thể. Mổ cắt khúc ruột ấy là phần việc của bác sĩ. Được hay không được, sống hay chết là phần việc của nghiệp. *Tui* có can dự chi vào đó được.

Bác sĩ chăm chăm nhìn ông:

- Lần đầu tiên tôi nghe một bệnh nhân phát biểu một câu y hệt một hiền triết Hy Lạp!

Ông cười tủm tỉm:

- Vô ngã của Phật đó mà!

Vào phòng mổ, trước khi bị gây mê ông niệm “*Araham, Araham*”... rồi sau đó không còn biết gì nữa cả.

Mổ xong, họ mang ông sang phòng dưỡng, đến khoảng mười lăm giờ chiều ông mới tỉnh, mới tỉnh với hơi thở ra, đi liền với câu niệm “*Araham*”! Tuy nhiên, mắt ông thấy lơ mơ mà tai thì nghe mơ hồ. Lát sau, ông thấy sáng dần dần rồi thấp thoáng hai ba bóng người cùng lời hỏi đáp:

- Thôi, ông tỉnh rồi đó.
- Ông nói cái chi vậy?
- Ông nói Araham, Araham gì đó!
- Ồ, ông niệm Phật!

Rồi họ đi ra.

Mắt và tai ông, lát sau, thấy khá hơn một tí. Ông thấy lò mò có hai người y tá, một cô và một thầy. Quan sát ông rồi một người nói:

- Thôi, không có sao đâu, an toàn, mạnh khỏe rồi!

Lát sau, cô Diệu dẫn bà bước vào. Bà khóc và than trách ông đủ điều:

- Sao đi mổ mà không cho *tui* hay? Cũng chẳng thèm báo với ai trong nhà một tiếng nữa! Người chi mà vô tâm, vô tình, người chi mà coi cái mạng sống như trò chơi!

Ông phì cười, cất giọng khàn khàn:

- Cái đau mình không làm chủ được, cái mạng sống mình lại càng không làm chủ được, bà không biết sao *ha*?

Bà lại nói lầy:

- *Tui* không biết. *Tui* không biết chi ba cái cao siêu cao siết đó hết!

Ông cười nhẹ, dần hòa:

- *Dzậy* là bà biết rồi đó *nghen*! Biết mà làm giả bộ không biết!

Cô Diệu nói:

- Thôi, ba nghỉ đi, nghỉ cho khỏe!

Thấy bớt bớt được mấy hôm, sau đó người phát sinh nóng lạnh. Bác sĩ vào khám, cho biết là vết thương bị làm mủ. Bác sĩ hỏi ý kiến ông:

- Mổ lại thì nguy hiểm. Nếu không mổ lại thì phải kiểm thuốc tốt, khá đắt tiền, có thể uống tiêu mủ được. Ông quyết định đi!

Bạn bè tới thăm, họ hứa kiểm thuốc tốt nhờ quen biết các quan Tây. Bà thân cô Diệu lại khóc lóc, nói bán cả gia tài cũng phải chữa trị cho ông.

Tuần sau nữa thì vết thương lành mủ. Ai cũng bảo là ông có phước báu hộ trì, vì cùng mổ với ông có ba người mà họ đều chết cả.

Nửa tháng sau, ông ngồi dậy, nhúc nhích đi lại nhưng dòm ra ngoài cửa sổ thấy mờ mờ. Ông tưởng mắt bị ghen hoặc bị bụi, lấy khăn ướt lau nhưng vẫn thấy lờ mờ như cũ.

Ông bạn bác sĩ quen nói:

- Kỹ thuật gây mê của các y tá đang còn yếu; ông bị mờ mắt là do lạm thuốc mê đó, nghĩa là thuốc mê quá liều lượng!

Ông cười:

- Cũng không thể trách y tá được! Cái này chúng ta chỉ nên trách “*nghiệp*” thôi! Nghiệp đưa ta đến sống ở nơi này, làm việc ở nơi này, cùng chánh báo, y báo⁽¹⁾ với mọi tương quan trùng trùng với xã hội, với con người. Cái bên ngoài ấy không thể thay đổi được. Có thay đổi là *thay đổi cách nhìn* của mình, thay đổi *tâm niệm và tư tưởng* của mình thôi.

Ông bạn gật đầu:

- Đạo Phật đã cho ông thái độ sống *lạc quan* từ một hoàn cảnh được xem như *bi quan* nhất.

Ông muốn gieo cây cho ông bạn một hạt giống giáo pháp nên mỉm cười:

- *Lạc quan thì ở bên này, bi quan thì ở bên kia* - nếu nói chính xác, đạo Phật cho *tui một cái nhìn như thật*, không rơi bên này, không rơi bên kia, tạm gọi là *trung đạo dzậy*, thưa ông bạn quý mến!

Ông bạn nhăn mày. Cũng nhờ vậy mà sau này, ông bạn đã tìm cách học hỏi, nghiên cứu về đạo Phật một cách nghiêm túc, kỹ càng!

⁽¹⁾ *Chánh báo: Nghiệp tạo nên nhân thân toàn hảo hay bất toàn (ngũ quan, trí ngu, đẹp xấu). Y báo: Nghiệp nương nhờ nơi chánh báo, dựa nơi chánh báo mà có như hoàn cảnh gia đình, dòng tộc, xứ sở cùng tất thảy mọi tương quan trong đời sống của người ấy.*

Tháng sau nữa, ông vẫn còn nằm viện vì bác sĩ cần theo dõi liên tục. Ông cảm nhận rõ ràng rằng, mắt không chỉ mờ mà còn kéo theo cả giảm trí nhớ nữa. Đọc sách trở ngại đã đành mà hành thiền cũng bị ảnh hưởng không tốt. Tuy nhiên, không nản chí, ông vẫn tiếp tục duy trì các thời hành thiền; cuối cùng, đầu có tiến bộ nhưng vẫn không kháng khí và đi vào sâu như trước.

Ra viện, ông được phép ở nhà ba tháng để dưỡng bệnh. Các bạn hữu đạo tràng trong Hội Phật học đến thăm ông liên tục từ ngày này sang ngày khác. Đặc biệt, hôm nọ, hai vị Tỳ-khưu Thiện Luật và Huệ Nghiêm đồng đến một lúc. Trông Tăng tướng y bát trang nghiêm, đẹp, sáng rõ của cả hai vị, ông định ngồi dậy đánh lễ nhưng họ ngăn lại:

- A-cha Giảng cứ nằm nghỉ! Chúng tôi xuất gia trước nhưng là đàn em của A-cha Giảng đó thôi!

Ông chấp tay lên:

- Quý sư đừng nói *dzậy* mà *tui* mang tội!

Đại đức Thiện Luật nói ví von cho vui:

- Con rùa trước, Sa-di ba năm mới tu Tỳ-khưu! Con thỏ sau, giới tử mới mấy tháng đã tu Sa-di và Tỳ-khưu một lượt. Hóa ra, sau trước trước sau đang cùng đến gặp A-cha Giảng một lần đây!

Sau đó, cả hai vị Tỳ-khưu tâm sự là đang cố gắng học và tu tập để sau này phụ giúp với ông một tay trong việc mang giáo pháp về Việt Nam.

Ông lại chấp tay lên lần nữa:

- Sādhu, lành thay!

Thế là sau đó, ông lại biên thư cho ông Hiếu. Cỡ tháng sau thì nhận được thư hồi âm, ông Hiếu bảo là ông đã rất sung sướng khi nghe những dấu hiệu tốt ban đầu. Ông cũng thông báo là ông đã tìm mua được đất, đã gây dựng được một ngôi chùa tranh tre nứa lá tại một khu rừng rất đẹp, có những gốc cổ thụ tàn lá im mát suốt ngày, rất thuận lợi cho sinh hoạt đạo tràng... Cuối thư, ông Hiếu nói là có vị Tỳ-khưu nào có thể về

trước để tiếp nhận chùa chưa? Ở đây rất cần hình bóng của vị sư Nam tông, tam y nhất bát trì bình khát thực!

Thấy nhiệt tình chính đáng của bạn, ông đích thân đi tìm đại đức Thiện Luật, trình bày nguyện vọng ở quê nhà, mong sư hoan hỷ hồi hương tiếp nhận ngôi chùa đầu tiên của hệ phái Nguyên thủy Việt Nam.

Đại đức Thiện Luật ngần ngại:

- Về luật thì tôi khá, nhưng về trình độ kinh giáo thì tôi đang cần phải học hỏi nhiều!

- Không sao! Ông nói - Vừa tu vừa học cũng được; cái cần nhất là hình bóng khát thực thanh tịnh ở quê nhà. Dù sao, sư xuất gia cũng đã bốn năm, được một hạ Tỳ-khưu rồi! Trông đã chừng chạc rồi! Đại đức Huệ Nghiêm thì vừa mới xuất gia, chưa tiện. Dần dà, tui sẽ kiếm thêm người về giúp sức!

Thế là sau đó, đại đức Thiện Luật nghe xuôi tai, đồng ý về Sài Gòn tiếp nhận chùa ở Gò Dưa, Thủ Đức. Năm ấy là năm 1938, đã trở thành thời điểm đánh dấu, hứa hẹn Phật giáo Theravāda từ Campuchia du nhập miền Nam-Việt Nam.

Duyên Có Xuất Gia

Trong thời gian nghỉ dưỡng, cứ đến cuối tháng là ông vào sở nhận lương. Bắt đầu nhận đồng lương tháng thứ ba là ông đã cảm thấy bất an, khó chịu. Ông bèn nói với Chánh chủ sở rằng:

- Không làm gì cả mà cứ đều đều nhận lương như thế này, tâm *tui* nó không yên.

Ông Chánh chủ sở đáp:

- Bộ ông tưởng rằng tiền ấy là tiền của tôi chắc? Cứ ở nhà đi, mạnh khỏe rồi hãy đi làm. Là công chức của nhà nước tiến bộ, được hưởng theo quy định chế độ nghỉ dưỡng đảng hoàng, ông ấy nấy mà làm gì!

Đúng là vậy nhưng ông cứ thấy mình không thoải mái, cảm giác như lấy không tiền của nhà nước. Đêm đó, ông viết một lá đơn xin nghỉ việc gửi qua Chánh chủ sở, nhờ ông ta đệ trình lên quan Công Sứ, với lý do mắt mờ, tai kém, thiếu năng lực làm việc. Sáng ngày, cầm lá đơn trên tay, ông đến văn phòng sở.

Các bạn đồng liêu và thuộc hạ cùng hỏi:

- Ông đang nghỉ dưỡng mà, vào đây làm chi?

Ông trình bày lý do rồi kết luận:

- Bởi *dzậy*, *tui* định gửi đơn xin nghỉ việc đây.

Họ can, mỗi người nói một câu khác nhau.

- Mình nghỉ theo chế độ mà, mình có ăn cấp tiền của ai đâu.

- Không nên! Đừng quyết định quá vội vã. Một công việc ổn định, đồng lương lại cao, khi nào hết phép hăng hay.

- Xem nào, lương của một công nhân trung bình được nhận từ hai mươi đến ba mươi đồng; còn lương của ông những

ba trăm đồng, chưa kể các kỳ thưởng lễ, tết - nghỉ thì tiếc quá đó nghe!

- Cho dầu tai kém, mắt mờ đi, nhưng ông đến sở làm việc có trở ngại chi? Nhân viên phụ tá và thuộc hạ của ông đã có khả năng cáng đáng mọi việc, ông chỉ ngồi chơi và thỉnh thoảng ký giấy tờ thôi mà!

Thấy anh em nói có lý, ông cảm ơn ra về.

An tâm chỉ được ít hôm, ông cứ đi vào, đi ra, nằm xuống liền ngồi dậy, hành thiền chút ít rồi lại xả - một ý nghĩ khởi sanh trong ông:

“- Hay cái chuyện bệnh tật này lại là sứ giả báo hiệu cho ta nghỉ việc để từ đó xuất gia tu học? Tất cả mọi nhân, mọi duyên trên đời này chúng đều xảy ra theo một trình tự hợp lý, chẳng nên nói cái này là tốt, cái kia là xấu. Có cái lại từ tốt ra xấu. Có cái lại từ xấu ra tốt. Nhận đồng lương lớn là tốt chăng? Và thế là vì cái tốt ấy mà ta sẽ làm công chức suốt đời không xuất gia tu học được. Mắt mờ, tai kém là xấu chăng? Và biết đâu, nhờ cái xấu này mà ta xin nghỉ việc, lại được xuất gia tu học? Bạn bè của ta đã mấy người đi trước ta rồi!”

Rồi ông tiếp tục suy nghĩ:

“- Suốt mười mấy năm trường, ta đã canh cánh bên lòng việc xuất gia, rồi để trọn tâm huyết đời mình cho giáo pháp, cho những người hữu duyên. Việc mang giáo pháp về Việt Nam thì mình và bạn bè cũng đã phân công, phân nhiệm rồi! Mới đây lại đã phát đại nguyện Chánh Đẳng Giác nữa. Đúng vậy, ta đã giải quyết được bài toán tốt, xấu rồi!”

Hôm sau, ông đến bệnh viện xin khám lại mắt và tai. Ông tìm một bác sĩ bạn thân rồi tâm sự ước mơ đời mình cho ông bạn nghe rồi cất giọng khản thiết:

- Dzậy tui cậy nhờ ông, sau khi khám xong, ghi vào hồ sơ bệnh lý cho rằng: *Do thuốc mê quá liều lượng nên bệnh nhân bị ảnh hưởng tai và mắt, ảnh hưởng luôn cả tâm trí, không còn có khả năng làm việc được nữa..* Hãy cố gắng giúp tui với!

Người bạn thể theo nguyện vọng, xác nhận đúng như vậy. Về nhà, ông viết một lá đơn khác, đính kèm hồ sơ bệnh án, không nói với ai, đi thẳng đến sở. Lần này, ông không ghé văn phòng mà đi thẳng lên ông Chánh chủ sở.

Ông Chủ sở xem đơn xong, cất giọng bùi ngùi:

- Tôi biết tính ông. Tôi biết cả sự tu hành chân chính của ông nữa! Tôi còn biết vì lương tâm của ông quá trong sạch nên ông mới làm việc này, là sắp xếp chu đáo cái lý do qua hồ sơ bệnh án! Quả thật, nhân viên có tài của tôi, kể ra cũng còn nhiều, nhưng chỉ tiếc là từ nay, ở đây thiếu vắng một người bạn lành...

Nói xong, ông lắc đầu mấy cái rồi mới ký, rồi còn cẩn thận ghi thêm: *Đề đạt nguyện vọng chánh đáng của đương sự lên quan Công Sứ sau khi đã xem xét kỹ hồ sơ bệnh án!* Xong, ông nói:

- Thỏa nguyện vọng rồi đó! Bao giờ thì xuất gia đây? Nhớ mời tôi tham dự với nghe!

Xiết bao cảm động, ông mở lời trân trọng cảm ơn ông Chánh chủ sở rồi từ giã, không quên ghé văn phòng thăm anh em.

Lá đơn được trao cho đưa bé chạy thư, mang đến phủ công sứ, ngay trong ngày, không chậm trễ.

Về nhà, tâm hồn ông lâng lâng, cảm giác như đã thoát được nợ trần gian. Ông giấu niềm vui trong lòng đợi khi đầy đủ mọi người trong nhà, bên mâm cơm, ông mới nói:

- *Tui* đã xin được nghỉ việc rồi đó. Từ nay, *tui* không còn có khả năng làm ra tiền ra bạc nữa. Mọi người hãy ủng hộ cho *tui* xuất gia. Nhất là bà, bà hãy cho phép *tui* xuất gia, bà nó *nghe*!

Cô con gái, tức là cô Diệu, tán thành:

- Ba làm việc cả đời rồi cũng nên để ba nghỉ ngơi! Vả lại, xuất gia tu học cũng là một ước mơ khôn nguôi của ba đó! Con ủng hộ nguyện vọng chánh đáng của ba!

Bà không chịu:

- Chánh đáng gì mà chánh đáng? Không còn làm ra tiền ra bạc nữa không phải là lý do chánh đáng! *Tui* không cần tiền bạc

của ông, vì *tui* nguyện sẽ nuôi ông suốt đời! Cái *tui* cần là bóng dáng của ông trong ngôi nhà này. *Tui* hứa để ông tự do, tự do đi lại, tự do lên thất, tự do tu bát quan trai, *tui* không dám cản, nhưng nhất quyết ông phải ở nhà!

Thấy bà “*phán*” như đinh đóng cột, ông lẳng lặng không nói gì nữa; biện pháp của ông là từ từ, vì ông là người biết chờ đợi.

Thời gian thanh thoi ở nhà, ông không còn tu hành “*kịch liệt*” như trước do bệnh một phần, một phần là vì cánh cửa chánh pháp đã được mở rồi, đã thấy rồi, chỉ còn bước vào nữa thôi, gấp gấp gì! Lúc rảnh, ông chơi đùa một chút với hai đứa con nhỏ nhất, bởi ông quyền luyện chúng nhất, nhưng mà ông tự nghĩ:

“- *Cái sợi dây quyền niệm này, nó có thật đó, nhưng mà chúng mong manh làm sao, chỉ như là một sợi chỉ mảnh bằng tơ nhện vậy!*”

Tối hôm kia, nằm chiêm bao, ông thấy tay mình bốc phần ăn, trông lại thì thấy mặt hai đứa con nhỏ, bèn nghĩ trong giấc mơ rằng:

“- *Ưa! Đây là phần của hai đứa nhỏ mà, mình ăn làm gì?*”

Bèn quăng vắt đi rồi rửa tay sạch sẽ.

Sáng ngày, nghĩ lại, ông suy gẫm, giật mình:

“- *Khiếp chưa! Hai đứa trẻ mà ta thương yêu nhất, quyền luyện nhất, điềm triệu báo cho ta điều gì, tốt hay xấu mà ta lại thờ tay bốc phần của chúng, muốn ăn, sau lại quăng vắt đi?*”

Bị ám ảnh bởi giấc mộng kỳ lạ đó, ông đi tìm gặp Sư Cả chùa Phước Sơn, kể lại cho ngài nghe.

Ngài cười nói:

- Tốt đó! Vậy là chí nguyện xuất gia của ông sẽ thành sự thật.

- Xin ngài giảng cho nghe?

- Sự yêu thương, quyền luyện chính là *phần* - chính là *phần* có từ hai đứa trẻ mà ông yêu thương, quyền luyện ấy. Nếu ông ăn là “*bất đắc*”⁽¹⁾ không xuất gia được! Nếu ông quăng vắt thì

⁽¹⁾ Là không được.

“*khả đắc*”⁽¹⁾ nghĩa là xuất gia được! Thế thôi!

Bất giác, ông rùng mình một lượt nữa:

“- *Như vậy, chí nguyện xuất gia của ta nó đã ăn sâu trong tiềm thức nên trong giấc mộng mà ta còn biết quãng vất vả phân của hai đứa trẻ! May thay!*”

Các buổi đạo đàm sau đó, có ngài cả Phước Sơn, mấy vị trưởng lão và có cả các vị giáo sư, ông ký thác tâm sự:

- Thưa quý ngài! Vấn đề xuất gia mà còn dục dục, chờ đợi giải quyết việc này, việc kia cho xong thì tốt hơn, nên hơn; hay không bằng cứ xuất gia tức khắc, mọi việc khác, hẵng bàn sau?

Một vị trưởng lão đã giải thích cho ông:

- Cái tâm của con người, như ông biết đó, nó cứ thay đổi hoài, biến đổi hoài, lúc thế này, mai thế khác, vì vô thường là bản chất của tâm! Vậy, khi một thiện tâm “*muốn xuất gia*” khởi sanh thì phải biết nuôi dưỡng nó, làm cho cái thiện tâm ấy được trưởng dưỡng, lớn mạnh, trở thành *tăng thượng tâm*! Và tốt nhất là nên xuất gia ngay. Nếu không, đến lúc các duyên bên ngoài xen vào, giả dụ như do ngũ dục chi phối quá mạnh thì thiện tâm xuất gia kia đã trở nên yếu nhược, thua cuộc, khi ấy dầu muốn xuất gia cũng không còn đủ sức nữa!

Nghe lời chỉ giáo quý báu ấy, trở về, ông nói ngay với cả nhà:

- Xuất gia, chí *tui* đã quyết rồi đó! Ở trong nhà này, không ai còn cản *tui* được nữa đâu!

Bà dường như biết ý chí của ông nên chỉ khóc lóc chứ không làm dữ, lát sau, bà nói xuôi:

- Thôi! Xuất gia cũng được nhưng nên đợi vài năm nữa cho mấy đứa nhỏ chúng lớn khôn một tí nữa, không được hay sao?

Ông nhìn mấy đứa nhỏ lại thấy mình mềm lòng, nhưng ông thẳng lướt được ngay:

- Không! Không đợi chờ thêm năm tháng nào nữa cả. *Tui* sẽ xuất gia tại Sùng Phước, ngôi chùa đã kiệt giới Sīmā, có rất

⁽¹⁾ Là có thể được.

đông cư sĩ quen của *tui* ở đó! Sư cả Phước Sơn và các vị trưởng lão đã thu xếp xong xuôi cho *tui* rồi!

Bà lại xuống giọng năn nỉ:

- Đồng ý, *tui* đồng ý cho ông xuất gia nhưng ông xem, bốn đứa con lớn thì chưa nên đôi nên lứa, hai đứa nhỏ còn quá bé dại, ông hay chơi giỡn, bẽ bồng, không có ông thì chúng sẽ ra sao?

Khi bà nói, tâm trí ông tỉnh táo, mắt ông chỉ kém một chút thôi, nhưng ông thấy rõ ràng, linh ảnh hay ảo giác ông cũng không biết nữa, là lửa đầu đó từ những kẽ nứt của nền nhà nó cháy vọt lên, nó tấp lên người ông, làm cho ông phải thụt lùi mấy bước. Sau đó không thấy nữa.

Ông nghĩ:

“- Kinh khiếp chưa! Đó là lửa của ngũ dục, từ địa ngục mà nó bốc cháy lên làm cho mắt tai mũi lưỡi thân ý của chúng sanh sẽ bị bốc cháy theo! Rồi sắc thanh hương vị xúc pháp gì cũng bốc cháy cả. Cả thế gian đều bốc cháy! Không thể ở mãi, do dự mãi trong căn nhà ngũ dục thế gian này nữa!”

Ông đứng trân như thế một lúc lâu, nghe tiếng bà khóc nức nở, ông quay lại thì lửa lại từ những kẽ nứt nơi nền nhà phọt lên một lần nữa...

Ông biết, thế là không thể chần chừ được nữa rồi, phải cắt đứt tất cả mọi quuyến niệm!

Lá Thư Oan Nghiệt

Ước vọng xuất gia cứ nung nóng trong trái tim ông, tuy nhiên, đợi hoài cũng không thấy công văn chuân y của quan Công Sứ? Lẽ nào, ông Chánh chủ sở đã quan tâm, ưu ái đề bạt nguyện vọng với lời lẽ rất chính đáng mà cấp trên lại bác đơn xin thôi việc?

Nghĩ hoài không ra, ông đích thân đi gặp quan Chánh chủ sở để hỏi cho rõ lý do tại sao!

Ông Chánh chủ sở ái ngại nhìn ông một lát, rồi tiết lộ cho biết:

- Chính bà Nhung, phu nhân của ông đã biên một lá thư rất khẩn thiết, cầu cứu đến tòa Công Sứ, xin đừng chấp đơn nghỉ việc của ông. Nội dung chi tiết của lá thư như thế nào thì tôi không nắm rõ, nhưng đây, nội dung công văn tòa Công Sứ gửi cho tôi thì như thế này...

Nói xong, ông Chánh chủ sở lật tìm trong cặp công văn một hồi, rút ra một tờ giấy, rồi đưa cho ông đọc:

“- Lưu nhiệm đương sự, bác sĩ thú y Lê Văn Giảng ở lại nhiệm sở hai năm, do đơn thư khẩn thiết của bà Võ Thị Nhung, phu nhân của ông ta, cầu cứu đến tòa Công Sứ với lý do hoàn cảnh khó khăn nếu ông ta nghỉ việc!”

Vỡ lẽ lý do, ông Giảng thở dài. Ông không ngờ tình cảm của người đàn bà phức tạp đến vậy. Về nhà, ông giấu kín việc ấy trong lòng, không hé lộ cho ai biết hết. Tuy nhiên, nhờ có tu tập, có tâm từ, tâm xả, ông dễ dàng thắng lướt nỗi buồn, đến chùa giảng pháp, dạy đạo, dạy thiền như thường lệ.

Hôm kia, tại văn phòng tạp chí “*Ánh sáng Phật pháp*”, gặp ông Charles Clairet, nghe nói là rất thân với quan Công Sứ, chợt

dưng ông Giảng khởi tâm muốn biết toàn bộ nội dung lá thư của bà Nhung nên kể chuyện lại cho Charles Clairet nghe, sau đó, nhờ ông lai Pháp này tìm cách sao chép giúp.

- Tui hoàn toàn không trách cứ gì bà ta hết! Ông nói - Tui chỉ muốn biết những lý do mà bà nêu ra trong thư để tiện việc đối xử mà thôi.

Ông Charles Clairet gật đầu vui lòng hứa giúp. Mấy hôm sau, ông mang đến nguyên văn lá thư bằng tiếng Việt, nguyên văn như sau:

“- Phnôm-Pênh, ngày 15 tháng 7 năm 1938

Kính thưa ngài Công Sứ Tối Cao,

Tôi tên là Võ Thị Nhung, vợ của y sĩ thú y Đông Dương Lê Văn Giảng, làm việc ở Phnôm-Pênh, mẹ của sáu đứa con nhỏ, có vinh dự được đến để trân trọng xin ngài vui lòng xem xét khả năng không chấp thuận đơn xin thôi việc do chồng tôi, Lê Văn Giảng đệ trình.

Hiện nay, ông ấy mãi mê cả tâm hồn lẫn thể xác vào đạo Phật. Khi trở thành một tín đồ nhiệt thành, ông ấy đã không màng đến cuộc đời và lo tính chuẩn bị cho cuộc sống sung sướng hơn ở cõi Niết Bàn.

Như thế, để thực hiện kế hoạch được trù tính kỹ lưỡng của mình, chồng tôi đã xin thôi việc để lánh mình vào sự cô độc, tránh xa những xáo động của cuộc đời.

Kính thưa ngài Công Sứ tối cao,

Tôi kính xin ngài lưu ý là một khi đã trở thành nhà sư, như giáo luật của các tôn giáo quy định, ông ấy sẽ bỏ phế gia đình.

Trong trường hợp việc xin thôi việc được chấp thuận, ông ấy sẽ bỏ cho tôi gánh vác việc nuôi con, tất cả đều còn nhỏ; chúng tôi sẽ phải chịu nghèo đói, thiếu thốn, không được học hành.

Vì thế, tôi kính xin ngài Công Sứ thương xót chúng tôi, bằng cách như không có đơn xin thôi việc của chồng tôi; và sử dụng quyền tối cao của ngài để buộc ông ấy ở lại nhiệm vụ hiện tại cho đến khi về hưu, vì tình hình gia đình của ông ấy hiện vô

cùng nguy kịch. Tôi và các con tôi sẽ vô cùng biết ơn ngài.

Trong khi chờ đợi, xin ngài Công Sứ vui lòng nhận nơi đây những tình cảm tôn kính và hết lòng của tôi!

Nay kính đơn,

Võ Thị Nhung”(1)

Trả lại lá thư cho ông bạn lai Pháp, ông Giảng trú tâm vào hơi thở của mình. Một lát, sau khi đã hoàn toàn làm chủ tâm, lắng dịu mọi cảm xúc, bất giác ông nở nụ cười. Ông tự nói với lòng:

“- Chúng sanh vì tham ái, sân hận và si mê, chúng không thấy gì, không biết gì. Bây giờ, càng tu tập chừng nào, càng thấy pháp chừng nào, ta mới biết ra, tại sao, đối với cuộc đời, đức Phật dạy, cần phải tu tập tứ vô lượng tâm!”

Những ngày sau đó, ông hoàn toàn không để tâm đến lá thư ấy nữa mà chỉ tu tập cho sâu hơn về định tâm từ, tâm bi. Đối với ai khác, lá đơn ấy oan trái, oan nghiệt thật đấy, nhưng đối với ông thì lại là cơ hội cho ông tắm mình trong làn khí mát mẻ của tâm không hận, không sân!

(1) Sao y nguyên văn - tại Trung tâm lưu trữ như lược dẫn.

Những Cư Sĩ Tuyệt Vời

Năm 1938, lúc đại đức Thiện Luật về Việt Nam, tiếp nhận ngôi chùa mới tại Gò Dưa, Thủ Đức thì trước đó, nơi đây đang còn hoang sơ, cả một rừng cỏ thụ xen lẫn với cây tạp, lùm bụi, cỏ gai um tùm.

Biết bao nhiêu tiền bạc, công sức và mồ hôi, những người cư sĩ ban đầu như ông Hiếu, ông Cầm, ông Núi, ông Nhất, ông Quyển, ông Hương (*đã về định cư ở Sài Gòn cuối năm 1937*) đã gây dựng nên một cơ sở hoàng pháp ban đầu cho Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Địa điểm này không quá gần xóm làng, cách xa thành phố, lại ở vùng thôn quê thanh vắng rất thích hợp cho việc hành đạo.

Khi vừa được người quen chỉ chỗ, tới nơi, nhìn ngắm một hòi, ông Hiếu nói:

- Đất này ở nơi xa ngái, chắc cũng không đắt lắm, ta tìm gặp chủ đất xem thử thế nào? Lúc xưa, ông Cấp Cô Độc lột vàng đổi đất, chẳng lẽ chúng ta không thể noi gương được chút ít?

- Vâng! Vâng! Ông Hương gật đầu - Đất rẻ thế nào không biết, tôi xin đóng góp một phần ba.

- Lành thay! Ông Quyển tán thán rồi chọt cười chúm chím - Tôi lực bất tòng tâm, không đủ sức như các thầy, nhưng quý vị đóng góp chừng nào thì tôi cũng xin ráng được như vậy.

Các bạn khác cũng đồng ý hùn góp công đức.

Ông Hiếu cười với khuôn mặt tươi rạng:

- Chúng ta đoàn kết như thế này thì đứng vững chắc như cái thạch trụ, gió không thể lay, bão không thể chuyên, mưa gió thì

cũng chẳng có hề hấn chi! Đầu xuôi thì đuôi lọt, chúng ta cứ thế mà hùn công góp của *hen*!

Họ cùng tìm đến chủ đất là Chánh tổng⁽¹⁾ Bùi Ngon Hứa và bà Cả, là phu nhân của ông.

Sau khi lắng nghe ông Hiếu trình bày nguyện vọng tha thiết được xây dựng một kiềng chùa trên khoảnh đất chừng hai mẫu Tây, ông Chánh tổng ngắm nhìn cả ba người một hồi rồi chậm rãi cất tiếng hỏi:

- Đất có thể bán, chùa có thể xây nhưng tôi xin được thưa hỏi với các thầy Thông, thầy Ký, thầy Phán vài điều được chăng?

- Xin vâng! Ông Hiếu đáp.

- Xung quanh vùng này, chùa quán cũng khá nhiều, lại còn nhiều nơi thiếu vắng Sư Sãi. Sao các thầy lại không tìm đến đấy để lễ bái, cầu Phật lại làm thêm chùa cho tốn kém?

Ông Hiếu từ tốn nói:

- Tôi biết! Và chúng tôi cũng đã đi lòng khắp Sê Gòn, kể cả Chợ Lớn mà không có đám đất nào vừa ý. Chỉ có nơi này mới thích hợp cho cho các sư thuộc hệ phái Theravāda tu tập và hành đạo. Xin nói rõ với ngài Chánh tổng, là cái đạo này khác hẳn với mấy cái đạo trong các chùa, quán kia!

- Nó khác ra sao ha? Không phải là tất cả các chùa cùng thờ một ông Phật hay sao?

Ông Hiếu đáp, rồi do cảm hứng, ông giải thích, thuyết giảng thao thao:

- Vâng, cùng một đức Phật tổ Gotama! Nhưng bên kia họ còn thờ tự thêm nhiều Phật và nhiều Bồ Tát nữa, trông như đa thần

⁽¹⁾ Tư liệu nào cũng ghi là Xã trưởng, tôi nghĩ không đúng. Xã trưởng, Thôn trưởng là những đơn vị hành chánh thời chính quyền Ngô Đình Diệm. Những năm 1939-1940 còn thuộc chính quyền bảo hộ của Pháp, đơn vị hành chánh lúc ấy, trông coi một làng gọi là Lý trưởng, trông coi nhiều làng thì gọi là Chánh tổng - tương đương Xã trưởng. Tuy nhiên, có tư liệu ghi là Cai Hứa - nếu là "cai" thì chỉ là "cai đội", làm cai một toán lính nho nhỏ mà thôi!

giáo; ngoài ra, họ tu hành mà quá nghiêng nặng về lễ bái, cầu nguyện, về van vái, xin xăm, về bói quẻ, chú sớ... Còn bên này, không có tụng kinh chuông mõ, không lạy hồng danh, không trai đàn, chẩn tế, không nhờ ai cứu khổ, cứu nạn, không có van vái cầu xin thần linh điều này điều nọ, mà mỗi người phải tự cải sửa, tu tập như *“Tự mình thấp đuốc mà đi”*, như *“Tự mình là hòn đảo của chính mình”* để bỏ bớt cái xấu ác, làm thêm điều lành tốt; có nghĩa là tu sao cho lắng bớt, dứt bớt cái khổ đi cho tâm nó được thanh bình, an lạc đúng như lời dạy của đức Phật: *“Chư ác mạc tác. Chúng thiện phụng hành. Tự tịnh kỳ ý. Thị chư Phật giáo”*; có nghĩa là: *Không làm điều ác. Làm các hạnh lành. Giữ tâm trong sạch. Là lời Phật dạy!*

- Hay! Hay lắm! Bà cả chen lời - Cái đạo này chắc hợp với *“cái tạng”* của ông rồi đó, ghen ông!

Ông Chánh tổng cười bày cả cái răng rụng:

- Bà mày thiệt! Ồ, ờ! Nhưng nói thế mà đúng! *Rồi ông tâm sự* - Tôi làm Chánh tổng trông coi mấy làng, mặc dầu chỉ là chức quan nhỏ thuộc chính quyền bảo hộ Pháp, tôi cũng yêu dân, thương dân, luôn luôn khuyến khích họ làm ăn chuyên cần và chon chính cho cuộc sống được khá hơn. Sống phải biết thương yêu nhau, đùm bọc nhau. Phải có đạo đức và tình thương, đồng thời chân phải lội bùn, tay phải cầm cuốc... Chứ ai đời, cứ đốt nhang cho thật nhiều, khấn vái cho thật nhiều để buôn may bán đắt, cầu lộc, cầu tài, cầu công danh, cầu quý tử... *Nói đến ngang đây, ông dí dỏm* - Chắc các ông thần, ông thánh ấy cũng nhưc đầu với họ lắm, vì ngày nào cũng có người đến xin xỏ, hồi lộ!

Mọi người cùng cười vui nên tạo ra không khí thân mật. Ông Chánh tổng chợt nói lớn:

- Các thầy đây, trông diện mạo đôn hậu, tỏa ra nghiêm tướng, cốt cách cao sang, rõ không phải là hạng công chức, trí thức tầm thường. Các thầy đã theo cái đạo ấy thì chắc chắn là nó phải chon, phải chính rồi! Bà nó à! Tôi phát tâm hiến cúng đất đai, còn *công bà* thì sao đó ha?

Bà Cả cười nhỏ nhỏ:

- *Công bà không bằng lệnh ông⁽¹⁾* xin nghe lời ông Chánh!
Rồi bà cũng tâm sự - Chúng tôi già rồi, các thầy ạ! Con cháu thì đứa nào cũng có đôi, có cặp, có của nả gia sản riêng. Bây giờ, dẫu có tích góp một đời, khi xuôi tay nhắm mắt cũng không mang theo được gì. Các thầy đã có tấm lòng với cái đạo mà mỗi người phải tự mình tu cho tốt thì vợ chồng tôi cũng xin ủng hộ hai mẫu tây, khoanh vùng nào cũng được cả, không lấy một xu một cắc nào hết.

Duyên lành về mảnh đất như vậy đó.

Không bao lâu sau, ông Hiếu cùng các bạn hùn nhau tiền bạc, thuê người phát quang, dọn dẹp khu đất dự định làm kiếng chùa.

Ông Hương từng tu tập tại chùa Sùng Phước ở Nam Vang nên góp ý:

- Chùa, cái quan trọng là thông thoáng, giản dị và vững chắc các bạn ạ! Chẳng nên rồng, phượng, lân, rùa gì ráo! Cái đó không thích hợp với kiến trúc Nam truyền. Ban đầu, chúng ta nên bắt chước như ở Miên để xây dựng một nơi để thờ Phật, tụng kinh, lễ bái... Sau đó, rải rác đây đó nên thiết kế dăm ba cái cốc sần để tránh rần rít, là nơi cho các sư ở để tu tập, hành đạo.

Ông Quyến cười cười:

- Nếu chưa có đủ Sư, chúng ta có thể tạm ở để hành thiền, được chứ?

Ông Hiếu gật đầu:

- Hoàn toàn đồng ý tinh thần ấy với các bạn! Cứ thế mà làm liền *nghe*!

⁽¹⁾ "*Lệnh ông không bằng công bà*" - nhưng ở đây họ muốn nói ngược cho vui!

Chuyến Đi Nam Kỳ

Sau khi nắm rõ tình hình là mình sẽ còn bị lưu nhiệm hai năm, lại nữa, thời gian nghỉ dưỡng bệnh còn dài, người cũng tạm khỏe, ông đến chùa Sùng Phước bàn với ông Tông, Ba Lý, Sáu Hoa... là muốn đi Nam Kỳ một chuyến...

Ý kiến ấy đều được ông Tông và Ba Lý tán đồng. Việc cần phải làm trước khi đi là chuẩn bị bài vở cho ba, bốn số báo tiếp theo. Nếu ông Tông và Ba Lý muốn cùng đi chơi thì việc Hội, việc chùa, tạp chí bàn giao cho Sáu Hoa, Ba Diên và anh em còn lại.

Thế là đầu tháng 4 năm 1939, ông Giảng, ông Tông, Ba Lý lên đường về Sài Gòn. Đầu tiên, họ ghé Gò Dưa, Thủ Đức thăm ngôi chùa mới và thăm đại đức Thiện Luật.

Chỉ mới mấy ngày là ông Hiếu đã có mặt cùng với những thân hữu. Sau khi thăm hỏi sức khỏe, thấy ai nấy vẫn còn khang kiện, ông Giảng cười cười với các bạn cũ:

- Những cỗ xe này đang còn tốt, hãy thêm xăng thêm nhớt cho trơn máy, chúng ta phải chuẩn bị cho sức kéo đường xa đó *nghe*!

Ai cũng hớn hờ vui mừng.

Nhìn cơ ngơi ban đầu, ông Giảng nói tiếp:

- Thế là tạm ổn cho giai đoạn đầu. Sau này, nếu có cơ duyên, chư Tăng và Phật tử đông đúc thì chúng ta phải coi nói chánh điện cho lớn hơn, phải có sức chứa trên một trăm người để vừa tụng kinh, lễ bái, vừa thuyết pháp, nói đạo, đôi khi còn có chỗ để hành thiền tập thể nữa.

Ông Hiểu có vẻ rất quan tâm về điều đó nên đã phát biểu:

- Ban đầu chúng tôi chỉ làm tạm cho có chỗ tụng kinh, lễ bái thôi! Chúng tôi không rành về một quy mô tổng thể, vậy xin các bạn hãy phác họa khái lược tất tần tật cho chúng tôi nghe xem thử nào?

Ông Giảng ngân ngai:

- Hay là chúng ta hãy để sau?
- Tại sao ha?
- Mới ban đầu, chưa phát triển được gì mà có được cái cơ ngơi như thế này là quý hóa lắm rồi!

Tuy không nói, nhưng ông Hiểu đã có dự tính tạo dựng cơ sở vật chất đầy đủ, sẽ đáp ứng yêu cầu đúng như ông Giảng đã tế nhị chưa muốn nói ra.

Hôm đó, ông Chánh tổng và bà Cả ghé thăm, nhân duyên ấy, ông Giảng tán thán công đức hiền cúng đất đai. Ông cũng kể lại câu chuyện “*lót vàng đổi đất*” của trưởng giả Cấp Cô Độc, câu chuyện “*mua lại chiếc áo khoác trị giá chín triệu đồng tiền vàng bị bỏ quên, lấy tiền ấy để xây chùa*” của đại tín nữ Visākha thời đức Phật cho hai ông bà nghe. Họ lắng nghe rất chăm chú và rất kính thành. Ông cũng giảng sơ về thế nào là lành tốt, là xấu ác theo quan điểm của Phật giáo. Và tu thì phải tu như thế nào mới có lợi ích thiết thực trong đời sống hiện tại. Cư sĩ phải tu như thế nào và bậc xuất gia phải tu như thế nào. Mỗi mỗi, ông giảng giải rất cặn kẽ, rất chi tiết với giọng lời vô cùng giản dị, bình dân, dễ hiểu cùng những ví dụ sống động, những đoạn ngôn đi sâu vào lòng người...

Sau thời pháp gieo duyên, không ngờ, hai ông bà đều muốn quy y.

- Xin cho hai vợ chồng tôi đồng được quy y, làm người cận sự nam và cận sự nữ như thời đức Phật ấy!

Ông Hiểu biết được chuyện ấy, rất mừng. Thế là một buổi cho quy y tập thể được tổ chức tại ngôi chùa đầu tiên tại Gò Dưa, Thủ Đức. Những người cư sĩ ấy là ông Hiểu, ông Quyển,

ông Hương (*xin quy y lại*), thân quyến cùng bạn hữu của các cụ; vợ chồng ông Chánh tổng cùng thân quyến và bạn hữu tất thấy ước chừng ba mươi người. Thầy cho thọ giới là đại đức Thiện Luật.

Nhờ sự thành công bất ngờ ấy, ông Giảng nói chuyện với đại đức Thiện Luật:

- Thế gian họ có tai để nghe đó! Do sự quá khiêm tốn không thuyết pháp, nói đạo nên không thể nào phát triển được.

- Tôi hiểu! *Đại đức Thiện Luật nói* - Vì tôi không có tài ăn nói, lại nữa, kiến thức về kinh pháp, Phật ngôn, truyện tích gì tôi cũng không bằng A-cha Giảng. Nhưng tôi chăm sóc về giới luật cho Tỳ-khưu và Sa-di trong chùa thì có lẽ tốt lắm chứ! Thích hợp với tôi hơn!

- Đúng *dzậy!* Ông Giảng gật đầu - Thôi được rồi! *Dzậy*, từ rày, hai ta cứ thế mà làm nghe!

Mấy ngày ở đây, anh em bạn cũ tương hội với tình đạo trong lành, mát mẻ làm cho cây lá vườn rừng cũng ứng màu xanh biếc. Ngôi chùa bằng tranh tre nửa lá giã dị giữa rừng cổ thụ toát ra sự cao khiết và u nhã. Ai cũng thích.

Thấy đại đức Thiện Luật tuy gầy ốm nhưng rắn chắc, khỏe khoắn, ông Giảng nói:

- Đòi sa-môn được *dzậy* là quý rồi, xin chúc mừng nhà sư!

Đại đức Thiện Luật khiêm tốn:

- Nói cho đúng, thì tất cả sự an bình hiện nay của tôi đều nhờ A-cha Giảng đã cặn kẽ chỉ bày cho từ mấy năm trước, đem ra áp dụng, tu tập thì tôi có thể cảm nghiệm được sự tĩnh lặng trong từng hơi thở một đó *nghe!*

- Lành thay! Ông Giảng tán thán rồi nói vui - Nhưng mà ai ăn nấy no, ai tu nấy hưởng, cái đó có liên hệ gì đến *tui* ha?

Lát sau, ông Tông nói:

- Sư có nhớ Phnôm-Pênh không?

Ba Lý nói:

- Chắc nhớ cháu Hộ Giác!

Đại đức Thiện Luật cười:

- Nói không nhớ là nói dối. Nhưng nếu nói nhớ thì cũng không thật! Cả có và không ấy, hai phạm trù ấy đều không đúng với trường hợp tôi!

Ông Giảng tùm tùm cười:

- Đã nghe luật sư nói chuyện chưa? Anh Tông và anh Ba Lý hãy đối thoại thử xem nào?

Họ cười vui, thoải mái.

Ngày hôm sau, đúng vào ngày chủ nhật nên ông Hiểu, ông Hương, ông Quyến cùng các bạn đến chùa rất đông. Họ lại gặp nhau, rồi sau đó không biết bao nhiêu là chuyện cứ trào ra không ngớt.

Nội dung của các buổi nói chuyện này, tập trung vào ba vấn đề chính:

- Thứ nhất, làm thế nào để ngôi chùa đầu tiên này phải được ổn định để phát triển vững chắc. Ý ông Giảng là phải có một cuộc lễ lớn, mời thỉnh cho bằng được đức phò vua Sãi đến chứng minh và có chừng hai mươi một vị Tỳ-khưu để làm lễ kết giới Sīmā.

- Thứ hai là phải có thêm các vị Tỳ-khưu người Việt đứng tuổi, có pháp học, pháp hành khi ấy mới nói đến việc hoằng pháp xa và rộng hơn.

- Các cơ sở Phật học phải khu biệt thành ba sinh hoạt khác nhau: Cơ sở hoằng pháp phải ở nội đô hoặc ở nơi có cư dân đông đúc. Cơ sở hành đạo, tu tập phải xa vắng xóm làng, nếu kiếm được nơi nào gần biển hoặc nơi núi cao mát mẻ lại càng tốt. Cơ sở giáo dục để đào tạo Sa-di hoặc Tỳ-khưu phải tương đối đầy đủ tiện nghi phòng ốc, điện nước và ở nơi thanh vắng, biệt lập nhưng không quá xa làng xóm, thành phố.

Nhận thấy đây là ba vấn đề quan trọng, tuy khái quát, nhưng gom đủ nội dung truyền giáo cả hiện tại và tương lai. Nó còn là bản sơ thảo có tầm mức chiến lược đã được hoạch định bởi một hội đồng có tâm, có trí và có tầm!

Văn Công Hương nói:

- Vấn đề thứ nhất, cho tôi được góp ý, chúng ta sẽ thực hiện lúc nào thấy thuận lợi nhất. Ngoài đại đức Thiện Luật và chúng tôi ở đây, tại Phnôm-Pênh thì đã có A-cha Giảng và các bạn, việc ấy sẽ thành công. Hay là chúng ta cứ tạm ấn định một ngày nào đó, vào khoảng thời điểm như thế này, sang năm, sẽ hội ý trở lại, được chăng?

- Được! *Ba Lý gật đầu rồi quay qua ông Giảng* - A-cha Giảng thấy sao? Ông thầy hãy ấn định cái ngày luôn đi?

- Hãy cứ lấy cái ngày nào dễ nhớ, ví dụ ngày 15 tháng 4 Tây lịch đi - *Ông Giảng nói* - Trước ngày lễ Vesak thì dễ mời thỉnh hơn!

Mọi người đồng ý.

- Vấn đề thứ hai - *Văn Công Hương nói tiếp* - Chư Tăng đứng tuổi có pháp học, pháp hành, chỉ mới có được đại đức Thiện Luật và đại đức Huệ Nghiêm thì không đủ thâm vào đầu cả. Đợi A-cha Giảng xuất gia thì chúng ta có thêm cả một cái cội Bồ Đề!

Ông Giảng cười:

- Các bạn đừng khen *tui* quá làm *tui* hư đó *nghen!*

Ông Hiểu nói:

- Nếu bác sĩ Giảng xuất gia được thì sớm chừng nào sẽ tốt chừng ấy!

Nhân vì câu nói ấy, ông Giảng kể lại cho các bạn nghe, là mình đã thu xếp mọi sự, đã sẵn sàng xuất gia rồi, đơn xin nghỉ việc cũng đã được Chánh chủ sở chuẩn y rồi, nhưng tòa công sứ lại lưu nhiệm thêm hai năm nữa! Ông không nhắc đến lá thư của bà Nhung nên chỉ kết luận:

- Đành vậy chớ biết sao! *Muru sự tại nhân, thành sự tại... nhân duyên!* Có nhiều việc trên cuộc đời, đôi khi cưỡng cầu cũng không được đâu! Ráng đợi hơn một năm nữa!

Cuối cùng, vấn đề thứ ba cũng đã thông qua, nhưng nó thuộc tương lai. Cũng trong chuyến đi này, ông Giảng ghé Tân An,

Tân Châu thăm bà con quyến thuộc mấy ngày; sau đó, họ rủ nhau đi Di Linh, Bảo Lộc, ở lại thăm thú hai nơi này mấy ngày; sau đó lên Đà Lạt để xem thử thời tiết khí hậu như thế nào. Nhờ ông Hiếu có bạn là viên kỹ sư công chánh người Pháp có một biệt thự riêng ở đồi mimosa, nên việc ăn ở, lui tới thăm viếng chỗ này chỗ kia cũng khá dễ dàng.

Đà Lạt quá đẹp nhưng đêm xuống quá lạnh, ai cũng co ro, thu rút trong tấm áo mỏng không đủ ấm. Lò sưởi được đốt bằng gỗ thông, thơm ngào ngạt. Bên hơi ấm của ngọn lửa cao nguyên, câu chuyện của họ xoay quanh vấn đề thiết lập cơ sở tĩnh tu sau này.

Ba Lý nói:

- Đà Lạt lạnh quá, sợ không thích hợp đâu.
- Di Linh cũng còn lạnh - Ông Hương nói - May ra Bảo Lộc thì được. Bảo Lộc không lạnh quá, không nóng quá. Núi đồi, thung lũng, khe suối nó dàn trải khá đều đặn và xem ra âm dương cũng đều hòa!

Ông Quyền góp lời:

- Đất Đà Lạt thơ mộng quá nên chỉ thích hợp với tâm tánh nghệ sĩ. Lên đây thiền tu thì mơ mộng và vọng tưởng sẽ xao động tâm của hành giả. Không tu được đâu! Lên nghỉ mát thì được!

Đại đức Thiện Luật tiếp lời:

- Anh Hương và anh Quyền nói đúng đó! Thuở nhỏ, tôi thường hầu trà ông thân trong vài cuộc đàm đạo với các cụ. Tôi nghe lắm chuyện. Cái gì cũng mơ mơ hồ hồ, không hiểu gì cả, nhưng khi các cụ luận về âm dương thủy hỏa thì tôi còn nhớ. Đại khái có vùng đất nhiều khí âm, vùng đất nhiều khí dương. Đà Lạt có sương mù và khí núi nhiều quá nên thuộc âm. Âm thì thích hợp với nữ giới nhưng lại có hại cho dương khí của nam giới. Đàn ông mà ở đất này một thời gian thì tâm tánh ủy mị, yếu đuối sinh ra mập phệ, ẻo lả; lý trí sắc bén bị thu hẹp nhưng lại phát sanh đa tình, đa cảm. Nói tóm lại, thiền

viện, thiền đường phải tìm nơi nhiều dương khí, thanh khí để bổ trợ cho hành giả thì tốt hơn!

- Chà, hay quá hen! Ông Giảng khen - Đúng là một bài luận thuyết tuyệt vời về âm dương, quả là tôi mới nghe lần đầu! Nhưng cho *tui* được hỏi, ví dụ, nếu cơ thể *tui* thích hợp với xứ lạnh thì sao nào? Có được không? Con người *tui* thường hay bị khô táo, lên vùng cao này lại cảm thấy cơ thể, khí huyết như được tắm nhuận thì sao nào?

- Trường hợp để chữa bệnh khí huyết cơ thể thì nó lại khác - Đại đức Thiện Luật nói - Riêng A-cha Giảng ở đây thì được, còn chúng tôi thì không, không nên!

Cuộc nói chuyện sau đó, đột ngột bị chuyển hướng do ông bạn người Pháp bước vào. Sau khi chào hỏi thân tình, lịch sự, ông ta nói là chiến tranh thế giới đã xảy ra. Đức, Ý đã phát động ở châu Âu; còn Đông Dương thì Nhật đã ập vào Triều Tiên và Mãn Châu rồi. Toàn bộ Đông Dương của chúng ta đang ở trong tình trạng báo động. Các bạn ở đâu yên được thì cứ ở, thời gian tới đây sẽ khó khăn trong việc di chuyển từ nơi này sang nơi khác.

Thế là dự định của phái đoàn là đi Long Hải, Vũng Tàu bị bỏ dỡ, họ hẹn lúc nào thuận tiện sẽ đi xem khí hậu vùng biển nó thế nào.

Hôm sau, họ về Sài Gòn. Ông Giảng và Ba Lý ở chơi với đại đức Thiện Luật thêm mấy ngày nữa, sau đó mới trở lại Phnôm-Pênh.

Đau Cũng Thú Vị

Trở lại làm việc, ông Giảng cảm thấy mình sức khỏe không còn được như xưa. Ngoài chuyện mắt mờ, ông còn thấy bao tử, tim gan gì đó cũng có vấn đề. Ông biết rõ đây là cái quả của sự khổ hạnh do cơm rau không muối, cơm trắng với giấm thuở nào!

Cuối năm 1939 ông Giảng phải vào nằm bệnh viện trung ương ở Phnôm-Pênh để cho bác sĩ khám xét toàn bộ cơ thể. Cô Diệu nuôi bệnh, thường hay lo lắng hỏi han, ba đau ở chỗ nào, đau ở chỗ nào...

Ông Giảng mỉm cười:

- Thú vị lắm con ạ!

Cô Diệu “xì” một tiếng:

- Đau mà ba bảo là thú vị!

- Chớ sao! Ông *nheo nheo mắt*. Mỗi lần trái tim nó giật, nó thốn thốn, nó nhức nhức... ba nhìn nó rồi ba bảo với nó: *À, này ông bạn! Ông bạn làm cái gì mà thốn thốn, nhức nhức hoài dzậy? Thôi, ở đó chút rồi ra ngoài kia mà chơi, tui không mời ngồi, đón tiếp trà nước đâu ghen!*

Cô Diệu chột reo lên:

- Hay! Và rồi thế là cái *thốn*, cái *nhức* ấy nó đi chỗ khác chơi hả ba?

- Ban đầu thì nó cứng đầu, cứ muồn ở lì mãi đó; sau, ba phải nói kiểu khác. Ba nói: *Thôi, thế này nhé! Đau nhức gì đó là việc của ông bạn, còn tôi, tôi còn có việc của tôi! Việc của tôi là đọc sách, hành thiền - xin đừng làm rộn nhau ghen!*

Cô Diệu cười:

- Con biết! Con biết ba hành mình sát tuệ mà ba nói nhẹ nhàng, têu têu rất vui!

- Con khá lắm! Ông Giảng bèn khen - Người có thường trực tuệ quán, họ còn hơn ba ở chỗ, họ có thể tách rời cái đau nhức ra ngoài như không liên hệ gì với họ hết. Ba đang tập như vậy đó con!

Cô Diệu mở tròn mắt:

- Cái đau nhức ấy không liên hệ?

- Phải! Không liên hệ gì hết! Ông Giảng gật đầu - Cảm thọ ấy là vô thường, vô ngã; tự chúng là vô thường, vô ngã chớ có “cái ta, cái tôi” nào ở đấy đâu con!

- Dzậy con hiểu rồi!

- Nếu “hiểu” thì chưa tới!

- Dzậy thì sao mới “tới” hả ba?

- Phải “thấy” mới tới! Cái thấy của tuệ giác mới ngon lành!

Hãy chiêm nghiệm như dzậy!

Hai cha con thật là tâm đầu ý hợp, họ nói chuyện với nhau rất vui, chẳng thấy đau yếu, bệnh tật gì cả.

Chính bác sĩ và y tá lui tới, vào ra, họ vô cùng ngạc nhiên vì thấy sắc mặt bệnh nhân của mình khi nào cũng trầm tĩnh, thư thái, không đọc sách, viết cái gì đó thì hành thiền. Một không khí mát mẻ, bình yên như phủ trùm cả không gian.

Ông thân và bạn bè lui tới thăm viếng cũng đều cảm nhận tương tự. Một vài người nói nhỏ với nhau, nếu không đắc quả thánh thì A-cha Giảng cũng thọ hưởng sự an lạc của định thiền mới được như vậy.

Bà Nhung tới thăm thì cũng với giọng như xưa:

- Ở nhà, khi đau khi ốm còn được vợ con săn sóc miếng cháo, miếng rau! Đi tu rồi thì ai lo cho? Rõ là bỏ cái sướng mà đi tìm cái khổ!

Ông tủm tỉm cười rồi hỏi:

- Bà có nhớ thuở trước, ông thân có nuôi một con chim họa mi không hen?

- Có nhớ chớ sao không?

Nói xong, bà mới biết mình bị hớ, tự nghĩ:

“- *Thôi, cứ căng cái lỗ tai ra để nghe cái chuyện con chim trong lồng xưa như quả đất!*”

- Và chính bà muốn làm cho ông thân vui lòng nên bà đã sắm một cái lồng rất đẹp, tự tay bà chăm sóc, cho ăn cho uống rất kỹ lưỡng. Nhưng con chim kia cứ rầu rĩ, không hề hót một tiếng nào!

Hôm kia, có ông bạn dạy về sinh vật học, thấy vậy nói rằng: Đặc tính của loại chim họa mi là nó vừa bay vút lên cao, vừa cất tiếng hót lãnh lót. Ở trong lồng thì làm sao nó hót được, dù cho có ăn uống sung sướng thế nào đi nữa, nó cũng đợi để chết thôi!

Tui cũng vậy đó bà ơi!

Ngừng hơi một chút, ông nói tiếp:

- Cái lá thư bà gửi cho tòa công sứ ngày mười lăm tháng bảy năm ngoái, bà viết hay lắm, làm cho ông quan lớn kia cũng vui lòng. *Tui biết rồi, tui đọc rồi!* Nhưng hơn một năm nay, bà biết đó, *tui* không hề trách bà một tiếng nào, thậm chí, *tui* còn rải tâm từ cho bà nữa đó!

Nghe đến ngang đây, bà Nhung chột ôm mặt khóc rồi bỏ chạy ra ngoài. Từ đấy bà ít dám đến thăm ông.

Chùa Bửu Quang

Được xuất viện, ông Giảng đi thẳng về chùa Mahāmontrey để sớm hôm kề cận ông thân. Buổi sáng đi làm việc, chiều tối thì đọc sách, nghiên cứu, viết lách hoặc hành thiền như lệ thường. Chiều thứ bảy và ngày chủ nhật đôi khi ông ở lại chùa Sùng Phước để chăm lo công việc với anh em. Khi Phật tử đông, người ta lại yêu cầu A-cha Giảng nói đạo hoặc thuyết pháp. Đôi khi ông lại tổ chức cho Phật tử thọ bát quan trai giới một ngày.

Thấy công việc đâu đó đã đi vào nề nếp, đầu năm 1940 ông xin nghỉ phép một tháng vì lý do sức khỏe rồi lại về Nam Kỳ.

Tại ngôi chùa ở Gò Dưa, ông bàn với đại đức Thiện Luật, ông Hiếu, ông Hương, ông Quyên và các bạn nhiều vấn đề liên quan đến cơ sở hoằng pháp. Công việc chưa đâu vào đâu thì vào ngày 12 tháng 01 năm 1940 ông lại trở bệnh, phải chở vào bệnh viện Chợ Lớn. Đến gần một tháng sau, thấy đỡ đỡ, ông mới được xuất viện.

Trong thời gian này, mọi người tìm đến Gò Dưa càng lúc càng đông. Ban hộ tự bắt đầu nhận thấy những nhu cầu phát sanh. Chánh điện đã chật không có đủ chỗ cho người thỉnh pháp, đã ngồi lan ra hiên, ra vườn. Lại nữa, trong thời gian ngắn tới đây, nếu có người tu tập, xuất gia thì Tỳ-khưu, Sa-di, tu nữ sẽ ở đâu? Phải nói là cơ sở hạ tầng đang còn chật hẹp, thiếu thốn đủ mọi bề...

Ông Hiếu có hai sở nhà tại Sài Gòn, cái lớn, cái nhỏ; ông âm thầm cho bán sở nhà lớn. Khi có tiền trong tay rồi, ông tìm gặp

các bạn là ông Quyền và ông Hương, ông Núi, ông Cầm, ông Nhất; sau đó, họ tìm gặp ông Chánh tổng để bàn việc ấy. Cuối cùng, họ gặp đại đức Thiện Luật và A-cha Giảng để nói rõ ý định của mình.

Đại đức Thiện Luật nói:

- Việc ấy thì quý rồi, nhưng tốn kém lắm đó *nghen!* Chúng ta có đủ sức không?

Ông Quyền chỉ ông Hiểu:

- Có *tài chủ* đây rồi! Còn thêm phần *hùn hạp* của anh em chúng tôi nữa!

Ông Hương chỉnh lại:

- Ăn nói phải có văn hóa, ngôn ngữ Phật, ông bạn! Không được nói là *tài chủ* mà phải gọi là *thí chủ*, *đại thí chủ*; không được nói là *hùn hạp* mà phải nói là *hùn phước* hoặc *hùn công đức!*

Mọi người phì cười.

Ông Giảng chậm rãi cất tiếng:

- Từ lâu, trong tâm ý của *tui* là muốn làm một chánh điện, không quy mô, vĩ đại gì lắm, có thể là nhỏ thôi nhưng hợp quy cách, có đủ không gian sinh hoạt cần thiết như giảng pháp, dạy thiền, tụng kinh, lễ bái... Và cái quan trọng nhất, mà chúng ta từng bàn ở Đà Lạt, là phải có kết giới Sīmā để chư Tăng hành Tăng sự. Việc này, cách thực hiện như thế nào thì chúng ta đã có vị luật sư ở đây rồi!

Đại đức Thiện Luật gật đầu, cười:

- Lại bị *bán cái* rồi! Mà cũng được! Phải như thế mới đúng là một ngôi chùa của Phật giáo Nam phương. Các nước Phật giáo Theravāda đều cùng chung một quy cách, luật có nói. Việc này vô cùng quan trọng.

Ông Giảng nói tiếp:

- Trong tương lai gần, nếu chúng ta cần thỉnh vài ba chục vị Tỳ-khưu ở Nam Vang sang, thì họ ở đâu? Vậy việc quan trọng tiếp theo là phải có Tăng xá...

- Và những công trình vệ sinh phải cho đảng hoàng một chút - *Đại đức Thiện Luật tiếp lời* - Muốn sạch sẽ thì chỉ cần đầy đủ nước.

Ông Giảng còn bàn thêm là nên có phòng học cho giới tử, Sa-di cùng nơi ăn chốn ở của họ. Chỗ ở, chỗ sinh hoạt cho tu nữ phải riêng biệt. Một nơi ở xa cho những người phụ việc, những người làm công... Mỗi mỗi đều được bàn tính chu đáo.

Ai cũng gật đầu đồng ý.

Ông Quyển nói:

- Lắm bạc đó *nghe*! Trước đây tôi có mua một sở nhà gỗ, gỗ lim ở miệt vườn Long An, giá là ba mươi sáu đồng Đông Dương. Bây giờ, nếu bán lại, mấy tay chơi sẽ mua ngay, khoảng được bốn năm chục gì đó. Tôi xin được *hùn góp công đức*!

- Lành thay! Ông *Hương cười cười* - Lại có được ngôn ngữ phục thiện nữa! Ông bạn Quyển cúng dường bao nhiêu thì tôi cũng xin được cúng dường bấy nhiêu!

Ông Chánh tổng nói:

- Tôi thì chăm lo cái khoản thầy thợ như thợ mộc, thợ nề, thợ phụ cùng vài chục người lao động linh tinh cho đến khi công trình hoàn thành.

Ông Hiểu rơm rớm nước mắt:

- Tôi hoan hỷ quá! Tôi sung sướng quá! Các cụ thiệt là tốt. Tôi hiện có một nghìn⁽¹⁾ bạc Đông Dương, thế là công trình của chúng ta thực hiện được rồi!

Sau đó, đại đức Thiện Luật và ông Giảng quy hoạch các khu vực xây dựng sao cho hợp lý; đồng thời vẽ sơ bộ mẫu mã chánh điện, Tăng xá, mười cốc sán, phòng học cùng các công trình khác, kể cả các công trình phụ trông sao cho nó thông thoáng và tiện ích.

⁽¹⁾ *Lớn lắm! Cũng cùng thời này, cha tôi (người chấp bút) làm Chánh Tổng, không rõ lương là bao nhiêu, nhưng bổng và lộc thì được khoảng 20 hoặc 30 đồng thôi!*

Thế là một tuần lễ sau, nơi này như một công trường. Ngói gạch gỗ cùng các vật liệu xây dựng khác được chở tới cùng với thợ thầy và nhân công. Ông Chánh tổng cho huy động chừng hai mươi người phụ việc, nhân công tình nguyện; lại còn Phật tử nam nữ đến làm công quả nữa. Mọi việc tiến hành thuận lợi do ông Chánh tổng tự thân đứng ra trông coi và đốc thúc; vì tháng tư, sắp đến mùa mưa sợ trở ngại cho công trình dang dở.

Ba tháng sau, quy mô chùa viện hoàn thành, ông Hương lên Phnôm-Pênh báo tin cho ông Giảng hay. Ông Giảng vui sướng lắm, bèn rủ Ba Lý, ông Hương cùng đến đánh lễ đức vua Sãi là Hòa thượng Som- Dach Choun-Nath, trình bày với ngài về việc hoằng pháp ở Việt Nam, với những thành công khiêm tốn bước đầu như thế nào và ngôi chùa đã được hình thành như thế nào. Cuối cùng, muốn tăng thêm sự uy linh cho thánh địa để cho Phật pháp được hưng thịnh dài lâu, cả hai vị khấn cầu đức Tăng thống mở rộng lòng từ hạ cố xuống Việt Nam cùng với chư Tăng để làm lễ kết giới Sīmā.

Đức vua Sãi khen ngợi:

- Giỏi! Giỏi! Hoàn thành nhanh như vậy chắc có cư sĩ hộ pháp đắc lực rồi!

Ông Giảng hầu chuyện ngài, kể lại ít nhiều về hội chúng cư sĩ, nhất là về ông Hiếu, Quyển, Hương và vợ chồng quan Chánh tổng.

- Lành thay! Các nhân các duyên bắt đầu xuất hiện rồi đấy! *Rồi ngài hỏi* - Thế có tượng Phật chưa?

- Bạch, có! *Ông Hương thưa* - Nhưng mà ngôi tượng của một ngôi chùa xưa của Bắc phái cũng là đức Phật Gotama nhưng trước ngực có chữ vạn.

- Rồi các vị đục bỏ chữ vạn đi?

Ông Giảng mỉm cười, nghĩ thầm trong tâm rằng, cái gì ngài cũng biết cả rồi đấy!

Đức vua Sãi rất hoan hỷ, ngài nói:

- Trong lịch sử Phật giáo Theravāda, các nước giúp đỡ nhau

là chuyện thường. Đây còn là bồn phận cao quý nữa. Các vị xem thiếu cái gì, cần cái gì, tính toán thử xem, tôi sẽ hội họp Tăng để hiến cúng!

Ông Ba Lý thưa bạch:

- Ngài cho cái gì thì chúng đệ tử hỷ nhận cái ấy!

- À, ông này khôn!

Mọi người cùng cười.

Mấy ngày hôm sau, ông Giảng tự cạo đầu, mặc áo quần giới tử cùng ông Hương và Ba Lý tháp tùng đức vua Sãi lên xe với ba mươi vị Tỳ-khưu. Nhân tiện, đức Tăng thống và phái đoàn hỷ cúng một tượng Phật bằng đồng cao chừng một mét rưỡi, kỷ thờ sơn son thếp vàng cùng một số pháp khí để thờ tự. Đại đức Huệ Nghiêm cùng với mười vị Tỳ-khưu Việt Nam ở chùa Sri-Sagor cũng hoan hỷ đi theo dự lễ.

Thế rồi một cuộc lễ khánh thành được tổ chức trọng thể có sự tham dự rất đông quan khách, có cả quan Tây và đại diện của chính quyền địa phương. Thiện nam tín nữ chừng hơn một trăm người. Đại diện các chùa, các khuôn hội, các Niệm Phật đường trong vùng cũng hoan hỷ đến tham dự. Dường như cả vùng này, chưa có một lễ hội nào đông người, có nhiều sư nước ngoài đến như vậy. Sự có mặt của đức vua Sãi như tăng thêm nét đặc thù cũng như tầm vóc quan trọng của ngôi chùa Theravāda đầu tiên ở Việt Nam.

Đặc biệt có vài quan Tây từ Nam Vang ghé thăm ông Giảng, ông tiếp chuyện riêng khá lâu với họ. Khi từ giã, họ trao tặng một số dụng cụ y tế, một số thuốc Tây khan hiếm và đất đỏ, nói là để làm một túp thuốc để chi dụng khi hữu sự. Ông Giảng rất cảm động, vì thuở ấy, người Việt Nam dù đại phú cũng không biết mua ở đâu.

Lễ kết giới Sīmā, sau đó, chừng ba mươi vị Tỳ-khưu tham dự hành lễ. Một trận mưa lớn bất ngờ vừa đủ làm cho không khí dịu lại và rửa sạch bụi bặm, sau đó, trời đất như trong sáng hơn và cây lá như long lanh và mát lạnh hơn. Và đêm đó, đức vua

Sãi với chừng hai mươi vị Tỳ-khưu lớn đi quanh chánh điện ba vòng tụng kinh Paritta, những mong chư thiên, thọ thần trong vùng hoan hỷ hộ trì cho chánh pháp trên đất nước này được phát triển vững vàng, thuận lợi.

Ngôi chùa này được đức vua Sãi đặt tên là Bửu Quang (*Ratana Raṃsyārāma*) như ánh sáng trân quý của chánh pháp tỏa rạng trên vùng đất mới, đánh dấu một điểm mốc, một căn cứ địa, tạo tiền đề cơ sở cho Phật giáo Theravāda Việt Nam; lúc ấy nhằm ngày 15 tháng 4 năm 1940.

Lễ Xuất Gia

Sau lễ kết giới Sīmā, ông Giảng phải lên lại Nam Vang vì đã hết phép. Tuy nhiên mới làm việc vài tháng, vào ngày 18 tháng 6 năm 1940, ông lại làm đơn xin nghỉ phép ba tháng nữa để dưỡng bệnh xem thử cấp trên quyết định ra sao. Ai ngờ đơn xin nghỉ lại được chấp thuận.

Nhân có một ông bạn lai Pháp đi Sài Gòn công chuyện, ông Giảng lại theo xe về Nam Kỳ.

Vừa vào chùa Bửu Quang, thấy Phật tử, đạo hữu lui tới đông đúc hơn trước, ông mừng thâm trong lòng.

Chưa kịp nghỉ ngơi, đại đức Thiện Luật lại *bán cái*, nhờ ông vào chánh điện nói đạo cho bà con nghe. Thế là suốt ngày hôm ấy, tốp này đi thì tốp khác đến, làm ông khá mệt mỏi.

Hôm sau, vừa hồi sức, ông Giảng lại rủ đại đức Thiện Luật, ông Hiếu, ông Hương, ông Quyền cùng đi chơi Long Hải như cái hẹn năm ngoái.

Sau chuyến đi này, ông Giảng nói với mọi người:

- Gần biển quá cũng không tốt. Sau này nếu có đầy đủ nhân duyên, chúng ta sẽ chọn Núi Lớn, ở đó yên tĩnh, lại còn có rừng nguyên sinh cổ thụ. Lác đác các sườn đồi, nơi này nơi kia, thấp thoáng giữa rừng cây là các cốc liêu của hành giả thì thật là tuyệt vời.

Cuối tháng sáu, trở lại Phnôm-Pênh, nghe ông Phạm Văn Tông sẽ xin xuất gia vào ngày 15 tháng 7 Âm lịch tới đây; ông muốn đứng ra tổ chức lễ giúp bạn nên đến chùa Sùng Phước, ông thông báo chuyện lễ xuất gia của ông Tông với bằng hữu,

đạo hữu. Sau đó, ông cùng với Ba lý, Sáu Hoa, Sáu Diên... cùng chia nhau công việc.

Nghĩ rằng thời hạn lưu nhiệm hai năm cũng đã gần hết rồi⁽¹⁾, nên vào ngày 12 tháng 7 Âm lịch năm 1940, ông Giảng lại nộp đơn xin thôi việc, kèm theo giấy chứng nhận của bác sĩ là: *“Tình trạng bệnh chứng của đương sự đã bước sang giai đoạn mãn tính, không còn có khả năng làm việc”* gửi lên quan Chánh chủ sở.

Tại chùa Sùng Phước, vào ngày 15 tháng 7 năm 1940, bạn bè đạo tràng vui mừng tổ chức lễ xuất gia Tỳ-khưu cho ông Phạm Văn Tông, pháp danh là Bửu Chơn (*Ratanasacca*)⁽²⁾.

Vậy là có thêm được một vị Tỳ-khưu nữa. Riêng ông Giảng, đợi hoài không thấy nghị định của tòa Công Sứ thuận cho nghỉ việc, nghĩ trước sau gì mình cũng xuất gia, nên vào ngày 15 tháng 10 năm 1940, ông Giảng đã được chính thức xuất gia Tỳ-khưu, pháp danh là Hộ Tông (*Vamsarakkhita*), thầy thế độ là đức vua Sãi Som-Dach Choun-Nath cùng rất đông hàng trưởng lão chứng minh; và có khoảng chừng mấy trăm thiện nam tín nữ tham dự.

Năm ấy ông vừa đúng bốn mươi bảy tuổi.

Xuất gia vừa được hơn tuần lễ, ông mới nhận được nghị định của tòa Công Sứ cho nghỉ việc, đề ngày 21 tháng 10 năm 1940, với lời phê: *“Sau 22 năm làm việc, ông bác sĩ thú y Lê Văn Giảng được hưởng lương hưu bổng theo với số năm làm việc để chu cấp cho vợ con”*. Ghi nhận sự đóng góp của ông, chính quyền bảo hộ cũng không quên ghi thêm câu đánh giá tư cách con người: *“Xứng đáng được thăng ngạch trật khi về hưu!”*⁽³⁾

⁽¹⁾ Thư bà Nhung đề ngày 15 tháng 7 năm 1938.

⁽²⁾ Không rõ tại sao, bất cứ tư liệu nào, pháp danh ngài Bửu Chơn mà lại là Naga Thera hoặc Nāga Thera? Không rõ đúng sai thế nào?

⁽³⁾ Nếu là hạng I thì dường như đã hết ngạch trật để thăng rồi - Tuy nhiên, hệ thống hành chánh còn có thể “thượng hạng hạng I, thượng hạng hạng II... (Xin được nói lại: Tất cả những ngày tháng năm và những sự.

Thế là bắt đầu từ đây, con đường tu học của vị tân Tỳ-khưu luôn luôn được các bậc cao Tăng đức độ chỉ giáo; đặc biệt nhất là được kề cận học hỏi với chính đức vua Sãi. Và chính bậc cao Tăng thâm uyên phật pháp này rất vừa lòng người học trò của mình, một nhân cách ưu tú hiếm có.

Hạnh nguyện canh cánh bên lòng, là mang giáo pháp chân truyền về Việt Nam, lộ trình thế là đã được mở ra, chẳng còn chướng ngại vật nào nữa...

Các vị Tỳ-khưu lần lượt về Gò Dưa, Thủ Đức hoằng pháp, trước là đại đức Thiện Luật (*Vinayakusalo*), sau có chư vị Huệ Nghiêm, Bửu Chơn, Hộ Tông (*Vamsarakkhita*)⁽¹⁾. Đại đức Hộ Tông mặc dầu hạ lạp nhỏ hơn nhưng tự trong thâm tâm cả ba vị Tỳ-khưu đi trước, ngài vẫn luôn là vị anh cả đầu đàn về nhiều phương diện!

Ồi! Cuộc đời tại gia cư sĩ của ông, quả thật là tấm gương sáng vằng vặc, xứng đáng sau này trở thành khai tổ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Giả dụ, nếu hỏi ngược lại, không có ông, không biết Phật giáo Theravāda trên đất nước này như thế nào?

Hư vô nó biết câu trả lời ấy!

⁽¹⁾ Hai vị tỳ-khưu Huệ Nghiêm (*Thīṭapañña*) và Bửu Chơn (*Ratanasacca*) có sang nhưng chưa ở lại Bửu Quang hoằng pháp vào buổi đầu.

THỜI XUẤT GIA

*Từ khi xuất gia đến năm thành lập giáo hội
(1940 -1957)*

Câu Chuyện Bí Mật

Đại đức Hộ Tông, lúc ấy vừa mới xuất gia được hơn tháng, do nhu cầu hoằng pháp, đang có ý định về Việt Nam nên ngài đi tìm gặp đức vua Sãi để muốn nghe một đôi lời dạy bảo.

Lúc ấy, trời chiều, tiết vào đông lạnh lạnh, ngài Hộ Tông, đặc biệt được đức vua Sãi, trưởng lão Som-Dach Choun-Nath, tiếp tại liêu thất riêng khá kín đáo, xung quanh đều là kinh sách cổ như là một thư viện nhỏ. Hóa ra, người ta chỉ biết ngài qua hạ lạc, qua đời sống đạo hạnh mẫu mực, luật nghi thanh tịnh, qua pháp hành cẩn mật mà ít người biết đến ngài còn là một học giả, một nhà nghiên cứu nữa.

Một vị sư thị giả tiếp trà nước, đốt lên một lò sưởi rồi nhẹ nhàng khép cửa, bước ra bên ngoài.

Đức vua Sãi tự tay mình xông một lò trầm thơm, đốt hai ngọn đèn cầy vừa đủ sáng, ngồi trên một chiếc ghế mây chạm trổ thanh giản vài nét hoa văn hoa lá, với dáng dấp trầm tĩnh, uy nghiêm đúng là phong thái của một đại sư Tăng trưởng. Ngài phỏng chừng sáu mươi tuổi, nước da nâu sáng, không gầy lắm nhưng mà rắn rỏi.

Đại đức Hộ Tông sau khi đánh lễ, lựa chỗ ngồi xếp bằng bên cạnh, dưới chân ngài với cung cách của một người học trò vô cùng lễ độ.

Họ nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp.

Đức vua Sãi cất giọng chậm rãi:

- Này ông bác sĩ người Việt! Này ông A-cha Giảng! Tôi theo dõi ông đã lâu, không phải một, hai năm mà là nhiều năm rồi!

Ngài cười vui - Tôi là vua Sãi mà, tôi có công an và mật thám tu sĩ đó, ông có biết không?

Đại đức Hộ Tông cảm thấy rất gần gũi, rất thân thiết, cũng nói vui:

- Bạch, ngài không cần thiết phải sử dụng những “*mắt lưới*” công an và mật thám tu sĩ ấy; nếu muốn biết, hướng tâm là ngài biết liền hà!

- Chà! Đáo đề ha! *Vua Sãi cười mỉm, và ngài liền chuyển hướng câu chuyện* - Bây giờ ông đã là một vị Tỳ-khưu. Theo luật, vị Tỳ-khưu vừa xuất gia phải ở bên chân thầy năm hạ để học hỏi và tu tập, sau đó mới được phép du phương hành hóa. Nhưng trường hợp của ông thì lại khác. Ông thì phép tắc, luật nghi, giới định gì cũng vững vàng; trông oai nghi, Tăng tướng như vị Tỳ-khưu hai mươi hạ! Nhân danh Tăng thống của một đất nước quốc giáo, tôi khuyến khích ông về Việt Nam hoằng pháp vì lợi ích và hạnh phúc cho nhiều người!

Đại đức Hộ Tông thành kính cúi đầu lãnh thọ rồi thưa chuyện:

- Đệ tử xin lĩnh ý! Nhưng đệ tử không rõ là có được thuận duyên không? Xin trưởng lão cho đệ tử những lời chỉ giáo vàng ngọc.

Đức vua Sãi có vẻ trầm ngâm giây lâu, rồi ngài chợt đặt một câu hỏi như lạc đề:

- Lịch sử của nước Đại Việt và lịch sử của hai nước Phù Nam, Chân Lạp có những điểm tương đồng, ông có biết không?

- Đệ tử không rõ lắm về lịch sử.

Đức vua Sãi chợt cất giọng nghiêm nghị:

- Sau này, ông không phải là một ông sư tầm thường! Hãy biết như vậy. Cho nên, lịch sử các dân tộc và lịch sử các nước Phật giáo trong khu vực, ông cũng phải học, phải đọc. Nếu thông suốt chúng, hiểu rõ nhân quả, ngọn ngành của những biến cố chính trị, quân sự, xã hội, kinh tế, tôn giáo, tín ngưỡng... sau này trong các giai đoạn hoằng pháp, ta sẽ có được nhiều lợi trí do tầm nhìn xa rộng hơn, tối thiểu cũng rút ra được những bài

học kinh nghiệm về lịch sử! Mà bao giờ nước mắt cũng nhiều hơn niềm vui, máu xương cũng nhiều hơn lẽ phải!

Đại đức Hộ Tông cảm thấy lời dạy này thật là thâm thúy, bèn cúi đầu:

- Tri ân trưởng lão! Đệ tử quả thật là ngu muội về lãnh vực này.

Đức vua Sãi chột đưa mắt nhìn ra xa, cất giọng chậm rãi:

- Đại Việt khi mở nước về phương Nam đã xảy ra bao cuộc đụng độ với Champā (*Chiêm Thành*)⁽¹⁾, với Thủy Chân Lạp, với Lục Chân Lạp... Các nước này đánh qua rồi đánh lại không ai chịu thua ai mà hậu quả thì thật vô cùng đáng tiếc. Chúng ta là con nhà Phật, chỉ biết xót thương cho tang tóc và khổ đau, lý ra không đáng có giữa con người và con người. Có một *ác-cộng-nghệp* vĩ đại chi phối mọi dân tộc ở chỗ này! Ông có thấy như thế không?

Đại đức Hộ Tông rùng mình.

- Thừa vâng! Dù sao thì lịch sử cũng đã đi qua rồi. Nó như là cái gì tất yếu trên thế gian này, không thể thay đổi được!

- Ủ, đã qua rồi! Đã qua lâu rồi! Đâu cũng tương tàn, tương sát. Lật trang sử nào cũng thấy dính máu và rỉ ra từng giọt nước mắt; sự thống khổ, điêu linh của những tộc người, nhất là đám lê dân cùng khổ, chúng vọng lên trong từng con chữ, lộ rõ nơi những dấu chấm than! Tuy nhiên, lịch sử Đại Việt của ông đã có một nhân vật tránh thoát được điều ấy. Chỉ có độc nhất vô nhị một người - *Đức vua Sãi nói tiếp* - Đây là ông vua trẻ⁽²⁾ nhà Trần, thế kỷ mười ba, trong lịch sử đất nước của ông - là người có chiến lược bang giao hòa hiếu với Champā, không đổ một giọt máu nào mà ông vua đa tình lân bang phải tình nguyện hiến dâng hai châu rộng lớn sáp nhập vào Đại Việt. Còn tất cả, những ông vua đi sau đều không học được bài học có giá trị nhân văn ngàn đời ấy.

⁽¹⁾ Trước đó, *Chiêm Thành* xóa sổ *Phù Nam*.

⁽²⁾ Ý nói vua Trần Nhân Tông.

Đại đức Hộ Tông cúi đầu:

- Đức vua này, đệ tử biết!

- Ông biết, ông biết gì nào?

- Bạch, ông ta mở hội nghị dân chủ⁽¹⁾ đầu tiên trên thế giới, lấy sức mạnh nội lực của Tam giáo đồng nguyên, đoàn kết muôn dân, chiến thắng hai lần đội quân xâm lược Nguyên Mông. Sau đó, ông xuất gia, quăng chiếc ngai vàng như đôi dép rách, lên núi khai đàn lập giáo, trở thành sơ tổ một thiền phái⁽²⁾ mang đậm bản sắc văn hóa Việt.

- Đúng vậy! *Đức Vua Sãi gật* - Nhưng chắc ông không biết rõ vị vua ấy lúc sang Champā là trong hình tướng một vị sư Theravāda, tam y, nhất bát, đầu trần chân đất!⁽³⁾

Đại đức Hộ Tông mở lớn mắt ngạc nhiên:

- Quả vậy, đệ tử không biết!

- Và ông cũng không biết, vị Tỳ-khưu này tại sao lại tự xưng mình tu đầu-đà?

- Bạch, vâng, không biết!

- Vì ông ta sống đời khổ hạnh, trong một lúc thọ trì mười hai pháp đầu-đà! Đúng ra là mười ba, theo kinh và luật giáo Nam truyền, nhưng có lẽ ông ta đã bỏ bớt pháp khổ hạnh “*ngăn oai nghi nằm*” mà thôi!

- Đáng kính ngưỡng thay! *Đại đức Hộ Tông tán thán* - Sự khước từ vĩ đại ấy rõ là xứng đáng noi gương thái tử Siddhattha của chúng ta! Nên sử Đại Việt, kể cả các sử gia môi mếp nho nguyên cũng thành kính gọi ông ta là vua Phật!⁽⁴⁾

Vua Sãi cười nhẹ, nói rằng:

- Quả đất này đâu mà lắm Phật vậy! Tuy nhiên, vì quá kính trọng thái độ khu xử nhân bản cũng như hành trạng cao cả

⁽¹⁾ Hội nghị Diên Hồng.

⁽²⁾ Núi Yên tử - thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

⁽³⁾ Ngày nay, tại tháp Huệ Quang tại Hoa Yên, núi Yên Tử, có một tượng đá Hương Vân đầu-đà mặc y vai trái như chư sư Nam Tông.

⁽⁴⁾ Điều Ngự Phật Hoàng.

của vị ấy nên người ta tôn xưng như thế cũng là tâm lý đáng trân trọng!

Đại đức Hộ Tông chợt thắc mắc:

- Vậy phẩm hạnh của vị Tỳ-khưu thọ đầu-đà ấy, là do ai thành tựu? Hội chúng *Saṅgha* nào ở trên một đất nước Đại thừa? Nói cách khác, thầy thế độ, yết-ma và giáo thọ của ông ta là ai?

- Đây là chỗ khuất lấp của lịch sử. Tôi đã cố tìm hiểu. Tôi đã đọc sử Đại Việt, sử Miên, sử Lào nhưng không thấy. Hay là ông ta tự đắp y, tự mang bát và tự xưng như thế? Chỗ này sử Đại Việt ghi tóm tắt: *Thượng hoàng vào núi tu khổ hạnh*. Nói tóm lại, vị vua nhà Trần trẻ tuổi ấy là một ông vua kiệt xuất, một nhà văn hóa lỗi lạc, một vị Tỳ-khưu ưu tú đã đưa đất nước Đại Việt hùng cường một thuở, lấy Phật giáo làm quốc giáo, muôn dân thuần từ, tu năm giới, mười lành, an cư lạc nghiệp một thời...

- *Dzâng! Dzâng!*

- Nước Chân Lạp được người Trung Quốc gọi tên là Khờ Me từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ XIII. Khởi thủy, Chân Lạp chỉ là một nước nhỏ ở phía bắc Phù Nam lan sang tận Nam Lào, vốn là thuộc quốc của đế quốc Phù Nam⁽¹⁾. Khi Phù Nam suy yếu, Chân Lạp chiếm hết đất của Phù Nam, lấn sang tận Champā, khoảng thế kỷ thứ VI. Gót chân xâm lăng của họ cũng tương tự Phù Nam, chiếm một phần Lào, đô hộ Xiêm rồi lan sang tận Bắc Miên, tiếp giáp Pagan. Biết bao máu xương đã đổ, ông có biết không? Đây là một *ác-cộng-nghiệp* vĩ đại nên sau này, đất nước này phải nhận chịu lấy quả nghiệp, không sai. Cả Xiêm, Miên rồi cũng thế, các nước này luôn luôn đánh nhau trong suốt chiều dài lịch sử.

⁽¹⁾ Thời kỳ cực thịnh của Phù Nam khoảng thế kỷ I đến thế kỷ thứ 5; nó chiếm ngự từ Thanh Hóa - Việt Nam kéo dài hết địa phận Champā, Thủy Chân Lạp, Lục Chân Lạp, Nam Lào, luôn Xiêm rồi đến tận Bắc Miên.

- Đất nước nhận chịu quả nghiệp - *Đại đức Hộ Tông chọt nói*
- Có phải ý trưởng lão bảo là, con cháu của những người tạo ác-cộng-nghiệp thưở trước có thể lai sinh để nhận quả báo?

Ngài gật đầu:

- Có thể là vậy mà cũng có thể là những chúng sanh tương ứng cộng nghiệp sẽ chọn chỗ thai sinh tương thích.

Yên lặng giây lâu, đại đức Hộ Tông nói:

- Đệ tử hiểu rồi! Vậy là trong những năm tháng tới đây, chưa biết lúc nào sẽ có chiến tranh đổ máu. Việt Nam cũng thế và Miên cũng thế. Nói chung là các nước trong khu vực Đông Dương. Có phải ý trưởng lão ngầm chỉ dạy rằng, phàm sứ giả Như Lai trên đường hoằng pháp đừng mong các quốc độ đều thanh bình, đừng mong mọi thuận duyên sẽ đến cho mình?

Vua Sãi cười:

- Ông thông minh đấy, tôi rất hài lòng!
- Đệ tử không dám! Và đệ tử hãy cố hết sức mình.
- Đúng vậy! *Rồi ngài nói tiếp* - Ông có muốn nghe một vài dự báo tiên tri về tương lai không?
- Bạch, đệ tử sẽ ghi nhớ nằm lòng.

Chợt ngài hỏi:

- Ông có biết tại sao, các ông sư người Việt như sư Vinaya-kusalo (*Thiện Luật*), đến sư Thitapañño (*Huệ Nghiêm*), qua sư Ratanasacco (*Bửu Chơn*), rồi ông, Vamsarakkhito (*Hộ Tông*) và sau này sẽ còn vài ba vị khác nữa, đều là người Việt, lại đích thân tôi, vua Sãi, phó vua Sãi hoặc các hàng trưởng lão cao đức làm thầy thế độ, yết-ma hoặc giáo thọ không?

- Bạch, đệ tử không rõ.

Rồi vua Sãi đưa đôi mắt qua cửa sổ nhìn về hướng những ngọn núi xa xăm, xanh mờ:

- Tôi có một vị thầy ẩn danh, một trưởng lão thanh tịnh, năm nay đã bảy mươi hạ; ngài ở tuốt trong rừng sâu đã nửa thế kỷ nay, chưa hề bước chân xuống làng mạc, thị thành. Ông biết sao không! Ngài khuyên chúng tôi là phải đặc biệt đề tâm tiếp độ,

giáo hóa những ông sư người Việt ưu tú, có căn cơ sâu dày. Chùa chiền, sư sãi ở đất nước Campuchia này đến lúc nào đó, không lâu đâu, sẽ tiêu vong do ác nghiệp quá khứ. Và chính họ, nhờ họ, các ông sư người Việt ấy mà Phật giáo xứ này được phục hưng trở lại vào cuối thế kỷ này. Ông hãy tin vào dự báo ấy. Thầy tôi bảo, khi quả nghiệp chín muồi thì không ai có khả năng thay đổi nó được.

Đại đức Hộ Tông nghe toát mồ hôi lạnh.

- Lẽ nào lại như thế? *Đại đức Hộ Tông không tránh khỏi sợ hãi* - Lẽ nào cả nước theo Phật, chùa chiền, Tăng lữ đông như thế này lại bị diệt vong?

- Cụ thể là gần ba mươi ngàn ngôi chùa khắp cả nước. Còn chư Tăng, cả Tỳ-khưu và Sa-di, con số mới nhất là tám chục nghìn vị. Trong đó, chùa chiền và Tăng lữ thuộc phái Mahānikāya⁽¹⁾ chiếm hết 94% số chùa và 90% số chư sư; còn như tôi đây thì thuộc phái Dhammayuttinikāya⁽²⁾ chiếm tỷ số khiêm tốn còn lại - *Vua Sãi nói tiếp* - Số lượng chư sư ở đất nước này phát triển quá nhanh, nhất là phái Mahānikāya, đời sống vật chất do cạnh bã văn minh của các nước Tây phương mang đến đã làm hư hỏng đời sống thanh tịnh của thiên môn. Hàng ngàn vị sư sống theo tà mạng, bừa chú, ngãi nghệ, ru ngủ đức tin của giới Phật tử. Chúng theo phe nhóm chính trị này, phe nhóm chính trị khác; dùng những thủ đoạn trá ngụy buôn Phật bán thánh, tranh danh đoạt lợi, bạc tiền, rượu, nha phiến, nữ sắc... đã tạo nên một cộng nghiệp đại bất thiện khác nữa. Mọi nhân, mọi duyên đều là manh nha dấu hiệu xuống cấp của suy tàn và diệt vong. Phái Dhammayuttinikāya chúng tôi đã cố

⁽¹⁾ *Phái của quần chúng, số đông, lúc ấy đang tha hóa, xem thường giới luật.*

⁽²⁾ *Phái trí thức, lập ra sau để lấy lại kỷ cương, đề xướng cải cách Phật giáo, giới luật nghiêm túc - phần lớn là quý tộc hoặc trí thức xuất gia - được sự ủng hộ của hoàng gia. Tên gọi của 2 phái này ảnh hưởng Thái Lan, trong lúc này Thái Lan cũng muốn cải cách, chấn chỉnh lại nội bộ Tăng lữ.*

gắng hết mình để cải cách, chỉnh đốn lại giới luật cho nghiêm minh, chư Tăng phải có thực học, thực hành nhưng đã tỏ ra như muối bỏ biển! Ông phải thấy rõ như vậy trước khi xuống Việt Nam hoàng hóa.

- Bạch, vâng! Đệ tử ghi tâm khắc cốt.

- Thuở xưa, Đại Thánh Tăng Moggallāna Tissa và đại đế Asoka cho trưởng lão Mahinda, lúc ấy là ba mươi lăm tuổi, mười hai hạ lạc, dẫn đầu phái đoàn truyền giáo xuống Srī Lankā; đi theo ngài có bốn thầy Tỳ-khuru, một Sa-di và một cận sự nam⁽¹⁾. Họ thành công vẻ vang, đem lại vinh quang cho xứ sở đảo quốc ấy, duyên do bởi đâu ông có biết không?

- Bạch, thứ nhất là do trưởng lão Mahinda có đủ thắng trí, tuệ giải thoát, tứ vô ngại giải, lậu thông Tam Tạng. Thứ hai là có đầy đủ Saṅgha (Tăng). Thứ ba là nhờ giáo hóa, nhờ nhiếp phục được đức vua Devānampiyatissa.

- Chính xác! *Đức vua Sãi cười* - Phái bộ Ni chúng Saṅghamitta, cây Bò Đề, Xá Lợi Răng Nhọn của Phật cũng đóng góp thêm nhân, thêm duyên cho sự thành tựu huy hoàng ấy chứ?

- Bạch, *dzâng!*

Đức vua Sãi chột nhìn đại đức Hộ Tông với tia mắt ái ngại nhưng vô vàn thương cảm:

- Còn nay thì sao? Ông cũng là trưởng phái đoàn truyền giáo, chưa có hạ nào, lại chỉ có một mình... và không có gì khác nữa!

- Bạch, có sư Vinayakusalo (*Thiện Luật*) sang đó trước nữa chứ!

- Đúng vậy! *Vua Sãi gật* - nhưng ông sư ấy sẽ không ở lại đây lâu được! Nhân duyên nó vậy! Phải là mười mấy năm sau! Ông có biết lý do tại sao không?

- Đệ tử không rõ.

- Ông sư Vinayakusalo (*Thiện Luật*) tôi cũng thường đề tâm chăm sóc, hướng dẫn. Tuy tâm tánh nghệ sĩ, mang dòng máu

⁽¹⁾ Tỳ-khuru Itṭiya, tỳ-khuru Uttiya, tỳ-khuru Bhaddasāla, tỳ-khuru Sambala, sa-di Sumana, thiện nam Bhaṇḍuka.

giang hồ đại ca nhưng lại có cốt cách sa-môn! Chuyện hai cô con gái thì bây giờ chúng cũng đã yên bề gia thất, chỉ còn lo cho ông Sa-di Buddharakkhito (*Hộ Giác*). Nhưng khi mà gởi được chú Sa-di này vào trường Cao đẳng Phạn ngữ Phnôm-Pênh rồi thì ông ta không còn lo gì ở đây nữa. Cái chính là các sư người Việt lác đác ở thủ đô rất cần sự có mặt của *ông*. Sư Vinayakusalo có uy tín trong giới cư sĩ nên thường hộ độ tứ sự cho họ được dễ dàng. Lại nữa, mới đây có vài vị giáo thọ⁽¹⁾ và trí thức ở Bắc phái đến xin thọ giới lại tại các chùa có đông người Việt. Vậy, không có sư ấy ở đây thì không xong. Chính *ông* sẽ tự biết điều ấy rồi tự thu xếp cho mình!

Chậm rãi nhấp một hớp nước, đức vua Sãi tiếp:

- Các sư Thitapañño (*Huệ Nghiêm*), Ratanasacco (*Bửu Chơn*) thì còn phải bôn ba xứ người nhiều năm. Vậy, người đứng mũi chịu sào cũng chỉ có một mình ông thôi đó!

Đại đức Hộ Tông bắt giác rung động cả người, ngồi im trơ; lát sau, kính cẩn hỏi:

- Bạch trưởng lão, vậy khoảng bao lâu thì có người về tiếp sức?

- Chưa hơn mười năm, và sau đó ít năm nữa, khi đất nước ông tạm thời hòa bình thì ông sẽ không còn lo về vấn đề nhân sự nữa.

Nghỉ hơi một chút, vua Sãi nói tiếp:

- Khi ông xuất gia Tỳ-khưu, thầy ta cũng cho biết về hành trạng của ông trong tương lai, là ông sẽ thành công, mặc dầu ban đầu thì rất đơn độc! Ông sẽ là đức Tăng thống đầu tiên của hệ phái Theravāda Việt Nam. Từ đó, mọi cơ sở hoàng pháp bắt đầu ổn định rồi phát triển, nhưng chỉ phát triển chừng mực, vừa phải, không huy hoàng lắm đâu. Cái quan trọng nhất mà quý vị phải nhắm đến, thường trực nhắm đến, là cây được những hạt giống chánh pháp trên đất nước mà Phật giáo Đại thừa, nhiều nơi đã trở nên sai lạc, xuống cấp do thế tục hóa quá nhiều!

⁽¹⁾ Ví dụ như ngài Ấn Lâm.

Đại đức Hộ Tông trầm ngâm suy nghĩ trước những dự báo tiên tri đó; ngài tin, niềm tin dường như tuyệt đối trước những lời chỉ giáo của vị trưởng lão khả kính này.

Hồi lâu, đại đức Hộ Tông nói:

- Đệ tử xin ghi nhớ! Trưởng lão còn dạy bảo điều gì nữa không?
- Đất nước của ông sẽ còn nhiều can qua, biến động - *Vua Sãi nói* - Hãy sử dụng lợi trí để nhìn ngấm thời cuộc! Nói như kiểu Khổng Nho *thì phải biết thời mà khi ẩn, khi hiện, lúc xuất, lúc xử, lúc tiến, lúc thoái để bảo vệ bản thân mình, bản thân Giới Định Tuệ của mình, cũng có nghĩa là bảo vệ sự thanh tịnh của giáo pháp*. Phải nghiêm khắc với chính mình, nghiêm khắc với huynh đệ, nghiêm khắc với đệ tử và đồ chúng...

Hình ảnh tam y, nhất bát, sống đời chánh mạng, giới luật nghiêm túc, tu tập định tuệ là vũ khí sắc bén, bất khả bại để đi giữa ma quân, phồn hoa cát bụi cũng như tám pháp thế gian!⁽¹⁾ Hãy ghi nhớ lời này của tôi, cũng là sự nhấn nhủ tiên tri của “*các bậc trưởng lão thanh tịnh*”!

Đại đức Hộ Tông bắt chợt đưa mắt lên nhìn ngài - Sư không hiểu lúc vua Sãi dùng cụm từ “*các bậc trưởng lão thanh tịnh*!”.

Như đọc được ý nghĩ ấy, vua Sãi nói như tâm sự:

- Tôi năm nay năm bảy tuổi, ba tám hạ, còn quá trẻ để làm Tăng thống, nhưng lại được các vị trưởng lão tin cậy, Tăng đoàn kính trọng, huynh đệ giao phó trách nhiệm nên phải cố làm trong khả năng mình. Tôi còn nhận được dự báo, là đến năm 1954, sẽ nằm trong số những người chủ trì cuộc kết tập Tam Tạng lần thứ sáu tại Rangoon⁽²⁾, Miến Điện, sẽ kéo dài hai năm. Cũng có hai vị rất cao hạ, một ngài ở Thái, một ngài ở Miến, năm nay cùng tuổi sáu ba, cùng hạ bốn chín. Không giấu gì ông và cũng để ông đặt trọn vẹn đức tin với giáo pháp, là

⁽¹⁾ 8 pháp thế gian: Được lợi, mất lợi; được danh, mất danh; bị chê, được khen; lạc và khổ.

⁽²⁾ Lúc này còn tên cũ, sau này mới đổi thành Yangon.

chúng tôi đều nhận được sự chỉ thị của các bậc trưởng lão ở rừng sâu, Miên có, Xiêm có và Miến cũng có. Ngay cả hai vị lầu thông Tam Tạng và cả chú giải, nhận trọng trách một vị vấn, một vị đáp trong cuộc kết tập Tam Tạng cũng đã xuất hiện rồi! Năng lực tâm linh của các ngài, chính là khối lượng chìm của tảng băng nổi, ông hiểu chứ?

Nghe được điều huyền nhiệm ấy, Đại đức Hộ Tông phát sanh phỉ lặc chưa từng có, run run:

- Bạch, đệ tử hiểu và đệ tử thấy mình nhỏ nhoi như mảy lông, như hạt bụi!

- Chánh pháp, *sanh mạng chánh pháp* là cái quan trọng nhất cần phải bảo tồn, duy trì nên sau cuộc kết tập này, Tam Tạng các nước Phật giáo Theravāda sẽ giống nhau, xóa bỏ mọi tri kiến dị biệt, bất đồng; từ đó nó sẽ lan khắp cả thế giới. Và cái quan trọng tiếp theo là *Con Người*, chúng ta cần những con người tu học chơn chính, chắc ông thừa hiểu!

- Vâng, đệ tử hiểu!

Sau khi đánh lễ đề cáo lui, từ giã, vua Sãi còn ân cần dặn bảo:

- Lúc nào gặp khó khăn, do hoàn cảnh biến động hoặc muốn thưa hỏi bất cứ điều gì, chuyện gì thì hãy sang đây, ta còn phải đàm đạo với nhau nhiều lần!

- Bạch, vâng! Nhưng đàm đạo thì đệ tử không dám đâu!

Vua Sãi tùm tùm cười, đưa đôi mắt tin yêu nhìn người học trò ưu tú, là một pháp khí khó kiếm, khó tìm trên cuộc đời này, giữa thời mạt pháp này!

Đêm.

Sân chùa hoàng gia như dát vàng, dát bạc mênh mông, thanh bình và vắng lặng.

Có mấy ngôi sao lóe sáng giữa hư không!

Những Nhân Tổ Kiệt Xuất

Tưởng đại đức Thiện Luật về Việt Nam ở được gần hai năm là tạm ổn, ai ngờ ông còn lần cần đưa con trai đã vừa xuất gia Sa-di, là sư Hộ Giác, năm ấy đã mười hai tuổi. Chú Sa-di này bẩm chất thông minh đỉnh ngộ nhưng lại có tật ham chơi. Vì lo cho con trai nên sư đã trở lại Nam Vang mang chú Sa-di theo về Gò Dưa, Thủ Đức để tiện sớm hôm kèm cặp.

Mới có hơn tháng ai ngờ chú Sa-di Hộ Giác không quen thung thổ nên bị bệnh nặng, phải mang trở lại Nam Vang để điều trị.

Đại đức Hộ Tông lúc ấy đã tiếp kiến đức vua Sãi, đang còn muốn thu xếp vài chuyện vặt vãnh ở gia đình trước khi về Việt Nam; đột ngột gặp đại đức Thiện Luật, nghe sư ấy kể chuyện về bệnh tình sư Sa-di Hộ Giác, ngài cất tiếng hỏi có vẻ quan tâm:

- Chú bé bây giờ đã đỡ chưa?
- Tốt rồi! Đại đức Thiện Luật nói.
- *Dzậy* sao trông sư có vẻ lo nghĩ?

Ngẫm ngợi một lát, đại đức Thiện Luật nói:

- Cái thằng bé này hoang nghịch quá! Ai đời vừa xuất gia Sa-di, đi bát mà nó cột bát vào cổ bằng một sợi dây rồi kéo lê ở đằng sau!

Đại đức Hộ Tông phì cười:

- Nặng quá mà, cột mà kéo là đúng!

Đại đức Thiện Luật cười theo:

- Hồi nhỏ, ở chùa rồi mà nó lại còn sắm ná cao su để chùng lén bắn chim nữa chứ! Tôi lo là lo bởi cái tánh ương ngạnh, nghịch ngợm của hần!

Đại đức Hộ Tông nói:

- Không sao đâu *nghe*! Có tật thì có tài! Con ngựa chướng mà! Nếu sửa trị được thì sau này sẽ trở thành một nhân cách lớn đó! Không phải người thường đâu! Hồi gặp nó, *tui* thấy nó đọc Pāli mà ớn. Nó có trí nhớ thuộc loại thần đồng!

- Cái đó thì đúng! *Đại đức Thiện Luật gât đầu* - Cái gì mới liếc mắt qua là nó nhớ, nó thuộc. Nhưng nó không chịu học kinh, học luật, cứ thích lêu lổng. Lại thích đờn ca, đánh võ nữa...

Đại đức Hộ Tông tùm tùm:

- Con ông không giống lông cũng giống cánh *hen*?

Đại đức Thiện Luật bắt giắc cười xòa.

Cuộc đời của đại đức Thiện Luật thì dường như kiêu bào ở Nam Vang thì ai cũng biết. Ta có thể kể qua sơ lược về hoàn cảnh của ông.

Quê ở Sa Đéc, sinh năm 1898, phụ thân, cụ ông Ngô Văn Nghi, vốn là người Tàu, gốc Triều Châu, tinh thâm Hán học, giỏi đông y, thông tử vi, thuật số, lại là một kỳ thủ danh trấn giang hồ. Mang dòng máu tài hoa của cha nên Ngô Bảo Hộ, đại đức Thiện Luật, ngoài sở học do cha truyền, ông còn lắm món nghề hay khác: Đây là võ thuật, và nhất là ngón độc huyền cầm độc nhất vô nhị làm ma mị và xao xuyên lòng người. Từ khi theo cha di trú sang tỉnh Prey-Veng lập nghiệp, xứ chùa tháp này có rất nhiều người tìm đến, xin làm đệ tử theo ông học nghề.

Năm hai sáu tuổi, ông lập gia đình với bà Lưu Kim Phùng, được tám năm thì bà qua đời, để lại một trai, ba gái. Sau đó, cô con gái thứ bị bệnh mất nữa, ông ngán ngẫm cuộc sống vô thường, khổ nên mới tìm đến cửa Phật với bề bạn tại chùa Sùng Phước. Lâu lâu thấy mến thích đời sống xuất gia. Ông ghi danh theo học lớp Pāli, cùng với hội Phật học bàn luận việc tu học và truyền bá giáo pháp. Nhiều lần được ông Giảng cận kề giải thích về sự giống nhau, khác nhau giữa Theravāda và Mahāyana và lộ trình tu tập chơn chánh, ông khởi tâm xuất gia. Năm ấy, sau khi cùng bạn bè nói chuyện xuất gia, ông dí dõm đưa ra ví

dụ “*Con thỏ, con rùa chạy đua*” mà ai cũng còn nhớ. Đùng một cái, ông quyết định tức khắc. Năm 1934, ông dẫn theo cậu con trai là Ngô Bửu Đạt tìm đến chùa Prek-Reng xin xuất gia Sa-di có pháp danh là Thiện Luật; còn con trai, sư Hộ Giác sau này, được ngài trụ trì nhận làm nghĩa tử từ năm năm tuổi, nuôi dưỡng trong chùa hầu cận chư Tăng, được học hành chu đáo, tử tế.

Năm 1937, lúc ba mươi chín tuổi, ông được thọ giới Tỳ-khưu. Thầy tế độ là Hòa thượng Uttamamuni Um-Su, phó vua Sãi Cao Miên; thầy Yết-ma là Hòa thượng Som-Dach Choun-Nath (*ít năm sau là vua Sãi*); thầy giáo thọ là Hòa thượng Hout-That (*về sau là phó vua Sãi*).

Biết bản chất của mình là quá nghệ sĩ, thường quen tự do phóng túng nên từ khi thọ đại giới rồi nhập chúng tại chùa Sri-Sagor, đại đức Thiện Luật đã tự ghép mình vào đời sống kỷ luật tinh thần và kỷ luật cảm xúc một cách nghiêm túc nên ông đã tự nguyện nghiên cứu tạng Luật.

Đại đức Hộ Tông biết rõ điều đó nên rất kính trọng và thương quý bạn mình, như một lãng tử hồi đầu hướng thiện, một nhân cách khó kiếm nên nói:

- Đừng lo quá cho cháu Hộ Giác! Bao giờ mình cũng chỉ có khả năng định hướng, còn lộ trình của nó ra sao còn tùy thuộc nỗ lực, phước báu cũng như nhiều nhân, nhiều duyên hỗ trợ.

- Đúng vậy!

Trầm ngâm giây lâu, đại đức Thiện Luật nói:

- Tôi có dự định cho cháu theo học các lớp Pālī.

- Phải *dzậy*! Nhưng nên xin vào trường nội trú, thường có không khí học tập, lại khó giao tiếp ở bên ngoài. Viên ngọc đầy, phải rèn, phải giũa!

- Xin vâng!

Im lặng một lát, đại đức Hộ Tông mới hỏi:

- Tình hình Việt Nam thế nào? Chùa chiến, cốc liêu ra sao? Sư có khó khăn gì về vấn đề vật thực cũng như việc truyền giáo?

- Vật thực thì không có gì đáng lo. Những khi trái gió trở trời, mưa bão hoặc ốm đau thì đã có Ban hộ tự lo lắng rất chu đáo. Ông Hiếu, ông Quyền dường như có mặt thường xuyên, không lo gì về tứ sự. Chỉ ngại việc truyền giáo!

Chợt, đại đức Thiện Luật có vẻ hăm hở, nói tiếp:

- Hay là sư cùng về ngay Gò Dưa với tôi, có sư, với kiến thức rộng rãi, có định, có tuệ có lẽ sẽ dễ dàng truyền bá hơn. Họ đều là Bắc tông không hà, mà tôi thì chẳng biết tí gì về các kinh điển Đại thừa cả.

- *Dzâng*, *tui* xin nghe lời tức khắc, nhưng *tui* còn để tâm năm bảy hôm gì đó cho cháu Diệu!

- Chuyện ra sao?

Được biết chuyện ấy như sau: Xuất gia xong, đại đức Hộ Tông ở lại chùa Sùng Phước một tuần lễ, ông cố công phu tu tập cho tâm nó khắng khít với đời sống phạm hạnh, thấy nó cũng dễ dàng, thoải mái như cá lội trong nước.

Sớm hôm ấy, với tâm thanh thản, mát mẻ, sư ôm bình bát đi khất thực như lệ thường. Khi thấy vật thực vừa đủ dùng, sư ghé qua nhà, lên thẳng gác thờ Phật, tụng kinh, quán tưởng rồi thọ dụng. Dùng xong, sư lim dim mắt tụng kinh hồi hướng, khi mở mắt ra, thì không thấy bình bát nữa. Sư biết rõ cháu Diệu đã tự động ôm bát đi rửa rồi.

Xuống nhà, ban đầu là sư định rầy la cháu Diệu, sẽ nói rằng: *“Việc ấy là việc của Tỳ-khưu, không cần thiết người nữ cư sĩ phải nhúng tay vào!”* nhưng khi nhìn thấy cả nhà đang đoàn tụ, có cả ông thân sinh, bà nhạc thì ngài mới nói to:

- Hôm nay cả nhà sum vầy *dzui dzẻ*, không biết trong số các con, bất kể trai hay gái, cùng xuất gia theo ông sư này không?

Tức khắc, cháu Diệu đứng dậy nói:

- Thừa ba, con, con xin đi theo!

Nghe cháu gọi là ba, sư liền chỉnh lại:

- Gọi là sư, nghe con! Hoặc gọi ông sư, nhà sư chớ không được gọi ba, nghe chưa?

- Thừa vâng! Nhưng mà gọi *sư phụ* hoặc *sư ba* cũng được chứ?

- Ồ, được! Con xuất gia, ông sư này rất hoan hỷ! *Sư nói* - *Dzậy* còn ai muốn đi nữa không?

Bà Nhung cất giọng nói lầy:

- Thế thì đi hết đi! Cả nhà cạo trọc lóc cái đầu rồi xuất gia hết đi!

Ông thân nhượng mắt, cười phụ họa:

- Chớ sao! Phúc bảy đời mới đi tu hết cả nhà chớ có dễ đầu con!

Bà nhạc cũng bàn vô:

- Tu là cội phúc, tình là dây oan đó *nghe*!

Thế là bà Nhung đành phải im lặng.

Kể đến ngang đó, đại đức Hộ Tông nói:

- Cháu Diệu nó xuất gia rồi! Tui đang theo dõi xem thử nó có thích ứng được với hoàn cảnh, môi trường mới không?

- Cháu mấy tuổi?

- Cháu nó mười bảy.

- A! Vậy là cháu đang còn quá trẻ! Không thể tu già đời mà vẫn không thông hiểu giáo pháp. Vậy thì sư cũng phải định hướng cho cháu, đầu tiên cháu phải có pháp học cho vững vàng!

- Đúng *dzậy*!

- Cháu Diệu nếu xuất gia được thuận chèo mát mái, sau này sẽ là rường cột của tu nữ Việt Nam mình đó *nghe*!

- Ủ! *Tui* cũng mong như *dzậy*! Nó thông minh, sáng dạ, có hiếu có đễ; và cái quý báu nhứt là nó còn biết quan tâm đến mọi người xung quanh mình!

Đại đức Thiện Luật cười ruồi, nói vui, rồi cố ý “*trả đũa*” bạn mình:

- Chà! Hồ phụ sinh hồ tử *he*!

Một lần khác, họ gặp nhau tại chùa Sùng Phước. Đại đức Thiện Luật nói:

- Tôi đến chùa Sri-Sagor, chùa Prek-Reng, chùa Mahāmontrey, cả ba nơi đều không thấy bóng dáng hai ông đại đức Huệ Nghiêm

(*Hồ Văn Viên*) và Bửu Chơn (*Phạm Văn Tông*). Thế là cả hai vị ấy chưa muốn về Việt Nam.

Đại đức Hộ Tông gật đầu:

- Mấy tháng trước, họ có nói với *tui*. Đại đức Huệ Nghiêm còn muốn tìm trường lớp để học tập. Đại đức Bửu Chơn đang muốn vào rừng tu hạnh đầu-đà một thời gian, sau đó có kế hoạch dự kiến học tập và nghiên cứu tại Thái, Miến và Tích Lan. Nghĩ thế cũng tốt, sau này mỗi người mỗi khả năng khác nhau, tiện cho việc hoằng hóa giáo pháp sâu rộng.

- Đồng ý!

- Những ngôi chùa mà sư từng lưu trú, có chừng bao nhiêu chư sư người Việt ha?

- Có thể lên đến con số hai trăm, nhưng đa phần họ ít học, cả đức và tài chẳng có gì đặc biệt, không phải là nhân tố để đứng mũi chịu sào ban đầu!

- *Dzậy* là chỉ còn *hai mình* đó thôi!

Họ cười xòa.

Hai Vị Tỳ-khuru Đầu Tiên

Đứng ngắm nhìn khu rừng, kiểng chùa, đại đức Hộ Tông cảm giác rất an bình và dễ chịu. Từng cây cổ thụ, như sao, như dầu, như sến to lớn hơn cả mấy vòng ôm, cao ngất trời, tỏa bóng mát cả một vùng lớn rộng. Những lùm bụi đây đó đã được phát quang, tuy nhiên, quanh các cốc liêu chưa dọn được những lối kinh hành lý tưởng.

Đại đức Thiện Luật đoán được ý tưởng ấy của đại đức Hộ Tông nên hôm sau đã cho người làm những lối kinh hành, bề ngang chừng hơn thước, đắp nổi rồi dọn sạch tất cả lùm bụi quanh đó; đồng thời cho san lấp một vài nơi có khả năng bị nước mưa tù đọng, vừa dơ uế vừa dễ sinh côn trùng.

Đại đức Hộ Tông thành thật khen ngợi:

- Sư thiệt là giỏi!

Đại đức Thiện Luật chột nghiêm trang:

- Đừng khen thế làm tôi nở mũi, hư đó! Trong Luật, đức Phật chỉ dạy rất cẩn kẽ, không những nên làm đường kinh hành như thế nào để đêm hôm khỏi dẫm đạp côn trùng! Nên làm chỗ đi tiểu, đi tiêu như thế nào cho hợp với vệ sinh...

- Đúng *dzây!* Đại đức Hộ Tông *gật đầu* - Có một bài kinh kể chuyện một lão bà-la-môn chùng lên xem tôn giả Sāriputta (*Xá Lợi Phất*) đi cầu. Khi trông thấy chỉ với mấy cục đất và nước mà tôn giả ấy đã thực hiện việc đó rất chu đáo, thơm tất, gọn gàng, sạch sẽ khiến lão ta ngưỡng mộ, phát đức tin trong sạch rồi xin xuất gia phạm hạnh!

- Đúng thế!

- Rồi còn chỗ ăn, chỗ ở và chỗ ngủ nghỉ phải như thế nào nữa chứ?

- Phải!

- Có một bài kinh kể chuyện ba vị thánh giả cùng sống rất tốt, rất đẹp với nhau trong khu rừng Gosiṅga gần Kosambī đã làm cho tôi đã xúc động sâu xa, sư có nhớ không?

- Nhớ! Có nhớ! *Đại đức Thiện Luật đáp rồi kể* - Cái hỏi tôi ở chùa Sri-Sagor, thầy Yết-ma của tôi là Hòa thượng Som-Dach Choun-Nath, khi giảng về lục hòa có nhắc lại tích ấy. Đây là ba vị tôn giả Anuruddha, Kimbila và Nandīya!

-Ồ, đúng *dzây*! Trí nhớ của sư thật là tốt!

- Nữa! Lại khen!

- Chớ sao! Khen mà khen đúng, *dzây* mới hay! *Đại đức Hộ Tông cười rồi nói tiếp* - Cũng là ba cái chuyện sắp đặt chỗ ngồi, lấy nước uống, nước rửa, sốt thức ăn, dọn dẹp cất đặt chỗ ngồi, đổ đồ dư nơi khoảng đất không có cỏ xanh, rửa bát, úp bát, đổ đầy nước ở cầu tiêu, lúc khiêng vác vật nặng thì chỉ cần đưa tay ra dấu hiệu trong im lặng. Cả một khu rừng đều im lặng. Ai cũng chánh niệm, tỉnh giác trong đi đứng nằm ngồi, trong công việc, lúc trì bình khát thực... Chẳng có ai sai bảo ai, nhắc nhở ai... nhưng mà sao họ hòa hợp với nhau tuyệt vời đến thế!

- Kinh nói là các ngài sống đời hòa hợp với nhau như nước với sữa...

- *Dzâng*, đúng *dzây*! Nhưng nhờ cái gì *dzây* ha?

- Nhờ các ngài thông hiểu giới luật.

- Lúc ấy vào khoảng hạ thứ chín, chưa có giới luật.

- Vì các ngài sống trong giới luật.

- Đúng *dzây*! Thật là chính xác! Nhưng chỉ đúng một nửa! Nửa kia là, ví dụ như tui vừa đưa mắt nhìn một vòng là sư biết ý làm đường kinh hành đúng Qui cách ngay tức khắc!

-Ồ há!

- Đây là nhờ cái tâm nó sáng, cái trí nó sáng; nó thấy ngay tức khắc những gì cần phải làm!

- *Cái thấy!* Đúng vậy! Tôi có cái thấy ấy nên ở chùa Sri Sagor, tôi khởi tâm phục vụ mọi người, chư Tăng Việt Nam họ rất yêu mến - *Rồi đại đức Thiện Luật tâm sự* - Một đồng rác bên chân họ cũng không thấy! Y áo phơi nghiêng, phơi ngửa họ cũng không thấy! Nước các chỗ chứa khô cạn hoặc cung quăng bơi đầy họ cũng không thấy! Bàn ghế phòng ăn xiềng xẹo, bụi dơ dính đầy họ cũng không thấy! Rồi nào là chổi quét không đúng chỗ, đốt lá rác không đúng chỗ, đi tiểu không đúng chỗ, đi bát mà đứng chình ình ngay trước cửa nhà người, quán hàng... họ cũng cứ tỉnh bơ! Hằng trăm cái vật vãnh như vậy đâu có trong giới luật, nhưng mà nếu mình có *cái thấy* ấy thì mình sẽ thấy tất cả!

Đại đức Hộ Tông lại tán thán:

- Đúng *dzây!* Thế mới xứng danh “*thiện luật*” chứ!

- Không phải! *Đại đức Thiện Luật đỉnh chính* - Thiện của tôi là “*kusala*”, thiện này là lành, tốt, đối lập với xấu, ác chứ không phải là tiếp đầu ngữ “*su*” là hay, khéo, giỏi đâu nghen!

- Rành rồi quá trời, một chữ cũng không qua mặt sư được, xin mừng ông bạn già - *Một lát, đại đức Hộ Tông tiếp* - À, sư trông coi chỗ ngủ nghỉ của tui có đúng với luật không, ngài luật sư?

Đại đức Thiện Luật cười cười:

- Thôi mà! Sư thì nghiêm túc còn hơn cả luật yêu cầu nữa! Sư chính thị là “*bàn Tăng*” đúng nghĩa! Hôm lên cốc sư, chỉ liếc mắt qua một cái là tôi thấy hết. Này nhé! Cái sập gỗ không có lót chiếu, lót nệm mà chỉ có cái choàng tắm đã cũ! Gối, chẳng có gối vải, gối bông mà chỉ trơ cái cục gỗ đeo trần trụi! Tọa cụ cũng thế, chỉ có một tấm chiếu lát vuông vức! Vật dụng xung quanh không có bất kỳ một cái gì, ngoại trừ cái bàn gỗ tạp, cái ghế tạp; trên bàn có một tượng Phật nhỏ, một cái bát xin ăn có chiếc khăn cũ gấp tư đặt phía bên trên; một ngọn đèn dầu nhỏ luôn luôn vặn lu lít; một tủ nhỏ đựng khá nhiều kinh sách; mấy cây bút, vài quyển vở... và hết! Ngay cả ly nước uống cũng “*hà tiện*”, chỉ dùng một lon sữa bò, mà eo ôi, ngay chính cái

lon sữa bò cũng đã han rỉ! Coi chừng nhiễm độc đó! Và cuối cùng là tiền bạc, một xu một cắc ngó bộ cũng ráo trọi, rỗng không *hen?!*

- *Ài dzà!* Nguy hiểm quá! Đôi mắt của ông luật sư này tinh tường quá! Kinh khiếp quá!

Cả hai cùng cười xòa!

Thế đấy là đời sống của hai vị Tỳ-khuru đầu tiên, người ba hạ (*đại đức Thiện Luật*), người chưa có hạ nào (*đại đức Hộ Tông*)! Họ, hai người, không những hòa hợp với nhau như nước với sữa mà còn có *cái thấy* công việc như nhau, còn nêu gương tri túc, thiểu dục, xứng đáng là mô phạm cho hàng sa-môn hậu học noi gương!

Việc Hoằng Pháp

Sau khi hai vị đại đức họp bàn với những cư sĩ cốt cán ban đầu, chương trình được đặt ra:

Hằng tuần, chủ nhật, buổi sáng giảng cho lớp hành thiện, buổi chiều thuyết pháp cho đại chúng.

Hằng ngày đi trì bình khát thực, buổi chiều dành cho những người đến hỏi đạo, hỏi pháp; buổi tối, ai rảnh ghé chùa hành thiện.

Thế rồi, nhờ học đạo, nghe giảng pháp nên có một số người lác đác tìm đến chùa. Lại có một số các thầy trong vùng tìm đến tranh luận, chất vấn.

Những câu hỏi, rốt lại, xoay quanh những vấn đề sau đây:

- Đại thừa là cỗ xe lớn, Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ. Lý tưởng Bồ Tát cao hơn lý tưởng A La Hán. Chỉ có Bồ Tát mới có tâm đại bi thương xót chúng sanh, cứu độ chúng sanh thành Phật rồi họ mới thành Phật. Còn A La Hán ích kỷ, chỉ cứu độ lấy mình nên gọi là “*tiêu nha bại chủng*”⁽¹⁾.

- Ăn chay và ăn mặn.

- Bạc A La Hán còn phiền não.

- Niết Bàn của Tiểu thừa vì chán sinh tử nên lìa xa sinh tử; Niết Bàn của Đại thừa ở trong sinh tử nhưng không bị sinh tử chi phối.

...

Đại đức Hộ Tông đã từng biết rằng, với một câu hỏi, đức Phật có bốn cách trả lời khác nhau: Một, với một câu hỏi đơn

⁽¹⁾ Nghĩa: Tiêu mầm, hoại giống.

giản, không có ả ngữ nghĩa gì sâu xa thì trả lời ngay; với một câu hỏi không được rõ ràng thì phải hỏi lại cho rõ ràng rồi hẳn trả lời; với một câu hỏi do người đặt vấn đề sai thì phải hỏi ngược lại cho người đối thoại tự trả lời; với một câu hỏi thấy rỗng không, vô ích, vô bổ, không có lợi lạc cho việc tu tập thì im lặng! Ngoài ra, với chủ trương từ ban đầu là lúc giảng pháp, trả lời câu hỏi, lý luận hoặc phân tích không nên đụng chạm đến tín ngưỡng của người khác; phải nhẫn nại, ôn hòa, tâm từ, tâm xả mới thuyết phục người khác tri kiến, đưa họ vào đạo! Do đã chuẩn bị tâm lý kỹ lưỡng và chu đáo nên đại đức Hộ Tông đã nhiếp phục được cả những người khó tánh, đặc đầy bảo thủ và kiến chấp.

Với người xoi móc đại và tiểu, đại đức Hộ Tông cười cười:

- Ồ, phải rồi! *Tui* căn cơ chậm lụt nên *tui* cố gắng tu chút chút, tu in ít, tu nho nhỏ thôi! *Tui* tự biết sức mình không có bao lâu, nên ráng tu hoài, tu hủy mà ba cái tham lam, sân hận và si mê cũng chưa làm yên lặng nó được thì *tui* đâu có dám tu to, tu lớn như quý vị! Đức Phật cũng tự tu trước, tự giác trước ngài mới đi độ chúng sanh sau. *Tui* tu theo đức Phật mà! Đức Phật cũng ôm bát đi xin ăn, gặp ai có duyên thì độ. Đức Phật cũng tu nhỏ trước đó, bà con! Chẳng lẽ nào đức Phật cũng *Tiểu thừa* hay sao?

Đối với ai hỏi về chay và mặn, thì đại đức Hộ Tông nói như phân bua:

- Bà con coi! *Tui* ôm bát đi xin ăn, lần lượt từng nhà một, ai bỏ cái gì thì *tui* dùng cái ấy, không dám bỏ cái này mà nhận cái kia! *Tui* tập hạnh như đức Phật đó mà!

Khi họ hỏi hạnh trì bình khát thực của đức Phật như thế nào thì đại đức phải giảng nói rộng rãi hơn:

- Xứ Ấn Độ thuở trước, giới bà-la-môn thường dùng ngũ cốc, lá trái và rau củ; sở dĩ họ phải ăn uống kiêng khem như thế, là vì nếu lỡ mà đụng đồ huyết nhục thì luyện bùa chú không linh nghiệm. Giới sát-đế-ly thì thịt thà cũng có mà ngũ cốc, rau

trái cũng tùy nghi nhưng đều là thứ thượng hạng. Giới thương gia cũng tương tự thế, không chay, không mặn. Còn giới thủ-đà-la thì cái gì chặt to, kho mặn là được. Cái bình bát của đức Phật đồng đẳng trước cửa mọi nhà, các giai cấp chẳng có phân biệt, kỳ thị chay mặn gì đâu! *Tui* bắt chước đức Phật thôi!

- Các nước như Lào, Miên, Xiêm, Miến, Tích Lan... dường như họ chủ trương ăn mặn?

- Họ *hổng* có chủ trương đâu *nghen!* Mà Phật tử tự cúng đầy! Do họ thấy các sư chỉ dùng mỗi ngày một bữa, sợ không có đủ dinh dưỡng nên họ cúng các loại thịt theo tam tịnh nhục⁽¹⁾ như đức Phật cho phép. Ngoài ra cũng có phái thích dùng chay, chẳng ai kỳ thị gì! Tuy nhiên, *cái ăn* không quan trọng bằng *cái tu!* *Dzậy* đừng nên đặt câu hỏi “*ăn như thế nào!*”! Mà nên đặt câu hỏi “*tu như thế nào!*”! Và bây giờ *tui* cũng hỏi quý vị: Quý *dzi* tu như thế nào?

Đa phần họ không trả lời. Có người thì nói, tôi tu ăn chay tháng bốn kỳ, sáu kỳ; tôi lạy kinh Pháp Hoa, tụng kinh Pháp Hoa, tôi tụng kinh Phổ Môn, tôi dựng tượng Phật Bà Quan Âm; tôi Niệm Phật A Di Đà, tụng kinh A Di Đà cầu vãng sanh Tịnh Độ; tôi hằng niệm thập chú Lăng Nghiêm... Đối với những trường hợp này, đại đức Hộ Tông không đả kích, sư khen ngợi họ có tâm tu, rồi tìm cách khôn khéo hướng dẫn họ tu sao để hằng ngày hằng giờ diệt được phiền não ở trong tâm. Đôi khi đại đức giảng thêm những pháp thuận thứ, nói đến cảnh khổ tứ ác đạo và nhân sanh tứ ác đạo; cái vui của cõi trời, người rồi nhân sanh cõi trời, người. Và căn bản của người cận sự nam, cận sự nữ là bố thí ra sao, trì giới ra sao, tham thiền ra sao...

Đối với câu hỏi A La Hán chán sinh tử thì đại đức trả lời có tính cách kinh điển một chút:

- Phải chán sinh tử mới lìa xa sinh tử được! Tuy nhiên, đó chỉ là giai đoạn trong tiến trình tu tập của các vị. Sau khi chán

⁽¹⁾ Không thấy, không nghe, không nghĩ.

ngán phiền não, họ mới khởi tâm tu tập để giải thoát phiền não được chớ! Lên một cấp độ nữa còn có *trí phân tích* để thấy rõ tam tướng hơn, sau đó mới đạt đến tuệ *hành xả*, tức là trạng thái tâm quân bình, không tham ái cũng không chán ghét chúng. Cuối cùng mới đi vào lộ trình tâm thánh đạo, lần lượt cắt đứt tất cả những kiết sử phiền não. Đó! Như *dzây* đó! Đến cấp độ A La Hán thì họ chẳng còn dính mắc gì nữa cả! Mọi phiền não thấy đều tiêu vong! Đức Phật cũng là vị A La Hán, Ứng Cúng mà! Kinh bên *tui* nói Phật Toàn Giác, Phật Duyên Giác (*Bích Chi*), Phật Thanh Văn! Ai cũng Phật hết! Còn nữa, chú giải cũng nói: Bồ Tát Toàn Giác, Bồ Tát Duyên Giác, Bồ Tát Thanh Văn; hoặc là Bồ Tát trí tuệ, Bồ Tát đức tin, Bồ Tát tinh tấn. Ai cũng Bồ Tát hết. Do công hạnh ba-la-mật sâu cạn, chí nguyện, khả năng và tâm hướng khác nhau nên có tên gọi khác nhau đó thôi! Có lẽ quý vị xem đọc chưa kỹ, chưa hết! Đừng nghĩ oan, nghĩ sai cho các vị A La Hán mà tội *nghen*!

Đại đức luôn với tâm từ, tâm xả, khôn khéo dụng ngữ, dụng từ nên những câu trả lời của sư không dụng chạm đến ai hết. Và họ cứ hỏi, cứ hỏi, lắng tai nghe rồi từ từ họ thấm!

Một số Phật tử các nơi tò mò nghe có một cái đạo Phật mới, rủ nhau đến xem. Khi quan sát hằng ngày, thấy hai vị đại đức nghiêm trang trì bình khất thực qua cửa mọi nhà, họ rất xúc động. Hình ảnh đức Phật và Tăng chúng thánh hạnh thuở xưa với tấm y ca-sa và bình bát đi vào thành kinh thành Sāvatthi (*Xá-vệ*) hiện ra trong tâm tưởng họ. Rồi những sinh hoạt tu tập trong ngày, trong tuần, khi nghe pháp, lúc hành thiền toát ra một không khí tu học nghiêm túc, cẩn mật... Lại nữa, nhị vị đại đức có một đời sống thiểu dục, tri túc, giới luật nghiêm minh mà bao giờ khuôn mặt cũng hiền hòa, từ ái đã lôi cuốn biết bao người, làm tăng trưởng đức tin trong sạch cho những người thân cận, gần gũi, do vậy mà sự hoàng pháp lần hồi được lan rộng. Cả miệt Thủ Đức rồi sau đó lan rộng xuống Biên Hòa; từ các làng vùng ven, sau đó tiếng đồn len vào thành phố như Phú

Nhuận, Gia Định; người đến quy y, người nghe giảng pháp, người đến hành thiền và cả những người muốn xin xuất gia tu học bắt đầu tăng thêm số lượng.

Số Phật tử cốt cán như ông Hiểu, ông Quyên, ông Hương, ông Núi, ông Cầm, ông Nhất cùng ông bà Chánh tổng, cứ rảnh là họ đến chùa nghe pháp, học thiền. Một số thành phần trí thức lác đác ở các quận Sài Gòn và cả miệt gần Chợ Lớn nghe tiếng cũng tìm đến nghe pháp, hỏi đạo; ví dụ như quý ông giáo Thêm, ông Thông, ông Phán, ông Lợi... Trong những câu chuyện qua lại, ông Hiểu thấy kiến thức về Phật học của mình, nhất là pháp hành, quả thật chưa đủ để giải đáp thắc mắc cho các đạo hữu quen biết gần xa.

Cuộc Vấn Đạo

Các ông Hiểu, Quyển và Hương tuy có đức tin trong sạch với giáo pháp nguyên thủy, nhưng tự trong thâm tâm, họ còn rất nhiều hoài nghi, thắc mắc. Hôm kia, họ tìm gặp riêng đại đức Hộ Tông tại liêu thất. Rồi một cuộc vấn đạo khá cao siêu đã xảy ra.

Đầu tiên, ông Hiểu trình bày với đại ý rằng:

- Gia đình tôi và cả dòng tộc theo Phật giáo Đại thừa, ông chú, ông bác tôi ăn chay tháng bốn ngày, sáu ngày, tám ngày... Dường như các pho kinh sách như Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Phổ Môn, Viên Giác... và các kinh luận của chư tổ như Pháp Bảo Đàn, Duy Thức, Trung Quán, Khởi Tín Luận... các vị ấy đều có nghiên cứu. Riêng Phổ Môn và Pháp Hoa thì họ luôn trì tụng. Riêng ông thân tôi, ngoài Nho học, Phật học, ông còn cả Tây học nữa nên tư tưởng khá phóng khoáng, ít thủ cựu, ít cố chấp, tôn trọng tự do tư tưởng của con cái. Lớn lên, tôi tu lung tung như hôm trước đã kể. Cũng có nghiên cứu sơ sơ các kinh điển Mahāyana nhưng tôi vẫn có cảm giác như đi lạc trong sương mù, rơi vào thế giới u u minh minh, không rõ tu tập như thế nào, lợi ích thực tế, hiện tiền ra sao? Các kinh luận ấy nó mơ hồ, thiên về suy luận, nghiêng nặng về siêu hình. Bất ngờ năm đó, tôi vớ được đâu đó cuốn *“Tuệ giác của đức Phật”* bằng Pháp ngữ, tôi như có được con mắt sáng...

Đại đức Hộ Tông cười:

-Ồ, *tui* nghe rồi, *tui* còn muốn nghe thêm nữa đây!

- Cho nên, hôm nay, chùa chiến cũng tạm ổn, chúng tôi cũng

rảnh rồi nên xin sư hoan hỷ chỉ giáo cho vài điểm mà tôi còn tối tăm. Bạn Quyển, bạn Hương đây cũng có mơ ước như thế!

- *Dzâng, dzâng!* Sở học cũng như sự tu tập của *tui* chưa có bao nhiêu, nhưng cũng xin ráng hầu các bạn, biết và thấy được chỗ nào, ngang đến đâu thì *tui* xin nói đến nơi đó!

Thế rồi, lần lượt các cụ đưa ra những câu hỏi.

Câu đầu tiên.

- Tôi vẫn chưa rõ về *tuệ giác*, mặc dầu trước đây tôi tâm đắc quyển sách “*Tuệ giác của đức Phật*”... Chữ *tuệ giác* mà Pháp dịch là “*la sagesse*” thì tôi e là không đúng, có phải?

Đại đức Hộ Tông nhè nhẹ gật đầu:

- Phải rồi, nó không đúng! *Tui* xin xác nhận là cái từ “*la sagesse*” còn nằm trong phạm trù lý trí. Còn “*tuệ giác*” là cái thấy trực tiếp của người đã giác ngộ, nó ở ngoài và ở trên lý trí. Độ trước *tui* đã muốn nói nhưng thấy chưa tiện. Nhưng cho *tui* được hỏi, bạn nghĩ sao mà thấy nó không đúng?

- “*La sagesse*” theo nghĩa nào đi nữa, ví dụ nghĩa của nó là *khôn ngoan, thông minh hay khôn khéo*... thì tất cả chúng đều thuộc phạm trù lý trí, cái vận hành của ý thức thường nghiệm. Mà cái *tuệ giác* của Phật phải vượt qua chúng. Nói cách khác, chắc hẳn nó không phải là *cái thấy biết thường nghiệm qua mắt tai mũi lưỡi thân và ý*?

- Đúng *dzậy!* Cái *thấy biết thường nghiệm* qua lục căn xúc đối với lục trần nó sẽ duyên sanh các cảm thọ, các ái, các hữu, các thủ, các hữu, sinh lão tử... Nói cách khác, vì là thường nghiệm nên đăng sau *tưởng tri*⁽¹⁾ và *thức tri*⁽²⁾ là ký ức, hồi ức, thói quen, các chủng nghiệp, tùy miên kiết sử⁽³⁾ nên bao giờ cũng kéo theo phiền não và đau khổ.

- Vâng, Vâng! Điều này thì tôi biết. Có nghĩa là, *tuệ giác* không

⁽¹⁾ *Sañjānāti.*

⁽²⁾ *Vijānāti.*

⁽³⁾ *Những phiền não ngủ ngầm.*

phải là cái *thấy biết* của *tưởng tri* và *thức tri*?

- Khoan! Chậm đã! Hãy nghe và hãy phân biệt cho kỹ đây! *Tuệ tri*⁽¹⁾ là cái *thấy biết* của *tuệ* hay *trí*; còn *tuệ giác*, *giác tri* còn được gọi là *liễu tri* là cái *thấy biết* của *bậc đã giác ngộ*. Những từ ấy chúng khác nhau rất vi tế, sâu nhiệm, phức tạp lắm, từ từ, chúng ta sẽ hiểu... từ từ... thôi!

Họ chăm chú lắng nghe. Rồi hỏi:

- Thế thì *tuệ tri* nó ở ngoài và ở trên *tưởng tri* và *thức tri* hay sao?

Đại đức Hộ Tông chợt cười:

- Đến chỗ này thì bắt đầu khó nói rồi đó.

- Tại sao?

- Vì nếu nói *tuệ tri* ở ngoài và ở trên *tưởng tri* và *thức tri*, không có nghĩa là *tuệ tri* không dính líu gì đến *tưởng tri* và *thức tri*! Nói chính xác hơn, nếu *tưởng* và *thức* kia được thanh lọc, làm cho trong sáng thì *tuệ tri* cũng từ đó mà ra, không hai, không khác đâu!

- Chà! Khó hiểu rồi, khó nắm bắt rồi. Sư có thể cho những ví dụ cụ thể được không?

- Ồ, có thể ví dụ thì nó rõ ràng hơn. Ví dụ, khi ta nhìn ngắm một con cá đang bơi. Cái *thấy biết* tổng quát con cá là cái *thấy biết* của *tưởng tri*; nhưng các chi tiết, hình dáng lớn nhỏ, đường vân, màu sắc lấp lánh như thế nào, giá trị bán được mấy xu, mấy đồng là cái *thấy biết* của *thức tri*.

- Vâng, điều ấy thì tôi hiểu.

- *Tưởng tri* và *thức tri* thường bóp méo các hình ảnh bên ngoài làm cho tất cả pháp đều bị biến đổi, không còn nguyên dạng, không còn trung thực nữa. Nói cách khác, *tưởng tri* và *thức tri* đã bị tình cảm thương ghét, buồn vui, tham sân gì đó hoặc nhận thức chủ quan của người nhìn ngắm làm cho sự thực bị che mờ đi.

⁽¹⁾ *Pajānāti*.

- Xin cho nghe ví dụ!

- Ồ, ví dụ! Người ấy không nhìn *con cá đang bơi* như là *con cá đang bơi* mà liên tưởng đến hình ảnh con cá được chiên vàng rộm trên đĩa thức ăn, và nghĩ rằng, bữa ăn ấy sẽ là ngon lắm! Cái sai lệch và biến dạng ấy là do tưởng tri và thức tri bị ám ảnh, bị chi phối bởi ái⁽¹⁾, nó sẽ đưa đến khổ đau và phiền não; vì trong thập nhị duyên khởi, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sinh, Lão Tử sầu bi... như đã nói ở *trên*...

- Vâng, dễ hiểu rồi! Vậy thì khi ta nhìn mọi sự mọi vật từ *tưởng tri* trung thực, từ *thức tri* trung thực thì cái thấy biết từ đó sẽ phát sanh tuệ tri. Từ tuệ tri ấy mà tu tập sẽ có tuệ giác!

- Chính xác!

- Khi tu tập thiền minh sát⁽²⁾, sự hướng dẫn mọi người ghi nhận các trạng thái đau, nhức, tê, ngứa hoặc khổ lạc, hỷ ưu gì gì đều như thực, ví dụ như niệm *nhức à, nhức à... tê à, tê à...* chính là để thiết lập, an lập cái như thực để cho tuệ tri xuất hiện?

- Chính xác!

- Thế từ tuệ tri ấy, tu tập ra sao nữa để có tuệ giác?

Đại đức Hộ Tông hơi đắn đo nhưng rồi lại đáp:

- Theo truyền thống kinh điển của Theravāda thì lộ trình tu tập ấy phải bước qua mười sáu cấp độ của tuệ giác. Đi sâu vào chúng thì khá phức tạp nhưng *tui* cũng có thể nói cô đọng để các bạn dễ nắm bắt. Minh sát là nhìn ngấm, soi chiếu thực tại thân tâm này, ngũ uẩn này; chúng gồm *sắc, thọ, tưởng, hành, thức*⁽³⁾. Từ lâu, chúng ta lầm tưởng là ta có một cái thực ngã, một cái ta, một linh hồn. Nhưng khi nhìn ngấm như thực do tuệ tri, ta thấy rõ sắc sanh, sắc diệt; thọ sanh, thọ diệt; tưởng sanh,

⁽¹⁾ *Taṇhā*.

⁽²⁾ *Vipassanā* - còn được gọi là *thiền tuệ, tuệ quán, quán chiếu* hoặc *minh sát*.

⁽³⁾ *Rūpa, vedanā, sañña, saṅkhāra, viññāṇa* (Giải thích thêm: *Sắc* là *sắc thân*, gồm 28 *sắc thô và tế*; *thọ* là *cảm giác*; *tưởng* là *tri giác*; *hành* là 50 *tâm sở 'trạng thái tâm lý'*; *thức* là *nhận thức, gồm tất thấy tâm vương*).

tưởng diệt; hành sanh, hành diệt; thức sanh, thức diệt. Chúng sanh diệt liên tục từng sát-na, từng sát-na. Vậy hóa ra cái thân tâm này nó rỗng không, không có tự tính, không có tự ngã, nó vô thường, biến chuyển, thay đổi liên tục, miên tục. Nói cách khác, ta thấy rõ tính chất vô thường, vô ngã của chúng. Kinh bảo là thấy rõ tam tướng vô thường, khổ, vô ngã của ngũ uẩn, của mười hai duyên khởi là ta sẽ có được tuệ giác.

- Hiểu rồi, chúng tôi hiểu rồi! Nhưng ở trên, sư có nói “*theo truyền thống*” hoặc “*kinh bảo*” hóa ra có thể nào có một loại tuệ giác do sự hiện nghiệm và có thể nói ra khác với truyền thống, khác với kinh điển hay sao?

Đại đức Hộ Tông cười:

- *Hồng* dám đâu! *Hồng* dám bước ra ngoài truyền thống và kinh điển đâu. Nhưng khi các vị kết tập sư đọc tụng, nhất là ghi chép lại, rồi còn qua chú giải nữa, bao giờ các ngài cũng hệ thống hóa lại, thêm chi thêm phần cho rõ ràng. Nếu người học Phật không có trí tuệ, mang ra áp dụng một cách cứng nhắc sẽ bị rơi vào công thức, phạm trù. Ví dụ, cứ áp dụng như *dzây*, tu như *dzây* thì được như *dzây*. Hóa ra lại rơi vào tiến trình nhân quả. Mà chân lý, sự thực có bao giờ bị gói, bị nhốt ở trong các phạm trù và công thức đâu!

Các cụ đều là bậc trí thức nên đồng gật đầu:

- Phải rồi!

- Phải là *nguyên lý* chứ không phải là công thức hoặc là phương pháp.

- Sự sống vốn phong phú, đa dạng, muôn màu muôn vẻ, dịch hóa đến muôn cùng.

Đại đức Hộ Tông nói:

- Cảm ơn các bạn! Vô cùng cảm ơn các bạn đã hiểu ý *tui*. Nếu không, có người tối trí, xấu tâm nghe được cuộc đàm thoại này, lại nói *tui* dám bước qua kinh điển, ở ngoài và ở trên kinh điển thì nguy to! Bên Đại thừa họ có câu: “*Y kinh giảng nghĩa*,

tam thế Phật oan! Ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết”⁽¹⁾ chính là ở chỗ này đây!

Mọi người cùng cười. Rồi hỏi:

- Vậy cái tuệ giác do sư thấy nó thế nào?

Đại đức Hộ Tông thản nhiên:

- Có gì đâu mà nói!

Họ ngớ ngàng.

- Tại sao?

- Có tại *sảo* tại sao đâu! *Tui* ăn thì *tui* biết *tui* ăn, *tui* đi thì *tui* biết *tui* đi, *tui* suy nghĩ thì *tui* biết *tui* suy nghĩ... Bây giờ *tui* biết nói làm sao nữa ha?

- Tôi thấy rồi! Ông Hiếu nói - Đây chính là luôn *trực thị, hiện kiến cái đang là!* Tuệ giác chính là thấy ngay tức khắc bất cứ pháp nào đang đến với ta. Trọn vẹn với nó, nhất như, không bỏ không thừa, không năng không sở...

Đại đức Hộ Tông cười nhẹ:

- Chà! Cao siêu *hen!*

Ông Hương nói thêm:

- Có phải là sandiṭṭhiko (*thiết thực hiện tại, thực tại hiện tiền*) không?

Ông Quyển nói:

- “*Cái đang là*” luôn là cái akāliko (*ngoài thời gian*)!

Đại đức Hộ Tông chợt cười tủm tỉm:

- Đây là các cụ nói chứ không phải *tui* nói đâu *nghe!*

⁽¹⁾ Nghĩa: *Y* chang từng câu từng chữ nơi kinh mà giảng nghĩa - là oan ba đời chư Phật. Nếu rời kinh một chữ thôi mà giảng nghĩa - tức là đồng với Ma thuyết.

Chung Quanh Vấn Đề Việt Dịch Kinh Sách

Năm 1941, mùa an cư đầu tiên gồm có đại đức Thiện Luật, đại đức Hộ Tông và ba vị Tỳ-khưu Việt Nam khác từ Nam Vang sang. Không khí sinh hoạt được chuẩn bị để đi vào nề nếp vì đã có bốn, năm giới tử và một số nữ cư sĩ áo trắng muốn xuất gia.

Tất cả họ được đại đức Thiện Luật hướng dẫn về luật nghi, cách đi đứng, nằm ngồi, ăn ở và sinh hoạt với mọi người thì phải nên như thế nào để thể hiện được đời sống lục hòa. Lại còn phải dạy một số giáo pháp căn bản, kinh tụng Pāli và tiếng Việt.

Trong lúc dạy, đại đức Thiện Luật gặp trở ngại là không có tư liệu. Kinh sách tuy sư có mang về nhưng đều là chữ Miên, Pāli-Miên hoặc Pāli-Latinh. Giảng giải xong, năm lần bảy lượt thì giới tử kẻ nhớ chút ít, người quên trụi.

Đại đức Hộ Tông nói:

- Máy quyền của *tui* sư thấy có được không? Dừng có được không?

- Quyền “*Nhứt hành của người tại gia tu Phật*” dành cho số đông rất tốt, nhưng mà còn mỏng quá, ít quá. Sư chịu khó soạn thêm vào đó một số giáo pháp nhập môn, một số đề mục tu thiền định, tuệ, một số thơ kệ khuyến tu tiếng Việt cho nhiều nhiều vào...

- Tui có làm thêm nhưng chưa đủ thấm vào đâu hết!

- À, hỏi thử cụ Hương? Dường như cụ Hương và nhóm Ba Lý, Ba Diên, Sáu Hoa trước đây có soạn kệ “*Tiểu sử đức Phật*”, kệ “*Vô thường, khổ não, vô ngã*” gì gì đó...

- Ồ, để *tui* hỏi, hay sư hỏi cũng được.
- Còn giới tử thì lấy phần đầu trong quyển “*Luật xuất gia tóm tắt*” sư có in ở Nam Vang là tốt rồi!
- Nhưng mà phải sửa lại chỗ này chỗ kia một chút rồi nhờ cụ Hương hoặc cụ Ba Lý cho in lại.
- Kinh tụng Pāli và Việt cũng chưa có!
- *Tui* có soạn nhưng cũng chưa xong. Đây là bốn kinh tụng chỉ dành riêng cho chư Tăng. Phần Pāli thì dễ rồi, vì hai thời khóa công phu sớm chiều mình soạn trích tương tợ bên Miên. Khó là khó phần Việt dịch và sắp xếp bố cục. *Tui* đang suy nghĩ.
- Miên, Pāli, tiếng Hán, Việt gì gì sư cũng vững vàng cả, khó là khó ra làm sao?
- Đại đức Hộ Tông nói:
 - Đừng tưởng dễ ăn! Mình đọc nguyên bốn, mình hiểu là chuyện dễ, dịch ra tiếng Việt có câu có kéo lại là khác nữa. Dịch ra tiếng Việt để tụng đọc, không những câu cú nghiêm túc mà nó còn phải đạt được yêu cầu: Ngôn ngữ phải giản dị dễ hiểu, nhưng không được rời xa ý của kinh pháp; lại phải có tí chút văn chương nữa!
 - Ồ, khó dữ ha!
 - *Tui* lại còn đang ngần ngừ!
 - Tại sao ha?
 - Chúng ta là người miền Nam, ngôn ngữ giao tiếp rất tiếng địa phương miền Nam, vậy trong lúc chuyển qua tiếng Việt, làm thế nào người miền Trung, người miền Bắc cũng hiểu và đọc tụng được!
 - Hóa ra nó nhiều khô đến vậy!
 - Lại còn điều khó nữa!
 - Chuyện chi?
- Đại đức Hộ Tông lại như tâm sự:
 - *Tui* có đọc một số kinh sách Đại thừa, một số kinh đã Việt dịch, một số từ và tự điển Hán Việt, *tui* thấy có những thuật ngữ

Phật học họ dịch rất chuẩn xác, rất cô đọng. Nếu bắt chước họ thì có được cái hay nhưng cũng có cái dở!

- Chà! *Đại đức Thiện Luật cảm thấy rất thích thú* - Xin sư nói cho nghe để tôi được mở rộng kiến văn! Vậy hay chỗ nào và dở chỗ nào *hen?*

- Hay ở chỗ là giới nghiên cứu, các tu sĩ và Phật tử Đại thừa họ đã quen tai nên dễ phổ biến đến họ. Nhưng dở ở chỗ là âm Hán Việt quá nhiều, giới bình dân không hiểu nên ta có cảm giác đó là đạo Phật của Tàu chứ không phải đạo Phật của người Việt Nam mình nữa!

- Chính xác! *Đại đức Thiện Luật tán thán* - Ví dụ như tôi đây cũng có học hành, cũng có chữ có nghĩa, tuy không bằng ai nhưng cũng được tiếng là trí thức. Thế nhưng, nghe kinh Bắc tông... tôi chẳng hiểu gì hết trơn, hết trơn!

Đại đức Hộ Tông ngạc nhiên:

- Sư gốc Tàu mà! Ông thân tình thâm Hán học mà!

- Đúng! Là gốc Triều Châu! Nhưng mà bên Tàu ấy a! Ngôn ngữ Triều Châu khác, Phúc Kiến khác, Tứ Xuyên khác, Bắc Kinh khác... Họ nói ra, chẳng ai hiểu ai đâu! Vì một mặt chữ mà âm giọng mỗi nơi mỗi khác nhau.

- Còn trong kinh thì sao?

- Ái dà! Là vấn đề khác nữa! Ông thân tôi thuở trước có nói, ngôn ngữ trong kinh điển là ngôn ngữ bác học, đã quá cổ xưa, được cái ngài *La-thập thập* chi đó dịch, áng chừng cuối thế kỷ thứ IV⁽¹⁾, và cái ông tam tạng thỉnh kinh gì đó dịch, áng chừng đầu thế kỷ thứ VII⁽²⁾! Có nghĩa là xưa quá rồi! Người trong cuộc, trong thế giới già-lam thì hiểu, còn quần chúng thì mù tịt.

⁽¹⁾ *Đời Hậu Tần (384-417) - Cư-ma-la-thập (Kumarajiva) sinh năm 344, mất năm 413, ngài thông suốt 36 ngôn ngữ và cổ ngữ, được xem là một đại dịch giả.*

⁽²⁾ *Đời nhà Đường (618- 907) - Huyền Trang sinh năm 600, mất năm 664, ngài Tây du học tập rồi thỉnh kinh về, phiên dịch ròng rã 20 năm được 75 bộ, 1335 quyển. Được xem là một đại dịch giả thứ 2 của Trung Quốc.*

Và tôi, là người Tàu cũng mù tịt luôn!

- Chỗ đó *tui* biết. Ví dụ chữ vitakka trong thiền chi, Cưu-ma-la-thập dịch là *giác*, chữ vicāra ngài dịch là *quán*. Sau, cũng hai chữ ấy, ngài Huyền Trang dịch lại là *tâm* và *tứ* (hoặc *sát*). *Tui* chọn hai chữ sau, sát nghĩa và đúng hơn!

- Khó khăn quá *hen*!

- *Dzậy* cho nên *tui* mới đắn đo! Chữ Hán thì nghe oai, sang, đôi nơi khi phiên âm Tàu thì có cái gì như bí bí ần ần; ví dụ samādhi là định mà họ âm là tam-muội; ví dụ anuttara sammā-sambuddho là Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác hoặc Toàn Giác mà họ âm là A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-Bồ Đề! Ngoài ra, rất ít người hiểu vì chữ Tàu khó lại đa nghĩa nữa; nhưng nếu bình dân quá thì dễ bị người ta họ chê: “*Nôm na là cha mách quế*” đó mà!

- Khó dữ ha!

- Thế thì ta cứ *trung đạo* mà làm! Chữ gì có sẵn, hay, cô đọng, chính xác... cần mượn thì ta cứ mượn - ví dụ Tứ đế, Bát chánh đạo, Tứ Niệm xứ, Thất giác chi, Tứ như ý túc, Tứ chánh cần, Ngũ căn, Ngũ lực... và còn rất nhiều nữa, rất nhiều nữa... Nhiều lắm, không kể xiết! Mình phải mượn ráo trọi. Hai cái ông sư Cưu Ma, Huyền Trang... và ai đó nữa, họ giỏi thiệt, phải tinh thông Phạn, Hán mới chuyên dịch được như thế! Tuy nhiên, những bài kinh phổ thông thì ta phải diễn ra Việt ngữ sao cho nó bình dân, giản dị nhưng cũng đừng nôm na quá!

- Vậy là lựa chọn đúng đắn và sáng suốt - *Đại đức Thiện Luật thànhn thật khen ngợi, rồi hỏi tiếp* - Thế phần bổ cục, khó là khó thế nào?

- *Tui* đã nghiên cứu những thời khóa của bên Bắc tông tu theo Tịnh độ. Gọi là Tịnh độ nhưng lại lẫn lộn quá nhiều mật chú của Mật giáo; đôi nơi bê nguyên văn mật chú của bà-la-môn, ví dụ, *Án ma-ni bát-mê hồng*!

- Câu chú đó có nghĩa không?

- Có chứ! Có nghĩa hẳn hoi nhưng người ta cố ý để nguyên

cho nó linh thiêng! Sách Pháp người ta phân tích rất kỹ. Ân, um, om hoặc oum, aum đều giống nhau; nó chỉ là âm thanh phát ra từ bụng, qua vòm họng được ngân rung dài lê thê với tâm chí thành, tha thiết, người ta nói là nó có thể tác động cả càn khôn, vũ trụ. Ma-ni là ngọc ma-ni. Chữ bát-mê, pát-mê là âm của padme, Bắc phạn tương đương từ Pāli, Nam phạn, paduma, hoa sen; còn hồng, âm của hūm, Bắc phạn là chủ thể cầu nguyện. Vậy chúng ta có thể hiểu nghĩa của nó là gì rồi!

- *Dzâng*, hiểu! Và khi mà hiểu rồi thì đâu còn linh nghiệm nữa?

- Đúng thế!

- Sư cũng chưa nói đến sự khó khăn của bố cục!

- *Ái dzà!* Đề cập đến bố cục, đầu tiên là *tui* muốn nói là bên nguyên thủy mình không có bài kinh nào có tính chất *mật chú* hết!

- Phải! *Đại đức Thiện Luật gặt đầu* - Điều ấy thì đúng rồi! Đức Phật từng nói là, Như Lai giảng pháp luôn với bàn tay mở ra chứ không phải với bàn tay nắm lại. Đức Phật chưa từng giấu pháp. Pháp luôn mở ra trước mắt chúng ta, pháp ấy cụ thể, hiện tiền, đến để mà thấy chứ không u, không mật, không nửa kín, nửa hở gì ráo trọi!

- Hay! Sư với *tui* thế là đồng một quan điểm, đồng một tri kiến! Lành thay!

- Ngay những bài kinh có nhiều oai lực như kinh *Paritta* thì năng lực của nó cũng chỉ có nghĩa là hộ trì, hộ niệm hay gia hộ mà thôi!

- Đúng *dzây!* Đến đây, sư sẽ thấy rõ lý do mà *tui* ngần ngại là có nên soạn bố cục có phần cầu an, cầu siêu như bên Bắc tông hay không?

Đại đức Thiện Luật suy nghĩ một lát rồi nói:

- Một bên thì tụng những bài kệ “*chúc phúc an lành*”, có nghĩa là cầu nguyện cho họ được an lành, hạnh phúc! Một bên thì đọc tụng những bài kệ “*Vô thường, khổ, vô ngã*”, với cầu mong cho họ thấy rõ sự thật để siêu thoát mọi chấp thủ, dính

mắc, phiền não! Ô, nếu không dùng từ *cầu an*, *cầu siêu* thì biết dùng từ gì hay hơn *nhẽ*?

- *Cầu an*, *cầu siêu* bên Bắc tông thường có các bài chú, mật chú! Ngoài ra, chỗ này uy lực như thế này, chỗ kia, tiêu tai như thế kia, ngại rằng, chư Tăng và Phật tử Nam tông mình “*không tự thấp đức mà đi*” lại nhờ cậy, ý lại vào tha lực, những năng lực huyền bí bên ngoài thì nguy to!

- Ô há!

- Những hăng cứ “*mượn ván mà qua cầu*” đã! Đại đức Hộ Tông cười vui - Khi nào ta có từ hay hơn, chuẩn hơn thì ta sẽ trả lại họ!

Thế rồi, đại đức Hộ Tông phải bỏ thời gian để chỉnh sửa lại và nhờ cụ Hương cho in lại cả hai quyển kinh sách đã từng phát hành ở Nam Vang. Còn quyển “*Luật xuất gia tóm tắt*” xem đã khá đầy đủ. Nhưng hôm kia, đại đức Thiện Luật chê:

- Đủ đâu mà đủ! Sư coi tạng Luật lại đi! Thứ nhất là còn thiếu sót nhiều, thứ hai, sư dịch ra tiếng Việt phổ thông lại nghe nôn na quá!

- Bây giờ biết làm sao *hen*?

- Sư phải chịu khó sang Nam Vang, vào thư viện hoàng gia, xem thử mấy ông Tàu họ dịch các bộ Luật ấy ra sao, so sánh, tỷ giảo rồi tìm những thuật ngữ nào xem ra là đúng nhất!

- Nhiều khê quá!

- Nhiều khê gì! Cứ cụ thể từng giới một mà làm! Ví dụ, cái tội “*pārājika*” bị trục xuất ra khỏi Tăng đoàn thì Tàu nó dùng chữ gì?

- “*Bất cộng trụ*”!

- Hay! Thế thì cứ vậy mà ta bắt chước! Ngôn ngữ chữ nghĩa dùng chung! Tội lệ gì!

Vậy là đại đức Hộ Tông phải bỏ ra một thời gian nữa mới hoàn thành được tương đối quyển luật xuất gia - nhưng tự bản thân, sư cũng chưa vừa ý cho lắm.

Còn quyển “*Nhật hành của người tại gia tu Phật*” thì đã có

thêm những bài kinh soạn dịch và những bài kệ khuyến tu của cụ Hương và nhóm cụ Ba Lý, Ba Diên, Sáu Hoa. Đại đức Hộ Tông thấy có nhiều bài hay, nói đúng ý chánh pháp nhưng không tránh khỏi đôi chỗ do bị gượng ép vận nên họ sử dụng từ Việt sai. Lại có những cụm từ lại rơi vào bi quan, thăm nảo quá không phù hợp với giáo pháp như thật, nhưng ngài chỉ chắc lưỡi, đành thôi! Lại có một số câu không thể chấp nhận được, ví dụ: Trước Xá Lợi uy linh “*lầm liệt*”. Thấp nén hương “*dạ nhiệt*” chí thành! Cái gì mà *lầm liệt*? Cái gì là *dạ nhiệt*? Chỗ thì trật lất, chỗ thì gượng gạo! Và còn rất nhiều nữa! Đúng ra thì phải có cả một hội đồng dịch thuật, nhưng biết kiếm ai bây giờ! Chỉ có người có tu, có hành, có thấy pháp và phải có một vốn liếng chữ Việt vững chắc thì dịch mới đúng, chuyển ngữ mới đúng và lúc sáng tác thì cũng phải như vậy!

Ngoài chương trình sinh hoạt hằng ngày, hằng tuần như đã vạch ra, thì giờ còn lại, đại đức soạn dịch thêm quyển “*Kinh tụng chư Tăng*” và quyển “*Vi diệu pháp vấn đáp*”, quyển nào thấy cũng được. Nhưng đại đức Thiện Luật lại chê:

- Phần kinh tụng, sư làm chưa ngon lắm, hầu hết là mượn của Pāli-Miên, chuyển ra Việt ngữ hơi bị dài dòng và nôm na!

- Đành vậy chớ biết sao! Hay là sư thấy có chỗ nào dở quá, sư giúp *tui* một tay?

Đại đức Thiện Luật cười:

- Dở thì tôi thấy nhiều! Có cái, tôi chê thì được nhưng không làm được! Tôi đánh trống thì hay nhưng vỗ tay thì lỗi đó!

Biết tính ông bạn của mình, đại đức Hộ Tông tự nghĩ, ông thường chê rất đúng, lúc nào có thì giờ thì mình xem lại, nhuận sắc lại.

Đại đức cũng còn dành thì giờ sau khi tụng kinh chiều để hướng dẫn cho giới tử cả nam và nữ tập thiền những đề mục giản dị như niệm Phật và đếm hơi thở...

Những hôm nào mà số cư sĩ cốt cán trong Ban hộ tự có đến, như ông Hiếu, ông Hương, ông Quyển, ông Núi, ông Chánh...

thì nhị vị đại đức cùng bàn bạc chút ít với họ về những công việc phát sanh, những việc cần phải làm trong thời gian gần, sau đó hướng dẫn họ hành thiền một thời, hai thời trong đêm.

Dấu Hiệu Bất Ổn

Mãn hạ, cả hai vị đều có dự kiến đi Nam Vang. Đại đức Thiện Luật có ý định gửi hản sư Hộ Giác năm nay đã mười ba tuổi rồi, vào học trường Trung và Cao đẳng Phạn ngữ tại Phnôm-Pênh. Đại đức Hộ Tông thì có ý định cho cô Diệu sang học ở Miến vì Campuchia thời ấy chưa có trường Đại học Phật giáo Theravāda⁽¹⁾.

Bất ngờ, đại đức Huệ Nghiêm cùng với đại đức Bửu Chơn về Bửu Quang thăm họ trước. Chuyên đi kia đành hoãn lại.

Cả bốn vị Tỳ-khưu vui mừng, hoan hỷ thăm hỏi nhau. Họ hàn huyên không biết bao nhiêu là chuyện.

Ngắm nhìn cơ ngơi chùa viện, Tăng xá, cốc liêu thấp thoáng giữa rừng cây im mát, đại đức Huệ Nghiêm nói:

- Hơn cả chùa Prek-Reng, chùa Sri-Sagor và dĩ nhiên hơn cả Sùng Phước; đúng là một cõi bảo sát⁽²⁾ thâm nghiêm và u nhã!

Đại đức Hộ Tông nói:

- Thật ra là không hơn đâu! Họ kiên cố, vững chắc, kết cấu

⁽¹⁾ Năm 1914, thủ đô Phnôm Pênh đã có trường dạy Pāli cao cấp; sau đổi thành Học Viện. Năm 1955, trường Đại Học Phật Giáo mới được thành lập. Vài chi tiết liên hệ cần biết thêm: Năm 1925, chính phủ xây dựng Thư Viện Hoàng Gia. Năm 1930, thành lập Viện Nghiên Cứu Phật Học. Năm 1932-1933, thành lập Tam Tạng Ủy Viên Hội - do chính phủ chỉ định hoặc đích thân mời rất nhiều vị học giả nổi tiếng, biên soạn, in ấn kinh điển Pāli ra tiếng Campuchia (Xem thêm Tôn giáo Đông Nam Á, Trương Sỹ Hùng biên soạn, NXB Thanh niên, 1993).

⁽²⁾ Bảo là báu, trân quý - sát gọi chung cho chùa tháp. Ví dụ, chùa xưa gọi là cổ sát. Bảo sát chỉ chung cho ngôi chùa, cảnh Phật tôn nghiêm.

phức tạp, nhiều công phu và lắm tiền bạc hơn! Mình nhờ bắt chước sơ sơ kiến trúc nhà sàn, mái nhọn vút lên trời của các nước Phật giáo Nam phương, nhưng lại bỏ bớt phù điêu, họa tiết rắc rối; lại còn loại hết màu sắc đỏ, vàng nên trông dịu mắt, thanh thoát hơn *dzây* thôi.

- Có lẽ là thế! *Đại đức Bửu Chơn* nói - Tôi cảm giác mát mẻ và yên bình như ở trong một khu rừng vắng người vậy. Thật là lý tưởng!

- Còn các cốc sàn thì sao? *Đại đức Thiện Luật chợt* nói - Có đạt tiêu chuẩn không? Có đúng với luật không? Cả hai vị phải góp ý phê bình đi chứ!

- Không dám! Chúng tôi không dám đâu! Có luật sư ở đây, có A-cha Giảng, Tỳ-khưu Vamsarakkhita ở đây thì chúng tôi lại dám múa rìu trước cửa Lỗ Ban⁽¹⁾ hay sao ha?

Họ cùng cười vui.

Trong thời gian ở lại, khi đi trì bình khát thực quanh xóm, quanh làng, cả hai vị nhận thấy dân chúng họ đã biết cách đặt bát và ai cũng có vẻ kính trọng chư sư. Chỉ việc ấy thôi cũng đủ biết giáo pháp đã đi vào lòng người. *Đại đức Bửu Chơn* có nhận xét như thế khi trò chuyện.

Đại đức Hộ Tông nói:

- Cũng tạm tạm là chúng ta đã đặt được một bàn chân ở nơi này. Mai rày, phải có nhiều người, nhiều bàn chân ở những nơi khác nữa...

Nói đến ngang đó, *Đại đức Hộ Tông* chợt im lặng.

Đại đức Bửu Chơn biết ý:

- Chúng ta thiếu cán bộ!

- *Dzâng!*

- Những cái bàn chân tiếp theo, nơi này và nơi kia, chúng ta cần những người trí tài và đức hạnh!

- Đúng *dzây!* Nhưng trong hoàn cảnh này, đức hạnh trước,

⁽¹⁾ Tương truyền là ông tổ thợ mộc.

trí tài sau, nó mới vững vàng được.

Đại đức Huệ Nghiêm góp ý:

- Đúng thế! Và lâu về dài, chúng ta còn cần những Cấp Cô Độc, những Visākhā; những thí chủ trong hàng chính quyền và giới học giả, trí thức nữa...

- Phải nhất định như thế rồi!

- Chúng ta cần rất nhiều người có pháp học và pháp hành đầy đủ thì giáo pháp mới tuyên dương quảng đại được!

- Sādhu!

Đại đức Bửu Chơn nói:

- Học, nhưng không phải chỉ nội điển mà còn cần thiết cả ngoại điển nữa!

Biết đại đức Bửu Chơn có nhiều khả năng, lại có năng khiếu ngoại ngữ, đại đức Hộ Tông cười cười:

- Người ấy chính là sư đó! Sư tu đầu-đà thì tu, nhưng nên nhớ, sau này, người đi đây đi đó, ngoại giao, hội họp ở nước này nước kia không ai ngoài sư đâu. Sư cần nhớ rằng, tiếng Pháp bây giờ đã bắt đầu lạc hậu rồi! Trên các hội nghị vuông tròn, ngoại giao, thương mại, kinh tế, chính trị, tôn giáo gì... người ta cũng chỉ sử dụng tiếng Anh mà thôi!

- Vâng! Tôi biết. Và tôi sẽ cố. Tôi không để anh em phải thất vọng đâu.

- Sādhu!

Hôm sau, gặp ngày chủ nhật có cuộc gặp mặt giữa chư sư và các vị trong Ban hộ tự, đại đức Hộ Tông giới thiệu hai sư với mọi người. Ngoài ông Hiếu, ông Quyển ra, họ đã quen nhau, cùng tu với nhau tại chùa Sùng Phước thuở nào.

Sau đó, đại đức Hộ Tông đặt vấn đề:

- Hiện tại, chư sư, giới tử, tu nữ và số người thường trực làm công quả đã xấp xỉ hai mươi người. Chư sư thì có bình bát của mình, vậy số người còn lại, vật thực ở đâu, ai nuôi họ?

Đại diện Ban hộ tự, là ông Hiếu đáp:

- Chúng tôi lo được!

- *Tui* biết, các cụ lo được, nhưng những khi gặp sự cố, bất trắc gì đó, do nghiệp, do bệnh, do chiến tranh, do nạn nước, nạn lửa, nạn bão, nạn vua quan, nạn trộm cướp thì phải làm sao? Đòi vô thường mà!

Cụ Hiểu mỉm cười:

- Tôi cũng có nghĩ như thế nên đã bàn với ông Chánh! Việc xây dựng chùa cốc, vừa rồi do thân hữu và Phật tử đóng góp nhiều nên tôi còn dư tiền. Số tiền thừa ấy tôi đã hỏi mua hai mẫu ruộng thượng đẳng điền của ông bá hộ Ba Chắc, do ông Chánh quen biết giới thiệu. Ngay chỉ cần thu tô, cho tá điền họ làm, nơi nói công sá cho họ một chút, mình cũng có đủ gạo ăn, còn thừa để chi dụng vật vãnh cái này cái kia và mua vật thực nữa.

- *Giỏi! Đại đức Hộ Tông khen* - Người nhìn xa thấy rộng như ông bạn thì quả đúng là bậc hộ pháp thứ thiệt! Ngay cả ở Miên, quốc giáo, các chùa hoàng gia, các chùa lớn, các Phật học viện có quá nhiều sư cũng được nhà nước trợ cấp. Những chùa làng, thôn bản xa xôi, các ông trưởng thôn, trưởng bản cũng có cắt riêng cho nhà chùa một số ruộng. Khi đói họ cứ việc đến chùa ăn. Đây không những là cái kế dài lâu mà còn tạo huyết mạch, cùng một hơi thở, cùng một nhịp đập với bao người!

Ai cũng đồng ý với chủ trương ấy.

Thấy tình hình đâu đó khả quan, đại đức Bửu Chơn nói:

- Trước khi qua Nam Vang kiếm một khu rừng để tu đầu-đà, tôi muốn ở đây một, hai hạ phụ giúp với các vị một tay!

Đại đức Huệ Nghiêm cũng cùng một ý như thế.

Ông Quyên chợt nói:

- Các sư nên trở lại Nam Vang đi, vì tình hình chính trị, quân sự có vẻ bắt đầu leo thang rồi đó! Lỡ các sư bị kẹt ở đây năm, bảy năm thì trở ngại cho sự tu học; trong tương lai, chúng ta rất cần Tăng tài.

Ông Hương cũng nói:

- Tôi có quen với một ông Tây mật thám, thuộc phòng Nhì của ban tình báo cho biết, là lực lượng kháng chiến bây giờ bắt

đầu len lách vào các chính quyền cơ sở; và họ cũng đã bám sát được một số các địa bàn làng, tổng...

Cụ Quyến tiếp:

- Việc ấy thì đúng, nhưng chỉ mới manh nha thôi! Họ chưa có thế lực. Nhưng hiện tại, Tây nó lo Nhật hơn! Vì Đức, Ý đang thắng lớn trên các chiến trường Châu Âu. Riêng Châu Á thì bọn quỷ lùn đã chiếm Triều Tiên, Mãn Châu, lại đang còn muốn chia cắt mạnh mún Trung Quốc, tranh giành ảnh hưởng với 8 nước Đồng Minh. Riêng tại Đông Dương, chúng đang manh tâm đuổi Pháp đây!

Mọi người vô tình vui miệng lại xen bàn chính trị.

Như ông Hiểu hỏi:

- Phe Trục là Đức, Ý, Nhật còn phe Đồng Minh, Mỹ đã tham chiến chưa?

Ông Quyến đáp:

- Chưa! Thằng Mỹ nó khôn lắm. Nó đang bán vũ khí cho cả hai bên để kiếm đô-la!

- Nó nói là nó viện trợ chứ!

Rồi những câu nói, không biết đúng sai, đi qua cửa miệng mọi người:

- Pháp đang bị Đức không chế trên nhiều mặt trận.

- Việt Minh đang còn yếu lắm!

- Yếu thì họ sẽ đi với ai? Với Trung Quốc hay với Mỹ? Việt Minh đã đoàn kết được các tôn giáo và các đảng phái dân tộc chưa?

Đại đức Hộ Tông cười cười:

- Thôi! Thôi! Chúng ta đã đi hơi xa đó! Chính trị, quân sự, phe này phe kia, trong nhá nhem của quyền lực và tham vọng tranh bá đồ vương ấy, chúng ta không biết là thế nào đâu!

Mọi người cả cười.

- Chúng ta chỉ đoán mò!

- Trò chính trị là trò sắp ngửa của một bàn tay!

- Theo bên này, đá bên kia; sớm lắc, chiều gật biết đâu mà lần!

- Tu thôi!

Ông Chánh tổng cũng góp ý:

- Các vị đều là người tu hành thuần túy! *Rồi cụ cười* - tôi có theo dõi nên tôi biết, nên tôi mới ủng hộ hết mình. Tuy nhiên, với tình hình hiện nay, ta chỉ nên phát triển chừng mực. Mật thám của Tây có cho biết là cán bộ của quân dân kháng chiến tuy chưa chính thức lộ diện, nhưng họ đã có mặt ở Bình Chánh, đang ẩn nấp tại hầm hố nào đó trong vùng này. Tuy nhiên, họ yêu nước là tốt, vệ quốc là tốt, kháng Pháp là tốt, nhưng nếu họ len sâu vào nội bộ của chúng ta thì chúng ta sẽ tiêu vong! Bọn Nhật cũng có Việt gian, chúng đang ẩn trốn trong các giới cán bộ và công chức chó đầu! *Rồi cụ nói như tâm sự* - Thuở xưa, tôi bị bắt lính, qua Pháp làm kẻ đánh thuê, qua Ma-rốc, Công-gô... Về nước lại bị đi lính khổ xanh, làm đến chức cai đội; sau đó được chỉ định làm Chánh tổng! Cái ấy như là định mệnh, mình không lựa chọn được. Bây giờ, gặp Phật rồi, tôi mới biết thật sự đâu là xấu ác, đâu là lành tốt. Nó ở nơi tâm chứ không thể nào ở bên ngoài được; dù thế lực nào, tổ chức nào, phe nhóm nào, đảng phái nào ở bên ngoài cũng rêu rao danh nghĩa này nọ, ai cũng có vẻ chánh chơn, ai cũng có vẻ đúng đắn lắm! Tôi ghét cay ghét đắng những mưu mô và thủ đoạn của chính trị. Tôi chán phèo! Tôi chán ngấy! Vì vậy, nay mai tôi sẽ xin về hưu, tu tâm dưỡng tánh, mặc cho thế gian họ làm gì đó thì họ làm! Thế gian này, nói như các sư mới đúng, là đang bị bóng tối vô minh che ám đó!

Đại đức Hộ Tông gật đầu, tán thán:

- Tuyệt! Tuyệt! Thật là một bài diễn văn hùng hồn của một con người đã tự trang bị cho mình cái thấy biết của chánh kiến, chánh tri! Đức Phật Gotama của chúng ta đứng ở ngoài mọi thể chế chính trị, quân sự; khi hai nước đánh nhau, ngài còn tìm cách gián tiếp ngăn chặn sự đổ máu vô ích. Tui cũng *dzây*, các sư đây cũng *dzây* mà các cư sĩ đây cũng *dzây*! *Nghĩ hơi một chút, có vẻ đắn đo một lát, sư nói tiếp* - Tình hình chính trị, chiến sự

như các cụ vừa bàn thảo ở trên đều đúng cả. Mấy ông bạn quan Tây hôm trước có nói chuyện với *tui* cho biết, là phe Trục (*Đức, Ý, Nhật*) đang áp đảo phe Đồng Minh (*Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Nga...*) Chiến tranh đang lan rộng, sẽ không chừa một tấc đất nào trên thế giới. Họ có khuyên *tui* nên đề ý đến lực lượng Việt Minh và Nhật, không những họ tràn khắp Đông Dương mà có thể ở cả nơi này, miệt giáp ranh Sài Gòn! *Nghỉ hơi một chút, sư tiếp* - Vậy, đại đức Thiện Luật, đại đức Huệ Nghiêm, đại đức Bửu Chơn cũng nên trở lại Nam Vang, vì con đường bộ huyết mạch, xem chừng sẽ bị cắt chỗ này chỗ kia đó, không lâu đâu!

Mọi người ngẫm nghĩ thấy đúng. Nhưng đại đức Thiện Luật lại hỏi đại đức Hộ Tông:

- Còn sư thì sao? Sư ở lại, còn sư đuổi chúng tôi đi là tại làm sao *ha*?

Đại đức Hộ Tông giả vờ gật đầu một cách mạnh mẽ:

- Phải! Đuổi! *Tui* đuổi đó!

Để cho không khí căng thẳng năm, bảy giây cần thiết - Đại đức Hộ Tông bèn tùm tùm cười:

- Đuổi, vì sư còn cháu Hộ Giác ở *bển*, một nhân tài mai hậu phải để tâm chăm sóc! Lơ lơ là là, là không được đâu! Sư Huệ Nghiêm và sư Bửu Chơn thì còn phải lo học hành để nhận nhiệm vụ hoằng pháp sâu rộng mai sau nữa đó! Chúng ta nên chia công việc ra mà làm chứ còn ai nữa đâu!

Biết cái tâm của bạn mình, nhưng đại đức Thiện Luật cũng hỏi cho ra ngô ra khoai:

- Sư cũng có cháu Diệu, thì sao?

- Dù sao nó cũng là nữ lưu, sứ mạng và bổn phận đâu có bao nhiêu.

- Còn gia đình? Ông thân, bà nhạc, bà nhà và các cháu khác?

Đại đức Hộ Tông cười phá lên:

- Sao sư rắc rối *dzây ha*? Đuổi còn chưa chịu đi?

Đại đức Thiện Luật vẫn chưa thôi:

- Sư biên soạn kinh sách, thiếu tư liệu, không qua *bển* thì kiểm đâu?

- Đi chó! *Tui* cũng đi chó! Nhưng sang bên đó, có đủ kinh sách cần thiết, về ngay liền hà!

Đại đức Thiện Luật chột nói to:

- Sư Huệ Nghiêm, sư Bửu Chơn nghe rõ chưa?

Cả hai đồng đáp:

- Thừa, rõ!

- Ông A-cha nhà ta đuổi hết đó! *Ông* chỉ ở một mình cả một cơ ngơi như thế này *ha*? Biến loạn, chiến tranh thì một mình ráng mà chịu trận!

Ai cũng cười.

Họ hiểu lòng nhau. Và trong mơ hồ, họ suy nghĩ về những khó khăn sắp tới. Riêng đại đức Hộ Tông lại nghe sóng lưng lạnh lạnh: Việc dự báo của đức vua Sãi về sư Thiện Luật trở lại Nam Vang rồi ở luôn bên đó hơn mười năm đã hiển lộ sự thật ngay trước mắt. Và lần này qua *bển*, sư ấy có gọi sư Hộ Giác vào trường Trung và Cao đẳng Phạn ngữ Phnôm-Pênh đúng như tiên tri không?

Đại đức Hộ Tông tự nghĩ: Ta tuyệt đối sẽ không mở hơi, sẽ không nói gì cả, chỉ để theo dõi, lắng nghe các nhân, các duyên nó diễn tiến như thế nào!

Chuyện Xảy Ra Trong Bóng Tối

Sau khi bàn tính kỹ càng chuyện lên đường, chùa bàn giao lại cho Ban hộ tự quản lý thì tối hôm ấy xảy ra một việc.

Cỡ miệt hướng Sài Gòn, khoảng hai một, hăm hai giờ tối có tiếng bom nổ và súng bắn, sau đó im lặng. Đại đức Hộ Tông lúc ấy đang đi kinh hành, thấy vùng trời phía xa có đạn pháo sáng rồi tắt ngấm trong đêm. Sư biết có chuyện nên lên cốc sà hành thiền trở lại.

Khuya, chừng một, hai giờ sáng, sư vừa nghỉ nghiêng lưng thì nghe tiếng chân chạy thình thịch. Sư nhẹ thức dậy, bước tới phía cửa sổ, hé tấm màn nhìn vào hướng có tiếng động thì thấy một bóng đen khập khễnh chạy vào hướng kho chứa củi, dáng người thấp lùn, trông quen quen và dường như một cái chân đang bị thương!

Trở lại giường, sư bình tĩnh suy nghĩ:

- Vậy là trong số người làm công quả của ta, có người của quân kháng chiến hoặc Nhật? Họ có thể không cùng ở một chỗ mà rải rác ẩn thân tại những nơi kín đáo. Ông Chánh đã nói đúng! Thường thì họ ẩn thân rồi bí mật liên lạc với nhau, hẹn ngày giờ, địa điểm hành động. Có lẽ từ trước đến nay, họ chưa hoạt động công khai; lâu lâu thì chỉ rải truyền đơn hoặc đặt một quả bom tại những đơn vị đóng quân của Pháp hoặc của lính bảo an, thiệt hại nhân mạng chưa đáng kể. Về phía nhân dân thì yên hàn vô sự. Miền Trung và nhất là miền Bắc, nghe đâu lực lượng mạnh hơn, nhưng cũng chỉ lác đác những trận du kích với gươm giáo, mã tấu; họ không đủ súng đạn. Người làm công

quả này đúng là người của quân dân kháng chiến rồi. Ta sẽ xử sự ra sao cho yên ổn mà không đụng chạm đến ai hết?

Đại đức loại suy:

- Trong bảy người làm công quả, có hai ông già, ta loại ra ngoài. Trong năm người còn lại, có ba trung niên, hai trai tráng. Hai cậu trai người miền Nam thì có vẻ chất phác, quê mùa, hơi hợm, chắc không thể làm được việc gì kín đáo! Ba trung niên thì một người Bắc, hai người Quảng, tính khí đều thâm trầm, ít nói, có khả năng họ là cán bộ nằm vùng. Tuy nhiên, đáng người thấp lùn, như ta vừa thoáng thấy thì chỉ có một người: Ấy là ông Sự, người Bắc!

Quyết định xong, đại đức đi về phía nhà kho chứa củi với cây đèn dầu lạc vụn nhỏ trên tay. Đêm ấy, trăng sáng mờ mờ. Càng đến gần, đại đức nghe được tiếng rên nho nhỏ từ bên trong vọng ra, sư dừng chân, *tằng hắng* rồi cất tiếng để bên trong vừa đủ nghe:

- Ông Sự! Đừng sợ! *Tui* đây! Ông sư Hộ Tông đây! Có đau lắm không?

Giọng nói dịu dàng, có vẻ quan tâm, lo lắng của sư làm cho ông Sự an tâm.

Đại đức nói tiếp:

- *Tui* biết ông đang bị thương! *Tui* là bác sĩ, chỉ muốn lặng lẽ giúp ông mà không cho ai biết cả. Yên trí đi, ông biết mà, một con sâu con kiến, *tui* cũng không dám đụng chạm đến!

Ông Sự trở mình. Đại đức bước vào, lấy đèn soi cho rõ. Đúng là ông Sự! Sau khi quan sát, thấy máu chảy thấm ướt ông quần, chỗ gần bắp vế. Sư nói:

- Cứ nằm yên, đừng động dậy, đợi *tui* một lát!

Nói xong, đại đức lặng lẽ đi vào nhà bếp, lấy một con dao; sang Tầng xá, lấy ít thuốc đỏ, cồn, bông băng, kìm gấp nơi tủ thuốc của mấy quan Tây tặng năm trước, rồi trở lại nhà kho chứa củi mà nơi nơi đều lặng lẽ, không ai biết cả.

- Ngậm chặt cái khăn này, ráng chịu đau! *Sư nói* - Phải lấy

mảnh đạn ra, khử trùng vết thương rồi băng bó lại mới mau lành được. May mắn cho ông là cái tử thuốc Tây, Tây nó cho, chưa ai dùng!

Đúng là bàn tay của bác sĩ! Sư rạch ống quần, thấy tại gần bắp vế có một vết thương, đang còn rỉ máu! Sư khử trùng con dao, kìm gấp, khử trùng chỗ vết thương rồi nhẹ nhàng hươi đầu dao vào trong, lấy kìm gấp, kẹp lấy mảnh đạn ra nhẹ nhàng như không rồi băng bó lại⁽¹⁾.

Sư nói:

- Thuốc kháng sinh này quý lắm, uống đi; với sức lực của ông, chỉ cần nằm bệnh năm, bảy hôm là liền da, sức khỏe sẽ trở lại bình thường.

Xong xuôi, ông Sư chảy nước mắt cảm kích định nói lời cảm ơn và gị đó nữa, sư mỉm cười, ngăn lại:

- Ông không nên cảm ơn cũng không nên nói gì cả. *Tui* không cần biết ông là ai! *Tui* cũng không hỏi ông vì sao bị thương, làm gì mà bị thương? Đối với người tu hành, *tui chỉ thấy ở đây có một người đau, cần giúp*, thế là *tui* giúp, giúp xong rồi thôi; và chuyện này cũng không ai biết hết! Thôi, chút nữa nhẹ nhẹ đi vào phòng, nhẹ nhẹ thay cái quần, chôn giấu cái quần cũ đi. Sớm mai, *tui* sẽ xóa những vết máu chỗ này và chỗ kia giúp ông!

Thế là sớm mai, sư đã làm như lời hứa. Ông Sư cáo bệnh. Trời không biết, đất không hay chuyện gì.

Cụ Chánh tổng đến gặp các sư, kể chuyện quân kháng chiến đặt bom nơi đồn bót, dường như có một số lính Tây bị thương; lính bảo an bắn trật, họ chạy tản mạn, không rượt được, không truy bắt được. May mà không ai chết, bên này và bên kia!

Đại đức Thiện Luật nói:

- Tôi có nghe súng nổ ở miệt *trên*!

⁽¹⁾ *Bác sĩ thú y thời Pháp họ học rất chuyên khoa, trong đó khám bệnh, chữa bệnh cho động vật nuôi - kể cả tay nghề mổ xẻ cũng rất thiện xảo.*

Đại đức Hộ Tông cũng gật đầu nhưng không nói gì. Trong khi các sư đi trì bình khát thực thì đại đức ở nhà, họp mọi người lại, dặn dò công việc. Đặc biệt, sư nói chuyện riêng khi ông Hiểu đến:

- Hôm kia, *tui* nói chuyện với mọi người sự nguy hiểm ở đây, cốt ý để cho ba sư kia đi vì lợi ích lâu dài mai sau. Tuy nhiên, tình hình hiện nay như mấy ông quan Tây nói, là bọn Nhật đang đổ dồn mọi sức mạnh binh bị để chiếm lại các thuộc địa của tám nước Đồng Minh ở Trung Quốc, nó chưa rảnh tay để thôn tính Đông Dương (*Việt, Miên, Lào*) đâu. Có thể, chúng ta ở đây yên ổn tạm thời được vài ba năm! Vài ba năm thì chúng ta tính việc vài ba năm. Vậy, *tui* đi chừng mười hôm thì *tui* về liền. Nhờ các bạn thường lui tới chăm sóc mọi người. Nhưng có ba điều bạn hãy lưu tâm cho.

- Sư cứ nói!

Đại đức Hộ Tông bèn kể lại chuyện xảy ra trong chùa, chuyện ông Sự, từ đầu chí cuối cho ông Hiểu nghe rồi kết luận:

- Chúng ta từng sống với chính quyền bảo hộ. Pháp là thực dân thực đấy nhưng nếu so sánh, họ không nguy hiểm bằng Nhật. Mấy ông quan Tây cho biết, là bọn Nhật cướp của, giết người, hãm hiếp phụ nữ Triều Tiên và Mãn Châu một cách rất dã man! Còn quân dân kháng chiến đa phần cũng vì lòng ái quốc, ngoại trừ một số người manh tâm luồn gió bẻ măng! Nói thì nói vậy nhưng chúng ta không nên dính líu với bất cứ ai. Đạo giải thoát giác ngộ ở cao, ở trên mọi chủ nghĩa, mọi phong trào, mọi tổ chức thế tục! Chuyện xảy ra vừa qua, chúng ta vẫn với thái độ coi như không biết, không hay có lẽ là tốt hơn! *Tui* biết bụng ông bạn cũng như bụng *tui*; bạn còn là người kín đáo nữa!

Ông Hiểu gật đầu:

- Vâng! Vậy là sáng suốt. Tôi đồng ý hoàn toàn với quan điểm ấy!

- Điểm thứ hai, *Đại đức tiếp tục* - Số Phật tử được coi như rường cột, sau này đến quy y ngày càng đông. Những người mà

tui thấy được, đáng tin tưởng, *tui* thấy có ông Giáo Thêm, ông Núi, ông Nhất, ông Cầm, ông Nhân, ông Mum; sau này có thêm ông Thông Phán, ông Lợi, ông Huồn... Phải chịu khó mời họ đến sinh hoạt thường xuyên, nếu cần thì mời họ luôn vào Ban hộ tự, có lẽ phải có cuộc bầu bán để cụ làm hội trưởng vậy.

- Lại *hội trưởng*? Ông Hiếu cười rồi nhả mày - Tôi muốn làm một kẻ vô danh tiểu tốt phục vụ Tam Bảo thôi!

- *Tui* biết! *Tui* biết cái tâm của bạn! Bạn có xem sách Nho, chắc có biết cụ Khổng có nói, *danh có chính thì ngôn mới thuận* chứ!

- Biết rồi mà!

- *Tui* có bàn với ông Quyển và ông Hương rồi. Phải tự động tổ chức một cuộc họp khoáng đại, bầu bán đảng hoàng và công khai trước chư thiện nam, tín nữ nhân ngày sám hối chẳng hạn. Xin bạn hãy vui lòng nhận lời cho.

- Được rồi!

- Không rồi cũng phải rồi! Vì chắc chắn ai cũng tín phục và thương yêu cụ cả. Trăm phần trăm đắc phiếu đó nghe, ông bạn già!

Ông Hiếu cười rồi cũng vẫn một câu:

- Được rồi!

- Điểm thứ ba, *tui* sẽ ở lại ba hôm, để chuẩn bị làm chủ tọa cuộc bầu bán, cứ để ba sư kia đi trước. Trong số cư sĩ nam, tôi nhắm có ba người xuất gia được, đó là ông Mum, ông Núi và ông giáo Thêm đều là những bậc có phong cách. Ước chi các cụ bàn vào và thuyết phục thêm một chút nữa!

- Được rồi!

Nghe câu “*được rồi, được rồi*” của ông Hiếu, đại đức Hộ Tông biết bạn mình sẽ làm đúng “*chắc nụi*” những điều vừa trao đổi.

Cuộc Hội Kiến Đức Vua Sãi Lần Thứ Hai

Trở lại Nam Vang, sớm hôm ấy, việc đầu tiên là đại đức Hộ Tông về thăm gia đình. Biết tâm biết tánh của bà, nên lời đầu tiên là sư cười rồi cất tiếng hỏi có vẻ quan tâm:

- *Tui về thăm bà đây! Bà mạnh giỏi ha!*

Không giấu được niềm vui, nhưng cách nói của bà cũng như ngày nào:

- Mạnh giỏi gì đâu! Cái lưng nó ê ẩm rề rề! Lại còn khi trái mùa trở tiết, xương cốt nó cứ rên rỉ ỉ ôi gì ở *trông*...

- Tuổi đã lớn mà! Sinh lão bệnh tử mà! Ông Phật cũng phải đau thôi! *Tui* cũng đau luôn!

- Đừng giảng đạo nữa, *tui* biết rồi! *Rồi chợt bà chuyển giọng*

- Qua *bển*, có ăn uống gì được không?

- Được chứ! Ngon nữa là khác! Họ có nấu món canh so đũa như ở quê mình...

- Ồ, *bà nói* - Thuở xưa *tui* cũng thường nấu món ấy cho nhà sư ăn đó!

Bà bần thần, mắt đăm chiêu! Đại đức biết là bà đang liên tưởng đến kỷ niệm xưa. Nên một lát, sắc mặt bà chợt dịu xuống:

- Vậy bây giờ có muốn ăn canh so đũa không?

- Không! Giờ *tui* phải đi trì bình khát thực! Từ lâu *tui* chỉ thọ dụng trong bát, thỉnh thoảng có trai Tăng ở chùa mới dùng chén đũa. Giờ *tui* còn phải đi thăm ông thân, bà nhạc và con Diệu nữa.

Bà nói:

- Lúc này, má *tui* cũng hay đi chùa. Ông thân thì ở mãi nơi

chùa Mahāmontrey, đôi khi lại ghé sang Sùng Phước. Chắc họ đi theo nhà Sư cả rồi đó!

Nghe vậy, đại đức Hộ Tông rất vui mừng, nhưng miệng lại nói:

- Bà cố gắng giữ gìn sức khỏe *nghen!* Chơi tứ sắc cũng chơi in ít lại!

- *Tui* chơi rất ít, rồi sẽ bỏ chơi luôn! *Bà thần thờ nói* - Còn để thì giờ mà niệm Phật! Ông tu dữ quá! Thế là ông sẽ sinh lên cõi cao, *tui* ở cõi thấp; nếu *tui* không tu thì làm sao mà gặp lại ông được?

“Lại hẹn nhau trong sinh tử nữa!”. Đại đức nghĩ thầm, ngán quá, không dám nán ná lâu, sợ câu chuyện dẫn đi xa thì rầy rà, rách việc. Sư tự nhủ: *“Đây là lần cuối cùng, ta sẽ không về thăm nhà nữa, sẽ không còn gặp bà ta một lần nào nữa!”*

Sư từ giã, đi bát, dọc theo một con phố dẫn ra ngoại ô. Đường xưa cảnh cũ nó gợi nhớ điều gì đó, nhưng lòng ngài bây giờ nó thanh thản, êm đềm, luôn an trú niệm trước mặt. Lúc vật thực vừa đủ dùng, Sư ghé vào lùm cây ven đường để độ ngọc.

Đến Sùng Phước, may quá, được gặp lại bạn bè cũ, trong đó có Ba Lý, Ba Diên, Sáu Hoa; quý sư Thiện Luật, Huệ Nghiêm, Bửu Chơn và cả ông thân cũng đều đang ở đây cả.

Đại đức Hộ Tông ở lại chùa mấy hôm. Thấy tình hình ông thân, sư rất mừng vì dường như ông đã có được niềm vui trong đời sống tu hành. Ông đã thọ bát quan trai trường nhưng nước da vẫn hồng hào, đi tới đi lui dáng dấp khá khỏe mạnh. Như vậy, chứng tỏ rằng khi con người không còn những ưu tư, phiền muộn quấy rầy nội tâm nữa thì sắc tướng liền đổi khác, tươi mới hơn, quang nhuận hơn.

Cô Diệu cũng vậy, tuy gầy hơn một tí nhưng trông rắn rỏi. Đại đức ân cần hỏi thăm về sự học và dạy cô nên hành thiền niệm Phật hay đêm hơi thở mỗi đêm. Nhờ tiếng Miên giỏi, tiếng Pháp khá nên cô dễ dàng giao tiếp với chư Tăng Miên, khách Pháp cũng như cư sĩ các giới, Việt lẫn Miên. Giáo pháp căn bản, kinh tụng hai thời khóa công phu cô đã thanh toán

xong chỉ trong vòng hai tháng. Ước nguyện của cô là muốn học thêm ở nơi nào đó có giáo trình bài bản và chính quy hơn, còn ở đây không có thì giờ liên tục để đeo đuổi được bất kỳ một môn học nào. Vì cô là người có “*cái thấy*” như thân phụ, như sư Thiện Luật nên đôi mắt cô dường như quán xuyên khắp nơi. Hễ bàn tay cô đặt lên chỗ nào thì chỗ ấy gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ, tinh tươm hơn. Chừng mười tu nữ ở đây thì sáu, bảy người là già cả, nay ốm, mai đau, môt nhức xương, ngày kia cảm gió. Đôi khi cô bị quay như con vục để giúp đỡ mọi người. May nhờ có hai cô tu nữ trẻ, đây là cô Tín Bạch và Tín Thanh giúp một tay. Những khi có trai Tăng tại chùa, chư Tăng khoảng chừng bốn, năm mươi vị, quan khách và Phật tử chừng hai trăm là cô dường như thức trắng đêm để trông coi mọi việc cho chu đáo. Người hiểu được công đức của hạnh phục vụ thì thân tuy mỗi mệt, khổ nhưng tâm thì luôn luôn mát mẻ, an lành. Vì vậy, cô chẳng phiền hà điều gì và khuôn mặt chẳng bao giờ có nét cau có, bần gắt, trái lại luôn luôn khiêm ái, dịu dàng và nhu hòa! Ai ai cũng quý cô, cung cô như một báu vật. Cô nhận xét là, đa phần thân phận tu nữ dường như tu cho có phước, tu để gieo duyên hay phục vụ Tam Bảo là chính, điều ấy ảnh hưởng đến sự hoàn thiện pháp học cũng như pháp hành của họ.

Lắng nghe chăm chú cô con gái nhỏ tâm sự, đại đức Hộ Tông cảm thấy đây không còn là cô bé nhỏ nhút thuở nào nữa. Cháu nói đúng quá. Có tâm và có trí nữa. Và sư chợt liên tưởng đến một vấn đề khá quan trọng, là bên Theravāda mình không còn Sa-di-ni, Tỳ-khưu-ni; và nếu tôn trọng luật định như thế thì thiết thời biết bao nhiêu thế hệ nữ giới có tâm, có trí, có tài?

Khi biết rõ tâm sự của cháu Diệu, đại đức Hộ Tông quyết định mang cháu về Việt Nam, chưa gởi sang Miến vợi; thứ nhất là để hướng dẫn thêm kinh luật, thứ hai là nó còn có khả năng giúp đỡ nhiều mặt cho một số tu nữ hiện ở Bửu Quang. Nghe vậy, cháu Diệu rất vui mừng.

Thì giờ còn lại, sư bàn với các sư, cả Ba Diên và Sáu Hoa,

làm thế nào để biến chùa Sùng Phước thành một nơi đào tạo Tăng và tu nữ người Việt. Cũng từ đây, ai còn trẻ, còn có khả năng học hành thì gởi đi du học các nơi, ai tuổi lớn thì về Việt Nam chung sức hoằng pháp.

Sau khi hội ý với nhau rồi, cả bốn sư vào yết kiến đức vua Sãi, nhờ ngài cố vấn và tham mưu cho lãnh vực đào tạo.

Lần này, họ nói chuyện với nhau bằng tiếng Miên.

Đức vua Sãi nói:

- Ở đây, tôi sẽ cho các vị trưởng lão đến để làm thầy thế độ khi cần thiết. Còn nếu chư Tăng Việt Nam chưa đủ khả năng giảng dạy Kinh, Pháp thì tôi sẽ đề cử người. Họ đều thuộc phái Dhammayuttinikāya cả, vững vàng lắm. Đừng lo!

Được sự hứa khả ấy, các sư rất mừng.

Ngài chợt nhìn đại đức Thiện Luật rồi nói:

- Không những các sư Việt Nam ở Sùng Phước mà ở Sri-Sagor, Prek-Reng và cả Mahāmontrey... nơi nào cũng cần sự có mặt của ông nữa đó!

- Đệ tử biết! Đệ tử sẽ tuân mệnh ở lại đây để chăm lo cho họ trong khả năng mình.

Đức vua Sãi chợt mỉm cười. Đại đức Hộ Tông đọc được ngôn ngữ của nụ cười ấy, như nói rằng: *“Ông thấy đó! Nhân và duyên của ông sư Thiện Luật không thể ở Việt Nam được, có đúng như thế chăng?”*

Đại đức Hộ Tông chợt rung mình nhớ lại dự báo của đức vua Sãi độ nọ.

Cuộc nói chuyện sau đó, sư Huệ Nghiêm và sư Bửu Chơn trình bày nguyện vọng của mình với đức vua Sãi, mong nhờ ngài giáo giới, chỉ bày.

- Ủ! Đức vua Sãi gật đầu - Các ông cứ thế mà làm, tốt lắm đấy! Nhưng riêng mỗi người, tôi xin góp ý, có được không?

- Bạch, vâng!

- Ông sư Thitapañño (*Huệ Nghiêm*) có trình độ, kiến thức sẵn nhưng giáo pháp chưa chín, vậy trong lúc này nên ở lại Phnôm-

Pênh tối thiểu ba năm để cùng phụ giúp với ông sư Vinaya-kusalo (*Thiện Luật*) một tay! Cả hai vị đều có khả năng trợ huấn và chăm lo cho mọi người được. Sau ba năm ở đó, tôi sẽ đích thân giới thiệu môi trường tốt cho ông để hoàn thiện pháp học, được chăng?

Đại đức Huệ Nghiêm nói:

- Đệ tử xin được theo lời chỉ giáo ấy.
- Còn ông sư Ratanasacco (*Bửu Chơn*) cũng chỉ nên thọ trì Dhutaṅga (*đầu-đà*) ba năm mà thôi! Sau thời hạn đó, trở lại đây gặp tôi, tôi sẽ giới thiệu qua Thái, sau đó tìm một *môi trường* đại học tốt nhất ở Miến⁽¹⁾ để học cho thành tài.

Đại đức Bửu Chơn đáp:

- Đệ tử tuổi đã lớn, sợ không còn đủ tuổi để ngồi ở ghế đại học.
- Đúng vậy! Nên tôi mới nói “*môi trường*” chứ không nói “*ngôi trường*”!

Mọi người cười xòa và bất giác, đồng kính phục cách dùng từ cẩn trọng và chính xác của đức vua Sãi.

Ngài nói tiếp:

- Môi trường đại học, vì dạy tại ngôi trường đại học ấy, tôi có hai người đệ tử, đang giảng dạy ở đó; họ giỏi Pāli, Saṅskrit, Abhidhamma, tiếng Pháp và tiếng Anh. Ông chỉ ngồi học tại phòng, tại thư viện mà thôi!

Đại đức Bửu Chơn cúi đầu lạy tạ. Các sư ai cũng hoan hỷ.

- Ở đây họ giảng dạy bằng tiếng Anh, vì đất nước đó, quý vị biết rồi, sau ba lần chiến tranh vệ quốc thất bại, họ chính thức trở thành thuộc địa của Anh vào năm 1885. Vậy muốn giao tiếp, ứng xử để tồn tại hoặc để đấu tranh, trí thức thanh niên Miến đều phải học tiếng Anh cả.

Rồi ngài lại nói như dự báo:

- Người Anh đã từng tự hào: “*Mặt trời không bao giờ lặn trên*

⁽¹⁾ Đại học ở Miến (*Miến Điện - Myanmar*) - vì ai cũng biết, vào thời ấy, 1941 - *Campuchia* chưa có trường đại học Phật giáo.

đế quốc Anh”. Họ nói vậy là vì đế quốc của họ rộng lớn quá. Lại nữa, bá chủ nay mai sẽ là nước Mỹ. Xem như vậy đủ biết, kể thức thời, sau này đi nước nọ nước kia trong giao tiếp, đối thoại, kể cả hội nghị, hội thảo, nghiên cứu... đều phải sử dụng tiếng Anh, được xem như ngôn ngữ của toàn cầu. Ngoài ra, học tiếng Anh còn có lợi thế, là dường như toàn bộ Tam Tạng Pāli văn đã được hội Pāli Text Society dịch ra tiếng Anh và hiện đang phổ biến khắp toàn cầu. Kể cả tự điển Pāli-Anh cũng đã có rồi!

Nói thế rồi, ngài nhìn sư Bửu Chơn:

- Ông phải ráng học tiếng Anh cho giỏi đó nghe!
- Đệ tử sẽ cố gắng! *Sư nói* - Đệ tử sẽ tuân theo đường đi nước bước mà trưởng lão đã ân tứ chỉ lối, vạch đường!

Theo với đà của câu chuyện, đức vua Sãi còn phân tích cho các sư rõ nơi nào ở Xiêm, nơi nào ở Miến, nơi nào ở Srī Laṅkā, nơi nào ở Ấn Độ nên học môn gì, môn gì. Ví dụ Pāli, Abhidhamma thì nên học ở Miến hơn ở Xiêm, vì tại Xiêm hiện đang có biến động chính trị⁽¹⁾, và cũng đang chỉnh sửa, bổ sung lại Tam Tạng. Miến thì năm, bảy năm nữa sẽ tạm yên. Tiếng Anh thì Srī Laṅkā chuẩn hơn Miến, hơn cả Ấn Độ. Và trường đại học Phật giáo lâu đời nhất phải kể là Srī Laṅkā, sau đó mới nói đến Ấn Độ; nhưng ngài dè dặt khuyên, là sau này không nên cho Tăng sinh du học Ấn Độ vì giáo sư phụ trách ở đấy đa phần đều là người bà-la-môn!

Cuối cùng, đức vua Sãi kết luận bằng tiếng Pháp:

- Dự kiến thì dự kiến vậy, nhưng tình hình hiện tại chưa đi học đâu được cả. Trong vòng ba năm tới đây, cả Xiêm cả Miến đều không yên, chiến tranh máu đổ khắp nơi. Riêng tại Phnôm-Pênh này còn tạm tạm... Nó đã và đang xảy ra rồi đó, các bạn!

⁽¹⁾ Tháng 12 năm 1941, chiến tranh Đông Á xảy ra. Xiêm đang lệ thuộc Nhật. Năm 1942, Nhật tuyên chiến với Anh, Mỹ - buộc Xiêm phải tham gia liên minh với Nhật. Các phong trào tự do trong lực lượng thanh niên, sinh viên thành lập đòi giải phóng đất nước khỏi sự đô hộ của Nhật.

Các sư cảm thấy đức vua Sãi có cái nhìn xuyên thấu tương lai, và cái hiểu biết của ngài về nhiều lãnh vực cũng quả là mông mênh; họ chột hổ thẹn cho cái kiến thức của mình. Riêng đại đức Hộ Tông tự nhủ với mình rằng, phải học, phải đọc nhiều hơn nữa. Dường như vua Sãi biết được cái gì trong ý nghĩ của sư nên ngài chột đứng dậy, bước đến tủ kinh sách, lựa tìm một số sách, sau đó ngài nói chuyện với sư Hộ Tông:

- Còn ông sư Vamsarakkhito (*Hộ Tông*) này, cái quý nhất là tu, là tu thôi! Hoàn cảnh nào, biến động gì cũng lấy *pháp hành* làm sở y! Và chỉ cần soạn dịch những quyển kinh, quyển sách căn bản nhất cho chư Tăng, tu nữ, cư sĩ y cứ theo đó mà tu tập, hành trì. Nói tóm lại, tu là quan trọng nhất. Học trăm kinh, vạn quyển mà không tu cũng chỉ như ngồi đếm bò cho chủ, bụng mình chẳng có giọt sữa nào!

Ai nấy nghe đều thấm thía.

Đặt chừng mười quyển kinh sách lên bàn, cốt ý trao cho đại đức Hộ Tông, ngài nói tiếp:

- Cái cần thiết căn bản, ban đầu về Kinh, Luật, Abhidhamma cần nghiên cứu, viết ra gần như có đủ trong này cả. Ngày mai, ông đến Pháp bảo viện hoàng gia, có giấy giới thiệu của tôi, nhờ ông quản thủ thư viện lục tìm thêm hai bộ Ngũ phần luật và Tứ phần luật của Đại thừa bằng chữ Hán⁽¹⁾ để so sánh, đối chiếu với năm bộ luật của Theravāda bằng chữ Miên và Pāli-Miên nhằm tìm những thuật ngữ tương ứng, tương thích. Cái hay ở đây, là luật, bộ phái nào cũng vậy, đều gần gần giống nhau, có vài điểm dị biệt không đáng kể.

Xiết bao vui sướng, sư Hộ Tông cúi đầu lạy tạ.

Lúc từ giả, đại đức đánh lễ, bước ra sau, nghe đức vua Sãi

⁽¹⁾ Các bộ luật này, vào thời gian này chưa có bản Việt ngữ - vậy muốn so sánh, đối chiếu để tìm thuật ngữ tương thích thì chữ Hán phải giỏi. Sư Hộ Tông có học chữ Hán - nhưng có lẽ không được bao nhiêu, không biết sư đã tự mày mò, nghiên cứu như thế nào để soạn dịch được bộ luật xuất gia tóm tắt ấy.

nói thoảng bên tai bằng tiếng Pāli:

- Ngọn đèn được cháy sáng là nhờ vào dầu và bắc. Cuộc hoằng hóa được thành công là nhờ vào “*con người*” và “*giáo pháp*”. “*Con người*” và “*giáo pháp*” phải trở thành một, “*nhân*” và “*pháp*” không phải là hai cái khác nhau! Ông hãy nhớ lấy!

Vua Sãi nói Pāli nhanh quá, ngữ nghĩa sư nắm bắt lờ mờ, nên phải hỏi lại bằng tiếng Pháp, sau đó mới hiểu hết ý nghĩa.

Đêm ấy, tại chùa Sùng Phước, đại đức Hộ Tông ngâm nghĩ lại câu nói cuối của đức vua Sãi. Ôi! Cao diệu làm sao! Bên Đại thừa, một số vị hay luận bàn về nhân và pháp. Có vị nói “*y pháp bất y nhân*”⁽¹⁾; vị khác lại nói “*y nhân bất y pháp*”⁽²⁾ nên ngài đã dạy ta “*nhân, pháp bất nhị*”⁽³⁾. Có nghĩa là phải tu tập, hành trì làm thế nào để *chứng đạt pháp, giác ngộ pháp* để cuối cùng *sống với pháp* trong từng bước đi, trong từng hơi thở. Lúc ấy, con người mình và giáo pháp không thể tách lìa làm hai được nữa!

Khi giải mã được lời dạy kín đáo ấy, sư nguyện sẽ không phụ lòng tâm và tuệ của bậc cao đức!

⁽¹⁾ *Nương tựa (y cứ) pháp chứ không nương tựa (y cứ) người!*

⁽²⁾ *Nương tựa (y cứ) người chứ không nương tựa (y cứ) pháp!*

⁽³⁾ *Con người và giáo pháp không phải hai!*

Thêm Được Một Nhà Truyền Giáo

Mùa an cư năm 1942 diễn ra bình thường. Công việc chung của chùa thì đã đi vào nề nếp.

Hôm kia, sau hạ, nhân có buổi gặp mặt Ban hộ tự đã có thêm chư vị như ông giáo Thêm⁽¹⁾, ông thông Phán, ông Chánh tổng nên ông Hiếu nói:

- Do chùa mình cũng chưa có việc gì nhiều nên cuộc bầu ban hôm trước, ai cũng nhất trí với những chức vụ có tính *lâm thời*. Tôi lâm thời làm hội trưởng cho vui thôi đấy! Mấy tháng nay không có sinh hoạt gì bên ngoài, chỉ tu học là chính. Tình hình chung về những diễn biến chính trị, quân sự... nó cũng đang còn ở xa! Nhà sư và các bạn ai có ý kiến gì đóng góp thêm, nhất là những sinh hoạt Phật sự của chúng ta.

Ông Quyền nói:

- Chúng ta cứ bó gối mãi ở cái góc này thì làm sao đưa Phật giáo Nguyên thủy về Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn cùng các nơi khác nữa?

Ông giáo Thêm nói:

- Cái chức Chánh thư ký mấy tháng nay, tôi không biết làm gì cả. Hay là cho tôi được trả lại. Bởi thật ra, tâm nguyện của tôi nó khác kìa...

Thấy ông ngập ngừng, đại đức Hộ Tông nói:

- Ông giáo cứ nói đi!

⁽¹⁾ Tên là Dương Văn Thêm, ông sinh năm 1895 tại Tân Sơn Nhất, Sài Gòn - sau này là Hòa thượng Giác Quang, khai sơn chùa Giác Quang ở Bình Đông, Chợ Lớn - năm 1945.

- Vâng! Tôi sẽ nói! *Rồi ông giáo Thêm như tâm sự* - Không giấu gì nhà sư và các bạn! Tâm nguyện của tôi là xuất gia kia. Tôi có hơn một mẫu vườn cây trái ở Bình Đông, Chợ Lớn; mấy năm nay, sau khi biết giáo pháp Nguyên thủy nhờ sư Thiện Luật và sư Hộ Tông, tôi và một số bạn thân đã lập ở đây mấy cái cốc liêu để tu tập thiền.

Năm nay tôi đã bốn bảy tuổi rồi chỉ nhỏ hơn sư Hộ Tông mấy tuổi thôi! Tôi muốn ở đây năm, bảy tháng nữa, vừa học kinh pháp vừa xem thử cái tâm nó chuyển biến như thế nào, coi cái ý chí xuất gia của mình có bị lay động không mà thôi!

- Sādhu! *Đại đức Hộ Tông tán thán* - Ông giáo sinh trưởng trong một gia đình Nho học cổ kính, lại hấp thụ Tây học tới nơi tới chốn, bây giờ lại kiên định về Phật học như thế thì thật là một điềm lành cho Phật giáo chúng ta!

Tui biết ông giáo rất có uy tín với xã hội. Ông giáo đã từng là chánh lục bộ, hương hào, hương quản, Chánh tông... nhưng mà ông giáo đã quăng vứt đi hết. Đi tu thôi. *Tui* hoan hỷ vô cùng. *Tui* ủng hộ. Và *tui* sẽ đặc biệt quan tâm, hướng dẫn bước đầu cho ông giáo!

Ông Hương nói:

- Đây! Vấn đề là cán bộ, và cán bộ hoằng pháp phải là nhà sư chứ không thể là cư sĩ được. Chuyện nói rộng địa bàn đây đó như cụ Quyền nói thì ai mà không thích, nhưng ta có ai đâu, ngoài sư Hộ Tông? Vậy thì hãy chậm chậm đã, nôn nóng gì! Cơm chưa đủ lửa thì nó không chín đâu!

- Đúng! *Đại đức Hộ Tông gật đầu* - Các cụ nói đúng cả. *Tui* cũng có thể đi chỗ này chỗ kia, nhưng hiện tại thì kẹt quá, soạn dịch mấy quyển kinh sách quan trọng chưa xong. Mà chư Tăng và Phật tử thì không thể không có những quyển sách ấy được⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Lúc này ngài đang hoàn thiện quyển “*Luật xuất gia tóm tắt*”, nhuận sắc lại “*Kinh tụng chư Tăng*”, “*Cư sĩ vấn đáp*” và “*Nhật hành cư sĩ*”. Ngài cũng đang soạn quyển “*Văn phạm Pāli*”...

Thế rồi, sau cuộc họp bàn hôm đó, đại đức Hộ Tông mời ông Hiếu, ông giáo Thêm lên liêu thất, hỏi ý kiến chuyển dịch mấy thuật ngữ từ trong hai bộ Tứ phần luật và Ngũ phần luật chữ Hán.

Bất ngờ, ông Hiếu nói:

- Lạ lùng! Tôi lại có hai bộ luật này, không biết lưu giữ từ đời nào, bản chép tay, chẳng rõ ai đã dịch ra chữ Nôm!

- Chữ Nôm! Lại thêm vấn đề nữa! *Đại đức Hộ Tông bất giác nói như than* - Chữ Hán đọc đã vất vả rồi, bây giờ lại chữ Nôm nữa, nó khó còn hơn cả chữ Hán nữa đó!

- Khỏi lo! Ông giáo Thêm nói - Chữ Hán, chữ Nôm gì tôi cũng tròm trèm, hấp hèm, tuy chữ đực chữ cái nhưng đọc được. Vả lại, tôi cũng có một bộ tự điển Hán-Nôm chép tay. Nhờ cái thông tuệ có sẵn của nhà sư, chắc cũng tự mày mò được mà!

Thật là mâu nhiệm. Đại đức Hộ Tông tự nghĩ, khi khó khăn, vất óc hằng đêm cũng tìm không ra cách gì để chuyển ngữ, đột ngột một cái, hai vị cư sĩ này lại có sẵn những quyển sách quý hiếm!

Nhờ vậy, quyển “*Luật xuất gia tóm tắt*” được hoàn thành sau đó mấy tháng. Và đến ra giềng năm sau, quyển nhuận sắc thấy cũng đã vừa ý.

Cuối năm 1942, đại đức Hộ Tông dẫn ông giáo Thêm sang chùa Sùng Phước, căn kể gởi gắm ông ta cho sư Thiện Luật.

Thế là vài năm sau, chúng ta sẽ có thêm một vị Tỳ-khưu người Việt, chừng chạc, đàng hoàng; là nhân tố quan trọng, một trong những vị sau này thành lập Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam, ấy là sư Giác Quang vậy.

Lúc này, Sa-di Hộ Giác đã được gởi vào tu học tại trường Trung, Cao đẳng Phạn ngữ Phnôm-Pênh rồi, đại đức Thiện Luật an tâm, chỉ còn lo làm bà mẹ đỡ đầu cho các ông sư người Việt ở đây nữa mà thôi. Trong tâm, sư cứ nghĩ đến chuyện mau mau về Bửu Quang để tiếp sức một tay với sư Hộ Tông.

Thăm Họa Đất Phật

Đại đức Hộ Tông đi thăm chỗ này chỗ kia mấy hôm, sau đó đến đánh lễ đức vua Sãi. Suốt một buổi chiều hầu chuyện, đức vua Sãi cho biết tình hình chiến tranh thế giới lần thứ hai đã lan rộng, chẳng còn nơi nào bình yên được nữa.

Vua Sãi được hội đồng hoàng gia Norodom mời họp, và sau đó biết được tình hình chiến sự đã như dầu sôi, lửa bỏng khắp mọi nơi.

“- Nước Đức của Aldolf Hitler đã chiếm Áo và một phần của Tiệp Khắc, chiếm luôn cả Ba Lan. Trong lúc ấy thì Bennito Mussolini của Ý đánh chiếm Ethiopia của Bắc Phi, chiếm luôn Anbani. Sau đó, Đức và Ý cùng ký Hiệp Ước Thép (*Pact of Steel*) thành lập Phe Trục để Berlin và Rome cùng thanh toán Châu Âu. Tại chiến trường Châu Á, sau khi thống trị Mãn Châu, trong vòng 10 năm (1931-1941), Nhật chiếm luôn Bắc Kinh, cảng biển Thượng Hải để cô lập nước này với thế giới.

Như vậy là sau năm 1942, Phe Trục đã thôn tính luôn Hà Lan, Bỉ, Nam Tư, Hy Lạp và phần lớn lãnh thổ của Pháp. Khi tiến vào Anh thì bị đẩy lùi nên Đức và Ý chia hai mũi dùi; Ý tiến sâu vào Bắc Phi còn Đức thì chuyển hướng thôn tính nước Liên Xô.

Tại Nhật, tướng Hideki Tojo báo cáo với Thiên Hoàng là quân đội bất khả chiến bại của con cháu Thần Mặt Trời sẽ làm chủ Đông Nam Á, Philippines, miền Đông Ấn Độ và tất cả các đảo thuộc Châu Đại Dương hầu làm chủ một nửa địa cầu”.

Vua Sãi kết luận cho đại đức Hộ Tông nghe:

- Việc Nhật hủy diệt hạm đội của Mỹ ở Trân Châu Cảng, ném bom tan hoang Malaysia, thuộc địa của Anh, trước khi xâm chiếm nước này hầu làm chủ Thái Bình Dương đã khiến cho Mỹ phải vào cuộc. Như vậy, toàn bộ Việt Nam, Campuchia, Xiêm, Lào, Miến sẽ thành chiến trường của Đồng Minh và Nhật. Cửa ngõ để Nhật đi vào Miến sẽ là Việt Nam, Campuchia và Xiêm. Cửa ngõ của Đồng Minh đi vào Miến sẽ là Trung Quốc, Ấn Độ. Và như vậy, đất Miến, kể từ Rangoon cho đến Mandalay sẽ là bãi chiến trường của hai phe.

Đại đức Hộ Tông không hiểu tại sao lại chọn đất Miến thì vua Sãi giải thích:

- Anh đô hộ Miến và từ lâu xem Miến chỉ là một tỉnh của Ấn Độ. Quân đội Đồng Minh ở Miến là Anh, Mỹ, Ấn muốn liên thông với quân đội Đồng Minh ở Ấn Độ và Trung Quốc nên chỉ có một con đường duy nhất là đi qua hết rừng nhiệt đới ở Bắc Miến để vào Ấn Độ. Nếu muốn vào Trung Quốc, phải băng qua chân rặng Himalaya, vùng đồng bằng Tây Tạng ở phía Tây Nam Trung Quốc để vào thành phố Côn Minh. Nhật cũng biết thế nên muốn cắt đứt con đường huyết mạch này để phá thế liên minh, đồng thời ngăn chặn sự tiếp tế lương thực, viện trợ vũ khí bằng đường bộ đến Trung Quốc⁽¹⁾.

Trở lại Bửu Quang được mấy hôm, ông Hiếu, ông Hương và ông Quyền có vẻ vội vã đến gặp đại đức Hộ Tông, sắc mặt có vẻ bi quan vì họ biết tình hình thế chiến thứ hai đã đến hồi ác liệt.

⁽¹⁾ Hàng hóa, vũ khí, lương thực của Mỹ viện trợ cho Đồng Minh ở chiến trường Châu Á vào lúc này - tàu thuyền sẽ khởi hành từ cảng biển San Francisco đến Rangoon, theo tàu lửa lên Lashio - rồi theo con đường Bắc Miến Điện vào Trung Quốc. Do các cảng biển của Trung Quốc đã bị Nhật không chế - nên Đồng minh còn dự tính tiếp tế bằng đường hàng không từ sân bay Assam qua đỉnh Himalaya đến Trung Quốc tại phi trường Côn Minh - nhưng Mỹ lại thiếu máy bay vận tải C46, C47 (không xuất xưởng kịp).

Ông Hiều nói:

- Không muốn nghe mà cũng phải nghe! Ôi! Việc bắn giết nhau muôn đời là do tham vọng và quyền lực! Nó đến bên chân chúng ta rồi.

Ông Quyển nói:

- Nhật đã chiếm Xiêm và chiếm luôn Rangoon của Miến, quân đội liên minh Anh-Ấn bỏ chạy tán loạn. Đài BBC sáng nay còn cho biết là nhiều tàu chiến Nhật chở đầy lính tráng, lương thực, vũ khí đã ào ạt tới Rangoon⁽¹⁾. Và hiện họ đang truy đuổi tàn quân Anh-Ấn chạy lên Mandalay.

Ông Hương thở dài:

- Nhưng chính điều tôi sắp nói đây mới đau khổ các bạn ạ! Ba bốn hôm nay tôi đọc mấy tờ báo Tây, đây, đây, nó đây! Ông lấy tờ báo ra, lật ngay chính trên trang nhất, thoáng mắt qua, lựa tìm chỗ đã đánh dấu, ông chuyển ngay sang tiếng Việt:

“- Đường sá, chợ búa trong thành Rangoon đổ nát và điêu tàn. Ngày đêm súng nổ đi đùng. Bọn Nhật từng toán đi lang thang đua nhau lộng hành đốt nhà, giết người, cướp của, hãm hiếp bà già, con gái và cả bé gái. Chợ bán lụa tại đường phố Dalhousie và trung tâm thương mại bị tiêu hủy. Trong vùng ngoại ô trù phú, những ngôi nhà đẹp nhất bị bọn Nhật cướp phá và thiêu rụi.

Ôi! Thay cho một thành phố tôn giáo, tín ngưỡng cổ kính, trang nghiêm, linh thiêng và hiền hòa thì bây giờ là thành phố của kẻ cướp vô nhân tính. Chỉ trong vòng vài ngày, một trong những thành phố mỹ miều và an bình nhất Đông Nam Á đã bị bọn giặc lùn biến thành hỏa ngục”.

Ông Hương lật tờ báo khác, đọc tiếp:

“- Đêm kia, phóng viên ảnh của tạp chí Life, là anh George

⁽¹⁾ Hành trình khá dài. Họ phải đi xuống duyên hải Trung Quốc, vòng qua bán đảo Đông Dương, dừng lại ở Kao shung, Formosa, Sài Gòn rồi mới đến Rangoon.

Rodger, đã phốt lò lệnh giới nghiêm, một tay cầm khẩu súng máy, một tay cầm máy chụp hình, anh ra ngoài ghi lại hình ảnh thành phố với những con chó hoang, những đồng đồ nát còn bốc khói, những người dân đang hoảng loạn và những tòa dinh thự bị phá sập. Tại một nơi, bên ngoài ngôi chùa có hàng rào phía trước đã bị phá nát, anh đã chứng kiến một hình ảnh có thể đúc kết cảnh thành Rangoon, một thời huy hoàng, tôn nghiêm giờ đã bị sụp đổ: Đó là cảnh 20 pho tượng Phật mạ vàng cao 20 bộ⁽¹⁾ xếp thành dãy, lớp mạ vàng giờ có màu đỏ rực vì phản chiếu ánh sáng của thành phố ngập chìm trong biển lửa”.

Ông Hương còn lựa một tờ báo khác, đọc tiếp:

“- Một sĩ quan Anh, tên là Geoffhrey, khi tìm đường chạy trốn đã chứng kiến những làng mạc bị quân Nhật thiêu rụi, chúng cưỡng hiếp bất cứ ai là người nữ, chẳng kể già hay trẻ; chúng bắn bừa bãi vào 500 ngàn thường dân xác xơ, thất thểu, đói cơm, rách áo trên đường chạy loạn. Khu trại tị nạn gồm những ngôi nhà lụp xụp, mà trong đó, người sống kẻ chết đều ở chung. Có hai thi thể mẹ con đã chết đang nằm ôm nhau. Nơi lều khác, một phụ nữ chết đang trong lúc sanh nở, xác hài nhi vẫn còn một nửa trong bụng mẹ. Các lều khác trông cũ hơn, xương trắng, sọ người lẫn lộn với bụi đất.

Một đất nước Miến Điện cổ kính với chùa tháp, với hằng trăm nghìn nóc mái vàng son và tượng Phật mạ vàng, một đất nước hiền hòa, trật tự và bình yên nhất nhì thế giới, giờ nó đang hấp hối! Không còn một nơi nào, không có một nơi nào, một bộ lạc nào, một thành phố, thôn bản nào, một truyền thống nào, cổ xưa và tươi đẹp là còn nguyên vẹn!”⁽²⁾

Nghe xong, đại đức Hộ Tông nói:

⁽¹⁾ 01 bộ, nếu là 01 foot = 30,48 cm - vậy tượng Phật cao 20 bộ tức là cao khoảng trên 6 mét (?).

⁽²⁾ Những tư liệu trên đây được lấy từ quyển sách “Con đường Miến Điện” của tác giả Donovan Webster, Việt dịch: Kiến Văn, Thanh Hương - NXB Thời Đại, 2010.

- Quả thật vậy! Thật là đau xót! Và quả thật vậy! Khi trong lòng người còn chiến tranh thì chẳng có một nơi nào trên thế giới được bình yên!

Trần An Mọi Người

Vì tình hình chiến sự Châu Á, Thái Bình Dương mỗi ngày mỗi trở nên nóng bỏng nên mọi sinh hoạt của chùa Bửu Quang được thu rút lại. Ở đây không còn các thời pháp lệ hằng tuần và hằng tháng. Cư sĩ, thiện nam tín nữ, nói chung, ai cũng ở trong tâm lý bất ổn sinh ra hoang mang, sợ hãi. Có một cái gì bấp bênh cho bản thân họ, gia đình và con cái đang ở Việt Nam, Campuchia, hoặc Xiêm; lại còn người theo Pháp, kẻ bám Nhật, người ủng hộ quân dân kháng chiến!

Năm 1943, một số công chức trong guồng máy bảo hộ của Pháp chợt trở nên bơ vơ, mất việc làm, mất điểm tựa vì Nhật đã không chế Sài Gòn. Người Nhật đã cho những sĩ quan tuyên truyền đi khắp đường phố, phường xã để căng biều ngữ, loa phóng thanh, bằng tiếng Nhật, tiếng Pháp và tiếng Việt, tập trung vào khẩu hiệu: *“Châu Á chỉ để dành cho người Châu Á, cương quyết không để cho người Tây phương cai trị”*. Cũng nhờ khẩu hiệu ấy nên đã có một số thành phần nhẹ dạ đã đầu quân cho Nhật, làm tay sai và mật thám cho quân đội Thiên hoàng. Họ không hiểu rằng, với dã tâm xâm lược, thống trị Châu Á, ở các cuộc họp tại Tokyo, chúng lại căng khẩu hiệu khác: *“Đưa thế giới về chung một mái nhà”*⁽¹⁾. Chúng còn muốn thống trị cả thế giới đây!

Cảng biển Vũng Tàu nườm nượp các tàu thuyền của Nhật lui tới, với binh lính, lương thực, súng ống, đạn dược... Chúng ghé

⁽¹⁾ Tiếng Nhật là: *Hakko ichiu*.

bờ, nghênh ngang từng tốp, từng đám, say sưa ăn chơi, phá phách, bắn bậy đi đùng, chết ai bỏ mặc, cướp của, giết người, hãm hiếp... rồi lại lên tàu thuyền sang Xiêm, sang Miến... Rồi tàu thuyền khác lại đến...

Thành phố biển chỉ trong mấy hôm, trông tan hoang như một cơn bão nhiệt đới vừa đi qua! Ai cũng kinh khiếp, sợ hãi.

Đại đức Hộ Tông cho mời họp một số cư sĩ cốt cán trong Ban hộ tự, tìm lời trấn an:

- Bên kinh sách Đại thừa có câu: “*Tam giới bất an, do như hỏa trạch*”. Tam giới là ba cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới như ở trong căn nhà lửa. *Dzậy* thì chúng ta ở đâu để tránh thoát khỏi căn nhà lửa ấy. Chỉ có tu thôi, phải không? Có tu giải thoát mới bước ra khỏi căn nhà lửa ba cõi được.

Sư nhìn mọi người với tâm thương bi vô hạn:

- Chẳng có gì phải lo lắng, sợ hãi; khi bất an, rối loạn, ta hãy tập trung chú niệm, khởi tâm vô úy nhìn thẳng vào cái lo lắng, cái sợ hãi ấy, chúng sẽ tiêu tan ngay! Vả lại, quý vị biết không, tuy chúng ta đang bị chi phối bởi “*tam tai*” nhưng chúng ta lại không bị “*bát nạn*” chi phối khi chúng ta cùng nhau tu tập.

Mọi người muốn hiểu về *tam tai* và *bát nạn* - nên sư phải giải thích:

- Cái này, *tui* nhờ thời gian gần đây học thêm chữ Hán, tra Phật học tự điển, đọc kinh sách chữ Hán để so sánh đối chiếu với Theravāda. Họ có nhiều chỗ giống bên mình, nhưng khi dịch ra, viết lại rất cô đọng, đầy đủ lắm, hay lắm! Cái này mình cần phải học người ta. Chữ “*tam tai*” và “*bát nạn*” cũng y như vậy. *Tam tai* là ba tai họa xảy ra vào thời *trung kiếp*⁽¹⁾, vào cuối

⁽¹⁾ Có nhiều cách tính “*trung kiếp*” khác nhau, cựu dịch, tân dịch cũng như con số của các hệ phái - khá phức tạp.

Ở đây tôi chỉ đưa ra cách giải nghĩa chung chung: 01 đại kiếp có 04 trung kiếp (thành, trụ, hoại, không); 01 trung kiếp có 20 tiểu kiếp. Vậy 01 đại kiếp có 80 tiểu kiếp.

thời *giảm kiếp*⁽¹⁾; do chúng sanh đã gần như hết phước báu bảo trợ nên trên thế giới thường xảy ra nạn binh đao, nạn dịch bệnh, nạn đói kém! Ba nạn ấy là tam tai. Còn bát nạn là: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, sinh ở Bắc-câu-lưu châu, cõi trời Phạm thiên, đui điếc câm ngọng, cây mình thế trí biện thông, sinh vào thời không có Phật.

Sở dĩ đây được gọi là tám nạn vì nạn nào cũng làm cho mình không tu học được. Ví dụ như sinh ra ở Bắc-câu-lưu châu, tuổi thọ quá cao, vật chất thịnh mãn, sung sướng lắm, sẽ không ai muốn tu; họ thấy cái khổ đâu mà tu! Cõi trời Phạm thiên cũng vậy, cũng gọi là tai họa vì tuổi thọ vô lượng vô biên. Cây mình thế trí biện thông, cũng thế, sẽ chạy theo danh lợi phù phiếm, sự nghiệp đóm hoa ở đời mà thôi. Nạn thứ tám là sinh ra vào thời không có Phật, vào thời không có Pháp, Tăng thì quả thật là một tai họa đại, một sự bất hạnh.

Dzây thì chiến tranh, binh đao chỉ là một nạn nhỏ. Chúng ta còn mừng vui là vì chúng ta hiện đang tu học tốt trong giáo pháp đức Phật Gotama, và chúng ta nguyện không rơi vào tám nạn này. Thế thì còn đòi hỏi gì nữa?

Thấy mọi người đã có vẻ bình tâm trở lại, sư điềm đàm nói tiếp:

- Vấn đề quan trọng nhất của người tu Phật, là phải thấy rõ khổ để dễ làm cho yên lặng khổ, chấm dứt cái khổ chứ không nên tầm cầu cái lạc và cái an trên đời này! Không có đâu, tam giới bất an mà!

Còn điều quan trọng thứ hai là đừng nên nhẹ dạ mà tin tưởng vào bất cứ lời tuyên truyền nào của bất cứ phe phái nào. Tất cả mọi tổ chức thế tục trên đời này, dẫu với danh nghĩa tôn quý nhất thì bên sau vẫn là mưu đồ và tham vọng. Khi tâm trí con người chưa yên lặng, thanh bình thì làm sao thân, khẩu ý của họ

⁽¹⁾ *Giảm kiếp hay kiếp giảm*: Mỗi trăm năm giảm tuổi thọ một tuổi - từ 8 vạn tuổi xuống còn 10 tuổi - nên gọi là *giảm kiếp*. Thế giới ngày nay, tuổi thọ trung bình là 60-70 nên thuộc thời *giảm kiếp*.

có được sự yên lặng, thanh bình? Có tin tưởng được ai trên đời này không? Bên trong tham sân si thì sự thể hiện bên ngoài cũng chỉ là bóng dáng của tham sân si đó thôi! Hãy tỉnh trí! Hãy sáng suốt, các bạn!

Nhờ cuộc nói chuyện hôm ấy mà mọi người lấy lại được tinh thần, thảnh thơi các cư sĩ lại đến chùa tụng kinh, hành thiền. Và người thường xuyên nhất vẫn là những thành viên trong Ban hộ tự cũ và mới.

Với Cô Diệu Đáng

Lúc này, mùa an cư năm 1944, đại đức Hộ Tông dành nhiều thì giờ hơn cho việc học, đọc, nghiên cứu, soạn dịch. Vì thấy biển học quá bát ngát, mệnh mông nên sư chỉ khoanh vùng nơi những kinh điển lần kiến thức cần thiết.

Cô Diệu Đáng, tức Tín Hạnh, ngoài chăm lo công việc chùa, cô dành một ít thì giờ cho pháp học, pháp hành của mình. Chỗ nào chưa hiểu, chưa tới thì cô hỏi thân phụ nên lúc này cô tiến bộ hơn nhiều.

Đại đức Hộ Tông thường đi trì bình khát thực rồi về ăn trong bát. Tuy nhiên, đôi khi sư đi vùng xa, lúc về đôi khi chỉ có gạo và sắn khoai! Thậm chí, đôi khi người ta bỏ vào đấy một trái dừa hoặc một quả dưa!

Cô Diệu Đáng khó chịu:

- Sao sư phụ không chịu giải thích cho người ta?

Đại đức Hộ Tông cười:

- Vừa định giải thích nhưng người ta đã đi xa rồi! Thôi, ráng mà ôm về *dzây*!

Cô Diệu Đáng là người dường như tiên đoán đủ mọi sự nên khi nào cô cũng dâng những vật thực, cơm canh hoa quả gì đó rất đúng lúc, đúng khi! Những lúc ấy, sư chỉ còn biết cười rồi rầy:

- *Thiệt là con bé này!*

Ngoài việc chăm lo cái ăn cái uống cho thân phụ, cô còn nấu nước tắm mà bao giờ cũng đủ loại lá thơm rất dễ chịu. Những khi trái gió trở trời, hoặc lúc đi bát về bị đang nắng hay dầm mưa là cô cũng chuẩn bị được nồi nước xông để giải độc!

Chẳng có cách nào hơn, sư lại rầy, cũng chỉ một câu:

- *Thiệt là con bé này!*

Ngoài ra, có lẽ là việc quan trọng nhất, là cô phụ tá thư ký được việc cho thân phụ. Kinh sách chỗ nào, đại đức Hộ Tông đánh dấu và dịch ra như thế nào, cô chép lại cho rõ ràng, sạch sẽ hơn. Thân phụ của cô còn viết sai chính tả khá nhiều do giọng nói đi liền theo chữ viết của người miền Nam. Thật ra, việc này cô cũng kém, nhưng nhờ cô hỏi ông Sự, người miền Bắc nên cũng đóng góp được khá nhiều về lỗi chính tả, tuy chưa dám nói là hoàn chỉnh.

Hôm kia, đại đức Hộ Tông phát giác ra điều này nên cười nói:

- Cái chú nhân công tạp dịch ấy mà hóa ra cũng giỏi thế ha?

- Chú ấy nói chú ấy là người Trảng An, giọng nói đúng gốc Hà Nội; con chỉ nghe và tự hiểu thôi. Lúc nào chú ấy cũng nói là nhà sư, thân phụ của cô, cái con người sao mà tốt, mà hiền, đáng quý đến thế!

Đến lúc này, đại đức Hộ Tông đã xác định, ông Sự là cán bộ kháng chiến nằm vùng. Ông ta có học thức nhưng cố giấu cái học của mình đi. Nên khi nghe cô Diệu nói, sư không ngạc nhiên gì, lại hỏi:

- Ông có thường hay nói chuyện gì không?

- Con ít gặp, ít nói chuyện. Số là mấy lần, con sang nhà của nhóm người làm công, xem họ sinh sống ra sao, ăn uống ra sao. Đôi khi con đem san sẻ chút ít cho họ cái này, cái kia! Chỉ có lần nói chuyện khá lâu khi chú ấy bỏ giấc trưa dọn sạch cỏ rác nơi cùm nhà của tu nữ.

Rồi câu chuyện như sau:

“- Hôm đó, ông Sự nói:

- Đời tu hành cũng sướng nhỉ, cô nhỉ? Khởi phải lo nghĩ chuyện gì trên trần thế.

Cô Diệu lắc đầu:

- Chú thấy vậy chớ ở đâu cũng có cái khổ cả. Đức Phật dạy, trần gian là khổ đế mà!

- Đúng vậy! Xã hội bất công, người bóc lột người! Những ông chủ tư sản sống phê phỡn trên máu xương và mồ hôi của nhân dân lao động! Rồi nước này đi ăn cướp của nước kia! Như bọn Tây đây, bọn thực dân mũi lõ đang giày xéo nước ta đây, đằng sau chúng cũng là bọn tư bản: Các công ty bán vũ khí, súng ống, đạn dược, quân nhu; rồi còn các công ty khai thác xăng dầu, các mỏ khoáng sản, rừng gỗ quý...! Khi nào hết cái cảnh ấy, cái cảnh ăn cướp, cái cảnh bóc lột ấy, các nước mới hết khổ được.

- Có thiệt vậy không, chú Sự?

- Thiệt chứ! Phải đấu tranh để giành độc lập. Phải trang bị vũ khí để đánh đuổi bọn thực dân về nước. Khi hết cảnh nô lệ rồi, thì phải cải tạo xã hội cho hợp lý, phân chia của cải cho đồng đều, mọi người sống bình đẳng với nhau, làm theo khả năng, hưởng theo nhu cầu thì có khác gì cảnh thiên đường trên trần thế!

Nghe vậy, cô Diệu chợt cười ngặt nghẽo.

- Sao cô cười? Ông Sự trừng mắt, khó chịu - Tôi nói vậy sai thật ở chỗ nào mà cô cười?

- Không, chú nói đúng, vì nói đúng quá nên tui mới cười! Tui cười ở chỗ cải tạo xã hội, nó hay lắm! Nhưng mà ai cải tạo ai? Người đứng ra cải tạo họ có thật tốt không? Thật công bằng và liêm chính không? Nói cách khác, người đứng ra phân chia của cải đồng đều cho xã hội, có bảo đảm họ không còn tham lam, không còn sân hận và không còn si mê không? Chú Sự, chú nói đi?

Ông Sự chợt nín lặng. Ông không ngờ ông không trả lời được câu hỏi các cố của cô bé bằng tuổi con ông ở nhà. Lâu lắm, chợt ông hỏi:

- Thế đức Phật có chủ trương cải tạo xã hội và con người không?

- Có chứ! Nhưng mà Ngài làm cách khác!

- Khác là sao kia? Ông Sự mở lớn mắt - Chẳng lẽ nào lại có cách khác hay hơn sao?

- Có chứ! Đức Phật không cải tạo bên ngoài mà cải tạo bên

trong, chú Sự à! Ngài cải tạo cái tham lam, cái sân hận và cái si mê trong lòng người đó!

Ông Sự có vẻ suy nghĩ lâu rồi nói:

- Có tham muốn mới làm được việc này, việc kia! Có giận dữ mới đập tan được cái bọn người xấu ác trên cuộc đời này! Tôi không đồng ý với cô về quan điểm ấy!

Cô Diệu Đáng cười cười:

- Không phải là *quan điểm* của tui mà là *cái thấy biết* của đức Phật! Chú Sự nghĩ lại mà coi *nghe*! Minh tham muốn giận dữ, mình đập cái người kia; rồi cái người kia *hổng* có chịu thua, cũng khởi lên tham muốn, giận dữ để đập lại mình! Thế gian như vậy đó, đập qua rồi đập lại, có ai chịu thua ai đâu! Vậy thì ai phải, ai trái, ai đúng, ai sai; cái cán cân công lý nào đong đo lẽ phải đây?

Ông Sự có vẻ lắng nghe. Cô Diệu Đáng nói tiếp:

- Sư phụ của tui nói, trong lịch sử con người thường xảy ra cái như vậy đó, đời này qua đời khác, kiếp này sang kiếp kia, oán thù chồng chất oán thù! Lẽ phải và tình thương đâu *hổng* thấy, mà chỉ có máu xương, khổ đau và nước mắt là còn lại!

Nghe kể lại, đại đức Hộ Tông thành thật khen, theo kiểu của ngài:

- Không ngờ mà con lại nói *được, được* đó!

Cô Diệu nở mũi:

- Chắc chắn là *được* rồi! Quá *được* đi chứ! Con còn nói hay nữa mà sư phụ đâu có biết.

- Ồ, ba cái chuyện ấy khó nói lắm! À, mà rồi sau đó ông Sự có nói gì nữa không? Ý sư nói là ông Sự có thái độ gì sau đó?

- Chú ấy *hổng* có chịu thua! *Cô Diệu nói* - Một hôm kia, gặp con, ông lại muốn tiếp tục câu chuyện hôm trước.

- Cô thật sự không thấy thế gian bất bình đẳng sao? Người ăn không hết, kẻ làm không ra? Sao lại có bọn ăn trắng mặc trơn, giàu nứt đổ đổ vách mà lại có người sống khổ hơn cả con chó?

- Cái đó là do nghiệp, chú Sự à! Giàu nghèo, sang hèn, trí ngu, vui khổ, may rủi... trên thế gian này đều do nghiệp sanh, do nghiệp thành, do nghiệp tạo tác, chú Sự à!

- Tôi không biết cái nghiệp ấy! Tôi không tin! Nó đều ở trong tay mình, trong trí mình!

- Đúng! Hay! Đức Phật cũng dạy như thế, nghiệp ở trong tay của mình, trong tâm trí của mình. Nhưng nếu bàn tay mình ngắn, trí óc mình chậm lụt thì mình sẽ thua người có bàn tay dài và có trí óc nhạy bén, khôn ngoan hơn mình!

- Cô nói gì tôi chưa hiểu!

- Ý *tui* muốn nói là người thông minh sáng dạ, chịu khó học hành thì chắc chắn đời sống của họ sẽ đầy đủ vật chất, sẽ sung sướng hơn người ngu dốt, tối tăm, chậm hiểu. Vậy giàu, nghèo ở đây có bất công đâu chú, nó rất bình đẳng đó!

- Có vẻ nghe được rồi đấy! Nhưng xin cô cất nghĩa hoặc thêm ví dụ cho vấn đề nó dễ hiểu hơn?

- Vâng! Vậy *tui* kể cho chú nghe một chuyện cổ *nghe*? *Tui* ở Campuchia từ nhỏ, nên *tui* sẽ kể chú nghe một truyện cổ của dân tộc Khơ Me *nghe*?

- Truyện cổ?

- Vâng! Truyện cổ, chuyện đời xưa mà nó rất đời nay đó chú!

Ông Sự cảm thấy rất thú vị...

Và đại đức Hộ Tông lại đi từ ngạc nhiên này sang ngạc nhiên khác. Lặng lẽ, đại đức tiếp tục lắng nghe cô con gái say sưa kể nốt câu chuyện.

Rồi cô Diệu kể:

- Ngày xưa, ngày xưa có ông vua, một đấng minh quân, cùng với mấy vị quan trọng thân rong thuyền ngoạn du sông nước. Trời nắng như đổ lửa, dòng nước ngược chảy xiết nên những người phu chèo đằm đũa mồ hôi, mặt mũi đỏ au, ráng tận sức lực để chèo đẩy con thuyền đi.

Nhìn mấy vị quan cận thân của vua nằm thung dung trong mái che, có mấy cô thị nữ đẹp như tiên nga hầu trà rượu, anh trưởng

phu chèo phoi mình giữa cái nắng nóng như thiêu đốt, tựa hồ ngồi trong chảo rang, tức giận nói nhỏ với người bên cạnh:

- Thật chẳng công bằng chút nào cả. Mình cũng là người như họ, cũng là thân dân của vua, nhưng sao mình khổ thế này mà họ lại sướng thế cơ chứ?

Tiếng ấy tuy nhỏ nhưng nhà vua nghe được. Khi thuyền ghé bến một ngôi đền nguy nga, tráng lệ, mọi người được nghỉ để dùng cơm trưa. Vua và các quan trọng thần được ăn những món sơn hào hải vị, còn những phu chèo thì mỗi người tự lôi ra một đùm cơm với thức ăn khô trộn mắm sẵn. Anh trưởng phu chèo lại bực mình, nói nhỏ:

- Xem họ kia! Một bữa ăn của họ, mình dành dụm một năm không ăn thua! Sao bất công vậy trời!

Vô tình, tiếng nói ấy cũng lọt vào tai vua. lát sau, bỗng có tiếng ồn ào rồi có tiếng một bày chó sủa vang inh. Vua đã có dụng ý nên đi đến nói nhỏ với người trưởng phu:

- Người hãy lên trên đó xem có chuyện gì mà ồn ào dữ vậy?

Người trưởng phu hồi hải chạy lên, một hồi rồi chạy xuống:

- Tâu bệ hạ! Có mấy con chó mà ồn ào vậy đấy!

- Thế có bao nhiêu con?

Người trưởng phu lại chạy lên, lát về báo:

- Dạ, có bảy con ạ!

- Thế chó đực hay chó cái?

Người trưởng phu lại chạy lên rồi chạy xuống:

- Thưa, bốn con chó đực và ba con chó cái ạ!

Vua lại hỏi nữa:

- Thế lông chúng màu gì ông có biết không?

Người trưởng phu lại cất công lên và xuống nữa:

- Tâu bệ hạ! Lông chúng màu đen, màu vàng và màu trắng ạ!

Đức vua mỉm cười:

- Người ngồi đây, trăm thưởng một chén rượu!

Rồi vua bước vào bên trong thò cây quạt đánh thức một vị quan còn trẻ, đang ngủ:

- Này, ông lên trên kia xem cái gì mà ồn ào vậy?

Vị quan kia thung dung bước đi, lát sau về trình:

- Tâu bệ hạ! Có bốn con chó đực và ba con chó cái gây ồn ào. Mấy con chó con thì màu trắng, đen và nâu còn mẹ nó thì màu đen xám. Đây là đàn chó của người giữ đèn, thấy khách đến, chúng sủa um lên như thế đó!

Bây giờ, nhà vua mới quay sang người trưởng phu, chậm rãi nói:

- Ngươi lên xuống cả thấy bốn lần mới có thông tin về bốn câu hỏi của trẫm! Còn ông quan này chỉ đi một lần mà lấy đầy đủ thông tin còn nhiều hơn ngươi. Đây là lý do tại sao ông ta làm quan, còn ngươi chỉ làm phu chèo, mặc dù ai cũng là người cả! Vậy từ nay đừng than cuộc đời là không công bằng, là bất công nữa nhé!

Nghe mẫu chuyện cổ xong, chú Sự gật gù nói với đại ý: Thú vị đấy! Ý của ông vua là, trí ngu vốn khác nhau nên địa vị sẽ khác nhau, sang hèn cũng sẽ khác nhau! Việc này đáng cho tôi phải suy nghĩ cho thấu đáo! Hẹn cô lần sau, ta sẽ tranh luận nữa!

Nghe vậy, con không chịu thua, chêm thêm một câu: Chú tranh luận mặc chú, còn *tui*, *tui* chỉ nói lên sự thật thôi!

Đại đức Hộ Tông buột miệng:

- Chà, *đáo đế!*

Cô Diệu cười với khuôn mặt rạng rỡ.

Đại đức Hộ Tông nói tiếp:

- Có vẻ ý tứ câu chuyện nó thấm được vào ông ta rồi! Hóa ra là cái tài ăn nói, cái tài kể chuyện của con *quả thật là lạ, lạ thật đó!*

Cô Diệu cảm giác rất hạnh phúc vì cô biết sư phụ mình rất tiết kiệm lời khen! Trước thì khen, nhưng chỉ nói là *được, được*; giữa cũng khen nhưng lại nói, *chà, đáo đế*; sau cũng khen nhưng chỉ nói là *lạ, lạ thật đó!*

Cô Diệu Đáng không biết, chứ sau đó, sư quay lưng lại và tủm tỉm cười, một mình!

Chỉ Theo Phật

Hôm kia, bất ngờ, ông Sự⁽¹⁾ lặng lẽ đến xin gặp đại đức Hộ Tông ở liêu thất, lúc ấy chừng hai mươi một giờ đêm.

Ông nói:

- Mặc dầu biết rõ tôi là cán bộ kháng chiến nhưng nhà sư đã che giấu tung tích không hở môi với ai. Cảm ơn nhà sư đã cứu mang bấy lâu. Tuy không phải là tình đồng chí nhưng cũng là tình quân dân cá nước; không là tình quân dân cá nước cũng là tình người rất quý báu.

⁽¹⁾ Người miền Bắc, nhưng khi được biệt phái hoạt động ở miền Nam, ông lấy bí danh là Ba Sự. Năm 1940, ông ở tại căn cứ Vũng Liêm, thị xã Vĩnh Long; khi nhận được chỉ thị từ trung ương là thành lập “Thanh niên phản đế”, với khẩu hiệu “Đánh đuổi đế quốc thực dân, đánh đổ phong kiến địa chủ, giành bình đẳng tự do!” ông đã cùng thanh niên hát vang “Bài ca xích vệ” rồi khởi động phong trào “Nam Kỳ khởi nghĩa”. Lúc ấy, họ ngâm thơ cầm giáo mác, gậy gộc và ống loa làm bằng thùng sắt... hô hào, tuyên truyền, cổ vũ, rầm rộ đi đánh Tây. Kết quả, số đông bị chết, bị bắt, một số trốn thoát vào rừng U Minh, số khác lang thang khắp các thành phố. Tại rừng U Minh, đầu năm 1942, ông cùng các đồng chí nghe tin Đảng đã thành lập “Mặt trận Việt Minh”, và lần đầu tiên miền Nam mới thấy được lá cờ đỏ sao vàng và búa liềm bay phát phới! Một số thành phần chủ chốt đi khắp các nơi gây dựng cơ sở. Tháng 2/1942 ông được phân chia thành lập cơ sở ở địa bàn Gò Dưa, Thủ Đức - ông đã khôn khéo xin làm công nhật ăn lương tại chùa Bửu Quang. Tình hình chiến sự thế giới thay đổi phức tạp - cuối năm 1944, ông được lệnh trở về Việt Bắc xa xôi để nhận nhiệm vụ mới. Xứ ủy Nam kỳ chỉ định đồng chí khác thay thế ông (Xứ ủy Nam kỳ lúc này là ông Lê Đức Thọ). Sự thật lịch sử thì dựa theo cuốn “Ông Sáu Dân trong lòng dân”, NXB Trí Thức, 2008 - còn nhân vật thì hư cấu.

- Không có gì! *Đại đức Hộ Tông* cười - Ông cũng là một con người tốt. *Tui* giúp ông cũng là tự giúp mình đó thôi!

Ngần ngừ một lát, ông Sự nói:

- Tôi biết nhà sư và ngôi chùa này tu hành rất đàng hoàng, rất chân chính. Vậy có mấy điều khá bí mật, tôi thành thật báo cho nhà sư rõ: Quân Nhật đang thất trận ở khắp nơi; quân Đồng Minh đã liên minh có hiệu quả đang dần dần đánh bật quân Đức và Ý ở Châu Âu. Liên Xô đã đuổi Đức chạy dài ra khỏi Mốt-cu và Lê-nin-grát. Liên minh Mỹ, Anh, Ấn, Trung Quốc đã làm làm chủ gần như hoàn toàn mặt trận Châu Á, Thái Bình Dương; lại đang càn quét quân Nhật suốt từ Bắc Miến đến Nam Miến. Vậy, nhà sư trấn an mọi người đừng xông xáo chạy đông chạy tây; ở Sài Gòn này quân Nhật sẽ tự rút lui sau khi phá phách như điên như cuồng. Bảo mọi người ai ở nhà nấy, đừng đi ra đường và ngưng tất cả mọi công việc ở bên ngoài. Ai cũng nên để dành ít gạo và lương thực, những nhu cầu cần thiết, phòng hờ bọn Nhật sẽ đốt tất cả kho gạo, kho lương thực trước khi tẩu tán...

- Cảm ơn ông Sự!

- Con đường bộ từ Sài Gòn lên Nam Vang sẽ bất an do những trận đụng độ lẻ tẻ giữa các phe với nhau, trong tranh tối, tranh sáng không biết ai là ai cả. Chỉ biết là quân Nhật từ biên giới Việt Miên, biên giới Miên Xiêm đang hối hả rút qua Miến để có thủ cảng biển Rangoon. Con đường này sẽ là bãi chiến trường. Ở Lào cũng thế. Có liên minh Pháp-Lào để đánh Nhật, cũng có liên minh Nhật-Lào để đuổi Pháp trong chiêu bài "*châu Á dành cho người châu Á*" của Kyoto! Phức tạp lắm! Nói tóm lại là các nhà sư lúc này không nên đi đâu. Các nước Phật giáo của nhà sư, nơi nào cũng nguy hiểm cả.

- Cảm ơn ông Sự! *Đại đức Hộ Tông* nói - Thế còn các ông thì sao?

- Hà Nội đang đoàn kết với mọi đảng phái, tôn giáo, tín ngưỡng dân tộc để chuẩn bị tổng khởi nghĩa khi Pháp đang yếu thế, đang cạn dần sức người và sức của! Riêng tôi được lệnh rút

đi nơi khác để nhận nhiệm vụ mới. Đây là tình hình hiện nay. Tuy nhiên, tôi chỉ sợ một điều...

- Ông Sự cứ nói?

- Vâng! Tôi chỉ sợ khi tôi không còn ở địa bàn này nữa, đồng chí khác đến, họ đều là kẻ “*duy vật cực đoan*”, họ sẽ không tin các giá trị tâm linh. Giả dụ như khi quân Nhật đi rồi, Pháp sẽ thương thảo với Mỹ và Anh để kiểm soát lại Đông Dương, lúc ấy thì Việt Minh sẽ đánh Pháp. Ngại khi các cuộc chiến xảy ra ở đây, ngôi chùa này sẽ không còn ai bảo vệ!

Đại đức Hộ Tông cảm động trước tấm lòng của ông cán bộ kháng chiến trí thức, sư đáp:

- Ông Sự cứ đi, an tâm mà đi! *Tui* sẽ tự lo liệu, tự thu xếp được.

Tối ấy, ông Sự ra đi. Rồi mọi tình hình diễn biến đúng như ông Sự cho biết tin. Quân Nhật phá phách Sài Gòn, Chợ Lớn tái diễn trò chơi như các nơi khác chúng chiếm đóng là đốt nhà, cướp của, bắn chết người vô tội vạ, hãm hiếp đàn bà con gái... trước khi về cảng biển Vũng Tàu. Chúng không rút đi hết. Những cứ điểm quân sự quan trọng, chúng vẫn còn những đội quân hùng mạnh, khát máu, mặt như sắt; với súng ống lăm le sẵn sàng nhả đạn, lưỡi gươm dài lê thê, ngày đêm trấn giữ.

Rồi nghe cũng tạm yên.

Đại đức Hộ Tông họp bàn với Ban hộ tự những việc cần làm đúng như nội dung ông Sự cho biết tin. Dặn bảo mọi người trong chùa lúc này nên “*không làm gì cả*”. Lúa gạo chùa có sẵn. Bí bầu, sắn khoai, rau cải nên tự trồng. Tương, mắm, dưa, muối cũng có thể tự làm để ăn phòng khi bất trắc không có chợ búa.

Cuối năm 1944, đại đức cùng cô Diệu Đáng dẫn ông Núi⁽¹⁾ sang Nam Vang để cho xuất gia tu học. Đến chùa Mahāmontrey thì thấy yên tĩnh, ông thân vẫn còn khỏe; sang chùa Sùng Phước chỉ gặp lèo tèo mấy người vì tình hình chiến sự ở đây cũng đang

⁽¹⁾ Sau này là Sư Bửu Hạnh.

rối tung lên. Chỉ gặp được sư Giác Quang⁽¹⁾, chưa gặp đại đức Thiện Luật, nhưng sư đã vào đánh lễ đức vua Sãi để muốn nghe lời chỉ dạy.

Sau khi kể lại tình hình Việt Nam cho đức vua Sãi nghe, ngài gật đầu:

- Đúng là vậy! Việt Miên Lào cùng một cộng nghiệp như nhau. Nhật đuổi Pháp thì Đồng Minh đuổi Nhật và rồi Pháp sẽ trở lại Đông Dương. Pháp trở lại Đông Dương thì chiến tranh vệ quốc của nhân dân yêu nước của ba nước sẽ đứng lên đòi tự trị, độc lập, tự do. Đây là xu hướng của tất cả các nước từ lâu bị lệ thuộc Anh, Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha... Việt Nam có Việt Minh thì Lào và Miên cũng có những lực lượng nhân dân yêu nước khởi nghĩa. Nó phức tạp lắm. Nhóm này theo Pháp, nhóm kia ủng hộ Nhật. Có nhóm nhận sự chỉ đạo của Việt Minh. Có nhóm chờ thời để theo Anh hoặc Mỹ! Hoàng gia cũng thế, đang lừng khừng thái độ. Riêng phái Dhammayuttinikāya của tôi thì dứt khoát: Không theo ai!

Đại đức Hộ Tông mỉm cười, buột miệng:

- Chỉ theo Phật!

- Phải ! *Vua Sãi lặp lại* - chỉ theo Phật!

- Đệ tử cũng *dzậy!*

Vua Sãi cũng cười rồi ngài cất giọng chậm rãi:

- Cứ tu thôi! Đừng sợ gì cả! Đừng ngại gì cả! Biệt nghiệp nó làm việc. Cộng nghiệp nó làm việc. Còn ta thì cứ hết sức mình cho giáo pháp. Cái ông cán bộ Việt Minh kia chỉ nói đúng một chút ít. Thủ đoạn chính trị thế giới thì nay đầu mai chống; chỗ nào có súng ống đạn dược, lương thực, quân nhu thì bắt tay, không thì lấy chân đá! Việc ấy không ai tiên liệu được. Rồi còn diễn biến bất ngờ của chiến sự? Rồi còn vận mệnh của dân tộc? Rồi còn quả của những thiện và bất thiện của nghiệp nhân quá

⁽¹⁾ Tức là ông giáo Thêm (Dương Văn Thêm), lúc này đã xuất gia tỳ-khưu hơn một năm rồi.

khứ? Ai cân đong đo đếm để biết việc gì xảy ra cho ông, cho tôi, cho mọi người? Cái khái quát thì có thể tiên tri, các chi tiết thì vô lượng duyên nó tác động, chi phối. Ngoại trừ các bậc có thắng trí họ thấy rõ như thực, còn mọi suy luận, ước đoán của thế gian chỉ là sự mò mẫm, giả định mà thôi đó!

- Bạch, *dzâng*, đệ tử hiểu!

- Vậy, từ nay, tùy Phật sự, Tăng sự, ông cứ đi, cứ về, cứ tự do, vô ngại. Tôi biết tâm ông có cái đó, phải thế không?

- Bạch, *dzâng*, dạ có chút ít!

- Ông cứ về chùa Sùng Phước, mai tôi và vài vị trưởng lão sẽ qua thăm. Chỗ đó là hậu cứ của Việt Nam đó, phải tìm cách ổn định lại ngay tức khắc. Sức ông và Vinayakusalo (*Thiện Luật*) làm được việc ấy mà, phải không?

- Thưa, *dzâng*, có thể được!

Từ giã về rồi, ngày chiều hôm đó, tận dụng số người ít ỏi trong chùa, bằng mọi cách thông tin, liên lạc, đại đức Hộ Tông nhấn tìm sư Thiện Luật, Ban hộ tự cùng với một số Phật tử cốt cán, rằng là mai sẽ có trai Tăng đón tiếp đức vua Sãi và các vị trưởng lão hoàng gia; sẽ có cuộc họp nội bộ để ổn định lại tất cả mọi sinh hoạt nội tự...

Thế là khoảng chiều tối, đại đức Thiện Luật, các sư khác và một số Phật tử họp nhau tại chùa để bàn công chuyện ngày mai; và nhất là cố gắng ổn định tinh thần cho mọi người.

Ngày hôm sau, không khí ngôi chùa trông đã có vẻ bình yên. Trong buổi trai Tăng, vua Sãi nói sơ về tình hình đây đó rồi khuyên mọi người cứ bình tĩnh, đừng hoảng loạn, cứ để tâm tu hành thì mọi việc rồi sẽ qua. Tâm yên thì cảnh bên ngoài sẽ yên. Hãy để cho nhân quả nó làm việc. Học Phật quan trọng là nhìn ngắm tâm niệm của mình, tư tưởng của mình, đừng để ngoại giới duyên khởi sẽ kéo theo ưu lự, phiền não.

Nhờ cuộc nói chuyện ấy mà chùa Sùng Phước một phần nào trở lại yên ổn.

Buổi tối, đại đức Thiện Luật nói chuyện như tâm sự với đại

đức Hộ Tông, rằng là: Tinh thần của các sư người Việt mình yếu quá, tôi phải đi chùa này chùa kia giải thích, trấn an mà cũng không ăn thua. May nhờ có sư, có vua Sãi, bây giờ trông có vẻ ổn rồi.

Sư Giác Quang hỏi ý kiến đại đức Hộ Tông:

- Bạn bè của tôi ở Bình Đông lên đây hối thúc, bảo tôi nên về để hướng dẫn họ tu tập. Không biết lúc này tôi về có thuận tiện không?

- Hãy nhẫn nại! *Đại đức Hộ Tông nói* - Sư hãy chịu khó ở lại đây xem tình hình đã ổn chưa; vả lại, cố gắng thêm pháp học, pháp hành cho vững rồi hãy về cũng không muộn gì!

Đại đức Hộ Tông ân cần gọi gắm ông Núi cho đại đức Thiện Luật, nói đây là nhân lực mai sau của mình, cố gắng hướng dẫn rồi giúp cho ông ta xuất gia.

Lại Có Thêm Một Ngôi Sao Truyền Giáo

Công việc xong xuôi, tưởng là có thể trở lại Nam Kỳ, ai ngờ có một ông thầy tu Bắc phái, người Việt xuất hiện, nói là ở Huế, miền Trung, muốn đến đây để xin xuất gia tu học theo Theravāda.

Thấy ông ta dáng người cao ráo, trắng trẻo, oai nghi, chững chạc, chư vị đại đức Hộ Tông và Thiện Luật đồng ra tiếp.

Người ấy chính là tu sĩ Nguyễn Đình Trán⁽¹⁾, lúc ấy mới hai mươi ba tuổi. Họ nói chuyện khá lâu.

Sau đó được biết rằng:

- Ông sinh ngày 5 tháng 5 năm 1921 tại làng Dạ Lê Thượng, xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, tại một vùng quê nghèo, nhưng lại ở trong một gia đình có truyền thống đạo đức nhiều đời. Thân phụ - bán thể xuất gia - là cụ ông Nguyễn Đình Tải, mẹ là cụ bà Huỳnh Thị Thành. Cả chú cả bác đều nương thân cửa Phật.

Xuất thân từ một đại gia đình như vậy, nên lúc chín tuổi (1930), ông đến chùa Băng Lăng, huyện Hương Thủy, một miền sơn cước hẻo lánh, hoang vu, núi rừng trùng điệp để xin làm đệ tử, rồi xuất gia Sa-di ở đây. Những năm 1937-1938, vùng này bị chiến tranh tàn phá, hoàn toàn bất an ninh, sự tu học bị trở ngại; ông phải vào Đà Nẵng, xin ở chùa Phổ Đà, rồi năm 1940, thọ giới đàn Tỳ-khưu ở đây.

Bấy giờ, đại đức Thiện Luật đã về ở chùa Bửu Quang, đại đức Hộ Tông đã xuất gia Tỳ-khưu ở chùa Sùng Phước; và hội

⁽¹⁾ Sau này là sư Giới Nghiêm.

Phật học ở đây đã phát hành nhiều số tạp chí “*Ánh sáng Phật pháp*”. Sau hạ năm 1944, một vị thầy ở Sài Gòn ra chơi chùa Phổ Đà, không biết nhân duyên thế nào mà lại có mang theo tạp chí này. Ông Trần tình cờ đọc được tờ tạp chí ấy tại phòng khách. Mục chuyên luận thấy ký tên cư sĩ Lê Văn Giảng, lời văn giản dị nhưng ý tứ thâm sâu, nói về một loại giáo pháp rất trong sáng. Bài tiểu luận cũng bác bỏ nhẹ nhàng một vài quan điểm sai lầm của một số tông phái Phật giáo, có lẽ đã đi quá xa nguồn cội. “*Quá hay!*”. Ông Trần tự nghĩ. Ông đọc thêm hai bài nói về tu tập thiền định và thiền quán. Tuy chưa có thể nắm bắt rõ ràng toàn bộ nội dung, có lẽ phải đọc các số trước và sau, nhưng chỉ một vài căn bản ở đó, trực giác cho ông biết rằng, đây mới là giáo pháp chân truyền gần gũi thời đức Phật, chưa bị lai tạp của các hệ phát triển sau này. Gấp tập báo lại, ông trầm ngâm, bần thần nghĩ ngợi. Chợt, bức tranh bìa đập vào mắt ông: Hình ảnh bốn, năm vị sư mặc y vàng, đầu trần chân đất, mang bát đang đi trì bình khát thực dọc theo một con phố nhỏ! “*Đích thị là hình ảnh đức Phật và chư Tăng mỗi sáng đi vào thành Xá Vệ khát thực như thế này đây!*” Ông reo lên trong lòng! “*Nhưng mà họ ở đâu? Phải tìm tới đâu để xin xuất gia theo phái này?*” Linh tính mách bảo, ông lật ra trang bìa sau, thấy có ghi: “*Hội Phật học Theravāda An Nam tại Campuchia, trụ sở: Chùa Sùng Phước, đường Verdun, khu 5, Phnôm-Pênh*”.

Như đã quyết định, ông xin ông thầy Sài Gòn tờ tạp chí. Ngày hôm sau ông mặc áo đại lễ lên đánh lễ thầy bốn sư, nói rõ nguyện vọng của mình là muốn lên Campuchia tu học. Ông nghĩ, theo luật, nếu đánh lễ ba lần, xin ba lần mà thầy vẫn không cho - thì cứ ra đi, không phạm lỗi! Tưởng là khó khăn. Ai ngờ, khi nghe xong, thầy Phổ Thiên hiền lành nói: “*Ừ, con cứ đi! Cứ đi đôi khi lại tốt cho chí xuất gia của mình. Ở đây, con sẽ mãi viết chú sớ, ký giỗ, lễ lạc, cầu an, cầu siêu, trai đàn chẩn tế quanh năm suốt tháng mà thôi! Ta bây giờ đến tuổi già*

này rồi, mới thấy rõ mình là thầy cúng, thầy tụng chớ không phải thầy tu nữa!”

Quý lay tạ thái độ trí thức và tấm lòng độ lượng của thầy bốn sư, ông Trần tay nải hành trang, một ít tiền bạc lộ phí - thầy Phổ Thiên cho thêm - theo xe đò về Sài Gòn. Rồi từ đó lang thang lếch thếch, lội bộ từ bên xe này sang bên xe khác, khát uống nước, đói ăn vắt cơm nắm, hỏi thăm lối đến Nam Vang. Riết rồi cũng tới nơi sau nửa tháng gian khổ dặm trường...

Kể đại lược xong, ông Trần kết luận:

- Đến được đây, tôi cảm giác rất thân thuộc. Vậy mong hai thầy chỉ lối đưa đường cho tôi được học, được tu theo giáo pháp Theravāda.

Đại đức Hộ Tông giới thiệu đại đức Thiện Luật và mình rồi mỉm cười:

- Thôi, giờ thầy cứ an tâm! Hãy tắm rửa, ăn uống, nghỉ ngơi cho lại sức đã. Lộ trình tầm đạo đã quá gian lao, vất vả. Ở đây, thầy sẽ được học, được tu đúng như sở nguyện. “*Mưu sự tại nhân, thành sự tại ...nhân duyên*” mà!

Ông Trần chột nói:

- Câu này... chính câu này là ở trong bài viết của cư sĩ Lê Văn Giảng mà tôi đã đọc được trong tạp chí “*Ánh sáng Phật pháp*”.

Đại đức Thiện Luật mỉm cười:

- A-cha Giảng đó, cư sĩ Giảng đó, mà Tỳ-khuru Hộ Tông bây giờ cũng là *ổng* đó! Ngài là linh hồn của Hội Phật học, linh hồn của chùa Sùng Phước; và còn là linh hồn của chùa Bửu Quang ở Gò Dưa, Thủ Đức-Sài Gòn nữa đó!

Ông Trần bất giác cảm thấy kính trọng, quỳ xuống đánh lễ. Đại đức Hộ Tông đưa tay chỉ qua đại đức Thiện Luật:

- *Tui* mới là Tỳ-khuru bốn hạ, còn ngài giáo thọ đây đã bảy hạ. *Tui* không dám nhận lễ đâu.

Thế đó, ông Trần, sau này chính là Tỳ-khuru Giới Nghiêm, đã gặp gỡ ban đầu hai vị đàn anh của mình trong hội truyền giáo tại đất nước chùa tháp là như vậy đó.

Trước khi rời Phnôm-Pênh, đại đức Hộ Tông căn kẽ nói chuyện với đại đức Thiện Luật, đại lược là:

- Ông Trần này là Tỳ-khưu Bắc phái đã ba hạ. Ông ta tâm thông, trí sáng, ăn nói lưu loát; có vẻ kiến thức về Phật học Mahāyana cũng không vừa đâu! Chín tuổi vào chùa, mười mấy năm tương chao chắc chữ Nho cũng khá. *Tui* còn đọc thấy ông ta lợi khẩu, có tài biện luận đó! Nhưng muốn tu theo Theravāda thì phải xả chiếc áo nâu kia, thọ tám giới và làm lại giới tử. Nhờ sư hướng dẫn ông ta kỹ kỹ một chút. Đầu tiên là học Luật, học tiếng Miên; thỉnh thoảng mời các vị cao Tăng, giáo sư đến giảng pháp cho học chúng nghe. Từ từ rồi cho ông ta ghi danh vào học trường nhập môn Pāli, Trung đẳng, Cao đẳng... Đối với ông ta, chậm chậm chừng ba năm rồi cho xuất gia Tỳ-khưu. Tại sao ha? Là vì để làm rộng kiến thức kinh điển Mahāyana trong kiến chấp của ông ta. Phải nắm vững kiến thức căn bản Phật học gốc nguồn đã. Hãy tập cho ông ta chấp tác công quả, công phu tụng kinh, lễ bái cho thuần thực. Sau này là một nhân cách lớn đó. Một ngôi sao truyền giáo đó. Hơn cả sư, hơn cả *tui* nữa đó! Đá kia biết có ngọc thì phải mài, phải giũa, nghe không, ông bạn già!

Đại đức Thiện Luật mỉm cười:

- Đức vua Sãi có nói, khi thấy có ông sư người Việt nào có căn cốt, có vẻ là pháp khí thì sau khi xuất gia, ngài sẽ đích thân dạy dỗ!

- Ông này đó! Nhưng mà phải ba năm sau!

- Vâng! Vâng! Tôi hiểu rồi!

Thấy tạm ổn mọi việc, ngày hôm sau, đại đức Hộ Tông và cô Diệu Đáng lên đường về lại Nam Kỳ. Đi cũng như về, lúc này thật là vất vả. Xe đồ không chạy thông suốt được vì nhiều đoạn đường bị hư, cầu bị sập. Lúc đi xe ngựa, lúc đi xe bò, lúc đi bộ, họ bước qua khối bụi, lửa đạn, xác người nơi này và nơi khác. Quả là lao nhọc và khổ ải.

- Phải chịu đựng mọi cái khổ trên cuộc đời con à! Cứ mỉm

cười trong tâm mà cất bước. Nghiệp ta chưa dứt và Phật giáo Theravāda chưa tiêu vong thì súng đạn làm sao giết chết ta được!

- Con không chạy trốn gian truân và nghịch cảnh đâu *nghen*, sư phụ an tâm!

- Ồ! Được đó!

May mà cô Diệu sức khỏe tốt, không đau ốm gì. Còn đại đức Hộ Tông tuy đau ốm thất thường mà thời gian gần đây, hóa ra lại còn rất dẻo dai.

Sáu ngày sau, họ mới về được Bửu Quang an toàn.

Tịnh Thất Giác Quang

Đầu năm 1945, tình hình chiến sự đã lan đến các vùng ven Sài Gòn, Chợ Lớn. Không khí chiến tranh như hơi thở ngột ngạt tràn lên mọi sinh hoạt, trên khuôn mặt mọi người.

Trong lúc ấy thì đột ngột, sư Giác Quang từ Phnôm-Pênh trở về Gò Dưa, gặp đại đức Hộ Tông, nói rằng:

- Nghe báo chí, tin đồn chiến tranh ác liệt quá, chẳng rõ quê nhà ra sao nên tôi nôn nóng về đây. Xin Sư Cả bỏ lỗi cho.

- Lỗi phải gì đâu! *Đại đức Hộ Tông cười nói* - Sư về đây được yên ổn là tốt rồi. À, đường xá ra sao? Chắc gian lao, vất vả lắm ha?

- Cũng khá vất vả. May nhờ đi xe của một thí chủ, dọc đường họ lo lắng khá chu đáo.

Đại đức Hộ Tông sức nhớ:

- Chắc là các bạn ở quê nhà cho người sang đón về chứ gì!

- Đúng vậy! *Rồi sư Giác Quang kể chuyện rằng* - Nói chuyện dọc đường, tôi thấy hai ông bà này cũng có tín tâm với Phật giáo Nam phương. Họ ở gần Bình Đông, nhân chuyến buôn bán làm ăn ở Phnôm-Pênh, bạn bè tôi nhờ cậy họ thưa thỉnh tha thiết quá, cảm lòng không đậu nên tôi có trình với đại đức Thiện Luật trước khi đi!

Họ hàn huyên nhiều chuyện.

Đại đức Hộ Tông chợt hỏi:

- Ông Núi học tu có tốt không?

- Dza cũng khá! Được đại đức Thiện Luật kèm cặp rất kỹ đó!

- Tốt! Vậy còn ông Trấn, giờ ra sao?

- Ông này thì không những chịu khó, có chí, lại học ngày học đêm. Đại đức Thiện Luật rất khen ngợi!

- Thế là hay! Còn các sư người Việt khác?

Sư Giác Quang có vẻ thận trọng khi phát biểu:

- Đa phần người mình từ đây sang đó tầm sư học đạo thì nói chung, ai cũng chí thú, tinh cần; còn trong cộng đồng người Việt đến đó tu thì dường như chỉ tu theo truyền thống!

- *Tui hiểu! Đại đức Hộ Tông nói - Tui hiểu sư muốn nói gì!* Đa phần họ cầu an và chỉ tu theo đức tin mà thôi.

Sau đó, sư Giác Quang ở chơi mấy ngày trước khi về Chợ Lớn.

Đại đức Hộ Tông nói:

- Về đó xem tình hình thế nào để anh em *tui* ở đây sẽ qua giúp một tay!

- Giúp một tay gì! Tôi xem thế nào để tôi xin dâng lại cho Sư Cả. Tôi non kém, không có đức có tài. Chỉ có Sư Cả mới xứng. Vả lại, ở đâu cũng là chùa của Nam Tông mình cả.

- Chùa của Nam Tông mình là đúng, nhưng trao thêm đất cho *tui*, *tui* không nhận đâu. Sư có đức và có hạnh tu đấy, đừng quá khiêm tốn như *dzậy*.

Sư Giác Quang chấp tay xá một cái:

- *Hổng* dám khiêm tốn đâu, Sư Cả ơi!

Thế rồi, mấy ngày sau, gia đình thí chủ đánh xe chở sư Giác Quang sang Bửu Quang, thỉnh mời đại đức Hộ Tông sang Bình Đông. Ban hộ tự hôm ấy chỉ có ông Hiếu và ông Chánh nên họ cùng tháp tùng đi theo luôn.

Ông Hiếu nhìn sư Giác Quang, tủm tỉm cười:

- Lúc trước, ông giáo là Tổng thư ký, tôi là Hội trưởng; bây giờ ông giáo là thầy mà tôi là đệ tử! "*Vật hoán tính di kỳ độ thu*"⁽¹⁾ ha, hay quá *hen*, ông giáo!

Ông Chánh nói:

⁽¹⁾ *Thơ Vương Bột, trong bài thơ "Đăng vương các" nổi danh - nghĩa: "Vật đổi sao dời đã mấy thu!"*

- Trông Tăng tướng của ông sư, giống như vị Tỳ-khưu hai mươi hạ!

Đại đức Hộ Tông gật đầu:

- Đúng! *Tui* cũng ngờ ngờ! Cái cốt cách sa-môn nó hiện ra! Biết đầu sư ấy đã từng tu hằng trăm kiếp rồi!

Thí chủ, vợ chồng thương nhân già cũng vui vẻ góp chung câu chuyện:

- Lúc trước, chúng tôi chỉ mới biết sơ ông giáo, qua Nam Vang, gặp lại trong chiếc áo cà-sa, chúng tôi cảm giác rất kính mến, rất gần gũi, như gặp lại vị thầy kiếp trước của mình!

Thấy mọi người nói về mình, sư Giác Quang chỉ việc cười trừ, rất hiền lành.

Đến nơi, thấy sư Giác Quang có riêng một cái thất gỗ khá thơm mát, gần đây còn có ba cái cốc khác nữa. Xung quanh cả một vườn rộng cây trái um tùm, xanh mát, rất yên tĩnh.

Sư Giác Quang nói:

- Tôi chưa định lập chùa. Ở vậy mà tu thiền là tốt rồi. Ngày ngày đi trì bình khát thực để gieo duyên với mọi người. Thấy ai có duyên tu tập thì tôi hướng dẫn chút ít. Chỗ nào khúc mắc quá, học hỏi chưa tới thì tôi sẽ chỉ lên Sư Cả đó *nghe*!

- Nữa! *Đại đức Hộ Tông phì cười* - Phải tự tin chứ! Vừa nho học, vừa thầy giáo... Chỉ cần giúp họ có đức tin qua cái hạnh tu thì “*đầu xuôi, đuôi lọt*” tức khắc, ông giáo *nghe*!

- *Dzà vâng!*

- Cứ bố thí, ngũ giới, bát quan trai giới, tham thiền chút chút là tâm họ dính vào đạo liền *ha*!

- *Dzà vâng!* Xin nghe lời Sư Cả!

- Lâu lâu sư qua *tui* chơi. Lâu lâu *tui* qua sư chơi! Có thêm sư thì ở Nam Kỳ này đôi ta có bạn, quý hóa biết chừng nào!

Từ đó, Phật giáo Theravāda có thêm một cơ sở mới. Tại đây, sư Giác Quang lần hồi đã gieo duyên tín mộ cho cả một vùng. Tuy không nhiều, nhưng sư đã hướng dẫn cho Phật tử tu tập rất tốt. Bạn bè và chúng đệ tử đi sau, vì kính trọng sư nên cái tịnh

thất này được họ gọi là tịnh thất Giác Quang, sau này khi đã thành chùa lớn thì cũng gọi là chùa Giác Quang.

Bối Cảnh Chiến Tranh Thế Giới

Vào khoảng tháng 2, tháng 3 năm 1945, Nhật tan tác, thất điên bát đảo tại Trung Bắc Miến do liên quân Mỹ, Anh, Ấn, Miến được trang bị vũ khí tận răng đuổi cho chúng sức cùng lực kiệt; nhưng chúng vẫn còn điên cuồng như con hổ dữ ở Trung Quốc, đẩy Quốc Dân Đảng của họ Tưởng chạy dài. Trong lúc đó, họ Mao khôn ngoan hơn, thắng đậm Nhật từng căn cứ một, củng cố lực lượng, chuẩn bị sức người và vũ khí để chiếm căn cứ khác. Mao Trạch Đông còn dự mưu đánh Tưởng Giới Thạch, họ Tưởng đành phải ôm Mỹ, nhờ Mỹ viện trợ lương thực, quân trang, quân dụng thì ông ta mới hợp đồng cho mấy sư đoàn theo Mỹ, Anh, Ấn, Miến (*sau này có cả Úc*) xuống Bắc Miến càn quét Nhật. Họ Tưởng quan liêu, ngu dốt, tham lam và háu ăn nên Mỹ không tin tưởng gì. Mao sẽ lần lần chiếm lĩnh và thống trị Trung Quốc, đây là điều mà các tướng lãnh Mỹ, Anh đã dự báo trước.

Tình hình mặt trận Châu Âu, thì Liên Xô sau khi đuổi được quân Đức ra khỏi lãnh thổ thì họ cũng hết hơi, hết sức. Hàng trăm thành phố và thị trấn tan hoang; hai mươi bảy triệu người đã hy sinh trong trận vệ quốc lịch sử này, nhưng theo đà thắng trận đang hưng phấn, Staline hợp sức với Đồng Minh đánh vào tận hang ổ, sào huyệt của phát-xít tận Berlin!

Việt Minh trong lúc này không còn nhờ cậy được Liên Xô nên họ phải nương tựa Mao để củng cố thực lực của mình.

Vào ngày 8 tháng 5 năm 1945, chiến tranh ở Châu Âu kết thúc cùng với việc nước Đức đầu hàng vô điều kiện. Một tháng sau,

nhiều đơn vị quân Đồng Minh còn chiến đấu ở Châu Âu đang sẵn sàng nhận lệnh sang phương Đông, đến Trung Quốc hoặc các đảo ở Thái Bình Dương để giúp kết thúc cuộc chiến tranh nghệt thở mà quân Nhật luôn liều mạng tử thủ đến tận cuối cùng. Thế rồi, sau khi lấy lại Triều Tiên, quân Đồng Minh ồ ạt tiến chiếm các căn cứ quân sự của Nhật. Riêng Mỹ lại tiến sâu vào đảo Okinawa của Nhật. Đây là trận chiến dữ dội, kinh hoàng, đẫm máu nhất trong lịch sử thế chiến: Quân Mỹ có mười hai ngàn lính tử trận và ba mươi sáu ngàn lính bị thương. Quân Nhật có một trăm ngàn lính tử trận và tám ngàn lính bị bắt làm tù binh⁽¹⁾.

Quân Đồng Minh đang chuẩn bị tinh thần đồng mãnh để tiến sâu vào nước Nhật, vì họ biết, ở đâu cũng có thể là bẫy sập bom đạn chết người: Một trẻ em dù bé trai hay bé gái Nhật cũng có thể làm cho cả một tiểu đội lính Mỹ phải kinh hoàng, tan xác vì chúng có thể ôm bom lân la đến gần bên lúc nào không biết!

Để khủng bố tinh thần trước, Mỹ cho máy bay thả những trận mưa bom xuống hàng chục thành phố của Nhật rồi kêu gọi Nhật đầu hàng nhưng Nhật vẫn ngoan cường không chịu! Do tức giận, mà tức giận thì thiếu sáng suốt; vào ngày 6 tháng 8 năm 1945, quả bom nguyên tử hủy diệt đầu tiên được Mỹ thả xuống Hiroshima làm cho 60% châu thành tan hoang và hàng chục vạn người chết. Nhật cũng không đầu hàng. Ba ngày sau, một trái bom nguyên tử có cột khói hình nấm tương tự được Mỹ thả xuống thành phố Nagasaki, sức tàn phá thật kinh khiếp! Đến lúc này, Nhật Bản mới chịu đầu hàng. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc (*Người ta ước tính, phí tổn chiến tranh thế giới lần hai - nếu tiền bạc được chia đều bình quân đầu người trên thế giới*

⁽¹⁾ Có một vài tư liệu nói, sở dĩ quân Nhật không có số bị thương vì khi rút đi, một là, quân Nhật bắn chết những người không còn có khả năng chiến đấu; hai là, họ nhờ bạn bè bắn chết hoặc họ tự ôm lựu đạn tự sát, đôi nơi, lính bị thương còn ôm bom, mìn để bẫy quân Mỹ!

- thì mỗi người có thể xây được một ngôi nhà lầu và sắm thêm được một chiếc xe hơi nữa!).

Chiến tranh kết thúc nên bản đồ thế giới được phân chia lại, và các lực lượng chính trị toan tính chia phần thuộc địa. Nước Đức bị chia đôi, một bên thuộc Liên Xô, một bên là Hoa Kỳ, Anh, Pháp. Phát xít Ý hoàn toàn bị cắt tất cả các thuộc địa. Còn Liên Xô và Anh dường như chia đôi quyền lợi ở RomaNi, Hy Lạp, Nam Tư, Hungary... Cả Staline và Churchill mỉm cười hạ bút ký ăn phần! Liên Xô lại còn lợi dụng khi quân Nhật thất thế, xua quân chiếm Mãn Châu rồi hứa giúp đỡ Mao Trạch Đông. Trong lúc ấy thì Hoa Kỳ hứa giúp đỡ Tưởng Giới Thạch!

Việt Nam còn hứng chịu một thảm họa khác, là khi quân của Tưởng vào Bắc Việt Nam để giải giáp và tước vũ khí của Nhật thì chúng lợi dụng cơ hội để phá phách, cướp giật làm cho Hà Nội tan hoang. Lương thực, thực phẩm phải để dành cho quân đội Đồng Minh thắng trận, tức là quân của Tưởng đói cơm rách áo, lê thê lếch thếch đổ tràn vào nên dân chúng lâm vào trận đói kinh hoàng. Rải rác từ miền Bắc đến bắc miền Trung, dân đói chết đầy đường sá, thôn xóm, ruộng đồng, ước tính hơn hai triệu người. Miền Bắc thiếu gạo thì miền Nam thừa lúa gạo, quân Nhật mở kho lúa gạo làm chất đốt trước khi rút đi không để cho lọt vào tay quân Pháp!

Việt Minh bây giờ được sự trợ giúp của Staline, của cả Mao nên củng cố lực lượng, dồn tất cả sức mạnh để tổ chức tổng khởi nghĩa, giành thắng lợi, ca khúc khải hoàn vào mùa thu năm 1945⁽¹⁾. Chưa được bao lâu thì Pháp thấy Mỹ không giúp đỡ Việt Nam như Roosevell đã hứa⁽²⁾ nên Pháp đã mạnh dạn trở lại

⁽¹⁾ Ngày 19 tháng 8 năm 1945. Cuộc chiến thắng này có lợi thế là vì Nhật đuổi Pháp ra khỏi Đông Dương, và sau đó, Nhật đầu hàng Đồng Minh.

⁽²⁾ Cả hai đời tổng thống Mỹ là Franklin Delano Roosevell (nhiệm kỳ 1933-1945) và Harry S. Truman (nhiệm kỳ 1945-1953) đều ủng hộ sự độc lập chủ quyền của các nước Đông Nam Á. Roosevell tuyên bố: “Pháp đã

Đông Dương, cụ thể là Việt Nam. Bản tuyên ngôn độc lập ngày 2 tháng 9 năm 1945 vừa đọc xong thì nhân dân Nam bộ đã nổ ra cuộc kháng chiến chống Pháp. Đầu tháng 10 năm 1945, quân Pháp tiến chiếm Sài Gòn. Ngày mùng 6 tháng 3 năm 1946 quân Pháp đánh chiếm Hải Phòng. Ngày 20 tháng 12 năm 1946 quân Pháp tiến chiếm Hà Nội. Như vậy, nhân dân Việt Nam đầu chung vai sát cánh để bảo vệ đất nước nhưng cuối cùng thất bại vì thiếu vũ khí, đạn dược, làm sao đương cự nổi với Pháp; hơn nữa, bên sau còn có những cường quốc đặt bút ký trên những bàn hội nghị, đi đêm với nhau như thế đó thì các nước nhược tiểu làm sao biết? Trước tình hình đó, ở miền Bắc, Việt Minh đành rút lên chiến khu chuẩn bị sức người, sức của để kháng chiến lâu dài!⁽¹⁾

vất kiệt Đông Dương suốt 100 năm qua. Người dân Đông Dương có quyền được hưởng những điều kiện tốt hơn.”

⁽¹⁾ Những tư liệu lác đác trên đây lược lặt từ nhiều nguồn sách khác nhau.

Sống Giữa Bom Đạn

Riêng tại miền Nam, từ đầu năm 1946, nhân dân Nam bộ đồng loạt nổi lên kháng Pháp với khí thế sôi sục, mạnh mẽ, kiên cường, làm cho quân pháp bị tổn thương nặng nề. Các cán bộ chiến sĩ nằm vùng ở khắp lục tỉnh, âm thầm tổ chức lực lượng vừa tuyên truyền vận động tinh thần yêu nước của toàn dân, vừa tổ chức những trận đánh du kích vào các đồn bót của Pháp. Các vùng ven đô Sài Gòn, bây giờ không còn yên ổn nữa. Đêm đêm tiếng súng nơi này vọng về, nơi khác vọng đến. Đôi khi đèn pha, pháo sáng rực đỏ cả khoảng trời.

Các năm 1945-1946, chùa Bửu Quang thu rút mình lại, sống kham khổ từ số lương thực, thực phẩm do để dành mà có, phần khác do bàn tay lao động chung vai, chung sức của mọi người.

Sư Giác Quang qua về nhiều lần, thấy tình hình ở đây có cái gì không ổn, định mời đại đức Hộ Tông sang Bình Đông, nhưng sư không chịu, quyết ở trong cái khổ với mọi người. Rồi sư kê cho cả chùa nghe chuyện đức Phật vào hạ thứ mười hai, trước tình cảnh xóm làng đói kém, suốt ba tháng, ngài phải dùng thực phẩm của ngựa mà lúc nào tâm ngài cũng như ở trong cảnh giới Tịnh quang thiên. Phải học chứ! Bài học nào cũng phải học để xem thử cái tâm của mình nó nhấp nhô chìm nổi như thế nào chứ!

Bởi vậy, đại đức Hộ Tông luôn trầm tĩnh, ổn định trước mọi biến cố. Dù tin tức chiến sự thế giới do ông Quyển, ông Hương cung cấp tràn cả ngoài tai, nhưng sư vẫn an nhiên hành thiền, soạn dịch kinh sách như không có gì xảy ra. Vài ba lần, các trận đánh giữa quân dân kháng chiến và Pháp diễn ra rất gần, bom

đạn đã nghe sát sần sạt bên tai; trong lúc mọi người lao xao bàn tính chuyện đào hầm thì sư mỉm cười:

- Ô, cứ núp trốn bom đạn đi! Để tui đọc cho nghe một câu kinh Pháp Cú của đức Phật: “*Na antalikhe na samuddamajjhe; na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa; na vijjati so jagatippadeso - yatthaṭṭhito muñceyya pāpakammā*”. Có nghĩa là: *Không phải trên trời, dưới biển hay trong hang núi mà người tạo ác nghiệp có thể tìm được nơi nào trên thế gian này để lẩn trốn hậu quả của hành động bất thiện*⁽¹⁾.

Cô Diệu Đáng nói:

- Thưa sư ba! Còn một câu nữa!

- Ô, khá đó! Vậy con đọc đi!

Rồi cô đọc:

“- *Na antalikkhe na sammuddamajjhe; na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa; na vijjati so jagatippadeso - yatthaṭṭhitaṃ nappsahetha maccu!*” Nghĩa là: *Không phải trên trời, giữa biển hay trong hang núi thăm sâu mà có thể tìm được nơi nào trên thế gian này để tránh khỏi tử thân*⁽²⁾

Vào đầu năm 1947, tại vùng Gò Dưa xảy ra một cuộc giao tranh ác liệt; một bên là Pháp và lính bảo an, một bên là nhân dân kháng chiến, gồm cả du kích và một số chính quy! Pháp thả bom, nã súng cối quyết ngăn chặn quân dân kháng chiến không cho họ chiếm ưu thế để tràn vào thành phố. Tuy nhiên, họ cũng cố bám làng, bám đất, bám từng ngôi mộ vôi, từng lùm cây, bờ đất để chống trả rất ngoan cường. Ngôi chùa Bửu Quang, ban đầu ở giữa hai tầm đạn, ít hôm sau trở thành trận địa. Bom đạn đã rơi vào khu vực chùa. Những tiếng nổ chát chúa, vèo rít qua

⁽¹⁾ Xem Pháp cú số 127 của ngài Naradā, Phạm Kim Khánh dịch - trang 136. Dịch thơ: Trốn vào động thăm hang sâu. Ẩn trong núi vắng, non đầu, trùng khơi. Có đâu một chỗ trên đời. Mà quả ác nghiệp lại thôi lần tìm!

⁽²⁾ Pháp cú 128, dịch thơ: Trốn vào động thăm, hang sâu. Ẩn trong núi vắng, non đầu, trùng khơi. Có đâu một chỗ trên đời. Tử thân lại chẳng đến lôi kéo về!

rừng cây, qua các mái nhà, gạch ngói rơi loảng xoảng. Trên trời, những chiếc máy bay gầm rú, thả một loạt bom rồi bay đi. Pháo sáng chớp lóe cả đêm.

Đại đức Hộ Tông liên tục tụng kinh Paritta⁽¹⁾, sau đó khuyên mọi người cứ hành thiền. Nhờ chuẩn bị tâm lý trước nên không ai hoảng loạn.

Sớm ngày, khi lắng dứt tiếng súng, chẳng biết ai thắng ai thua, đại đức Hộ Tông đi quanh một vòng, thấy một góc chánh điện bị thủng, sập và một số cột liêu bị bom đạn làm cho xơ xác. Cả rừng cây như sau một cơn bão, một số bị bật gốc, một số nhánh gãy, nhánh treo cành, nhánh đứt khúc rơi xuống nằm ngang nằm ngửa...

Có điều đáng mừng là không ai bị thương.

Cô Diệu Đáng phát giác có hai người lính vệ quốc bị thương nằm sau rừng cây.

- Minh làm sao, sư phụ?
- Họ là *con người* đó con!

Thế rồi, hai cha con âm thầm mang dụng cụ và một số thuốc Tây cần thiết ra chữa thương, băng bó cho họ. Cả hai người lính kháng chiến, một trung Niên, một còn trẻ đưa đôi mắt khó hiểu, nghi ngờ nhìn hai người thầy tu. Đại đức Hộ Tông mỉm cười:

- *Máu ai cũng đỏ, nước mắt ai cũng mặn, bị thương thì ai cũng đau, có phải dzậy không ông bạn chiến sĩ yêu nước?*

Câu nói vừa dứt thì trước xóm, đầu đường có tiếng súng bắn và tiếng người “*xì lô, xì la*”⁽²⁾ hai cha con đã nhanh chân đi vào ngõ sau. Vừa cất giấu thuốc men xong thì bọn Tây và lính bảo an đã vào đến sân chùa. Họ đi lục soát. Đại đức Hộ Tông bảo nhỏ cô Diệu Đáng nói với mọi người là không ai nói gì cả, có nói thì nói là không biết gì cả, chỉ việc trốn bom, trốn đạn mà thôi!

⁽¹⁾ Kinh Paritta (kinh hộ trì, che chở, bảo vệ...) có rất nhiều bài, ví dụ như Ratanasutta, Maṅgalasutta, Mettāsutta...

⁽²⁾ Cách người Việt nói nôm na thời ấy để chỉ Tây nói chuyện với nhau.

Khi bọn Tây ra sau rừng cây thì bị bắn tĩa, hai xác lính bảo an ngã xuống. Lát sau, hóa ra cả rừng cây đều chớp nháng tiếng súng, nghe *tách, ùng... tách ùng...* rồi tiếp theo là những loạt súng máy vì một đơn vị của quân kháng chiến đang còn án ngữ ở đây. Thế là bọn Tây rút ra phía ngoài đường, gọi bộ đàm tiếp viện để đánh trả lại.

Thế rồi, suốt ngày và suốt đêm hôm đó, chùa Bửu Quang như nằm trong súng đạn. Đại đức Hộ Tông tập hợp mọi người đến ngồi dưới chân Phật tượng, bảo rằng dù có biến cố gì đi nữa, xảy ra chuyện chết người đi nữa cũng chỉ nên niệm Phật, hành thiền thôi! Riêng sư thì ngồi nhập định, không hay không biết chuyện gì xung quanh.

Trước khi vào định, sư nguyện ba-la-mật:

“- Xin cho năng lực của định thiền bảo hộ những người tu học chân chính. Xin cho năng lực định thiền bảo vệ góc Phật điện này được yên ổn!”

Dứt tiếng súng lâu rồi, mọi người an toàn tánh mạng bước ra ngoài thì ngôi chùa tan hoang không còn gì mà sư vẫn còn nhập định. Và nhiệm mầu thay, góc Phật điện, chỗ sư ngồi dưới chân tượng Phật như được chư thiên bảo vệ an toàn, còn xung quanh, nào tường, nào mái, nào ngói đều tan tác, vỡ vụn.

Đại đức Hộ Tông xả định khi trời đã khá trưa. Có một ông sĩ quan Tây bị thương nặng và hai người lính bảo an bị thương nhẹ đang nằm nơi góc tường sụp. Cô Diệu Đáng đã chăm lo cứu chữa cho viên sĩ quan Tây và hai người lính bảo an khá chu đáo, sau đó băng bó vết thương và cho họ uống thuốc kháng sinh, là thứ rất quý hiếm. Hiện họ đang được mấy cô tu nữ cho ăn cháo trắng. Buổi chiều, một nhóm sĩ quan Tây đi bằng xe *reep* đến chùa vào cảm ơn ngôi chùa đã cứu sinh mạng một sĩ quan Pháp.

Cô Diệu Đáng nói chuyện với họ bằng tiếng Tây, rồi cô lặp lại câu nói của sư phụ cô:

- Không có gì! Máu ai cũng đỏ, nước mắt ai cũng mặn; và bị thương thì ai cũng đau mà, có phải dzậy không, thưa ngài sĩ quan?

Viên quan ba trở mắt nhìn, không tin cô gái nhỏ người Việt nói tiếng Pháp với cách phát âm chuẩn như người Pháp gốc Pari, như một *Parisien*!⁽¹⁾

Đại đức Hộ Tông mỉm cười, giả vờ như mình không biết tiếng Pháp, sư bỏ đi ra ngoài, nhắc bảo mọi người thu dọn chỗ này, chỗ kia rồi tự che lều tạm, và cũng cứ ở đây chứ không đi đâu cả!

Không biết cô Diệu Đáng nói chuyện những gì với ông quan ba, mà ngày hôm sau, lính Tây đánh xe mang đến chùa một kiện hàng to tướng, trong đó nhiều nhất là bột mì, đủ loại trái cây hộp, xúp hộp; và cả đồng mừng mền áo xống, thuốc Tây đủ loại nữa.

Cô Diệu Đáng nói:

- Có nhận không, sư phụ!

- Họ đền ơn thì cứ nhận. Chính sách thực dân thì xấu ác, nhưng người Pháp không phải ai cũng xấu ác cả đâu con! Trí thức và cả bình dân người Pháp, sư phụ từng sống với họ, sư phụ biết mà! *Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi đó con!*

- Nhưng Pháp là thực dân xâm lược?

- Thì nhân dân đang vùng lên đánh đuổi họ đó. Còn chúng ta là tu sĩ, làm sao được ha con? Phải sống không hận, không sân, không oán, không thù giữa cuộc đời, với mọi người mới chính là sứ mạng của chúng ta, bổn phận của chúng ta đối với cuộc đời này!

⁽¹⁾ Một người Pháp chính cống, thanh lịch.

Giữa Điều Tàn Đồ Nát

Sự an toàn và thoát chết một cách mau nhiệm vừa rồi làm cho đức tin về Tam Bảo trong lòng mọi người như được tiếp sức thêm khí an lành và sức mạnh, nên hằng đồng công việc bề bộn trong chùa, một tuần sau là có thể tạm thời ăn ở và sinh hoạt.

Khi quân kháng chiến rút đi xa rồi, mọi nơi đều yên lặng thì người tới thăm chùa đầu tiên là vợ chồng ông chánh, lúc này đã hồi hưu; rồi lát đác sau đó là ông Hiểu, ông Hương, ông Quyển, ông thông Phán, ông Lợi, ông Cầm, ông Nhân, ông Mum... không biết tại sao, như cùng một thông tin, họ như cùng đến thăm chùa cách nhau chỉ năm bảy phút!

Nhìn ngôi chùa tan hoang, ai cũng lặng người, không nói được gì cả, không cảm thán được một câu nào cả. Lát sau như sực tỉnh, họ chột nghĩ đến điều bất hạnh lớn lao nhất: Mọi người đâu cả rồi, ai còn sống, ai đã chết; và nhất là, *Sư Cả* của chúng ta đâu?

Lúc ấy khoảng ba giờ chiều, gió xào xạc, rừng cây lúc lắc cành nhánh, lá xanh đung đưa, lá vàng rơi rụng, điều hiu, không một tiếng người. Họ hướng đến chánh điện. Hai phần ba ngôi chánh điện sụp đổ. Có mấy cái đòn tay nghiêng hờ, trệ xuống như cổ chống đỡ một vạt mái với sức cùng lực kiệt. Một tấm vải trắng phủ xuống từ giềm cao như cổ che giấu cái gì “*thê lương*” ở bên trong. Ông Hương vén màn lên. Một khung cảnh tịnh định và an bình lạ lùng đập trước mắt ông: Đại đức Hộ Tông, cô Diệu Đáng, số người học tu, tu nữ, năm bảy người làm công đều đang ngồi hành thiền trong vòm che sơ sài dưới chân

tượng Phật! Mọi người bước vào trong, nhìn cảnh tượng ấy, họ thở phào, nhẹ nhõm!

Có tiếng ai đó thốt lên nho nhỏ:

- Tuyệt vời thay là cảnh Phật, tâm Phật!
- Ôi! Oai đức Tam Bảo thật là vô lượng, vô biên!
- Sư Cả của chúng ta là “*ông Phật sống*” rồi!

Đại đức Hộ Tông đã xả thiên, cất tiếng nói vừa đủ cho mọi người cùng nghe:

- *Tu thì có phước, hành thì có đức; nhờ phước đức tu hành bảo trợ chúng ta đó, các đạo hữu!*

Ông Hiếu chột chấp tay lên đỉnh trán:

- Phật đạo nhiệm mầu trước mắt chúng ta. Hãy tu thôi, các bạn! Đừng sợ hãi gì nữa!

Gần chiều tối, sư Giác Quang qua thăm, thấy chùa cảnh tan hoang, sư nói:

- Tôi đã linh tính có cái gì không yên, ở đây. Mà đúng vậy. Hai bữa nay, cái cảm giác ấy nó trở lại, nên trong lòng cứ nóng nẩy, bồn chồn.

Ông Hiếu nói:

- Chư thiên mách bảo đó!

Tối ấy, một vài người về còn đa phần là ở lại. Họ muốn cùng chung hoạn nạn, cùng chung khổ cực một đêm tại ngôi chùa đã tan hoang do sự lao tâm lao lực của họ gây dựng nên!

Tối ấy, không phải là ngày bát quan trai giới, cô Diệu Đáng “*đạo diễn*” mời chư đạo hữu một bữa ăn Tây ra trò. Vào buổi gạo châu củi quế, nơi cái vườn chùa đồ nát, tan hoang như thế, nơi chỗ ăn mà bàn ghế, vật dụng chông chênh, gác chông tam bộ như thế lại có bữa ăn rất ấn tượng! Ai cũng ngạc nhiên, trầm trồ. Mãi vui câu chuyện, cô Diệu Đáng kể cho chư đạo hữu nghe những diễn biến, sự việc trong thời gian chiến sự hai bên xảy ra. Và nhờ đức tin mãnh liệt, nhờ sự trầm tĩnh lạ lùng của Sư Cả mà mọi người được bình yên vô sự như thế nào. Lại còn chuyện cứu thương cho cả hai bên nữa, không phân biệt. Quả

thật, tâm từ của đạo Phật không có biên giới giữa bạn và thù, nó đồng đẳng!

Tại liêu cốc của đại đức Hộ Tông, bây giờ chỉ còn có mấy tấm che sơ sài bên ngoài, dựa lưng vào sàn gỗ nghiêng sập, cũng tạo được một không gian kê được một cái sập, một bàn viết, tu kinh; có thể vừa ngủ nghỉ vừa viết lách bên ngọn đèn leo lét.

Tiếp sư Giác Quang và các đạo hữu trong Ban hộ tự ở đây, ai cũng lắc đầu nhưng đại đức Hộ Tông thì vui vẻ:

- Cuộc đời của một sa-môn, một Tỳ-khưu như thế này là đã quá xa xỉ, quá lợi dưỡng rồi đó, các bạn!

Sư Giác Quang thấy tình trạng ấy, cảm cảnh không đành lòng:

- Thôi! Sư Cả xuống Bình Đông ở cho rồi!

Ông Hương và ông Quyến như cùng một ý:

- Tất cả vùng đồng bằng, thôn quê, cả vùng ven biên thành phố, từ rày sẽ không còn yên ổn nữa. Tại trung tâm thành phố thì an toàn, an Ninh hơn. Một, là Sư Cả phải vào Chợ Lớn ở với sư Giác Quang. Hai, chúng tôi phải vào Sài Gòn, kiếm một chỗ cho Sư Cả⁽¹⁾ ở để tiện việc hành đạo, nghiên cứu, viết lách.

Ông Thông Phán nói:

- Điều ấy là đúng rồi! Nhưng ngôi chùa này phải tính làm sao?

Ông Lợi nói:

- Ngôi chùa tuy quý, cần thiết phải sửa sang lại, nhưng con người lại quý hơn. Tôi đồng ý với các bạn Hương, Quyến.

Ông Hiền nói:

- Tôi cũng đồng ý! Và thú thật với các bạn, tôi đã nghĩ đến việc ấy từ lâu, khi mà tôi biết, lúc nào mà quân dân kháng chiến chưa đủ nhân lực cũng như binh lực, họ chưa dám tấn công Sài Gòn thì thành phố vẫn yên ổn hơn vùng ven biên. Và tôi đã nhắm được một chỗ!

Ông Quyến chợt nói:

- Có phải cái chùa gì ở Bàn Cờ không?

⁽¹⁾ Lúc này, mọi người bắt đầu gọi Sư Hộ Tông là Sư Cả.

- Phải rồi! Sao anh biết?

- Vì thỉnh thoảng khi đi ngang đó, thỉnh cò tôi thấy có bóng dáng một vị sư, rất trẻ, khoảng chừng hai bốn, hai lăm tuổi, vận chiếc y màu vàng rơm với hăng trăm mảnh vá, không phải là Nam Tông mình, người ta hay gọi là ông sư Năm⁽¹⁾ giảng pháp cho năm bảy người nghe. Sau tôi hỏi ông Huồn, là Phật tử của mình cũng ở gần miệt đó, cho biết chùa ấy là của bà Năm Chùa! Thỉnh thoảng họ thỉnh mời ông sư Năm ấy đến giảng pháp cho bà con.

- Đúng rồi! Ông Hiếu gật đầu - Tôi lại có hỏi ông Đội Hậu, ở đường Richaud⁽²⁾ gần đó, thỉnh thoảng có đến Bửu Quang mình nghe pháp, ông nói, bà Năm Chùa hay Năm Ngọc tự cạo tóc xuất gia, hiện trụ trì ở đó rất có cảm tình với Phật giáo Nguyên thủy!

- Sao anh biết?

- Sao lại không biết! Một số các ông bà Phật tử của mình ở đây, như ông bà Chín Cừu, cô Năm Mập đều là những người đang hộ độ, lo hương đăng hoa trái cho ngôi chùa đó!

- Nhân duyên thật lạ lùng! Ông Thông Phán nói - Vậy thì sao chúng ta không đến thăm hỏi thử, mình chỉ mượn chùa ấy để Sư Cả chúng ta thuyết pháp, giảng đạo, dạy thiền không tốt sao?

Mọi người như đồng reo lên:

- Chùa Kỳ Viên ấy ở trung tâm thành phố đó!

- Phải tính gấp gấp lên! Sư Cả của chúng ta ăn ở, làm việc, hành thiền cái chỗ này... này thì tội quá!

- Trên đó có điện! Chứ đêm hôm, Sư Cả vốn mắt đã mờ, lại còn viết lách bên ngọn đèn dầu lạc leo lét thì có ngày hai con mắt tiêu đời luôn!

Ông Hiếu chợt quay qua hỏi đại đức Hộ Tông:

- Sư Cả thấy thế nào?

Sư tùm tùm cười:

⁽¹⁾ Sau này là tổ sư Minh Đăng Quang của phái Khất Sĩ.

⁽²⁾ Sau này là đường Phan Đình Phùng.

- Thấy thế nào nữa? Các bạn tính toán với nhau hết cả rồi, *tui* có chỗ nào mà xen vào được!

Mọi người cười xòa.

Sư nói tiếp:

- Tùy nhân, tùy duyên mà làm, vậy là đúng pháp! Việc chùa chiền, liêu thất, lo lắng trú xứ cho Tăng là bổn phận của cư sĩ, các bạn cũng đã làm rất đúng pháp! Nhưng ngôi chùa này, chúng ta cũng không nên bỏ. Mai chúng ta nhờ ông Chánh huy động người dọn dẹp cất đặt mọi thứ, sau đó, sửa sang lại cái chánh điện thờ Phật. Nếu chúng ta thuê mướn chùa Kỳ Viên được thì nơi đây cũng còn dấu tích chùa Bửu Quang; sau này đủ nhân, đủ duyên thì sửa sang, xây dựng lại cho đàng hoàng hơn nữa; còn điện thờ Phật, thỉnh thoảng phải có người thay nhau quét dọn, hương đăng...

Mọi người đồng ý với cách thu xếp ấy.

Sư Giác Quang chợt hỏi:

- Vậy là Sư Cả không về Chợ Lớn sao?

Đại đức Hộ Tông tủm tỉm, bí mật:

- Rồi sư sẽ biết. *Tui* sẽ đi Phnôm-Pênh!

Yết Kiến Vua Sãi Lân Thứ Ba

Hôm sau, đại đức Hộ Tông họp mọi người trong chùa lại, nói cho họ biết ý của Ban hộ tự là định mượn chùa Kỳ Viên để thuyết pháp, giảng đạo, dạy thiền. Việc ấy sẽ thương lượng, chưa biết kết quả thế nào. Vậy ai muốn tu thì cùng sư sang Nam Vang; ai ở lại thì cũng cho sư biết để dễ bề tính toán!

Toàn thể tu nữ và giới tử đều quyết tâm tu học. Sau đó, riêng những người làm công thì ông chánh nhận họ làm tá điền, nhân tiện, trực tiếp phụ trách hai mẫu ruộng hương hỏa của chùa. Thế là tạm ổn.

Ông Chánh còn nói:

- Sư Cả cứ dẫn mọi người đi qua *bển*, dù sao ở đó cũng yên ổn hơn! Cụ Hiếu, cụ Hương cứ việc đi thương lượng thuê mượn chùa Kỳ Viên. Còn mọi việc ở đây như thu xếp, cất đặt vật dụng mọi nơi, hãy để tôi lo. Sửa sang lại cái góc chánh điện để hương đăng sớm hôm, tôi cũng làm được.

- Lành thay!

- Tình hình chiến sự là vậy đó, đến như cơn bão rồi đi qua. Nhân dân lao động họ lại ra đồng, ra vườn. Hai mẫu ruộng tôi cũng tùy thời cho người làm để kiếm ít huê lợi cho chùa. Không mất đâu.

Ông Hương tán thán:

- Cụ Chánh tốt quá!

- Đừng nói thế mà tội! Cho tôi được đóng góp một chút công đức! Nghĩ lại, cuối đời, tôi mới làm được một vài việc có ý nghĩa. Tôi vui lắm, *nghe* cụ Hương!

Đại đức Hộ Tông nói với sư Giác Quang:

- Thấy chưa, tui sẽ cùng mọi người đi Nam Vang. Sư ở nhà lo công chuyện với mọi người *hen?*

- *Dzà vâng!*

Như vậy là vào đầu năm 1948, trong lúc sư Giác Quang và chư đạo hữu trong Ban hộ tự tìm cách gặp gỡ bà Năm Ngọc về việc thuê mướn chùa Kỳ Viên ở Bàn Cờ thì đại đức Hộ Tông, cô Diệu Đáng dẫn mọi người lên đường trở lại Phnôm-Pênh.

Lần này, cầu cống, đường sá đã được sửa sang lại. Mới ba năm mà đời sống dân cư vùng biên trông đã hồi sức trở lại. Xe chạy thông suốt và thức ăn vật uống dọc đường cũng có những quán hàng tạm bợ. Có cô Diệu Đáng bên cạnh nên mọi người được chăm lo cơm nước đầy đủ.

Đến Nam Vang, thành phố cũng như được phục sinh. Pháp cũng đang còn bảo hộ ở đây nhưng không khí căng thẳng không còn nữa. Do các phong trào vệ quốc tuy có sự hỗ trợ của Trung Quốc, của Việt Minh nhưng thực lực chưa đủ nên không có các cuộc đụng độ lớn, chỉ là những trận du kích lẻ tẻ nơi này và nơi khác. Một số cán bộ cao cấp của Việt Minh ở trong xứ ủy Nam bộ thấy nơi này bình yên nên đã nhiều lần sang họp ngầm ở Phnôm-Pênh dưới sự chỉ đạo của Đảng Cộng Sản Đông Dương⁽¹⁾. Cái bình yên bên ngoài mà bên trong đang tồn tại những đợt sóng ngầm ấy, chỉ đến khi gặp Ba Lý, Sáu Hoa và Ba Diên ở chùa Sùng Phước, đại đức Hộ Tông mới được nghe họ kể rằng, là chính phủ hoàng gia Norodom hiện có ba phe đang tranh chấp quyền lực: Một theo Pháp, một theo Trung Quốc, một theo Việt... đang rối loạn xà ngầu...

Rồi họ phân tích:

- Pháp với vũ khí, binh lực mạnh. Theo Trung Quốc tức là ngã theo phe mà bên sau có Liên Xô; có Liên Xô nghĩa là có mặt cả

⁽¹⁾ Đến năm 1951, Đại hội II ở Việt Bắc - Đảng Cộng Sản Đông Dương mới đổi thành Đảng Lao Động Việt Nam.

khỏi Cộng Sản Quốc Tế! Theo Việt Minh là vì cán bộ của họ khôn ngoan chủ trương ba cùng: Cùng ăn, cùng ở, cùng chiến đấu nên Việt Minh hợp với lòng chiến sĩ hơn!

Đại đức Hộ Tông chuyển hướng câu chuyện:

- Thôi! Các bạn! Không chắc chắn gì đâu! Sớm nắng chiều mưa là bàn cờ chính trị quốc tế. Hiện tại đang có vẻ an ổn. Ta cứ tính chuyện trong thời gian an ổn trước đã.

Trong buổi nói chuyện, sau đó, đại đức Hộ Tông kể tóm tắt tình hình Việt Nam, về sư Giác Quang và tịnh thất ở Bình Đông. Rồi kể lại khái lược ngôi chùa Bửu Quang nằm giữa bom đạn của hai bên đã tiêu tan như thế nào, mọi người yên ổn như thế nào, Ban hộ tự đang có kế hoạch thuê mượn chùa Kỳ Viên ở Bàn Cờ để di dời cơ sở hoàng pháp như thế nào...

Mọi người khuôn mặt ỉu xiu.

Đại đức Thiện Luật đưa mắt nhìn xa xôi:

- Thuở sinh tiền, thân phụ tôi làm việc gì không thành, ông cũng cố sức làm, rồi nói: “*Khổng Phu Tử có dạy chúng ta: Tận nhân lực, tri thiên mạng!*”, không biết câu đó có giống như trường hợp của chúng ta không?

- Nếu hiểu “*thiên mạng, thiên mệnh, mệnh trời*” là các định luật của trời đất, trong đó có định luật nhân quả nghiệp báo thì đúng!

- Vậy thì chúng ta đừng bỏ cuộc! Thua keo này bày keo khác!

Đại đức Hộ Tông gọi những giới tử và tu nữ đến đánh lễ đại đức Thiện Luật rồi nhờ sư hướng dẫn, chỉ dạy. Ông Núi vừa xuất gia Tỳ-khưu, có pháp danh là Bửu Hạnh (*Ratanacarana*) từ bên sau bước ra đánh lễ. Trông Tăng tướng của vị tân Tỳ-khưu, đại đức Hộ Tông rất vui mừng:

- Ông đáp y vào trông như được đổi lột! *Rồi sư chợt đưa mắt nhìn quanh* - Vậy ông Trần đâu, sao không thấy?

Đại đức Thiện Luật nói:

- Ông ấy cũng đã xuất gia Tỳ-khưu vào trước mùa an cư năm ngoái (1947), có pháp danh là Giới Nghiêm (*Thitasīla*). Thấy

ông ta chí thú, chăm học nên tôi đã gởi sang học trường Trung đẳng Pāli. Sau đó, đức phó vua Sãi, trưởng lão Hout-That, cho ở chùa hoàng gia Unalom để học kinh pháp với ngài, được học với cả đức vua Sãi nữa!

- Thật cả là một đại duyên hạnh ngộ phước báu! *Đại đức Hộ Tông tán thán rồi quay sang đại đức Thiện Luật, cười nhỏ rồi nói vui chỉ vừa đủ cho sự ấy nghe* - Cái cồi đất “trung kỳ” xa xôi nó, cái “nước Huế ni tê rứa rãng mô nó, cái chỗ vua chúa đế kinh nó, không biết ra rãng, chừ miền⁽¹⁾ có một sứ giả truyền giáo rồi đó ghen!

Đại đức Thiện Luật cũng cười nhỏ:

- Người *Huệ (Huế)* nói *do do (nho nhỏ)*, dịu dàng, điềm đạm; họ nói không có dấu sắc, không phân biệt dấu hỏi, ngã không *dề (dễ)* nghe mô đó ghen!

Hóa ra các vị ai cũng còn cái hồn nhiên, cái tươi trẻ của tuổi thơ!

Sau khi đi thăm những nơi cần thiết như ông thân, bà nhạc, đại đức Hộ Tông lại đi yết kiến đức vua Sãi để nghe ngài dạy bảo.

Lắng nghe mọi chuyện xảy ra ở Việt Nam, ở Bửu Quang xong, vua Sãi mỉm cười:

- *Diệt* chỗ này tất *sinh* chỗ khác! Đây là nguyên lý của sự phát triển, nếu sức mạnh bên trong vẫn còn tiềm tàng! Ông và bạn ông, những “*đồng chí đạo hữu*” ấy có còn huân tụ nội lực ấy không?

- Thưa! Còn chớ! Và nó còn mạnh hơn độ trước!

- Ồ, và chỗ thứ hai ấy là bước đi tiếp theo, vững chắc hơn đây!

- Độ tử sẽ ghi nhớ!

- Ông có còn muốn nghe những dự báo mai hậu nữa không?

- Thưa, không! *Đại đức Hộ Tông chợt lắc đầu* - Lúc này và

⁽¹⁾ *Giọng rắc địa phương Huế. Ni là đây, này (bên ni, chỗ ni- bên này, chỗ này); tê là kia (bên tê, chỗ tê- bên kia, chỗ kia); rứa là vậy, thế (rứa đó); nó là đó (chỗ nó- chỗ đó); rãng là sao (tại rãng, có rãng mô -tại sao, có sao đâu); mô là đâu (ở mô-ở đâu); miền là mình (ngoài miền-ngoài mình); chừ là giờ (bây chừ, bây giờ)...*

cả về sau, đệ tử chỉ muốn đón nhận mọi nhân, mọi duyên, các pháp một cách thành linh, đột ngột, không biết trước, không chuẩn bị trước, nó mới thú vị, nó mới rèn luyện sự chú niệm, tỉnh thức bén nhạy và tỉnh khôi được!

- Tuyệt vời! *Đức vua Sãi tán thán* - Ông tu tập tiến bộ hơn tôi tưởng đây!

- Đệ tử không dám!

- Bây giờ, ông hãy sang chùa hoàng gia Unalom, thầy giáo thọ của ông đang ở đấy, tường trình tất cả mọi việc cho ngài nghe, xem ngài có chỉ dạy điều gì không?

- Thưa *dzâng*!

- Nên nhớ, ông ta là người có tầm nhìn chiến lược về nhiều lãnh vực, sắc bén nhất là chính trị, tư tưởng và văn hóa của mọi thời đại!

Đức Phó Vua Sãi

Trưởng lão Hout-That⁽¹⁾ phỏng chừng trên năm mươi tuổi, trước đây là Hiệu trưởng trường Cao đẳng Pāli, ngài còn là một học giả thâm uyên; không những suốt thông Tam Tạng, còn nói được tiếng Thái, Miến, Lào... giỏi sinh ngữ Anh, Pháp và các cổ ngữ Pāli, Saṅskrit, luôn cả Hán ngữ nữa.

Đại đức Hộ Tông được ngài tiếp ngay chính trong tiểu thư viện của chùa. Ngài có đôi mắt sâu, sáng, nước da sạm màu, vùng trán với nhiều nếp nhăn, trông tựa tựa là một triết gia hơn là học giả! Ở nơi ngài toát ra cái bản lãnh, cương nghị, chính trực! Ngài chăm chú lắng nghe tất cả điều đại đức Hộ Tông trình bày từ đầu chí cuối, mắt ngài nhìn thẳng, tay vẫn không rời trang sách, với một tư thế ngồi không thay đổi oai nghi, như một bức tượng bất động.

Nghe xong, ngài không nói gì cả, bước đến giá sách, cẩn thận đẩy quyển sách vừa xem vào chỗ cũ. Bước sang chỗ khác, đưa mắt lần dò nơi này nơi kia, tìm được hai cuốn rồi ngài trở về chỗ cũ:

- Cũng là bình thường thôi! Chuyện nhỏ thôi! *Trưởng lão nói, bằng tiếng Pháp, mắt vẫn nhìn thẳng một điểm nào trước mặt* - So với tất cả biến động của Phật giáo thế giới từ xưa đến nay, chuyện thành rồi hoại của ngôi chùa Bửu Quang chỉ như là một gợn sóng nhỏ, rất nhỏ so với cả đại dương! Cứ mỗi biến cố như vậy ta sẽ học được một bài học! Lộ trình giác ngộ

⁽¹⁾ Năm 1979 - ngài bị Pôn Pốt, Iêng Xê Ri sát hại.

là học, học, phải học tất cả bài học của lịch sử, của bản thân... để kiện toàn cái thấy rốt ráo, chắc ông hiểu điều đó chứ?

Đại đức Hộ Tông cũng nói bằng tiếng Pháp.

- Đệ tử chỉ hiểu có *một nửa*!

- *Nửa* kia là gì?

- Là bài học lịch sử!

Đức phó vua Sãi chợt thở ra:

- Đúng, ông nói đúng! Đúng như là học trò xuất sắc, nhận được y bát chánh truyền của ngài vua Sãi, giác ngộ bản thân, học bài học nội quán khi duyên khởi với các pháp! Điều ấy đúng quá, chánh giáo chân truyền quá nên tôi không tranh luận được. Tôi thua!

Đại đức Hộ Tông nghe câu nói còn giấu “*ẩn số*” nên quyết “*bối*” nó ra:

- Ngài cứ nói, đệ tử nghe hết! Chính đức vua Sãi cũng có khuyên đệ tử nên đọc lịch sử thế giới và lịch sử Phật giáo thế giới!

- Thế ha! *Trưởng lão Hout-That* chợt cười vui - Đến lúc này, ông ta mới thấy được cái hữu lý của tôi, của thời đại mới, Phật giáo phải làm gì trước xu thế hội nhập để đứng vững trước cao trào tiến bộ chung, nếu không là tụt hậu, nếu không là bị đào thải.

Rồi ngài vừa giở sách bằng tiếng Anh, Pháp đọc, nói, đọc, nói... thao thao bất tuyệt, đại ý như sau:

- Cái gương của trường đại học Nālanda, mười ngàn giáo sư và Tăng sinh ngồi yên cho Hồi giáo giết, máu đọng thành hồ, thành giếng, lúc khai quật thì nó đã hóa thạch, trông như từng khối hô phách - ta có đau lòng không chứ? Phật giáo Ấn Độ, do hiểu một loại từ bi quá tiêu cực nên bị Hồi giáo nó tàn sát! Lý do thứ hai, từ thế kỷ thứ bảy đến thế kỷ thứ mười hai, Mật tông làm chủ miền Đông, Đông Nam và cực Nam Ấn Độ, đắm chìm trong thế giới u linh, huyền bí do tưởng sinh, do tưởng thành nên có biết gì về thực tại cuộc đời với những duyên sinh tại thế?

Còn nữa, trong lịch sử Phật giáo Theravāda Lào, Miên là hai nước tương tự. Họ tu thôi. Vì chỉ tu thôi, phản ứng tiêu cực với

các thể chế chính trị, các hoạt động văn hóa, kinh tế, xã hội, nên thường thua Mahāyana và Bà-la-môn giáo! Xiêm khá hơn. Các đời vua từ Rama I đến Rama VIII, IX⁽¹⁾, Phật giáo song hành với dân tộc dường như tất thắng mọi lãnh vực từ chính trị, văn hóa, kinh tế cho đến xã hội và nhân sinh. Phật giáo Mahāyana nước ông cũng thế, cùng vui buồn thịnh suy với dân tộc trải dài hơn hai ngàn năm! Hãy đọc sử Miến và Srī Laṅkā mà xem. Nó cũng như Đại Việt vậy. Nó đây. Họ tích cực hơn chúng ta nhiều. Có vị tướng ra trận, thỉnh mời năm trăm Tỳ-khưu đi theo tụng kinh chú nguyện, hộ trì; tôn trí Xá Lợi Phật đầu mũi giáo rồi tuyên bố như gươm xuyên nước, trước ba quân: *“Ta vì chánh pháp chứ không phải là vì đất đai, lãnh thổ! Nếu lời nguyện ấy là chân thật, đừng là như vậy, thì xin cho áo giáp, gươm giáo của ba quân hãy đỏ rực lên”*. Mâu nhiệm phát sanh: Áo giáp, gươm giáo của ba quân chột đỏ rực như lửa cháy! Khí thế của quân đội bốc ngút lên trời cao. Nhờ vậy, họ đuổi được bọn tà giáo, ngoại đạo chạy dài lên thuyền về Nam Ấn! Rồi họ xây dựng được nhiều triều đại chánh pháp huy hoàng... Và mới đây nhất, mới đây, nó đây. Phật tử Nhật, tuy đã đi quá xa gốc, nhưng họ cũng đã thành lập hội Reiyō-kai nhằm mục đích hoàn toàn vị tha, vì nó đặt trọng tâm vào việc hoạt động xã hội và tuân theo những nguyên tắc chính yếu sau đây: *“Thành kính tuân theo Phật pháp, thờ cúng tổ tiên, hướng dẫn công luận một cách thông minh và giác ngộ thế giới này!”*. Họ có được cả mấy triệu hội viên. Còn hội Risshō-Kōseikai thì tích cực xây dựng nhà thương, trường học, phòng đọc sách, xuất bản báo chí... với chủ trương: *“Thực hiện nhân cách toàn diện, đạt Phật tính nhờ Bồ Tát hạnh”*. Ta không bàn đến cái Phật tính thường kiến, cái Bồ Tát suy diễn, cái nhân danh Bồ Tát xa căn của họ, chỉ bàn đến cái ích dụng xã hội, nhân sinh. Họ đã thành lập

⁽¹⁾ Vua Rama VIII là Ānanda Mahidol (1934-1946), vua Rama IX hiện nay là Bhumibol Adulyadej (1946...)

được một số trường đại học Phật giáo. Tại Ấn Độ, tiến sĩ Ambedkar, mặc dầu chưa hiểu gì về Phật giáo cho lắm, cũng đã nỗ lực giúp đỡ giới tiện dân sống cho ra con người, cho sáu trăm ngàn người thuộc thành phần hạ lưu Ấn Độ giáo quy y theo Phật; và sau này họ đã trở thành một lực lượng chính trị hùng mạnh đối lập với đảng Quốc Đại. Ở Miến Điện, Srī Laṅkā, Xiêm La ngày nay cũng vậy, chư sư và Phật tử đã hoạt động trong nhiều lãnh vực khác nhau và đều nhằm một mục đích chung là cải biến xã hội, con người cho được tốt đẹp hơn! Hiện tại, Phật giáo Trung Quốc cũng đang phục hưng, thay bộ mặt mới. Và Việt Nam của ông cũng đã phục hưng, đi theo cao trào, muốn thay bộ mặt mới từ năm 1920!⁽¹⁾

- Việt Nam? Từ năm 1920? *Đại đức Hộ Tông mở lớn mắt ngạc nhiên* - Đệ tử cứ tưởng là khoảng chừng năm 1930! Mà đệ tử cũng chỉ biết đại khái, không rõ lắm!

- Ông không biết là đúng! *Ngài chậm rãi nói* - Vì ông ở Miên, sau đó là tu thôi, tu thôi! Về Việt Nam được mấy năm, ông cũng tu thôi, tu thôi! Và ông đã làm đúng, chân chánh, vì chỉ nhờ tu mới thiết lập được cơ sở tâm linh vào buổi đầu. Hiện tại, đây là điều quan trọng nhất. Những kiến thức ngoại điển chỉ cần thiết vào giai đoạn truyền giáo sâu rộng, biết người, biết ta, biết những tương quan lực lượng cũng như tất thấy các hoạt động ngoại vi!

- Đệ tử đang nghe đây.

- Ở Trung Quốc, người khởi động phong trào chấn hưng Phật giáo có ảnh hưởng sâu rộng là Thái Hư đại sư. Tâm đắc thuyết “*Tam Dân chủ nghĩa*” của Tôn Văn, ông bèn đề xướng thuyết “*Tam Phật chủ nghĩa*”⁽²⁾ để cải cách Tăng Già cho hợp với thời

⁽¹⁾ Những tư liệu của tu sĩ Thiên Ân và cư sĩ Mai Thọ Truyền có nói đến thời điểm này.

⁽²⁾ Tức là Phật Tăng, Phật hóa và Phật quốc. Phật Tăng là phải có chương trình đào tạo Tăng lữ, bài trừ ngu Tăng. Phật hóa là lấy Phật giáo

đại mới. Ông còn tiến hành thành lập các học viện, thư viện; đi nhiều nước Bắc, Nam tông để nghiên cứu tư liệu gốc cả Saṅskrit và Pāli... Và ông ta đã làm được, đã thổi một hồn sống mới cho Phật giáo dân tộc ông ta. Cái gì hay thì ta phải học chứ, phải không ông thầy tu người Việt?

- Thưa *dzâng*!

- Thái Hư đại sư muốn cải cách Phật giáo một cách tận gốc, có chiến lược. Phật giáo suy tàn, một phần lớn là do Tăng Ni ngu dốt, không chịu học hỏi, không chịu nghiên cứu, không đủ trình độ tiếp thu các trào lưu tư tưởng, văn hóa Tây phương. Phải đào tạo cho bằng được lớp tu sĩ kế thừa, có khả năng và bản lĩnh, để vừa giữ gìn được gia sản tinh thần của Phật giáo, vừa dung hóa được các trào lưu tư tưởng mới. Từ đầu thế kỷ hai mươi, ông ta đã đề tâm nghiên cứu, so sánh giữa văn học, tư tưởng của Phật giáo với luận lý, triết học và khoa học thực nghiệm của Tây phương. Đã hàng chục quyển sách ông ta chỉ xoay quanh vấn đề ấy, lại còn phổ biến trên tạp chí Bò Đề, rất được các giới thức giả, trí giả trân trọng!

Còn ta thì sao, chỉ mới một học viện Phật giáo nhỏ nhoi! Một trường Cao đẳng Pāli bé tẹo! Và cũng chỉ mới là nội điển. Tu sĩ chúng ta tự hào cái kho tàng Tam Tạng chính thống, ôm cái tháp ngà kinh viện và ôm cái bản ngã đại đức Tăng, được Phật tử các giới kính trọng, cúng dường tứ sự đầy đủ là hãnh diện lắm rồi. Họ nhắm mắt làm ngơ không biết vận dụng sáng tạo để tồn tại, chưa nói đến phát triển. Không biết phân bổ trách nhiệm mà gánh vác. Tu tập chính quy là nội lực, không thể bỏ quên định, tuệ. Phải có những tu viện, thiền viện miên mật công phu tu tập như thế. Các sinh hoạt khác của Phật giáo gần gũi cuộc đời, đi vào xã hội, nhân sinh thì cần những sa môn thực tu, thực học, có bản lĩnh, có kiến thức, phải phát nguyện ba-la-mật với

làm căn bản để giáo hóa khắp nhân gian. Phật quốc là khuyên mọi người thọ trì bồ-tát hạnh để tạo thành Phật quốc tịnh độ trong hiện tại.

tâm bất thối... may ra mới đứng vững trước thời đại mới. Thời đức Phật khác. Đức Phật có hai đại đế quốc và hàng chục tiểu vương hộ trì. Có hai đại thí chủ hằng tâm hằng sản. Các vị đại đệ tử đa phần đều là giới trí thức, thượng lưu. Thuở ấy, văn minh khoa học đang còn thô sơ. Chỉ có tư tưởng đối thoại với tư tưởng. Còn bây giờ, Phật giáo phải đối thoại cả hằng ngàn vấn đề, hằng trăm lãnh vực khác nhau; nếu tu sĩ không chịu trang bị vũ khí kiến thức thì thời đại này người ta chỉ xem Phật giáo chỉ như một loại tín ngưỡng dân gian mà thôi, dù là tín ngưỡng dân gian cao cấp! Phật giáo cũng không có một cơ sở kinh tế nào, chỉ sống nhờ của bố thí, cúng dường! Coi chừng Công giáo, Tin lành, Hồi giáo họ sẽ nuốt chửng tín đồ... Ai là trí thức Phật giáo, biết nhìn xa, trông rộng đều thấy rõ như vậy! Thấy rõ nhưng bất lực!

Trưởng lão Hout-That nói say sưa. Và đẩy quả là một cái nhìn thông tuệ. Đại đức Hộ Tông càng nghe càng thấm thía. Cả một quả núi đè nặng trên vai.

- Tuyệt đối đúng, thưa trưởng lão! Nhưng chúng ta sẽ không thực hiện được.

- Phải! *Trưởng lão chậm rãi đáp* - Tôi cũng bất lực, không thực hiện được. Cỗ xe lên dốc đã quá tải, cộng thêm cái trì trệ của sinh hoạt Tăng lữ, thì sức một vài người kéo thì có ích gì! Tôi thường hay nói chuyện với hư vô, với bóng đêm!

- Đệ tử hiểu!

- Tôi nói hay, nói đúng, phải không? *Trưởng lão cười cười nhưng buồn buồn, nói tiếp* - Tuy thế, ta còn phải hiểu ngược lại. Con đường đi vào nhân sinh, xã hội với những lợi ích cụ thể, đa dạng như thế giống như đi trên lưỡi dao cạo, ông bạn ạ! Khi mà gót chân chánh pháp bị cửa đứt rồi thì ngại rằng sanh mạng giới pháp cũng bị tiêu vong. Xã hội hóa hoặc thế tục hóa Phật giáo như chủ trương của chính quyền thuộc địa là một âm mưu thâm độc, chúng muốn biến Phật giáo thành một hội phụ nữ, một hội nông dân mà thôi! Thánh địa tâm linh sẽ bị tách tước một cách

trần trụi, duy vật! Còn cái cách triệt để khả dĩ đi vào mọi tầng lớp xã hội như Nhật Bản, như Trung Hoa thì coi chừng họ sẽ không còn một vị Tỳ-khuu nào!

Bất giác, đại đức Hộ Tông lạnh mình, thở dài:

- Đúng vậy! Lối nào cũng bế tắc! Vậy xin trưởng lão cho đề tử một lời khuyên!

Trưởng lão Hout-That chợt chúm chím cười:

- Lời khuyên ha? Tôi chỉ nói cái đại thể, cái đại cuộc! Còn hành sự thì tùy nhân, tùy duyên. Hãy nghe lời đức vua Sãi! Và hãy bỏ quên cái nhìn phủ sương, lấp khói bi quan của tôi, ông bạn!

Nghe lời kết luận của đức phó vua Sãi, đại đức Hộ Tông cảm giác một không gian tối đen dập dờn ở phía trước, trên lộ trình hoằng pháp. Nhưng rồi ông cũng mỉm cười khi nhớ lại tấm gương với bi trí đồng mãnh của trưởng lão Punṇa (*Phú-lâu-na*) thời đức Phật, tình nguyện đi vào vùng biên địa, nơi ấy cư dân đang còn bán khai, bản chất hung bạo, dã man có thể bị chườm rửa, mắng nhiếc, đánh đập bằng đá, cây hay đao kiếm, có thể nguy hiểm đến tánh mạng; nhưng rồi ngài vẫn độ được họ, biến vùng đất ấy thành thánh địa của những người con Phật thuần thành. Còn nữa, chín phái đoàn truyền giáo của Thánh Tăng Moggallīputta Tissa và đại đế Asoka... và sau này nữa, đã hàng ngàn hàng ngàn Tỳ-khuu đầu trần chân đất đã dẫm qua không biết bao nhiêu những ngọn núi đá lởm chởm, băng tuyết ngút trời, sa mạc mênh mông, bão cát hải hùng... để đến những xứ sở xa xôi, lạ thổ nhưỡng, phong tục, tập quán, khác ngôn ngữ, văn hóa, chủng tộc đề rao giảng nước Phật trí tuệ và từ bi!

Trước khi đánh lễ đức phó vua Sãi để từ giã, đại đức Hộ Tông nói:

- Có lia bỏ sanh mạng vì chánh pháp, cũng là một hạnh phúc, thưa trưởng lão! Với sở học, sở hành như hạt cát của mình, đề tử biết là sẽ không làm được gì nhiều cho giáo pháp, nhưng gieo *một*, vài hạt giống Bồ Đề thì đề tử quyết thực hiện cho bằng được!

- Ồ! *Ngài gạt đầu* - Ông nói đúng, và tôi biết ông sẽ làm được điều đó. Nói thế là biết mình, biết người và khá khiêm tốn. Được! Quý lắm đó!

Cái Lạ Ngàn Cân Của Sư Giới Nghiêm

Khi đại đức Hộ Tông từ giã đức phó vua Sãi, vừa bước ra hiên thì gặp sư Giới Nghiêm đang ôm mấy quyển kinh sách gì đó, bước vào. Sư Giới Nghiêm đang loay hoay chưa biết đặt sách ở đâu để đánh lễ thì đại đức Hộ Tông đã đến bên, cầm tay vui vẻ nói:

- Chà! Học hành dữ quá ha? Đừng thức khuya quá, ốm gây sinh bệnh thì khổ đó!

Sư Giới Nghiêm nghe câu nói ấy, rất cảm động.

Họ ngồi ghé trên bờ hành lang chùa hoàng cung nói chuyện.

Sư Giới Nghiêm nói:

- May nhờ tờ tạp chí “*Ánh sáng Phật Pháp*”, hiện tôi vẫn còn lưu giữ như một kỷ niệm trân quý trên đời mà tôi mới gặp được chánh pháp. Sau đó lại được các đại đức dắt dìu, bảo ban, tôi mới có được như ngày hôm nay. Phải nói là đã có một cuộc chuyển hóa rất lớn về tư tưởng sau bốn năm nghiên cứu và tu học. Hiện tôi đã thấy rõ lần lần đâu là chánh pháp đầu nguồn, đâu là những dòng chảy sau này... Tuy nhiên, hãy từ từ thôi, vì tôi thấy sở học của mình còn nông cạn quá!

- Ô, đúng *dzây*! Từ từ thôi! Sư còn trẻ quá, thời gian còn dài!

- Dạ vâng!

- Thế sư hiện đã học được gì rồi?

- Dạ, thứ nhất là đang học tiếng Miên. Tuy nói, viết và đọc được rồi nhưng chưa giỏi. Tiếng Pāli thì đang theo học trung cấp đã thấy vất vả, nhất là ngữ pháp và phân tích ngữ căn.

- Còn các Nikāya⁽¹⁾, Vinaya⁽²⁾, Abhidhamma⁽³⁾?

- Vinaya, Luật thì hồi ở chùa Sùng Phước, đại đức Thiện Luật đã dạy tóm tắt, gói ghém trong Tứ thanh tịnh giới, từ đó chưa học thêm được ở đâu. Các Nikāya (*Kinh*) thì đức vua Sãi dạy những kinh căn bản, quan trọng và luôn cả chú giải. Ngoài ra, ngài còn chỉ nhưng kinh khác để tự đọc, tự nghiên cứu, sau đó ngài hỏi, kiểm tra lại. Còn Abhidhamma (*Vi diệu pháp*) thì đức phó vua Sãi chỉ dạy một thời gian, sau ngài không rảnh, đã giới thiệu một vị trưởng lão chuyên môn ở chùa này hướng dẫn. Môn này cũng phức tạp quá, chưa đi đâu đến đâu.

- Đúng *dzậy!* Đại đức Hộ Tông nói - Càng học thì càng thấy biển học mênh mông, một đời cũng bơi chưa qua hết con sông kinh điển. Vậy sư có thể phác họa cho *tui* nghe dự kiến tương lai? Một là có nên giới hạn, khoanh vùng sự học ngang tới đâu, rồi sau này từ từ nghiên cứu, học hỏi tiếp. Hai là sư còn muốn học thêm những gì, ở đâu. Ba, là sư có nghĩ đến pháp hành để chứng nghiệm giáo pháp trong lòng mình? Bốn là sư có nghĩ đến sự truyền giáo mai hậu về nơi chốn quê hương của sư, cái miền Trung xa xôi đó?

Sư Giới Nghiêm nghe bốn điều đại đức Hộ Tông vừa nói, sư chột rùng mình, vừa kinh hãi, vừa kính trọng. Và chẳng, bốn điều ấy sư cũng đã từng trần trọc, thao thức và đã tự đặt ra tiêu chí cho mình khi thấy biển học là bất khả!

- Cảm ơn sự chỉ giáo của đại đức...

- Gọi là huynh, là huynh trưởng thôi...

- Bốn điều mà huynh trưởng vừa trình bày, kỳ lạ làm sao, là đệ cũng đã tự đặt ra cho mình. Cả Kinh, cả Luật, cả Vi diệu pháp chỉ nên nắm được cái căn bản nhất. Tiếng Miên và Pāli thì phải chịu khó học nhiều. Hiện tại, đệ đang học thêm tiếng Thái

⁽¹⁾ *Tạng Kinh*, 5 bộ.

⁽²⁾ *Tạng Luật*, 5 bộ.

⁽³⁾ *Tạng vi diệu pháp*, 7 bộ.

và tiếng Miến. Dự kiến tương lai là khi tiếng Thái vững, đệ sẽ sang Thái tâm cầu học hỏi tiếp, xem thử các Tạng Miến và Thái nó giống nhau, khác nhau ra sao. Và khi tiếng Miến vững, nếu nhân duyên đầy đủ, đệ sẽ vào một trường thiền ở Rangoon để đi theo pháp hành, có thể là samādhi, có thể là vipassanā. Sau khi có pháp học, pháp hành tương đối rồi, đệ sẽ về Nam Kỳ với chú huynh, tiếp một bàn tay bé nhỏ trong công cuộc truyền bá giáo pháp chân truyền tại Việt Nam!

- Đúng là *dzây!* Và sư đúng là người mà *tui* có cảm giác từ đầu là một Tỳ-khưu hữu chí. *Tui* không cố ý khen ngợi đâu. *Tui* đã từng nói chuyện sư với đại đức Thiện Luật ngay ngày *tui* gặp sư đầu tiên ở chùa Sùng Phước bốn năm về trước!

Nói thế xong, đại đức Hộ Tông như tâm sự:

- Ở Việt Nam hiện nay, đang trong thời phục hưng rầm rộ, không biết bao nhiêu là hội đoàn mang danh nghĩa Phật giáo. Ngoài các phái truyền thống từ Tàu du nhập sang như Thiền, Tịnh, Mật; khi đến Nam Kỳ, nó lại càng phát triển phồn tạp hơn nữa. Mỗi hội, mỗi phái như vậy thường vận dụng, biến hóa tư tưởng giáo lý Phật sao cho phù hợp với quan điểm, chủ trương thế tục của mình. Họ muốn “*gọt chân giáo pháp Phật*” sao cho vừa vặn với đôi giày danh lợi bụi bặm trần gian này đó! Bây giờ chẳng còn ai muốn nhắc đến giác ngộ, giải thoát nữa. Thiền định và thiền quán cũng không. Ai cũng muốn nêu danh nghĩa cứu độ chúng sanh, cứu dân tộc, giết kẻ xấu ác. Một đạo Phật chân chính, tự mình lắng dịu tham lam, sân hận, si mê chỉ còn là cổ tích, huyền thoại hoặc chỉ còn ngữ nghĩa vô hồn lưu trong Tam Tạng mà thôi!

Do *dzây*, *tui* đã khởi quyết tâm mang giáo pháp Nguyên thủy về Việt Nam cách đây hơn hai mươi năm về trước, cho ai có duyên tu họ uống được vài giọt nước đầu nguồn. Và rồi họ sẽ thấy biết tự trong lòng mình rằng, sống một cuộc đời trong lặng, không hận, không sân giữa thế gian là như thế nào. *Tui* chưa bao giờ nản chí, bỏ cuộc bởi ước nguyện này. Hiện tại,

chúng ta có được một số thành phần ưu tú; đó là chư vị đại đức Thiện Luật, Huệ Nghiêm, Bửu Chơn, Giác Quang, và bây giờ là sư nữa. Tuy nhiên, chúng ta đang rất lao đao. Mới được chùa Bửu Quang thì chiến tranh đã làm cho tan hoang. Nghĩ đến sự truyền pháp mai hậu, chúng ta còn cần biết bao nhiêu là người có căn bản pháp học, pháp hành? Cái khoảng nhân lực, tức là những vị sư có đức có tài, chúng ta chỉ mới có được con số đếm trên đầu ngón tay!/? Sư nghĩ có hoang vu không ha?

Sư Giới Nghiêm đã nghe bạn bè, huynh đệ kể về đại đức Hộ Tông trong thời gian cư sĩ cho đến sau này. Vốn bẩm chất cao sáng, thông minh, trong chỉ vài câu đối thoại, sư cảm nhận được ngay rằng, vị này, vị sư huynh niên trưởng khả kính này, rõ ràng là đã có cái tầm nhìn, có cái tâm và cái tuệ vững vàng, ổn định để nhìn xa trông rộng. Có lẽ nhân duyên đại đức đến thế gian này, kinh qua cuộc đời cư sĩ nhiều khê như vậy, nỗ lực tu học như vậy, ý chí kiên định vững chắc như đá tảng như vậy... là chỉ có một sứ mạng duy nhất là mang một loại giáo pháp gần với gốc nguồn về Việt Nam, để cứu lấy cái Phật giáo hoa, lá, cành, tuy phát triển sum suê nhưng đã quá xa căn, nếu không muốn nói là đã biến chất, đã và đang đánh đồng với các tín ngưỡng dân gian.

- Cho đệ lạy một lạy! *Sư Giới Nghiêm chột nói* - Đây không phải cái lạy của giới luật, mà là cái lạy mến yêu và tôn kính. Bây giờ, đệ xin tình nguyện đặt để cái “*thân-sứ-mạng*” này cho huynh trưởng dẫn dắt trong công cuộc hoằng pháp với nhiều thử thách gian lao mai hậu!

Đại đức Hộ Tông cũng không khách sáo chi, thọ nhận cái lạy để xem cái cung cách ông lạy như thế nào, rồi sư cười tủm tỉm:

- Quả là cái lạy nặng ngàn cân! Không biết *tui* có đỡ nổi không đó!

Sư Giới Nghiêm cười xòa, hoan hỷ.

Cả hai vị không để ý, chứ lúc ấy, gió ngưng thổi và hư không đang nghiêng mình, hoan hỷ bởi câu chuyện của hai bậc cao túc!

Chùa Kỳ Viên

Do nhờ hình bóng tăng tướng của sư Giác Quang và tài ăn nói khéo léo của ông Hiếu, ông Hương, ông Quyến nên chùa Kỳ Viên chẳng cần phải thuê mướn như dự định, bà Năm Ngọc đã thuận cho Phật giáo Theravāda làm trụ sở để thuyết pháp, nói đạo.

Từ Phnôm-Pênh trở về, đại đức Hộ Tông và cô Diệu Đáng được ông Chánh đón tiếp rồi thuê xe chạy thẳng về chùa Kỳ Viên.

Tất cả mọi nhân sự nòng cốt trong Ban hộ tự dường như đều có mặt đầy đủ ở đây. Họ đang tất bật công việc. Nhóm đang sơn quét. Nhóm đang sửa cửa, đóng trần. Nhóm đang quét dọn, sắp đặt nơi này, nơi khác. Ngôi chánh điện thờ Phật Gotama với y trùm hai vai, hờ cổ có chữ *vạn* tạm thời để yên. Các tượng Quan Âm, Thê Chí, Phổ Hiền... được dịch sang bên nhưng cũng được tôn trí tươm tất. Phải làm như thế vào bước đầu để khỏi đụng chạm đến đức tin của người khác.

Đại đức Hộ Tông được ở riêng một phòng với giường tủ, bàn viết sang hơn. Kinh sách và những dụng cụ lật vật từ Bửu Quang đều được Ban hộ tự cẩn thận cho chuyển về đây. Tuy nhỏ hẹp nhưng ngăn nắp, sạch sẽ. Phòng của cô Diệu Đáng ở gần phòng bà Năm Chùa, cạnh nhà bếp, bên sau là công trình vệ sinh. Tất cả trông cũng tạm được, sạch sẽ nhưng hơi chật chội. Chánh điện chỉ như một phòng khách thoáng rộng, chỉ đủ chỗ cho vài ba mươi người thôi. Trong hoàn cảnh chiến tranh mà được ở tại thành phố, có điện nước, có cơ ngơi để hoàng pháp như thế này cũng đã là một đại phước báu.

Thu xếp chỗ ở đâu đó xong xuôi, ngày hôm sau, đại đức Hộ Tông ôm bát trì bình khất thực quanh một vòng các con đường lân cận. Người ta đưa mắt nhìn có vẻ tò mò, suốt một dãy phố dài không ai đặt gì cả.

Có vài người đi ngang, họ nói nhỏ với nhau:

- Dường như là ông “*Lục*”⁽¹⁾ ở miền Tây lên hoặc bên Nam Vang sang!

- Họ đi xin ăn đó!

- Không phải là đi ăn xin! Nói thế tội chết! Phải gọi là đi khất thực!

Đến con phố thứ hai, đại đức Hộ Tông thấy bóng dáng một phụ nữ mập mập quàng khăn rằn quỳ lạy xuống đường rất thành kính, và sau đó, đặt bát cũng rất hợp quy cách.

- Bạch sư, con là Năm Mập đây! Lúc nào đi bát sư cho tụi con biết. Ở đây người ta đang còn bờ ngõ, *hổng* ai biết đặt bát đâu!

- Riết rồi cũng sẽ biết mà! *Sư cười nhẹ* - Cô Năm cứ để ý xem! Từ từ thì được hết!

Rồi cứ mỗi đoạn đường chừng năm mươi mét là có người lại ra thành kính, đánh lễ rồi đặt bát. Hóa ra cô Diệu Đáng đã thu xếp tất cả. Không biết tin tức đâu mà nhanh nhạy, cô đã nói chuyện với Phật tử xung quanh xóm Bàn Cờ thường đi nghe pháp ở Bửu Quang như cô Năm Mập, ông bà Chín Cửu, ông Huòn, ông Đội Hậu... cứ một quãng đường thì đứng một người để đợi đặt bát. Khi mọi người các con phố trông thấy thì họ sẽ bắt chước! Cái kế của cô Diệu Đáng thế là thành công.

Ôm bát vật thực đầy về chùa, gặp cô, sư nói:

- *Cái con bé này!* Thế thì còn thú vị gì nữa!

Cô nói:

- Con sợ sư ba đi mệt mà không có gì!

- Cái *không có gì* ấy, chính là ba-la-mật đó con!

- Con biết mà! *Rồi cô nói liến thoắng* - Sư ba giáo dục cái

⁽¹⁾ *Người Khờ Me gọi ông sư là ông “Lục”.*

hình ảnh vô ngôn thân giáo này, giữ tâm bình đẳng trước cửa mọi nhà này; giữ hạnh vô sản bản hàn này, luôn luôn chánh niệm, tỉnh giác, nhẫn nại, từ bi, vắng lặng, buông xả, vô ngã, giải thoát này... Có nghĩa là cả Ba bảy phẩm trợ đạo, Mười ba-la-mật đều đầy đủ nơi mỗi bước chân đi, nơi mỗi hơi thở của sư ba, có phải vậy chăng?

- *Cái con bé này!*

Chiều hôm ấy, thành phần cư sĩ cốt cán và Ban hộ tự Bửu Quang lần lượt đến chùa Kỳ Viên; rồi sau đó, ông bà Chín Cừ, cô Năm Mập, ông Huồn, ông Đội Hậu cùng đến họp mặt. Cuộc họp sơ bộ sau đó đưa đến nhất trí với nội dung như sau:

- Ban hộ tự Bửu Quang được đổi thành Ban hộ tự chùa Kỳ Viên. Thành phần hội viên được nới rộng, thêm nhân sự mới ở xung quanh Bàn Cờ.

- Cơ cấu nhân sự quản lý điều hành tạm thời vẫn y như cũ. Ông Hiếu vẫn là Trưởng ban (*vì ông không chịu từ Hội trưởng, ông nói từ Trưởng ban khiêm tốn hơn*); ông Quyển, ông Hương là hai phó ban, một đặc trách hành chánh, ngoại giao, một đặc trách nghi lễ, nội vụ. Các ban viên vẫn như cũ nhưng kết nạp thêm ông Huồn, ông Đội Hậu, ông Chín Cừ. Cô Diệu Đáng đề nghị cô Năm Mập, bà Chín Cừ vào chân ban xã hội, cứu tế, tài chánh. Vì ai cũng tin cậy nên thủ quỹ vẫn là cô Diệu Đáng.

- Chương trình tu học, giảng pháp đã có thời khóa biểu: Pháp lệ hằng tuần vào chiều chủ nhật. Chiều tối mỗi ngày đến chùa học kinh, tụng kinh, lễ bái. Mười bốn, rằm, hai chín, ba mươi đến chùa xin giới, tụng kinh, sám hối. Có thể có giờ thuyết pháp hoặc nói đạo cho thập phương!

Lần lượt tổ chức cho Phật tử thọ bát quan trai hai ngày, bốn ngày... sau đó có thể sáu ngày, tám ngày...

Tham dự cuộc họp, lắng nghe từ đầu chí cuối, bà Năm Chùa hoan hỷ quá, nói rằng:

- Chỉ qua mấy ngày giao tiếp với các cụ, các bậc trí thức cha chú, được nói chuyện với sư Giác Quang, cô Diệu Đáng, bây giờ

lại còn nghe được cuộc họp mở rộng của Ban hộ tự, có Sư Cả từ bị chứng minh, tôi nhận thức được rằng, đây mới là đạo Phật chơn chánh. Hãy cho tôi được tu gieo duyên theo như cô Diệu Đáng vậy!

Mọi người như đồng thanh: “*Sādhu, lành thay!*”.

Đây là vào khoảng tháng 4 năm 1948, là thời gian cơ sở tạm thời của chùa Kỳ Viên bắt đầu đi vào sinh hoạt.

Chùa Kỳ Viên Bị Giải Tỏa

Nằm vào các con đường chính, giăng mắc các xa lộ giao thông, nên cơ sở chùa Kỳ Viên rất tiện cho mọi người lui tới. Lại nữa, bóng dáng của một vị sư áo vàng, đứng tuổi, chừng chạc, trang nghiêm, ngày ngày đi trì bình khát thực đã gieo một ấn tượng tốt cho cư dân khu Bàn Cờ.

Chư Phật tử, đạo hữu chùa Bửu Quang trước đây lần lượt đến thăm cơ sở mới, và chẳng bao lâu, họ lại đi vào nền nếp sinh hoạt cũ.

Sư Giác Quang lâu lâu lại dẫn sang vài ba người Phật tử, nhờ đại đức Hộ Tông trả lời những câu hỏi, những thắc mắc rồi hướng dẫn cho họ tu tập. Và lần nào cũng vậy, sư ở lại dăm ba hôm để cùng đại đức Hộ Tông đi bát ở những con đường xa hơn.

Mọi sinh hoạt đang tuần tự chảy trôi tốt đẹp, thì hôm kia, ông Hiếu dẫn đến một người khách lạ cùng với một ông Tây, giới thiệu họ là bạn bè cũ làm ở ngành công chánh. Sau lời giới thiệu làm quen, sư Hộ Tông và họ nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp.

Ông Tây lấy trong cặp ra một tấm bản đồ, lấy cây bút chì chỉ chỗ này chỗ kia một hồi rồi nói với đại ý là ngôi chùa này thuộc diện phải giải tỏa, do mở rộng con đường Richaud để xe cứu hỏa tiện việc lưu thông.

Ông Hiếu nhìn đại đức Hộ Tông với tia mắt buồn khó tả. Lát sau, như sức nhớ, ông Hiếu nhìn vào bản đồ, lấy ngón tay chỉ vào mảnh đất đối diện nằm góc bên kia đường. Ông Tây mỉm cười:

- Nó không nằm trong quy hoạch thành phố, có thể dời chùa sang đó được. Còn chỗ này, nhà nước sẽ hỗ trợ thiệt hại trước khi thi công công trình.

- Tôi sẽ thường lui tới để giúp đỡ các bạn! Ông kỹ sư bạn nói bằng tiếng Việt - Tôi sẽ lấy lý do cơ sở tín ngưỡng để yêu cầu được bồi thường xứng đáng, chứ không phải chỉ hỗ trợ thiệt hại như ông ta nói đâu.

Lúc họ ra về rồi, đại đức Hộ Tông và ông Hiếu nói chuyện với bà Năm Ngọc để cho bà biết rõ tình hình.

Bà thản nhiên nói:

- Tui hiểu đạo rồi. Cái thân cũng không mang theo được hưởng hồ là vật ngoài thân!

Rồi bà tâm sự:

- Cái chùa này được xây dựng đâu từ trước năm 1922, do ông bà họ Lê, họ Nguyễn nào đó dâng cúng. Nơi hai cái cột trước chánh điện có ghi mấy dòng chữ Tàu đó⁽¹⁾. Chừng năm 1930, tui chán cảnh hồng trần, nhờ bạn bè mách bảo, tui mua được cơ ngơi này để ngày ngày Niệm Phật, gõ mõ tụng kinh. Mua qua trung gian nên tui cũng không biết chủ cũ trước đây là ai. Bây giờ cơ sự thế này, tui giao chủ quyền hết cho Sư Cả và ông Trưởng ban tính sao đó thì tính, miễn tui có được chỗ nương tựa để tu tập là quý rồi.

Được lời của bà Năm, ông Hiếu, ông Hương, ông Quyển tìm thuê khoảng đất nơi góc đường đôi diện. Chủ khoảng đất ấy là của người Tàu, ông Hui Bồn Hỏa, thường gọi là chú Hỏa, đồng ý cho thuê mười năm với giá cả cũng phải chăng.

Thế là công việc lại bắt đầu tấp tểnh.

Sau khi nhận được khoảng tiền bồi thường xứng đáng, mọi người chia công việc ra làm. Ông Hiếu nhân danh trưởng ban,

⁽¹⁾ Câu 1- Thiên vận nhâm tuất niên lục nguyệt thập cửu nhật kính tạo.
Câu 2- Thỉ chủ Lê Văn Thụ thất chung Nguyên Thị Trung đồng phụng cúng
(Dựa theo tư liệu chùa Kỳ Viên, sư Tăng Định biên soạn).

lại quen biết rộng nên làm đơn xin giấy phép xây dựng. Đại đức Hộ Tông, cô Diệu Đáng, bà Năm Ngọc tạm thời sang ở bên tịnh thất Giác Quang, lúc này đã làm thêm cốc liêu, chỗ tụng kinh lễ bái, nhà bếp và các công trình phụ. Ông Hương, ông Quyển trông coi thợ thầy đập tường lấy gạch, thu dọn cửa và đồ gỗ, cái gì sử dụng được thì tái sử dụng.

Vào ngày 21 tháng 7 năm 1949, Đô thành Sài Gòn chính thức cấp giấy phép xây dựng. Và nhờ ở tại thành phố, vật liệu được chuyển đến ngay, thợ thầy nhiệt tâm, Phật tử và đạo hữu đông đúc, chưa được ba tháng sau là ngôi chùa hoàn thành. Vì ở trong tình trạng đất thuê mướn, Ban hộ tự chỉ nhắm vào không gian sử dụng, tiện cho những nội dung sinh hoạt nên kiến trúc ngôi chùa chưa có vóc dáng gì đặc biệt. Thế rồi, lễ nhập tự và an vị Phật được tổ chức tuy giản dị nhưng trang nghiêm vào ngày 9 tháng 10 năm 1949.

Mọi người thở phào, nhẹ nhõm. Ai cũng cảm thấy hạnh phúc khi tại trung tâm thành phố đã có được một ngôi chùa của Phật giáo Theravāda. Riêng ông Hiếu, ông Hương thì có nỗi lo riêng: Đất là đất thuê mướn, cái hợp đồng mười năm thì lấy chi làm chắc? Đại đức Hộ Tông cũng nghĩ vậy, nhưng lại nói cách khác:

- Bản chất thế gian pháp là bất toại nguyện, bất ổn cố; tương lai như thế nào thì ai dám quyết chắc được một cái gì, một điều gì! Cứ để tự nhiên như vậy xem pháp nó vận hành ra sao!

Đạo Tình Và Nỗi Lo

Cuộc kháng chiến của nhân dân Nam bộ, đầu năm 1950 chợt trở nên yên lặng, có lẽ họ đang ổn định sinh lực để lao vào cuộc chiến có lẽ cam go hơn, mãnh liệt hơn. Tin tức đài báo nước ngoài do ông Hương, ông Quyến cung cấp cũng phản ánh tương tự.

Trong lúc ấy, mọi sinh hoạt chùa Kỳ Viên đã đi vào nề nếp.

Tuy nhiên, Phật sự càng lúc càng đa đoan và rộn ràng. Nhu cầu của Phật tử bây giờ không còn gói gọn trong phạm vi sinh hoạt nội tự mà họ còn thỉnh mời về tư gia. Rồi nào là tụng kinh phúc chúc tân gia, nào là an vị Phật, nào là trai Tăng, nào đặt bát, nào cầu an, cầu siêu, bệnh nhân, đám tang... Cứ lễ này sang lễ nọ, bị xoay như chong chóng. Ban đầu, những công việc này, sư Giác Quang tình nguyện đảm trách để sư Hộ Tông rảnh rang ở chùa để nghiên cứu, viết lách, nói đạo, thuyết pháp, dạy thiền cho bà con Phật tử. Nhưng đến một lúc, sư Giác Quang phải thở ra:

- Mời thỉnh cầu an, cầu siêu gì đó, mình không đi, chỉ chú trọng tu tập vắng lặng thì không phát triển được. Nhưng nếu cứ chịu theo nguyện vọng của đại chúng, thì không mấy chốc, ông sư, ông thầy tu sẽ biến thành ông thầy tụng mất thôi!

Đại đức Hộ Tông cười:

- Sư nói đúng quá! *Tui* nghe nói, các chùa lớn ở Thái, ở Miền đông hằng trăm vị, do kinh nghiệm nhiều đời, họ lựa chọn riêng một nhóm, một ban gọi là kinh sư, từ bốn, sáu hoặc tám vị Tỳ-khưu có Tăng tướng, tụng kinh hay, giỏi để đáp ứng cho các cuộc lễ lạc đó. Khổ thay, mình lại không có ai!

- Hay là Sư Cả để tôi sang lại Phnôm-Pênh, xem thử có sư người Việt nào tình nguyện về đây giúp sức mình không?

- Sư cứ ở nhà, để *tui* đi. *Tui* đã hỏi tình hình và *tui* đã tính rồi. *Tui* sẽ sang nhờ sư Thiện Luật tìm kiếm các sư, sẽ có thôi. *Tui* còn xem thử lúc này gọi cháu Diệu Đáng sang học Miến Điện đã thích hợp chưa, đã đúng duyên, đúng thời chưa. *Tui* lại còn muốn yết kiến đức vua Sãi, phó vua Sãi để xin chỉ giáo một vài lời trong bước phát triển tiếp theo.

Thế rồi, sau khi bàn giao công việc ở nhà cho sư Giác Quang và Ban hộ tự, sư lại lên đường sang Nam Vang.

Đến nơi, như lệ thường, sư ghé thăm bà nhạc rồi sang chùa Mahāmontrey thăm Sư Cả và ông thân. Ai ngờ lại gặp sư Thiện Luật ở đây.

Đại đức Thiện Luật cho biết là lúc này, sư phải ở cả hai nơi, cả chùa này và cả chùa Sùng Phước nữa; vì nơi nào cũng có chừng mười, mười lăm chư sư người Việt cần sự giúp đỡ.

Đại đức Hộ Tông kể về sự lao đao trong giai đoạn đập chùa cũ, xây chùa mới, và sau đó là tình hình hoằng pháp tương đối thuận lợi ở Kỳ Viên Tự hiện nay. Và muốn nhờ sư kiếm tìm cho chừng vài ba sư người Việt tình nguyện về giúp đỡ trong lúc này là tốt nhất.

Đại đức Thiện Luật cười vui:

- Năm, bảy thì chưa biết sao, nhưng một vài vị thì có ngay!

Đại đức Hộ Tông cũng cười vui:

- *Tui* nhớ rồi! Một, có thể là sư Bửu Hạnh, còn hai là ai vậy?

- Là tôi! Vì nhiệm vụ của tôi ở đây đã xong. Ông Hộ Giác đã yên bề rồi! Chư sư người Việt ở đây họ đã bắt đầu tự lo cho mình được rồi! Tôi có thể yêu cầu thêm vài ba vị sư người Việt kha khá về Nam Kỳ nữa!

- Thế thì tốt quá!

- Sư Bửu Hạnh nghe nói về Nam Kỳ ở với đại đức Hộ Tông thì ông mừng lắm.

- Nữa!

- À, còn cháu Hộ Giác, đã yên bề là yên bề như thế nào?

Đại đức Thiện Luật bèn cho hay, là sư Hộ Giác xuất gia từ khu vực đã hơn một năm rồi, đã đỗ ưu hạng lớp Cao đẳng Phạn ngữ, hiện đã cho sang nghiên cứu học hỏi ở Thái, Miến, sau đó sẽ cho qua Srī Lanā, do nhờ sư Nārada ở trường đại học bên ấy cấp học bổng.

- Tốt quá rồi! *Đại đức Hộ Tông thành thật khen mừng rồi hỏi tiếp* - À, tình hình ở Thái, Miến đã thật sự yên ổn chưa mà lại gọi cháu Hộ Giác sang bên đó?

- Thái thì tạm yên nhờ trí tài và tâm đức của đức vua Rama IX. Còn ở Miến có vẻ yên nhưng chưa yên thật sự đâu. Chính phủ của Thủ tướng U Nu đang phải lo mà giải đáp một bài toán cam go, một thử thách lớn lao. Hậu quả của cuộc chiến tranh đi qua đây đã để lại hàng chục thành phố, thị trấn điêu tàn, hàng trăm, hàng ngàn ngôi làng tan hoang; nợ nần nước ngoài cả một khoản khổng lồ. Xã hội rối loạn, ruộng đồng hoang hóa, nền kinh tế xuống cấp trầm trọng. Trong lúc ấy, nội loạn do các sắc tộc đòi tự trị vẫn ồn ã ở nơi này, nơi khác. Tuy nhiên, lạ lùng làm sao, là các tu viện, các học viện vẫn duy trì được sự bình lặng, tôn nghiêm và sự thanh tịnh của mình, mặc dầu đời sống vật chất rất khó khăn, thiếu thốn! Quả là màu nhiệm! Quả là sức mạnh tâm linh đã được ngàn đời huân tụ nội lực! Các sư Campuchia qua về họ cho biết như vậy đó.

- Quý hóa! Vậy tôi gọi cháu Diệu sang lúc này, chắc được chứ?

- Được, không sao! Nếu chấp nhận được đời sống cơ cực! Cháu gái cũng là nhân tài Phật học đó!

- Ồ, cháu cũng khá lắm! *Rồi sư chợt nhìn ra xa* - Nếu sau này, cả chư sư và tu nữ, cái *đức* cùng đi liền với cái *tài* ấy thì hạnh phúc cho Phật giáo Theravāda chúng ta biết là chừng nào.

- Vâng, vâng! Nhất định vậy rồi!

Đại đức Thiện Luật nói xong rồi chợt im lặng. Đại đức Hộ Tông không hiểu lý do.

Lát sau, Sư Cả chùa Mahāmontrey gặp đại đức Hộ Tông nói:

- Sư ấy có hai nỗi lo về ông sư Hộ Giác đây! Có lần, sư ấy tâm sự với tôi: Không biết sao mà càng lớn lên chừng nào thì nó càng tốt tướng, đẹp tướng chừng ấy. Đây là nỗi lo thứ nhất. Còn thứ hai? Tôi hỏi. Sư ấy nói: Cái tài lại còn thường đi theo cái ngã! Có lần nó có vẻ ỷ tài về sức học, tôi mới khuyên: Con à! Cái đức mới nhiếp hóa, thu phục được người, mới dễ rộng độ chúng sanh; còn cái tài thì chỉ làm cho người ta ganh ghét, đố kỵ thôi! Lại còn sinh ra cống cao ngã mạn, chẳng độ được ai đâu! Cái tài phải được giấu kín sau cái đức. Cái tài phải nhờ cái đức bao bọc, chở che, nhiếp hóa mới được! Thấy nó có vẻ lắng nghe, tôi tiếp: Như đại đức Hộ Tông đó, sư ấy và ta sức học ngang nhau, hạ lạp ít hơn ta, mà ta luôn xem sư ấy là sư huynh, thậm chí còn như thầy, con có biết tại sao không? Là tại vì sư ấy đã tận tâm, cặn kẽ chỉ bày pháp học, pháp hành cho ta với cái tâm hết sức là bao dung, rộng lượng. Mà đời sống của sư ấy thì luôn luôn tri túc, giản dị, từ hòa, khiêm tốn; lại ít khi để ý cho bản thân mình, mà chỉ chăm lo cho giáo pháp. Tôi nói vậy, nó cũng chăm chú, thành kính lắng nghe nhưng tôi vẫn đọc được một cái gì đó rất khó giải thích, nên tôi lại răn đe: Liệu hồn đó! Sau này mà ông sư Hộ Tông có đập, có đánh ông từ trên đầu, trên cổ trở xuống, cũng không được hé răng nửa tiếng nửa lời đó nghe không?

Nghe xong câu chuyện kể của Sư Cả, đại đức Hộ Tông lại càng kính yêu bạn mình, càng cảm nhận thêm một tầng nữa tình đạo hạnh thiêng liêng mà thế gian này dễ gì kiếm tìm được!

Câu Chuyện Về Nhân Tướng Học

Nhị vị đại đức Hộ Tông và Thiện Luật đến chùa Sùng Phước thăm mọi người rồi báo tin cho sư Bửu Hạnh hay là chuẩn bị để về Nam Kỳ hoằng pháp.

Nhìn tăng tướng và oai nghi của vị tân Tỳ-khưu, đại đức Hộ Tông nói:

- Được đó! Trông nghiêm túc lắm đó!

Sư Bửu Hạnh than phiền:

- Ngài Thiện Luật bắt học dữ quá! Tuổi lớn rồi mà chỗ nào ngài cũng bắt học thuộc lòng. Mụ mị cả người. Bây giờ về Việt Nam hành đạo là sướng nhất đời rồi!

Một số sư người Việt còn phản nản:

- Kinh còn được. Khổ nhất là Luật. Làm sao nhớ nổi từng trường hợp, từng giới điều. Ngài lại còn bắt phân tích cú pháp Pāli, chỗ này tại sao là “*nên*”, “*không nên*”, chỗ kia tại sao “*phải*”, “*không phải*” đến nhức óc luôn!

Đại đức Thiện Luật chột nghiêm giọng:

- Nhưng mà tốt chớ, phải không? Bây giờ các sư đã có đủ tự tin, ôm bát ra đi bằng hai bàn chân đất của mình chưa? Pháp và Luật đã cụ bị sẵn trong cái dây ta-bà của mình mà lên đường chưa?

Mọi cùng đáp:

- Dạ thưa, sẵn!

Đại đức Hộ Tông cười tủm tỉm:

- Mới mấy năm xa cách, ngài giáo thọ bây giờ đã có tác phong Hòa thượng thế độ rồi!

- Ồ! *Đại đức Thiện Luật* nói - Mới đó mà tôi cũng đã mười hai, mười ba hạ lập Tỳ-khưu rồi *hen!*

Sau đó, đại đức Hộ Tông thăm hỏi tình hình học tập của sư Giới Nghiêm, thì được biết, đức phó vua Sãi đã gởi gắm sư ấy cho một vị trưởng lão người Thái, thuộc phái hoàng gia Dhammayuttinikāya. Vị ấy tinh thông Tam Tạng lẫn cả chú giải, sang đó muốn học gì thì học!

- Tốt quá rồi! *Đại đức Hộ Tông* thành thật vui mừng, rồi *chợt hỏi* - Sư thấy sư ấy ra sao, sau này hành trạng như thế nào?

Đại đức Thiện Luật trầm ngâm một lát, có vẻ cẩn trọng trước khi trả lời:

- Để tôi nói về tôi trước đã. Thuở nhỏ, ông thân tôi rất giỏi về tử vi và nhân tướng học. Ông coi tôi rất kỹ, kết hợp với cả chỉ tay rồi nói rằng: Đường thê tử không ra chi, nửa đời đứt gánh. Nhờ cái xấu ấy nên lại có số tu. Bên ngoài không có tướng gì là quang hảo, nên con phải tu dưỡng đức hơn là phát triển tài. Sau này, con sẽ âm thầm đứng đằng sau, học theo câu nói của Lão Tử: “*Tiên kỳ thân nhi thân vong, hậu kỳ thân nhi thân tồn*”⁽¹⁾ để phụ tá đắc lực cho một ngôi sao sáng rõ hơn con thì danh thơm sẽ còn mãi!

- Chà, minh triết *hen!* *Đại đức Hộ Tông tán thán* - Hóa ra, sư luôn luôn sống theo câu ấy, luôn đứng đằng sau rồi đẩy *tui* ra phía trước để hứng lẫn tên, mũi đạn? Khôn quá *hen!*

- Không phải thế! *Đại đức Thiện Luật lắc đầu* - Bản tính sư cũng như tôi, tôi biết mà! Sư cũng là người như Lão Tử nói: “*Bất cảm vi thiên hạ tiên*”⁽²⁾; sư không dám đứng trước thiên hạ nên thiên hạ lại đặt để sư ra phía trước. Tôi thấy sư như vậy nên

⁽¹⁾ Đặt cái thân mình ở trước thì cái thân ấy sẽ mất, đem cái thân mình lui sau thì cái thân ấy sẽ còn (Ý nói, đem cái thân mình tới trước để tranh giành địa vị, danh vọng với thiên hạ thì thân bại, danh liệt. Bằng mà để cái thân mình lui sau, không tranh giành địa vị, danh lợi với ai hết thì bảo toàn được cái thân và danh thơm còn mãi!).

⁽²⁾ Không dám đứng trước thiên hạ.

tôi mới đứng đằng sau sư, chứ những kẻ ham đứng trước, tôi không hộ giá đâu *nghe*! Sự khôn ngoan đó cũng được rút ra từ định luật “*phản phục*”⁽¹⁾ của Lão Tử!

- Hay!

- Bây giờ nói qua sư Giới Nghiêm. Về tướng pháp thì sư ấy vẫn đang còn ẩn tàng, chưa lộ. Tuy nhiên, ta cũng thấy nhưng dấu hiệu tốt nó nằm nơi cả ngũ quan đều đặn, toàn hảo. Vàng trán cao sáng; mày đen, cong, dài hơn mắt; mắt nhìn trung chính, đen trắng phân minh, đen nhiều hơn trắng, có thần; mũi đầy, thẳng, không lộ; tai thành quách đầy đủ, thùy châu dày, tròn; miệng ăn nói có duyên, dễ thuyết phục người khác... Một biện giả, một pháp sư lỗi lạc đó!

- Những cái ấy tui không học tướng pháp, tui cũng biết! *Đại đức Hộ Tông nói* - Còn gì nữa không *ha*?

- Trên kia là tốt, và đây là tướng xấu. Sư ấy hiện có bốn tướng xấu. Thứ nhất là da mặt quá trắng, trắng hơn tai, tai phải trắng hơn da mặt mới tốt. Thứ hai là không thấy râu, thứ ba là yết hầu hơi lộ, thứ tư là bàn chân quá nhỏ so với tỷ lệ thân người. Tuy nhiên, tướng tự tâm sinh, nên nếu càng tu thì tướng xấu càng giảm mà tướng tốt càng tăng. Sư ấy sẽ là bậc Tăng trưởng trong hàng trưởng lão lương đồng nhưng sợ niên thọ không lâu.

- Chà!

Câu chuyện về tướng pháp chợt dừng đề cập chư vị Huệ Nghiêm, Bửu Chơn và Giác Quang. Sau một hồi phân tích, đại đức Thiện Luật đúc kết là: Tướng của họ bắt đầu lộ diện ra hết, có thể kết luận sơ khởi, còn chờ đợi công năng tu hành trở quả. Sư Huệ Nghiêm là một vị trưởng lão nhưng không đóng góp gì nhiều cho việc hoằng pháp ở Việt Nam. Sư Bửu Chơn, một bậc trưởng lão cao túc, nổi danh bốn biển, nhưng khéo và hay nhất

⁽¹⁾ Nó là cả một triết lý, đạo lý sống; ai muốn nghiên cứu chuyên sâu thì tìm đọc Lão Tử đạo đức kinh. Ở đây chỉ chú thích vắn gọn. Ví dụ, cùng tắc biến, thịnh tắc suy. Quá dương là âm, quá âm là dương...

là ngoại giao, đi đây đi đó. Sư Giác Quang là một trưởng lão tôn túc, một ẩn sĩ, một hiền giả, một hành giả thâm lặng, đức thơm như hương chiên đàn vậy!

Đại đức Hộ Tông nói với bạn mình:

- Chỉ cần được sáu phần mười như sư nói, thì Phật giáo Theravāda ở Việt Nam có cơ phát triển được rồi.

- Phải! *Đại đức Thiện Luật gật đầu* - Tử vi, tướng pháp, nếu đúng tuyệt đối cũng chỉ đạt sáu phần mười mà thôi. Số còn lại, nghiệp tốt thì nó tăng thêm, nghiệp xấu thì hấn giảm xuống!

Tình Hình Phật Giáo Khu Vực

Chiều hôm ấy, cả hai vị vào đánh lễ đức vua Sãi. Và sau khi tường trình công việc hoàng pháp ở Nam Kỳ; với những thành quả ban đầu như vậy, xin ngài cho những chỉ giáo tiếp theo, nên làm sao, nên làm gì và không nên làm gì!

Đức vua Sãi ngẫm ngợi một lát rồi nói:

- Vậy là tốt rồi! Mấy năm nay, bên ấy trở ngại vì bom rơi, đạn lạc; chiến tranh vẫn còn, nhưng ít năm nữa, có lẽ nó cũng yên. Quý vị đã có ba-la-mật mới làm được vậy, không dễ đâu! Các bạn cứ thế mà lên đường! Tôi thành thật chúc mừng! Chính tại đất nước này, có vẻ như đang thanh bình, nhưng đối với các bậc thức giả thì nó như đang rơi vào tình trạng mập mờ, đen trắng khó nhìn ra chân tướng!

Cả hai không hiểu.

Ngài chợt đứng dậy, rồi nói:

- Việc này, ngài Hout-That tường minh vấn đề hơn tôi. Ông ta vừa đi Thái, Miến mới về đây. Chúng ta cùng sang chùa Unalom thăm vị ấy.

Đức phó vua Sãi có vẻ ngạc nhiên khi thấy chính đức Tăng vương lại sang thăm mình cùng với hai vị sư người Việt.

Sau nghi thức chào hỏi, đức vua Sãi liền đi thẳng ngay vào vấn đề:

- Hai vị sư này, hai sứ giả hoàng pháp này muốn biết rõ tình hình Phật giáo của chúng ta. Nếu được, cả Thái và Miến nữa, xin trưởng lão hãy hoan hỷ cho họ biết một vài!

Cũng với tư thế và tác phong như một triết gia, một học giả,

đức phó vua Săi chẳng cần phải khiêm tốn, khách sáo gì hết, vào đề ngay, bằng tiếng Pháp, rất lưu loát:

- Chiến tranh thế giới kết thúc từ năm 1945, nhưng đến năm 1948, đế quốc Anh mới công nhận sự độc lập của Miến Điện. Liên bang Miến Điện trở thành một quốc gia hợp hiến dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng U Nu. Tuy nhiên, tình hình hiện vẫn rối ren vì một số địa bàn cư dân thiểu số nổi loạn đòi tự trị. Vừa rồi, trước muôn dân, ông ta đã tuyên bố “*Bình đẳng xã hội, nâng đỡ giai cấp bình dân*” nên được giai cấp đói nghèo ủng hộ.

Tại đất nước này, thái tử Norodom Sihanouk của chúng ta, nắm bắt ý tưởng ấy ngay, đưa ra chủ trương “*Chủ nghĩa xã hội Phật giáo Khờ Me*” làm điểm tựa tư tưởng cho dân tộc. Cả hai nước đều lấy từ Sankum, tựa tựa như Pālī đã biến cách, lai tạp nhiều đời, có một nghĩa chung nhất là: “*Một nhóm, một tập thể, một cộng đồng của giai cấp cùng khổ!*”.

Nói đến ngang đây, đức phó vua Săi chợt đưa mắt nhìn hai vị sư:

- Các bạn đã thấy gì chưa? Đã thấy sự giống nhau, sự khác nhau ra sao giữa hai nước, hai tuyên ngôn, hai chủ trương ở trên?

Hỏi thì hỏi vậy thôi, ngài lại nói tiếp:

- Còn nữa, Đảng Cộng Sản Đông Dương hoặc là Đảng Lao Động, cũng của cải chia chung, đấu tranh giai cấp, nâng đỡ giới thợ thuyền lao động, thì nó có giống nhau, có khác nhau so với Miến và Miên? Các bạn hãy nói đi?

Đại đức Hộ Tông nói:

- Quả thật, chúng đệ tử không hiểu gì hết.

- Vâng! Vì nó quá phức tạp và cũng đang chìm trong ản số!
Ngài nói tiếp - Tại Miến Điện, sở dĩ Đảng Cộng Sản rút vào bóng tối sau khi Thủ tướng U Nu đưa ra chủ trương trên, là bởi lý do chủ quan hay lý do khách quan? Chúng ta cũng không biết nữa, có phải thế không?

Còn tại đây, triều đại Norodom cũng đã làm được một vài. Ví dụ cải tạo kinh tế bằng các mô hình của Tây phương; sang

lấp hố sâu giàu nghèo giữa các giai cấp; đạo đức con người phải lấy Vinaya (*Luật*) của Phật giáo làm tiêu chuẩn, làm thước đo; phục hồi các giá trị cổ truyền của dân tộc như lễ hội, nhạc lễ, múa hát cung đình và dân gian; sinh hoạt xã hội chính là sinh hoạt Phật giáo: Xây dựng thêm chùa tháp, nâng đỡ các cộng đồng Tăng lữ, mở thêm và nâng cấp các trường, các học viện Phật học, sẽ tiến tới thành lập đại học Phật giáo; tổ chức các đoàn thể như thanh niên Phật tử, phụ nữ Phật tử, thợ thuyền Phật tử, sinh viên, học sinh Phật tử, giáo chức Phật tử, thiếu nhi Phật tử... Và trên tất cả, thái tử của chúng ta là một Phật tử cao quý nhất, *cao quý như đức Phật* nên Norodom Sihanouk tự xưng mình là Som-Dach Buddhārāja (*Vua Phật tôn quý*). Vậy là một quyền uy tối thượng, một quyền lực tối thượng, một hào quang tối thượng rạng rỡ và chói ngời thếp vàng nơi cái bóng của ông ta, *một thần linh hữu ngã*, còn dân chúng chỉ là cái đẽ nhân danh, thậm chí, chỉ là cát bụi khốn cùng!

Nói đến ngang đây đức phó vua Sãi chột mỉm cười, rồi lại lắc đầu:

- Có phải ông ta đã lấy Phật giáo để thu phục nhân tâm? Và cái Phật giáo ấy là phương tiện hay cứu cánh? Đây là một mô hình thần quyền phảng phất Hindu giáo hay là mô hình quân chủ lập hiến giống như Tây phương? Và, thú thật, tôi cũng không hiểu gì hết. Có lẽ thời gian sẽ trả lời câu hỏi ấy!

Nghe đến ngang đây, cả hai vị sư có cảm giác lạnh lạnh, như có một ngọn gió lạ từ Himalaya thổi xuống.

Quả là với một nội hàm kiến thức thâm sâu và quảng bác như thế nào, với một tư duy có chiều sâu như thế nào, đức phó vua Sãi mới nêu ra được những vấn đề trọng tâm, thiết cốt như thế.

Đại đức Hộ Tông nói:

- Chúng đệ tử chỉ lãnh hội được chút ít. Nó cao xa quá. Nhưng cũng nắm được một vài. Vậy là Phật giáo chúng ta, dù thế nào thì ở đây tạm yên mà Miến Điện cũng tạm yên!

- Đúng vậy! *Đức vua Sãi chột gạt đầu rồi xen lời* - Cả Miên

và Miến sẽ có được cái bình yên tạm thời. Nhưng mà hiện nay, tại đây, Trung Cộng và Việt Cộng đang xen chân quá sâu, không biết ai sẽ mạnh hơn? Chưa biết tình hình mai hậu sẽ ra sao? Rồi còn thực dân cũ và thực dân mới chưa lộ diện, chúng đã không ngừng lợi dụng tôn giáo, khai thác tâm tín ngưỡng cổ sơ, man khai, mê tín của tầng lớp nông dân ít học; ru ngủ và ma mị họ đi theo chủ trương thâm độc của chúng. Đóng góp cho sự suy thoái và lâm nguy của Phật giáo còn có sự tiếp tay của phần đông Tăng lữ thiếu hạnh kiểm, thất học, ngu dốt, sống tà mạng với bùa chú ngãi nghệ, phủ một lớp dày sâu của vô minh và ái dục lên tâm thức cộng đồng dân tộc nữa.

Không biết một lực lượng nào, một thế lực nào sẽ lật đổ triều đại Norodom, không chóng thì chầy thôi! Nếu Norodom Sihanouk đi với Phật giáo và dân tộc thật sự, tước bỏ bớt màn hào quang thần bí của mình đi thì ông ta còn! Nếu ngược lại, ông ta sẽ mất. Nhưng dù mất dù còn, đất nước này còn phải bị trả quả ác-cộng-nghiệp vĩ đại! Tôi vẫn chưa quên được các triều đại núi xương, sông máu của đế quốc Phù Nam và Chân Lạp. Mà ở đây, Mahāyana và Bà-la-môn giáo, Mật giáo như được trộn lẫn để hỗ trợ cho các vương triều đầy kiêu căng và tham vọng ...⁽¹⁾

- Đúng vậy! *Đức phó vua Sãi đồng tình* - Không biết mấy năm nữa, tới đây, lời tiên tri của ngài Chuon Nath sẽ trở thành sự thật đây! Riêng Thái Lan⁽²⁾ thì đỡ hơn Miến và Miên của chúng ta.

⁽¹⁾ Những công trình vĩ đại như Angkor Vat, Angkor Thom - biểu dương sức mạnh thần bí của vương quyền được các tôn giáo có nhiều thần linh che chở - nó là vinh quang của triều đại mà cũng là tội ác của lịch sử. Chỉ cho đến đầu thế kỷ 13, vua Jayavarman VIII của vương triều Angkor, Phật giáo Theravāda lặn lẽ vào đây, và không mấy chốc, Mahāyana, Bà-la-môn giáo, Mật giáo suy tàn và đất nước này mới thật sự thanh bình, yên ổn cho đến thế kỷ 16. Sau đây, Bò-đào-nha và Pháp lấy thánh giá Kì Tô treo trên đầu mũi súng với dã tâm xâm lược, đem tang tóc và khổ đau đến giày xéo đất nước chùa tháp tôn nghiêm này!

⁽²⁾ Quen gọi là Xiêm, nhưng từ năm 1938, nội các Xiêm được cải tổ và tên nước được đổi là Thái Lan.

Rồi ngài tiếp:

- Suốt trong thời đệ nhị thế chiến, từ 1939-1945, chính phủ của đức vua anh minh Rama VIII⁽¹⁾ đã khôn khéo đưa nước mình thoát khỏi cuộc chiến tranh ác liệt ấy. Hiện giờ, tuy không biết rõ lắm những chi tiết, nhưng Phật giáo ở đây đang cải tổ: Có Tăng vương, bộ trưởng Tăng Già, Nghị hội Tăng Già và Pháp đình Tăng Già... Từ năm 1940, một hội đồng gồm mấy trăm vị cao Tăng tinh thông Tam Tạng và Pāli phiên dịch Tam Tạng Pāli sang Tam Tạng Thái⁽²⁾, là một công trình hoàn chỉnh nhất từ xưa đến nay.. Hiện tại, đức vua trẻ Rama IX tiếp tục cải tổ Phật giáo, nâng đỡ Tăng lữ. Các học viện của phái Dhammayuttinikāya, phái Mahānikāya đều trở thành các trường Đại học Phật giáo⁽²⁾, và ông ta còn tiếp tục công việc của vua anh đang bỏ dở...⁽³⁾ Đầu năm 1950 vừa rồi, ông ta đang hỗ trợ cho Phật giáo Thái Lan xây dựng một bệnh viện Tăng Già rất hiện đại ở ngoại ô Bangkok để chăm lo sức khỏe và chữa trị bệnh tật cho Tỳ-khưu và Sa-di! Nghe nói, ông vua này rất đức

⁽¹⁾ Hoàng tử Ānanda Mahidol (1925-1946), từng học ở Thụy Sĩ, nghiên cứu lịch sử Thái Lan và luật pháp Thái Lan qua các triều đại. Ông đọc nhiều, kiến thức sâu rộng, thông thạo 4 ngoại ngữ: Pháp, Đức, Anh, Tây Ban Nha. Lên ngôi năm 10 tuổi (2/3/1935), mất lúc 21 tuổi (9/6/1946).

⁽²⁾ Phiên dịch lần thứ nhất từ thời vua Rama III (1824-1851) - Tam Tạng Pāli trên lá cọ sang tiếng Thái. Lần thứ hai vào thời vua Rama V (1868-1910, biên soạn lại Tam Tạng Pāli có đối chiếu, tham khảo và hiệu đính các văn bản Pāli của Miến và Srī Laṅkā, in được 1000 tập trên giấy đóng quyển. Lần thứ ba, vào thời vua Rama VII (1925-1934), chỉnh lý và bổ sung Tam Tạng Pāli thời vua Rama V rồi in thành 45 tập tượng trưng 45 năm đức Phật hoằng pháp. Nhưng chính lần thứ tư này, vào thời Rama VIII (193-1946), bộ Tam Tạng Pāli này mới thật sự hoàn chỉnh; và bản dịch tiếng Thái - mới thật sự thống nhất ngôn ngữ và ký tự. Chi phí cho công trình này hết 300 vạn Bạt (tương đương 15 vạn đô la Mỹ).

⁽³⁾ Ngày 3 tháng 5 năm 1946, khi vua Rama VIII trình bày bản hiến pháp mới trước nhân dân thì đột ngột qua đời. Em trai ông là Bhūmibol Adulyadej lúc ấy đang học ở Thụy Điển, trở về nối ngôi lúc 19 tuổi.

độ, nghiên cứu khá chuyên sâu về luật pháp, khoa học, chính trị học...; lại rất thương giới bình dân nghèo khổ, hứa hẹn một triều đại huy hoàng.

Cuối cùng, đức phó vua Sãi còn cho biết sơ về tình hình Phật giáo Lào. Đại lược là, suốt trong thời kỳ đệ nhị thế chiến, tại đất nước *triệu voi* này ít bị tiêu tốn máu xương. Mặc dầu Pháp thiết lập chế độ bảo hộ Lào từ cuối thế kỷ 19, nhưng với chính sách khá mềm dẻo so với Việt Nam và Campuchia chung khối Đông Dương. Tháng 3 năm 1945, Nhật đuổi Pháp, chiếm Lào. Thì Việt Nam và Lào lại tổ chức du kích đánh Nhật. Nhật đầu hàng Đồng Minh, Pháp muốn trở lại đô hộ Lào nhưng bị các phong trào tự do yêu nước nổi lên chống kháng dữ dội. Mãi cho đến tháng 7 năm 1949, “*Điều ước Pháp-Lào*” mới được ký kết ở Pa-ri, thừa nhận nước Lào độc lập trong khối Liên hiệp Pháp. Tưởng là yên, ai ngờ, hiện nay, Lào lại có ba đảng phái nổi lên đòi tranh giành quyền lực: Đó là phái hữu, phái tả và phái trung lập! Giữa ba thế lực đang xâu xé đất nước và con người hiền lành, chất phác này, Phật giáo cũng bị họa lây. Chưa nói đến việc cải tổ, phát triển, chỉ nói đến việc ổn định thì hy vọng rằng, nhờ những tế bào và thân kinh Phật nhiều đời trong trái tim và khối óc của nhân dân Lào, các sinh hoạt Phật giáo ở nơi này sẽ từ từ lên đường, đồng bộ như các nước Theravāda quốc giáo trong khu vực.

Kết thúc buổi nói chuyện, chợt đức phó vua Sãi cất tiếng hỏi:

- Vậy thì ở nước của hai vị, chính phủ bù nhìn của ông vua nhà Nguyễn cuối cùng giờ ra sao rồi?

Đại đức Hộ Tông đáp:

- Đệ tử chẳng nghe đài, chẳng đọc báo nên không biết gì cả!

Giọng đức phó vua Sãi chậm rãi như kể chuyện:

- Bảo Đại thì rong chơi khắp nơi, các casino, các vũ trường, các nơi săn bắn nhưng lại sợ mẹ, có hiếu với mẹ. Phật giáo Mahāyana ở đây cũng được bà mẹ vua tôn trọng, thường hay thỉnh các ngài vào vương cung để tụng kinh, thuyết pháp... Họ

đang nỗ lực phục hưng đồng bộ từ Nam đến Trung rồi ra Bắc từ năm 1920, 1930 cho đến nay (1950). Chính quyền bảo hộ cũng không cấm đoán. Họ muốn các tổ chức Phật giáo xin lập hội công khai để họ dễ bề quản lý. Vậy lần này về Nam Kỳ, các bạn chuẩn bị từ bây giờ là vừa. Chuẩn bị cơ cấu nhân sự, cả Tăng và cả cư sĩ, thành phần các ban bộ, có điều lệ và nội quy rõ ràng. Lúc nào đầy đủ lực lượng nhân sự đảm trách các phân ban, tín đồ, đạo hữu chỉ chừng vài ba trăm người là có thể xin thành lập phái Theravāda được rồi.

- Chúng đệ tử sẽ cố gắng như vậy!

- Khi hệ phái có một tổ chức hợp pháp rồi, từ ngôi chùa trung ương, các bạn phát triển các ngôi chùa vệ tinh xung quanh các quận huyện. Chỉ chừng mười ngôi chùa vệ tinh vững mạnh rồi, các bạn còn phải nhắm xa hơn đến các tỉnh thành lân cận, rồi còn về miền Tây Nam bộ, lên Cao nguyên, về miền Trung... Nếu trong vòng hai mươi năm mà các bạn làm được điều ấy đã là kỳ diệu rồi. Sau này chắc hẳn sẽ có lúc thăng, lúc trầm, nhưng chắc chắn, các bạn đã cấy được hạt giống giáo pháp chân truyền lần thứ hai sau chân các vị trưởng lão Sona và Uttara bị gián đoạn cách đây trên dưới 2.400 năm!

Biết các sư người Việt thắc mắc điều vừa trình bày, nên ngài nói tiếp:

- Trong chín phái đoàn truyền giáo thời đại đế Asoka, đoàn của hai trưởng lão Sona và Uttara đi đến xứ được gọi là Suvanna bhūmi (*vùng đất vàng*). Vùng đất ấy, các nhà nghiên cứu người Pháp cho biết nó thuộc Đông Dương cũ, bao gồm Miến, Thái, Campuchia, Lào và Bắc Việt Nam. Một vài sử liệu lác đác cho biết phái đoàn truyền giáo đã đến huyện An Định, núi Tam Đảo, Bắc Việt Nam. Đây là đoàn thành công thứ nhì sau đoàn của trưởng lão Mahinda sang Srī Lankā.

Sau đó, cả vùng Đông Dương đều phát triển, riêng không biết tại sao Theravāda Bắc Việt Nam lại chìm mất, nhường lại trung tâm Phật giáo Luy Lâu cho Mahāyana phát triển thịnh vượng.

Ngừng lấy hơi, ngài tiếp:

- Sau này, các bạn phải có một vài sư Theravāda trách nhiệm nghiên cứu cho thấu đáo để giải đáp cho bằng được câu hỏi thuộc về lịch sử ấy!

Thấy hai sư cúi đầu trầm ngâm trước một câu hỏi khó khăn, đức vua Sãi đỡ lời:

- Thôi, đủ rồi! Chừng ấy đủ rồi! Trưởng lão Hout That của chúng ta tưởng ai cũng là học giả, nhà nghiên cứu cả đó. Lúc này, tu là quý nhất. Các kiến thức ngoại biên, biết cũng được, không biết cũng chẳng sao! Qua sông mà mang theo cả cái tủ sách thì nặng quá!

- Đúng vậy! *Đức phó vua Sãi cũng gật đầu, mỉm cười hiền lành, vô chấp* - Tôi mang cái bệnh nghiên cứu, chưa bỏ được! Vả lại... vả lại...

Đức vua Sãi tummy:

- Vả lại... có kẻ chưa muốn vượt bè sang sông, phải vậy chăng?

Bất giác, ai cũng nở nụ cười vui tràn đầy đạo vị và cả thi vị nữa.

Ôi! Thật là tình của cõi lặng ở non cao!

Chùa Kỳ Viên Ổn Định

Năm 1950, chư vị đại đức Thiện Luật, Hộ Tông, Bửu Hạnh và một số sư người Việt cùng về Kỳ Viên một lần làm cho ngôi chùa chợt trở nên như sáng hơn, quang hơn, rực rỡ hơn, âm cúng hơn, chan hòa ánh đạo hơn. Và có lẽ chư thiên, thọ thần cũng hoan hỷ nên không gian và không khí bỗng trở nên mát mẻ, trong lành và ngày đêm như văng vẳng khúc nhạc vi diệu, cao khiết của cõi trời!

Bây giờ chúng ta không nhắc đến những sinh hoạt thường lệ như thế nào; chỉ biết là các cơ cấu vận hành sinh hoạt dường như được tiếp thêm nhiên liệu, tiếp thêm sinh lực tâm linh.

Trong lúc đại đức Hộ Tông với công việc thường ngày của mình, thì đại đức Thiện Luật chỉ nhắc nhở huynh đệ một điều: *“Hãy vô ngôn thân giáo!”*. Chỉ chừng ấy thôi là các sư tự biết là phải chánh niệm, tỉnh giác lúc tới lui, vào ra, đi đứng nằm ngồi; và nhất là lúc trì bình khát thực. Hãy lặng lẽ đi vào lòng thế gian, lòng mọi người bằng hình ảnh đầu trần, chân đất, an bình và vắng lặng như là những người con vô sản, bản hàn nhất từ ngàn xưa của đức Từ Phụ.

Thỉnh thoảng, sư Giác Quang sang thỉnh chư Tăng Kỳ Viên sang tịnh thất của mình để cho cận sự nam, cận sự nữ bên ấy có cơ hội cúng dường và nghe pháp. Đại đức Thiện Luật, bây giờ đã bắt đầu làm Hòa thượng thế độ⁽¹⁾ cho một số giới tử xuất

⁽¹⁾ Theo Luật, vị tỳ-khưu 10 hạ đã có thể làm hòa thượng thế độ. Sư Thiện Luật, tính đến thời điểm này (1951) đã được 14 hạ.

gia Sa-di và cả xuất gia Tỳ-khưu. Ban đầu là một số giới tử học tu lớn tuổi ở tịnh thất Giác Quang được thọ giới với đại đức Thiện Luật là sư Tịnh Tuệ, sư Giác Nhân... Và đại đức Giác Quang đã bắt đầu nghĩ đến việc xây dựng một ngôi chùa có đầy đủ mọi chức năng sinh hoạt tín ngưỡng, tu tập và ăn ở cho học chúng.

Đến năm 1951, chùa Kỳ Viên lúc này chư đạo hữu đã đông đúc, buổi pháp lễ chiều chủ nhật đã có đến vài trăm người nghe. Và lúc này đã có thêm những Phật tử cư sĩ mới thường xuyên đến sinh hoạt và sau này gắn bó lâu dài đó là ông Mẫn, ông bà Vĩnh Cơ, bà Kỳ, bà Liên, bà Có, bà Giàu... Chính những người này sẵn sàng đóng góp tiền của để coi nơi chỗ ăn ở cho giới tử học tu, làm thêm một số công trình phụ; nhưng chủ đất không thuận vì họ chỉ cho thuê mảnh riêng phần đất xây dựng chánh điện mà thôi. Bất ngờ, như thử có chư thiên mách bảo, có hai ông bà thường âm thầm đến nghe pháp, hay biết chuyện, xuất tiền ra, liên hệ với chủ nhà để xin mua toàn bộ mảnh đất ấy. Đó là ông Kim Long và bà Lâm Thị Thiệt.

Việc làm của hai ông bà làm cho cư sĩ Phật tử hoan hỷ cúng dường thêm. Vậy là không những chùa hoàn thiện được một số công trình để đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt mà còn thừa ngân khoản, vật liệu để bắt đầu trùng tu lại ngôi chùa Bửu Quang ở Gò Dưa, Thủ Đức vào cuối năm 1951, đã để hoang phế nhiều năm. Và rồi, vào ngày 16 tháng 2 năm 1952 (*nhằm ngày 21 tháng 01 năm Nhâm Thìn*), đại diện Ban hộ tự và thí chủ là ông Hiếu, ông Hương, ông bà Kim Long và Lâm Thị Thiệt cùng hơn trăm cư sĩ nam nữ long trọng cử hành lễ dâng đất và chùa đến cho Tăng Già Phật giáo Nguyên thủy. Người đại diện Tăng Già để thọ nhận là đại đức Hộ Tông, có sự chứng minh của Sư Cả chùa Mahāmontrey ở Campuchia, ngài đã cùng sang đây mấy hôm trước với hơn ba mươi vị sư cả Việt lẫn Miên.

Sau cuộc lễ, thấy trong ngoài yên ổn, đại đức Hộ Tông bàn giao công việc ở nhà cho sư Giác Quang, sư Bửu Hạnh để cùng

với đại đức Thiện Luật, cô Diệu Đáng tháp tùng Sư Cả và chư Tăng Miên, Việt trở lại Phnôm-Pênh.

Cô Diệu Đáng Sang Miến

Thời gian ở đây, tại chùa Sùng Phước, đại đức Hộ Tông sau khi đi thăm viếng mọi nơi rồi nói chuyện với sư Thiện Luật:

- *Tui* sẽ cho cháu Diệu đi thăm Thái và Miến. Sang Thái, *tui* hỏi thăm tình hình sư Giới Nghiêm lúc này ra sao. Đến Miến, *tui* sẽ nhờ sư Bửu Chơn, sư Hộ Giác gởi gắm cháu Diệu vào một ngôi trường để học Abhidhamma và Pāli.

- Thế thì cho tôi đi cùng. Tôi cũng muốn thăm Thái, nghe nói lúc này Phật giáo đang thịnh hành. Đến Miến tôi xem thăm ông Hộ Giác học hành ở đây như thế nào mà hơn năm rồi chưa có thư!

Thế là họ cùng đi, bằng đường bộ. Nơi nơi yên ổn, làng xóm thanh bình. Càng đến Thái thì thấy đời sống cư dân giàu có, sung mãn hơn Campuchia nhiều lắm. Đến Bangkok, thấy đâu đâu cũng chùa tháp nguy nga tráng lệ. Họ lần lượt đi thăm chùa Phật Ngọc, chùa Cẩm Thạch, ngôi chùa có tượng Phật nằm dài chừng năm mươi mét, chùa có tượng Phật bằng vàng ròng trọng lượng năm tấn, chùa Saket, và những bảo tháp Xá Lợi, như tháp Nakon Pathom, với đủ loại sắc màu, vàng son rực rỡ. Ai ai cũng chắc lưỡi, trầm trồ, khen ngợi đức vua Rama IX đã rất kính Phật, thương dân, những triều đại Norodom ở Campuchia không bằng được.

Đại đức Hộ Tông bập bẹ được một ít tiếng Thái, do nó cũng tương tự với tiếng Lào nên hỏi thăm chùa hoàng gia, thuộc phái Dhammayuttinikāya. Hóa ra có rất nhiều chùa hoàng gia, họ mặc y có màu sắc riêng rất dễ nhận diện. Riết rồi cũng gặp được.

Thấy sư Giới Nghiêm lông mày bị cạo nhẵn⁽¹⁾ nên trông là lạ. Cuộc trò chuyện sau đó, sư Giới Nghiêm cho biết là không hấp thu được bao nhiêu do tiếng Thái chưa giỏi và Pāli chưa rành, không thể học hỏi nghiên cứu tới nơi tới chốn được.

Đại đức Hộ Tông hỏi:

- Tiếng Thái khó lắm sao?

- Không, không khó lắm! Chỉ cần sáu tháng là có thể nói, viết, nghe, đọc được rồi. Tuy nhiên, muốn đi vào Tam Tạng Thái, do có nhiều thuật ngữ Phật học thì phải cần thời gian dài hơn, học phải chuyên sâu hơn!

Nói thể xong, sư Giới Nghiêm tâm sự:

- Sự học thì học một đời chưa hết, nhưng đất Đà Nẵng, đất Huế trong lúc này cần phải có mặt tức khắc giáo pháp Nguyên thủy. Chư vị huynh trưởng thử nghĩ mà xem! Ông chú, ông bác của tôi đều tu theo nửa Thiền tông, nửa Tịnh độ tông nhưng thật ra là chẳng có tông nào hết! Suốt đời cứ tụng Phổ Môn, Di Đà, thập chú Lăng Nghiêm mà đâu có hiểu nghĩa lý chi!⁽²⁾ Ví dầu có hiểu nghĩa lý thì đây là nghĩa lý cầu tiếp dẫn, cầu tha lực, cầu vãng sanh đến cảnh giới lấp lánh ngọc ngà châu báu, lấp lánh thú trần gian được phóng đại cực kỳ hấp dẫn. Đạo Phật của quê hương tôi như vậy đó! Chính bốn sư của tôi, uyên bác hơn, có tâm có tuệ hơn, cũng khuyên tôi nên du học nơi đất Phật, nếu ở nhà thì suốt đời chỉ biết chú sớ xướng tán để làm ông thầy tụng mới nuôi sống nổi bản thân và đại chúng được. Vậy xin chư huynh cho tôi được về thôi. Chỉ mới tám năm cần cầu học hỏi,

⁽¹⁾ *Tu sĩ Thái lông mày cạo nhẵn để phá tướng, để phân biệt với tu sĩ nước khác; đồng thời, ngăn chặn tình trạng tu sĩ ban đêm trốn tu viện, trốn học viện, mặc thường phục rong chơi chỗ này chỗ khác. Công an tu sĩ phát giác, bắt được sẽ dẫn về chùa bắt hoàn tục - người ấy, và coi như bị “án treo”, suốt đời sẽ không được tu bất cứ ngôi chùa nào nữa trên phạm vi toàn quốc.*

⁽²⁾ *Sư Giới Nghiêm người Huế, nhưng thời gian ở Đà Nẵng, ngài đã nói giọng lai, rất dễ nghe; lâu lâu còn lọt vài từ địa phương thôi!*

tuy chưa bao lăm, chưa được như sở nguyện, nhưng tôi có đủ tự tin để gieo năm bảy hạt giống Bồ Đề tại mảnh đất miền Trung. Có chút ít còn hơn không!

- Hay lắm! *Đại đức Hộ Tông cười vui* - Thuở trước, tui cũng nói với đức phò vua Sãi tương tợ vậy, nghĩa là chỉ cần gieo *một, hai hạt*. Bây giờ sư phát nguyện gieo *năm, bảy hạt*, còn đòi gì nữa!

Ai cũng cười. Lát sau, đại đức Thiện Luật nói:

- Tôi cũng tán thành sư về, nhưng sư còn dự định sang Miến tu thiền thì làm sao?

- Sẽ có cơ hội! *Sư Giới Nghiêm thưa* - Các bậc trưởng lão tôn túc thuộc phái hoàng gia Dhammayuttinikāya, cho biết tin hành lang là vài năm tới, chính quyền của Thủ tướng U Nu sẽ kết hợp với bộ Tôn giáo, kết hợp với Hội đồng Phật giáo Toàn quốc Burma (*tức Miến Điện*) sẽ tổ chức Đại hội kết tập Tam Tạng lần thứ VI tại Ngưỡng Quang (*tức Rangoon*). Dịp đó, tôi sẽ vào một trường thiền thì cũng không muộn chi!

Đại đức Hộ Tông chột rùng mình khi nhớ lại lời tiên tri của đức vua Sãi đạo nào. Và đây là dấu hiệu tốt cho Phật giáo Theravāda được dịp phục hưng trên toàn thế giới.

Đại đức Thiện Luật tán thán:

- Tuyệt vời thay là đất Phật! Người ta tu cả nước! Vua tu, chính phủ tu, nhân dân tu. Miến, Thái, Campuchia đều thế cả. Nghĩ tới quê hương mình mà buồn! Thôi, hãy về đi thôi, ông sư Giới Nghiêm! Sứ mạng của sư là cái *nước Huế*⁽¹⁾ và cái xứ miền Trung xa xôi thăm thẳm đó! Cầu nguyện cho sư là phải thành công cho bằng được!

- *Dạ, cầu Phật gia hộ!*

- Nhất định sẽ thành công! *Cô Diệu Đáng chột phát biểu* - Sư Giới Nghiêm tăng tướng cao sáng, có tài ăn nói, khéo giỏi

⁽¹⁾ *Thuở trước, người Nam Bộ nghe giọng Huế cứ tưởng là ở “Nước Huế” xa xôi nào đó!*

biện luận, ngôn từ sáng rõ... nếu không nhiếp hóa được chúng sanh thì Theravāda Việt Nam chẳng còn ai nữa *hen!*

- Chí lý! Đại đức Thiện Luật nói.

- *Cái con bé này!* Đại đức Hộ Tông gắt.

Thế rồi, sau đó sư Giới Nghiêm được vị trưởng lão tặng cho một số kinh sách; về lại Campuchia, đức phó vua Sãi tặng thêm cả tạng Miên. Chư sư và đạo hữu chùa Sùng Phước tiễn sư ra bến xe về nước. Còn nhị vị đại đức Thiện Luật, Hộ Tông và cô Diệu Đáng du hành sang Miến Điện.

Thủ tướng U Nu mới chỉ bốn năm lãnh đạo chính phủ mà đã làm được rất nhiều việc. Khuôn mặt thủ đô Rangoon trông đã sáng sủa, quang rạng; đường sá đã tấp nập xe cộ đủ loại; chợ búa, quán hàng người lui, kẻ tới đông đúc, sầm uất; mọi sinh hoạt xã hội, kinh tế dần đang còn khó khăn nhưng trông đã bắt đầu phục hồi.

Vì là đất nước của quốc giáo nên các sinh hoạt Phật giáo sớm đi vào nề nếp hơn. Chùa tháp Shwedagoon vẫn trấn ngự hiên ngang giữa đồi cao vàng rực, nhìn hướng nào cũng thấy. Hàng ngàn, hàng ngàn Phật tử hằng ngày lễ bái chùa tháp này, chùa tháp kia vẫn với hương trầm sức nức với hoa bưởi, hoa lài, hoa vạn thọ ngào ngạt giữa không gian...

Không ai biết tiếng Miến Điện. Nói tiếng Pháp, tiếng Miên thì ở đây không ai hiểu. Thế là ba người cứ tự tại đi hành hương. Chợt, đại đức Thiện Luật sức nhớ cái địa chỉ mà sư Hộ Giác biên thư, lục “*gièm*” lấy ra, mang đến đưa cho một tài xế chở khách xem. Ông ta nhìn một hồi rồi gật đầu. Thế là xế trưa, họ được chở đến một học viện Phật giáo với nhiều dãy lầu cao ở trên một ngọn đồi. Cả đại đức Bửu Chơn và sư Hộ Giác đều đang ở đây.

Thôi, khỏi kể lại sự gặp gỡ vui vẻ giữa tình đạo bạn, cha con cách biệt nhiều năm như thế nào.

Đại đức Bửu Chơn lúc này vàng trán như cao hơn, đôi mắt như sâu hơn; tuy có hơi gầy nhưng do trắng trẻo nên trông càng

giống ông thầy giáo trung niên. Sư đã nghe lời trưởng lão Hout-That nên chỉ thọ trì đầu-đà khổ hạnh ba năm, sau đó cầm giấy giới thiệu của ngài để sang học ở Thái và Miến. Sư đã tự học, tự nghiên cứu là chính do căn bản Pāli và tiếng Anh có sẵn. Sư mới sang Miến mới hai năm.

Sư Hộ Giác đã là một thanh niên tăng hai bốn tuổi⁽¹⁾, đầy đặn, khôi ngô, đẹp. Vì còn trẻ nên qua Thái hay sang Miến, đi đâu sư cũng theo học trường lớp và luôn là Tăng sinh xuất sắc. Sư đã ở học viện này bốn năm. Đại đức Nārada đã đến đây nhiều lần và đã chuẩn hứa cấp học bổng cho hai vị sang học hỏi, nghiên cứu ở Srī Laṅkā.

Đại đức Thiện Luật, đại đức Hộ Tông rất vui mừng, sau đó họ kể tóm tắt tình hình ở quê nhà, về chùa Bửu Quang, về chùa Kỳ Viên, về tịnh thất Giác Quang, về Ban hộ tự và cận sự nam nữ bây giờ đã hơn hai trăm người...

- Vậy là thành công tốt đẹp rồi! *Đại đức Bửu Chơn nói* - Tôi và sư Hộ Giác sẽ đi Tích Lan, nghiên cứu Phật học tại trường Dhammaḍḍa Viddhyālaya vài năm sau sẽ về phụ giúp một tay!

- Ồ, phải đó! *Đại đức Hộ Tông nói* - Sư cũng lớn tuổi rồi, ở quê nhà cần người lắm.

Đại đức Thiện Luật hỏi sư Hộ Giác:

- Hãy kể sơ về sở học của con như thế nào rồi?

- Thừa sư phụ! *Sư Hộ Giác lễ độ trả lời* - Tiếng Thái con nói, đọc, viết được nhưng chưa chuyên sâu. Tiếng Miến khó hơn, nhưng con lại khá hơn. Pāli và tiếng Anh thì khá tốt nên có thể so sánh, tỷ giáo giữa các Tạng thì tạm được.

- Có thể dịch ra Việt ngữ được không?

Sư Hộ Giác có vẻ ngần ngừ:

- Con chưa dám chắc! Con có thể hiểu từ nguyên bản, nhưng dịch ra thì hơi khó vì Việt ngữ quá nhiều từ Hán Việt - mà chữ Hán thì con không rành!

⁽¹⁾ *Sư sinh năm 1928.*

- Phải rồi! *Đại đức Hộ Tông nói với đại đức Thiện Luật* - Sư và tui đã thấy khó khăn khi chuyển một số từ tương thích, huống hồ cháu lớn lên và sinh sống tại Miến!

- Tôi cũng vậy! *Đại đức Bửu Chơn nói* - Sau này ráng đọc thêm, nghiên cứu thêm, may ra...

Sư Hộ Giác chợt hỏi đại đức Thiện Luật:

- Sư phụ dự định về hẩn Nam Kỳ luôn hay sao?

-Ồ, đúng vậy! Thấy sư Hộ Tông loay hoay một mình, công việc không xuể.

- Vậy thì cho con đi mấy năm, con sẽ về hầu sư phụ.

-Ồ, biết nghĩ vậy là tốt đó!

- Không những tốt mà còn cần thiết nữa - *Đại đức Hộ Tông tiếp lời* - Sự học cần phải được định hướng cho rõ ràng. Tại Việt Nam, bên Bắc phái, từ Sài Gòn đến lục tỉnh, từ miền Trung, Huế ra đến Hà Nội, người ta đã thành lập các học viện để đào tạo tăng tài. Đây là nhu cầu thiết yếu của Phật giáo chấn hưng trước thời đại mới. Phật giáo Theravāda của chúng ta sinh sau đẻ muộn, èo uột quá. Sư còn trẻ, sức bật còn xa, phải lập tâm hướng đến đại cuộc!

- *Dzà vâng!* Con xin ghi tâm khắc cốt!

Cả hai vị đại đức nhẹ nhẹ gật đầu hài lòng; và họ đồng nghĩ thầm: "*Cháu nó có vẻ lớn khôn, chừng chạc thật rồi!*".

Những ngày còn lại trên đất Miến, phái đoàn đi thăm viếng một số trường thiền nổi danh, uy tín; thăm một số các trường Phật học. Ở đâu cũng toát ra không khí học tập, tu hành nghiêm túc. Cận sự nam nữ thì lễ độ, giàu tín tâm, đạo tâm. Dân chúng thì chất phác, hiền hòa, thuần hậu. Ai cũng cảm giác đây là xứ Phật thuần từ nhất, còn giữ hầu như nguyên vẹn gia tài Tam Bảo thiêng liêng.

Lúc đại đức Bửu Chơn và sư Hộ Giác dẫn mọi người đến thăm một Ni viện, cốt ý thăm dò gởi gắm cô Diệu Đáng học hành ở đây được không, thì may mắn gặp được Ni sư Vizzesi Daw, tuy còn trẻ nhưng nói được tiếng Anh và cả tiếng Pháp.

Sư Hộ Giác do nhờ nói tiếng Miến rành như tiếng Việt nên trao đổi chuyện, tạo cầu nối cảm thông rất dễ dàng.

Ni sư Vizzesi Daw vừa thấy mặt cô Diệu Đáng thì có cảm giác rất thân thuộc, và cô Diệu Đáng cũng có cảm giác tương tự. Bất ngờ cả hai nắm chặt tay nhau. Chuyện không cần kể nữa. Cả hai trạc tuổi nhau⁽¹⁾, rồi cả hai sau đó liền thoảng nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp. Các sư đều mỉm cười. Và nhất là đại đức Hộ Tông, sư cảm thấy như trút được một gánh nặng. Hóa ra, nhân duyên của Phật đã được sắp xếp đầu đó cả rồi, một cách rất màu nhiệm!

Trưa hôm ấy, phái đoàn được Ni viện, họ có chừng hai lẫn, ba mươi người, dâng cơm nước. Cuộc hàn huyên sau đó, ni sư tâm sự với phái đoàn, là tu nữ Miến Điện sống đời phục vụ khá thiết thòi nên ni sư quyết nâng đỡ nữ giới, bằng cách tạo cơ sở vật chất tốt, cho học hành chu đáo, sau đó hướng dẫn pháp hành để họ tự lên đường, đừng quá ỷ lại nương tựa vào Tăng. Khi nói chuyện, đôi mắt ni sư trong sáng, nụ cười phúc hậu, tạo một ấn tượng đầy mỹ cảm trong lòng phái đoàn. Đại đức Hộ Tông tinh tế liếc quanh, biết tình trạng Ni viện có vẻ còn nghèo nàn, túng thiếu, sư nghĩ thầm: “*Lý tưởng tốt, con người tốt, cháu Diệu ở đây quả thật là môi trường tốt để phát triển về nhiều mặt, cả tâm, cả trí và những ba-la-mật nữa. Nơi này cần sự hỗ trợ về vật chất và cả tinh thần!*” Hóa ra, sau đó, nhị vị đại đức Thiện Luật, Bửu Chơn cũng có cùng một ý nghĩ tương tự, không khác.

Đại đức Hộ Tông hỏi ý sư Thiện Luật, sau đó cả hai đồng trích quỹ, nơi cô Diệu Đáng, để cúng dường Ni viện một số tiền “chạc” khá lớn. Đại đức Bửu Chơn, sư Hộ Giác tâm ý linh thông, cũng mượn quỹ góp chung vào, về trường đại học họ sẽ hoàn lại.

Khi ra về, đại đức Hộ Tông nói bằng tiếng Pháp là xin gửi cháu Diệu ở đây, nương tựa với ni sư Vizzesi Daw và mong nhờ

⁽¹⁾ Cô Diệu Đáng sinh năm 1924 - năm ấy (1952), cô đã 28 tuổi.

sự hướng dẫn, chỉ dạy. Cả hai cô chột nắm chặt tay nhau rất thân thiết.

Ni sư nói:

- Rất tri ân tấm lòng của phái đoàn. Còn riêng “*người bạn*” của con đây, có lẽ đã quen nhau từ kiếp trước; con sẽ gởi đến một trường học tốt nhất, tại Rangoon cũng được mà tại cựu kinh đô Mandalay cũng được! Xin quý ngài an tâm.

Mọi việc êm xuôi, mây lành khí thuận.

Phái đoàn từ giả.

Đại đức Bửu Chơn, sư Hộ Giác sau đó cũng muốn cùng với phái đoàn về Nam Kỳ thăm các chùa Kỳ Viên, Bửu Quang, Giác Quang trước khi đi học hỏi, nghiên cứu ở Srī Laṅkā.

Tiếp Phái Đoàn Srī Laṅkā

Phái đoàn trở lại chùa Kỳ Viên vào khoảng trung tuần tháng 4 năm 1952 thì bất ngờ phải đón tiếp phái đoàn Phật giáo Srī Laṅkā sang thăm.

Thật ra, phái đoàn này không biết chùa Kỳ Viên. Họ đến Sài Gòn có mang theo rất nhiều Xá Lợi Phật và Xá Lợi chư Đại Thánh Tăng để dâng cúng cho các chùa trước khi đến Nhật Bản dự Hội nghị Phật giáo Quốc tế được tổ chức tại Đông Kinh mà Việt Nam cũng đã là một thành viên⁽¹⁾. Người ta ghi nhận rằng, đã có hàng chục ngàn tín đồ đón tiếp và cung nghinh Xá Lợi. mấy ngày đi thăm thú các chùa, người ta chỉ cho phái đoàn một ngôi chùa Phật giáo Theravāda đầu tiên ở Sài Gòn. Vậy là họ vui mừng đến thăm viếng. Ngạc nhiên, đại đức Nārada, trưởng phái đoàn, lại gặp gỡ những *cưu cưu* trước đây ở Phnôm-Pênh và các vị sư ở Rangoon!

Đại đức Nārada nói chuyện với quý sư bằng tiếng Pháp nên không cần người thông dịch.

Đầu tiên là những lời thăm hỏi xã giao, sau đó đại đức Hộ Tông cảm ơn đại đức Nārada đã cấp học bổng cho các sư sang Srī Laṅkā du học.

Đại đức Nārada nói rằng, đi hoằng pháp và giúp đỡ các nước Phật giáo Theravāda là mối quan tâm hàng đầu của Tăng Già

⁽¹⁾ Ngày 6 tháng 5 năm 1951 - sau cuộc chấn hưng và vận động thống nhất Phật giáo - Tổng hội Phật giáo Việt Nam được thành lập ở Huế, văn phòng tại chùa Từ Đàm, sau đó trở thành thành viên của Hội Phật giáo Thế giới năm 1952 tại Colombo.

Srī Laṅkā trong lịch sử, như trước đây đối với Miến và Thái. Vậy, cấp học bổng cho các sư nó có ý nghĩa vừa là bổn phận vừa là truyền thống của Tăng Già Srī Laṅkā.

Đại đức còn nói rằng:

- Riêng ở An Nam, tôi đã đến đây từ các năm 1930, 1936, 1939⁽¹⁾; và lần nào tôi cũng mang theo những cây Bồ Đề để dâng tặng các ngôi chùa của Mahāyana. Lần này thì chúng tôi dâng tặng Xá Lợi...

Tuy nhiên, có việc quan trọng nhất mà tôi chưa thực hiện được là thuyết giảng Phật giáo, một loại Phật giáo vào thời đại mới, ở đó phải nổi bật ba đặc điểm: *Một*, chỉ triển khai cái tinh túy, cái cốt lõi của giáo pháp. *Hai*, cũng từ điểm một, như xuyên suốt, bước qua mọi dị biệt, bắt đồng giữa các tông, hệ phái. *Ba*, vượt qua mọi loại triết học ở trên đời; và, khoa học nhằm để chứng minh cho Phật học, chứ Phật học không cần phải chứng minh cho bất kỳ một phát kiến nào của khoa học! Nói như nhà bác học thiên tài Einstein, là Phật học không cần phải thay đổi gì cả, vì nó là *sự thật* muôn đời. Nhưng phải được giảng nói bằng một ngôn ngữ tươi mới, hợp với mọi tông phái, hợp với lý trí suy luận, logic, tiềm tàng những giá trị to lớn cho xã hội và nhân sinh mọi thời đại. Vậy, hôm nay, chúng tôi rất vui sướng, vì ngôi chùa Kỳ Viên ở trung tâm thủ đô, là một cơ sở lý tưởng để hoằng pháp lợi sanh.

Đại đức Thiện Luật và Bửu Chơn tỏ lời thỉnh mời đại đức Nārada bất cứ lúc nào thuận tiện hãy ghé Kỳ Viên để thuyết pháp, và hãy xem đây như ngôi chùa chung của Phật giáo Theravāda trên toàn thế giới.

Đại đức Hộ Tông cũng nhấn mạnh, là xin đặc biệt lưu ý ba đặc điểm thiết cốt mà đại đức đã đưa ra, nó tránh sự xung đột không cần thiết đối với các tông, hệ phái. Và hiện tại, chúng tôi

⁽¹⁾ Năm 1936 - cây Bồ-đề ở Linh Sơn - Sài Gòn; năm 1939 - cây Bồ-đề ở Từ Đàm - Huế...

đang đi theo mục tiêu ấy bằng hai bước song song: *Chánh pháp để mà thực hành, thực hành phải dựa theo chánh pháp*⁽¹⁾!

Đại đức Nārada rất hoan hỷ khi được nói chuyện với các bậc tôn túc có học, có tu, có trình độ kiến thức rất sâu rộng; nên ngài đã tán thán quý sư bằng một câu nói thời danh, cô đọng cả pháp học và pháp hành: “*Hoàn toàn để phục vụ, phục vụ để hoàn toàn!*”⁽²⁾

Mọi người mỉm cười, hoan hỷ. Và dường như họ đã cùng một chỗ đứng, một tầm nhìn, kể cả tâm và tuệ cũng vậy.

Chợt đại đức Nārada nói với sư Hộ Giác:

- Tôi từng nghe ông nói và dịch tiếng Anh khá tốt. Nhưng nếu sau này, nói, viết, đọc, dịch được cả Pāli mới thật là tuyệt vời!

Rồi ngài nói một tràng Pāli. Ở đây ai cũng khá giỏi Pāli nhưng không hiểu kịp.

Sư Hộ Giác tùm tùm cười rất có duyên, đưa mắt e ngại nhìn đại đức Thiện Luật, đại đức Hộ Tông rồi thông dịch câu Pāli ấy ra tiếng Việt:

- Sư Nārada bảo: Pāli là ngôn ngữ Māgadha (*Ma-kiệt-đà*), cũng là ngôn ngữ của Tam Tạng trong kỳ kết tập Phật ngôn lần thứ III. Nếu sau này, vị sư trẻ này mà có thể đối thoại bằng tiếng Pāli thì hạnh phúc thay cho đất nước An Nam, giáo pháp chơn truyền sẽ được hoằng dương một cách rất xán lạn!

Sư Nārada ngạc nhiên nói thêm một câu Pāli nữa, sư Hộ Giác cũng trả lời bằng Pāli.

Cuối cùng, sư Nārada mỉm cười nói với sư Hộ Giác bằng tiếng Anh:

⁽¹⁾ *Chánh pháp là pháp học, thực hành chính là pháp hành - câu này ý nói: Phải có pháp học rồi mới pháp hành, pháp hành phải dựa vào pháp học.*

⁽²⁾ “*Hoàn toàn*” là tu tập tự lợi, tự giác, hoàn thiện bản thân mình; “*phục vụ*” là hạnh lợi tha, giác tha, cứu độ chúng sanh. Câu này có nghĩa là, hoàn thiện bản thân để phục vụ chúng sanh; phục vụ chúng sanh để hoàn thiện bản thân mình này (Lưu ý: Câu này, “hoàn toàn” đi trước là theo giáo pháp Theravāda, nếu “phục vụ” đi trước là theo Mahāyana).

- Được, được ! Nhưng chưa thật sự vững vàng, giỏi dang cho lắm! Qua Srī Laṅkā ông phải chịu khó học hỏi, nghiên cứu thêm.

Thế rồi, cuộc đàm thoại sau đó giữa mọi người, lúc tiếng Anh, lúc tiếng Pháp, lúc thì tiếng Pāli làm cho không khí trở nên cởi mở, chan hòa; đã làm cho phái đoàn Srī Laṅkā rất thú vị, tạo một ấn tượng tốt đẹp khó phai mờ, kết dệt nên tình thân hữu giữa hai nước, cùng một hệ phái, những đứa con nguyên thủy của đức Phật Sakyā Gotama.

Trước khi từ giã, đại đức Nārada nói với đại đức Bửu Chơn và sư Hộ Giác là ông ta sẽ trở lại Srī Laṅkā trước mùa an cư và họ sẽ gặp nhau ở đó.

Nhân duyên xa và rộng đang nảy mầm từ cuộc gặp gỡ đạo tình này.

Tình Hình Đà Nẵng Và Huế

Mấy ngày hôm sau, đại đức Hộ Tông mới có thì giờ thăm hỏi về sư Giới Nghiêm, được sư Giác Quang cho biết là sư ấy ở lại Kỳ Viên chừng một tuần lễ, sau đó đã xin về thăm quê. Trong thời gian ở đây, sư ấy thuyết pháp, nói đạo, bà con Phật tử họ hâm mộ lắm.

Chừng tháng sau khi đại đức Bửu Chơn và sư Hộ Giác rời Sài Gòn thì sư Giới Nghiêm từ miền Trung trở về. Trong khi trò chuyện, đại đức Hộ Tông thăm hỏi tình hình sinh hoạt Phật giáo Đà Nẵng và Huế thì sư Giới Nghiêm cho biết những sự việc diễn tiến như sau:

“- Về Đà Nẵng, việc đầu tiên là sư ghé chùa Phở Đà để thăm thầy cũ sau tám năm xa cách. Khi thấy một vị sư khoác tấm y vàng, mang bát khất thực, đầu trần chân đất, Ôn Phở Thiên cứ ngỡ ngơ. Khi biết ra, đây là học trò cũ của mình, Ôn Phở Thiên niềm nở đón tiếp. Ôn bắt chúng đệ tử dọn dẹp phòng ốc chuẩn bị chỗ nghỉ cho ‘*ông sư*’ rồi mời ở lại dùng trưa. Sư Giới Nghiêm lễ độ từ chối, nói là phải đi trì bình khất thực, xin ăn từ cửa mọi nhà.

Sư Giới Nghiêm với dáng dấp cao ráo, tăng tướng uy nghi, từ tốn từng bước chậm rãi, khoan thai từ con phố này sang đường phố khác. Người ta chỉ đưa mắt nhìn. Có người có vẻ kính trọng. Có nhiều người có vẻ ngạc nhiên, tò mò nhưng không ai biết đặt bát cúng dường! Trẻ nít thấy lạ cũng đi theo năm bảy đứa, la hét, kêu lên: ‘*Ra coi ông Phật! Ra đây mà coi ông Phật!*’ Có đứa ngỗ ngáo, vỗ tay, nói to lên: ‘*Đầu thầy chùa,*

nấu canh chua!’. Có đứa thì Niệm Phật tía lia cái miệng: *‘A Di Đà Phật, A Di Đà Phật!’*. Có người lớn biết chuyện, rượt đuổi la mắng đám con nít: *‘Tụi bây đừng có hỗn hào! Cút đi!’*

Đã xế trưa, cái bát vẫn trống. Đến ngang khu vực chợ Hàn, chợt một người thiện nam đứng tuổi, mặc bộ complet trắng, cà vạt xanh, dáng dấp trí thức, sang trọng từ đâu đó trong quán hàng bước ra, lễ độ chấp tay xin đặt bát. Sư Giới Nghiêm dừng lại. Người ấy quỳ ngay trên vệ đường, lạy ba lạy, sau đó, ông ta ngoắc tay, một phụ nữ sang trọng bước ra. Thế rồi, là nào cơm, nào thức ăn khô và nước, nào bánh, nào trái quả được đặt đầy nguyên một bát. Người đàn ông nói vừa đủ nghe:

- Tôi là Vĩnh Cơ, đây là bà nhà của tôi. Đã nhiều lần, tôi được nghe pháp tại chùa Kỳ Viên, còn được Đại đức Hộ Tông ân cần nhắc nhở tu tập. Giữa đường không tiện, chiều nay sư ở đâu để chúng tôi đến thăm viếng và muốn thưa hỏi một vài việc.

Sư Giới Nghiêm cũng trả lời nhỏ, nói pháp danh của mình rồi bảo sẽ tạm nghỉ tại chùa Phổ Đà!

Thế là chiều hôm ấy, tại nhà khách của chùa Phổ Đà, sư Giới Nghiêm tiếp chuyện một số đông nam nữ cư sĩ trí thức, giàu có danh tiếng tại Đà Nẵng như ông bà Vĩnh Cơ, Thông Diếu (*Hà Thúc Diếu*), Hà Thúc Hòa, cô Thuận Anh, bà Lợi, cô Hường, cô Hương, cô Xuân... Nhờ tăng tướng đẹp, nhờ giọng nói dịu dàng, điềm đạm, nhờ trang bị kiến thức đầy đủ về kinh điển Nam, Bắc Tông, sư Giới Nghiêm đã gieo những hạt giống đức tin tốt đẹp vào lòng mọi người. Mấy ngày ở lại đây, sư đi trì bình khát thực con đường nào cũng có người đặt bát, đều là những món ăn thượng vị, do nhóm Phật tử kẻ trên hoặc con hoặc cháu của họ hoan hỷ cúng dường.

Trước khi sư từ giã về Huế, nhóm cư sĩ Phật tử này, vốn là bốn đạo của các ngôi chùa lớn ở đây, ước mong rằng, tại Đà Nẵng, họ cũng có một ngôi chùa của Phật giáo Theravāda để ngày ngày đến nghe pháp, cúng dường, tu học. Họ sẽ tự động hùn góp bạc tiền, mua đất đai tại trung tâm thành phố, sẽ xây

dựng sơ sài một số cốc liêu tranh tre, đợi sư Giới Nghiêm trở lại. Sư Giới Nghiêm hứa khả, sẽ thực hiện việc ấy, sau khi hội ý với các vị huynh trưởng tại Kỳ Viên”.

Quý ngài Thiện Luật, Hộ Tông và Giác Quang... nghe kể lại tình hình như thế ai cũng vui mừng. Thế là một vài hạt giống ở Đà Nẵng cũng đã được gieo ươm.

Còn tình hình ở Huế thì có vẻ khó khăn, phức tạp hơn. Rồi sư Giới Nghiêm kể, đại lược:

“- Khó khăn đầu tiên là việc trì bình khát thực. Ngày đầu tiên sư phải nhịn đói để về thăm ông bà thân. Quê sư ở ấp Năm, làng Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy. Là cái đất phát tích thầy tu như thuở ấy trong già-lam thường truyền tụng câu: ‘*Quảng Trị, Trung Kiên; Thừa Thiên, Dạ Lê*’, nghĩa là làng Trung Kiên ở Quảng Trị và làng Dạ Lê ở Thừa Thiên nổi tiếng xưa nay là nơi có số lượng tu sĩ đông nhất, đồng thời là đất phát tích nhiều danh Tăng, cao Tăng nhất! Tuy nhiên, đầu tiên, mới thấy hình bóng ông sư ‘*Tiểu thừa*’ là người ta có cái nhìn kỳ thị ngay. Tại Huế lúc ấy, ít nhất là có vài trăm ngôi chùa của Đại thừa đủ mọi tông như Thiền, Tịnh, Mật...

Về làng, đi bộ từ đường nhựa, qua nhiều con đường sỏi dẫn sâu vào nhiều hoang mộ, nghĩa địa mới đến được ấp Tư, ấp Năm... Người lớn đưa mắt nhìn và con nít thì kéo một lũ theo sau⁽¹⁾, la hét, cười đùa rồi cũng nói những câu tương tự như ở Đà Nẵng.

Ông bà thân vẫn còn khỏe. Riêng ông thân trong tăng tướng một thầy tu bán thế xuất gia, mặc dầu thương con nhưng chưa quen được việc ông thầy tu mà ‘*ăn chi cũng được!*’. Lại nữa, bữa cơm gia đình lại còn ăn riêng, bắt con cháu dâng tận tay

⁽¹⁾ Trong đám con nít, có tác giả quyển sách này, lúc ấy khoảng 8-9 tuổi. Vì ông thân của tác giả cũng bán thế xuất gia, lúc ấy đang ở chùa Từ Quang nên đối với vị sư áo vàng, chỉ ngạc nhiên đi theo chơi, chứ trong lòng rất cung kính.

món này, món nọ; trước khi ăn, tụng kinh; sau khi ăn, tụng kinh! Tuy nhiên, mấy ngày sau thì quen dần.

Lên Huế, sư Giới Nghiêm nhắm đến những ngôi chùa lớn, có những bậc cao Tăng, danh Tăng thời bấy giờ. Đây là các thầy Linh Mục, Trúc Lâm, Châu Lâm, Từ Đàm... Ai cũng tiếp đón rất khách khí. Trong câu chuyện, chỗ nào cũng vậy, nói chi thì nói nhưng cuối cùng cũng rơi vào chấp kiến muôn đời. Đó là ăn chay và ăn tam tịnh nhục. Đó là lý tưởng Tiểu thừa A La Hán thấp thỏi, độn căn, hạ liệt, tiêu nha bại chủng; lý tưởng Bồ Tát Đại thừa mới cao thượng, lợi căn, thượng trí, trên cầu Phật đạo, dưới rộng độ chúng sanh...

Sư Giới Nghiêm lắng nghe hết. Lâu lâu sư chỉ phát biểu một câu, hoặc đôi khi phải tuần tự trình bày, giải thích, chứng minh... rất chi là thuyết phục. Nhưng sư biết, khó lòng mà thuyết phục được ai! *‘Ba mươi sáu kế, dĩ hòa vi quý’*. Tuy nhiên, khi một số Phật tử Đại thừa đến hỏi đạo mà có vẻ ngã mạn thì sư cặn kẽ giải thích, giọng nói tuy chùng mực, điềm đạm nhưng nội dung luận chứng bắt họ phải thuần phục, thay đổi tri kiến sai lầm.

Ví dụ, chuyện ăn, sư nói:

- Thuở xưa, đức Phật và Tăng chúng đi trì bình khát thực, có chi dùng nấy; chúng tôi ngày nay cũng đi trì bình khát thực, có chi dùng nấy. Nếu bảo cái hạnh ấy là Tiểu thừa thì chúng tôi nhất định tu theo Tiểu thừa như đức Phật vậy.

Ví dụ, họ bảo, A La Hán (*Thanh Văn*) chỉ tu Tứ đế, Độc Giác (*Duyên Giác*) chỉ tu Thập nhị nhân duyên, còn Bồ Tát của Đại thừa thì tu Lục độ⁽¹⁾.

Sư nói:

- Quý vị phát ngôn lầm rồi. Đức Phật chỉ tu Tứ đế, quán Thập nhị duyên khởi mà đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Giác.

⁽¹⁾ Còn gọi là lục ba-la-mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nại, tinh tấn, thiền định, trí tuệ.

Nói cách khác, chính vì ngài thấy rõ nguyên nhân của khổ đế (*sâu bi ưu não*) nó nằm nơi ái thủ hữu (*vô minh và ái dục*) trong tiến trình duyên khởi nên thấy rõ cái rỗng không, vô thường, vô ngã của chúng. Còn khi đang còn trầm luân sinh tử, đang còn vô minh và phiền não ngài (*Bồ Tát*) mới tu Thập độ!⁽¹⁾

Ví dụ, họ bảo, A La Hán chỉ chứng ‘*ngã không*’ nhưng còn ‘*pháp hữu*’!

- Cái này lại càng sai trật nữa rồi. Khi vị A La Hán thấy rõ vô thường vô ngã của các pháp rồi, thì chỗ nào mà gọi là ‘*pháp hữu*’ ở đây! Tất cả các pháp đều rỗng không, vô tự tính, không có thực tính; từ Pāli là *Suññatā*, Sanskrit là *Suñyatā* thấy đều chỉ cái ‘*tánh không*’ rỗng ráo của tất cả pháp, dù hữu vi hay vô vi!

Ví dụ, họ bảo, Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ, ích kỷ, chỉ độ lấy mình, còn Đại thừa là cỗ xe lớn, phương tiện đại bi, vị tha, rộng độ cho vô lượng chúng sanh...

Sư nói:

- Chỉ câu nói ấy thôi đã có ba điều sai lầm nghiêm trọng. Ai tu tập cũng phải tự độ cả, không tự độ thì làm sao giác ngộ, giải thoát? Khi vị A La Hán giải thoát tâm, giải thoát trí rồi thì làm sao còn các trạng thái tâm dơ uế như ích kỷ, bòn xén? Khi giáo hội của đức Phật có được sáu mươi vị A La Hán đầu tiên, ngài đã gọi họ ra đi khắp bốn phương trời để làm những ‘*Như Lai sư giả*’ với lời tuyên bố bất hủ: ‘Là hãy đem sự tốt đẹp đến cho nhiều người, đem hạnh phúc đến cho nhiều người. Vì lòng từ bi, hãy đem sự tốt đẹp, lợi ích và hạnh phúc đến cho chư thiên và loài người! Mỗi người hãy đi một ngã, đừng đi chung nhau!’ Đây, các vị A La Hán là vậy, không biết ích kỷ nó nằm ở chỗ nào? Chỉ người chưa tu, chưa tự thanh lọc tâm, chưa bước vào lộ trình mới phát ngôn thiếu căn trọng như thế! Sai lầm thứ ba, Đại thừa là cỗ xe lớn, cứu độ cho nhiều người? Có chắc không?

⁽¹⁾ *Bồ thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhân nại, chân thật, quyết định, tâm từ, tâm xả.*

Hay phải nói là ngược lại, chính các nước theo Theravāda, bị người ta gán cho là Tiểu thừa, cỡ xe nhỏ, ví dụ như Tích Lan, Miến, Thái, Ai Lao, Cao Miên thì đều trở thành quốc giáo, theo Phật cả nước còn các xứ Phật giáo Đại thừa thì không được như thế! Tại sao?

Thường thì những câu hỏi như thế thường rơi vào im lặng. Và dẫu có tránh cách mấy cũng không khỏi đụng chạm khi đề cập đến những lãnh vực tế nhị thuộc tư tưởng dễ làm khích động đến tự ái tông môn.

Có nhiều người có trí, mắt sáng, họ thấy được vấn đề; và họ đã theo sư, Đà Nẵng cũng vậy mà Huế cũng như vậy.

Các sư nghe kể lại, tuy ngắn gọn, nhưng bức tranh toàn cảnh hiện ra rất rõ ràng. Họ rất hoan hỷ. Và cũng thầm khen sư Giới Nghiêm đã tự trang bị cho mình một kiến thức giáo pháp căn bản nhất; lại còn lợi trí, lợi khẩu, biện tài, xứng đáng đứng trước đầu sóng, ngọn gió. Đại đức Hộ Tông thầm cảm ân nhân duyên nhiệm màu, rất nhiệm màu đã ban cho hội truyền giáo một nhân vật lỗi lạc.

- Ở Huế, *Sư Giới Nghiêm kể tiếp* - Thầy Thiện Siêu ở chùa Từ Đàm có vẻ nghiên cứu nhiều bộ phái, vì ông ta có đọc các “*A-hàm*” của Nhất thiết hữu bộ kết tập, các kinh này tương tự các Nikāya của chúng ta, dĩ biệt không đáng kể. Nên khi nói chuyện, có thể *ngồi cùng trên một chiếc chiếu được*, có vẻ lắng nghe và cố gắng tìm hiểu nhau. Ở chùa Châu Lâm, vị thầy này có phong thái khoáng đạt, cởi mở, dường như là một nhà thơ cổ điển. Đặc biệt, ở chùa này, có một ông thầy tu gầy nhỏ, trắng trẻo, ăn nói nhỏ nhẹ, gốc hoàng tộc, tướng mạo trang nghiêm, chính đánh có vẻ xúc động khi nhìn thấy hình ảnh tam y nhất bát của nhà sư nguyên thủy⁽¹⁾. Thuở trước, tôi cũng nhờ hình ảnh ấy ở trên bìa báo mà lặn lội sang Phôm-Pênh. Ông ta ân cần

⁽¹⁾ Vị này sau chính là ngài Hộ Nhân, Tăng trưởng Phật giáo Nam tông năm 1995.

thăm hỏi địa chỉ, và tôi biết, trước sau gì chúng ta cũng sẽ có thêm một ông sư Nam Tông trên đất núi Ngự, sông Hương.

Chùa Tam Bảo Ở Đà Nẵng

Sư Giới Nghiêm trở lại Đà Nẵng lần thứ hai, ở lại đây chừng một tháng thì trở vào Kỳ Viên xin thỉnh chư Tăng về miền Trung thăm cơ sở mới.

Đại đức Hộ Tông nói:

- *Tui cũng rất muốn đi. Nhưng Kỳ Viên thì phải có một người. Đại đức Thiện Luật ở nhà thì tui đi. Tui đi thì đại đức Thiện Luật ở nhà.*

Đại đức Thiện Luật cười nói:

- Nghe "*cái lý*" ai đi, ai ở mà tôi sẽ nói đây! Sắp đến mùa an cư rồi, sư Hộ Tông phải ở đây để thuyết pháp, nói đạo cho bà con nghe. Tịnh xá Giác Quang và chùa Bửu Quang cũng phải có mỗi nơi mỗi vị. Vậy sư Giác Quang và sư Bửu Hạnh không đi được rồi. Riêng tôi rảnh rồi, có thể theo sư Giới Nghiêm về an cư tại cơ sở mới cũng hay!

Nói thì nói vậy, nhưng sau khi bàn tới tính lui một hồi, sư Giới Nghiêm đề nghị nên đi hết để có một số lượng tăng cho bà con Phật tử họ hoan hỷ. Xe cộ vào ra đã được ông bà Vĩnh Cơ thuê sẵn. Ra đây chừng một tuần hay mười ngày rồi vào cũng kịp làm lễ an cư. Mọi người tán đồng. Vì xe rộng nên nhóm bà Năm Ngọc cũng được đi theo để chăm lo vật thực cho chư sư.

Đến Đà Nẵng, cạnh đường Phan Chu Trinh, thấy có mấy cốc nhà lá tranh tre nằm trên một khoảng đất rộng. Phật tử ở đây vui mừng đón tiếp họ khá đông, chừng hơn hai mươi người.

Tuy cốc liệu sơ sài nhưng bên trong tiện nghi khá chu đáo, đầy đủ. Thế là chư sư ở đây, ngày ngày đi trì bình khát thực cả

một đoàn sáu vị, dân thành phố đã bắt đầu biết để bát. Đại đức Hộ Tông và sư Giới Nghiêm thay nhau thuyết pháp vào mỗi buổi chiều.

Ngôn ngữ, cách nói, tác phong thuyết pháp của đại đức Hộ Tông không có nhiều chi pháp và không quá trang nghiêm như sư Giới Nghiêm nên Phật tử cảm giác như được thay đổi khẩu vị. Sư hay đưa ra những ví dụ cụ thể, gần gũi với mọi người, những ví dụ sống động, đôi khi rất dí dỏm. Ai cũng thích. thỉnh thoảng sư lại chêm vào một vài tiếng địa phương Nam bộ làm cho mọi người thích thú, tạo nên không khí vui tươi, cởi mở. Một số cư sĩ trí thức từng sinh hoạt nhiều năm tại các ngôi chùa lớn ở đây, chợt cảm nhận ra rằng, các sư đều chỉ dạy cách tu, đều hướng dẫn một lộ trình đúng đắn cho giới cư sĩ, lộ trình như có một bản đồ lên đường, chi li và mạch lạc, rất khoa học. Rõ ràng là các sư nói pháp với hai bàn tay mở ra, không u u, huyền huyền, mật mật, không quá cao siêu và không nhuốm mùi thần bí. Ôi! Đã mấy chục năm qua, họ có bao giờ được nghe giáo pháp đâu? Đã biết lộ trình tu tập là thế nào đâu? Chỉ ăn chay tháng mấy kỳ, niệm Phật và cầu Tịnh Độ, Di Đà, Cực Lạc! Chỉ tiểu tề, trung tề, đại tề để lo cho người chết! Do so sánh như vậy, thấy biết như vậy, nên số người thính pháp ngày càng đông. Một số khá lớn xin được quy y, sau này trở thành những cư sĩ nòng cốt.

Khi phái đoàn về lại Sài Gòn thì đại đức Thiện Luật và ba sư khác ở lại trọn mùa an cư. Lễ dâng Y, Đại đức Thiện Luật hướng dẫn cho Phật tử biết cách tổ chức theo các nước Nam phương cổ truyền. Các sư ở Sài Gòn phải tập trung nơi này, nơi khác cho đủ tăng để hành tăng sự. Thế là phái đoàn lại một lần nữa ra Đà Nẵng để dự lễ cho đông. Hình thức đội y bát, lễ nhiễu Phật ba vòng là hình ảnh mới lạ nên Phật tử bà con rủ nhau sắp từng hàng, từng hàng... Lúc hành tăng sự cũng vậy, do luật chế định từ ngàn xưa, chỉ còn lưu giữ trong các nước Nam truyền, nên Phật tử lạng lẽ chiêm ngưỡng tưởng nhớ đến đức Phật và

chư Tăng ở Kỳ Viên tịnh xá thuở nào. Rồi giọng tụng kinh tiếng Pāli nữa, trầm hùng như hải triều âm từ Ấn Độ cổ xưa vọng về; nghe rất thiêng liêng, tạo xúc cảm tâm linh!

Rồi cứ thế, thời gian trôi đi, những cốc liêu sơ sài ban đầu đã được tháo gỡ. Một chánh điện bằng xi-măng, gạch ngói rộng thoáng, có đủ sức chứa hơn trăm người được Phật tử hùn góp xây dựng. Rồi nào là các liêu thất, nhà khách, nhà bếp, những công trình phụ lần lượt hoàn thành vào cuối năm 1952, đầu năm 1953. Nhân dịp lễ an vị Phật, dâng cúng đất và chùa của Phật tử Đà Nẵng, chư sư Sài Gòn phải ra trở lại. Sư Giới Nghiêm thay mặt Tăng Già đứng ra thọ nhận với thủ tục rót nước lên tay như tự ngàn xưa đức Phật thọ nhận tịnh xá Trúc Lâm từ đức vua Seniya Bimbisāra dâng cúng! Chùa được sư Giới Nghiêm đặt tên là “Tam Bảo Tự” (*Ratanattayavihāra*) mà sau này trở thành tổ đình, trở thành trung tâm hoằng pháp miền Trung của Phật giáo Theravāda⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Mãi cho đến năm 1958, chùa mới tương đối hoàn chỉnh, sau đó, năm 1963 mới đại khánh thành.*

Ông Sư Hộ Nhẫn

Được biết ông xuất thân từ dòng dõi quý tộc, hoàng gia đã sa sút theo với hoàng hôn của triều đại, thuộc “*đệ cửu hệ, tứ phòng*”. Thế danh Tôn Thất Thuế, sinh năm 1924 tại thôn Thanh Lương, xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Phụ thân là cụ ông Tôn Thất Tích, mẫu thân là cụ bà Phan Thị Cường, đều là những Phật tử thuần thành, hiền lương, chất phác.

Năm 1934, mười tuổi, ông đỗ Yếu Lược; năm 1937, mười ba tuổi, ông đỗ bằng Primaire; nhưng vì hoàn cảnh gia đình nghèo khó, ông phải nghỉ học, phụ giúp gia đình để chăm lo cho các em. Năm 1939, lúc mười lăm tuổi, ông được cụ Tôn Thất Cẩn tuyển vào làm thư ký cho Tôn Nhơn Phủ ở Thành Nội, Huế. Do phẩm chất, tư cách, dòng dõi và sở học tương đối vững vàng, vào thời ấy, ông được phụ trách trông coi sổ sách, văn từ cho Thế Miếu. Đây là một công việc đòi hỏi kiến thức, trình độ Pháp ngữ và nhất là sự tin cậy của hoàng tộc.

Ba năm làm việc ở đây, ông vừa có đồng lương để giúp đỡ gia đình vừa có cơ hội tham cứu kinh sách có sẵn ở trong thư viện của phủ.

Hôm kia, nhân duyên từ ngàn xưa trở lại, ông đọc được một quyển sách tiếng Pháp kể về cuộc đời của đức Phật Sakyā Gotama, ông xúc động quá, tự nghĩ: “ *Cuộc đời vất vả, sống chết vô thường; ta phải noi gương đức Phật xuất gia mới được. Đây chính là tiếng gọi kêu giục giã tự sâu thẳm trong lòng ta!*”. Thế rồi, năm 1942, rời Miếu đường hoàng gia, trở về nhà, ông

khẩn khoản vập đầu xin hai thân cho được xuất gia như ý nguyện. Cả thầy ba lần đều không được. Lần thứ tư, ông ra bờ rào chặt mười cây roi tre hóp, thỉnh hai thân ngồi lên, rồi quỳ mọp xuống, bạch với đại ý rằng: *“Thân xác con đây là do cha mẹ cru mang, dưỡng dục. Thịt xương, máu huyết này con đã mang trọng ân vay mượn của song thân. Khi ra đi tầm đạo, con không dám mang tội bất hiếu; vậy xin song thân hãy dùng mười cây roi tre hóp này, đánh cho nát thịt xương con; một chút máu huyết để lại, dầu không đáng gì, nhưng coi như con đã trả đền trọng ân trong muôn một!”*. Thấy ý chí sắt đá của con, hai cụ đành phải gạt nước mắt chấp thuận.

Thế là vào năm ấy, mười tám tuổi, người con trai nom có vẻ khô gầy nhưng cương nghị ấy, tự cạo tóc, tự mặc áo nâu sòng tìm đến chùa Cao Minh trong làng, xuất gia, tu học. Tại đây, ông *“phát nguyện tu khổ hạnh bất thối”*, mỗi ngày chỉ dùng một nắm rau bất kể xanh hay vàng, không có muối và một bát nước trong, lấy hơi thở làm đề mục thiền định.

Vào năm 1944, thôn Thanh Lương không còn yên ổn do bom rơi, đạn lạc, ông phải tìm cách tản cư. Trên đường về Huế, gặp chùa Vô Vi (*sau là chùa Từ Nghiêm*) là chỗ thân quen, ông xin ở lại đây tiếp tục khổ hạnh, tu tập cầu giải thoát.

Ba năm ăn rau không muối, uống nước lã, thân xác người con trai chỉ còn da bọc xương, nhưng ông vẫn tinh tấn thiền định. Hôm kia, có lẽ do máu huyết khô cạn dần, cơ thể đã quá suy kiệt, sự sống chỉ còn thoi thóp, ông không còn đủ sức tọa thiền nữa. Vận dụng ý chí, duy trì chánh niệm, ông bỏ oai nghi ngồi quay sang oai nghi nằm. Ông như bị mê lả đi trong một thoáng khắc nào đó rồi một tiếng nói mơ hồ vọng vào tai: *“Đức Phật đã từ bỏ lối tu khổ hạnh ép xác rồi mà tại sao ông vẫn còn si mê đi theo con đường ấy? Hãy tỉnh lại đi thôi!”*. Ông bàng hoàng, nhìn quanh thấy cửa đóng, then cài, biết là chư thiên nhắc nhở. Nhưng đã lỡ phát nguyện khổ hạnh bất thối, giờ biết làm sao? Ông nghĩ ra được một cách là cắt một lông tay để phá

bỏ lời nguyện⁽¹⁾. Từ đây, ông ngộ trai mỗi ngày hai chén cơm lữ, muối dưa chay đạm và một bát nước trong.

Năm 1947, hai mươi ba tuổi, nghe tiếng ở Huế có thầy Châu Lâm tu tập tốt, ông tìm đến xin thọ giáo. Ở đây được hai năm rưỡi, ông được thầy Châu Lâm tận tình hướng dẫn kinh, luật chữ Hán rồi cho thọ Sa-di giới. Nhờ khiêm nhu, đức hạnh, tính tình mềm mỏng, dịu dàng, tu hành tinh tấn nên ông được thầy thương, bạn mến, đạo hữu gần xa kính mộ.

Vào năm 1952, lúc sư Giới Nghiêm đến Huế ghé chùa Châu Lâm, là lần đầu tiên ông thấy hình ảnh một vị sư tam y, nhất bát. Xúc động quá, ông cứ đi lui đi tới bên ngoài đưa đôi mắt không rời nhìn hình bóng đức Phật từ ngàn xưa hiện về! Ông mới tự nghĩ: *“Đây mới đúng là y bát chân truyền của đức Từ Phụ Thích Ca! Đi xuất gia trong hình ảnh Tăng tướng này mới đúng là chí nguyện sâu thẳm trong lòng ta!”*

Lúc sư Giới Nghiêm từ già, ông lèn ra trước bờ rào, cố đợi gặp cho bằng được, chấp tay vô cùng lễ độ để thưa hỏi chỗ ở, chỗ đang hành đạo của sư.

Và cuối cùng, ông cũng đã tìm được đến nơi. Sau gần nửa năm, sư Giới Nghiêm tận tình hướng dẫn kinh, luật Pāli. Cho đến đầu năm 1953, sư Giới Nghiêm thỉnh mời đại đức Thiện Luật làm thầy thế độ cho ông ta thọ Sa-di giới⁽²⁾ có pháp danh là Hộ Nhẫn (*Khantipālo*), sau đó cho sư ấy về ở chùa Kỳ Viên.

Và có ai biết rằng, hội truyền giáo của các sư, giờ lại có thêm một nhân tố kỳ đặc, một hạt giống Bồ Đề huân tộ sức mạnh tâm linh, sau này đâm chồi, mọc rễ, tỏa tàn xanh bóng mát tại đất Thần Kinh văn vật.

⁽¹⁾ Ngài kể rằng: Tui cầm con dao cạo râu khứa quanh đốt xương, xương đã gần đứt nhưng kéo mãi không ra do sức lực lúc ấy đã quá yếu. Tui bèn kê ngón tay trên ngạch cửa sổ rồi dùng cục đá đập vào. Đập hoài không trúng vì tay run rẩy. Cuối cùng cũng rời ra, bầm dập thịt và máu...

⁽²⁾ Thời điểm này, 1953, sư Giới Nghiêm chỉ mới 6 hạ, chưa thể làm thầy thế độ; sư Thiện Luật lúc ấy đã 16 hạ.

Đồng thời, trong lúc ấy, sư Giới Nghiêm lại tính chuyện hoằng pháp ra Huế, vì ông Nguyễn Thiện Đông và bà Nguyễn Thị Cúc tha thiết thỉnh mời, sau nhiều lần nghe pháp ở đây. Họ muốn tại xứ sở của Phật giáo Đại thừa nên có mặt giáo pháp Theravāda, rất gần với cội nguồn nguyên thủy.

Mọi nhân, mọi duyên dường như chỉ còn đợi thời gian để chín muồi!

Chùa Kỳ Viên Quy Tụ Tăng Tài

Cũng đầu năm 1953, một trận hỏa hoạn thiêu hủy hầu như hoàn toàn xóm Bàn Cờ. Chùa Kỳ Viên lúc ấy cũng ở trong tình trạng nguy cấp, may nhờ đông người, cả chư sư và Phật tử nên được dập tắt, chỉ cháy sém một góc nhà bếp mà thôi.

Chuyện không dừng lại ở đó. Khoảng một tuần sau, toàn bộ đường sá trong khu Bàn Cờ được lệnh mở rộng và nhà cửa hai bên đường phải bị giải tỏa. Con đường Richaud lại được nối dài thêm nữa theo quy hoạch chung của đô thành. Thế là xe ủi, xe lô, xe chở đá, xe chở vật liệu, nhân công rầm rập từ ngày này sang ngày khác.

Nửa năm sau, khi các con đường hoàn thành thì mặt tiền chùa Kỳ Viên do còn rộng nên những căn nhà lầu lác đác được dựng lên tạo nên cả một dãy phố. Biết tương lai chùa Kỳ Viên sẽ bị che khuất nên chư sư họp bàn với Ban hộ tự tìm biện pháp ứng phó. Một kế hoạch được đưa ra là phải xoay mặt hậu ra mặt tiền sẽ gần sát con đường mới mở. Biết như vậy là dường như phải làm lại từ đầu, tương tự như xây nguyên một ngôi chùa mới. Tuy tốn kém sức của và sức người nhưng Phật tử ai cũng tình nguyện đóng góp tùy theo khả năng mình.

Trong lúc ấy thì chùa Kỳ Viên dần bị trở ngại chút ít vẫn cố gắng sinh hoạt như lệ thường.

Có điểm đáng ghi nhớ vào cuối năm 1952, là pháp sư Thông Kham, còn khá trẻ, người Lào gốc Việt đến Kỳ Viên thăm chùa và tỏ ra rất sung sướng khi thấy giáo pháp Theravāda đã đặt được cơ sở vững chắc ở Sài Gòn.

Đại đức Hộ Tông tiếp chuyện biết đây là một vị sư có học, có tài nên gợi ý ông ta có thể lưu trú ở đây một thời gian để thuyết pháp, nói đạo đến cho chư Phật tử. Sư Thông Kham kinh pháp rành rỗi, có trí nhớ tốt, ăn nói lưu loát nên lời cuốn thêm một số đông người đến nghe vào các thời pháp lệ chiều chủ nhật. Và quả thật vậy, sự có mặt của pháp sư Thông Kham vào các năm 1952-1953 và những thời pháp của ông đã đưa tên tuổi chùa Kỳ Viên lên một uy tín mới, là một điểm sáng về hoằng pháp ở đất Sài Gòn vào thời bấy giờ.

Đầu năm 1954, sư Tối Thắng, sư Kim Quang, sư Ân Lâm mỗi người mỗi phương trời lại đồng lúc quy tụ, mang theo một số các sư Thái, Miến, Miên gốc Việt về tụ họp trong đại gia đình nguyên thủy nữa.

Tháng 2 năm 1954, đại đức Bửu Chơn, sư Hộ Giác sau gần hai năm học ở Srī Laṅkā lại tháp tùng đại đức Nārada trở về Kỳ Viên.

Thấy số lượng tăng bây giờ khá đông, đại đức Thiện Luật phải san sẻ bớt sang chùa Bửu Quang và Giác Quang.

Đại đức Hộ Tông nhớ lại lời đức vua Sãi đã tiên tri *“sau hơn mười năm sẽ không thiếu nhân lực”* mà mỉm cười!

Và đôi khi sư Thông Kham trở lại Lào thì thỉnh thoảng sư Giới Nghiêm về đây thuyết pháp. Cái giọng Huế của sư đã được *lai nhè nhẹ* giọng Sài Gòn nghe rất hay, rất truyền cảm; cộng với kiến thức kinh điển Bắc phương, lúc sư đọc lên một số câu kệ chữ Hán, đã tạo nên một bước chuyển mới, chứng tỏ căn bản học thức, sự uyên bác của các sư *“Tiểu thừa”* mà từ lâu Đại thừa thường khinh thị.

Còn nữa, sau đó lại đến phiên đại đức Nārada thuyết vào các thời pháp lệ, lúc thì đại đức Bửu Chơn khi thì sư Hộ Giác thông dịch.

Đặc biệt giới cư sĩ trí thức Sài Gòn vốn đã nghe tiếng đại đức từ rất lâu. Ngài Nārada còn được mời thỉnh thuyết pháp tại các chùa Đại thừa khác nữa. Đại đức vốn là giáo sư đại học, có ba

bằng tiến sĩ: Triết học, Ngôn ngữ và Tôn giáo tử giáo; ngoài thông bác Tam Tạng Pāli luôn cả chú giải, ngài còn nghiên cứu Đại thừa và Kim Cang thừa; nói, đọc, viết được rất nhiều sinh ngữ và cổ ngữ như Anh, Pháp, Đức, Saṅskrit... Với khả năng đa diện, với một dung lượng kiến thức đồ sộ như thế, đại đức đáp ứng dễ dàng mọi đối tượng trí thức thính pháp, bất kể tông phái nào. Đại đức lại còn khôn khéo chủ trương ăn ngũ cốc rau trái nên cư sĩ Phật giáo Đại thừa theo ngài rất đông.

Thời gian đầu, đại đức Nārada đi thuyết pháp ở đâu là sư Hộ Giác phải đi thông dịch. Thỉnh thoảng cao hứng, ngài đọc lên những đoạn ngôn hoặc những câu kệ dài bằng tiếng Pāli, sư Hộ Giác thông dịch được hết và rất nhuần nhuyễn. Đôi khi để thử tài học trò của mình, đại đức thuyết bằng Pāli, sư Hộ Giác mỉm cười chum chim, thông dịch lại cho mọi người nghe với cách nói pha chút hài hước làm cho thính giả rất thích thú.

Thời gian sau, trong số rất nhiều cư sĩ nam nữ quy y với đại đức Nārada, có hai vị thiện nam thông dịch tiếng Anh rất lưu loát, đó là cụ Hồ Đắc Thăng và ông Phạm Kim Khánh.

Hai vị cư sĩ này rất kính mộ đại đức nên đại đức đi đâu họ đi theo thông dịch như bóng không lìa hình. Ông Phạm Kim Khánh còn chịu khó sưu tập tất cả các thời pháp để nghe lại, nên sau này ông đã dịch hoặc soạn dịch những quyển sách của đại đức rất có giá trị, trở nên sách gối đầu giường, một thời, cho tu sĩ lẫn cư sĩ bất kể tông phái nào!

Sư Hộ Giác nhường lại vai trò ấy cho hai ông cư sĩ, vì sư còn nhiều việc khác phải làm về Phật sự cũng như Tăng sự.

Bối Cảnh Thời Cuộc

Từ đầu năm 1954, mọi sinh hoạt xã hội chột nhiên như chừng lại. Các chiến trường miền Nam cũng như miền Bắc chột yên lặng một cách khó hiểu. Binh lực của Pháp rã rời trong các trận chiến vì Liên Xô và Trung Cộng đã viện trợ vũ khí tận răng cho Bắc Việt, hơn nữa, tinh thần kháng chiến vệ quốc đã dâng cao với khí thế ngùn ngụt. Ai cũng dự báo sẽ có một trận đánh lớn đóc toàn bộ sức lực cả hai bên mà Pháp đã chuẩn bị trận địa chiến tại Điện Biên Phủ.

Dẫu biết rõ như vậy, tướng Giáp vẫn lặng lẽ ngày đêm vận dụng sức người, sức vật để chuyên chở, mang vác vũ khí, đạn dược, trọng pháo, đào hầm hố, huy động toàn bộ binh lực để bao vây Điện Biên Phủ. Và quả thật khi quân đội Pháp biết ra thì đã muộn rồi, chúng hoàn toàn bị vây khốn trong lòng chảo. Không biết bị bắn tĩa lúc nào, bị tấn công lúc nào! Trong lúc ấy, thì có tin từ bộ đầu não chính trị ở Hoa Thịnh Đốn, là Mỹ sẽ thả bom nguyên tử xuống Bắc Việt để giải vây cho Pháp do áp lực lạ lùng của Vatican⁽¹⁾!

Tuy nhiên, người ta lại đặt câu hỏi, tại sao lại có sự can thiệp của Mỹ và Vatican ở đây? Muốn biết rõ điều này - một bàn cờ chính trị mới ở Đông Dương, ta phải lần theo dấu chân của nhân vật *chí sĩ* Ngô Đình Diệm.

Ở Huế ai cũng biết rằng, Ngô Đình Diệm làm quan dưới thời Nguyễn mật, vì không đủ tài, đủ sức tranh giành địa vị và quyền

⁽¹⁾ *Chính giáo hoàng Pius XII đã yêu cầu Hoa Thịnh Đốn như vậy.*

bính với Phạm Quỳnh nên ông từ chức Lại bộ Thượng thư năm 1933. Sau đó ông đã sống lưu vong nhiều nơi nhưng đa phần là ở ngoại quốc.

Vào cuối năm 1950, ông Diệm sang Nhật Bản thăm Kỳ ngoại hầu Cường Để, dịp này ông gặp viên cựu sĩ quan tình báo Mỹ là ông Wesley Fishel để tạo cầu nối với Hoa Thịnh Đốn. Ông đến Vatican yết kiến giáo hoàng Pius XII lần thứ nhất, sau đó ông đi Hoa Kỳ, Thụy Sĩ, Bỉ, Pháp; trở lại yết kiến Giáo hoàng lần thứ hai rồi dừng chân ở Mỹ. Tại đây, khoảng thời gian hai năm, ông sống tại tu viện Marykroll, thuộc bang New Jersey và tu viện Ossining, thuộc bang New York...

Con đường mà ông Diệm đi là từ Vatican rồi qua Hoa Thịnh Đốn, sống trong nhiều tu viện là để tìm kiếm sự hỗ trợ của giáo hoàng mà anh ông, giám mục Ngô Đình Thục đã dẫn lối, sau được hồng y Spellman nâng đỡ. Cũng nhờ vị hồng y này mà ông lọt được vào cặp mắt xanh của một số chính khách thời đó ở Hoa Thịnh Đốn, như thượng nghị sĩ John Kennedy, chánh án William Douglas, dân biểu Walter Judd... để tạo dư luận thuận lợi cho ông. Tháng 5 năm 1953, ông qua Bỉ và sống trong tu viện Benidictine de St. André-les-Purges; năm sau ông qua Pháp sống yên lặng, ẩn nhẫn để chờ thời.

Và ông chờ thời là đúng. Cuộc chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7 tháng 5 năm 1954, rền vang khắp cả nước và trên thế giới. Chính sách thuộc địa của Pháp ở Đông Dương thế là đến hồi sụp đổ, cáo chung. Ở đâu ai cũng xông xáo, hớn hở vui mừng là nước nhà sẽ độc lập, tự chủ.

Tuy nhiên, những thông tin rò rỉ ở nước ngoài là *chí sĩ* Ngô Đình Diệm sẽ về nước đã được mọi người bàn tán. Vấn đề chia cắt hai miền cũng đã được những bình luận gia chính trị đưa ra bàn cãi, tiên tri trên những tin tức hành lang.

Trong những ngày sôi động, tranh tối, tranh sáng này, tại đô thành Sài Gòn, mọi cơ cấu sinh hoạt vẫn vận hành nhưng chính quyền thuộc địa đã có dấu hiệu tan rã. Các quan chức ngày đêm

ôm điện đài để nghe tình hình chính trị và xem có một giải pháp nào cho họ ở Đông Dương!? Hơn ai hết, họ biết họ cũng chỉ là những con tốt đen trắng trong bàn cờ quốc tế. Một số gia đình người Pháp, nhìn xa trông rộng đã lặng lẽ rời Sài Gòn lên máy bay về bốn quốc. Những đồn điền cao su rộng bạt ngàn đã được bán lại cho các địa chủ mới hoặc thuê quản gia người Việt chăm sóc và chính họ cũng đã xéo đi!

Và cuối cùng, do sự vận động của hồng y Spellman mà đằng sau là thế lực của Vatican và sức ép của phong trào Cộng Hòa Bình Dân thân Vatican, chính phủ Pháp đành phải nhượng bộ, buộc Bảo Đại thoái vị, ký *“sắc lệnh số 38/QT ngày 16 tháng 6 năm 1954”* cử Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng. Sau đó là hiệp định Genève chia đôi đất nước, Hồ Chí Minh làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa từ vĩ tuyến mười bảy trở ra. Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng rồi làm Tổng thống⁽¹⁾ nửa nước còn lại với quốc hiệu Việt Nam Cộng Hòa.

Điểm lại một số chi tiết, vụ việc diễn ra trong bóng tối như vậy để *“để nghi”* một điều: Có phải Ngô Đình Diệm là người của Vatican đề ra và ông ta chính là nhân vật *“sáng giá”* được Mỹ dựng lên để thừa hành sứ mạng của Mỹ ở Đông Dương sau khi hất cẳng Pháp?⁽²⁾

Một bàn cờ chính trị mới bắt đầu. Rồi ren và phức tạp. Có những sức mạnh nào đó ở bên sau dàn thế trận, những quân cờ lịch sử lại qua sông, lại hơn, lại thua, lại thành, lại bại...

⁽¹⁾ Cũng có tổ chức bầu cử *“một cách rất dân chủ”* bằng cách bọn tay sai đi hô hào, cổ động khắp cả nước *“Xanh bỏ giỏ (giỏ rác), đỏ bỏ bì (bì thư)”*; xanh là Bảo Đại, đỏ là Ngô Đình Diệm!

⁽²⁾ Tư liệu này được lấy ý từ bài viết *“Ngô Đình Diệm - 7 nguyên nhân thất bại”* của Bùi Kha - trong một tuyển tập, *Giao Điểm XB* năm 2004 (Chưa biết đúng, sai).

Đi Giữa Thời Cuộc

Trong thời gian từ tháng 3 đến tháng 4 năm 1954, chùa Kỳ Viên đã ngừng lại tất cả mọi sinh hoạt bên ngoài, kể cả việc đi đây đi đó.

Đại đức Nārada đã rời Sài Gòn, sang Bangkok rồi đến Miến Điện khi thấy tình hình ở Sài Gòn bất ổn. Trước khi đi, đại đức đã nói chuyện khá lâu với nhị vị đại đức Thiện Luật và Hộ Tông đề cập một số việc quan trọng về lập trường Phật giáo trước mọi biến động của thời cuộc. Và có một câu nói của đại đức như còn vang vọng bên tai:

“- Những hiện tượng phù du sẽ là cái chớp mắt trong bước đi của vĩnh cửu; vậy vĩnh cửu không thể phục vụ cho phù du dù bất cứ nhân danh nào!”⁽¹⁾

Các vị tôn túc thâm hiểu được câu nói sâu sắc ấy. Sau đó, đã có một cuộc họp riêng giữa chư vị đại đức Thiện Luật, Bửu Chơn, Hộ Tông, Giác Quang, Giới Nghiêm, Hộ Giác và cả ông Hiểu và ông Hương nữa; và sau nhiều giờ thảo luận, họ đã nhất trí vào ba điểm, như ba thái độ sống của Phật giáo Theravāda trước thời cuộc:

- Thứ nhất, ưu tiên một, là đề cử người sẽ dự hội nghị kết tập Tam Tạng sắp tổ chức tại Rangoon - Miến Điện. Dẫu khó khăn thế nào cũng phải tham dự, vì đây là cơ hội đầu tiên và duy nhất để Phật giáo Theravāda Việt Nam có mặt cùng với Phật giáo

⁽¹⁾ *Phù du là các triều đại, các thể chế chính trị. Phật giáo là những giá trị vĩnh cửu.*

thế giới. Phải có một hai vị sư chuyên trách lãnh vực ngoại giao và tham dự các hội nghị để có tiếng nói trên các diễn đàn quốc tế. Mọi người đã đề cử đại đức Bửu Chơn và sư Hộ Giác rồi điện văn sang cho ban tổ chức đại hội kết tập Tam Tạng tại Miến Điện.

- Thứ hai, phải thấy rõ là Vatican và Mỹ quá mạnh. Ông Diệm mà làm Thủ tướng, dự báo một chính quyền công giáo, bên sau có La Mã và Hoa Thịnh Đốn hậu thuẫn, trong tương lai sẽ có những khó khăn nhất định cho các tổ chức Phật giáo. Tuy nhiên, sự khó khăn ấy sẽ chỉ xảy ra khi họ đã nắm vững quyền lực. Còn bây giờ, chúng ta phải biết lợi dụng các năm “*tiền chế độ*”, khi chính quyền đang còn sơ khai, đang còn những lực lượng chống đối, đang củng cố quyền lực, đang kêu gọi sự đoàn kết của các tôn giáo, của các đảng phái để xin thành lập Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Ổn định cũng từ đó mà phát triển cũng nhờ đó.

- Kinh nghiệm lịch sử của Phật giáo các nước trên thế giới: Muốn phát triển thật sự thì phải được quốc vương ở đây hộ trì, che chở! Nếu không được như vậy, muốn tồn tại thì phải biết mềm dẻo, linh động biến hóa tùy duyên. Đừng bao giờ để cho chính quyền thấy tổ chức của mình là đáng ngại; phải biết che giấu, ẩn thân, phải tước hết mọi gai nhọn bên ngoài để dường như chỉ là một tổ chức vô hình, vô tướng; đây mới chính là an lập trí tuệ thế tục sáng suốt và khôn ngoan nhất!

Ba điểm quan trọng này, sau đó họ gọi là lời cam kết *tháng 4, 54*, gọi liền là *454* để nhớ mà hành xử, để sống và bảo vệ sự thanh bình cho hệ phái.

Ngày mùng 7 tháng 5 năm 1954, chiến thắng Điện Biên Phủ rền vang, thì mấy hôm sau, đại đức Bửu Chơn chùa Kỳ Viên nhận được giấy mời tham dự Hội nghị kết tập Tam Tạng đề ngày mùng 6 tháng 5 năm 1954, nguyên văn bằng tiếng Anh:

“From: Thado Thiri Thudhamma Sir U Thwin Chairman of the Union Buddha Sasanā Council Rangoon, Burma.

To: Ven. Naga Thera dit Pham-van-Tong c/o Ky Vien Tu, Banco, Saigon.

Dear Sir,

As you are aware the Opening Proceedings of the CHATTHA SANGĀYANĀ (the Sixth Great Buddhist Council) are to commence on the Vesakha Punnima, 2498 B.E. (17 May 1954) at the Mahā Pāsāṇa Gūhā Rangoon, and we have the pleasure and honour to invite you to join with us in witnessing and sharing the Merit of the Opening Proceedings on this felicitous occasion.

Mettācittena, Sign, U, THWIN (Trích trong quyển Hội nghị Quốc tế của tỳ-khuru Bửu Chơn, năm 1964). ”

Được dịch như sau:

“Nơi gửi: Thado Thiri Thudhamma Sir U Thwin - Chánh Hội trưởng Hội đồng Phật giáo Toàn quốc, Rangoon, Miến Điện.

Nơi nhận: Đại đức Naga Thera (Bửu Chơn), thế danh Phạm Văn Tông, chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ, Sài Gòn.

Ngài thân mến,

Ngày khai mạc kỳ lễ kết tập Tam tạng lần thứ VI, nhằm ngày Vesakha Phật lịch 2498 (17/5/1954) tại Đại thạch động Rangoon, Miến Điện.

Nhân dịp lễ khai mạc này, với tư cách của Chánh hội trưởng danh dự và hoan hỷ, chúng tôi xin thỉnh ngài tới dự lễ và chia phước cùng chúng tôi.

Với tâm từ, ký tên, U. THWIN. ”

Vậy là chỉ còn mười ngày là khai mạc hội nghị. Tin hành lang là guồng máy hành chánh đô thành đã không còn làm việc, thì làm sao có ai cấp chiếu khán xuất dương? Trong lúc sư Hộ Giác và ông Hiếu cấp tốc thành lập đoàn đại biểu thì đại đức Bửu Chơn và ông Hương chạy tìm đường dây cấp giấy phép. Rồi cũng thông.

Cuối cùng, phái đoàn Phật giáo Nguyên Thủy chùa Kỳ Viên được thành lập để kịp đi dự lễ khai mạc. Trưởng phái đoàn: Đại

đức Naga Thera (*Bửu Chơn*), đại đức Buddhapāla (*Hộ Giác*) có Sa-di Hộ Nhân đi cùng. Thư ký là ông Nguyễn Văn Hiếu. Tháp tùng theo đoàn gồm có ông Nguyễn Văn Mẫn, quý bà Huỳnh Thị Kỳ, Đoàn Thị Liên, Huỳnh Thị Có, Kiều Thị Giàu và Ni cô Trần Thị Thọ.

Họ lên đường vào ngày 14 tháng 05 năm 1954. Tiền đưa tận phi trường Tân Sơn Nhất có đại đức Tối Thắng cùng với bốn đạo chùa Kỳ Viên; đại đức trụ trì cùng chư tăng và bốn đạo chùa Candaramsyā...⁽¹⁾

Riêng đại đức Hộ Tông không đi dự hội nghị, phải ở nhà để theo dõi sự diễn biến của thời cuộc, ổn định tinh thần cho mọi người, luôn cả việc chăm sóc chùa Kỳ Viên đang trong giai đoạn trùng tu, xoay hướng chùa mặt hậu ra mặt tiền.

Sư Giới Nghiêm phải bay ra Đà Nẵng, vì lúc này giới tử học tu đã khá đông; lại còn phải ra Huế xem chỗ đất được gọi là “*Hồ Ông Mười*” định mua như thế nào. Nghe nói đây là ngôi chùa với hình thức *cải gia vi tự*, đang còn sơ sài, nhưng sư Giới Nghiêm đã đại diện Tăng Già để thọ nhận do ông bà Nguyễn Thiện Đông và Nguyễn Thị Cúc dâng cúng. Và chùa Tăng Quang (*Saṅgharamsyārāma*) sau đó, nhờ thiện duyên ấy mà được thành lập.

Chính trong thời điểm này, do hiệp định chia cắt hai miền, quân dân kháng chiến miền Nam rầm rộ tập kết ra Bắc. Đối lại, một cuộc di cư vĩ đại trong lịch sử cho trên 700 ngàn giáo dân vượt tuyến vào Nam để làm lực lượng hậu thuẫn nòng cốt cho chính quyền ông Diệm⁽²⁾.

Cho nên, sau này, hầu hết các chức vụ quan trọng trong guồng máy chính phủ như bộ trưởng, tỉnh trưởng, quận trưởng và các

⁽¹⁾ Trích dẫn “*Hội nghị quốc tế*”.

⁽²⁾ Viên đại tá tình báo Edward G. Lansdale với khẩu hiệu: “*Đức Mẹ đã vào Nam*” để vận dụng kế hoạch tuyên truyền nhằm di cư hết giáo dân vào Nam.

tướng lãnh, các chức vụ trọng yếu trong quân đội, Tổng thống Diệm và có thể cả ông Nhu, ông Cần đều sử dụng người Công giáo. Nếu không thể kiểm được người Công giáo, họ mới dùng đến thành phần các tôn giáo khác, nhưng lại đem cả công danh vật chất dụ dỗ họ cải đạo. Để gia tăng số lượng tín đồ, lúc này họ mới có 7%, mà mục tiêu chính là để hậu thuẫn cho chế độ và bành trướng nước Chúa, mở mang biên cương cho Vatican! Và có lẽ kế hoạch này là của giám mục Ngô Đình Thục!? Vậy là, Tổng thống Diệm và chính phủ công giáo của ông, một mặt thì dùng các linh mục và bà *seur* dụ người vào đạo qua các chương trình giáo dục, cô nhi, ký nhi và các hoạt động từ thiện khác. Vì thế, dân gian có câu: “*Theo đạo (Công giáo) có gạo mà ăn*”. Mặt khác, qua mạng lưới công an mật vụ, chính phủ Diệm-Nhu-Cần-Thục tìm cách chụp mũ Cộng Sản lên đầu các tín đồ các tôn giáo khác, tra tấn hoặc bỏ tù họ cho đến lúc họ chịu theo đạo mới thả ra.

Trước tình trạng độc tài, bất công và bạo lực ấy, các đảng phái quốc gia đối lập, các đảng phái thân Pháp và mạnh mẽ nhất là đảng Bình Xuyên nổi lên chống đối. Rồi lần lượt, tướng Trình Minh Thế của Phật giáo Cao Đài, tướng Ba Cụt Lê Quang Vinh của Phật giáo Hòa Hảo cũng trang bị vũ khí, lập căn cứ để đối đầu với chính phủ công giáo Vatican... Giáo chủ Phạm Công Tắc, người rất có uy tín với nhân dân Nam bộ cũng tuyên bố bất hợp tác với chính quyền Diệm, Nhu...(1)

(1) Dựa theo tư liệu của Bùi Kha - như chú thích 159.

Dự Hội Nghị Và Hành Hương Đất Phật

Trong lúc ấy, đã có chủ trương và thái độ sống sẵn - như *cuộc thảo luận 454* - Đại đức Hộ Tông chùa Kỳ Viên ở ẩn, giấu mình, không còn tổ chức các thời pháp lễ, chỉ lặng lẽ trùng tu, sửa sang chùa cảnh. Đại đức Thiện Luật cũng vậy, chăm sóc chùa Bửu Quang cho nó có vóc dáng bề thế hơn và quan trọng nhất là phải làm thêm liêu thất vì chư tăng ở đây ngày càng đông. Còn sư Giác Quang ở Bình Đông cũng tương tự, đệ tử Tỳ-khưu, Sa-di của sư cũng đã năm bảy vị.

Đến tháng 11 năm 1954, quy mô chùa mới hoàn thành, đây được xem là ngôi chùa đẹp nhất, là trung tâm của Phật giáo Theravāda cả nước, có phong cách riêng của hệ phái; trên nóc mái hình tam giác, nổi bật ba chữ Kỳ Viên Tự (*Jetavana vihāra*) tồn tại với thời gian⁽¹⁾.

Phái đoàn của đại đức Bửu Chơn tham dự khai mạc hội nghị kết tập Tam Tạng, sư có ghi lại một tập ký sự về cuộc lễ hoành tráng ấy. Chính phủ của Thủ tướng U Nu đã đổ dồn mọi tâm huyết cùng với quần chúng Phật tử bỏ tiền của và công sức, đã biến một gò đất hoang vu một trăm mẫu thành một công trình vĩ đại làm nơi diễn ra lễ hội kết tập Tam Tạng: Một đại thạch động như một hòn núi có sức chứa sáu nghìn người. Một Tầng đường như một đại khách sạn có chỗ ở cho hai nghìn rưởi vị Tỳ-khưu; và trai đường còn rộng rãi, mênh mông hơn thế.

⁽¹⁾ Đến năm 2006, sư Tăng Định, trụ trì, đập bỏ, muốn xây dựng lại quy mô, hoành tráng hơn - nhưng đến nay (tháng 6/2010) công trình vẫn chưa thấy vóc dáng thế nào.

Để kỷ niệm 2.500 đại lễ Vesak, ban tổ chức đã thỉnh mời 2.500 Tỳ-khưu tham gia kết tập (*trong số này, Việt Nam có hai vị là đại đức Bửu Chơn và đại đức Hộ Giác*). Ban tổ chức còn cho năm mươi vị Sa-di thọ đại giới (*Việt, Miên, Lào, Nhật, Tích Lan, Ấn Độ...*). Sư Hộ Nhẫn (*Thiện Hạnh*) được xuất gia Tỳ-khưu trong dịp này⁽¹⁾.

Trong ba ngày khai mạc có sự tham dự của Tổng thống Ba U, Thủ tướng U Nu, Tổng trưởng Bộ Lễ U Win, Tổng trưởng Tư pháp U Thwin đều bước ra đánh lễ Tăng Già và thọ trì quy giới.

Ngày thứ hai, đại đức Bửu Chơn đại diện phái đoàn Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam để đọc diễn văn bằng Pāli và tiếng Anh.

Trong hai trăm ngàn người đến Kaba-Aye chỉ có hai ngàn người vào được thạch động dự lễ, trong đó có phái đoàn cư sĩ Kỳ Viên.

Lúc đại đức Bửu Chơn cùng với phái đoàn về lại Sài Gòn thì sư Thông Kham thay thế đại đức Bửu Chơn để cùng với đại đức Hộ Giác ở lại để tiếp tục công việc kết tập⁽²⁾ kéo dài hai năm⁽³⁾.

Thấy tình hình ở quê nhà trong lúc này cũng không làm được gì (*như sơ lược ở chương trên*), đại đức Hộ Tông bàn giao công việc ở Kỳ Viên cho nhị vị Thiện Luật và Bửu Chơn, nhắc lại *lời cam kết 454* rồi xin chiếu khán lên đường sang Thủ đô Bangkok, đến Rangoon để dự lễ kết tập đợt nhì.

Hóa ra việc xin giấy tờ xuất dương, đi bằng đường bộ sang hai nước lại rất dễ dàng, có lẽ do chính quyền mới cũng biết cuộc đại lễ đang diễn ra ở Miến Điện; lại nữa họ cũng có theo

⁽¹⁾ Theo lời kể lại sau này của ngài Tăng Trưởng Hộ Nhẫn.

⁽²⁾ Trong 2500 vị tỳ-khưu tham dự cuộc kết tập có khoảng 300 vị tinh thông Tam Tạng, giỏi Pāli, Anh ngữ. Cứ 500 vị tỳ-khưu là một nhóm, 5 nhóm luân phiên thay đổi kéo dài 2 năm.

⁽³⁾ Ai muốn biết không khí hội nghị, và sự tổ chức trang nghiêm, quy mô, trọng thể khó hình dung nổi của kỳ kết tập này - xin xem thêm quyển “Hội nghị quốc tế” của đại đức Bửu Chơn, NXB Bộ Thông Tin, Sài Gòn, năm 1964.

dối và biết rằng, những nhà sư áo vàng chỉ tu tập thuần túy không liên hệ với các tổ chức chống đối chính phủ!

Vào khoảng ngày 10 tháng 11 năm 1954, đại đức Hộ Tông rời Sài Gòn, theo xe đò sang Phnôm-Pênh, lặn lẽ một mình, một bóng. Ngài muốn vậy để vừa sống theo hạnh đầu-đà vừa trầm tư chiêm nghiệm lẽ đạo, lẽ đời. Tự hỏi mình đã làm được gì và chưa làm được gì? Suốt bao năm bộn bề công việc, định và tuệ có giảm sút hay tăng trưởng? Và chỉ có trong tĩnh lặng, cô đơn mình mới nhìn được rõ suốt chính mình.

Đến Phnôm-Pênh, đại đức ghé thăm bà nhạc⁽¹⁾, thăm con cái, thăm ông thân tại chùa Mahāmontrey, thăm chùa Sùng Phước, thư viện và chư đạo hữu, thăm trường Cao đẳng Pāli, thăm đức vua Sãi nhưng ngài đã đi dự hội nghị kết tập nên sư qua chùa Unalom thăm đức phó vua Sãi...

Chuyện này và chuyện kia cũng bình thường. Lúc này, đại đức Hộ Tông lắng nghe nhiều hơn là nói. Và nếu nói thì chẳng có câu nào, lời gì có vẻ có ý tứ sâu xa, chúng đều cụ thể, giản dị và bình thường như ăn như thở. Đại đức bất giác mỉm cười thầm lặng: *Cái cõi an bình của mình nó vẫn nằm nguyên ở đó!*

Những ngày ở đây, đại đức đi trì bình khát thực, trở về cái cốc xưa đã hư nát, cũng được, để hành thiền, để rà soát lại các lộ trình tâm, tuệ...

Thăm hỏi, biết đường bộ sang Thái không đi được, các đạo hữu chùa Sùng Phước tìm kiếm mua vé máy bay cho ngài sang Thái. Đến Bangkok, đại đức Hộ Tông bị kẹt máy bay, vì khách Thái Lan sang Miến quá đông nên sư cũng thân nhiên ở lại phi trường mấy ngày rồi trì bình khát thực sinh sống, không muốn nhờ vả người quen.

Đến Rangoon, việc đầu tiên là đại đức đến thăm chùa của Ni sư Vizzesi Daw và cô Diệu Đáng. Thấy cháu vẫn bình yên, vui vẻ và ni sư lại rất hoan hỷ tán thán “*người bạn tốt*” của mình

⁽¹⁾ Không thăm bà Nhung.

trong học hành, tu tập cũng như trong công việc. Thành quả ban đầu thấy rõ, là mới hai năm mà cô đã nói tiếng Miến có vẻ rành rồi, lưu loát và viết chữ Miến khá đẹp.

Ở lại nhà khách của Ni viện mấy hôm để tịnh dưỡng sức khỏe, thấy sinh hoạt sớm chiều... nào học, nào hành, nào công việc, đâu đâu cũng nề nếp, ngài cảm thấy rất an tâm. Sau đó, nhờ ni sư dẫn đường, họ cùng đến nơi kết tập Tam Tạng ở Đại thạch động. Thật là *ngựa xe như nước, áo quần như nêm*, khó chen, khó bước. Nghe nói chính phủ đã cấp tốc dựng xây đường đường để săn sóc người già, bệnh hoặc những tai nạn bất ngờ; lại lập nên nhà hàng ăn uống miễn phí cho khách từ phương xa đến xem lễ. Và ngày nào cũng có chừng vài chục ngàn người đến và đi như thế. Chính phủ cũng đã cho hàng ngàn binh lính, công an, cảnh sát ngày đêm túc trực, bảo vệ an ninh cho dân chúng; và tuyệt đối, một con kiến của các lực lượng chống phá, cực đoan cũng không dễ dàng gì mà lọt được vào nơi đại lễ thiêng liêng. Tại trai đường, cũng chính binh lính, công an, cảnh sát là những người phục vụ, hầu hạ, dâng vật thực cho 2.500 vị Tỳ-khưu!

Tại đây, may mắn khỏi mất công kiếm tìm, họ gặp được chư vị Thông Kham, Hộ Giác và sư Hộ Nhân trong giờ nghỉ.

Trong câu chuyện, pháp sư Thông Kham không ngớt khen ngợi sức học, trí nhớ phi thường của sư Hộ Giác về các kinh văn Pāli, tiếng Anh và tiếng Miến, đã làm nở mặt nở mày Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Các ông U Win, Tổng trưởng bộ Lễ, nhất là ông U Thwin, Tổng trưởng bộ Tư pháp, Phó chủ tịch Hội nghị Kết tập Tam Tạng, lúc trao đổi, đã rất vui sướng khi biết rằng Việt Nam đã có mặt Theravāda, lại cử được những đại biểu rất xứng đáng.

Thấy chư Tăng quá đông chẳng khác gì thời đức Phật tại tiền, ai cũng hoan hỷ ra mặt.

Đại đức Hộ Tông chợt hỏi:

- Vậy quý sư có thấy vị sư người Việt nào đại biểu ở trong

các đoàn Phật giáo Lào, Miên, Thái, Tích Lan, Ấn Độ... không?

- Dạ thưa không! *Đại đức Hộ Giác trả lời* - Nhưng lúc ở Thái Lan, do kẹt máy bay phải ở lại Sứ quán Việt Nam tại Bangkok, họ đối đãi rất tử tế. Mấy ngày đi thăm thú các nơi, đã gặp được sư Giáo Vĩnh Long (*sư Tịnh Sự*) cùng với sư Thiện Tâm(?) đang tông học Abhidhamma tại chùa Rakhang, họ có thăm hỏi tình hình chính phủ Tổng thống Diệm; và họ đều có ước nguyện sớm về Nam Kỳ để hoằng dương chánh pháp.

Vì hôm ấy chưa đến phiên kết tập (*do mỗi nhóm 500 Tỷ-khuru thay nhau*), cả đoàn bèn dẫn nhau đi bộ đến thăm chùa Kaba-Aye hùng vĩ, bên cạnh Đại thạch động, nơi sắp diễn ra một hội nghị khác, là *Hội nghị Phật giáo Thế giới Lần thứ Ba*. Chùa này được xây cất năm 1952 để nói lên nguyện vọng tha thiết hòa bình thế giới của toàn dân Miến Điện nên rất nguy nga, hoành tráng.

Và cũng thật là bất ngờ, lại gặp đại đức Bửu Chơn.

Đại đức Bửu Chơn kể:

- Sư mới đi mấy hôm thì tôi nhận được bức điện văn của Hội Phật giáo Thế giới đề ngày 12 tháng 11 năm 1954, mời một đại diện Tăng, một đại biểu cư sĩ của Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam tham dự, sẽ được tổ chức vào ngày mùng 3 tháng 12 năm 1954 tại Kaba-Aye, Rangoon. Vậy thì tôi phải đi rồi. Nhưng còn cư sĩ thì sao? Trước đây ông Vĩnh Cơ ở Đà Nẵng có nói trước, khi nào có dịp đi hội nghị nước ngoài cho ông đi với. Tôi điện cho ông hay. Ai ngờ ông bận việc, điện vào, nói rằng, thôi nhờ cụ Hiếu đi giúp. Nghe thế, cụ Hiếu lại chần chừ, vì ông ta đã đi một lần rồi. Thế là vào ngày 30 tháng 11, tôi phải thui thủi đi một mình lên phi trường bay sang đây, sợ trễ hội nghị.

Kể xong, đại đức Bửu Chơn nói tiếp:

- Hội nghị Phật giáo Thế giới, hay còn được gọi là Hội nghị Liên hữu này, cứ hai năm tổ chức một lần. Lần thứ nhất, năm 1950 họp tại Tích Lan; lần thứ hai, năm 1952 tại Nhật; và bây giờ lần thứ ba, năm 1954, tại Miến. Cả hai lần trước, chúng ta

không có mặt, vậy sau lần thứ ba này, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã trở thành thành viên của hội Phật giáo Thế giới.

Đại đức Hộ Tông rất hoan hỷ:

- Chúng ta đã đặt được một bàn chân theo như trong *lời cam kết 454!*

- Vâng! Chúng ta đã làm được rồi! *Đại đức Bửu Chơn gạt đầu* - Nhưng nước nào cũng mạnh về nhân số cũng như thực lực. Mình đơn bạc quá!

Sau cuộc gặp gỡ này, đại đức Hộ Tông cảm thấy rất an tâm khi cả hai nơi mình đã có đại biểu nên ngài chỉ tham dự cuộc kết tập một lần để xem cách thức, không khí đại hội rồi từ giả.

Biết rõ sức khỏe của mình, sợ rằng mai sau không còn có dịp đi hành hương đất Phật nữa, nên tự nghĩ:

“- Kỳ Viên bây giờ đã có sư Thiện Luật, sư Tối Thắng đã như hai cái trụ cột. Bửu Quang đã có sư Bửu Hạnh, cũng đã khá vững vàng. Tịnh thất Giác Quang đã biến thành chùa, một nơi tu tập tốt, và đã có vài ba đệ tử trưởng thành như Tịnh Tuệ, Giác Nhân giúp sức. Còn hai sư mới về như Ấn Lâm, Kim Quang đang tìm chỗ lập chùa... Chư Tăng Sài Gòn, Chợ Lớn, Gò Dầu... tổng cộng ước tính cũng đã gần năm mươi vị, chưa kể đến chùa Miên Candaramsya cũng vài ba chục vị. Vậy cũng tạm vững rồi, tạm ổn định rồi... Trong lúc này, tình hình chính trị miền Nam chưa yên, ai cũng biết là nên thu rút mình lại. Vậy, vắng mặt mình một thời gian cũng không sao, ‘không có mợ thì chợ vẫn đông’ mà...”

Nghĩ vậy, đại đức đã sắp đặt, thu xếp một hành trình dài ngày đến Ấn Độ, Tích Lan để chiêm bái Tứ Động Tâm và những di tích lịch sử.

Thế là, sau đó, với thời gian hơn một năm rưỡi, đại đức Hộ Tông, cô Diệu Đáng cùng với một số nam nữ cư sĩ (không rõ tên tuổi, trong đó có hai người phát tâm cúng dường chi phí suốt cả chuyến đi và về) đã bay sang Ấn Độ. Tại đây, điểm đến quan trọng đầu tiên là Buddh-Gayā (Bồ Đề đạo tràng) nơi đức

Phật thành đạo; họ chiêm bái, đánh lễ cội Bồ Đề, bảo tháp và nơi đức Phật ngồi có con rắn bảy đầu che mưa; ghé thăm con sông Nerañjarā (*Ni-liên-thuyền*) nơi Bồ Tát tắm và nơi ngài quang lâm vàng phát nguyện; chỗ cô bé Sujatā dâng cơm sữa... Đại đức Hộ Tông điềm đậm, ân cần nhắc nhở mọi người:

- Đây là thời gian mà chúng ta vừa đi hành hương vừa tu tập, nói rõ là tu tập Tứ niệm xứ. Quý vị phải luôn luôn chánh niệm, tỉnh giác trong mỗi bước đi, trong mỗi hơi thở. Lúc tọa thiền, kinh hành, ăn uống, ngủ nghỉ... đều phải duy trì đề mục. Nếu có bệnh tật, ốm đau cũng đừng xem đó là chướng ngại, hãy tịnh định nhìn ngắm nỗi đau chỉ như là một cảm thọ; thọ có sinh thì thọ có diệt. Ví dầu có chết đi, chúng ta cũng được hóa sanh vào cõi trời. Hãy cố gắng hết sức, khi có thể...

Thế rồi, mua được một tấm bản đồ, như thử lần theo dấu chân đức Phật, lúc đi xe đồ, lúc đi xe bò kéo, lúc đi bộ, họ đến thành Rājagaha (*Vương Xá*) thăm kinh thành xưa. Tại đây, họ lên thăm núi Gijjhakūṭa (*Linh Thứu*), hành thiền, tụng kinh tại hương phòng của đức Phật, thăm, đánh lễ mấy động đá của chư vị Đại Thánh Tăng. Lúc xuống, họ dừng chân nhìn ngắm chỗ đức vua Bimbisāra (*Bình-sa vương*) bị đưa con bất hiếu Ajātasattu (*A-xà-thế*) nhốt vào ngục tối; thăm ngôi vườn của thần y Jīvaka. Đi xe bò kéo suốt mấy dặm đường lên hướng Bắc để mừng tượng kinh thành Vương Xá thịnh vượng một thời, ghé Veluvana Vihāra (*Trúc Lâm tịnh xá*), thăm suối nước nóng, thăm thạch động Sattapparani, nơi kết tập Tam Tạng lần thứ nhất sau khi Phật Nhập Diệt ba tháng...

Kể sơ lược như vậy, để biết rằng, phái đoàn hành hương sẽ đi hết, đi khắp. Nào trường đại học Nālanda, nơi Hồi giáo giết mười ngàn giáo sư và Tăng sinh. Cự kinh đô Vesālī. Xứ Paṭṇā bên bờ sông Gaṅgā, cự thủ đô của đại đế Asoka. Thăm Kusinārā nơi Phật Nhập Diệt. Họ đi mãi lên hướng Bắc, đi qua các quốc độ Malla, Koliya, Sakyā... thăm con sông Anoma, con sông Rohini, vườn Lumbinī, thái tử Đản Sanh; cự kinh thành

Kapilavatthu tận Népal... Rồi vòng qua Tây Bắc thăm kinh thành Sāvatti, thăm Jetavana (*Kỳ viên tịnh xá*) thăm hương phòng đức Phật và cây Bồ Đề Ānanda... Ngược xuôi Nam, giáp sông Gaṅgā thăm kinh thành Bārāṇasī (*Ba-la-nại*), Vườn Nai, Isipatana, nơi Chuyển Pháp Luân độ năm thầy Koṇḍañña (*Kiều Trần Như*)... Dọc sông Gaṅgā qua xứ sở Kosambī để trở lại thăm dãy núi Gayā khổ hạnh, thăm xứ Uruvelā, thăm ngôi làng Senānī...

Lộ trình nhiều khô, nắng gắt, gian lao và vất vả như vậy... họ ăn uống bất kỳ đâu, miễn là đúng ngọ. Ngủ nghỉ bất kỳ đâu nếu là đêm xuống. Vật thực, nước uống, giấy vệ sinh, mũ, chiếu, tọa cụ, thuốc men, tắm che... luôn được cô Diệu Đáng và những cư sĩ mang theo. Tuy thiếu thốn đủ mọi bề nhưng họ đã thắm nguyện tri túc.

Gần suốt một năm hành hương và tu tập như thế, ai cũng có lúc mệt mỏi, cảm bệnh. Đôi lúc, họ phải ở khách sạn nhiều ngày để dưỡng sức.

Hết miền Trung Bắc Ấn, họ xuống Nam Ấn, thăm những di tích lịch sử vĩ đại và hoành tráng. Đây là chùa chiền, điện đài, tháp miếu do dấu tích của Phật giáo Mật tông để lại, vì họ đã phát triển hưng thịnh ở đây suốt năm thế kỷ (*VII đến XII*) cho đến khi diệt vong bởi Hồi giáo.

Thế rồi, mấy tháng còn lại họ đến Srī Lanḱā. Khi xuống phi trường Colombo, không ngờ đại đức Nārada cho xe đến đón phái đoàn. Hỏi ra mới biết đại đức Hộ Giác, không biết thăm dò nguồn tin nào, mà từ Rangoon đã chu đáo đánh điện văn sang, nói rằng, “*Trưởng lão Hộ Tông và phái đoàn của ngài sẽ đáp máy bay từ Nam Ấn sang Colombo trong chuyến cuối năm 1955*”. Vì phi trường Nam Ấn mỗi tháng chỉ có hai chuyến bay sang Colombo nên rất dễ biết lịch trình và cả khách hành hương! Họ được đại đức Nārada niềm nở đưa về chùa Vajirārāma rồi thu xếp nơi ăn ở rất đàng hoàng, lịch sự.

Sau mấy ngày nghỉ ngơi, tịnh dưỡng - phái đoàn đã được đại

đức Nārada đề cử một vị sư biết tiếng Anh, tiếng Pháp hướng dẫn, một cư sĩ lái xe, tuần tự đi chiêm bái những di tích lịch sử. Đọc lác đác trong nhiều tư liệu, có những nơi thật đáng chiêm bái:

- Xứ Kāṣyāni, nơi Long vương long trọng nghinh tiếp đức Phật.
- Núi Sumanakūṭa, nơi đức Phật để lại dấu chân.
- Cây Bồ Đề do đại đế Asoka cho chuyên gia mang sang trồng cùng với phái đoàn của Thánh Ni Saṅghanimitta, sau trở thành Đại Lâm Viên Mahāmeghavanārāma.
- Sa-di Sumana, con của công chúa Saṅghanimitta, thỉnh Bát và Xá Lợi Răng Nhọn của đức Phật được thờ ở bảo tháp Thūpārāma tại núi Missaka. Đây cũng là nơi kết tập Phật ngôn Lần thứ Tư.

- Bảo tháp Mahāthūpa, bảo tháp Sīlācetiya...

Rồi tại trung tâm thủ đô Anurādhapuri, đức vua Devānaṃpiyatissa thánh thiện, sau bốn mươi năm trị vì, đã để lại nhiều công trình to lớn có giá trị lịch sử, tôn giáo và tín ngưỡng ta có thể kể, như sau: Động *Mahinda* (*Mahindagrotto*), chùa tháp thờ Xá Lợi (*Cetiya-vihāra*) cây đại Bồ Đề, Đại tịnh xá (*Mahāvihāra*), tịnh xá Sa-môn (*Issarasamanārāma*), Vô úy sơn (*Abhayagī-vihāra*), hồ nước Tissa, bảo tháp *Pathamathūpa*, tịnh xá *Vessagiri*, Ni viện *Upāsikā-vihāra*, tịnh xá *Hatthāḷhaka*, nhà trụ vĩ đại *Mahāpāli*, tịnh xá *Jambulokavīhāra*, tịnh xá *Tissamahāvīhāra*...

Cô Diệu Đáng đã cẩn thận ghi vào sổ tay những nơi cần tham quan, nhưng tiếc thay, tất thấy đã đổ nát, điêu tàn. Họ chỉ đi thăm được chừng mười địa điểm, một số di tích lịch sử và một số công trình mới của các thời đại đi sau. Dẫu sao, cũng được an ủi là cây Bồ Đề lịch sử vẫn còn tồn tại với thời gian. Và chính hạt giống hoặc chiết nhánh từ cây Bồ Đề này mà đại đức Nārada đã mang tặng nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Bảo tháp thờ Xá Lợi Răng Nhọn, qua nhiều can qua, biến động vẫn là một biểu tượng thiêng liêng cho người dân đảo Sư Tử. Dấu chân của đức Phật tại núi Sumanakūṭa vẫn nườm nượp khách hành hương chiêm bái...

Hơn một tháng ở đây, do đại đức Nārada tận tình chăm sóc việc ăn ở nên ai ai cũng lấy lại được sức khỏe như thuở nào. Trước khi từ giã, đại đức Hộ Tông trao đổi một số việc về hoàng pháp, và quan trọng nhất là họ đề cập đến việc, là nếu không có các học viện thì sẽ không có tăng tài. Đại đức Nārada hứa giúp đỡ giáo sư nếu Việt Nam có học viện, tốt nhất là phải có đại học Phật giáo thì Theravāda mới phát triển được. Trước mắt, đại đức sẽ ghé lại Kỳ Viên để hoàng pháp ở Sài Gòn khi hoàn cảnh chế độ Tổng thống Diệm cho phép.

Vào khoảng thượng tuần tháng 2 năm 1956, phái đoàn trở lại Bangkok, và cũng đã đi thăm nhiều nơi. Lên thăm kinh đô cũ Ayutthaya với những sử tích điêu tàn, hằng chục tượng Phật cụt đầu là chứng liệu tội ác chiến tranh, đầy sân si và tham vọng của các vương triều. Họ đi thẳng lên Bắc thái, thăm hai thành phố nổi tiếng là Chiang Rai, Chiang Mai, đây là những vùng đất mát mẻ, đẹp để có rất nhiều hoa thơm cỏ lạ...

Tháng 3 năm 1956, phái đoàn sang Miến, cũng đi chiêm bái khắp nơi. Lên tận Mandalay thăm kinh đô cũ, chiêm ngưỡng cả một bảo tàng thiêng liêng với hơn bảy trăm bia đá khắc ghi Tam Tạng, thăm Saigang, thăm thành phố tháp Pagan, chỉ còn lại chừng ba, bốn ngàn bảo tháp là công trình huy hoàng nhất trong lịch sử Phật giáo thế giới. Đặc biệt, thú vị nhất là một số dân chúng Phật tử ở đây còn nói được cả tiếng Pāli trong sinh hoạt ngày thường...

Lúc trở lại Rangoon thì sắp đến ngày đại lễ Vesak, cũng là ngày bế mạc hai năm kết tập Tam Tạng tại Đại thạch động.

Ở đây, phái đoàn gặp lại đại đức Bửu Chơn, mới từ Kỳ Viên sang; chư vị Thông Kham, Hộ Giác và Hộ Nhẫn, họ vẫn đang còn ở đây.

Được biết rằng, lễ bế mạc được bắt đầu từ ngày 22 tháng 5 năm 1956 (*nhằm ngày 10 tháng 4 ẤL*) và chấm dứt ngày 27 tháng 5 (*nhằm ngày 15 tháng 4 ẤL*). Chư Tăng và quan khách các nước về đây tham dự còn đông hơn là lễ khai mạc. Chính

phủ của Thủ tướng U Nu cũng tổ chức, sắp xếp chu đáo, viên mãn từ đầu đến cuối. Có một vài ghi nhận đặc biệt:

- Đại diện Sứ quán các nước đều có mặt trong Đại thạch động để dự lễ.

- Đại diện các phái đoàn Phật giáo Theravāda (hoặc có Hội nghiên cứu Thánh điển Pāli văn) tại các nước như Thái Lan, Việt Nam, Cao Miên, Lào, Nhật, Tàu, Tích Lan, Ấn Độ, Nepal, Úc, Đức... đều phải có một bài đọc diễn văn chúc mừng nhân ngày lễ bé mạc bằng tiếng Pāli hoặc tiếng Anh (Đoàn Việt Nam, đại đức Hộ Tông đọc diễn văn bằng Pāli)⁽¹⁾.

- Chính phủ ân xá hoặc giảm án tất thầy tội tù trong nước.

- Số lượng khách nước ngoài và bản xứ, trong năm ngày lên đến hai triệu người.

- Mỗi ngày, nhà hàng cung cấp vật thực miễn phí cho mười ngàn người.

- Ngày cuối cùng, Tổng thống Ba U cùng tất thầy quan chức cao cấp đều có mặt tại thạch động, đánh lễ 2500 vị Tỳ-khưu, rồi sau đó dâng cúng Tam Tạng, dâng kỷ vật lễ kết tập, dâng tứ sự cho 2500 vị Tỳ-khưu đã có công đức cộng tác trong suốt hai năm ròng rã.

- Cũng nhân dịp này, phu nhân Thủ tướng U Nu đứng ra tổ chức lễ xuất gia cho con gái bà cùng con gái của các vị Tổng trưởng, tất thầy là bốn mươi vị tiểu thư tu gieo duyên để cúng dường đại lễ. Bà cũng khởi tâm vĩ đại cúng dường y, bát, tứ sự đến cho 2500 giới tử xuất gia Sa-di tại thạch động, nhưng sau, con số này lại tăng lên, thành ra là 2618 vị...⁽²⁾

⁽¹⁾ Trong ký sự hội nghị, sư Bửu Chơn viết là sư đọc diễn văn bằng tiếng Anh - nhưng tra tìm nhiều tư liệu khác thì nói sư Hộ Tông đọc. Có lẽ lúc sắp xếp là vậy, nhưng có sư Hộ Tông, do kính trọng ngài nên sư Bửu Chơn thỉnh mời. Và sư Hộ Tông phải soạn lại bằng Pāli cho nó nghiêm túc và trang trọng hơn (nếu soạn lại bằng Pāli thì chắc có sự đóng góp ý kiến của cả phái đoàn).

⁽²⁾ Được rút từ “ Hội nghị quốc tế ” của sư Bửu Chơn.

Cuộc lễ đã xong, ngày 30 tháng 5; khi mọi người đang còn ở chùa Kaba-Aye thì bất ngờ, một phái đoàn Việt Nam tìm đến. Đây là sư Giới Nghiêm và bà con đạo hữu chùa Tam Bảo, Đà Nẵng như ông Hòa, ông bà Thuận Anh, cô Hương, cô Hường, cô Xuân...

Sư Giới Nghiêm than phiền là tại Bangkok bị kẹt máy bay do quá nhiều phái đoàn quốc tế nên không đến kịp. Tuy nhiên, sư vui vẻ nói:

- Đến được đây cũng tốt quá rồi. Sau khi đi chiêm bái các nơi, tôi sẽ ở lại tu tập một vài khóa thiền đúng như tâm nguyện thuở trước.

Sư Hộ Nhẫn cũng xin được ở lại để vào tu tập trong một trường thiền nào đó.

Chư đạo hữu chùa Tam Bảo sau khi chiêm bái chùa tháp, nhất là tháp vàng Shwedagoon và quan cảnh Rangoon; họ muốn đi lên thăm cự kinh đô Mandalay, chiêm ngưỡng thành phố tháp Pagan nhưng xe đồ, xe lửa khách chật cứng như nêm, đành phải buồn bã theo phái đoàn về nước.

Nhận Đất Lập Chùa Tại Tam Bồ Và Phi Nôm

Về Sài-Gòn, thấy Kỳ Viên chư tăng đã đông, đại đức Hộ Tông về chùa Bửu Quang nhập hạ sau, tức là từ ngày 15 tháng 7 đến ngày 16 tháng 10 Âm lịch. Ngài trở về nơi cái cốc cũ thuở trước, bây giờ đã được sửa sang lại trông có vẻ vững chắc hơn. Mấy năm đại đức đi nước ngoài, ở nhà chư vị đại đức Thiện Luật, Giác Quang đã cho xuất gia chừng mấy chục vị Tỳ-khưu và Sa-di. Riêng tu nữ, tại chùa Bửu Quang, sư Bửu Hạnh đã cho xuất gia cũng khá đông.

Việc đầu tiên là đại đức Hộ Tông vận động để làm thêm cốc liêu cho chư Tỳ-khưu và sửa sang nơi ăn ở, học hành cho chúng Sa-di. Lại nữa, tiện nghi ăn ở của tu nữ cũng chật chội, thiếu thốn buộc ngài phải quan tâm giúp đỡ họ.

Suốt trong ba tháng an cư này, đại đức Hộ Tông duy trì các thời pháp lệ chiều chủ nhật, nói đạo và dạy thiền cho chư sư, tu nữ và chúng đệ tử sau thời khóa buổi tối.

Có lẽ đại đức Hộ Tông về đây, chư thiên, thọ thần cũng hoan hỷ nên thực hiện việc gì cũng dễ dàng.

Hôm kia, sau thời pháp lệ, có bà Tư Yên Đổ khởi tâm cúng dường đất tại Tam Bồ cách Đà Lạt mấy chục cây số. Sư mỉm cười, thầm nghĩ: *“Có lẽ chư thiên mách bảo rồi đây! Vì cuối thập niên ba mươi, mình đã cùng các bạn lên thăm viếng xứ sở này; và nghĩ, trước sau mình cũng lên đây tìm chỗ ẩn cư!”*.

Vì đang trong mùa an cư, đại đức Hộ Tông phải phát nguyện đi hai ngày cùng với sư Bửu Hạnh và vài vị nữa lên đường. Có xe của gia đình thí chủ đưa đi và về, họ hộ độ, lo lắng tất cả. Dọc

đường, sư Bửu Hạnh có trình bày là nếu có thí chủ dâng cúng đất đai hoặc dâng cúng một ngôi chùa cũ thì việc ấy có nên thọ nhận không.

Đại đức Hộ Tông mỉm cười nói:

- Sư dường như cũng đã chín hạ rồi, lớn rồi. Nếu nhân duyên đến thì cứ tự do lo liệu công việc. Chúng ta sau này, mỗi người cũng nên đi mỗi trú xứ, đừng đi chung nhau như thuở đức Phật dạy bảo nhóm sáu mươi vị Thánh Tăng đó. Hãy mang chánh pháp chưa hề bị lai tạp này đến cho phần đông. Muốn phát triển xa rộng thì quý sư phải biết lập chí, lập nguyện chớ!

- *Dạ*, thưa vâng!

Ngừng một lát, ngài vui vẻ nói tiếp:

- Về lại Bửu Quang, hôm nào sư đi thăm đất, thăm chùa cho tui đi với *nghen*?

Nghe cách nói tế nhị, khiêm tốn của đại đức Hộ Tông, sư Bửu Hạnh rất cảm động, ông chợt cảm nghe quý kính, thương mến đức khiêm hạ của ngài xiết bao!

Đến Bảo Lộc, sương mù bàng bạc, trời lạnh lạnh, họ dừng xe độ gạo do thí chủ mang theo. Đến Tam Bồ chừng mười sáu giờ chiều, trời nhiều sương mù hơn và lạnh hơn.

Chỗ đất mà thí chủ định cúng đường, theo như bản đồ và giấy tờ sở địa chính là 31.000 m². Nơi đây tuy đã lập vườn nhưng còn sơ khai, hoang hóa quá. Nào cà-phê, đào lộn hột, chuối, đu đủ, hồng... có lẽ do không có người chăm sóc nên đan xen lùm bụi, cỏ dại um tùm. Đất đỏ *ba-dan* khá tốt. Rừng lan ra đến cả đường lộ...

Các sư vui chân đi dạo một vòng. Trên những thân thông, các loại phong lan như nhất điểm hồng, phượng vĩ, ý thảo trắng, ý thảo tím, dã hạc bám đeo vắt vẻo vương vãi, phóng khoáng và tự do. Nhiều nhất là long tu và kim điệp. Thò tay là với được. Các sư đều muốn lấy một ít mang về chùa. Hai thí chủ và một nam cư sĩ đi theo, nghe vậy, thò tay giật; đại đức Hộ Tông liền cười nói:

- Dẫu là của núi rừng nhưng chúng ta chỉ cần nên nhẹ nhàng tháo gỡ một vài nhánh đẹp nhất, còn để lại nguyên trên cây cho chúng phát triển nữa. Đừng nên “*ăn tận hưởng tiệt*” nhé!

Đại đức Hộ Tông thấy cuộc đất đẹp quá, nên cùng với quý sư tụng ngay mấy bài kinh Paritta phúc chúc an lành cho chư thiên, thọ thần cùng thí chủ, xem như vậy là đã thọ nhận đất cúng dường.

Tại vùng này, sau này, đại đức Hộ Tông còn thọ nhận thêm một cuộc đất nữa, trên giấy tờ là 1403 m², cũng do bà Tư Yên Đồ và cùng với mười lăm cư sĩ Phật tử ở đây phụng cúng.

Tối ấy, thí chủ thỉnh mời đến nhà người quen của họ, nhưng ngài và chư sư chỉ muốn nghỉ nơi cái chòi lá của người giữ vườn. Đêm đó mọi người đốt lửa một đồng củi thông để xua khí lạnh. Họ muốn thưởng thức một đêm đầu-đà giữa rừng rồi mai về lại Sài Gòn.

Từ đó, lâu lâu, đại đức Hộ Tông lại lên Tam Bồ cùng với một số cư sĩ trong Ban hộ tự, cốt là đi gặp chính quyền địa phương để xin xây dựng vài cái cốc liêu sơ sài để tu tập. Hóa ra không đơn giản vì đây đa phần là dân công giáo di cư. Họ rất kỵ Phật giáo. Nhưng do sự quen biết, do thân thế cùng với sự chạy chọt, lo lót của thí chủ, việc khó rồi cũng yên. Nhưng không ai biết bên sau, ngày đêm, lúc nào đại đức Hộ Tông lên đây cũng ngồi thiền, trú định tâm từ hồi hướng cho chư thiên, thọ thần trong vùng và cho cả các cán bộ lãnh đạo thôn xã.

Hai ngôi chùa Thiên Quang và Định Quang, sau này, thuộc đất Tam Bồ và Phi Nôm được hình thành ban đầu, nguyên do là như vậy đó⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cuộc đất thuở xưa gọi là Tam Bồ - sau là chùa Thiên Quang. Còn sư Pháp Lực thì hiện trụ trì chùa Định Quang, thôn Phú Thạnh, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng - trước đây quen gọi là chùa Phi Nôm (Các số liệu và địa điểm do sư Pháp Lực cung cấp - nhưng người biên soạn lúc đến đây chỉ mới chụp được 2 cái cốc cũ của ngài thuở trước hãy còn. Riêng đất ở Tam Bồ chưa có dịp nhìn ngắm tận mắt).

Tổng Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam

Vào đầu tháng 11 năm 1956, đại đức Bửu Chơn nhận được một lúc hai giấy mời: Một, là của hội Phật giáo tại Kathman du Népal mời tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ Tư diễn ra vào ngày 15 tháng 11 năm 1956; hai, là của chính phủ Ấn Độ, do Thủ tướng Nehru ký, mời tham dự Hội nghị Triết học tại New Delhi từ ngày 24 tháng 11 đến ngày 30 tháng 11 năm 1956, Phật lịch 2500.

Đại đức Bửu Chơn cầm cả hai giấy mời trên tay, đến chùa Bửu Quang, mỉm cười nói với ngài Hộ Tông:

- Đức vua Sãi nói tôi sau này phải đi đây đi đó. Sư cũng vậy, sư nói tôi phải học tiếng Anh cho giỏi. Lời tiên tri xưa đã thành sự thực rồi! Nhưng mà mệt quá!

Đại đức Hộ Tông ân cần nắm tay bạn:

- Phải! Đi là mệt lắm, *tui* biết! Cơ thể đâu có thể nào thích ứng được ngay với mọi thời tiết, với mọi vật thực xứ người! Sư đi được bên ngoài thì bên trong mới yên. Chính quyền lại quen cái tên của sư nữa; và chắc họ cũng đã nắm vững lý lịch rồi, sau này lại càng dễ dàng cho chúng ta. Mỗi người mỗi việc. Hãy kham nhẫn *nghe*! Sư còn trẻ mà!

- Trẻ chi nữa! *Đại đức Bửu Chơn* cười - Tôi đã bốn lăm, đi nhiều đã thấy đau xương, nhức cốt!

- Còn *tui* thì sao nào? *Đại đức Hộ Tông* nói - đã sáu ba rồi đó, lại còn bệnh rề rề nữa!

Rồi họ chuyển hướng câu chuyện:

- Sư đi là vinh dự cho tông phái! *Đại đức Hộ Tông* tiếp - đâu biết rằng vinh dự ấy là cái hư danh; nhưng bây giờ chúng ta lại cần cái "*hư danh*" ấy mà tồn tại!

- Biết rồi mà!

Thế là đại đức Bửu Chơn phải viết đơn xin, đính kèm giấy mời, gửi lên văn phòng phủ Tổng thống cùng với danh sách nam nữ cư sĩ tháp tùng, đó là ông Nguyễn Văn Năm và bà Huỳnh Thị Kỳ. Hóa ra, họ được chấp thuận rất nhanh. Tuy nhiên, từ ngày cấp giấy phép, mùng 5 tháng 11 năm 1956, mọi thủ tục xuất dương khá phức tạp, mãi cho đến ngày 13 tháng 11 năm 1956, họ mới lên được phi cơ bay sang Calcutta, Ấn Độ.

Chuyến hội nghị này hóa ra rất dài ngày, vì trên đường đi và đường về, phái đoàn còn thăm viếng Ấn Độ, Népal, Tích Lan, Singapore... mãi cho đến ngày mùng 08 tháng 01 năm 1957 họ mới về nước.

Thời gian sau đó, chùa Kỳ Viên và các chùa Nguyên thủy khác tại Sài Gòn, khi có công việc gì liên hệ với chính quyền thì thấy không khó khăn lắm. Ai cũng nghĩ rằng, có lẽ vì họ theo dõi đã lâu, thấy mọi sinh hoạt của hệ phái không phương hại đến an ninh quốc gia, không đụng chạm đến uy tín của chế độ nên họ đã thả lỏng, để cho tự do sinh hoạt. Ngoài ra, suốt hai năm tham dự kết tập Tam Tạng và Hội nghị Quốc tế, chỉ có Phật giáo Theravāda là người đại diện duy nhất của Phật giáo Việt Nam. Trong lúc hằng chục hội đoàn Phật giáo khác ở trong nước đều không được mời! Điều này lại càng chứng tỏ các nhà sư này đã có ảnh hưởng đến quốc tế khi họ đã là thành viên của hội Phật giáo Thế giới. Có lẽ nhân viên các tòa đại sứ tại Phnôm-Pênh, Bangkok và Rangoon, thường là những mật vụ, tình báo giỏi, chắc họ đã báo cáo đầy đủ về cơ quan an ninh của Phủ Tổng thống mọi điều mắt thấy, tai nghe của phái đoàn ở nước ngoài.

Ông Hiểu ông Hương đều là những bậc thức thời nên đã trình bày những ý nghĩ trên của mình với các vị tôn túc của Phật giáo Nguyên thủy, nhân một cuộc họp có mặt chư vị đại đức Thiện Luật, Bửu Chơn, Hộ Tông, Giác Quang và Tối Thắng để các ngài nắm vững thế thời mà bước qua sinh hoạt mới.

Ông Hương nói tiếp:

- Lúc xưa, tại Sùng Phước, từ khi chúng ta thành lập được “*Hội Phật học An Nam tại Campuchia*” thì mọi sinh hoạt liên hệ bắt đầu khởi sắc. Các tổ chức khác, họ đã có tên gọi, danh chính ngôn thuận từ những năm ba mươi. Có lẽ lúc này là hợp thời để chúng ta thành lập Hội Phật giáo Nguyên thủy đệ trình chính quyền rồi.

- Khoan đã! Ông Hiếu góp ý - Điều ấy là hơi vội chăng? Chúng ta nên thành lập một cái hội dành cho cư sĩ, ví dụ “*Tổng hội Phật giáo Nguyên thủy*” ghi rõ điều lệ, nội quy, mục tiêu hoạt động... đệ trình chính quyền xin phép trước, như một bước thăm dò xem thử sao đã. Và nếu thấy thuận lợi, đi vào sinh hoạt được thì chừng mấy tháng sau, chúng ta đi qua bước thứ hai, đó là xin thành lập “*Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam*”, các ngài thấy thế nào?

Đại đức Thiện Luật nói:

- Tôi đồng ý cách làm ấy, dè dặt như vậy là khôn ngoan, sáng suốt. Tuy nhiên, sự việc không đơn giản thế đâu. Ở Campuchia, chúng ta có cả một cộng đồng người Việt, sinh hoạt của hội có thể là tu học, y tế, thư viện, học đường, từ thiện xã hội, quan hôn tang tế, tạp chí, nghĩa trang... Còn ở đây, quý vị thử đưa ra một vài nội dung sinh hoạt của cái gọi là “*Tổng hội Phật giáo Nguyên thủy*” ấy được chăng? Hội làm gì? Các ban ngành, các tiêu mục thực hiện?

Câu hỏi gút mắt của đại đức Thiện Luật làm cho cuộc hội thảo rơi vào yên lặng.

Lâu lắm, đại đức Hộ Tông mới nói:

- Ai phát biểu cũng đúng cả. Lời của đại đức Thiện Luật lại mở ra một đường hướng hoạt động của Tổng hội cư sĩ. Chính quyền công giáo này không muốn bất kỳ một tổ chức nào xen dự vào mọi sinh hoạt xã hội. Đây là độc quyền của họ, để họ lôi cuốn tín đồ - đúng như câu cửa miệng của mọi người trong thời gian gần đây: “*Gạo, bột mì và cây thánh giá!*”. Vậy, điều lệ, nội

qui phải được xoay quanh vấn đề tu học thì không ai làm khó dễ chúng ta cả. Số Phật tử nam nữ cư sĩ của chúng ta, bây giờ, tính cả Đà Nẵng và Huế nữa có thể lên đến con số năm trăm, từng ấy đủ để xin thành lập Tổng hội. Chúng ta có thể sơ thảo một nội dung theo phương hướng ấy, lấy trọng tâm: *“Thuần túy tu học, cấm hội viên tham gia vào bất kỳ một sinh hoạt nào khác với tôn chỉ, mục đích ấy!”*

- Hay! *Đại đức Bửu Chơn tán đồng* - Nhiều lần lui tới, qua về phi trường Bangkok, tòa đại sứ đã cho người đưa đón, cung tiếp phái đoàn rất đàng hoàng lịch sự. Đích thân đại sứ Nguyễn Khoa Toàn và phu nhân đã cho người đưa xe đón về Sứ quán. Không có ông đại sứ thì có nhân viên cố vấn cao cấp là ông Nguyễn Duy Liễn hoặc con trai ông đại sứ là Nguyễn Khoa Phôn. Cho chí con dâu thứ năm của ông ta, mới hai mươi tuổi cũng chuyện trò, vui vẻ, ân cần, lịch thiệp. Trong vài lần gặp gỡ, chuyện trò, tôi còn nhớ câu nói của ông Toàn và cả ông Liễn: *“Ước gì các hội đoàn Phật giáo ở quê nhà, hội nào cũng thuần túy tu học như quý sư thì khỏe biết mấy! Chúng tôi không những tạo phương tiện dễ dàng mà còn ủng hộ hết mình nữa!”*.

Câu chuyện kể lại của đại đức Bửu Chơn, một lần nữa xác định điều đại đức Hộ Tông nói là đúng.

- Còn nữa! *Đại đức Bửu Chơn nói tiếp* - Lần đó, chúng tôi phải ăn chực nằm chờ tại Sứ quán, Sứ quán họ lo hết. Họ còn chăm lo lễ tế các sư và các cư sĩ đến sau, đi chuyển bay khác nữa. Ông Liễn, có vẻ là viên tình báo cao cấp, trò chuyện loanh quanh đề cợt hỏi cho ra mọi sinh hoạt khác nhau của Phật giáo Theravāda, kể cả thái độ đối với chính quyền đương cuộc. Lúc ấy, sư Hộ Giác, vốn lanh trí, đã trả lời rằng: *“Theravāda chỉ lo tu hành, hoằng dương Phật pháp, khuyên mọi người sống đời không hận, không sân. Phải biết chấp hành luật pháp của quốc độ nơi đang cư trú. Không được bước ra ngoài phạm vi, lãnh địa an toàn của mình!”* Ông Liễn lại hỏi *“phạm vi, lãnh địa an toàn”* của quý sư là gì? Sư Hộ Giác cười, đáp: *“Đó là tam y,*

nhất bát, là giới hạnh, là ngôi nhà trống, là trú xứ thanh vắng như rừng, nghĩa địa, độc cư thiên định!”. Sau lần ấy, dường như họ càng kính trọng mình hơn!

Sư Giác Quang tán thán:

- Hay! Hay quá là hay! Chắc các ông bên đó đã báo cáo tất thay về cơ quan mật vụ của Diệm, Nhu hết cả rồi.

- Có lẽ vậy! *Đại đức Bửu Chơn gặt đầu* - Tại Ấn Độ, Thủ tướng Nehru và Tổng thống Prasad cũng đã đích thân mời thỉnh phái đoàn đến tư dinh để đãi tiệc trà. Nhân viên Sứ quán Việt Nam ở thủ đô New Delhi thấy trong Hội nghị Quốc tế có phái đoàn Việt Nam gồm có hai đại biểu là tôi, Theravāda, và cư sĩ Mai Thọ Truyền, Mahāyana, tham dự, họ rất vui mừng và hân diện.

Sư Tối Thắng từ đầu chí cuối không nói gì, bây giờ phát biểu một câu:

- Có lẽ chính phủ công giáo này đã thấy ra, Phật giáo luôn là sứ giả hòa bình! Minh thành lập hội đúng lúc, đúng khi rồi đó.

Ai cũng gặt đầu, chí lý!

Sau hội thảo ấy, ông Hiếu triệu tập một cuộc họp, như là một đại hội khoáng đại của cư sĩ, có sự chứng minh của các vị tôn túc để tuyên bố việc thành lập Tổng hội Cư sĩ. Các cư sĩ cốt cán trong Ban hộ tự Kỳ Viên (*Sài Gòn*), Bửu Quang (*Thủ Đức*), Giác Quang (*Chợ Lớn*), Tam Bảo (*Đà Nẵng*) và Tăng Quang (*Huế*) đều có đại biểu tham dự. Sau đó, họ đồng đề cử ông Hiếu làm Chánh hội trưởng. Điều lệ, nội quy đều được các cư sĩ trí thức soạn thảo rồi đệ trình lên chính quyền sở tại.

Sự Kết Hợp Hoàn Mỹ

Cuối tháng 01, đầu tháng 02 năm 1957, Ban hộ tự chùa Kỳ Viên nhận được những điện văn, lần lượt đón sư Giới Nghiêm, sư Tịnh Sự và sư Hộ Nhân về nước.

Sư Giới Nghiêm ở lại mấy hôm đi thăm các chùa Theravāda rồi cấp tốc về Đà Nẵng, Huế lo Phật sự. Sư Tịnh Sự cũng tương tự, sau đó, sư muốn về quê nhà để mở đạo tràng. Trước khi đi, sư đến chùa Bửu Quang đánh lễ đại đức Hộ Tông, những mong lời chỉ dạy.

Cuộc đời sư Tịnh Sự được biết như sau:

“- Thế danh là Võ Văn Đang, sinh năm 1913, Quý Sửu, trong một gia đình có truyền thống Nho học, miền quê Nam bộ, xã Hòa Long, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 1920, bảy tuổi đã học chữ Nho. Vốn bẩm chất thông minh, có trí nhớ xuất chúng nên mọi người thường gọi là ‘*thần đồng Lê Quý Đôn*’. Do túc duyên nhiều đời, năm 1925, mười hai tuổi, thọ giới Sa-di tại chùa Bửu Hưng, Sa Đéc với pháp danh là Huệ Lực. Năm 1933, hai mươi tuổi, ông thọ giới Tỷ-khưu tại chùa Kim Huệ, Sa Đéc. Năm 1938, hai mươi lăm tuổi, ông trụ trì chùa Phước Định, Chợ Lách. Năm 1943, ba mươi tuổi, ông trụ trì chùa Viên Giác, Vĩnh Long. Duyên lành đưa đẩy, năm 1948, ba mươi lăm tuổi, ông sang tâm cầu học hỏi tại xứ chùa tháp Campuchia. Tại đây, ông nghiên cứu kinh điển Phật giáo Theravāda và sớm trực nhận ra rằng, đây mới là giáo pháp chơn chính. Thế rồi, ông khẳng khái xả bỏ giới phẩm mười lăm hạ Tỷ-khưu Bắc phái, mặc áo trắng của người cư sĩ, tập sự làm

giới tử tu học tại chùa Kùm-Pung, Treyloko rồi thọ giới Sa-di ở đây.

Được hơn một năm, khoảng cuối năm 1949, do thấy sức học của ông hứa hẹn một tài năng lỗi lạc nên các vị giáo thọ giới thiệu ông sang du học tại Thái Lan, được thọ giới Tỳ-khuru tại chùa Pakknam, Bangkok, có pháp danh là Tịnh Sự (*Santakicco*). Suốt bảy năm ròng rã, sư Tịnh Sự thực hành hạnh đầu-đà, tu thiền minh sát và học Abhidhamma. Khi thấy mình đã nắm chắc bảy bộ Abhidhamma luôn cả chú giải; ngôn ngữ Pāli và Thái đã vững vàng, ông muốn về nước hoằng truyền môn học vi diệu này...”

Đại đức Hộ Tông thấy sư Tịnh Sự dáng người nhỏ nhắn, nước da trắng xanh, đôi mắt rất sáng, toát ra phong cách của một nhà giáo, một học giả, chính xác là một “*luận sư*”, ân cần nói chuyện:

- Năm ngoái, *tui* nghe sư Hộ Giác kể lại là sư rất muốn về nước để hoằng pháp, *tui* rất vui mừng. Sư đã đi một con đường riêng, không ai bì được. Môn đó khó lắm! Sư thiệt là giỏi! Phải có sự trì chí, đam mê lâu dài, và nhất là nhờ căn cơ mẫn tuệ nữa. *Tui* chỉ học được chút ít đã mệt rồi. Do vậy, bảy bộ Abhidhamma phức tạp quá, sư đã có dự kiến như thế nào chưa?

- *Dzà* thưa có! *Sư Tịnh Sự cất giọng nhỏ nhẹ nhưng phát âm thanh, trong và sắc* - Tôi muốn về ngôi chùa cũ ở Vĩnh Long để mở con mắt pháp cho những người học Phật. Tôi sẽ vừa dạy vừa dịch thuật sang tiếng Việt. Cứ từ từ thế mà làm! Và tôi sẽ có một đạo tràng riêng, tạm gọi tên là đạo tràng Siêu Lý, ngài thấy có ổn không?

- Siêu Lý! *Đại đức Hộ Tông lặp lại* - “*Abhi*” mà sư dịch “*siêu lý*” là lạ đó. Hay! Nó có thể dịch là “*vi diệu, tối thắng, diệu thắng*”... Nhưng mà người ta có học nổi môn đó không? Ví dầu học nổi thì có sinh ngã mạn và bàn luận suông không?

- Đây là cái kẹt chung của những người học Abhidhamma. Tôi sẽ đề ý nhắc chừng! Tôi nhờ bảy năm học Abhidhamma

cũng là bảy năm tôi hành thiền minh sát và sống hạnh đầu-đà. Cái pháp học kia phải có pháp hành đi kèm theo thì nó mới viên mãn! Cái *trí tự đắc dương quá* thì phải cần cái *tâm có pháp hành âm hóa* thì nó sẽ dịu lại, bình hòa!

- Chà! Đúng là ngôn ngữ, chữ nghĩa của luận sư! Các mệnh đề như cuốn chặt vào nhau và bổ túc cho nhau, không có một kẽ hở cho người khác xen vào để tranh biện!

Đại đức Hộ Tông hết lời tán dương, lát sau, ngài nói tiếp:

- Abhidhamma là cái tinh túy giáo pháp của mọi học phái. Sư có dự kiến so sánh nó với các luận như A-tỳ-đạt-ma câu-xá, Duy thức tam thập tụng, Thành duy thức luận... của các tư tưởng phát triển?

Sư Tịnh Sự cất giọng rần rỏi, tự tin:

- Không cần thiết! Khi có ánh sáng mặt trời rồi thì đối chiếu, so sánh làm gì với mấy cây đèn cầy, đèn dầu lạc và đèn đom đóm?

Đại đức Hộ Tông vừa cảm thấy rất thú vị vừa giật mình vì khẩu khí ấy, nhưng ngài mỉm cười rồi nói tiếp:

- Thế mà người ta bảo là có A-tỳ-đàm của Tiểu thừa, có A-tỳ-đàm của Đại thừa đó!

- Cái kiểu tự tôn xưng học phái của mình ấy mà! Tôi tu bên Bắc phái hai mươi tám năm, tôi chán ngấy ba cái thứ “*tự tán, hủy tha*”⁽¹⁾ ấy rồi! Tứ đế mà cũng có Tứ đế của Tiểu thừa, Tứ đế của Đại thừa nữa là! Bây giờ, bốn mươi bốn tuổi đầu rồi, đối thoại với những người đó làm gì cho mỗi miệng. Cái chính là mình chỉ nên trình bày, giảng nói chánh pháp mà thôi. Ai có duyên thì tầm câu học hỏi, ai không có duyên thì thôi!

- Chí phải! *Đại đức Hộ Tông gật đầu* - Nói vậy là trúng! Tôi cũng nghĩ là mình nên như thế.

Tiền sư Tịnh Sự đi rồi, đại đức Hộ Tông tự gẫm: “Ôi! *Mâu nhiệm thay là nhân và duyên. Các bậc trí tài như đồng dung*

⁽¹⁾ Có nghĩa là: Tự khen mình, chê người; tự tán dương mình, hủy báng người khác.

xuất hiện, mỗi người mỗi khả năng để bổ túc cho nhau thật là hoàn mỹ!”

Sư Hộ Nhẫn cũng đi thăm tất cả các nơi xem thử Phật giáo Theravāda phát triển đến đâu; khi đến chùa Bửu Quang đánh lễ đại đức Hộ Tông, thấy rừng cảnh yên tĩnh, mát mẻ, sư xin ở lại mấy hôm.

Đại đức Hộ Tông thấy oai nghi đi đứng của vị sư nho nhỏ người Huế, ngài rất cảm mến:

- Sau đại hội kết tập Tam Tạng, sư học thiền bên đó với vị thiền sư nào?

- Dạ thưa, với thiền sư Mahāsī Sayadaw.

- Quý hóa quá! Ngài là vị thiền sư nổi danh đương đại đó! Ngài dạy đề mục gì? Và sư thấy mình có khắng khít, có tiến bộ, có duyên lành với pháp hành ấy không?

- Cũng là thiền Tứ niệm xứ, nhưng đệ tử chuyên nhất, dễ an trú tâm nhất là niệm thọ.

- Ồ, tốt quá! Quán như thực mọi cảm thọ thì có thọ sinh, thọ diệt, vòng thập nhị duyên khởi tự động bị cắt lìa, các cái khoen kia nó tự động rã ra hết. Chúc mừng sư đã có lộ trình cho mình.

Sư Hộ Nhẫn, lúc ấy ba mươi bảy tuổi, cảm giác bậc trưởng lão khả kính này đọc được tâm hành của mình. Sư rùng mình, từ tốn đáp:

- Đệ tử không dám mô!

Lát sau, đại đức Hộ Tông hỏi tiếp:

- Sư có dự định gì cho mình chưa, lúc về Đà Nẵng và Huế?

- Dạ thưa, về Đà Nẵng, ngài Giới Nghiêm cắt cử ở mô thì đệ tử ở đó.

- Đúng vậy rồi! *Đại đức Hộ Tông nhẹ gật đầu* - Đó là bốn phận cần phải làm của người học trò tốt; nhưng mà sau đó kia? Dự kiến tương lai kia?

- Thiệt không dám giấu ngài, đệ tử muốn thọ trì một số pháp hành đầu-đà, sông ở cội cây, rừng, nghĩa địa, những nơi tịch liêu hoang vắng để tĩnh cư, tu tập thiền mà thôi!

- Quá tốt! *Tui cũng thích như thế! Rồi ngài như tâm sự với người cùng một pháp hạnh* - Bây giờ công việc giáo hội bề bộn quá, chư tăng huynh đệ cần có nhau để làm việc này việc kia. Lúc nào chùa chiền, tăng lữ nơi này và nơi kia ổn định rồi, *tui sẽ trở về đời sống tĩnh cư, tu tập thiền như vậy đó!*

Họ đàm đạo khá tâm đắc. Khi từ giã, đại đức Hộ Tông nói:

- Chẳng cần phải tinh thông ba tạng, chẳng cần phải kinh điển, chữ nghĩa, lý sự cho nhiều; chúng ta chỉ có tam y nhất bát, chiếc mỏ, cặp cánh để bay qua muôn trùng phiền não và cát bụi trần gian. Cái hạnh “*Nhất bát thiên gia phạn, cô thân vạn lý du*”⁽¹⁾ là cái hạnh muôn đời đó, *nghe!*

- Dạ, thưa vâng!

Về tới chùa Tam Bảo, Đà Nẵng rồi mà sư Hộ Nhẫn như còn nghe văng vẳng bên tai cuộc đàm thoại thiền vị ấy cùng lời nhắn gửi sau cùng của ngài Hộ Tông!

⁽¹⁾ Nghĩa: Một bát, cơm ngàn nhà. Thân chơi muôn dặm xa.

Chia Nhau Công Việc

Trong khi chờ đợi giấy phép thành lập Tổng hội, các vị tôn túc bèn chuẩn bị bước hai, đây là thành lập Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam. Mọi công việc và cách tổ chức tương tự như đợt trước, nhưng lần này, chu đáo hơn, họ bầu bán một Ban chương quản Lâm thời để điều hành trong bước đầu.

Hôm ấy, có đầy đủ tất thảy chư vị đại đức Thiện Luật, Bửu Chơn, Hộ Tông, Giác Quang, Tỏi Thắng, Kim Quang, Ấn Lâm, Giới Nghiêm (*từ Đà Nẵng vào*), Hộ Giác, Thông Kham (*mới từ Lào sang*), Bửu Hạnh, Tịnh Sự (*Vĩnh Long lên*)...

Trong khi thảo luận, ai cũng đề cử các chức vụ thuận theo hạ lap: Đại đức Thiện Luật mười chín hạ, đại đức Bửu Chơn mười sáu hạ, đại đức Hộ Tông mười lăm hạ...⁽¹⁾ vì đây là ba vị có công đức rất lớn đối với việc truyền bá Phật giáo Theravāda về Việt Nam. Tuy nhiên, nói về công đức thì cả nhị vị đại đức Thiện Luật và Bửu Chơn đều nhẹ nhẽ lắc đầu từ chối, họ đều bảo rằng có sư Hộ Tông ở đây thì không ai dám nhận cái công đức ấy cả. Vì mọi người ai cũng biết rõ, suốt mười năm, từ năm 1940 đến 1950, cả Bửu Quang, Kỳ Viên, sư Hộ Tông đều phải cáng đáng một mình, thỉnh thoảng chỉ có sư Giác Quang trợ giúp mà thôi.

Đại đức Hộ Tông bèn mỉm cười:

- Chúng ta bầu bán chức vụ lâm thời để làm việc; và nếu để

⁽¹⁾ Nếu tính đến năm 1957 thì thêm 01 hạ - nhưng lúc ấy là tháng 4 DL, chưa đến mùa An cư năm 1957.

mà làm việc thuận lợi với chính quyền, ở đây có ai bằng sư Bửu Chơn? Vậy, tôi đề nghị như sau: *Sư Bửu Chơn là Tăng thống, sư Thiện Luật là Đệ nhất phó Tăng thống và tui là Đệ nhị phó Tăng thống, còn ông sư Hộ Giác làm Tổng thư ký*, được chưa?

Cái lý đưa ra ấy quá đúng nên ai cũng gật đầu. Nhưng đại đức Thiện Luật lại lắc đầu:

- Sư Bửu Chơn vì nhu cầu công việc thì được rồi. Còn tôi mà ngồi trên sư Hộ Tông thì cũng như tảng đá ngai vàng mười sáu do-tuần của Đế Thích nóng cháy lên. Ai mà chịu nổi!

Mọi người cười vui.

Riêng đại đức Bửu Chơn đành phải chấp nhận, nhưng sư rào trước đón sau:

- Nên nhớ đây chỉ mới là Ban chương quản Lâm thời, nó mới chỉ là cái sườn. Cái ban này phải có nhiệm vụ sơ thảo điều lệ, nội dung để đệ trình lên chính phủ. Vào khoảng tháng 11-12 năm này, chúng ta phải tổ chức một đại hội, đầy đủ chư tăng Tỳ-khưu khắp các chùa để bầu ban công bằng, dân chủ. Trong dịp ấy, chúng ta mới thành lập các ban bộ, có luôn cả cư sĩ bên Tổng hội, có lẽ là rộng lớn, Qui mô hơn cả bên chùa Sùng Phước nữa đó. Vậy mới là hợp tình và hợp lý.

Sư Giác Quang, sư Giới Nghiêm và sư Hộ Giác như cùng một ý, họ nói nhỏ vào tai nhau: *"Sau này, bầu ban chính thức, đại đức Hộ Tông ngồi ngôi ngôi Tăng thống thì trên dưới, trong ngoài mới yên được!"*.

Hôm ấy là ngày 15 tháng 4 năm 1957, đánh dấu thời điểm thành lập Ban chương quản Lâm thời Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam.

Danh sách Ban chương quản Lâm thời hình thành chưa được bao lâu thì vào ngày 9 tháng 5 năm 1957, chùa Kỳ Viên nhận được công văn của phủ Tổng thống đề cử ngài Bửu Chơn làm trưởng phái đoàn, thượng tọa Trí Thủ là phái viên, ông Trần Thành Hiệp làm thư ký để đi dự lễ 2500 năm kỷ nguyên Phật giáo được tổ chức tại Phnôm-Pênh, Campuchia. Đến ngày 11

tháng 5 lên đường, thượng tọa Trí Thủ vì lý do sức khỏe không đi được, ông Trần Thành Hiệp cũng vắng mặt, phủ Tổng thống phải đề cử sư Hộ Giác đi thay. Vậy là phái đoàn Việt Nam chỉ có hai vị đại biểu của Phật giáo Nguyên thủy mà thôi.

Hai hôm sau, nhằm ngày 13 tháng 5 Dương lịch, chùa Kỳ Viên tổ chức đại lễ Vesak. Chư tăng các chùa về tham dự rất đông. Đêm ấy có tổ chức thọ đầu-đà để Phật tử nghe pháp, luận đạo, hành thiền... Sau lễ, ông Hiểu nhận được nghị định của Đô thành Sài Gòn ngày 14 tháng 5 năm 1957, chuẩn y lệnh của phủ Tổng thống, cấp giấy phép hoạt động cho Tổng hội Cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, trụ sở chùa Kỳ Viên - Bàn Cờ, trong đó có một câu đặc biệt mà ai cũng mỉm cười: *“Chỉ chấp thuận và cho phép sinh hoạt trong phạm vi tôn giáo”!*

Mọi người thở phào nhẹ nhõm. Và họ tự biết là mình đã đi trúng đường!

Vào ngày 21 tháng 5 sau đó, phái đoàn đi dự lễ tại Phnôm-Pênh trở về, hồi ký của đại đức Bửu Chơn có ghi lại những đặc điểm như sau:

- Ngày 11 tháng 5 Dương lịch, tại vương cung, đức vua⁽¹⁾ và hoàng hậu đón tiếp chúc mừng phái đoàn. Họ gồm có: Miến Điện, Tích Lan, Tàu, Nhật, Anh, Ấn Độ, Pháp, Lào, Mã Lai, Việt Nam miền Bắc, Việt Nam miền Nam, Thái Lan, Nga, Hoa Kỳ... Thủ tướng Sihanouk phiên dịch bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Các phái đoàn lần lượt có đáp từ. Phái đoàn Việt Nam, đại biểu là đại đức Bửu Chơn phát biểu bằng tiếng Anh, sau đó

⁽¹⁾ Vào ngày 2/3/1955 Sihanouk tuyên bố thoái vị, nhường ngôi quốc trưởng lại cho cha là Nôrôđôm Xuvra Marit - sau đó đứng ra vận động thành lập “Cộng đồng Xã hội Bình dân”, quy tụ tất cả mọi đảng phái chính trị thời bấy giờ, cùng đứng chân dưới ngọn cờ “Hòa bình và Trung lập” mà ông ta lãnh đạo. Ngày 12/01/1957, đại hội nhân dân toàn quốc lần thứ IV khai mạc tại Phnôm Pênh, nhất trí thông qua đạo luật về nền trung lập của Campuchia. Đây là một thắng lợi về vang của Sihanouk - nên ông ta muốn tổ chức đại lễ Vesak thật lớn để cầu nguyện hòa bình cho đất nước.

nói chuyện với quốc trưởng bằng tiếng Miên. Họ rất vui mừng vì thấy Việt Nam đã có mặt Phật giáo Theravāda.

- Ngày 12 tháng 5 Dương lịch, một cuộc nghinh rước Xá Lợi được tổ chức rất hoành tráng, từ vương cung đến nơi hành lễ. Quốc trưởng đọc diễn văn xong - thì đức vua Sãi, trưởng lão Choun-Nat đọc một bài diễn từ nói về ý nghĩa trọng đại của kỷ niệm 2500 đại lễ Vesak. Buổi chiều, chư tôn túc trưởng lão làm lễ xuất gia Tỳ-khưu cho 2500 Sa-di, như một dấu son rực rỡ trong lịch sử Phật giáo Campuchia.

- Ngày 13 tháng 5 Dương lịch, đúng ngày đại lễ Vesak, trên đài phát thanh, đức vua Sãi tụng kinh rồi truyền “*Tam Qui và Bát quan trai giới*” cho thiện nam, tín nữ khắp toàn quốc.

Thủ tướng Sihanouk đọc diễn văn khai mạc, sau đó là mười lăm phái đoàn lên phát biểu bằng tiếng bốn quốc của họ rồi có người thông dịch. Riêng đoàn Việt Nam, đại đức Bửu Chơn phát biểu bằng ba thứ tiếng: Việt, Miên và Anh làm cho ai ai cũng thích thú, ngạc nhiên.

Buổi chiều, mười lăm phái đoàn lên phát biểu tại đài phát thanh. Đại đức Hộ Giác lên đọc bằng tiếng Miên và Việt, sau đó tuyên bố cúng dường đại lễ 25.000\$ do tín đồ chùa Kỳ Viên, Sài Gòn và tín đồ Việt kiều Phnôm-Pênh đóng góp.

Mỗi ngày chừng bốn trăm ngàn người tham dự, cờ Phật giáo bay rợp trời.

Khoảng chín giờ mỗi buổi sáng, tại quảng trường mênh mông có lễ đặt bát cho 2500 Tỳ-khưu sơ tu, suốt bảy ngày như thế.

Nghe phái đoàn kể lại, ai cũng hoan hỷ ra mặt. Nhưng nghĩ lại thấy chư tăng, chùa chiền của mình lèo tèo, ít ỏi thật đáng cảm thương. Cuộc mạn đàm sau đó giữa các vị, nói về các cơ sở hoàng pháp họ cũng được an ủi phần. Được biết rằng tại chùa Tam Bảo ở Đà Nẵng và chùa Tăng Quang ở Huế của sư Giới Nghiêm đã đi vào sinh hoạt; và nơi nào cũng cần các vị tôn túc đến giảng pháp. Sư Tịnh Sự cũng nói rằng, đạo tràng ở chùa Viên Giác, Vĩnh Long cũng đã bắt đầu sinh hoạt. Riêng đại đức

Thiện Luật thì cho biết có một số Phật tử dâng cúng một ngôi chùa trước đây là của Bắc tông, tên là Phổ Minh, Gò Vấp; cũng đang cần đại diện Tăng sang tiếp nhận.

Thế rồi, nghĩ là hợp thời, đại đức Bửu Chơn, đại đức Hộ Giác, ông Hiếu, ông Hương, ông Huấn nhận trách nhiệm soạn thảo điều lệ, nội quy thành lập Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam để đệ trình chính quyền Đô thành. Rồi cũng được chấp thuận dễ dàng. Các ngài liền bàn với nhau ngày cử hành đại hội thường niên vào cuối năm.

Mấy ngày sau, chư vị đại đức Hộ Tông, Thiện Luật, Giới Nghiêm cùng sang chùa Phổ Minh, Gò Vấp xem xét tình hình. Rồi lễ dâng cúng chùa được tổ chức sau đó ít hôm, đơn giản thôi nhưng đầy đủ thủ tục trang nghiêm. Đại đức Thiện Luật đại diện Tăng Già thọ nhận. Đại đức Hộ Tông đề cử một số sư từ chùa Bửu Quang sang ở Phổ Minh để vừa tu tập vừa coi sóc chùa mới.

Du Hành Miền Trung

Thấy đâu đó tạm thời yên ổn, các ngài Thiện Luật, Hộ Tông, Giới Nghiêm với một Sa-di thị giả (*để giữ tứ vật dụng, tịnh tài*) lên xe đi về miền Trung.

Đại đức Hộ Tông nói:

- *Tui* đã từng du hành đầu-đà khắp đất Phật như Ấn, Népal, Tích Lan, Thái, Miến ... thấy hạnh phúc vô cùng. Nay tôi cũng muốn cùng với quý sư lang thang du hành khắp các tỉnh miền Trung, lần này thì chúng ta xem thử nơi nào, sau này, có thể lập chùa để hoàng dương Phật pháp xa rộng hơn.

Ai cũng vui vẻ đồng thuận. Hành trang của họ không có gì, chỉ có y và bát. Riêng chú Sa-di thiếu niên thì ngoài y bát còn mang theo một cái xách vừa đựng đồ vật vãn, như thuốc men và tiền bạc cần thiết cho suốt cuộc hành trình dài.

Trên đường, họ đi từng chặng, không vội vàng gì. Cứ xuống xe là họ đi trì bình khát thực rồi ghé cội cây, nghĩa địa, miếu hoang hay bờ biển để dùng bữa. *Phan Thiết, Phan Rang, Cam Ranh, Nha Trang, Tuy Hòa, Qui Nhơn, Bình Định, Quảng Ngãi, Tam Kỳ, Hội An...* mỗi nơi họ dừng chân dăm ba hôm để đi đây đi đó ngắm xem phong cảnh, quan sát con người hoặc lắng nghe các giọng nói khác nhau, rất thú vị. Các nơi mà họ nhắm, sau này có cơ duyên thuận lợi để lập chùa là *Phan Thiết, Nha Trang, Qui Nhơn, Quảng Ngãi...* Cứ tỉnh cách tỉnh như vậy cũng đã quý hóa lắm rồi.

Hình ảnh hai vị sư già uy nghi, trang nghiêm (*Đại đức Hộ Tông 63 tuổi, đại đức Thiện Luật 58 tuổi*), một vị sư trung niên

phương phi, tốt tướng (*đại đức Giới Nghiêm 36 tuổi*); bên sau có ông sư nhỏ nhỏ, ôm bát đi xin ăn đường này sang đường khác tạo một ấn tượng mới mẻ trong lòng người tỉnh lạ. Không ai cho gì thì chú Sa-di dừng lại giải thích. Và rồi nhiều người hoan hỷ đặt vật thực hoặc những thứ gì dùng được.

Họ có một kỷ niệm tại Cam Ranh. Khi ôm bát khát thực ngang một đồn công an, họ bị chặn lại xét hỏi giấy tờ. Đưa giấy tờ xem xong, họ lục soát. Thấy không có gì họ lại hỏi tại sao lại phải đi xin ăn? Đi xin ăn như thế là bôi nhọ bộ mặt của chế độ. Đại đức Giới Nghiêm tuân tự giải thích cái cách tu hành của Giáo pháp Nguyên thủy là như thế nào. Sư đã căn kẽ trình bày, nói năng rất thuyết phục. Không ăn thua. Rồi chợt họ hỏi giấy tờ đi đường đâu? Không có! Họ hỏi, vậy trú xứ ở đâu, đạo quán chỗ nào? Đại đức Giới Nghiêm cho biết là ở chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ, Sài Gòn và chùa Tam Bảo, Đà Nẵng. Thế rồi họ nhót.

Trong thời gian một ngày một đêm bị nhốt ở đây, trong căn phòng nhỏ tồi tàn, ba vị an nhiên ngồi thiền rồi kinh hành, kinh hành rồi ngồi thiền không gián đoạn, dường như họ không biết đến đói khát và muỗi mòng là gì! Chỉ tội cho chú Sa-di ấy náy, bứt rứt, khó chịu, than đói, than khát, than muỗi... Sự điềm nhiên, an tĩnh của quý sư làm ông trưởng đồn như ngồi trên lò lửa, ông cấp tốc điện văn về Sài Gòn, về Đà Nẵng hỏi cơ quan an ninh thẩm quyền cho biết lai lịch của những ông sư áo vàng. Chẳng biết cấp trên trả lời thế nào, mà ông vội cho thả ngay với lời xin lỗi có vẻ khách sáo.

Đến Qui Nhơn, đại đức Thiện Luật nhắc với ngài Hộ Tông về ngôi chùa Phước Quang của sư Pháp Vĩnh nên họ đón xe “*lam*” về Bình Định, thăm hỏi chùa của nhà sư áo vàng. Quả nhiên, nhờ vậy họ tìm ra. Đến nơi, sư Kim Triệu⁽¹⁾, sư Pháp Vĩnh (*Thiện Ngộ*) ra đánh lễ. Thấy chùa mới cải tạo, sửa sang lại nên còn rất sơ sài nhưng Phật tử trong xóm phường cũng

⁽¹⁾ *Tiểu sử của ngài Kim Triệu sẽ kể ở phần sau.*

thường lui tới. Các sư ở lại ba hôm, mỗi ngày đi trì bình khất thực gieo duyên trong các con phố tỉnh lý, mỗi vị thuyết một thời pháp vào chiều tối. Người nghe cũng đông. Rồi họ lên đường, hẹn sau mùa an cư sẽ trở lại quê hương xứ “*nẫu*”⁽¹⁾.

Đến Tam Bảo, Đà Nẵng chỉ còn cách một tuần là lễ nhập hạ an cư. Cảnh trí ngôi chùa lúc này, tuy chánh điện còn nhỏ nhưng đầu đó trông đã tươi tốt, đàng hoàng. Phật tử lui tới đông đúc, có vẻ thanh mật. Đại đức Giới Nghiêm cho biết là Ban quản trị điều hành ở đây như ông bà Vĩnh Cơ, Thông Diệu... đã lên dự toán kiến thiết, xây dựng một ngôi Tam Bảo rất rộng lớn, quy mô gồm có chánh điện lầu, với sức chứa bốn năm trăm người, có bảo tháp thờ Xá Lợi bảy tầng, có nhà giảng, nhà sinh hoạt, tầng xá cũng như chỗ ở dành riêng cho các bậc cao tăng... Còn tại Huế thì Ban quản trị ở đó đã tìm cách nâng cấp, cải tạo chùa Tăng Quang lại cho đàng hoàng, tiện nghi hơn.

Lúc ngồi tại chánh điện, đại đức Giới Nghiêm cho biết là hạ này sẽ cho mấy chú xuất gia Sa-di, thỉnh chư vị trưởng lão làm thầy thế độ.

Đại đức Thiện Luật mỉm cười:

- Sau mùa an cư này, sư đã đúng mười hạ. Tôi xem sư có phước tướng đồ chúng. Vậy từ nay, khỏi phải thỉnh tôi nữa. Cả Sa-di, Tỳ-khưu gì, sư làm thầy được cả rồi!

- Phải đó! *Đại đức Hộ Tông nói vào* - Cứ lựa ngày mãn hạ rồi cho họ xuất gia. Sư ở đây, Đà Nẵng, Huế là cả một lãnh địa rộng lớn sẽ có rất nhiều người tu. Khi nào cần bao nhiêu vị Tỳ-khưu để hành tăng sự, lúc nào cần pháp sư, giảng sư để luân phiên thuyết giảng tại Tam Bảo hay Tăng Quang thì cứ điện vào. Sư Hộ Giác, sư Thông Kham đều là những vị pháp sư có khiếu ăn nói, rất hấp dẫn đại chúng đó!

Ba vị cao tăng hầu như tâm ý hiểu nhau. Đại đức Hộ Tông ở lại đây thuyết liên tục ba thời pháp khuyên mọi người bỏ thí, trì

⁽¹⁾ Từ địa phương, chỉ người Bình Định.

giới, tham thiền rồi cùng với sư Hộ Nhẫn ra an cư tại Huế. Đại đức Giới Nghiêm tiến ra tận nơi, cấp tốc tổ chức một cuộc họp với Ban quản trị ở đây, bàn một số việc rồi trở lại Đà Nẵng an cư cùng với đại đức Thiện Luật.

Giáo Hội Tăng-già Nguyên Thủy Việt Nam

Mãn mùa an cư năm 1957, Đà Nẵng và Huế đều đông vui, vì phái đoàn chư Tăng và Phật tử Sài Gòn, Chợ Lớn, Gò Dưa đổ về hai chiếc xe lớn. Chư Tăng chừng ba mươi vị, trong đó đầy đủ mặt các vị tôn túc trưởng lão. Phật tử đi theo cũng con số tương tự cùng với chừng mười tu nữ.

Đại lễ Dâng Y Kathina tại chùa Tam Bảo tổ chức rất hoành tráng, do ông bà Vĩnh Cơ làm đại thí chủ. Chưa có lúc nào mà chư tăng lại cu hội đông đúc như thế. Phật tử Bắc tông tìm đến dự lễ rất nhiều. Ngôi chùa đã trở nên quá chật chội.

Đại đức Giới Nghiêm bàn với các vị trưởng lão, nên tổ chức thuyết pháp 3 ngày, mỗi ngày hai thời cho quần chúng Đà Nẵng có cơ hội biết đến giáo pháp Nguyên thủy nhiều hơn. Các vị hoan hỷ đồng ý. Và đây cũng là lần đầu tiên và duy nhất chư vị Bửu Chơn, Hộ Tông, Giới Nghiêm, Thông Kham, Hộ Giác... chia phiên thuyết pháp. Riêng đại đức Giới Nghiêm phải thuyết hai thời. Như những ngôi sao đồng qui tụ một góc trời. Quả giống như cuộn cuộn hải triều âm. Quả giống như pháp bảo từ ngàn xưa vọng về. Mỗi vị mỗi phong cách. Vị nào cũng tinh thông giáo pháp và giảng thuyết đều lưu loát. Mỗi vị đều có ngôn ngữ, cách nói, cách diễn đạt riêng, không ai giống ai! Sáu thời pháp đều có chủ đề khác nhau nhưng đều đi theo pháp thuận thứ, từ thấp lên cao, từ cạn vào sâu với hằng chục chuyện kể, ví dụ, kệ Pāli, kệ Hán đan xen. Phật tử Đà Nẵng, những ai có duyên đều được tưới tắm, tắm mát trong cơn mưa “*pháp vũ*” hôm ấy, duy nhất, một lần, trăm năm không thể có, ngàn năm cũng không thể có!

Ngày cuối cùng rời Đà Nẵng ra Huế, chư tăng ôm bát đi trì bình khất thực quanh thành phố như một dòng suối vàng đổ tràn qua các con lộ. Nhân dân Đà Nẵng, hôm ấy, có dịp lặng lẽ đứng bên đường, trong nhà hoặc trong quán hàng đưa mắt chiêm ngưỡng; nhưng cuối cùng, trong số họ cũng có người không quên nhiệm vụ mua vật thực, bánh trái ra đặt bát cho chư tăng.

Và cũng kể từ đây, chùa Tam Bảo và giáo pháp Theravāda đã đặt chân đứng vững vàng tại Đà Nẵng; và nhờ danh tiếng của nó, một giáo phái thuần túy tu hành, chính quyền sở tại nhìn nhận, đánh giá tốt, để họ tự do sinh hoạt.

Đến Huế, đại lễ Dâng Y ở đây cũng được tổ chức tương tự thế, ông bà Đông làm đại thí chủ. Các thời pháp sau đó đã ghi đậm trong ký ức của nhiều người. Và cũng lần đầu tiên, đất thần kinh văn vật và dòng sông Hương in bóng những đám mây vàng, ứng hiện giữa nền trời cổ đô hình ảnh đức Phật và chư Tăng ôm bát đi vào kinh thành Sāvatti (*Xá Vệ*).

Sau hai cuộc lễ, phái đoàn đi du lịch các nơi thăm lăng tẩm, đền đài, cung điện, núi Ngự, sông Hương, chợ Đông Ba, chùa tháp Huế đô... Vào Đà Nẵng, họ đi thăm biển, Ngũ Hành Sơn, Non Nước, chợ Hàn... rồi xuôi Nam.

Đại đức Hộ Tông nói chuyện với sư Hộ Nhẫn trước khi rời đất Huế:

- Sư cứ giữ nguyên cái hạnh của mình, đi trì bình khất thực nuôi mạng, thọ dụng trong bát như bấy lâu nay. Đất này là đất của Đại thừa, niệm Phật A Di Đà, thờ Quan Âm và ăn chay đã trở thành truyền thống nhiều đời; thờ duy nhất Phật Sakyā Gotama, bố thí, ngũ giới, bát quan trai giới, tham thiền và dùng tam tịnh nhục như các xứ Phật giáo Nam truyền họ không quen đâu. Từ từ sẽ đi được vào lòng người.

- Dạ thưa vâng! Nhưng đệ tử cứ lúng túng khi thấy có một số người đã phá ăn mặn, có một số người lại đã phá ăn chay! Họ quá khích, cực đoan như *rúa*! Bên *ni* cũng như bên *tê*...

Đại đức Hộ Tông mỉm cười:

- Ăn chay cũng sai mà ăn mặn cũng sai! Chỉ có tu như thế nào là mới đúng được!

- Phải rồi! *Sư Hộ Nhẫn gật đầu* - Đệ tử lãnh hội điều *nó* rồi! Bên *ni* hay bên *tê* chi cũng sai hết. Chỉ có tu giới, định, tuệ mới đúng!

- Ồ! Sư cứ lặng lẽ đi trì bình khát thực, độ trong bát - thì phần đúng, phần tốt sẽ về sư hết. Đất cổ đô *ni* sẽ không quên hình ảnh của sư *mô hi!*

Thấy sư Hộ Nhẫn muốn nói gì đó mà không dám nói, đại đức Hộ Tông cười vui:

- Ưu chi thì cứ nói đi *hi!* Đừng ấp a ấp úng mãi như *rửa hi!*

Sau một hồi trình bày, hóa ra sư Hộ Nhẫn muốn sống hạnh đầu-đà, độc cư thiền định. Sư muốn xin ngài Hộ Tông, ngài Giới Nghiêm đề cử vị khác về trụ trì Tăng Quang, còn sư chỉ thích hợp đời sống tam y, nhất bát ta-bà vô trú!

Đọc thấy sự thành khẩn và sự chân thật trong ánh mắt của vị sư “*vóc hạc, xương mai*”, đại đức Hộ Tông bèn hứa khả, sẽ đáp ứng nhu cầu chánh đáng ấy ngay trong năm này!

Sư Hộ Nhẫn xiết bao cảm động, quỳ xuống lạy tạ:

- Đệ tử vô cùng tri ân!

- Nhưng mà khi nào cần, sư nhớ trở về trợ giúp cho chùa Tăng Quang.

- Thừa vâng!

Vào Đà Nẵng, đại đức Hộ Tông ở lại ba hôm nữa. Nhân tiện, ngài bàn với sư Giới Nghiêm ước nguyện của ông sư Hộ Nhẫn. Nghe xong, đại đức Giới Nghiêm có vẻ không vui, sư nói:

- Sống đời pháp hành đầu-đà thì chánh đáng quá rồi, ai dám ngăn đã chớ! Nhưng sao ông sư ấy không ráng chờ cho mấy năm nữa, mình hiện đang neo người quá mà!

Đại đức Hộ Tông bèn như tâm sự để thuyết phục:

- Mỗi người mỗi hạnh, mỗi nguyện, pháp đệ ạ! Sư Thiện Luật chuyên về Luật. Sư Bửu Chơn chuyên về ngoại giao và hội nghị quốc tế. Sư Hộ Giác chuyên về giáo dục, thư ký và cả

thuyết pháp. Sư Thông Kham nổi danh là pháp sư rồi. Sư Tịnh Sự chuyên về Abhidhamma. Còn ông sư Hộ Nhân này có lẽ chuyên về độc cư thiền định rồi đó. Ôi! Đẹp làm sao là ngôi vườn giáo pháp mà mỗi đóa hoa là mỗi sắc, mỗi vẻ, mỗi hương khác nhau...

Đại đức Giới Nghiêm đành phải mỉm cười:

- Huynh trưởng không những là nhà thơ mà còn là một biện sĩ lỗi lạc nữa!

- Còn về việc kiếm người thay thế - *Đại đức Hộ Tông cười vui rồi nói tiếp* - Tui là người trách nhiệm làm việc đó, được chưa *hen?*

Đại đức Giới Nghiêm đành chịu thua.

Ông bà Vĩnh Cơ, Thông Diệu thuê riêng một chiếc xe, tháp tùng nhị vị đại đức Thiện Luật và Hộ Tông vào Sài Gòn. Đại đức Giới Nghiêm hẹn đại hội khoáng đại cuối tháng 11, bầu ban suy cử Ban chương quản chính thức hăng vào. Sư còn ở lại để xem xét lại toàn bộ chi tiết bản vẽ kiến tạo ngôi Tam Bảo sắp xây dựng nay mai.

Như lời hứa, hai vị tôn túc ghé lại chùa Phước Quang. Sư Pháp Vĩnh cho biết là lễ Dâng Y vừa rồi, chùa Bửu Quang có cho ra bốn vị Tỳ-khưu nên cuộc lễ cũng hoàn mãn. Ba ngày ở lại đây, họ thuyết pháp, nói đạo đến cho bà con Phật tử.

Cuối buổi, đại đức Hộ Tông hỏi ở đây có ai muốn đi tu không?

Có một cô bé đứng dậy thưa:

- Thưa có, có con!

- Tại sao con muốn đi tu?

- Con thấy đức Phật có cung vàng điện ngọc, có vợ đẹp con xinh mà cũng đi tu, huống gì là con!

Đại đức Hộ Tông cười:

- *Cái con bé này!* Thế cha mẹ có đồng ý không?

- Con chỉ còn ba. Ba con tu bên Đại thừa. Nhưng con biết ba con sẽ cho con đi tu theo các nhà sư áo vàng!

Rồi quả đúng như vậy. Khi rời Phước Quang, đại đức Hộ Tông

đưa địa chỉ cái chỗ ở của ngài cho cô. Và cô bé này, chính là cô Thành, sau đó, cô vào Sài Gòn, ở chợ Thái Bình rồi ghé đến Kỳ Viên cầm theo cái giấy giới thiệu của ngài Kim Triệu. Bà Hai Hòa Hưng đã dẫn cô bé sang chùa Bửu Quang, ở chung với cô Diệu Đào⁽¹⁾, sau đó, xuất gia làm tu nữ ở đây.

Hôm cuối cùng, hai vị tôn túc bàn với Sư Pháp Vĩnh, việc nên xây dựng một ngôi chùa nguyên thủy tại Qui Nhơn. Có thể đi thăm dò địa điểm, gần biển thì càng tốt, ở đó đất hoang bỏ không còn nhiều. Còn tiền bạc mua đất và xây dựng ngôi Tam Bảo thì quý sư lớn sẽ hỗ trợ, nhất là Phật tử Sài Gòn và Phật tử Đà Nẵng sẽ hoan hỷ đóng góp.

Bà Vĩnh Cơ và bà Thông Diệu, đều là đại gia thí chủ Đà Nẵng, lúc ấy có mặt tại đó, lên tiếng ủng hộ:

- Sư cứ kiếm đất đi, chúng tôi sẽ vận động tài chánh.

Nhờ cuộc trao đổi này mà về sau, tại bờ biển Qui Nhơn có thêm một ngôi chùa nữa, có tên là Huệ Quang và sư Pháp Vĩnh chủ trì ở đây.

Về Sài Gòn, đại đức Hộ Tông tìm gặp ngay sư Ân Lâm, bàn chuyện nhờ sư ra trụ trì ngôi chùa Tăng Quang ở Huế. Tưởng là khó khăn, nào ngờ sư Ân Lâm gật đầu lia lịa:

- Được! Được! Tưởng cái chuyện nhảy vào lửa thì còn ngần ngại xem thử cái bộ xương này⁽²⁾ có cháy hay không! Còn việc hoằng pháp là đại sự, làm ông thầy tu mà không đi, ngại xa, ngại khó, ngại khổ thì tu cái gì!

- Cảm ơn sư đệ!

- Cảm ơn gì! *Sư Ân Lâm cười vui* - Ra đó được thăm sông Hương, núi Ngự, kinh thành vua chúa! Muốn chưa chắc đã được *hen!*

⁽¹⁾ Theo lời kể của cô Thành, là tu nữ hiện sống ở chùa Bửu Long. Phần sau, sẽ kể nhiều chi tiết hơn.

⁽²⁾ Sư gầy khô lắm, khoảng chừng 35 ký - vì sống đầu-đầu khổ hạnh nhiều năm trong rừng.

Thế là ít hôm sau, sư Ấn Lâm lên đường, chỉ với hành trang tam y nhất bát nhẹ nhàng như không.

Tại Kỳ Viên, Ban chương quản Lâm thời ráo riết tổ chức đại hội cuối năm, mời đầy đủ tất cả chư Tỳ-khưu Sài Gòn và miền Trung, danh sách được năm mươi vị.

Thế rồi, vào ngày 18 tháng 12 năm 1957, một Hội đồng Tăng Già Chương quản Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam - sau cuộc bầu bán và suy cử, đúng như mọi người tiên đoán:

- Tăng thống: Đại đức Hộ Tông
- Đề nhất phó Tăng thống: Đại đức Bửu Chơn
- Đề nhị phó Tăng thống : Đại đức Thiện Luật
- Tổng thư ký: Đại đức Hộ Giác
- Phó tổng thư ký: Đại đức Giới Nghiêm
- Cố vấn Ban chương quản: Chư đại đức Giác Quang, Tối Thắng, Kim Quang, Ấn Lâm, Bửu Hạnh, Tịnh Sự...

Thế là con thuyền của Phật giáo Theravāda Việt Nam từ đây đã bắt đầu bỏ bến, ra khơi. Nó có được thuyền trưởng, phó thuyền trưởng, những nhân viên điều hành đều là những bậc lương đồng, đạo hạnh và tài hoa; xứng đáng cho Phật giáo Nguyên thủy nương nhờ vượt qua bao nhiêu bão táp và sóng gió để cho giáo pháp chân truyền phát triển khắp mọi miền đất nước, tồn tại mãi với thời gian.

THỜI PHỤC VỤ GIÁO HỘI
(1958 - 1974)

Tui Nguyện Bồ Thí Hết

Trong cuộc lễ tuyên bố ra mắt thành phần Hội đồng Tăng Già Ban chương quản nhiệm kỳ 1958-1962⁽¹⁾, ngài Hộ Tông phát tâm thỉnh mời chư Tăng, tu nữ tất cả các chùa cùng thiện nam tín nữ để làm phước bảy ngày.

Sau đó, ngài bảo cô Năm Chùa - người giữ tiền cho ngài bảy lâu - lấy tất cả tịnh tài có được để chi dùng vào cuộc cúng dường lớn. Không biết do chư thiện mách bảo hay sao mà thiện nam, tín nữ ùn ùn tìm đến ngài, đua nhau hùn phước, tương trợ như thuở trước ở Campuchia vậy.

Có rất nhiều người còn nhớ quang cảnh, hình ảnh và những câu chuyện liên quan đến cuộc lễ này.

Ví dụ, khi người ta đến hùn phước, ngài Hộ Tông vừa nhăn mày vừa cười cười, nói vui:

- Bà con *dzây* là giành hết phước của *tui* rồi *hen!*

Một ông nói:

- Ngài có dạy: Đền càng mỗi nhiều chừng nào thì ánh sáng càng quang rạng chừng ấy!

- Đúng *dzây!*

Một bà nói:

- Chư đại đức cũng có dạy: Người khởi tâm làm phước thì sau này được làm thầy, làm đạo sư, làm người lãnh đạo. Chúng

⁽¹⁾ Trước chỉ là trừ bị, lâm thời, bây giờ mới chính thức. Như vậy, nhiệm kỳ này tính từ ngày 18/12/1957 cho đến ngày 18/12/1961 - tức là tròn 4 năm. Lưu ý: Nhiệm kỳ đầu tiên 4 năm, nhưng kể từ năm 1962 trở đi - mỗi nhiệm kỳ chỉ còn 2 năm.

con hùn góp theo tí chút, sau này lại được làm đệ tử, đồ chúng, được làm thân bằng, quyến thuộc để tu tập, hồng sướng sao?

- Đúng *dzây*! Nói *dzây* là *tui* thua rồi *hen*!

Thiệt là vui như Tết.

Đây đúng là một tuần kỷ niệm khó quên. Một tuần đầy không khí náo nức, tung bừng của những ngày đặt bát hội, tụng kinh, nghe pháp, sao mà đạo vị, linh thiêng, tưởng như hình ảnh của một Kỳ Viên xa xưa nào đó thấp thoáng hiện về.

Buổi sáng, đặt bát cúng dường chừng bốn mươi năm mươi vị sư, có mời trưởng lão Lâm Em cùng với một số chư sư chùa Candaramsya. Tu nữ khoảng mười lăm người và trăm rưởi đến hai trăm Phật tử cùng tham dự. Buổi chiều một thời pháp, buổi tối một thời pháp. Các ngài Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn, Giới Nghiêm, Thông Kham, Hộ Giác thay nhau thuyết giảng sách tấn Phật tử các giới tu học.

Hôm đầu tiên, trong chánh điện của chùa Kỳ Viên, sau khi đại đức Hộ Giác tuyên đọc thành phần Hội đồng Tăng Già Ban chương quản nhiệm kỳ bốn năm vừa chấm dứt thì ngài Hộ Tông nhân danh Tăng thống của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam ban giáo từ.

Có người kể, đại đức Hộ Tông có ban giáo từ trang nghiêm, trịnh trọng gì đâu; lúc ấy, ngài có vẻ xúc động nên im lặng một chút sau khi cầm *micro* mới nói, đại khái như sau:

- *Tui... tui* rất cảm kích chư Tăng đã về Kỳ Viên tham dự rất đông đủ. *Tui* cũng rất cảm ơn bà con Phật tử đã hùn góp tịnh tài, tịnh vật cho cuộc cúng dường, bố thí lớn trong bảy ngày liên tiếp tới đây. Thay mặt Ban chương quản, *tui* xin hứa sẽ làm việc hết sức mình để lèo lái, chèo chống con thuyền của Phật giáo Nguyên thủy... *Tui, tui...*

Sau đó, đại đức cũng không nói gì nhiều lời, cũng không dạy ai điều chi, ngài chỉ hứa sống đời giữ giới cho tốt, cố gắng tu định, tu tuệ cho nhiều hơn để chư sư và Phật tử noi theo. Ngoài ra, ai ai cũng phải ráng tu tập! Ngày hôm nay phải hơn ngày hôm

qua để đem đến lợi lạc cho mình, cho người, chung tâm góp sức xây dựng giáo hội...

Ngài Hộ Tông chỉ nói chừng ấy thôi mà ai ai cũng đều cảm thấy mát mẻ, an lành và hoan hỷ lạ thường.

Đến ngày thứ bảy, buổi cuối cùng, bất ngờ nhất, giữa đông đảo chư Tăng và Phật tử, ngài tuyên bố:

- Cuộc lễ làm phước, cúng dường bảy ngày này, *tui* xin nguyện sẽ thực hành hạnh Bồ Tát như lúc đức Phật còn là Bồ Tát; và nguyện noi gương đức Phật, thực hành bồ thí ba-la-mật. Dù ai có xin cái gì mà *tui* có, *tui* cũng bồ thí hết; luôn cả thân thể, tứ chi của *tui*, *tui* cũng không từ chối⁽¹⁾.

Cả không gian chánh điện chợt lặng ngắt như tờ. Người ngạc nhiên, sửng sốt. Kẽ lo ngại, sửng sờ. Vì thời này tâm địa chúng sanh quá xấu ác, giả dụ như có kẻ muốn phá hoại Phật giáo, có tâm không tốt với Phật giáo Nguyên thủy, họ xin cái gì đó liên hệ đến ngũ quan, đến sự sống của ngài thì sao? Ví dụ họ xin con mắt, xin tay chân thì sao? Ví dụ như họ xin óc, xin não, xin tim thì nguy to? Thế thì “*tiêu đời*” đức Tăng thống của chúng ta luôn hay sao?!

Hôm đó, người lanh trí nhất có lẽ đại đức Hộ Giác; lúc ấy sư là người đã đứng dậy đầu tiên, sau đó là chư tăng, tiếp theo là cư sĩ. Với giọng thành kính và trang nghiêm, đại đức Hộ Giác

⁽¹⁾ *Tiểu sử của ngài do ông Lê Minh Qui - con trai thứ ba của ngài, biên soạn, có thuật lại chuyện này như sau: Đây là dịp ngài phát nguyện chỉ đức Bồ-tát nhằm hướng đến đạo quả Phật để độ tận chúng sanh và xin hành bồ thí Ba-la-mật. Điều này có nghĩa là ngài nguyện rằng, nếu có ai cần, ngài sẽ cho ra tất cả những gì thuộc về ngài, chỉ đến một phần trong thân thể. Lời nguyện long trọng này đã làm rung động toàn thể một cử tọa đông đảo gồm tất cả chư sư Việt Nam và phần lớn thiện tín Phật giáo Nguyên thủy; bởi vì nếu có ai xin một cánh tay, một con mắt hay bất cứ bộ phận nào trong thân, ắt ngài sẽ sẵn lòng cắt ra cho như lời phát nguyện. Lúc đó chư thiên chắc cũng hết lòng hoan hỷ. Giữa lúc trời đang nóng nực không một bóng mây bay qua, mà trong vòng năm phút sau, một trận mưa rào đổ trút trên vùng đất quanh chùa.*

chấp tay phát nguyện:

- Vậy là đức Tăng thống của chúng ta đã phát nguyện Chánh Đăng Giác thành lời⁽¹⁾, nguyện bồ thí ba-la-mật thì chúng con nguyện kiếp nào cũng gặp được ngài để tinh tiến tu tập cho đến ngày giải thoát sinh tử khổ đau⁽²⁾.

Một số cư sĩ ngỡ ngàng còn chưa kịp nghĩ suy gì. Một số thì nguyện theo.

Một hồi lâu sau, cả chánh điện mới vang vang lên lời “*Sādhulành thay!*”

⁽¹⁾ Vào khoảng năm 1936, ở tỉnh Battambang, Campuchia, tại điện thờ xá-lợi Tóc và xá-lợi Răng của một ngôi chùa trên núi, ngài đã **phát nguyện ở trong tâm** thành tựu quả vị Chánh Đăng Giác, như sau: “Đệ tử xin hết lòng duy trì Chánh Pháp, nguyện đi theo gót chân của chư Phật quá khứ, thành tựu các công hạnh ba-la-mật, dẫn cho thịt nát xương tan cũng sẽ không rời mục đích tối thượng của mình”. Vậy, lần trước mới **phát nguyện ở trong tâm**, bây giờ là đã **phát nguyện thành lời**.

⁽²⁾ Ý tưởng của cả mấy đoạn văn này tác giả không hư cấu, đã dựa theo lá thư của bà quả phụ Lê Minh Qui, là vợ con trai thứ ba của ngài. Bà năm nay đã trên 81 tuổi, còn sáng suốt, hiện ở Pháp, đã cung cấp tư liệu cho tác giả. Lá thư có nói đến vài điểm thiếu sót hoặc chưa chính xác trong quyển I và II (tôi sẽ chỉnh sau) - ngoài ra, có đoạn (tôi để nguyên văn) như vậy:

“- Nhân đây tôi cũng muốn kể lại cuộc lễ làm phước 7 ngày của ngài Hộ Tông ở chùa Kỳ Viên mà Trung tâm Nārada có in trong tiểu sử của ngài Hộ Tông, nhưng có thiếu sót một chút. Tôi không còn nhớ rõ cuộc lễ đó vào năm nào, nhưng tôi có dự suốt trong 7 ngày đó, để sư tùy hỷ dùng cho tập 3. Trong cuộc lễ đó, ngài đã nguyện Hạnh Bồ Tát, như lúc đức Phật còn là Bồ Tát và nguyện noi gương đức Phật bồ thí Ba La Mật, dù ai có xin cái gì ngài có, ngài cũng bố thí, cả luôn thân thể tứ chi của ngài, ngài cũng không từ chối. Lúc đó là ngày cuối cùng nên lúc ngài thuyết pháp có đông đủ chư tăng (khoảng bốn năm chục vị) và thiện nam tín nữ. Ngài nguyện như vậy mà không ai biết trước nên tất cả đều sửng sốt và rất sợ...Sợ vì nếu có ai không hiểu đạo đứng lên xin con mắt hay tay chân thì sao?... Lúc đó có cả sư Hộ Giác. Sư Hộ Giác đã đứng lên trước và sau đó tất cả chư Tăng hiện diện cùng đứng lên và nguyện kiếp nào cũng gặp được ngài Hộ Tông để tu hành. Nếu sư muốn biết thêm chi tiết thì xin sư liên lạc với sư Hộ Giác ở Mỹ.”

Sau này, có ngài nào đó kể lại, được truyền tai, là nơi chỗ ngồi của các vị tôn túc, lúc ấy, đã có cuộc nói chuyện nho nhỏ, rất thú vị:

“Ngài Thiện Luật nói thoảng bên tai ngài Hộ Tông rằng:

- ‘*Nguyện thành lời*’ rồi, tác thành ý lực, khẩu lực rồi, mũi tên đã bật ra khỏi cung rồi thì cứ thế mà đến đích *ha?*

Ngài Giác Quang cười nhẹ:

- Bây giờ ngài Tăng thống của chúng ta không còn sợ trời, sợ đất gì nữa! Chẳng còn ngán ma vương, quỷ chúa gì nữa! Cái sanh mạng già đã phó thác cho chánh pháp rồi! Sướng dữ *ha!*

Ai cũng gật đầu:

- Đúng thế! Đúng thế!

Ngài Hộ Tông nói nhỏ chỉ vừa đủ cho chư vị trưởng lão bên cạnh nghe:

- Đúng là *dzây!* Đúng như sư Thiện Luật nói! Nhưng tui muốn cái ý lực, cái khẩu lực ấy tạo nên sức mạnh tinh thần cho tất cả chư Tăng và Phật tử, cho tất cả chúng ta dũng mãnh mà lên đường thôi!

Ngài Giới Nghiêm cảm thán:

- Tri ân bậc huynh trưởng.

Ngài Bửu Chơn nói:

- Tôi có cảm giác như máu huyết nó sôi rần rần trong người. Như là một năng lực bất thối đẩy chúng ta đi theo con đường chí nguyện.

Ngài Hộ Tông phi lạc như rung rung nước mắt:

- Cảm ơn quý ngài! Cảm ơn quý ngài!”

Thế rồi, hương thơm và uy lực lời nguyện của ngài Hộ Tông không mấy chốc được truyền đi khắp nơi, lan xa, bay ngược mọi chiều gió.

Các hội Phật giáo Mahāyana, tăng và cư sĩ, cả Cao Đài và Hòa Hảo rồi họ cũng hay tin. Một số người có đọc giáo pháp nguyên thủy, họ biết rõ nên đã bàn tán như sau:

- Không phải chỉ tiền thân đức Phật Thích Ca lịch sử từ thuở

xa xưa, khi còn là Bồ Tát mới có bồ thí ba-la-mật bậc thượng⁽¹⁾ đâu nghe! Thời này, ông Tăng thống bên Tiểu thừa cũng làm được như vậy đó!

- Phát nguyện Chánh Đẳng Giác thành lời⁽²⁾ thì đã qua giai đoạn phát nguyện trong tâm rồi!

- Không ai dại gì đem cái mạng sống của mình ra mà giỡn đâu. Ông Tăng thống của Phật giáo Nguyên thủy kia là Bồ Tát thứ thiệt đó!

Thế là mũi tên giáo pháp được tích tụ năng lực ba mươi ba-la-mật đã rời khỏi dây cung! Nó đang bay, đang bay lượn theo con đường hạnh nguyện.

⁽¹⁾ *Bồ thí Ba-la-mật có 3 bậc: Bậc hạ: Bồ thí của cải, tài sản, ngọc ngà, châu báu, kể cả vợ con (vật ngoại thân). Bậc trung: Liên hệ đến thân thể như tay, chân, mắt... nhưng chưa đoạn lìa sự sống. Bậc thượng: Bồ thí cả sanh mạng hay phần nào đó của cơ thể như tim là đoạn lìa sự sống.*

⁽²⁾ *Đức Phật Sākyamuni phát nguyện trong tâm thành Chánh Đẳng Giác 7 A-tăng-kỳ; nguyện thành lời 9 A-tăng-kỳ; thực hành ba-la-mật 4 A-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp.*

Thuyền To Chở Nặng

Không ai còn nhớ cuộc họp nhiệm kỳ đầu tiên ra sao. Tôi, người biên soạn, chỉ biết cầu nguyện. Tối ấy, tôi âm thầm lên chánh điện thắp hương, đốt một vài thời trầm, quỳ lạy rồi làm thầm khấn vái như sau:

“- Ngài ơi! Không biết sao, không biết tại trực giác nào, con biết ngài đang ở cung trời Đâu Suất. Con đang viết về cuộc đời của ngài đây. Nếu linh hiển, xin ngài tìm cách giúp đỡ cho con, không biết là bằng cách nào, hoặc ví như mách bảo, hoặc ví như nhập vào tâm con cũng được. Cuộc đời ngài, nếu được viết ra như chân như thực, không những lợi ích cho chư Tăng và Phật tử Nguyên thủy Việt Nam, mà còn hơn thế nhiều: Sẽ thắp lên một **ngọn lửa tâm linh** rực sáng, tiếp truyền sinh lực cũng như chiếu soi cho một thời tối tăm, mặt pháp đương đại”.

Bắt đầu từ lời nguyện ấy, có một cái gì tin tưởng ở trong tôi, tôi cứ an nhiên viết tiếp. Chỗ nào bí, không tìm ra tư liệu, tôi nhắm mắt lại, như thiền định, một lát, những hình ảnh của quý ngài hiện ra, chùa Kỳ Viên thuở xa xưa hiện về, những ý nghĩ và những lời nói của quý ngài như mồn một bên tai! Cũng không rõ do tôi tưởng tượng hay do quý ngài đã “*truyền âm nhập mật*” cho! Và tôi cũng không tìm hiểu điều ấy.

Thế là tôi viết. Có lẽ là trực giác viết chẳng?

Sau khi nhậm chức Tăng thống đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, có lẽ do lời nguyện đồng mãnh đã thốt lên lời, đại đức Hộ Tông cảm thấy sinh lực cuộn cuộn chảy trong cơ thể, lạc hỷ tuôn tràn; từ đây có thể thanh thản để lướt qua mọi

khó khăn, mọi gian lao thử thách. Tuy nhiên, chỉ mới mấy hôm, ngài lại bận khoăn và lo lắng:

“- *Tu cho riêng mình, cái tâm ý của mình, cái biệt nghiệp của mình, khổ hay vui của mình thì mình trách nhiệm, mình gánh, mình gồng được; nhưng cả một bộ phái, một con thuyền, một cộng nghiệp thì đâu phải đơn giản, nhẹ nhàng như không được? Thuyền to thường chở nặng. Có điều may mắn là lực lượng nông cốt, Tăng và cư sĩ đều là thành phần trí thức ưu tú, có đức tin vững chắc, có đạo đức nền tảng, có chí hướng, chí nguyện như đồng một tâm ở khu rừng Gosiṅga⁽¹⁾ thuở xưa. Cái nhân như vậy thì cái quả sẽ tốt, việc hoằng hóa giáo pháp nguyên thủy sẽ thành công, chắc hẳn vậy rồi. Nhưng thành công ở mức độ nào thì còn tùy thuộc nhân và duyên, tùy thuộc thời và vận, tùy thuộc trình độ thể trí của cán bộ hoằng pháp, tùy thuộc cộng nghiệp của dân tộc Việt Nam nữa... Phải có một cuộc họp rộng rãi cán bộ nông cốt cả tăng và cư sĩ, xem thử họ đóng góp kiến ý như thế nào; đồng thời vạch ra chương trình hành động. Chương trình hành động này phải xuyên suốt qua các nhiệm kỳ Tăng thống; nó phải ôm khít nhau, gắn bó nhau trong một tổng thể vừa đáp ứng cái cục bộ, từng giai đoạn vừa đáp ứng được cái toàn thể, trải qua các thời kỳ...”*

Thế rồi, đầu năm 1958, sau ngày lễ “Phật hứa Ma vương” rằm tháng giêng, ngài Hộ Tông bảo đại đức Hộ Giác làm văn thư gọi các nơi, triệu tập một cuộc họp, ghi nội dung là “*Để bàn về chương trình tu học và hoằng pháp nhiệm kỳ I*” tại chùa Kỳ Viên, chỉ gồm chư tôn túc lãnh đạo và cư sĩ nông cốt mà thôi.

Hôm ấy, đầy đủ ngài Tăng thống, nhị vị phó Tăng thống, Tổng thư ký, chư vị cố vấn Ban chương quản ... Về phía cư sĩ thì có

⁽¹⁾ Tức là khu rừng “Sùng Bò”, nơi mà ba vị tôn giả Kimbila, Anuruddha, Nandiyā sống hòa hợp với nhau như nước với sữa, được đức Phật khen ngợi. Cũng chính ở đây mà đức Phật nói pháp từ thân hành, từ khẩu hành, từ ý hành... là bài kinh gốc của “Sáu pháp hòa kính”.

mặt đầy đủ thành phần nhân sự lãnh đạo của Tổng hội Cư sĩ chùa Kỳ Viên, chùa Tam Bảo⁽¹⁾ và chùa Tăng Quang như ông Hiếu, ông Hương, ông Huân, ông Mẫn, ông Kim Long, ông Vĩnh Cơ, ông Thông Diệu, ông Đông...

Cuộc họp có ba nội dung chính:

- Một, phân chia các ban vụ: Ban Tăng sự, ban Giáo dục, ban Hoằng pháp, ban Ngoại vụ, ban Văn hóa-Xã hội, ban Nghi lễ-Tiếp tân, ban Cư sĩ, ban Xây dựng-Kiến thiết, ban Phiên dịch-In ấn kinh sách, ban Tài chánh-Thủ quỹ.

- Hai, chương trình tu học tại các chùa: Thực hành theo Quyển *“Luật xuất gia của đại đức Hộ Tông biên soạn”* (in ấn thêm), nghiêm túc về giới luật, lưu ý mười bốn pháp hành là bốn phận giữa thầy và trò. Thống nhất về hình thức và cách thức cho xuất gia Sa-di và Tỳ-khưu. Lễ bố-tát (*uposatha*) tháng hai lần, kinh tụng Pāli và tiếng Việt (*Kinh tụng của đại đức Hộ Tông biên soạn, trong đó có sự đóng góp dịch thuật của ông Hương, ông Ba Lý - in ấn thêm*) tổ chức thuyết pháp tháng một kỳ đến bốn kỳ tùy nhu cầu mỗi nơi, an cư kiết hạ được quy định từ ngày mười sáu tháng sáu đến ngày mười sáu tháng chín Âm lịch mỗi năm; có vài trường hợp đặc biệt có thể an cư sau, muộn một tháng. Mỗi chùa nên có một thanh quy, điều lệ dành cho tăng và cư sĩ trong việc tới lui, giao tiếp, sinh hoạt để nghiêm trang nếp sống thiền môn. Duy trì hạnh trì bình khát thực để giữ gìn nét đặc thù của giáo phái. Mở lớp dạy giáo pháp căn bản cho Tỳ-khưu và Sa-di. Mở lớp dạy giáo lý, kinh tụng Pāli, cách xin quy giới, trai tăng, đặt bát, dâng cúng tứ sự cho hai hàng cận sự thực hành.

Làm thẻ chāyā, chứng minh thư cho Tỳ-khưu hội viên; và mỗi năm một kỳ, có đại hội Tăng Già sẽ họp tại trụ sở trung

⁽¹⁾ Hai tổng hội cư sĩ này đã được chính quyền cấp giấy phép hoạt động. Còn riêng ở Huế thì không có tổng hội cư sĩ, nhưng có ông Đông đại diện tham dự.

ương chùa Kỳ Viên để đúc kết thành quả trong năm, rút những ưu, khuyết điểm, cái được và cái không được để bàn về chương trình, kế hoạch sinh hoạt năm tới.

- Ba, chương trình sinh hoạt của cư sĩ: Thọ tam qui, ngũ giới hay bát giới tháng mấy ngày tùy theo hoàn cảnh và tín tâm của mỗi người. Hộ trì Tam Bảo, hộ độ Tăng Già, thường xuyên đến chùa nghe pháp, tụng kinh. Vận động, cổ súy, dẫn dắt bạn đạo đồng tu. Tham gia đóng góp việc kiên thiết, sửa sang xây dựng chùa chiền, cốc liêu, tháp Xá Lợi, cây Bồ Đề, các cảnh động tâm. Tham gia các hoạt động cứu tế, từ thiện xã hội, văn hóa xã hội. Góp ý với Tăng Già trong nhiều lãnh vực: Nếp sống kỷ cương, giới luật của Tỳ-khưu và Sa-di, chương trình hoằng pháp, giáo dục thanh thiếu nhi, cứu tế, chấn bản cùng mọi hoạt động công ích xã hội khác.

Theo chương trình đã vạch, hóa ra là thiếu thốn quá nhiều về nhân sự, nhất là nhân sự có năng lực. Có một số vị không quen những hoạt động có vẻ lằng xằng bên ngoài ấy, họ phải học từ từ. Vậy là những ai có năng lực, biết lo nghĩ về cái chung, biết những nhân, những duyên khởi sanh trong bước đi của bộ phái, phải biết chấp nhận những khăn khó, những đa đoan để tồn tại và phát triển thì một lúc, phải gánh vào mình nhiều nhiệm vụ. Ví dụ quý ngài Bửu Chơn, Giới Nghiêm, Hộ Giác bên sau còn có những bậc trưởng lão chân tu, đạo cao, đức trọng: Ngài Hộ Tông, Thiện Luật, Giác Quang...

Hội nghị giới hạn, tóm lại là tương đối thành công trong bước đầu. Tuy nhiên, trên vầng trán của các ngài, của một số cư sĩ trí thức dường như vẫn còn những mối ưu tư và lo lắng thế nào đó...

Quả thật là Ban chương quản của chúng ta còn phải làm việc rất nhiều, rất nhiều nữa.

Thuyền to thì chở nặng thôi!

Hư Không Thở Dài!

- Ngài ơi! *Tôi nghĩ trong tâm* - Tại sao quý ngài thuở ấy giỏi thế? Quý ngài vừa chân ướt, chân ráo về Việt Nam, gần nửa đời người ăn học, sống, thở, làm việc trong dòng văn hóa Ấn Độ, Phật giáo Nam truyền, sau này lại thêm Tây học thì làm sao quý ngài có thể am tường văn hóa Việt, nó phức tạp, nó nhiều khế lắm. Lúc xưa, đã hai ngàn năm trước, nền văn minh Hoa Hạ của Khổng Mạnh đã trùm lấp xứ này, sau này còn có thêm Phù Nam, Chân Lạp, Chăm Pa nữa. Quý ngài làm sao biết sự thịnh suy của Phật giáo Mahāyana trên đất Việt này?

"- Học, đọc, nghiên cứu thôi!"

Và tôi như nhìn thấy rõ ràng, trang sử ấy lại được tiếp tục viết, viết như mê man, các con chữ cứ trôi đi, trôi đi như nó *"đang là"*, không cần sắp xếp ý tưởng và chi tiết gì hết.

Mấy ngày hôm sau, có một số các vị đại đức và cư sĩ trong Tổng hội còn ở lại Kỳ Viên; và bên bàn nước, họ đã bàn bạc những chuyện ngoài lề, không nằm trong chương trình nghị sự nhưng nó thật vô cùng quan trọng.

Hóa ra, từ ngày về nước, chung tay lèo lái con thuyền nguyên thủy, tăng hay cư sĩ, vị nào cũng âm thầm đọc sách, nghiên cứu về bản sắc văn hóa Việt, về đạo Khổng, đạo Lão, về lịch sử Phật giáo Việt Nam từ thời kỳ du nhập cho đến bây giờ... Họ tìm tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Việt (*tất cả sách, tạp chí có được*) tùy theo khả năng của mỗi người. Ngoài ra, họ cũng không bỏ sót một số tờ báo quan trọng nào của chế độ mới, của tư nhân cũng như của

các giáo hội, đoàn thể khác. Vì chính đây là hơi thở của thời đại, tiếng nói của những lập trường, những quan điểm, những “*chính kiến*” phong phú và đa dạng của mỗi nơi tạo nên bức tranh toàn cảnh của xã hội.

Chư vị ưu tư và lo lắng là đúng. Vì họ cần phải biết rõ tất cả những điều này: Các sắc thái đặc thù về tôn giáo, tư tưởng, quan niệm từ nhiều nguồn chảy vào dòng văn hóa Việt; diễn biến thời cuộc, kể cả ý đồ chính trị của mỗi phe phái, thế lực, hội đoàn trong nước; nếu không, công cuộc hoằng hóa Phật giáo Nguyên thủy trên xứ sở này chẳng khác gì như người mù đi đêm!

Các nước Phật giáo Nam phương như Tích Lan, Miến, Thái, Campuchia, Lào tồn tại và phát triển vững chắc vì chúng cùng uống chung một dòng, một vị, một nguồn văn hóa và tư tưởng Ấn Độ. Phật giáo Theravāda từ một ngàn đến hơn hai ngàn năm trước du nhập vào các xứ sở này như cá bơi trong nước, rất thông thuận, không gặp một lực cản, một trở ngại tư tưởng, văn hóa nào. Việt Nam thì khác. Từ sau khi Hai Bà Trưng tuần tiết tại sông Hát, năm 43 sau Tây Lịch, Mã Viện đặt ách thống trị nền văn hóa Hán trên đất Giao Chỉ thì từ tư tưởng, chữ viết, cách sống, lễ nghi, phong tục, tập quán... phải đi theo nền văn minh Nho giáo chuyên chế, áp đặt từ giới chức cầm quyền. Ví dụ: “*Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung!*”⁽¹⁾ Vì thế, nền quân chủ phong kiến được trang bị bởi tư tưởng ấy cũng được thiết lập để trị quốc, an dân, kinh bang tế thế theo với quyền uy độc đoán và tối thượng của vị Thiên tử!

Có một số sử liệu, tuy chưa được nghiên cứu thấu đáo vì thiếu các công trình khảo cổ khai quật các nơi đề nghị là có di tích lịch sử, cho biết là Phật giáo Theravāda đã truyền bá đến vùng đất được gọi là Kim Địa (*Suvaṇṇa bhūmi*) thuộc các nước “*Đông Dương cũ*” từ thời vua Asoka bởi phái đoàn của hai ngài

⁽¹⁾ *Vua xử bẽ tôi phải chết, bẽ tôi không chết, vậy là bất trung.*

Sona và Uttara. Tuy nhiên, chưa ai rõ vùng Kim Địa này nằm ở đâu, giới hạn từ nước nào đến nước nào thì chưa được xác minh rõ. Có tư liệu nói, cái được gọi là *Đông Dương cũ* ấy có thể kéo dài từ đất Miến, qua Thái, Campuchia, Lào, Việt Nam... còn kể thêm là Malaysia và Indonesia? Một thời, miền Nam Trung Quốc còn đẩy lên phong trào khảo cổ tìm kiếm dấu tích phái đoàn truyền giáo của vua Asoka nữa!

Có thể chẳng, Phật giáo Nam truyền đã được truyền bá đến Giao Chỉ từ thế kỷ thứ ba trước Tây lịch? Vậy thì tại sao sau đó nó mất tích? Lý do chủ quan, khách quan nào? Có thể đặt một câu hỏi hồ nghi, nó không đương cự được hoặc không dung nhiếp nổi tư tưởng Khổng, Lão chẳng? Sử liệu Việt viết theo hoặc mô phỏng theo sử liệu Tàu, do tình trạng lệ thuộc nên bị mọi giới hạn ràng buộc: Giới hạn sử liệu, giới hạn chính kiến, giới hạn kiến thức... nên nó bày ra sự phiến diện, chủ quan và nghèo nàn đến thê thảm! Các sử gia sau này như Ngô Sĩ Liên, Lê Văn Hưu cũng dựa theo Tàu và dựa theo môi mép của Nho gia hương nguyên đời Tống nên những bình luận áp đặt đã lộ ra sự thiên kiến, chủ quan và bi đát của lịch sử Việt Nam qua các thời đại! Điều rõ ràng là các trung tâm văn hóa Phật giáo lớn thời Hán là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu ở Giao Chỉ là của Mahāyana (*Đại thừa*).

Tại miền Bắc, một vài sử liệu của Tây cho biết hơi mơ hồ về con đường truyền giáo của thời vua Asoka là ngõ sang Miến Điện, Vân Nam rồi sang Bắc Việt Nam, có thể là núi Tam Đảo hay từ đường biển đi vào Hải Phòng? Tuy nhiên, chưa ai nghiên cứu sâu, chuyên, có luận cứ dữ liệu khoa học thuyết phục để chứng thực về điều này. Hiện chỉ còn một dấu tích duy nhất sự có mặt nào đó của Theravāda là chiếc y vai trái của vua Trần Nhân Tông (*Hương Vân đầu-đà*) tại tháp Huệ Quang núi Yên Tử, và chính vị Tỳ-khưu này đã thọ trì mười hai pháp đầu-đà chẳng? Tất cả chỉ còn là câu hỏi và câu hỏi.

Riêng tại miền Nam thì sử liệu nhiều hơn, cũng của Tây, có

nhắc đến nền văn hóa Óc Eo, với những hiện vật khảo cổ thấy dấu tích của đế quốc Phù Nam có sắc thái Mahāyana và của cả Theravāda.

Một vài tìm hiểu như vậy để biết rằng, sự truyền bá giáo pháp trên một đất nước không cùng một dòng tư tưởng, văn hóa thì nó khó khăn biết dường nào? Bây giờ, thời của các ngài, lại càng khó khăn hơn nữa khi giáo pháp Nguyên thủy đến hoàng hóa trên đất nước của Mahāyana, đã ăn sâu mọc rễ trong tư tưởng, trong văn hóa, trong tín ngưỡng, trong truyền thống, trong các lễ hội dân gian, trong những lễ nghi, phong tục, tập quán, trong ca dao, tục ngữ đã trên dưới hai ngàn năm?

Trong lịch sử truyền bá trên thế giới, khi nào có thế lực của các vương triều hộ trì, giúp đỡ thì Phật giáo mới tồn tại, phát triển và hưng thịnh; ngược lại, nó leo lét rồi lụi tắt, lụi tàn. Tình trạng hiện nay của Phật giáo Nguyên thủy là đơn thân độc mã, chỉ có tam y nhất bát, đã khác đức tin với chế độ, lại còn phải tìm cách thế để tồn tại trước tuyệt đại đa số là tín ngưỡng Mahāyana? Lại nữa, chúng ta cũng không có những đại gia tỷ phú tiền rừng bạc bể để xây dựng những cơ sở hoàng pháp ban đầu.

Vậy, trong ba điều kiện để thành công đó là *thiên thời, địa lợi* và *nhân hòa* thì Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam trong buổi đầu bình minh này, chỉ có duy nhất một yếu tố thứ ba là *nhân hòa*, còn *thiên thời* và *địa lợi* thì hoàn toàn vắng không, là bất lợi, nếu không muốn nói là nghịch duyên, là chướng duyên!

Cái thế thử thách, gian lao, thất bại, thua cuộc so với Phật giáo Mahāyana đã thấy rõ tỷ số hai phần ba ở ngay trước tầm mắt!

Vị nào cũng tư lự.

Cả một hòn núi đá đè nặng trên vai.

Giữa hư không đâu đó có những hơi thở dài.

Có mấy chiếc lá hư vô rụng rơi xào xạc...

Chú Gà Con Ngơ Ngác

Trong cuộc mạn đàm bên bàn trà, nhiều lần sau đó, các vị còn trao đổi, tìm hiểu lý do Phật giáo Mahāyana, tại sao lại thịnh, tại sao lại suy qua các triều đại để rút ra bài học kinh nghiệm lịch sử. Quý ngài phải nghiên cứu, đọc, tìm hiểu, phân tích rồi phải đưa ra cho bằng được những nhận xét trung thực và khách quan nhất. Một hạt bụi tư kiến, thiên kiến đều không được phép rơi rớt vào...

Một ngàn năm lệ thuộc Tàu, từ năm 43 sau Tây lịch, Hai Bà Trưng tuần tiết, đến năm 939, Ngô Quyền lên ngôi sau khi phá quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, Phật giáo vẫn có mặt, vẫn tồn tại và phát triển trong lòng dân tộc. Trung tâm văn hóa Phật giáo tại Luy Lâu với năm trăm nhà sư, mười lăm bộ kinh và hai mươi ngôi chùa mà sử liệu nào cũng nhắc đến đã chứng tỏ điều ấy. Lại còn dấu tích trong *“Lĩnh Nam trích quái”* nói đến huyền thoại Tiên Dung và Chử Đồng Tử, huyền thoại Man Nương nói về đức Phật Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện từ đầu kỷ nguyên nữa.

Tiền và hậu Lý Nam Đế, có Tỳ-ni-đa-lưu-chi đến đất nước Vạn Xuân, ở tại chùa Pháp Vân, truyền tâm ấn cho Pháp Hiền, mở ra dòng thiền Pháp Vân.

Đến thời lệ thuộc Tùy, Đường, có cuộc khởi nghĩa của Mai Hắc Đế, Bố Cái Đại Vương, có nhà sư Vô Ngôn Thông đã đến chùa Kiến Sơ truyền pháp cho Cảm Thành, lập ra dòng thiền Vô Ngôn Thông...

Nhưng hưng thịnh nhất của Phật giáo là kể từ thời dựng nước bắt đầu triều đại nhà Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần với sự xuất hiện của các thiền sư, danh Tăng có tài, có đức, có sự hỗ trợ của vương quyền. Phải kể lần lượt trước sau có Đinh Không, La Quý, Pháp Thuận, Đa Bảo, Khuông Việt, Vạn Hạnh... có công với Đinh, Lê và tám đời vua Lý. Sử liệu bảo rằng, các nhà sư này không những tu hành có đức độ, mà họ còn tài giỏi cả dịch, y, lý, số, văn chương, thơ phú, tam giáo, cửu lưu; lại còn cố vấn tham mưu khôn ngoan cho các đời vua về việc triều chính, ứng đối với sứ thần, văn thư ngoại giao, quân sự và cả trị quốc, an dân nữa! Ví dụ, khi Lê Đại Hành hoàng đế mới lên ngôi, thấy việc nước rối ren, bèn mong một lời dạy của thiền sư Đa Bảo - ngài đáp bằng kệ thơ:

“- *Vận nước như mây quán*

Trời Nam mở thái bình

Vô vi trên điện các

Xử xử dứt đao binh!”⁽¹⁾

Ý muốn nói, nếu vận nước rối ren, chẳng chịt như dây mây quán thì vua, tôi, muôn dân phải đồng lòng, đoàn kết thành một khối như các sợi dây mây quán chặt, gắn bó, khấn khít với nhau vậy. Vua quan trong guồng máy lãnh đạo của triều đại phải biết sống đời liêm chính, vô vi, dị giản, đừng làm phiền dân, đừng những nhiễu dân thì muôn nơi sẽ không còn loạn binh đao nữa, nước Nam ta sẽ mở ra một cõi thái bình.

Như vậy, Phật giáo Mahāyana đã lấy tư tưởng của nhà Phật để giữ nước, yên dân cùng phát triển mọi mặt của đời sống nhân sinh và xã hội mà sử gia nào cũng phải công nhận: “*Triều Lý là thời đại thuận từ nhất trong lịch sử!*”. Vì trong lòng họ đã thấm nhuần năng lượng từ bi của nhà Phật. Vua Lý Thái Tông đã mấy lần ban hành chỉ dụ miễn thuế cho dân. Vua Lý Thánh

⁽¹⁾ “*Quốc tộ như đằng lạc. Nam thiên lý thái bình. Vô vi cư điện các. Xử xử tức đao binh!*”

Tông thương xót cảnh dân đói nghèo, cảnh tù nhân chưa rõ tội án phải thiếu áo, thiếu cơm trong ngày đông giá, ông đã có biện pháp ái từ thích nghi để ủi an, cứu trợ họ. Còn trong mọi tầng lớp xã hội, chuyện xấu tốt, lành ác, nhân quả nghiệp báo, luân hồi tái sinh đã được các nhà sư, vua quan phổ cập rộng rãi. Chính lòng thương dân như con của các triều vua Lý mà muôn dân cũng phải trở nên đạo đức, hiền hòa, đời sống khắp các hang cùng ngõ hẻm không có nạn giết người, cướp của, trộm cắp, tà hạnh, dối láo, cờ bạc, rượu chè say sưa tạo bất an, đau khổ cho mọi gia đình. Có nhà nghiên cứu đã bình luận rất khái quát, ảnh hưởng của nhà Phật đối với con dân Đại Việt đã nói rằng: *“Phật giáo, quả thật là người đại biểu xứng đáng cho lương tâm của dân tộc Việt!”* cũng không ngoa ngôn vậy!

Còn nữa, khi Phật giáo Mahāyana cực thịnh, được vương triều tôn ngưỡng, muôn dân kính mộ, họ cũng không hề tự tôn, tự mãn. Họ không hề dùng địa vị ưu thắng của mình để giành chỗ đứng độc tôn, vẫn bao dung, tôn trọng các tôn giáo khác. Và chính đích thân các nhà sư khuyên vua Lý Thánh Tông, năm 1070, nên thiết lập Văn miếu, đúc tượng Chu Công, Khổng Tử và vẽ tranh bảy hai vị tiên hiền để thờ. Năm 1075 mở khoa thi Tam trường để chọn nho sinh giỏi ra làm quan. Năm 1076, phát triển thành Quốc tử giám, sau đó nữa, nhà Trần, thành Quốc học viện. Đạo Phật còn khoan dung, tôn trọng cả đạo Lão nên còn mở khoa thi Tam giáo để tuyển chọn nhân tài giúp nước. Vua Trần Thái Tông đã xác định rõ là *“Tam giáo đồng nguyên”*. Họ đã muốn kết hợp với Nho Lão, lấy tinh hoa tư tưởng của ba nhà để đoàn kết tôn giáo, đoàn kết dân tộc trước hiểm họa Bắc xâm, đồng thời cùng chung tay xây dựng đất nước theo tiêu chí: Phật trách nhiệm tâm linh nhân bản, Nho trách nhiệm điều hành, quản lý guồng máy xã hội (*chính trị, hành chánh*); Lão điều chỉnh cái tư tưởng hiếu động, hiếu thắng, hữu vi quá đà của Khổng, đồng thời cũng là để cho những ông quan hời hợt vui cảnh điền viên, thú yên hà, sơn thủy lúc đã hết tuổi phục vụ.

Đến đời Trần thì các vị thiền sư, danh Tăng đều rút chân khỏi vương triều, ẩn cư nơi non cao động vắng; và chính lúc này, các vị vua đã là những vị “*thiền sư*” cầm trượng để trị quốc, an dân rồi. Ví như vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông... Vị nào cũng nhường ngôi lại cho con khi còn rất trẻ, thì giờ rảnh rang còn lại cuối đời để tu tập, di dưỡng tâm hồn và nuôi gương sáng cho con cháu. Đặc biệt, vua Trần Nhân Tông xuất gia có ngoại hiệu là Hương Vân đầu-đà, thọ trì mười hai pháp đầu-đà, mặc y vai trái, ôm bát trì bình khát thực, sáng lập dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, lấy tư tưởng Phật cùng văn hóa bản sắc Việt làm tâm tông, tâm chỉ - cắt đứt với tất cả mọi sự lệ thuộc phương Bắc về các hệ Phật giáo, về chữ viết, về kiến trúc⁽¹⁾, về văn hóa cũng như về mô hình cấu trúc chính trị và xã hội dựa theo nền tảng Khổng Nho nữa.

Nói tóm lại, là hơn bốn trăm năm, Phật giáo Mahāyana đã có một thành tích vô cùng huy hoàng, rực rỡ, kéo theo sự phát triển cực thịnh về văn hóa, xã hội, kinh tế, ngoại giao, thương mại; nó đã như con rồng thần kiêu hùng bay lên trời cao so với các nước trong khu vực.

Tuy nhiên, từ thời Hậu Lê, năm 1428 về sau, khi Khổng Nho nắm địa vị độc tôn thì họ lại đối xử với Phật giáo - người đã bao dung, nâng đỡ mình vào thời Lý, Trần - một cách hơi quá đáng, như cố hạ uy tín, chỗ đứng của Phật giáo hầu dễ bề khống chế toàn diện guồng máy quản lý, điều hành đất nước. Vào thời Trịnh-Nguyễn, do hậu quả của Nho triệt Phật nên Phật giáo hầu như vắng bóng, làm cho nhân tâm ly tán, kéo theo những giá trị đức lý cùng đạo đức xã hội bị bỏ quên! Trải qua triều Nguyễn, các đời vua như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức; tuy vương triều có đang tay nâng đỡ chút ít nhưng Phật giáo Mahāyana đến lúc này không thể gượng dậy được nữa. Cơ thể của nó gầy

⁽¹⁾ *Di chỉ, dấu ấn kiến trúc thành Thăng Long vừa được khai quật - ai cũng thấy rõ là mang sắc thái văn hóa phương Nam.*

guộc, xanh xao, yếu đau đang nằm trên giường bệnh, chẳng còn một chút hơi sức nào!

Lúc người Pháp vào đô hộ nước ta thì Phật giáo Mahāyana đã suy tàn, đã kiệt lực, đầu đó là những ngọn đèn leo lét, tù mù! Nguy hại hơn thế nhiều, là giáo pháp Mahāyana còn bị trộn lẫn với tín ngưỡng dân gian, đạo thờ ông bà, thờ mẫu, thờ gốc đa, ông Táo, thần tài, thổ địa, xin xăm, bói quẻ, chú sớ, cầu lộc, cầu phúc, cầu quan, cầu chức, cầu duyên... nên khó nhìn ra chân tướng! Nhà nước bảo hộ được hậu thuẫn gươm giáo, quyền lực và tham vọng của Vatican-La Mã nên Thiên chúa giáo chiếm địa vị độc tôn, ưu thắng thì lúc ấy, Phật giáo Mahāyana Việt Nam hoàn toàn rút lui vào bóng tối.

Như vậy, khái quát là trải qua năm trăm năm, kể từ năm 1428, đến thời kỳ phục hưng, 1930, Phật giáo Mahāyana không còn đóng vai trò gì có uy tín, ảnh hưởng đến vương triều cũng như nền tảng đạo đức xã hội nữa. Hay nói cách khác, không biết là có đáng buồn chẳng, là Phật giáo Mahāyana đã suy thoái đến cùng cực hay đã biến thể và hòa mình với tín ngưỡng dân gian? Hỏi tức là đã trả lời rồi vậy.

Sự hùng mạnh của Nhật Bản đi liền với sự cải cách Phật giáo Mahāyana ở xứ sở hoa anh đào đã lan sang các nước Châu Á, đầu tiên là Mahāyana Trung Quốc, sau đó đến Mahāyana Việt Nam. Cũng có một nguyên động lực khác là Phật giáo Therāvada được phục sinh, mạnh nha tại Tích Lan, sang Ấn Độ, tại Bô Đề đạo tràng, rồi sau đó lan tràn khắp các nước Theravāda trong khu vực và trên thế giới.

Tại Việt Nam, phong trào chấn hưng Phật giáo Mahāyana bắt đầu từ miền Nam ra Trung rồi đến Bắc. Ở đâu cũng rầm rộ cải tổ, bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan. Tuy nhiên, phải đợi đến khi các tạp chí Phật học ra đời, các hội Phật học, Phật học viện khắp ba miền, các đoàn thể thanh thiếu niên Phật tử hăng hái học Phật, tu Phật, tham gia sinh hoạt văn hóa xã hội thì đạo Phật mới thực sự vươn mình thức dậy.

Rồi đến khi Tổng hội Phật giáo Việt Nam ra đời tại chùa Từ Đàm tháng 5 năm 1951, kết hợp các hội Phật giáo, Tăng Già cũng như cư sĩ khắp ba miền cùng hàng trăm ngàn Phật tử, được lãnh đạo bởi tăng sĩ và cư sĩ trí thức, ưu tú; thì lúc ấy, Phật giáo Mahāyana mới trở thành một lực lượng có uy tín với chính quyền cũng như ảnh hưởng đến xã hội... Ngoài ra, thêm nữa, tháng 9 năm 1951, đại hội Tăng Già toàn quốc họp tại chùa Quán Sứ - Hà Nội cũng với nội dung kết hợp tăng sĩ cả ba miền để có một hành động thống nhất.

Điềm lại lịch sử, như thế là Phật giáo Mahāyana Việt Nam đã thành công trong bước đầu, từ Nam ra Bắc khá nhất thống, đồng bộ, nghe xem ngoạn mục làm sao! Ôi! Cái thân thể già yếu, gầy còm, xanh xao, bệnh hoạn ấy, đã vươn mình đứng lên hùng dũng như một con mãnh sư, phủi roi trên lông lá mình hàng trăm ngàn thứ tro bụi bị vấy dính từ những hủ tục, mê tín dân gian!

Các nước Phật giáo Theravāda như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cao Miên... cũng đâu có thua gì! Họ được tiếp truyền sinh lực từ Bồ Đề đạo tràng⁽¹⁾, đồng loạt có dấu hiệu chuyển mình, lột xác để bước qua thời đại.

Vậy còn Theravāda Việt Nam như *chú gà con vừa được bung ra khỏi vỏ, chân mỏ còn non mềm, đôi mắt còn ngây thơ và ngơ*

⁽¹⁾Nói cho đầy đủ - thì người khởi xướng phục hưng Phật giáo Tích Lan là một cư sĩ Phật tử, là đại tá Henry Steel Scott, người Mỹ, và phụ tá của ông là cư sĩ Anāgārika Dhammapāla. Chính vị cư sĩ người Tích Lan này đã sang Ấn Độ thuyết với chính quyền Anh cho khôi phục lại những thánh địa Phật giáo (Tứ động tâm), đồng thời, thành lập hội Mahābodhi (Mahābodhi Society of India) - sau đó, ông đi diễn thuyết khắp thế giới - mong thế giới quan tâm để phục hưng đạo Phật ngay chính nơi quê hương của đức Phật, sau 800 năm tha phương lưu lạc. Ông đã không mệt mỏi trong công việc đi diễn thuyết, truyền bá giáo lý, xây dựng cơ cấu, cơ sở những phân chi hội, tạo mọi điều kiện cho khách hành hương đến Ấn Độ thăm viếng Phật tích. Về già, sau 40 năm làm việc tận tụy, gần 70 tuổi ông mới xuất gia tỳ-khưu, rồi ba năm sau, ông thanh thản nhắm mắt lìa đời. Cả Phật giáo thế giới ngậm ngùi ghi nhớ ơn ông.

*ngác quá, lại không có mẹ có cha, không có nương vườn rộng
rãi thì làm sao sống, và phải sống làm sao?*

Đi Bằng Chân Đất, Không Tắt Cũng Không Giày

Vào khoảng tháng 2, tháng 3 gì đó, cũng trong năm 1958, khi chương trình hành động của Giáo hội đã có dấu hiệu chuyển động, các ban vụ đã thiết lập được mọi nền tảng ban đầu thì các vị trong Ban chương quản vẫn thường gặp nhau tại trụ sở trung ương chùa Kỳ Viên để trao đổi việc này, việc kia phát sanh. Nhất là khi hay tin ngài Giới Nghiêm với chức vụ Phó Tổng thư ký Ban chương quản bị chính quyền gạt ra ngoài lúc họ điều tra lý lịch và nghi ngờ ngài thuộc thành phần “*thân Cộng*”!

Mọi người thắc mắc:

- Sao họ không gạt tên ngài ngay từ đầu trong danh sách Ban chương quản trước khi cấp phép cho chúng ta hoạt động tôn giáo?
- Có lẽ họ điều tra sau chẳng?
- Mới *nghi* thôi thì đâu đã có bằng cớ?

Ngài Giới Nghiêm mỉm cười:

- Nếu nói “*thân Cộng*” thì cả làng Dạ Lê, nhất là xóm ấp Năm của tôi đều “*thân Cộng*”! Vì đa phần con cháu trong làng họ theo phe bên kia cả.

- Không sao đâu! Ngài *Bửu Chơn* nói - Chỉ mới có mấy năm mà sư đã phát triển khá mạnh tại Đà Nẵng và Huế. Chùa Tam Bảo đang xây dựng mà chùa Tăng Quang cũng đang xây dựng. Đối với quần chúng nhân dân, với các tôn giáo bạn, nghe nói sư đã tìm cách quan hệ gần gũi; thế là cái địa bàn ấy, sư đã thiết lập được một căn cứ vững chắc, chính quyền họ chưa dám làm gì đâu!

- Đúng *dzây!* Ngài Hộ Tông gật đầu nói - Cứ hoạt động tôn giáo thuần túy như thế thì chính quyền sở tại họ cũng hài lòng, vì chính điều đó ổn định được lòng dân và lòng xã hội.

Đại đức Hộ Giác hôm ấy có mang đến một số tờ báo đã khá cũ, muốn chuyển hướng câu chuyện nên nói rằng:

- Đúng là vậy, nhưng ngoài ra, Phật giáo Nguyên thủy của chúng ta cũng phải cần có thêm những bước chuyển động ngoại vi, phải tham gia các hoạt động có tính thời sự, cấp tiến; nếu không như thế chúng ta sẽ tụt hậu mất thôi!

Ngài Thiện Luật nhăn mày:

- Ông nói mấy cụm từ *ngoại vi, thời sự, cấp tiến...* chúng là cái gì vậy?

Ngài Hộ Tông cười nhẹ:

- Hãy nói cho rõ chút nữa đi! *Tui* nghe mấy chữ ấy nó mới quá!

- Vâng! Đại đức Hộ Giác mau mắn đáp - Phật giáo Mahāyana đã có một bước chuyển mình ngoạn mục, đã biến thành một thế lực của dân tộc sau khi thành lập được Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Huế rồi Đại hội Tăng Già Toàn quốc tại Hà Nội. Từ bấy đến nay, dù chia cắt đất nước, nhưng họ cũng đã kết hợp được tiềm lực của các hội Phật học, các hội Tăng Già khắp nơi vào một tổ chức duy nhất. Họ lại còn có những tạp chí để phổ biến đường lối sinh hoạt, như trước đây là Viên Âm, Từ Bi Âm từ những năm 1932-1933; như Phật giáo Văn Tập năm 1947, Giác Ngộ năm 1949; và hiện giờ là Viên Âm bộ mới năm 1950, Phật giáo Việt Nam năm 1956... Trong những tạp chí ấy, những đề tài xuyên suốt và nổi cộm là sự liên hệ giữa *dân tộc và đạo pháp* như thế nào? Phật giáo phục hưng và sự cải cách mê tín, dị đoan như thế nào? Phật giáo đóng góp gì cho dân tộc?... Họ mở trường lớp đào tạo tăng tài, trong nước và cho tăng sinh trẻ đi du học ở nước ngoài. Họ còn có cả một giảng sư đoàn đi sâu vào quần chúng để đáp ứng nhu cầu học hỏi cho nhiều tầng lớp Phật giáo đồ...

Ngài Bửu Chơn gật đầu:

- Chuyện ấy thì ai cũng biết. Tuy nhiên, do họ có sẵn Phật giáo cổ truyền, đã gắn bó thiết cốt với dân tộc suốt hai ngàn năm qua. Họ *có đất* còn chúng ta *không có đất!* Lại nữa, sau năm 1954, Phật giáo miền Bắc di cư, họ còn có thêm một thế lực mạnh mẽ, được dẫn đầu bởi những Tăng sĩ ưu tú, có học thức như Tâm Châu, như Huyền Minh, như Tâm Giác... Họ đều xuất thân từ chùa Quán Sứ, Hà Nội mà thầy của họ đều là những bậc danh Tăng như Tổ Liên, Tuệ Chiếu, Mật Thể và Trí Hải... Còn chúng ta? Lực lượng ấy nằm ở đâu? Chúng ta đang bước đi bằng những bàn chân đầu tiên, những bàn chân đất, những bàn chân không trần trụi, không có tất mà cũng chẳng có giày! Trang sử Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam mới viết được những con chữ đầu tiên, mà than ôi! Đây là những con chữ trên trang giấy chưa kẻ hàng!..

Ngài Hộ Tông mỉm cười, tán thán:

- Chà! Cái ông sư này ăn nói sao mà nghe hay quá *dzây?* Đúng là mình đang đi những bước chân trần, không có tất mà cũng chẳng có giày! Đúng là mình đang viết những con chữ đầu tiên trên trang giấy chưa kẻ hàng! Hình tượng quá ha! Ừ, đúng như *dzây* đó! Chúng ta đi bằng đầu trần chân đất thiết đó! Nghe nói, tại miền Nam và miền Trung, họ có cả một đội ngũ tăng sĩ kiệt xuất, tài giỏi nhiều lãnh vực để lãnh đạo và điều hành...

- Thưa, đúng vậy! *Đại đức Hộ Giác nói* - Ví dụ như quý thầy Thiện Hoa, Đức Nhuận, Trí Tịnh, Huyền Quang, Trí Quang, Thiện Minh...

- Thế thì chúng ta thì có được mấy hơi đầu mà so với sánh!

- Ở Huế cũng như *rứa!* *Ngài Giới Nghiêm nói thêm, như đốt lửa thêm, như giăng thêm nhiều lớp mắt lưới, gai nê thêm nữa* - Thầy Giác Tiên khai sơn chùa Trúc Lâm có bốn vị đệ tử ưu tú, đức tài đó là quý thầy Mật Khê, Mật Thể, Mật Hiển, Mật Nguyên. Thầy Mật Khê mất sớm. Thầy Mật Thể viết sách khá nhiều, năm 1946 đã ra Bắc tham gia hoạt động chống thực dân, có chân trong Quốc hội khóa I. Sau, người ta không dùng nữa,

không biết hiện giờ đang được an trí ở đâu⁽¹⁾. Hiện tại còn thầy Mật Hiền và Mật Nguyên, một trụ trì Trúc Lâm, một trụ trì Linh Quang. Ngoài ra, thầy Giác Nhiên chùa Tây Thiên, thầy Tịnh Khiết chùa Tường Vân, thầy Đôn Hậu chùa Linh Mục, thầy Thiện Trí chùa Hiếu Quang, thầy Thiện Siêu chùa Từ Đàm, thầy Thanh Trí chùa Bảo Quốc, thầy Đức Tâm chùa Phước Hải... đều là những Tăng sĩ nếu không tài giỏi thì đức độ, năng động, nhiệt huyết với cao trào phục hưng, đang với tháng ngày chấn chỉnh và phát triển nội, ngoại vi...

Ngài Thiện Luật quay sang nói với “*con trai*”:

- Thế đó, họ có cả một đội ngũ tăng sĩ, cư sĩ trí thức hùng hậu. Vậy ông hãy nói tóm tắt ý chính thôi. Là chúng ta sẽ làm được cái gì nào?

- Dạ vâng! *Rồi đại đức Hộ Giác nói tiếp* - Vấn đề hùng hậu, tài giỏi, kiệt xuất gì đó không đề cập ở đây vì họ chỉ giỏi chữ Hán và kinh điển chữ Hán trong một nhúm nhỏ của đất nước miền Nam; họ chỉ mới được đào tạo bài bản ở các Phật học viện trong nước, các kiến thức phổ thông khác cũng có được từ đó. Chúng ta không đại gì mà tự ti. Kinh văn Pāli và tiếng Anh thì dường như chúng ta có hơn cả một nửa thế giới! Chúng ta lại còn có nhiều trường đại học uy tín và tầm cỡ! Lại còn có năm nước Theravāda và tất cả những hội Nghiên cứu Phật học trên thế giới, nói và đọc tiếng Anh, họ đều là sức mạnh ngoại vi của chúng ta. Lãnh vực ấy, chúng ta dù ít người, nhưng đã vượt trội họ không biết bao nhiêu lần mà kể! Vấn đề đáng nói là chúng ta phải học họ ở “*khoen tổ chức*” và “*nội dung hành động*”!

Thấy mọi người chăm chú lắng nghe, đại đức Hộ Giác hào hứng, hùng hồn tiếp tục nói:

- *Về tổ chức?* Họ biết tổ chức chặt chẽ từ trên xuống dưới, từ thượng tầng kiến trúc đến hạ tầng cơ sở, trở thành một khối thuần nhất. Đây chính là sức mạnh. *Còn nội dung hành động?*

⁽¹⁾ Năm này, 1958, thầy được an trí tại Nghệ An.

Họ đã biết kết hợp giữa Phật giáo và Dân tộc. Hiện tại, họ lại còn muốn kết hợp cả với Phật giáo Nguyên thủy của chúng ta nữa... Đây, đây, các ngài hãy xem đây...

Nói rồi, đại đức Hộ Giác trải tờ Nguyệt san Phật giáo Việt Nam số 2, ngày 19 tháng 5 Bính Thân (1956), các trang 39-40 rồi đọc bài “*Tư tưởng hệ Phật giáo*” của thượng tọa Trí Quang:

- Điểm thứ nhất: Phải triệt để khai thác dân-tộc-tính của Phật giáo Việt Nam

Hiện giờ, ở tất cả mọi xứ Phật giáo, đạo Phật đã trở thành đạo của dân tộc, dần biến hóa dưới bất cứ hình thức nào. Phật giáo Việt Nam, như hiện giờ, chính là biểu hiện dân-tộc-tính đầy đủ... Chiếu theo vấn đề dân tộc, yếu tố sinh tồn của Phật giáo, chúng ta phải khai thác mạnh mẽ yếu tố Dân-tộc-tính.

Điểm thứ hai: Phải liên hệ chặt chẽ Dân tộc với Phật giáo và Phật giáo phải phụng sự cả Dân tộc lẫn Nhân loại

Những người trách nhiệm với Phật giáo Việt Nam nên suy nghĩ điều này: Nếu tước bỏ dân-tộc-tính thì làm sao Phật giáo còn được với dân tộc? Nếu không thỏa mãn nhu cầu của nhân loại, tương đối khó khăn, Phật giáo làm sao sinh tồn? Sinh tồn sao được và có nghĩa gì khi nó vô ích đối với loài người?

Điểm thứ ba: Phải kết hợp Phật tử và kết hợp Tiểu thừa và Đại thừa

Lúc này, ở khắp mọi nơi, vấn đề cần thiết là phải liên hợp Phật giáo đồ lại... Nếu Phật giáo có cung cấp được gì cho nhân loại thì sự cung cấp ấy không chỉ nằm ở một trong hai bộ phận Đại thừa và Tiểu thừa mà thôi. Nhu cầu của nhân loại, bây giờ cũng như ở mai hậu phải là do toàn bộ Phật giáo cung cấp vậy... Chiếu theo vấn đề nhu cầu, chúng ta phải nỗ lực làm một cuộc điều chỉnh... Nếu những nhược điểm thực sự của hai nếp sống Đại thừa và Tiểu thừa mà không được hủy bỏ qua những điều chỉnh cần thiết, thì quả đó là chúng ta thật muốn tự tận trong những điều kiện sinh tồn vậy...

Nghe đại đức Hộ Giác đọc xong, mọi người có mặt ai cũng

ngồi im lặng, trầm tư, suy ngẫm... Họ im lặng rất lâu.

Ngài Bửu Chơn thủng thỉnh nói:

- Họ biết nhìn xa, trông rộng hơn mình.

Ngài Giới Nghiêm thì có vẻ nghi ngờ:

- Họ muốn kết hợp cả với chúng ta hay *răng*? Giả hay thật đây? Đòn hư hay đòn thiệt đây?

Ngài Hộ Tông hỏi:

- Thầy Trí Quang ấy là người như thế nào?

Đại đức Hộ Giác nói:

- Con cũng không rõ tâm tánh của vị ấy! Nhưng nghe người ta nói, bản chất của ông ta kín đáo, thâm trầm. Có khá nhiều bài viết trên các tạp chí Phật giáo, ông ta không bao giờ nói ra hết ý mình trên mặt chữ, thường để cho người ta phải suy nghĩ. Không những chỉ có vậy, nhiều tên tuổi lớn bắt đầu xuất hiện cũng đều xoay quanh chủ đề tương tự. Đây là quý thầy Đôn Hậu, Thiện Minh, Minh Châu, Nhất Hạnh, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Chánh Trí Mai Thọ Truyền... Rõ ràng là, trong hoàn cảnh hiện nay, với chính quyền Công giáo, Phật giáo phải đoàn kết mới có thể tạo nên thế mạnh! Suy lý như vậy thì có lẽ trong bài báo kia, ông ta đã nói thật!

Ngài Thiện Luật góp ý:

- Yêu tố dân tộc tính ấy chúng ta cũng nên học hỏi, đồng thời, nếu biết kết hợp với Phật giáo Khờ Me Nam bộ thì chúng ta còn có thêm yếu tố liên chủng tộc; lực lượng ấy sẽ nối kết với các nước Phật giáo trong khu vực như Campuchia, Lào, Thái, Miến thì chúng ta cũng mạnh mẽ lắm...

Ngài Hộ Tông đồng tình:

- Đúng *dzây*! Tuy nhiên, chúng ta nên dè dặt, thận trọng thì tốt hơn. Chúng ta hãy ghi nhận tất cả để tùy nghi mà quyền biến. Yêu tố dân tộc tính thì hiện tại, chúng ta chưa có, sẽ khó hợp dần dần để tồn tại. Kết hợp với Khờ Me Nam bộ thì việc nên làm, đáng làm và có thể thực hiện ngay. Vì họ có đến cả hằng ngàn tu sĩ và trên dưới một ngàn ngôi chùa. Phật giáo

Nguyên thủy của chúng ta nội hàm yếu tố nhân loại nhiều hơn là dân tộc tính. Đây là thể mạnh của chúng ta mà cũng là điểm yếu của chúng ta trên đất nước có truyền thống Phật giáo Mahāyana và văn hóa Khổng Mạnh lâu đời này.

Khi mọi người thắc mắc về cụm từ “*nên dè dặt và thận trọng*” thì ngài Hộ Tông có vẻ suy nghĩ nhiều trước khi phát biểu:

- Thầy Trí Quang muốn kết hợp cả một lực lượng quá lớn như thế thì chỉ dẫn đến một thể lực chính trị. Một khi đã tạo được một thể lực chính trị rồi, họ có thể tạo sức ép đến nhà nước cầm quyền, trước sau cũng đưa đến xung đột. Họ thì được nhưng chúng ta còn quá non trẻ, khi chuyện xảy ra, chúng ta sẽ tiêu vong ngay tức khắc, khi còn trong trứng nước!

Đại đức Hộ Giác vẫn giữ quan điểm của mình:

- Chư Tăng Miến Điện và Tích Lan trong lịch sử cũng thường xem vận mệnh Phật giáo đi liền với vận mệnh dân tộc. Họ không nói chính trị nhưng họ cũng tìm cách để ảnh hưởng đến giới chức lãnh đạo, đến các nhà cầm quyền...

Ngài Thiện Luật nói:

- Có thể chúng ta cũng làm mọi sự để tồn tại, nếu thấy cần thiết. Tuy nhiên, biểu tỏ một vài thái độ chính trị thì được, nhưng nếu hành động xen sâu quá vào chính trị như Miến Điện và Tích Lan thì khá nguy hiểm đó nhen!...

Ngài Bửu Chơn gật đầu:

- Đúng vậy! Trong lịch sử đã chứng minh điều ấy! Năm kia, 1956, Thủ tướng U Nu ở Miến Điện bị Tăng Già áp lực quá đáng cũng không hay ho gì! Bên Tích Lan thì ông sư có quyền hành không thua gì Thủ tướng, lại sống vương giả, xa hoa, có cả máy điều hòa, ngày ngày có người châu chực xin công, xin việc! Ông sư mà lại còn ám sát Thủ tướng nữa! Đi sâu vào chính trị nó dính thêm tham vọng địa vị, quyền lực nữa đó. Chúng ta hãy lắng nghe tình hình ở mọi phía cho sít sao để có thái độ thích ứng... Chúng ta *lực bạc, thế cô*, sa chân dính lầy là không còn gượng lại được...

- Phải rồi! Ngài Hộ Tông gật đầu rồi chậm rãi nói tiếp, cất giọng đều đều, trầm tĩnh, rõ ràng từng chữ, từng lời - Cảm ơn quý sư đã hiểu ý tui. Chúng ta hãy trở lại nội dung cam kết 454, trong đó có điều thứ ba là cứ âm thầm phát triển và tu học! Đừng nên để cho chính quyền Công giáo thấy mình có một tổ chức hoàn bị hay một thế lực đáng ngại. Đối với Bắc phái cũng vậy. Họ tinh minh, nhạy bén lắm, cái lực lượng nào trên đất nước này vừa nẩy mầm là họ thấy ngay, vì họ có tai mắt khắp cả nước. Thận trọng, dè dặt là vũ khí của chúng ta. Đây còn là thái độ sáng suốt và khôn ngoan nữa. Nên mặc chiếc áo vô danh, vô hình để bước qua giai đoạn lịch sử cam go này! Tuy nhiên - Ngài nói tiếp - Tui đã thấy trước cái thế yếu, cái thế tất bại của mình nên hôm kia tui đã đi tìm gặp, thăm viếng trưởng lão Lâm Em tại chùa Candaramsyā (Chăng-ta-răng-xây) bên Tân Định để tâm sự một vài. Ngài cũng đồng ý kết hợp lực lượng Theravāda Sài Gòn và cả lực tỉnh... Hỷ hoan thay là vị ấy cũng nhìn thấy như cái mà chúng ta đã nhìn thấy. Tuy nhiên, có một điểm khác là như thế này: Mình thì ẩn bóng còn họ thì không ngại lộ diện!

Các vị trưởng lão đều vui mừng. Họ ngạc nhiên quá, tự nghĩ: “Ngài Hộ Tông bây giờ không còn là ông đại đức Hộ Tông tại Campuchia hoặc những năm tháng mới về ở Bửu Quang nữa! Ngài bây giờ đúng là đã có cái tầm nhìn bao quát, thấy xa, trông rộng của bậc lãnh đạo sáng suốt!”.

Riêng đại đức Hộ Giác sung sướng hơn ai hết, tự ngâm: “Hóa ra, ngài Hộ Tông, ở trong lòng đã đồng ý một nửa dự kiến của mình rồi! Vậy chúng tôi ngài cũng đâu có quá bảo thủ, phải nói là ngài đã liễu triệt cái cũ nên dễ dàng thông hiểu cái mới”, bèn nói cho hết ý mình:

- Nếu so sánh tương quan lực lượng thì chúng ta yếu kém hơn họ về nhiều lãnh vực, nhiều phương diện. Nhất là về tầng sĩ và cư sĩ trí thức ưu tú; về lực lượng quân chúng, về hạ tầng cơ sở, về vốn liếng hiểu biết dân tộc tính, về những kiến thức phổ

thông khác!... Tuy nhiên, chúng ta sẽ không ngần ngại gì cả, chỉ ngại sức mình không bền! Ca dao chúng ta có câu: *“Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao”*! Chỉ có ba cây chụm lại là thành hòn núi cao! Còn chúng ta thì sao, chúng ta có năm, bảy cây đại thụ, mười, mười lăm cây tiểu thụ chụm lại, gắn kết lại thì giông không thể lay, bão không thể chuyển. Cứ vô úy mà lên đường! Việc cần làm duy nhất hiện nay là phải mở gấp các trường đào tạo Sơ, Trung và Cao đẳng Phật học, nếu nhân duyên cho phép thì có thể tiến lên đại học. Nên thấy tỳ-khuru, sa-di nào có trình độ tú tài trở lên thì nên khuyến khích, động viên cho đi học nước ngoài... Tam Bảo hộ trì chúng ta. Giáo pháp uyên nguyên nâng đỡ chúng ta. Chư thiên giúp đỡ chúng ta...

Mọi người nhất trí: *Không sợ đâu! Trui lửa mới biết vàng giả, vàng thật chó!*

Ai cũng cười nhẹ.

Cuối buổi hội kiến này, ngài Thiện Luật đề nghị ngài Hộ Tông là cho ông sư Pháp Tri (*44 tuổi, đã xuất gia tỳ-khuru với ngài Hộ Tông hơn một năm trước tại Kỳ Viên*) là người biết việc, có trình độ - có thể phụ tá văn phòng giúp sư Hộ Giác.

Ngài Hộ Tông gật đầu:

- Ông sư ấy trông chừng chắc, cái tướng hiện ra bên ngoài thích hợp với những công việc xã hội.

- Thưa, đúng vậy! *Đại đức Hộ Giác nói* - Đệ tử có cảm giác giao cho ông ta việc kiến thiết, xây dựng, tài chánh, từ thiện xã hội gì đó sẽ thích hợp với mẫu người năng động của ông ta hơn.

Sau đó, ai cũng đồng ý để sư Pháp Tri phụ tá công việc văn phòng tạm thời một thời gian, vì đại đức Hộ Giác đang còn bận công việc xây dựng chùa bên cầu Bình Lợi mà theo tiến độ thì cuối năm này mới xong được. Nhưng nếu cố gắng hơn thì đến cuối mùa Đông Y có thể khánh thành.

- Ủ! *Ngài Hộ Tông hỏi ngài Thiện Luật* - Vậy sư đã có cái tên chùa trong đầu óc chưa?

- Cũng có! Theo dự kiến của ông sư Hộ Giác - ngôi chùa này ngoài chánh điện, nhà giảng, tăng xá, cốc liêu, các công trình phụ, nó phải có một ngôi trường, một Phật học viện để đào tạo tăng tài. Trước nhất là pháp học (*nội điển*) cho thật vững, sau mới nói đến chuyện dạy thêm cái này cái kia. Vậy, tên chùa có lẽ nên đặt là Pháp Quang!

- Đúng vậy! Pháp Quang là hay đó.

- Tại sao?

- Tại sao nữa! *Ngài Hộ Tông mỉm cười* - Tại đại hội kết tập kinh điển lần thứ sáu tại Rangoon, sư Bửu Chơn và nhất là ông sư Hộ Giác⁽¹⁾ đã làm cho Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam mình quang rạng, nở mày nở mặt rồi. Huống hồ bây giờ là Phật học viện thì phải quang rạng thêm mới phải chứ!

Ai cũng cười.

Một làn gió mát ở đâu đó như vừa rì rào thổi qua tâm hồn của chư vị tôn túc trưởng lão.

⁽¹⁾ *Ngài là vị tỳ-khưu - một trong 2500 vị đại biểu chính thức, được phân công trách nhiệm (mỗi ban 500 vị) trong kỳ kết tập này. Ngài giỏi Pāḷi, biết Saṃskṛit, nói được tiếng Anh, Pháp, Miên, Miến, Thái, Lào, Tích Lan...*

Nghe Nói Ngài Tu “Cao” Lắm!

Hôm sau, ngài Hộ Tông không cho nam nữ cư sĩ biết, âm thầm khởi hành lên cao nguyên, bằng xe đò. Đường sá vất vả bởi ổ gà và có một số sườn núi bị sạt lở; nhưng khi lên tới Bảo Lộc thì khí trời mát mẻ, sương mù lãng đãng, núi non trùng điệp, ngài cảm thấy như nhẹ cả người. Chừng mười sáu, mười bảy giờ chiều, ngài mới đến chùa. Gọi là chùa chứ nơi đây chỉ mới làm được mấy cái nhà bằng gỗ, nền bằng xi-măng cho các cô tu nữ ở. Riêng ngài thì có được cái cốc sắn, vững chắc hơn một chút tuy còn thô mộc, tạm bợ nhưng ngài rất thích...

Cụ thể về chỗ đất này, bà quả phụ Lê Minh Qui có kể như sau: “- Lúc ngài lập chỗ tu thiền ở Tam Bó thì lần hỏi các cô tu nữ theo lên cất cốc để tu tập. Các sư cũng vậy, nhưng tôi không nhớ sư nào, năm nào. Tôi chỉ còn nhớ rõ, thỉnh thoảng, thiện nam tín nữ, và có cả tôi nữa, lên xe đi thăm ngài. Lúc đó, Việt Nam bắt đầu lộn xộn, có lẽ do chiến tranh hai bên nên đường sá đi lại khó khăn, đôi chỗ còn bị đắp mô nữa. Đôi khi ở trên đó, ai cũng ham nghe ngài nói đạo nên về trễ. Dọc đường, vì lo sợ đủ thứ chuyện nên Phật tử chỉ biết nhiếp tâm niệm thiền hoặc tụng kinh; vậy là an lành, không có chuyện gì xảy ra cả.

Nói là chùa nhưng chỉ có một chánh điện sơ sài để thờ Phật và cốc của ngài. Còn cốc của các tu nữ thì ở bên xa. Từ ngoài đường lộ vào sâu trong rừng cũng khá xa, rất yên tĩnh. Ngài đã cho làm lối đi nền rải bằng cát trắng, hai bên trồng hoa rất đẹp, xem như là một cảnh siêu nhiên thoát tục!”.

Vậy thì lúc ngài Hộ Tông ở Tam Bó, nhưng trên đó có những

gì, tu nữ ở đó có những ai? Có vị sư nào không? Sinh hoạt trên đó ra sao?

Vì ngại nhiều tư liệu chấp vá không chính xác, kể cả những suy đoán, suy luận của mình không được trung thực, tôi bèn tìm nhân chứng, là cô Diệu Thành; và cô đã kể lại với sư Mươi như sau:

“- Thừa sư, cho con được kể lại, kể hết những tháng ngày con được gặp ngài, từ Bình Định, sau đó lên Tam Bốc như thế nào? Có thể có sự trùng lặp nào đó, hoặc qua cửa miệng của nhiều người, sự thực đôi khi có khác nhau một chút, do trí nhớ của mỗi người, một sự kiện, một vụ việc lại không giống nhau. Vậy, con sẽ cố gắng hồi ức một cách trung thực nhất!

- Tốt quá! *Sư Mươi nói* - Cô cứ kể lại lúc cô là cô bé tại Bình Định, gặp ngài ra sao, rồi sau này như thế nào, thêm một chút tư liệu vào thời đó là quý lắm!

Rồi sau đây là lời cô Diệu Thành kể:

“- Thừa sư! Hồi đó ở quê nhà Bình Định, con còn bé xú, mười sáu hay mười bảy tuổi gì đó, sống đời thế tục nhưng không biết tại sao, con thường ước mong sẽ gặp được một vị tu hành nam hay nữ cũng được, có tuổi lớn như ông thân của con vậy. Và nếu vị thầy đó có cuộc hành đạo ở chốn núi rừng thì tốt biết mấy, con sẽ đi theo làm đệ tử tu học.

Bình Định, quê con thời đó còn hoang sơ, hẻo lánh. Cách nhà con khoảng ba ki-lô-mét có ngôi chùa Phước Quang của ngài Thiện Ngộ⁽¹⁾. Mặc dù ông thân con là cư sĩ tu theo Bắc tông nhưng bản thân con biết về đạo Phật rất sơ sài, đại khái. Tuy con không còn nhỏ dại gì nhưng cũng chưa được gọi là trưởng thành, mà trước đó cũng chưa hề bước đến một ngôi chùa nào thì làm sao biết đạo Phật nào với đạo Phật nào? Một ngày nọ, Sư Tổ Hộ Tông sau chuyến công việc ngoài Đà Nẵng vào, ghé thăm chùa Phước Quang trên chuyến xe ‘*lam*’. Ngài Kim Triệu

⁽¹⁾ Là pháp danh thời tu bên Khất Sĩ, qua Nam Tông là Pháp Vĩnh.

lúc đó đang dạy học cho nhóm Phật tử ở Phước Quang của ngài Thiện Ngộ.

Sự xuất hiện của ngài Hộ Tông gây sự chú ý, bàn luận đối với cư dân vùng này. Chính con cũng hiếu kỳ, quan tâm tìm hiểu về sự kiện ấy. Một số Phật tử khéo chuyện với nhau rằng, ngài là một vị sư áo vàng, nghe nói tu hành ‘cao’ lắm, ở tận trong Sài Gòn xa xôi khó tìm, khó gặp lắm! Mà cái thành phố Sài Gòn hoa lệ đối với hầu hết dân quê miền Trung lúc ấy còn khá xa lạ. Người ta bảo rằng, ngài còn là bậc thầy của ngài Thiện Ngộ và ngài Kim Triệu nữa. Cũng nghe nói, chỉ có ngài mới ‘độ’ cho người nữ xuất gia còn vị khác thì không. Ai nói sao thì con nghe vậy, chớ cái chữ ‘độ’ gì gì đó con chẳng hiểu ‘mô tê’ gì. Lần đầu tiên trong đời con mới nghe được chữ ‘độ’ ấy!

Tự dung, trong cái đầu óc non nớt của con nảy sinh ý nghĩ: Chà, biết đến chừng nào mình mới gặp được vị thầy kia ha? Sự hiếu kỳ cùng với ý nghĩ kia thôi thúc, khiến con mạnh dạn thưa trình với ông thân con:

- Thưa ba, cho con xuống chùa Phước Quang, gặp ông sư đó, con xin đi tu, nếu được thì ba đồng ý cho con nha!

Ông thân con nghe con thưa chuyện như vậy, có lẽ nghĩ rằng, con bé chỉ nói đùa băng quơ, vu vơ cho vui thôi nên ông chẳng lưu tâm gì, chỉ ừ hử cho qua chuyện.

Sáng đó, trước khi con tới Phước Quang thì ngài đã ở đó, nghe nói, trước một số đông Phật tử, ngài hỏi ở đây có ai muốn đi tu không thì chưa có ai thưa tỏ chi cả. Con tới chùa chỉ cốt ý tìm gặp ngài nhưng khó lắm.

Hồi đó có ông bà Vĩnh Cơ, ông bà Thông Diệu là những đại gia danh tiếng ngoài Đà Nẵng; họ rất kính trọng ngài, luôn đi theo thân cận, bảo vệ và hộ độ ngài hết mực. Họ ngăn không cho con tiếp cận với ngài⁽¹⁾, con đành lui tới, bước dạo loanh

⁽¹⁾ Có lẽ lúc ấy ngài đang nghỉ ngơi, cũng có thể họ thấy cô bé quê mùa sợ phiền rộn ngài chăng?

quanh chùa để chờ cơ hội thuận tiện. May sao gặp được ngài Kim Triệu, lúc ấy đang đi kinh hành ngoài hành lang chánh điện, con thưa chuyện, được ngài dẫn vào gặp Sư Tổ Hộ Tông.

Thế rồi, con quỳ lạy dưới chân ngài và thưa bạch ý muốn xin xuất gia của mình.

Ngài hỏi con một đôi câu để biết sơ về tình trạng gia đình. Con kể xong, ngài hỏi:

- Ba cô tu theo Đại thừa, bây giờ cô lại muốn tu theo Nguyên thủy, điều ấy ba cô không cản trở hay sao?

- Thưa, ba con đồng ý rồi!

Ngài lại hỏi:

- Cô còn nhỏ tuổi, xin đi tu làm *chi dzây*?

Đến ngang đây, cô Diệu Thành kể tiếp:

- Không biết sao, như được chư thiên xui khiến, chớ con biết về đạo Phật rất mơ mơ hồ hồ, mà hôm đó con đã trả lời ngài với đại ý rằng: Dạ! Đức Phật khi còn là thái tử, đã từ bỏ hết cung vàng điện ngọc, vợ đẹp, con xinh, vương vị, quyền uy tột bậc để xuất gia thì con cũng noi gương ngài, từ bỏ gia đình, cuộc sống thế gian, có gì đáng luyến tiếc, đáng kể đâu!

Sư Tổ làm thỉnh một lát rồi nói:

- Thôi được rồi, để một hồi rồi sư tính. Cô ở lại dùng bữa với mọi người.

Tối hôm đó, sau thời pháp, ngài hỏi có ai thắc mắc gì, nghi nan gì thì cứ mạnh dạn đặt câu hỏi, nhưng hội chúng đông đúc vậy mà cứ im re, e ngại, cúi đầu, không ai dám nhìn thẳng vào mặt ngài. Sư Tổ uy nghiêm như vậy đó. Có lẽ cũng có một số người trẻ tuổi muốn đi tu nhưng họ không dám nói. Lúc ấy, con lại bạo gan xin đi xuất gia một lượt nữa.

Lần này, ngài lại nói cách khác như hù dọa thử:

- Khó lắm đó *nghe*! Sư đi tu rày đây mai đó, không nhà, không cửa, cực khổ ghê lắm. Cô liệu sức cô có chịu đựng nổi không?

Lúc đó con rất lúng túng, chợt có người bên cạnh, khều khều tay rồi nói nho nhỏ: ‘Dạ’ đại đi! Nói với ngài rằng, khổ cực thì

con cũng ráng sống thử; ngài cho con ở đâu thì con ở chỗ đó, con không kêu ca, rên rĩ ỉ ôi gì đâu! Khi con bắt chước nói như thế thì ngài gật gật đầu rồi tiếp:

- Thôi được rồi! Nhưng mà cô còn nhỏ, phải được sự đồng thuận của gia đình. Ngày mai, ba cô phải tới đây để xem ý của ông ra sao.

Kế tiếp, ngài cho mọi người quy y Tam Bảo, thọ trì ngũ giới, trong đó có cả con. Rồi, sau đó chợt trời mưa như trút; dứt cơn mưa, ngài cho hai người Phật tử đưa con về nhà. Ôi! Ngài thấy con còn bé dại, *con gái con đưa* đi hôm khuya khoắt nên ngài đã chu đáo như vậy đó.

Hôm sau, con dẫn ông thân đến và ba con đã chứng thực điều con đã nói, ngài mới chấp nhận... Thế đó, con đi tu như vậy đó!”

Ngài Không Có Cái Chi Hết

Chuyện cô Diệu Thành kể còn dài. Đại khái có những khó khăn vất vả ban đầu. Ví dụ, do ngài được suy cử chức Tăng thống cuối năm 1958 nên không ra Huế nhập hạ như đã dự định, phải vào Sài Gòn rồi ngài lu bu, bận bịu công việc của giáo hội nên không quàn trở lại Bình Định nữa, cô phải tìm vào Sài Gòn như thế nào! Cái giấy viết cầm tay của ngài Kim Triệu cũng tương tự như trích ngang lý lịch để giới thiệu cô với ngài, hiện cô còn cất giữ. Riết rồi cô cũng đến được chùa Kỳ Viên, ngài kêu bà Hai Hòa Hưng dẫn về chùa Bửu Quang cùng ở với cô Diệu Đào.

Khi sư Mười hỏi, vậy chớ khi cô ở Bửu Quang, ngài thường dạy bảo điều chi?

Cô Diệu Thành kể lại, là:

“- Ngài quan tâm đến tất cả mọi người. Con mới vô mà ngài cũng không quên. Cứ mỗi buổi sáng, ngài đi qua khu nhà tu nữ một lần, hỏi thăm chuyện này chuyện kia, rồi ngó loanh quanh: *‘Thế cái con nhỏ đó ra sao rồi?’* Ngài còn dặn bà Tâm, chị của ông Hội đồng: *‘Đừng có sai con bé đó đi chợ ghen! Đi đòi nợ hoặc đi chuyện vặt vãnh trong xóm, trong làng cũng không nên. Nếu thêm người mà thiếu gạo thì sư cho phép ra nhà tăng mà lấy!’*. Lúc đó con đang quét dọn loanh quanh đó chớ đâu, nghe ngài nói mà con ứa nước mắt! Con chợt nghĩ và so sánh: Không biết thân sinh của con, từ khi mẹ con mất, dù rất thương con, nhưng có khi nào ông thăm hỏi ân cần, quan tâm đến con gái bé bỏng bằng nửa lời nửa chữ như ngài vậy không?

- Ủ! *Sư Mươi nói* - Đúng là ngài không bỏ sót một ai đâu, từ cái ăn, cái uống, khi ốm đau, kể cả khi nhiều phiền não nữa, ngài dường như biết cả trong ruột của mỗi người.

- Đúng vậy! Tại Bửu Quang, mới đầu lạ nơi lạ chỗ, lạ nước lạ cái, lại e dè, sợ sệt đủ mọi thứ, con xin lên ngủ trên gác với bà Tâm. Được một hôm, bà bảo con nên ngủ nhà dưới, vì dưới lầu trệt đó không có ai. Ngủ một mình, con sợ quá, lại vì nỗi nhớ nhà, cứ khóc ròng từng đêm chớ đâu.

Thường lệ, sau thời khóa buổi chiều của chư tăng và tu nữ, ngài hay có ít lời giáo giới. Con không còn nhớ ngài đã dạy những gì, nhưng đột nhiên, ngài nói trống không: *“Tu gì mà mấy người cứ nhớ nhà miết dzậy ha?”*. Ban đầu, con nghĩ trong tâm, nực cười thầm: *Hóa ra không phải chỉ có mình nhớ nhà! Mình còn nhỏ, nhớ nhà đã đành, còn mấy ông sư, mấy bà tu nữ đã lớn tuổi mà cũng ‘hư’ như mình!* Thấy con cứ cười rúc rích, bà Tâm nghiêm mặt lại: *Ngài nói cô đó! Ở đây có ai nhớ nhà đâu! Cô có nhớ nhà mà khóc từng đêm thì bước ra mà lạy ngài đi, ngài chỉ pháp cho mà tu, cho hết nhớ nhà!* Hoàng quá, con ra đánh lễ ngài, khuôn mặt ngài chợt hiền lành như ông Phật rồi ngài chỉ cho con niệm hồng danh *“Araham, đức Phật trọn lành”*. Từ đó, đêm nào con cũng ngồi thiền và giữ mãi câu niệm: *“Araham, đức Phật trọn lành”* không dám xao lãng. Niệm cho đến lúc mệt, buồn ngủ là ngủ luôn, ngủ ngon lành cho tới sáng, không còn lo sợ cái gì nữa và nỗi nhớ nhà cũng mất tiêu luôn! Ôi! Quả là thần dược! Quả là pháp Phật quá nhiệm màu!

- Thuở đó tâm cô còn trong sáng, đức tin cũng trong sáng - *Sư Mươi nói* - nên trú tâm khá dễ dàng! Rồi sau đó ra sao, ngài có chỉ dạy gì thêm cho cô nữa không?

- Điều này mới là huyền diệu - *Cô Diệu Thành kể tiếp* - Con nhớ một đêm, lúc đang trú niệm như vậy thì con thấy linh ảnh của ngài xuất hiện cách con chỉ chừng hơn một mét, khoảng cách tương tự như từ chỗ sư ngồi đến chỗ con *dzậy nè!* Ngài ngồi đó, tâm từ bi mát mẻ, có vàng hào quang màu vàng tỏa sáng

bằng cái nĩa lặn. Ngài nhìn con như có cái gì đó như nhắc nhở, như khuyến khích; đồng thời, ánh mắt đó như còn soi chiếu, như đọc thấu tất cả tâm tư, cả luồng suy nghĩ của con nữa. Được một chập thì ngài biến mất!

Sư Mười cười, nói - Tia mắt của ngài như soi chiếu, thấy rõ tất cả mọi ý nghĩ thâm kín của mỗi người, vậy chớ cô có sợ không?

- Sợ chớ! Ai cũng sợ hết! Hóa ra, ai ngồi thiền cũng bị ngài ngồi nhìn như vậy - nên ai cũng ráng mà ngồi cho tốt hết, không dám nghĩ ngợi lung tung.

Chợt sư Mười nói - Cho nên ai tu gần ngài cũng có kết quả tốt cả là vì vậy! *Rồi đột ngột sư chuyển hướng câu chuyện:* Nhưng đây là lúc cô ở Bửu Quang. Còn lên Tam Bồ thì sao? Nghe nói là từ năm 1959, cô đã từng ở trên chùa Thiên Quang, Tam Bồ với cô Mai, cô Huệ...?

- Đúng vậy! *Cô Diệu Thành gật đầu, rồi đôi mắt chợt như xa xăm, hồi tưởng lại.* Ở trên đó khổ lắm. Ngày thì lật vật công việc bên ngoài về quét dọn, về vườn tược, chợ búa, bếp núc, hai thời công phu... Ăn uống thì quá đạm bạc, kham khổ; nếu không có đức tin thì không vượt qua được đâu. Ban đêm thì rất lạnh, được cái là ai cũng có pháp hành, tức là có được giờ giấc hành thiền yên tĩnh, có hỷ, có lạc nên ngày tháng cũng bình lặng trôi qua. Nhớ nhất, vui nhất là những khi ngài từ Sài Gòn lên, cứ như là mẹ đi chợ về 'í'! Thôi thì thứ này, thứ kia, đủ loại bộn bề linh kính, thức ăn, vật uống, kể cả đồ dùng lật vật; ngài trút ra cho tụi con hết. Ngài còn tùm tùm cười:

- Người ta cúng dường bao nhiêu, sư nhờ bà Năm Chùa giữ hộ, nói là để dành cho mấy đứa nhỏ tu hành khổ cực trên núi rừng Tam Bồ!

Ồi! Tụi con mừng mà rung rung nước mắt.

Cô Diệu Thành kể tiếp:

- Ngài nói tụi con khổ nhưng ngài cũng khổ *dzây!* Tụi con khổ vì mới tu hành có phước có đức gì đâu, cực khổ là đúng! Nhưng còn ngài, đường đường một đức Tăng thống, các đại gia

chầu chực cúng dường, thứ chi mà ngài không có! Thế nhưng, cái thanh bần, giản dị, tri túc đã trở thành đức hạnh của ngài, thành sự sống thanh cao của ngài. Từ ăn uống, vật dụng, ngài không có gì đâu, phải nói là không có cái gì hết! Cái mâm cơm của ngài làm bằng một miếng ván rộng ước chừng như cái tấm chùi chân, chẳng có đế, chẳng có vành viền gì cả! Còn ăn uống? Sáng, ngài dùng cháo với chao hoặc với muối tiêu. Trưa, các cô đặt bát cho ngài ít cơm với một món thức ăn nấu nướng đơn giản, hoặc có khi chỉ là một tô canh bắp chuối, rau rùng... Ngoài ra, ngài còn nhiều cái đặc biệt, lạ lùng khác nữa...

- Ủ! *Sư Mươi nói* - Cô cứ nhớ cho đúng rồi kể đi, nhưng nhớ là đừng thêm mắm, thêm muối, rau ráng gì vô đó nghe!

- Ai mà dám! *Cô Diệu Thành cười* - Con thấy như thế nào thì con nói lại như *dzậy*. Có một lần, không biết ai có dâng cho ngài một cái bánh trung thu. Ngài cười cười cầm cái bánh trung thu lên rồi nói nhỏ nhỏ với mình: *Người muốn ăn cái bánh trung thu này lắm phải không?* Nói thế xong, ngài đặt cái bánh qua một bên chứ không thọ dụng. Lúc đó con không hiểu, nhưng sau này con hiểu ra là do nhờ biết chuyện tôn giả Xá Lợi Phất (*Sāriputta*) thà để cho căn bệnh đau bụng cắt ruột mình ra từng khúc chứ không chịu thọ dụng món cháo trị bệnh mà ngài đã nói ra với tôn giả Mục Kiền Liên (*Moggallāna*). Món ăn do mình gợi ý mà có, nếu thọ dụng sẽ rơi vào tà mạng, đây là sái với chánh mạng! Đến đây con chợt liên tưởng nhiều chuyện tương tự, không biết do phước báu của ngài hay là sự tu tập như ý túc của ngài, mà ngài khởi tâm cái gì là có cái ấy! Con đã tìm ra lời giải: Cái bánh kia quả là do ngài khởi tâm mà có! Vậy, dùng nó là tà mạng, do vậy, ngài đã bắt chước tôn giả Xá Lợi Phất nên không thọ dụng chẳng?

- Đúng như thế thật! *Sư Mươi nói thêm* - Ở Bửu Long này, nhiều người đã kể chuyện xảy ra tương tự như vậy đó! Rồi còn chuyện gì đặc biệt về ngài mà cô nhớ nữa không?

- Thừa có! Việc thứ hai là, cái cốc ngài ở xa mà bên chỗ tụi

con xảy ra chuyện gì ngài đều biết hết. Sư biết không, núi rừng Tam Bố ban đêm lạnh lắm. Khi ngồi thiền thì không lạnh nhưng khi xả thiền một lát, người run cầm cập. Áo quần, chăn nệm sơ sơ của tụi con thật không thể chống lại cái lạnh cao nguyên. Thế là ba bốn đứa tụi con nằm ôm nhau mà ngủ cho ấm. Thế rồi, sớm ngày, sau khi ăn cháo xong, ngài bước qua, la rầy với giọng nghiêm khắc: *Mấy cái con nhỏ này! Nằm ngủ không chịu nằm riêng ra, lại ôm nhau một bọc, một đống, không được phép đâu đó ghen!*

Sư Mười cười, nói rằng, mấy cô thuở ấy chưa biết à? Chư Tăng cũng vậy, không được nằm chung. Thế thì, ngài từng dạy thiền ra sao? Dạy về đời sống, về oai nghi cử chỉ ăn nói ra sao?

- Thưa, về thiền định, thì trong bốn mươi đề mục⁽¹⁾, như niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm thí, niệm giới... ngài thường tùy căn tánh từng người, ai hạp đề mục gì là ngài dạy đề mục ấy. Thời gian mới vào ngài dạy con niệm Arahàm, sau lên Tam Bố, ngài dạy con đề mục nước. Và sư có biết không, ngài cho ai đề mục gì là ngài nhớ hết đó, ngài còn theo dõi và còn biết người ấy tu ra sao nữa, trình đối với ngài là không được đâu, không thoát đâu.

Nói đến ngang đây con chợt nhớ một chuyện ngộ ngộ xảy ra ở Bửu Quang, chứ không phải ở Tam Bố. Chuyện là như vậy. Có một bà, con quên tên, ngài cho đề mục nước rồi dạy làm sao thấy nước cho rõ ràng. Bà về thực hành, không biết tâm tưởng nghĩ gì mà chỉ thấy một ông cọt cứ chăm chăm nhìn mình trông

⁽¹⁾ 40 đề mục: 10 biến xứ: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, khoảng không. 10 bất tịnh tướng: Thân phình trương, thân bầm xanh, thân máu mủ, thân nứt nẻ, thân thú ăn, thân phân lìa, thân rã rời, thân chảy máu, thân sâu đục, thân chỉ còn bộ xương trắng. 10 tướng niệm: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên, niệm chết, niệm diệt, niệm thân, niệm hơi thở. 4 phạm trú: Tì, bi, hỷ, xả. 4 vô sắc pháp: Không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu, phi tướng, phi phi tướng. 01 tướng thức ăn bất tịnh. 01 phân tích tứ đại.

rất dữ dằn, khiến bà sợ mất vía. Hôm sau trình pháp, ngài hỏi: ‘Sao đó, cái đê mực nước ra sao rồi?’ Bà ta đáp: ‘Bạch ngài, con thấy nước rất ít’. Ngài hỏi vặn lại: ‘Sao? Nước rất ít sao? Chớ không phải hồi đêm ông cọp rượt đuôi bà sao?’ Nghe vậy, bà sợ quá, thấy ớn lạnh cả sống lưng! Sau bà kể lại, là sợ cọp thì ít mà sợ ngài thì nhiều hơn, thôi, lạy cha lạy mẹ, ba đời bảy kiếp con cũng không còn dám trình dối nữa.

Đây là chuyện bà ấy. Còn tụi con ở Tam Bộ, mỗi đêm, luôn có cảm giác luồng tâm từ mát mẻ của ngài tràn ngập trong phòng; đồng thời, khi ngồi thiền, tụi con cố gắng gìn giữ tâm cho tốt, nếu để tâm huy ý vượn lung tung thì sợ ngài biết, ngài rầy la; nhờ vậy ai cũng tiến bộ rất nhanh.

- Vậy khi hành thiền - *Sư Mười hỏi tiếp* - Cô có nhớ ngài từng dạy gì không?

- Nhớ chứ sư! Nhớ thuộc nằm lòng luôn. Ví dụ tụi con ai cũng nhớ tham, oán, hôn, phóng, nghi là năm pháp che mờ, che lấp cái tâm, cái trí mà bây giờ kể theo tuần tự là hôn trầm-thụy miên, nghi, sân oán, trạo hối, dục tham như trong kinh đó! Ngài cũng dạy như bây giờ các sư dạy *dzây*, là khi có năm thiền chi tâm, tứ, phi, lạc, nhất tâm phát sanh thì năm triền cái kia nó lặn đi. Cái này đối trị cái kia. Đối trị buồn ngủ, đối trị tâm phóng dật cũng không khác bây giờ. Có điều, ngài nhắc nhở nhiều nhất, thường trực trong đời sống là phải thấy cho thật rõ những phiền não nó luôn chực chờ, hờm sẵn ở trong tâm, đó là mười sáu tùy phiền não⁽¹⁾ mà bây giờ ai cũng biết. Ngài dạy tụi con phải nhìn cho thấy rõ chúng, bộ mặt ma quái của chúng; nếu không sẽ bị chúng dẫn dắt, sai sử mà lầm lỗi lạc đường đó ghen.

⁽¹⁾ Tham lam (*abhiijhā*, *visamalobha*), sân hận (*byāpāda*, *dosa*), nóng giận (*kodha*), oán thù (*upanāha*), phản phúc (*makka*), hiểm độc (*palāsa*), ganh tỵ (*issā*) bốn xẻn (*macchariya*), man trá (*māyā*), xảo quyệt (*sātheyya*), ương ngạnh (*thamba*), tranh đua (*sārambha*), ngã mạn (*māna*), quá mạn (*atimāna*), kiêu hãnh (*mada*), phóng dật (*pamāda*) - trích Kho tàng pháp học của *Sư Bodhisīla Bhikkhu*.

Học Ăn, Học Nói, Học Gói, Học Đùm

Lát sau, sư Mươi hỏi tiếp, như gợi ý:

- Thuở ấy, quý cô đang còn nhỏ, là nữ nhi, chắc ngài dạy kỹ lắm về cách thức đi đứng, ăn nói...

- Phải rồi, khỏi phải nói, ngài dạy kỹ lắm, không có gì mà ngài không dạy. Ngài nói, điều đầu tiên, người tu là phải biết giữ giới cho trong sạch, phải có tâm từ bi; ngoài ra, đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, mặc, nói, ngủ và suy nghĩ đều phải biết cách, cho phải lẽ...

Ngài nói: Đi bằng cách nào mới gọi là đi cho phải lẽ? Nghĩa là người tu phải biết đi đến nơi thích hợp, biết chỗ nên đi và chỗ không nên đi. Chỗ yên tịnh, đàng hoàng, bạn tốt, chơn chánh thì nên đi tới. Chỗ ồn ào, huyên náo, hỗn loạn, uế tạp, chỗ xấu xa, bạn ác thì không nên đi tới. Ngoài ra, đi phải đi cho ngay, đi cho thẳng, đừng đi uốn ẹo, lắc lư, đánh đồng xa, đi làm điệu, làm bộ... Đi đừng nhìn ngang nhìn ngửa, đừng ngó lơ, ngó lảo, đầu hơi cúi xuống một chút, nhìn thẳng chừng vài thước phía trước mặt mà bước...

Còn đứng? Ngài lại nhấn mạnh: Phải biết đứng chỗ nào cho thích hợp, cho phải lẽ? Chỗ đông người, chỗ giữa đường, choán chỗ người khác không nên đứng. Đừng đứng chình ình hoặc nghênh ngang nơi đường qua lối lại, không đứng dựa nghiêng, dựa ngửa; chỗ đông người, chen lấn nhau thì mình phải né tránh qua một bên thích hợp. Người tu, nhất là các cô, cần lựa chọn chỗ đứng nào là đúng cách, đúng phía, đúng hướng nhất là chỗ tôn nghiêm, chỗ cần giữ sự nền nếp, hiền thực, đoan trang là cái hạnh của nữ giới, nữ tu!

Còn ngồi? Phải biết ngồi chỗ phải lẽ. Phải biết tìm chỗ ngồi thích hợp với người tu. Đừng bắt cần ngồi trước mặt người khác. Chỗ cao, chỗ sang, chỗ của Tỳ-khuru, chỗ của các người lớn tuổi không được tùy tiện ngồi. Khi ngồi, phải bỏ cái tạt dựa cột, dựa vách, phải ngồi thẳng xương sống. Người xưa, cha mẹ thường dạy con cái: *‘Ăn xem nôi, ngồi xem hướng’* hoặc: *‘Học ăn, học nói, học gói, học đùm’* huống nữa là người tu, có phải dzậy không?

Còn nằm? Nằm thế nào mới phải lẽ? Người tu không được nằm sấp, không được nằm ngửa; nhất là các cô, trông kỳ dị lắm, nó thiếu đứng đắn, đàng hoàng. Vậy nên phải tập nằm nghiêng bên vai phải như kiểu nằm của đức Phật hén! Nằm nghiêng bên vai phải có cái lợi là không bị ép tim, dễ thở, giữ chánh niệm rồi đi vào giấc ngủ ngon.

Còn ăn? Ăn cách nào cho phải lẽ, cho thích hợp với người tu? Ăn không được khua đũa, khua chén, không được húp rột rột, không được ăn ngồm ngoàm, không được ăn độn trong má như khi. Cố gắng đừng cho rơi vãi vật thực; người xưa nói, hạt cơm là hạt ngọc của trời đó! Ăn phải từ từ, chậm rãi, chánh niệm; đồng thời, phải biết quan tâm, chờ đợi mọi người đông đủ rồi cùng ăn, tránh tình trạng người ăn trước, kẻ ăn sau. Ai dùng bữa xong trước thì phải có ý tứ, quan sát, đừng đứng dậy liền, phải biết chờ đợi những người ăn chậm hơn mình. Còn nữa, có những trường hợp xảy ra ngoài ý muốn như ho, sặc, hắt hơi... thì phải biết xử lý thế nào cho dễ coi, cho hợp vệ sinh để người khác khỏi phải khó chịu. Nói tóm lại, chuyện ăn là chuyện của muôn đời, nó lộ rõ tâm tánh, bản chất của một con người nên các cô là người tu, phải tinh tế, có ý tứ để thiên hạ khỏi cười chê!

Còn mặc? Áo quần luôn luôn phải thẳng thớm, thơm tạt, sạch sẽ nhưng không cần phải là ủi, chỉ cần xếp gọn trên gối nằm một đêm là phẳng phiu rồi. Dù cho có thiếu vải cũng đừng nhận các màu hoa, dù là khăn tay, khăn mặt, khăn trải gối! Đừng mặc loại vải quá mỏng. Rách thì phải biết vá vúi cho

khéo, đừng cầu thả, qua quýt. Cốt là gọn gàng, kín đáo và lịch sự thôi hen!

Còn nói? Nói như thế nào cho phải lẽ? Biết một nói một, biết hai nói hai chớ đừng nói điều mà mình không biết. Người xưa có nói: *‘Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe’*. Không Tử cũng có nói: *‘Ngôn giả bất tri, tri giả bất ngôn’*. Cái ý rằng là, nói thì không biết, biết thì không nói. Câu này hay lắm đó nghe! Người hay nói, nói nhiều, nói không liên miện, thường thì trong óc họ không có gì cả, không biết gì hết. Còn người ít nói, người luôn biết quan sát, chiêm nghiệm, người chân thật, đôi khi họ không biết nói gì cả. Vì trong óc họ đầy đặc cả sự hiểu biết. Ngạn ngữ cũng có nói: *‘Thùng rỗng kêu to, thùng đầy im tiếng’* là cái thực đó. Đức Phật thì nói hình tượng hơn như trong kinh Pháp cú: *‘Người mà im lặng được như cái mõ bể thì đã gần kề Niết Bàn rồi!’* Ngoài ra, người tu Phật thật sự, còn không được nói lời đâm xóc, hai lưỡi, thù ghét, ác khẩu, tục tĩu, vô duyên. Phải tập nói năng chậm rãi, từ tốn, đừng nuốt lời, nuốt chữ. Nên nói lời chân thật, hòa nhã, xây dựng, có tâm từ...

Còn suy nghĩ? Đừng suy nghĩ hại người, bậy bạ, xấu xa. Đừng suy nghĩ chuyện giận ghét, oán thù. Chỉ nên suy nghĩ điều hay, lẽ thiệt, điều chơn, lẽ chánh; suy nghĩ điều gì liên hệ đến sự tu tập, đến sự giải thoát phiền não thì nên, thì mới được gọi là phải lẽ...

Như vậy là tất cả mọi sinh hoạt tu tập từ chuyện nhỏ đến chuyện rất nhỏ, ngài quan tâm chỉ bày từng ly, từng tí rất rõ ràng và cụ thể. Tuy giản đơn nhưng hành thì không đơn giản chút nào. Các cô không những cố gắng ghi nhớ mà còn cẩn thận chép từng điều, từng điểm vào vở, lâu lâu lấy ra xem. Có một từ mà ngài hay nhắc lui nhắc tới bằng tiếng Pāli, riết rồi các cô thuộc luôn, ấy là Satisampajjhaṇṇa, tức là sự chú tâm, ghi nhớ, biết mình; có nghĩa là làm bất cứ việc gì cũng phải chú niệm, tỉnh thức, như bây giờ ngài Viên Minh hay dạy phải luôn giữ

chánh niệm, tỉnh giác trong từng công việc, hành động, cử chỉ, nói năng *dzây*... Ngài Viên Minh có cách nói khác nhưng nội dung pháp hành thì y chang Sư Tổ *dzây* đó!

- Cũng là cái căn bản và cụ thể của Vipassanā mà! *Sư Mười gặt đầu rồi hỏi tiếp* - Vậy cô có còn nhớ gì nữa không?

- Dạ thưa còn! Ngài còn nói, người có pháp, có thiền ai cũng biết yêu thích sự tĩnh cư, yêu thích khu rừng vắng, yêu thích đời sống thanh bần, giản dị... Lâu riết rồi các cô tự biết giới hạn sự đi lại, tự biết hạn chế việc giao du, tiếp xúc với bên ngoài - để tránh mọi ảnh hưởng xấu đến cuộc sống tu hành...

- Thế còn gì nữa không?

- Còn, thưa sư! Đối với Phật tử, ngài thường nhắc nhở việc cúng dường, bố thí, nhưng đối với tụi con, lâu lâu ngài mới cho hùn phước gieo duyên một lần, vì ngài bảo: Các cô đã bỏ nhà, bỏ cửa đi tu thì làm gì có tiền có bạc mà cúng dường để bát, đặt bát hoài như mọi người được. Cái phận sự ấy hãy để dành cho cư sĩ tại gia họ làm mới đúng phép hơn. Cứ tu cho tốt là đủ rồi! Cứ tu cho tốt là đủ đáp đền ân đức Tam Bảo; đủ trả công ơn thầy tổ, cha mẹ; đủ phước báu trời người cùng gieo duyên với đạo quả xuất thế rồi!

Rồi cô Diệu Thành kết luận:

- Vậy đó, đối với các hàng đệ tử, với các cô, ngài luôn với tâm từ ái, bi mẫn thật là vô cùng rộng lớn, bao la như trời biển. Ngài là cái gì vừa như là một người cha nghiêm khắc, mẫu mực mà cũng vừa có cái gì đó như người mẹ hiền, nhân hậu, chở che, độ lượng... Nói cách khác, ngài vừa là cha vừa là mẹ, vừa có trí tuệ vừa có từ bi! Đúng là một vị thầy cao cả, vĩ đại mà tất cả, ai từng sống với ngài, từng tu tập với ngài, từng ở cạnh ngài, đều không thể nào có thể nói hết niềm kính trọng, sự tri ân vô hạn của mình đối với ngài!

Một hôm, tình cờ có bà Tư Yên Đổ, bà Phán ghé tiếp tế lương thực nên ngài nói với họ:

- *Tui* thích chỗ núi rừng hoang vu như thế này, nên sau này

tui sẽ ở đây lâu, là cơ hội để *tui* hướng dẫn cho các cô tu tập. Một số đang còn ở Bửu Quang rồi *tui* cũng sẽ cho lên đây luôn. Nếu như vậy thì đây còn thiếu chỗ ở, thiếu nơi sinh hoạt cùng nhu cầu, vật dụng, tứ sự linh kinh. Quý bà thấy ai hoan hỷ, tùy nghi phước sự ấy thì hùn nhau mà làm *nghen!*

Bà Phán nói:

- Việc ấy thì dễ, bạch ngài! Nhưng các cô chân yếu, tay mềm... có vài cô lại còn quá trẻ! Nơi chỗ sơn lâm heo hút này, nếu không có Tăng để nương tựa thì cũng khá nguy hiểm...

Bà Tư Yên Đỗ góp ý:

- Không sao đâu! Tôi ở đây lâu, tôi biết. Thường liên hệ công việc với chùa ở đây chỉ có chính quyền, dân vệ. Còn đa phần mọi người quanh vùng đều là giáo dân, họ chăm lo lập trại, lập vườn, trồng cây ăn trái; các nạn trộm cắp, cờ bạc, rượu chè... cùng các tệ nạn khác không thấy xảy ra!

Cô Diệu Đào lớn tuổi nhất ở đây cũng gật đầu:

- Đúng vậy đó, bạch ngài! Kỳ thị tôn giáo họ giấu đâu đó ở trong lòng, còn bên ngoài thì họ lịch sự, thân thiện lắm. Đôi khi họ còn ghé chùa cho chuối, đu đủ, hồng, bơ... nữa chứ!

Con lúc ấy là bé nhất, cười, nói lớn:

- Chỉ sợ ma thôi, bạch ngài!

Mọi người phì cười.

- Cái con bé này! *Ngài nạt vui* - Cái con ma trong lòng mới đáng sợ! Ma bên ngoài, ngán chi!

Con nghe ngài nói vậy, sợ quá, im thin thít. Vì quả thật, trong mấy ngày trở lại đây, những tâm ma, tâm quỷ cứ hay quấy rầy con, có những phút giây con đã thối chí, ngã lòng. Một phần vì đời sống vật chất thiếu thốn quá, làm việc lại cực nhọc... mà bạn bè đồng trang lứa lại không có ai để tâm sự. Ở đây núi rừng hiu quạnh quá, dù sao ở Bửu Quang cũng đông đảo, vui vẻ hơn.

Trong thời gian ở đây, ngài Hộ Tông thấy các cô vất vả nhiều công việc, từ củi lửa, bếp núc, quét dọn trong ngoài cho đến

việc trồng cây lưu niên ăn trái, trồng thêm sắn khoai, bí bầu rau quả... Tuy chưa tụt túc hoàn toàn nhưng như vậy là đã biết tự lực. Điều đáng mừng hơn là cô nào cũng khỏe mạnh và sắc mặt có vẻ ít ưu tư, phiền muộn.

Đảo mắt nhìn xung quanh một vòng là biết nên ngài cảm các cô lao động vào buổi chiều! Hãy để dành thì giờ mà đọc kinh, đọc sách và hành thiền.

Mấy ngày sau, bà Tư Yên Đồ cùng bà Phán, có thêm bà Năm Lò-Veng vừa mới lên, trình bày với ngài, đại ý là, đất đai ở đây còn rộng, phía bên kia vườn, có thể làm thêm một số cốc liêu dành cho một số vị Tỳ-khưu lớn tuổi lên đây tu tập cho các cô đỡ hiu quạnh. Lại nữa, *‘có đàn ông đàn ang trong nhà thì kẻ trộm không dám dòm ngó’!*

Ngài nhẹ nhàng gật đầu:

- Cái đó thì mấy bà lo đi nghen! *Tui* không biết gì hết trơn, hết trội. *Tui* chỉ biết hoan hỷ giùm thôi!

Ài cũng cười vì cái dí dỏm của ngài.

Tuy nhiên, cũng từ cái nụ cười ấy mà các bà vô cùng hoan hỷ. Do vậy, thời gian không lâu sau, một số công trình xây dựng, tuy chưa phải là kiên cố, vững chắc lắm nhưng cũng tạm thời ở ăn, tu học, sinh hoạt được. Thế là tịnh xá Thiền Quang tại Tam Bô được hình thành, có nơi tĩnh cư cho chư tăng. Và tiếp theo đó nữa, tịnh xá Định Quang tại Phi Nôm cũng rục rịch chuyển động.

Những khi ngài rời Tam Bô về lại Sài Gòn thì các cô ai cũng rưng rưng nước mắt.

Sư Kim Triệu

Như ước hẹn, hôm ấy, ngài Hộ Tông, Bửu Chơn, Hộ Giác cùng một vài cư sĩ định đi về miền Trung. Trước khi đi, đại đức Hộ Giác đã có điện văn cho ngài Giới Nghiêm và ông bà Vĩnh Cơ tại Đà Nẵng biết. Ngoài đó, điện văn trở lại cho hay là vào ngày 15 tháng 5 Âm lịch, chùa Tăng Quang Huế sẽ làm kết giới Sīmā, xin triệu thỉnh quý ngài cùng chư tăng (*trên 21 vị Tỳ-khuru*) và cư sĩ Sài Gòn đồng ra dự lễ.

Nghe tin ấy, ai cũng mừng vui và khen ngợi ngài Giới Nghiêm năng động, làm việc gì cũng mau mắn, nhậm lễ. Vậy là quý ngài phải thay đổi kế hoạch. Đại đức Hộ Giác bảo sư Pháp Tri thảo nhanh văn thư mời chư tăng cùng thiện nam tín nữ các chùa, mời thỉnh luôn trưởng lão Lâm Em cùng chừng mười vị Tỳ-khuru tại chùa Candaramsya đi luôn cho đông đúc, để trông cho “*xôm tụ*”!

Sự việc tưởng chỉ có vậy, ai ngờ sư Pháp Vĩnh (*Thiện Ngộ*) điện vào Kỳ Viên, nói là ông vừa xây xong một Niệm Phật đường tại thôn Vân Quang, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, mời thỉnh các ngài ra chứng minh.

- Vậy thì *tui*, sư Bửu Chơn, Thiện Luật, Hộ Giác đi trước - *Ngài Hộ Tông nói* - Sư Tối Thắng, Giác Quang, Kim Quang... dẫn chư Tăng và Phật tử đi sau. Nhân duyên phát sanh như thế nào thì chúng ta cứ như thế mà quyền biến!

Ngài Bửu Chơn nói:

- Sao hai ba việc xảy ra một lúc vậy? Đường như nhân duyên sắp đặt sẵn, chớ đâu có trùng hợp ngẫu nhiên lạ lùng như thế?

Do đi trước nên phái đoàn ngài Hộ Tông có dịp ở lại chùa Phước Quang, Bình Định của sư Pháp Vĩnh (*Thiện Ngộ*) nhiều ngày. Sư Kim Triệu cũng đang dạy giáo lý cho các em gia đình Phật tử ở đây.

Ngài Hộ Tông thấy sư Kim Triệu hiền lành nên vỗ vai sư một cách thân mật:

- Ông này giỏi! Ở Chợ Lớn với sư Giác Quang no đầy tứ sự, mà lại bỏ về đây thiếu thốn mọi bề *hen!*

- Đệ tử không dám!

- *Dzậy* mới được! *Dzậy* mới xứng đáng ông sư tam y nhất bát nuôi chí sa-môn! Thôi, chịu khó dạy các em kéo tội. Có những vùng biên địa người ta không biết xấu ác, đen trắng là gì!

- *Dza!*

Đại đức Thiện Luật bị cái bệnh nghề nghiệp về nhân tướng học nên kín đáo quan sát sư Kim Triệu, nghĩ thầm rằng:

“- Ông này có khuôn mặt gầy ốm, thanh tú; trán khá cao, rộng; đôi mắt đen trắng phân minh, lông mày cong, dài hơn mắt; mũi không thẳng lắm nhưng chuẩn đầu đầy đặn, cầm (*địa các*) khá vuông, tròn tròn vừa phải, tuổi càng già càng vững chắc. Cái thần ẩn ẩn hiện hiện chưa rõ nhưng vẫn toát ra cái chân chính của bậc quân tử!

Do ẩn ẩn hiện hiện chưa rõ nên vị sư này sẽ thành đạt chậm nhưng chắc! Cái tối chìm khuất trong cái sáng và cái sáng lấp lánh bên trong cái tối. Minh suy đoán, lần cả trực giác, nếu không làm thì vị này, chậm chậm thôi, nhưng pháp học, pháp hành gì cũng thành tựu cả!

Rõ là bậc long tượng trong mai hậu đây!”.

Đại đức Thiện Luật nói nhỏ nhận xét của mình cho ngài Hộ Tông, Bửu Chơn nghe.

Sau đó các ngài hỏi hạ lạc, sở học mới biết rõ về nhân thân của đại đức Kim Triệu như sau:

“- Ông sinh năm 1930, năm nay hai tám tuổi, xuất gia từ nhỏ, thọ cụ túc giới năm 1949 (*đồng hạ với sư Hộ Giác*) tại chùa

Cao Quý, làng Phương Thanh, tỉnh Trà Vinh, có pháp danh là Khippapañño (*Thiện Trí*) nhưng mọi người hay gọi là sư Pañño hay sư Kim Triệu. Đã từng có bằng cấp danh dự Sơ đẳng Pāli và Trung đẳng Phật học. Suốt mấy năm nay đang tu học tại chùa Giác Quang”.

Sau đó cả ba vị đồng ý với nhau là: Nên tạo tiện nghi cho ông sư Kim Triệu du học. Nếu nhận xét của họ không lầm thì nhân vật này cũng sẽ nghiêng một bên vai gồng gánh cho Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam; sẽ tỏa sáng nhiều phương từ ngọn lửa tâm linh đầu nguồn vậy!

Nhân Vật Mahāyana

Niệm Phật đường Vân Quang, hóa ra là quê của sư Pháp Vĩnh, tuy chỉ là tường gạch, mái tôn nhưng nằm trong khuôn viên có vườn cây im mát. Có lẽ sư Pháp Vĩnh muốn dẫn dắt bà con họ hàng về với chánh pháp nên đây là một công trình gieo duyên rất có ý nghĩa! Thế rồi, sau cuộc lễ lạc thành giản dị và ấm cúng, các ngài thay nhau thuyết pháp, nói đạo cho tín đồ cũ và mới cả hai nơi là Phước Quang và Vân Quang. Bà con trong vùng đến nghe khá đông nên chính quyền địa phương cho người đến thăm dò, hỏi tông tích, lý lịch của các ngài. May là sư Pháp Vĩnh dường như có uy tín với địa phương nên giàn xếp đầu đó ổn thỏa.

Buổi tối, lúc rảnh rỗi, họ đàm đạo.

Ngài Hộ Tông hỏi sư Pháp Vĩnh:

- Sư ở đây quen biết thung thổ, người và vật. Vậy sư thấy chính sách của chính quyền địa phương đối với Phật giáo như thế nào mà xem ra cũng không khó khăn lắm? Điểm thứ hai là Phật giáo ở xứ này có mấy phái: Tịnh, Thiên, Mật và Cổ Sơn Môn? Và vị nào, thầy nào ở Qui Nhơn, Bình Định này có uy tín nhất đang lãnh đạo tinh thần cho tín đồ?

Suy nghĩ một lát, sư Pháp Vĩnh nói:

- Điểm thứ nhất, do đệ tử đã trình bày, giải thích với chính quyền địa phương rằng, Phật giáo Nguyên thủy chỉ thuần túy tu hành thôi, nên họ không nói gì. Còn đối với Mahāyana họ luôn cho người theo dõi, thưa ngài! Vì trước đây, từ Quảng Ngãi trở vào Nha Trang là địa bàn sinh hoạt của Liên khu Năm...

- Ủ, đúng vậy! Nhưng mà nó liên hệ gì...

- Thưa, vì từ năm 1952 đến giờ, các thầy thường lui tới sinh hoạt, lãnh đạo, cổ động phong trào chấn hưng Phật pháp ở vùng này, như thuyết pháp, in ấn kinh sách, mở trường lớp đào tạo Tăng Ni, xây chùa, lập Niệm Phật đường... là thầy Huyền Quang và thầy Thiện Minh. Cả hai vị đều còn khá trẻ, hoạt bát, năng động, đều đã qua những trường lớp đào tạo bài bản đâu đấy cả...

- Rồi sao nữa?

- Thưa, vì dường như trước đây, cả hai vị đều có lòng yêu nước, tham gia kháng chiến với Việt Minh, nhưng sau đó họ bỏ về thành...

- Ô! Hóa ra là vậy! Hóa ra chính quyền Công giáo của Diệm-Nhu nắm rõ lý lịch của thầy Huyền Quang và thầy Thiện Minh; có thể họ nghi ngờ không biết mấy thầy có còn liên hệ gì với Cộng Sản nữa hay không?

- Dạ, đúng vậy!

- Họ nghi “*nằm vùng*” chẳng?

Đại đức Hộ Giác mỉm cười, chậm rãi nói:

- Nghi ngờ là vô ích thôi! Vào cái thời mà ai có trái tim với quê hương đất nước đều phải lên đường kháng chiến cứu quốc cả. Các thầy không là biệt lệ. Thầy Huyền Quang năm nay chừng ba chín, bốn mươi tuổi, người quê ở Bình Định, ông xuất gia từ nhỏ. Thầy đã từng theo học suốt mười năm tại Phật học đường Lương Xuyên, Trà Vinh và Phật học đường Long Khánh, Qui Nhơn. Năm 1945, thầy tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp với chức vụ Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Phật giáo Cứu quốc Liên khu Năm. Năm 1951, Ủy ban kháng chiến tuyên bố với đại ý là: Những sinh hoạt của Phật giáo không được vượt qua giới hạn của một hội đoàn, như hội đoàn thanh thiếu niên cứu quốc, hội đoàn phụ nữ cứu quốc - nên thầy thấy rõ phạm vi hoạt động chừng mực của một tu sĩ. Năm 1954, về thành; 1957 thầy làm Giám đốc Phật học đường Trung Việt tại chùa Hải Đức, Nha Trang. Hiện tại, thầy cùng với thầy Thiện Minh là hai

vị có uy tín nhất tại các tỉnh thành Cao nguyên và Nam Trung phần này...

- Đúng vậy! *Sư Pháp Vĩnh gật đầu rồi ngạc nhiên nói* - Sao đại đức hay giỏi quá vậy? Biết tất tần tật lý lịch của người ta?

Đại đức Hộ Giác tủm tỉm cười:

- Biết chứ!⁽¹⁾ Phải biết chứ! Biết để sống! Còn hiện giờ, thầy Huyền Quang có mặt ở đây không?

- Có, thưa có! *Sư Pháp Vĩnh đáp* - Hai năm nay, thầy đang khởi công xây dựng tu viện Nguyên Thiều gần tháp Bánh Ít, xã Phước Hiệp gần đây, đệ tử không rõ là đã xong chưa.

- Thầy Huyền Quang không dễ gần đâu! *Đại đức Hộ Giác nói tiếp* - Nghe nói, cái nhìn về Đại thừa, Tiểu thừa ấy mà!

- Có dịp, rồi chúng ta sẽ đi thăm xem thế nào - *Ngài Bửu Chơn nói* - Ai mà đi dự những Hội nghị Phật giáo Quốc tế hoặc đi du học các trường Đại học Phật giáo Quốc tế rồi mới thấy *cái tiểu, cái đại* ấy mới là kỳ quặc, thường do một vài bộ kinh kỳ thị sai lầm của bên phát triển. Trong Đại hội Phật giáo Thế giới Lần thứ nhất tổ chức tại Colombo, Srīlankā năm 1950, Đại hội đã yêu cầu từ bỏ cái từ kỳ thị “*đại*” và “*tiểu*” ấy rồi!

- Vậy còn “*lý lịch*” thầy Thiện Minh?

Đại đức Hộ Giác dường như đã thuộc nằm lòng⁽²⁾ lý lịch của chư vị:

- Thầy Thiện Minh nhỏ hơn thầy Huyền Quang mấy tuổi, năm nay cỡ trạc sư Giới Nghiêm; nghĩa là chừng ba sáu, ba bảy tuổi gì đó, quê ở Triệu Phong, Quảng Trị. Thầy cũng đi tu từ nhỏ, là học tăng xuất sắc của trường An Nam Phật học cùng lứa với thầy Trí Quang. Sau khi học xong Đại học Phật giáo thì kháng chiến bùng nổ, họ phải cởi áo lên đường cứu quốc. Trong

⁽¹⁾ *Lần trước, ngài chưa rõ - nên sau đó, ngài tìm đọc, nghiên cứu tiểu sử của các vị trong tương lai sẽ lãnh đạo Phật giáo Huế, miền Trung và miền Nam.*

⁽²⁾ *Ngài Hộ Giác có trí nhớ thần đồng từ nhỏ. Đọc cái gì chỉ liếc mắt xem qua là ghi nhớ.*

khi thầy Trí Quang tham gia vào Ủy ban Phật giáo Cứu quốc tỉnh Quảng Bình thì thầy Thiện Minh tham gia Ủy ban Phật giáo Cứu quốc tỉnh Quảng Trị. Rồi cũng như các vị khác, họ lại trở lại đời sống tu hành...

- Ô! Làm trai thời loạn mà! *Ngài Bửu Chơn nói*- Điều ấy khó tránh được, không ở trong cuộc thì khó bình luận đúng, sai, hay, dở! Nhưng rõ ràng, vị nào cũng đơm lược và có chí khí cả.

Đại đức Hộ Giác gật đầu:

- Đúng vậy! Là những trí thức Phật giáo, có tài lãnh đạo nữa! *Rồi nói tiếp* - Năm 1948, Hội Tăng Già Trung Việt cử thầy Thiện Minh lên Lâm Đồng rồi thầy làm Chánh hội trưởng Hội Phật học Đà Lạt. Suốt bốn năm ở mấy tỉnh Cao nguyên, thầy đã thành lập rất nhiều cơ sở gia đình Phật tử và đứng ra làm chủ bút tờ Hương Thiền. Năm 1952, thầy ở trong Chủ tọa đoàn Hội Tăng Già Toàn quốc tại Hà Nội. Năm 1956, cùng với cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, thầy đứng ra tổ chức Đại hội Tổng hội Phật giáo Việt Nam kỳ II tại Nam kỳ. Hiện tại, thầy làm Trị sự trưởng Tỉnh hội Phật học Khánh Hòa...

Còn thầy Trí Quang ở Huế cũng vậy, đều là những nhân vật lãnh đạo có tâm cỡ. Năm 1948, từ Quảng Bình vào, thầy giảng dạy tại Phật học viện Bảo Quốc. Năm 1949, thầy làm phó Tổng trị sự Hội Phật học, thầy Đôn Hậu là chánh, đồng thời làm chủ bút tạp chí Viên Âm (*bộ mới*). Năm 1956, thầy làm Hội trưởng Tổng trị sự Hội Phật học...

- Chà, ghê quá ha!

- Ô! Thời đại, thời thế như vậy thì có những con người, những nhân vật như vậy... đó mà!

Biết Người, Biết Ta!

Nghe đại đức Hộ Giác nắm bắt quá rõ lý lịch và hành trạng của các thầy, ngài Bửu Chơn mỉm cười:

- Chà, ông sư Hộ Giác mới về nước có mấy năm mà xem bộ đọc sách sử, tạp chí cũng nhiều dữ ha?

Đại đức Hộ Giác gật đầu mạnh mẽ:

- Trước sau gì mình cũng phải nhập cuộc. Tôn tử binh pháp có nói: *Biết người biết ta trăm trận trăm thắng*. Không những các thầy trí tài từ Trung vào Nam, con nắm vững mà cho đến ông Diệm, ông Nhu, bà Lệ Xuân, ông Cẩn, Ngô Đình Thục và những nhân vật chủ chốt đầu não chính quyền, tim óc của các cơ quan mật vụ, con cũng đều nghiên cứu để biết cho rõ. Phật giáo Nguyên thủy của chúng ta, các ngài đều chú trọng tu hành, để tâm vào giới luật, đức độ; nên một phần nào đó, về mặt hành động thế tục để tồn tại, cần có người tháo vát tham gia vào các guồng máy năng động, tích cực hơn. Con đã chuẩn bị tinh thần rồi. Lúc nào họ mời chúng ta hợp tác thì đã có con và ông Pháp Tri - tay này đã từng ở trong quân đội - lại quen hoạt động xã hội, cũng có vẻ khả thủ! Còn ngài Giới Nghiêm nữa, con biết vị ấy có cảm tình với Cộng Sản, đứng vào thế đối trọng, lại càng hay; ngài còn có tăng tướng sáng rõ, có tài ăn nói diêm dăm, thuyết phục, dung mạo cao ráo, chững chạc, uy nghi, sẽ là nhân vật mà thiên hạ phải kính nể đấy!

Ngài Hộ Tông chột thở dài:

- Nghe nói những điều này, *tui* mới cảm thấy *tui* già rồi, năm nay đã sáu lăm tuổi rồi. Đại đức Thiện Luật cũng đã sáu mươi.

Vậy thì nhân lực hoạt động sau này chỉ có trông cậy vào sư Bửu Chơn, sư Giới Nghiêm và ông sư Hộ Giác, Kim Triệu... đó thôi!

Trầm ngâm, yên lặng một lát, ngài tiếp:

- Thế sự lá phải, lá trái phức tạp, đa đoan lắm! Phật giáo Mahāyana muốn bước đi cùng với dân tộc như thời Lý Trần cũng như với các nước Phật giáo trong khu vực, điều đó là cần thiết và cũng là cái thế chuyển mình trong thời đại mới. Nếu không rơi vào cái bẫy của tham vọng từ nơi chính họ mà họ không biết, thì đường hướng, sách lược của họ là đúng. Chúng ta, nói như sư Bửu Chơn là lực đơn, thế bạc; gia dĩ sau này mà có hợp tác thì cũng phải cẩn thận gìn giữ để khỏi đánh mất sắc màu là được. Cụ Khổng có nói: *Quân tử hòa nhi bất đồng là dzậy đó ghen!*

Đại đức Hộ Giác gật đầu mạnh mẽ:

- Nhất định vậy rồi! *Lại còn mỉm cười, nói nhỏ* - Con sẽ cố gắng “*khôn ngoan*” hơn cả câu nói của cụ Khổng nữa kia! Là con sẽ tạm mượn màu da của con tắc kè⁽¹⁾ để sống, để tồn tại chỗ nào cũng được; khi trở về, mình hoàn lại mình như cũ, bạch ngài!

- Chà! Chánh tà cách nhau một sợi tóc thôi đó nghe! *Ngài Thiện Luật nhìn sư Hộ Giác, nói* - Ông hãy cẩn thận!

Ngài Bửu Chơn thì lắc đầu:

- Thôi! Tôi thua, tôi xin chịu! Đi dự các hội nghị Phật giáo thế giới, tuy mệt cái thân nhưng lại nhẹ cái đầu hơn!

Ngài Hộ Tông quay qua hỏi sư Kim Triệu:

- Còn sư thì thấy như thế nào ha?

Đại đức Kim Triệu cất giọng nhỏ nhẹ:

- Đệ tử thì làm được gì! Đại đức Hộ Giác may ra làm được chuyện này chuyện kia! Cho đệ tử tu thôi. Sau này, nơi nào có

⁽¹⁾ *Tắc kè biến đổi màu da tùy lúc, tùy khi là bản năng sinh tồn của nó. Ví dụ khi muốn trốn tránh vật săn thịt, nơi đám lá khô vàng thì da nó khô vàng, nơi đám lá xanh thì da nó cũng xanh như lá... Đây là ý vận dụng quyền biến, tích cực trong mọi hoàn cảnh để tồn tại chứ không phải như câu: “Đi với Phật mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy”!*

gia đình Phật tử, đệ tử hướng dẫn cho lớp cư sĩ trẻ ấy chút ít giáo pháp gì đó thì được rồi! Đệ tử là chí của con chim sẻ, còn sư Hộ Giác mới là chí của con chim hồng!

Ngài Hộ Tông cả cười:

- Cái ông này! Hiền khô hà! Sao lại xem thường mình như *dzây*? Ai cũng cười theo.

Đại đức Hộ Giác chợt phát biểu nghiêm trang, sắc sảo, giọng danh và gọn đầy sức thuyết phục:

- Sư Kim Triệu nói vậy là không được rồi! Sư chỉ thua tôi có hai tuổi nhưng lại đồng hạ lập. Tôi kính trọng sư ở cái đức hạnh âm thầm, nhưng như vậy không có nghĩa là hoàn toàn rút lui vào bóng tối! Sở học của sư cũng trường lớp vững vàng như ai. Đừng quá tự khiêm, đừng quá nhún mình như thế. Nếu biết yêu thương Phật giáo Nguyên thủy thì sư phải đứng lên, sư phải đi du học. Tôi đề nghị chân thành như vậy. Giáo dục con em là cần thiết nhưng việc ấy sư Pháp Vĩnh cũng làm được. Sư ở đây sẽ uổng phí tài năng đi. Trong tương lai và cả bây giờ, giáo hội mình cần rất nhiều chất xám, cần rất nhiều tâm lực và trí lực, cần chung tay chung sức đẩy con thuyền nguyên thủy ra khơi. Nhân lực hành động của chúng ta hiện chỉ đếm được trên đầu mấy ngón tay! Tôi nói vậy, sư nghĩ có phải không?

Đại đức Kim Triệu chỉ im lặng lắng nghe.

Đại đức Hộ Giác nói tiếp:

- Tiếng Khờ Me, tiếng Việt gì gì sư đều rành rồi; Trung cấp Phật học, danh dự Sơ đẳng Pālī chính là *passport* cho sư đi qua các nước Phật giáo để học hành đến nơi đến chốn. Hiện giờ, sư chỉ cần học thêm tiếng Anh mà thôi.

Ngài Bửu Chơn cũng góp lời khuyên:

- Phật giáo Nguyên thủy mình cần nhiều người lắm! Cái đức là cái gốc để nương tựa, nhưng cái tài mới phát triển xa rộng được. Tìm được một con người có tài đức gồm toàn để hoàn thành việc lớn còn khó hơn đãi cát tìm vàng. Ông cũng là một con chim hồng đang nằm ngủ quên đấy. Hãy cất cánh đi. Ông

và Hộ Giác, hai con chim hồng, ai biết ai xoải cánh bay xa hơn, chỉ có cuối chân trời mới biết được sức lực. Tự ti là hồng hết đó *nghe*!

Ngài Hộ Tông mỉm cười:

- Nói có lý quá thì cục đá cũng phải gật đầu thôi!

- *Dạ* thưa vâng - *Đại đức Kim Triệu cúi đầu, khiêm tốn nói* -
Đệ tử xin nghe lời chỉ dạy của quý ngài! Nhưng đệ tử chỉ sợ...

- Ông cứ nói đi!

- Học thì đệ tử sẽ học! Nhưng mai sau làm được việc gì cho giáo hội hay không thì đệ tử cũng chưa dám chắc!

Ngài Thiện Luật gật đầu:

- Ủ! Thôi được rồi! Nói thế thôi chứ nhân duyên nó làm việc, không ai có thể ỷ vào cái sức hữu vi mà làm được đâu *nghe*.
Bây giờ thì cứ hết sức mình, tương lai ai biết sẽ ra sao!

- *Dạ* thưa vâng!

Du Ngoạn

Mấy ngày ở Phước Quang, họ thuê chiếc xe đi thăm thú các nơi như hồ Núi Một, suối Tiên, mộ Hàn Mặc Tử, Ghềnh Ráng...

Đến tu viện Nguyên Thiều thì thấy công trình xây dựng, sửa sang đâu đó đã gần xong. Cũng qui mô, hoành tráng lắm. Thăm hỏi thì được biết thầy Huyền Quang đã vào chùa Long Sơn, Nha Trang với thầy Thiện Minh rồi.

Lúc dừng chân nơi chùa Thập Tháp, thấy kiến trúc đâu đó hài hòa, cổ kính, tôn nghiêm; lại cả rừng cây đại thụ sum suê im mát, ao hồ rộng thoáng, hoa cỏ xanh tươi - Ngài Hộ Tông trầm trồ:

- Đẹp lắm! Yên tĩnh lắm! Đúng là đặc trưng một ngôi chùa Việt, hài hòa với văn hóa, bản sắc Việt! Các thầy đúng là những người có đầu óc và có sở học văn hóa Đông phương...

Đại đức Hộ Giác nói:

- *Dạ* vâng! Đây là đất phát tích các vị cao Tăng, danh Tăng một thời mà! Chùa Thập Tháp này nổi bật nhất là Hòa thượng Phước Huệ⁽¹⁾, do lâu thông kinh luận, sử, văn, cả tứ thư ngũ kinh mà thời đó, người ta ví ngài như “*Con ngựa tinh thông Phật pháp chạy ngàn dặm*”⁽²⁾. Các đời vua Thành Thái, Duy Tân, Khải Định đều mời ngài ra hoàng cung Huế thuyết pháp nên được tôn xưng là Quốc sư. Ngài là thầy của các vị Mật Khế, Mật Thê, Mật Hiền, Mật Nguyên và bác sĩ Lê Đình Thám tại Phật học đường Trúc Lâm - được xem như là lớp đại học Phật giáo

⁽¹⁾ Được xem là vị tổ thứ 40 kể từ Lâm Tế, vị tổ thứ 13 kể từ Nguyên Thiều.

⁽²⁾ *Phật pháp thiên lý câu.*

từ thời phục hưng, năm 1929. Cũng từ lớp học đầu tiên này mà sau này xuất sanh những Tăng sĩ tài ba, là linh hồn cho Phật giáo từ miền Trung đến miền Nam.

Kể tới đây, đại đức Hộ Giác nói:

- Nhắc đến vị Quốc sư Phước Huệ, nghe nói, ngoài tài hoa, uyên bác, sở văn, sở học hơn người; ngài còn có tính tình phóng khoáng, dí dỏm, sống đời thanh thoát, nhẹ nhàng, chẳng câu chấp cái gì... Đặc biệt, nghe nói, chay mặn ngài cũng không chấp.

Ngài Thiện Luật gật đầu:

- Ăn chay thì chỉ có bà-la-môn, người tu tiên theo đạo giáo, một số tu theo Mật tông kỳ huyết nhục và một số kinh điển phát triển. Nghe sư Hộ Tông nói, trong bốn bộ A-hàm chữ Hán, gần với nguyên thủy nhất, không có chỗ nào nói đến ăn chay cả! Trong luật tứ phần hay ngũ phần lại càng không!

Ngài Hộ Tông gật đầu:

- Đúng *dzây!* Về luật thì tất cả các bộ phái, hệ phái đều tương tự nhau, chỉ sai khác lặt vặt một số giới điều không đáng kể... Ví dụ như vấn đề ăn, mình chỉ có tam tịnh nhục, bên phát triển sau này lại có thêm ngũ tịnh nhục⁽¹⁾. Tuy nhiên, điều này rất nhạy cảm, trên lộ trình hoằng pháp, chúng ta nên tránh né luận bàn điều ấy chừng nào tốt chừng ấy

Ngài Bửu Chơn cũng nói thêm:

- Vâng, đúng vậy! Ngay chính mình không đọc nhiều, không học nhiều thì cũng sinh ra bảo thủ, cố chấp như người khác thôi! Còn những ai đọc nhiều, hiểu rộng, họ mới nhìn ra cái toàn diện của chiếc kính vạn hoa. Ngài Quốc sư đây, cả một bụng kinh thư, lại chẳng câu chấp gì như người ta đã nói, thì

⁽¹⁾ Tam tịnh nhục: Ba thứ thịt được phép dùng, đó là không thấy con vật chết, không nghe tiếng con vật kêu, không nghĩ con vật ấy chết vì mình. Ngũ tịnh nhục: Thêm 2 điều nữa, thịt con vật tự chết và thịt các loài thú dùng còn thừa. (Ai muốn biết rõ thêm - có thể đọc: Kinh Jīvaka, Trung bộ II, số 55. Mahāvagga II, chương Được phẩm. Mahāvagga VI, 31-2. Khuddaka Nikāya - kinh Āmagandha...).

đúng xứng đáng là một bậc cao Tăng hiếm có!

Rồi họ bước rào một vòng.

Ngài Hộ Tông đưa mắt nhìn quanh quất rồi thắc mắc hỏi:

- Sao lại gọi Thập Tháp *ha*? Đâu là mười cái tháp *ha*? Bên kia chỉ có mấy cái đường như là tháp tổ?

Sư Phước Vĩnh nói:

- Đệ tử ở đây, đệ tử biết. Nghe nói, thuở xưa, chừng đâu vào thời chúa Nguyễn Phước Trấn, có Hòa thượng pháp hiệu là Nguyên Thiều, người Trung Hoa, phái Lâm Tế, đến dựng trụ tại vùng gò đồi hoang vu này. Ông cho phá mười cái tháp Chăm đã đổ nát, lấy gạch để xây dựng ngôi chùa đầu tiên cuối thế kỷ XVII, kể từ đây mới có tên chùa Thập Tháp...

- À ra là như *dzậy*.

- Từ lúc chúa Nguyễn Hoàng cỡi thuyền rồng vào Thuận Hóa, xây dựng huyện thoại "*Mụ áo đỏ linh thiêng*", lập chùa Linh Mụ, các Chúa đi sau đều tôn trọng, phụng thờ Phật trên đường mở nước về phương Nam... Đất này chính là kinh đô cũ của Champā!

- Vậy thì chắc thành Đồ Bàn cũng ở gần đâu đây?

- Dạ thưa vâng! Chỗ mình đứng đây là phía Bắc thành Đồ Bàn... bây giờ đã đổ nát, điêu tàn cả rồi...

Ai cũng có vẻ ngậm ngùi.

Đến tổ đình Long Khánh thấy công trình đang còn trùng kiến dở dang...

Sư Pháp Vĩnh nói:

- Chùa này hiện tại có Hòa thượng Huệ Chiêu chủ trì. Năm nay thầy chừng trên sáu mươi, cỡ tuổi ngài Hộ Tông, cũng là bậc long tượng, vai vế bậc thầy của Huyền Quang, Thiện Minh cả đó. Nơi đây, vào thời phục hưng đã nổi tiếng là trải qua nhiều lớp đào tạo rồi...

Như vậy là ai cũng biết rõ Tăng tài của Bắc tông nhiều như rừng; và nếu Nam tông không có Cao đẳng, Đại học Phật giáo thì khó có thể phát triển.

Đại đức Kim Triệu bây giờ mới mở miệng:

- Rõ ràng trong Phật giáo lâu lâu lại xuất hiện những bậc kỳ vĩ, dường như đây là điều báo hiệu một thời phục hưng xán lạn. Thuở trước, Bắc tông là vậy; còn bây giờ Nam tông chúng ta cũng thế, thua gì! Sự xuất sanh của quý ngài, không mở đầu một thời Phật giáo Nam tông có mặt trên đất Việt hay sao? Đại đức Hộ Giác nổi tiếng thần đồng từ nhỏ, kinh sách liếc mắt là thuộc, ai hơn nào? Các ngài không là hiện thân kỳ vĩ, mang trong mình một sứ mạng lớn lao hay sao? Khen mình, chê người là hồng, nhưng khen người không như thế cũng không hay cho lắm, cũng sinh ra tự ti, không nên!

- Ủ, nói vậy là đúng! *Ngài Bửu Chơn chậm rãi nói* - Thường thì thời nào đều có nhân, có vật của thời nấy. Chúng ta cũng có chút chút trong đó nên phải cố mà đóng góp ít nhiều...

Ngài Hộ Tông cũng vẫn giữ sự nhún nhường:

- Ai cũng cố gắng hết sức mình là được. Nhân duyên, phước, nghiệp... nó làm việc, rồi nó đưa đến kết quả như thế nào. Chúng ta chỉ là mấy giọt nước quên trong cái dòng trôi chảy đó dzậy thôi!

Đúng ngày, họ lên đường, quý sư Kim Triệu, Pháp Vĩnh tháp tùng đoàn. Đến Quảng Ngãi, họ dừng chân thăm núi Thiên Ân⁽¹⁾, nghe nói là đệ nhất danh lam thắng cảnh của đất này. Chùa được xây đâu từ cuối thế kỷ XVII, được chúa Nguyễn ban cho “*Sắc tứ Thiên Ân tự*”.

Sư Pháp Vĩnh nói:

- Ở trên, nổi tiếng có giếng Phật, chuông Thần - đã đi vào thi ca.
- Giếng Phật, chuông Thần là sao ha?
- Thưa! *Sư Pháp Vĩnh kể* - Trên cái núi cao đó, có cái giếng sâu hun hút; tương truyền có một thầy tu tự đào giếng này, khi có nước, không biết ông ta đi đâu mất. Người ta tin là chư thiên hay thần linh mới đào được cái giếng đó, còn người thường sẽ

⁽¹⁾ Còn gọi là “*Thiên ân niêm hà*” tức là cái ản đóng trên sông (Trà Khúc).

bị chết ngạt. Nghe nói, nếu thả một quả bưởi xuống giếng, quả bưởi sẽ trôi xuống sông Trà Khúc. Hiện giờ, giếng sâu lắm, nước trong ngọt, ai cũng cho là linh thiêng. Quả chuông thì có đâu từ thời vua Thiệu Trị, âm thanh lan tỏa một vùng. Ai ở đây cũng thuộc câu thơ: “*Giếng Phật mạch sâu mùi nước ngọt. Chuông thân đêm vắng giọng đưa thanh*”⁽¹⁾.

- Chà! Ông sư Pháp Vĩnh cũng có kiến văn quảng bác nghen!

- Dạ không dám! Có lần, đệ tử ôm bát đi ta-bà, có ghé lên đây chơi, nên biết vậy. Ở đó có đền thờ chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng nữa, nhang khói quanh năm; nhân dân ở đây họ kính mộ, mến thương vị anh hùng của mình.

Thế rồi, họ chỉ ghé thăm chùa Thiên Ân cho biết, sau đó đến Tam Bảo tự vào chiều ngày 12 tháng 5 Âm lịch.

⁽¹⁾ *Thơ ca vịnh cảnh của thủ khoa Phạm Trinh (không rõ năm nào).*

Tại Chùa Tam Bảo

Xế trưa ngày 13 thì phái đoàn chư Tăng và Phật tử Sài Gòn bốn xe ca cũng vừa tới nơi. Chư Tăng chừng 60 vị, trong đó có Hòa thượng Lâm Em và hai mươi vị sư Khờ Me. Các vị trưởng lão Nguyên thủy dường như có mặt đầy đủ, chỉ thiếu ngài Tịnh Sự đang ở dưới Vĩnh Long ít khi lên. Phật tử khoảng bốn chục. Chùa đang xây dựng nên không đủ chỗ chứa, thiện nam tín nữ phải chia ra, ngủ nghỉ rải rác nhà các cư sĩ trong thành phố.

Đêm 13, đại đức Hộ Giác được ngài Giới Nghiêm mời thỉnh thuyết pháp trong giảng đường tạm, nhưng người thính pháp ngồi đứng chật trong, chật ngoài. Lâu lâu lại vắng tràng cười thú vị. Đại đức Hộ Giác nổi tiếng điển trai, kiến thức nội điển sâu rộng, lại có tài ăn nói trôi chảy, lưu loát, dí dỏm nên ai cũng thích, ai cũng trầm trồ, tán thán. Tin loan ra khắp thành phố, các chùa, các Niệm Phật đường rủ nhau đi nghe pháp “*các ông sư Tiểu thừa*” người miền Nam. Vậy là Phật tử Tam Bảo tự ngày càng đông đảo thêm.

Sáng sớm ngày 14, ngài Hộ Tông đề nghị chư Tăng y bát chỉnh tề đi trì bình khất thực trong thành phố, vì đây chính là hình ảnh giáo hóa vô ngôn, luôn luôn có hiệu quả đối với tâm của nhiều người. Thế là gần bảy mươi vị sư, hình ảnh như một con rồng vàng lượn khắp các ngõ phố. Đến khu chợ Hàn thì người đặt bát lẫn người đứng xem quá đông, dường như bít chận tất cả mọi lối đi. Thấy thế, các sư hiền, dần dần từng toán nhỏ tản ra. Ai vật thực cũng đầy trong, tràn ngoài. Khoảng chín giờ, họ mới trở về chùa.

Đến mười giờ, đại đức Giới Nghiêm thỉnh ngài Hộ Tông thuyết pháp. Trước khi thuyết pháp, trên bàn chủ tọa đoàn, ngài Giới Nghiêm trân trọng giới thiệu đức Tăng thống và đức Phó Tăng thống của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam trước thiện nam tín nữ Đà Nẵng. Sau đó giới thiệu ngài Lâm Em, một vị trưởng lão tôn túc của Phật giáo Theravāda Khờ Me Nam bộ.

Rồi vắng tất, ngài nói tiếp như sau:

- Đây đúng là kỷ nguyên mới, thời đại mới, nhân duyên mới cho đất nước Việt Nam, nói chung và bà con Phật tử Đà Nẵng chúng ta, nói riêng. Trước mặt quý vị là ngài Hộ Tông, đức Tăng thống, ngài Bửu Chơn, đệ nhất Phó Tăng thống cùng các vị trưởng lão. Các ngài đều tinh thông pháp học, pháp hành; là những bậc tôn túc đạo hạnh đang lèo lái con thuyền Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam của chúng ta. Các ngài đều sống và hành theo Y Bát chân truyền của đức Phật tổ Sakyā Muni, một đạo Phật trong sáng, giản dị rất gần gũi với giáo hội của đức Tôn Sư hai ngàn rưỡi năm về trước tại Ấn Độ...

Phật tử đồng hô “*Sādhu-lành thay*” rền vang cả giảng đường! Và buổi thuyết pháp, Phật tử cũng chen chúc, đông đúc không kém gì đêm trước. Trưa, lễ trai Tăng, với số lượng Tăng đông chưa từng thấy, sự hoan hỷ bùng bùng trên nét mặt của hai hàng cư sĩ áo trắng.

Đất Cố Đô

Khoảng hơn mười ba giờ, họ khởi hành ra Huế, chừng gần mười bảy giờ chiều là tới nơi.

Vậy là chùa Tăng Quang đã có chánh điện tương đối cùng một dãy nhà tạm. Ở đây cũng không đủ chỗ nghỉ cho cả hai đoàn Phật tử Sài Gòn và Đà Nẵng nhưng ai cũng chẳng phiền hà gì. Rồi đâu đó cũng xong.

Thấy đông người quá, chính quyền địa phương cho người đến thăm hỏi. Đại đức Giới Nghiêm tướng mạo đoan nghiêm, ăn nói lại hòa nhã, dịu dàng, ứng đối lại khéo léo nên dễ dàng thuyết phục được họ. Lại nữa, nhìn thoáng chỗ này, chỗ kia, thấy tướng mạo của các ngài như Hòa thượng Lâm Em, Hộ Tông, Ân Lâm, Tối Thắng, Giác Quang... và nhiều vị khác nữa, toát ra cái gì đó làm cho họ phải kính trọng. Nên chuyện yên.

Tối đó, ngài Giới Nghiêm lại thỉnh ngài Bửu Chơn thuyết pháp, nhưng người thính pháp không đông đảo bằng chùa Tam Bảo.

Ngài Giới Nghiêm tâm sự với quý ngài:

- Đây là đất Phật với mật độ chùa chiền, Niệm Phật đường dày đặc nhất so với các tỉnh thành khác. Có lần, tôi lên đồi Quảng Tế, nơi chỗ tha ma mộ địa, nơi cái cốc lá của sư Hộ Nhẫn, trời vừa chạng vạng là tiếng đại hồng chung vang vang khắp mọi nơi. Ai cũng thờ Phật, nhưng nhiều nhất là thờ Phật A Di Đà và Quán Thế Âm cùng chung với thờ ông bà cha mẹ. Đạo Phật ở xứ sở này bị trộn lẫn với Khổng Mạnh, trộn lẫn với tín ngưỡng dân gian đã quá lâu nên dầu quý thầy đã cố gắng

phục hưng từ những năm 1930, 1940 nhưng “ngó bộ” hơi khó khăn đó...

Ngài nghỉ hơi rồi tiếp:

- Đất Huế là đất của Mahāyana nên Phật giáo Theravāda của mình khó đặt chân ở đây lắm! Nhiều chùa có gốc thiền Lâm Tế, Nguyên Thiều nhưng đa phần chỉ còn tu theo Tịnh độ. Tuy họ cố sáy tinh thần “*Thiền Tịnh song tu*” do Trung Quốc khởi xướng, nhưng thật ra đôi nơi còn kết hợp cả với Mật tông nữa. Trước năm 1930, đâu đâu cũng những ông thầy tụng vợ con đùm đê, không biết thuộc Cổ Sơn Môn hay Lục Hòa Tăng... Nhờ chấn hưng nên bây giờ khá hơn một chút. Khá hơn là khá hơn tại những ngôi chùa có Tăng sĩ trí thức và cư sĩ ưu tú như Trúc Lâm, Từ Đàm, Từ Hiếu, Bảo Quốc, Linh Quang, Tây Thiên, Tường Vân, Thuyền Tôn, Hiếu Quang, Châu Lâm... còn khắp nơi nhan nhản mê tín dị đoan, nhan nhản ăn chay, niệm Phật cầu vãng sanh Cực Lạc Di Đà, nhan nhản thờ Quán Thế Âm cầu cứu khổ, cứu nạn, tụng kinh Địa Tạng để mở cửa địa ngục... Nhan nhản chú sớ, xin xăm, bói quẻ, coi tuổi tác, vận hạn, hướng nhà, hướng mộ, sớ điệp, tang ma... Các ngôi chùa làng hoặc chùa ở xa thành phố đa phần là thầy tụng, họ nuôi vợ con trong chùa, và mọi huê lợi cây trái rau quả vườn tược hoặc lợi lộc Tam Bảo phát sanh đều biến thành của cải tư gia⁽¹⁾. Quần chúng đi theo, đa phần tám chín mươi phần trăm là đi theo một đạo Phật đã suy tàn, đã thoái hóa. Nói chuyện giác ngộ, giải thoát với số đông quần chúng Phật tử ấy như nói chuyện với người điếc...

Lúc các ngài hỏi lý do tại sao bị quan quá vậy, thì được ngài Giới Nghiêm cho biết:

⁽¹⁾ Vào thời điểm này, có lẽ ngài thấy tận mắt hình ảnh ngay chính trong gia đình - ông thân của ngài trước là thầy tụng, sau mới bán thế xuất gia! Cụ thể hơn, là ngôi chùa Linh Sơn, Giã Lê, nơi sinh quán của ngài, có Thầy Lợi cùng gia đình ông ta ở đó, chăm sóc chùa - được gọi là ông từ!

- Có khá nhiều nguyên do. Thứ nhất là vì họ phát triển phương tiện độ sinh quá đà nên đạo không cứu vớt được đời mà còn bị đời vớt! Thứ hai là những sứ giả Như Lai kia chưa trang bị đủ pháp học, pháp hành cho mình nên dễ bị ngũ dục ma vương chi phối, mua chuộc! Và cuối cùng, có lẽ những lời nguyện của họ cũng đóng góp thêm nguyên nhân. Mặc dầu ai cũng biết là: *“Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn”*⁽¹⁾ hoặc: *“Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”*⁽²⁾, nghĩa là trí tuệ giác ngộ trước, từ bị phương tiện đi sau, nhưng đôi nơi đã đi ngược lại lộ trình ấy khi lý tưởng Bồ Tát được xiển dương. Ví dụ, *Bồ Tát Địa Tạng nguyện độ tận hết chúng sanh ở địa ngục - vị ấy mới vào Niết Bàn*⁽³⁾. Ví dụ: *Chúng sanh vô biên thế nguyện độ*⁽⁴⁾. *Phiền não vô tận thế nguyện đoạn*. Như vậy, nếu không hiểu rõ lý kinh, ai cũng muốn độ chúng sanh trước, độ mình sau - thì đây là con đường đi ngược đầu so với lời dạy nguyên thủy của đức Phật⁽⁵⁾. Nói tóm lại, phương tiện, phương

⁽¹⁾ *Tự giác ngộ (mình trước), (sau mới) giác ngộ người khác - cả hai giác ấy đều viên mãn (mới thành Phật được).*

⁽²⁾ *Trên cầu Phật đạo, dưới giáo hóa chúng sanh.*

⁽³⁾ *Thật ra, theo lý kinh, địa tạng là đất tâm, là tâm địa của chúng sanh. Phải độ tận tất cả những “chúng sanh” trong lòng mình, mình mới giác ngộ, giải thoát được! Nhưng người ta thường không tìm hiểu lý kinh, nghĩa bóng, chỉ dùng kinh này mà tụng đăm ma, hiểu theo nghĩa đen cả!*

⁽⁴⁾ *Cũng có nghĩa là chúng sanh (sanh niệm) trong lòng mình.*

⁽⁵⁾ *Như sau khi giáo hội được thành lập đầu tiên, Phật dạy 60 vị tỳ-khưu vừa đắc đạo quá A-la-hán: “Này các thầy tỳ-khưu! Như Lai và các thầy đã thoát khỏi tất cả mọi trói buộc, dẫu ở cảnh người, cảnh trời dục, sắc hay vô sắc. Bây giờ, tất cả chúng ta hãy ra đi như những cánh chim trời tự do!*

Hãy ra đi! Hãy bay qua sông dài biển rộng! Hãy lên đường vì lợi ích vì sự an lạc cho phần đông! Vì lòng từ bi, hãy mang lại sự tốt đẹp, sự lợi ích và hạnh phúc cho chư thiên và loài người. Mỗi người hãy đi mỗi ngã, đừng đi chung một đường! Hãy tùy duyên mà hoằng dương, truyền bá chánh pháp! Hãy tùy căn cơ mà thuyết giáo độ sinh. Giáo pháp của Như Lai các thầy đã uống được giọt nước đầu nguồn rồi. Giáo pháp ấy toàn hảo ở đoạn đầu (sơ thiện), toàn hảo ở đoạn giữa (trung thiện), toàn hảo ở đoạn cuối

tiện thiện xảo, phương tiện tối thắng cứu độ chúng sanh là lộ trình xưa nay của một số tông hệ Phật giáo Mahāyana. Ví dụ, khi đến một làng chài cá, họ có thể linh động giảng Phật pháp rồi cho mọi người thọ trì bốn giới, trừ sát sanh⁽¹⁾. Còn bên Theravāda thì chịu. Mình không dám linh động như thế. Hay cũng ở chỗ đó mà dở cũng ở chỗ đó vậy. Ví dụ, một Phật tử Nam phương, nếu được gọi là Phật tử thì phải đầy đủ tam qui, ngũ giới, bố thí, tham thiền; còn Bắc phương không yêu cầu nghiêm khắc quá thế, đa phần chỉ cần ăn chay tháng mấy ngày, biết chấp tay “*Nam mô A Di Đà Phật*”, vậy đã là Phật tử tín đồ của họ rồi. Do thế họ đông hơn. Vậy thì muốn gieo những hạt giống của Phật giáo uyên nguyên ở xứ sở này thì phải nhẫn xả, từ tâm nhiều năm tháng để vượt qua mọi kỳ thị, mọi định kiến, đôi khi còn bị gièm pha với tiếng lời không tốt, may ra mới tồn tại được! Tồn tại được đã là quý rồi. Phát triển trong chừng mực nào đó thì tùy nghi, tùy duyên, tùy phước...

(hậu thiện) và toàn hảo cả ý nghĩa và văn cú nữa. Hãy công bố đời sống phạm hạnh thiêng liêng vừa toàn thiện vừa trong sạch. Có những chúng sanh còn vướng ít bụi cát trong mắt, nếu không nghe được giáo pháp sẽ bị đọa lạc một cách đáng thương xót; nhưng nếu họ nghe được, họ sẽ thấu hiểu, thấy rõ và sẽ được giải thoát.

Này các thầy tỳ-khuru! Khi các thầy ra đi mỗi người mỗi phương – thì Như Lai cũng ra đi. Như Lai sẽ đi về hướng Uruvelā, đến làng Senānī thăm lại các gia đình ân nhân thí chủ, lại có duyên hóa độ cho nhiều người, sau đó sẽ đến Māgadha, thủ đô Rājagaha thăm đức vua Bimbisāra như lời hứa trước.

Hãy ra đi! Này các thầy tỳ-khuru! Hãy phát lên ngọn cờ của bậc thiện tri! Hãy truyền dạy giáo pháp nhiệm mầu và bất tử! Hãy mang lại sự tốt đẹp và mùa xuân an lành cho nhân thế. Làm được như vậy là các thầy đã hoàn tất bốn phận và nhiệm vụ của những Như Lai sứ giả trên cõi đời nhiều khổ ít vui này!

⁽¹⁾ Khi tôi viết ngang chỗ này, thì tôi đã được xem một đoạn video của thầy Chơn Quang thuyết pháp - cũng là chuyện làng chài cá - cái ông giảng sư này dám cả gan thuyết rằng - giết cá là mình độ cho chúng thoát khỏi kiếp sống khổ đau, mình đã ban ơn cho nó đấy!

Ngài Giới Nghiêm còn tâm sự tiếp:

- Quảng Nam, Đà Nẵng dễ chịu hơn, đỡ hơn do họ ảnh hưởng con người phương Nam, văn hóa phương Nam; họ phóng khoáng, dễ dãi, ăn to nói lớn, ít cố chấp, ít bảo thủ... Lại nữa, ảnh hưởng Mahāyana chưa sâu đậm trong truyền thống các gia đình của họ nên Phật giáo Nguyên thủy có thể tồn tại và phát triển được chút ít...

Có vị hỏi:

- Cũng chỉ được chút ít thôi sao?

Ngài Giới Nghiêm gật đầu:

- Phải! Chỉ có đất phương Nam, cộ xát lâu đời với nền văn hóa Óc Eo cũ, sau này là Phù Nam, Chân Lạp, Khờ Me; chúng tách rời hẳn văn hóa phương Bắc là Mahāyana và Khổng Mạnh (nhất là Khổng Mạnh) nên bản chất con người ở đây cởi mở hơn, vô tâm, vô tư dễ chịu hơn. Phật giáo Nguyên thủy của chúng ta chắc hẳn sẽ phát triển ở đây, như cây hạt giống lên miền đất tâm bình nguyên màu mỡ, sẽ cùng với Theravāda Khờ Me Nam bộ gắn bó kết nghĩa đệ huynh lâu dài!⁽¹⁾

Ai ai cũng gật gù nhận thấy những nhận xét của ngài Giới Nghiêm là khái quát và sâu sắc.

Sớm ngày 15 tháng 5, ngài Hộ Tông đề nghị chia làm ba đoàn để đi trì bình khất thực rải rác trong thành phố. Các sư Khờ Me trộn lẫn trong các đoàn. Đại đức Giới Nghiêm và sư Hộ Nhẫn do rành đường sá các nơi nên lộ trình được phân bố như sau:

- Đoàn thứ nhất, gồm có quý ngài Lâm Em, Bửu Chơn, Ân Lâm, Hộ Nhẫn (*biết đường*), cùng hai mươi vị sư đi vào cửa Đông Ba cũ, khất thực các con đường trong Thành Nội.

⁽¹⁾ Ngài Giới Nghiêm tiên tri đúng. Nên sau này, ngài lập thêm chùa Phật Bảo ở Phú Thọ Hòa, Gia Định. Và đây là trú xứ ngài ở, sinh hoạt, làm việc nhiều tháng năm nhất ở trong đời, hơn là ở Đà Nẵng-Huế. Và ngài ra đi cũng ở tại ngôi chùa này.

- Đoàn thứ hai, quý ngài Hộ Tông, Giác Quang, Kim Triệu, Kim Quang cùng hai mươi vị sư đi qua cầu Gia Hội, dọc theo con phố chính để khát thực các con đường bắc sông Hương.

- Đoàn thứ ba, quý ngài Giới Nghiêm (*biết đường*), Tới Thắng, Pháp Vĩnh cùng hai mươi vị sư đi con đường xa nhất, qua bên kia cầu Trường Tiền, đi trì bình khát thực các con đường Nam sông Hương.

Riêng đại đức Hộ Giác phải ở nhà cùng một số sư khác để sắp xếp chương trình thuyết pháp lúc chín giờ sáng.

Đại đức Hộ Giác là một thanh niên tăng trẻ, đẹp, *nổi tiếng thuyết pháp hay, hấp dẫn các bà, các cô*”(1) do Phật tử Đà Nẵng truyền miệng nên cư sĩ chùa Tăng Quang và bà con Phật tử đi nghe pháp rất đông; nghĩa là thành công, nghĩa là tạo được dư luận tốt.

Đi trì bình khát thực tại Cổ Đô lần này, thật là một kỷ niệm khó quên trong đời. Ngoại trừ chư trưởng lão tôn túc có tăng tướng nghiêm túc sẵn rồi, đa phần chư đại đức đi Đà Nẵng và Huế lần này đều biết cách gìn giữ oai nghi phẩm hạnh, biết thu thúc trang nghiêm nên quần chúng nhân dân rất ngưỡng mộ, tạo một hình ảnh thiêng liêng còn in bóng mãi giữa sông Hương, núi Ngự.

Trưa hôm ấy có lễ trai Tăng.

Buổi chiều làm lễ kết giới Sīmā.

Buổi tối, đại đức Giới Nghiêm thỉnh đại đức Hộ Tông thuyết pháp, ngài từ chối, nói rằng:

(1) Tôi không nói quá, đây đúng là sự thật tin đồn về ngài Hộ Giác thuở ấy: “Ngài Hộ Giác có cái khăn tay màu trắng, không biết trong đó có bùa chú gì không - nhưng khi bắt đầu thuyết pháp, ngài lấy khăn vuốt mặt một cái - thì sau đó, muốn mọi người khóc thì họ phải khóc! Muốn thỉnh chúng cười thì họ phải cười!”. Năm 1963 lúc tôi đang theo học sư phạm Quy Nhơn, có đi nghe ngài giảng tại chùa Huệ Quang, gần bãi biển - thiên hạ đứng chật trong, chật ngoài, leo đầy trên các chiếc xe hơi ngoài đường, trên cây, trên tất cả các lối đi - tôi đã nghe được tin đồn này! Nhưng thật ra là do ngài thuyết quá hay, quá hấp dẫn thôi.

- Sư nên thuyết đi, tui thuyết ở Đà Nẵng rồi. Sư có giọng Huế hay, mọi người thích hơn.

Ngài Giới Nghiêm nghe lời.

Thời pháp ấy, đầu tiên, ngài nói đến uy đức của Tăng, uy lực của Tăng, khi ngôi chùa Tăng Quang này được diễm phúc nghinh đón ngài Tăng thống, ngài phó Tăng thống, chư vị tôn túc trưởng lão, chư Tỳ-khưu Tăng đông đúc chưa từng có. Đây là vinh hạnh. Đây là phước báu không dễ gì có được trên đời này. Các ngài thật sự là “*đức Tăng*” khi giới luật trong sạch, thanh khiết, sống đời tri túc, giản dị, ba y, một bát, vô sản, bần hàn nhất trên cuộc đời; nhưng lại là một tập thể đang thực hành, tu tập, gìn giữ kho báu giáo pháp chân truyền rất gần với đời sống của đức Phật và chư Tăng thời nguyên thủy vậy.

Sau đó, đại đức kể lại hai sự kiện lớn về dâng đất và dâng chùa thời đức Phật, đây là tích đức vua Bimbisāra (*Bình-sa vương*) phát tâm trong sạch dâng vườn rừng Veluvana (*Trúc Lâm*) tại kinh thành Rājagaha (*Vương Xá*) nước Māgadha (*Ma-kiệt-đà*) và ông trưởng giả Cấp Cô Độc dâng cúng Jetavana (*Kỳ Viên tịnh xá*) tại kinh thành Sāvattī (*Xá Vệ*), nước Kosala (*Kiều-tát-la*); từ đó, giáo hội của ngài mới có diễm tựa để hoằng hóa khắp xứ Ấn Độ. Cũng vậy, ông bà Thiện, Đông cùng chư Phật tử Huế kẻ công, người của đã kiến tạo ngôi chùa Tăng Quang tại đất thần kinh văn vật này, trong mai hậu, Phật giáo Nguyên thủy phát triển tốt đẹp, thì công đức của chư Phật tử thật không làm sao mà kể cho xiết được.

Từ đó, một số cư sĩ Phật tử cốt cán tại Huế, trước sau lần lượt xuất hiện để duy trì ngôi Tam Bảo, hộ độ chư tăng từng bước, từng bước đi vào ổn định. Số Phật tử ấy, được kể tượng trưng là ông Sắc, ông Đình, cụ Đồng, bà Thông Lan, bà Tùng, ông bà Bê, chú Tuyên, chú Tề, ông bà Mãi, bà Cháu, cô Bảy, bà Phúc, bà nghề Hai, cô Lớn...

Trước ngày rời Huế, đại đức Hộ Giác tìm đến chùa Linh Mục thăm thầy Đôn Hậu; năm ấy thầy chừng năm ba tuổi, tướng

mạo rất phương phi, được ông đón tiếp không được vui vẻ lắm⁽¹⁾. Nhưng sau một hồi nói chuyện, đại đức Hộ Giác giữ sự chừng mực, nhũn nhặn nên không khí thay đổi hẳn. Máy số “*Liên Hoa văn tập*” cũ và máy số “*Liên Hoa nguyệt san*” mới, dịp này cũng được ông hoan hỷ biếu tặng. Không biết hôm ấy trong chùa có lẽ lạt gè mà các thầy khá đông. Đại đức Hộ Giác được quen biết thêm thầy Mật Hiển, đang là Trị sự trưởng Tăng Già Trung Việt, nhỏ hơn thầy Đôn Hậu vài tuổi (51), có tướng mạo rất quắc thước, có nụ cười mỉm rất hiền nhưng rất khó hiểu và đôi mắt nghiêm nghị, có thần, lóng lánh như tỏa hào quang. Ngài Hộ Giác cũng biết, vị này có tu tập Mật tông, thuộc loại người không dễ gần gũi! Thầy Thiện Siêu thì cỡ tuổi ngài Giới Nghiêm⁽²⁾, có cái gì đó thoảng dịu, dễ chịu hơn, có vẻ không kỳ thị mấy ông sư Tiểu thừa⁽³⁾ cho lắm.

Riêng đại đức Hộ Nhẫn thì tìm dịp ngài Hộ Tông cố ý trình pháp hành. Không biết cuộc đàm thoại ấy ra sao, mà sau này, đại đức Ân Lâm tỏ vẻ khen ngợi: “Ông sư Hộ Nhẫn ấy được lắm, ngài Hộ Tông nói, ông sư Huế ấy được lắm!”

Thê là Phật giáo Nguyên thủy đã bước đi được mấy bước. Không chậm lắm, khá vững chắc, chưa thấy một lực cản nào!

⁽¹⁾ Sờ dĩ có chuyện “khó chịu” ban đầu này - là vì ngày 20 tháng giêng ta, năm 1953, ngài Giới Nghiêm (có sa-di Hộ Nhẫn tháp tùng) đã có cuộc “trao đổi” Phật pháp, vấn đề chạy mận với thầy Đôn Hậu, Mật Nguyên, Mật Hiển tại chùa Linh Quang, Huế. Sau đó, ngài Giới Nghiêm có ghi chép lại rất trung thực, không hề xuyên tạc hay bóp méo sự thật - nhưng không muốn phổ biến, ngại đụng chạm không hay. Người viết cũng đang còn lưu giữ bản này, từ lâu được cất giữ tại chùa Thiên Lâm, Huế - và chính ngài Hộ Nhẫn cũng không cho phổ biến!

⁽²⁾ Cả hai vị đều sinh năm 1921 - đều 37 tuổi. Ngài Giới Nghiêm thọ tỳ-khưu năm 1947, lúc ấy (năm 1958) được 11 hạ. Thầy Thiện Siêu (37 tuổi) và ngài Hộ Giác (30 tuổi) cùng thọ tỳ-khưu năm 1949, năm ấy được 9 hạ.

⁽³⁾ Vì thầy Thiện Siêu có nghiên cứu các kinh A-hàm, chúng rất gần với các Nikāya nguyên thủy - nên ít kỳ thị.

Họ Dễ Dàng Cho Minh Chăng?

Cũng năm 1958, rằm tháng 10 Âm lịch, là lễ khánh thành, kiết giới Sīmā chùa Pháp Quang, đồng thời đánh dấu một Phật học viện đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy trên đất nước Việt Nam, do đại đức Hộ Giác làm giám đốc.

Khoảng chừng mười tăng sinh tại chùa Phổ Minh đều đưa sang nội trú ở Phật học viện mới. Còn đại đức Bửu Chơn cho sửa sang, tôn tạo lại chùa Phổ Minh cho xứng đáng với tầm vóc quốc tế của ngài; vì bắt đầu từ đây, tên đại đức và địa chỉ chùa ngài (*hoặc chùa Kỳ Viên, trụ sở trung ương*) đều có trong sổ tay, danh bạ của nhiều phái đoàn quốc tế.

Đại đức Hộ Tông đến lúc ấy vẫn chưa có một ngôi chùa nào; tại Sài gòn, cái chỗ đất nơi đồi Bửu Long, ấp Thái bình cũng chưa xong; chỉ có được một cái cốc tại chùa Thiền Quang, trên Tam Bồ. Và tại chùa Pháp Quang, đại đức Thiện Luật, Hộ Giác, do kính trọng bậc trưởng lão đức độ nên có làm riêng một cái cốc gạch khang trang, lịch sự để tùy nghi cho ngài sử dụng.

Ngài Hộ Tông mỉm cười:

- Tui *dzậy* là sướng nhất, muốn ở đâu thì ở, tha hồ mà thung dung tự tại.

Thời gian gần đây, đại đức Hộ Giác càng nghiên cứu, càng đọc tư liệu sách báo chừng nào thì càng nôn nóng chừng ấy. Ngài tự nghĩ:

- Phật giáo Mahāyana đã bước đi bầy dặm về mọi lãnh vực, còn chúng ta thì chỉ mới rục rịch chuyển động. Sau kỳ Đại hội Phật giáo Toàn quốc lần thứ II được tổ chức tại chùa Ấn Quang

(*vốn là trụ sở của Giáo hội Tăng Già Nam Việt*), năm 1956, Hòa thượng Tịnh Khiết làm Hội chủ. Vị cư sĩ lãnh đạo Phật tử uy tín đệ nhất miền Nam là Chánh Trí Mai Thọ Truyền được các thầy khôn ngoan đưa làm Tổng thư ký; vậy là họ đã vung tay áo trắng phủ trùm hết Trung, Nam rồi! Từ đó, họ có cả thầy ba Phật học đường đào tạo Tăng Ni. Một cho tăng ở Ấn Quang, Chợ Lớn. Hai, cũng cho tăng ở chùa Phước Hòa, Trà Vinh. Ba, cho ni ở chùa Dược Sư, Gia Định. Ở Trung thì họ có cơ sở ở chùa Thập Tháp, chùa Long Khánh; và rồi còn các chùa Trúc Lâm, Bảo Quốc, Từ Hiếu, Từ Đàm, Diệu Đế... ở Huế. Chỗ nào cũng có Phật học viện. Rồi còn các gia đình Phật tử, các hội đoàn, quần chúng Phật tử! Năm 1956, tại trụ sở trung ương của họ lại ra thêm tờ tạp chí “*Phật giáo Việt Nam*” do thầy Nhất Hạnh làm tổng biên tập. Vị này năm nay khoảng trên ba mươi tuổi⁽¹⁾, cực giỏi, cực tài hoa, thâm trầm, một cây bút sâu sắc, là nhà lý luận “*có cánh, có lửa*”, có tính thuyết phục cho một Phật giáo hiện đại đó! Vị này còn muốn một bộ phận tu sĩ có gia đình vợ con như những mục sư Tin Lành, như tân tăng Nhật Bản, nhưng bị Phật tử phản ứng quá dữ dội nên bỏ! Tuy nhiên, họ mạnh quá! Còn chúng ta không có một ai! Thành thật mà nói là không có một ai! Đếm lui đếm tới thì chỉ có ngài Bửu Chơn, ngài Giới Nghiêm là năng động lại có phong cách lãnh đạo. Ngài Tăng thống Hộ Tông và thế hệ ông Hiếu, Văn Công Hương, Ba Lý... làm được, như tạp chí “*Ánh sáng Phật pháp*” nhưng giờ họ già cả rồi. Không biết sau này các thế hệ chư tăng trẻ có những ai kiệt xuất không? Cứ hy vọng như vậy đi...

Đầu tháng 12 năm đó, đại đức Hộ Giác thảo văn thư xin chính quyền Đô thành cho tổ chức đại hội thường niên của Phật giáo Nguyên thủy mà Ban chương quản ấn định vào ngày 18

⁽¹⁾Hòa thượng Nhất Hạnh sinh năm 1926, lúc này là 32 tuổi, hơn ngài Hộ Giác (1928) hai tuổi.

tháng 12 năm 1958⁽¹⁾; tưởng là khó khăn, ai ngờ, năm hôm sau, được chính quyền công văn trả lời là *chuẩn y tổ chức sinh hoạt tôn giáo của Phật giáo Nguyên thủy giống như đơn thư*.

Ngài Thiện Luật nhú mày:

- Tôi nghe nói nơi này, nơi kia, nhất là một số tỉnh miền Trung và miền Nam, các chính quyền địa phương họ tìm cách ngăn chặn những sinh hoạt của Phật giáo tại các Niệm Phật đường, tại các khuôn hội và cả các tôn giáo khác ví như Cao Đài, Hòa Hảo... Riêng mình, không biết tại sao mà họ lại tử tế và dễ dàng như thế?

- Đúng vậy! *Ngài Bửu Chơn gạt đầu* - Tôi cũng cảm giác có cái gì đó thuận lợi hơi khó hiểu! Nhớ lại, hôm đi dự hội nghị, tàu ghé Manila, ai cũng được lên bờ, chỉ riêng tôi và ông Cửu không được lên vì *passport* không có ghi đến nước Phi Luật Tân. Không chịu thua, tôi bèn lục tìm số điện thoại của Sứ quán, gọi đến, trình bày sự việc với họ để nhờ can thiệp. Ai ngờ, họ đáp ứng ngay, cho xe con đón đến thăm Sứ quán, đồng thời, còn cho nhân viên chở mọi người đi ngoạn cảnh thủ đô suốt cả buổi chiều, đến mười chín giờ tối mới trả về tàu, trước giờ khởi hành đâu chừng có nửa tiếng.

- Thế mà đã hết đâu! *Ngài Bửu Chơn kể tiếp* - Còn một chỗ khác nữa. Sau ngày 9 tháng 9 bế mạc hội nghị, có sáu buổi thết đãi các phái đoàn.

Ngày thứ nhất, ông Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Ban tổ chức đảm nhiệm.

Ngày thứ hai, do đích thân hoàng tử Mikasa đứng ra lo liệu.

Ngày thứ ba, ông Nobusuke Kishi, Thủ tướng Nhật khoản đãi.

Ngày thứ tư, đến phiên ông Bộ trưởng bộ Giáo dục cúng dường.

Ngày thứ năm, đến lượt ông vương ngoại xứ Tenriko tín thí.

Ngày thứ sáu, ông Giám đốc Đại học đường Kyoto phụ trách.

⁽¹⁾ *Sở dĩ lấy ngày này - vì đây chính là ngày thành lập Ban chương quản năm ngoái, tròn một năm.*

Thấy người ta trân trọng Phật giáo quá nên ông bà đại sứ Bùi Văn Thịnh mời phái đoàn Phật giáo Việt Nam - *chỉ có tôi và ông Cửu* - để khoản đãi nữa; và toàn bộ nhân viên Sứ quán ai ai cũng đều ân cần và vui vẻ cả. Trong lúc mạn đàm, tôi có nói rõ cho họ nghe sơ sơ các đại hội lịch sử tôn giáo hoặc các đại hội Phật giáo khác mà Phật giáo Nguyên thủy đã từng tham dự...

- Có lẽ lý do quốc thể chẳng? *Ngài Hộ Tông nói* - Họ đều là kẻ không vừa đâu *nghe!*

- Đúng vậy! *Ngài Giới Nghiêm gật đầu* - Người của Sứ quán thường là nhân viên mật vụ, gián điệp cao cấp được tuyển chọn và đào tạo kỹ lưỡng của Diệm Nhu cả đó. Họ không là công giáo thứ gộc, một con chiên ngoan ngoãn, cũng là họ hàng bà con tin cậy của người ta, của bộ máy mật vụ cả đấy!

Đại đức Hộ Giác cũng kể thêm:

- Hôm xin mở Phật học viện, con đích thân đi gặp ông Giám đốc Sở giáo dục Đô thành, được ông ta tiếp đón rất khách khí. Sau khi trao hồ sơ có bản vẽ sơ đồ học viện, danh sách dự kiến giảng sư và tăng sinh, chương trình học hai năm, bốn năm... Ông ta liếc xem qua rồi đặt xuống, không trả lời dứt khoát, nói là để xem xét, tuần sau trả lời. Tuy nhiên, chỉ mới ba hôm là Sở đã chuẩn y! Ở đây, chắc có lệnh trên từ đâu đó ở văn phòng Phủ Tổng thống chẳng?

Ngài Giới Nghiêm nói như kết luận:

- Thứ nhất, có lẽ chúng ta ở gần mặt trời. Thứ hai, có lẽ là do họ đã theo dõi, điều tra kỹ lưỡng, thấy chúng ta tu học và sinh hoạt thuần túy tôn giáo. Thứ ba, có lẽ là do uy tín quốc tế. Chính ba lý do ấy mà họ để chúng ta yên chẳng? Ngay như tôi bị hồ sơ đen, bị gạt khỏi danh sách Ban chương quản; thế nhưng, ở Đà Nẵng và Huế, hoàn toàn không bị bất cứ một trở ngại, một chậm trễ nào trong các đơn thư hành chánh hoặc việc này việc nọ lúc liên hệ với chính quyền sở tại...

Phất Phối Lá Cờ Năm Sắc

Thế rồi, sau buổi mạn đàm này, ai cũng thấy là đang “*thuận thời*” nên muốn đại hội được tổ chức cho xôm xôm một chút, hoành tráng một chút!

Lại nữa, vì là kỳ đại hội thường niên đầu tiên, đánh dấu bước chân đầu tiên của giáo phái nên không khí náo nức và bùng bùng hoan hỷ. Ngoài Tổng hội Cư sĩ chùa Kỳ Viên có mặt đầy đủ, hai Hội cư sĩ Đà Nẵng và Huế đều có đông đảo đại biểu tham dự.

Hội trường chùa Kỳ Viên chật cứng như nêm. Cờ Phật giáo năm sắc⁽¹⁾ rực rỡ bay phất phới ở xung quanh tường thành, trên các nóc mái. *Băng-rôn* rất lớn treo trước cổng chùa Kỳ Viên, vải vàng, chữ nâu đỏ nổi bật giữa nền trời:

“- *Chào mừng Đại hội thường niên của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*”.

Cuộc lễ rồi cũng xong. Thành công tốt đẹp. Trong lòng chư vị tôn túc trưởng lão ai cũng hoan hỷ nhưng bên ngoài họ giữ niềm vui chừng mực.

⁽¹⁾ Người thiết kế lá cờ Phật giáo 5 sắc (xanh, vàng, đỏ, trắng, cam và tổng hợp 5 màu - tượng trưng cho hào quang của đức Phật) là đại tá Henry Steel Olcott, người Mỹ. Ông quy y Tam Bảo tại Srīlanka, đã tranh đấu với chính phủ Anh tạo dễ dàng cho mọi sinh hoạt của Phật giáo. Lá cờ này được treo lên lần đầu trong ngày đại lễ Vesak (27/4/1885) tại Colombo. Sau đó, năm 1950, tại Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ nhất, tại Colombo, 26 nước Phật giáo đều công nhận là Phật kỳ của thế giới. Tại Việt Nam, được treo lên lần đầu tại chùa quán Sứ Hà Nội, PL. 2514-1951. Được treo lần thứ hai tại chùa Từ Đàm nhân kỳ Đại hội Tổng hội Phật giáo Việt Nam từ ngày 6/5 đến ngày 9/5/1951.

Chỉ có điều thứ nhất đáng ghi nhận, do đại hội yêu cầu ngài Bửu Chơn kể lại cuộc hội nghị quốc tế vừa rồi tại Đông Kinh. Điều đáng tự hào là trong số ba mươi hai nước tham dự thì có bốn nước Theravāda là Miến Điện, Thái Lan, Tích Lan, Việt Nam. Chỉ có hai nước Mahāyana là Triều Tiên và Nhật Bản. Còn đa phần là các nước thuộc nhiều tôn giáo khác nhau. Vậy là chúng ta đã có chân đứng vững vàng trên các cuộc hội nghị quốc tế. Phật giáo Mahāyana Việt Nam tuy mạnh hơn chúng ta nhiều, nhưng người ta đã không mời họ trong một số cuộc hội nghị quốc tế có nhiều nội dung khác nhau. Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam thì bất cứ hội nghị nào, nội dung gì cũng đều được mời tham dự.

Cuộc đời này, đúng là cần “*cái danh*” để tồn tại nên ai ai cũng vui mừng, người thì hơn hờ, kẻ thì thâm lặng, tạm thời bỏ quên cái mặc cảm “*Tiểu thừa*”, ít ỏi, ăn sau chạy dọ...

Có một điều mà đại đức Hộ Giác nhắc đi nhắc lại là, Phật học viện Pháp Quang đã hình thành nên các chùa nên ưu tiên cho việc tuyển chọn người theo học các lớp căn bản ban đầu, lớp hai năm, lớp bốn năm.

Một điều đáng ghi nhận, đáng mừng sau cùng nữa, là tổng số hội viên Tỳ-khưu đã có trên sáu mươi vị, Sa-di chừng ba mươi và tu nữ trên dưới hai mươi. Và chùa chiền, tịnh xá từ Nam ra Trung cũng được mười ngôi. Có thể kể ra đây, theo thứ tự thời gian: Bửu Quang (*Gò Dưa - Thủ Đức*), Giác Quang (*Bình Đông - Chợ Lớn*) Kỳ Viên (*Sài Gòn*), Phổ Minh (*Gò Vấp*) Viên Giác (*Vĩnh Long*), Tam Bảo (*Đà Nẵng*), Tăng Quang (*Huế*), Phước Quang (*Định Định*), Thiền Quang (*Tam Bố*), Pháp Quang (*Bình Thạnh*)...

Riêng Bửu Long (*Thái Bình - Thủ Đức*) và Định Quang (*Phi Nôm*) chưa hoàn thành nên chưa được kể là chùa.

Đây là những con số khiêm tốn nhưng thật đáng khích lệ trong một thời gian rất ngắn ngủi.

Đại đức Hộ Tông chợt hỏi ngài Thiện Luật:

- Sư có nhớ đức phó vua Sãi, trưởng lão Hout Thát đã nói gì với chúng ta trong lần hội kiến ngài từ năm 1950 không?

- Tôi nhớ dường như ngài có nói đến tình hình Phật giáo trong khu vực.

- Đồng ý là việc ấy rồi! Nhưng ngài cũng có nhắc đến công việc mà mình phải làm ở Việt Nam kia!

- Không nhớ cho lắm!

- *Tui thì tui nhớ như in.* Ngài nói như sau: “Khi giáo hội đã có được một tổ chức hợp pháp rồi, từ ngôi chùa trung ương, các bạn phát triển những ngôi chùa vệ tinh xung quanh một số quận huyện. Chỉ chừng mười ngôi chùa vệ tinh vững mạnh rồi, các bạn còn phải nhắm xa hơn đến các tỉnh thành lân cận, rồi còn về miền Tây Nam bộ, lên Cao nguyên, về miền Trung... Nếu trong vòng hai mươi năm mà các bạn làm được điều ấy đã là điều kỳ diệu rồi. Sau này chắc hẳn sẽ có lúc thăng, lúc trầm, nhưng chắc chắn, các bạn đã cấy được hạt giống chánh pháp chân truyền lần thứ hai sau chân các vị trưởng lão Soṇa và Uttara bị gián đoạn cách đây trên dưới 2400 năm!”

- Đúng rồi! *Ngài Thiện Luật gật đầu* - Tôi nhớ rồi! Giờ thì câu ấy lại văng vẳng bên tai.

- Như vậy là kể từ năm 1938 - *Ngài Hộ Tông vui vẻ nói tiếp* - lúc sư về ngôi chùa Bửu Quang đầu tiên, là thời điểm đánh dấu Phật giáo Nguyên thủy truyền về đất Việt, tính đến nay vừa chẵn đúng hai mươi năm! Dù đã mất gần mười năm biến động không yên do chiến tranh và thời cuộc, nhưng mình cũng đã hình thành được mười ngôi chùa như trưởng lão nói rồi đấy! Mà vệ tinh cũng có, về Trung, lên Cao nguyên, về miền Tây Nam bộ đều có cả!

- Quá thật vậy! *Ngài Thiện Luật nói* - Lạy Phật chứng minh! Không biết đức phó vua Sãi tiên tri hay ngài có thần thông mà ngài biết rõ, hai mươi năm sau, chúng ta có đúng mười ngôi chùa *ha?*

Ồi! Thật là nhiệm mầu và kỳ diệu xiết bao!

Vào Phủ Tổng Thống Diệm

Đầu năm 1959, bất ngờ, đại đức Hộ Giác nhận được một giấy mời từ văn phòng phủ Tổng thống: *Kính gửi đức Tăng thống Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam!* Với nội dung ngắn gọn, đại lược là, Tổng thống muốn đạo đàm với ngài Tăng thống về giáo lý của Phật giáo Nguyên thủy. Thế thôi!

Tuy nhiên, đây lại là vấn đề rất quan trọng đối với giáo hội thuở vừa mở mắt. Lúc xem lại thì thấy thời gian còn chuẩn bị kịp nên đại đức Hộ Tông yêu cầu triệu tập một số vị chư tôn lãnh đạo để tham gia ý kiến.

Khi đông đủ mọi người, ai cũng ngạc nhiên, thắc mắc và lúng túng cả vì họ đều không rõ có sự.

Rồi những ý kiến của các vị là như sau:

- Nếu nội dung giống như thư đề thì có gì đáng ngại đâu.
- Nhưng cái nguyên ủy, cái nguyên động lực để có cái lá thư ấy mới là vấn đề.
- Không biết bên Mahāyana và các tôn giáo bạn có “bị” mời như thế không?
- Nó là chính trị hay đoàn kết tôn giáo?
- Coi thử có ai quen thăm hỏi bên Ấn Quang và cơ sở các tôn giáo khác, họ có nhận được giấy mời như mình không?

Khi được đại đức Hộ Giác cho biết là chẳng đâu có giấy mời của phủ Tổng thống cả, đại đức Hộ Tông im lặng một lát rồi nói:

- *Tui có trực giác đây là dấu hiệu tốt, có thể nào đức vua Sãi có trao đổi với Norodom Sihanouk? Rồi vị quốc trưởng này có giới thiệu chúng ta với Tổng thống Diệm chẳng?*

Lời phát biểu của ngài Hộ Tông làm mọi người nín lặng. Vì ngài thường có những câu “*trực giác*” như vậy, luôn luôn bảo là không biết có trúng không, nhưng mười lần như chục, nó không sai bao giờ! Có nhiều vị, nghĩ trong tâm thôi, không dám nói ra, là đức Tăng thống của chúng ta có nhiều khả năng ẩn mật lắm. Rồi họ chợt nhớ lại thuở ngài còn là cư sĩ ở Campuchia, khả năng ấy đã phát lộ khá siêu phàm rồi, huống gì bây giờ, sau hơn hai mươi năm tu tập nữa? Nhưng vì giới hạnh của bậc chân tu, ngài thường giấu kín như bưng.

Đại đức Hộ Giác thường tin tưởng tuyệt đối lời của vị tôn túc nên khẳng định:

- Ngài Tăng thống của chúng ta đã nói như vậy thì đúng là như vậy rồi, chẳng nên e ngại gì nữa!

Ngài Thiện Luật dè dặt hỏi:

- Chúng ta có nên chuẩn bị gì không?

- Chuẩn bị gì! *Ngài Giác Quang mỉm cười* - Tới đâu nghĩ đó. Hỏi chi đáp nấy! Cứ cái thực thà mà nói thôi. Mình tu hành thì có chi mà nói sợ!

Ngài Bửu Chơn tìm tì, thùng thỉnh:

- Người mà đã nguyện bố thí cả thân thể, sanh mạng như đức đại Bồ Tát, nói *ngại cái chi* thì thật là phạm thượng đó *nghe!*

Ngài Hộ Tông cũng cười:

- *Tui* thì tới đâu hay đó, duyên đâu đụng đó!

Ai cũng cười mà lòng thì đầy hoan hỷ, tin tưởng.

Hôm đó có xe của ông cư sĩ Bảy Trắng muốn chở đức Tăng thống vào dinh Tổng thống. Ngài từ chối, nói rằng:

- Không! Để *tui* đi sớm sớm, *tui* sẽ đi trì bình khát thực như lệ thường, áng chừng gần tám giờ sáng, *tui* đi thẳng vào dinh luôn!

Và ngài đã làm như vậy.

Quá ngộ một chút thì ngài Hộ Tông mới về. Ông cư sĩ Bảy Trắng vẫn kiên gan ăn bánh mì qua bữa cho xe đợi bên ngoài, chở ngài về cho bằng được vì ngại cái đầu trần chân đất của ngài phơi thông thống giữa cái nắng của Đô thành Sài Gòn.

Một số vị tôn túc đang nóng lòng tức trực ở đây để nghe tin tức. Ai cũng dồn dập hỏi:

- Cuộc hội kiến thế nào bạch ngài?
- Kết quả tốt hay xấu?
- Ta thắng hay địch thắng?
- Đạo hơn hay Đời hơn?

Ngài mỉm cười: “*Tạm tạm*”!

Rồi ngài từ từ thuật lại, từ đầu chí đuôi khi chỉ còn quý ngài Thiện Luật, Bửu Chơn, Giác Quang và Hộ Giác, và còn lưu ý là không nên tiết lộ ra bên ngoài, không hay!

Và đây là người biên soạn ghi chép lại, từ chuyện kể của một nhân chứng⁽¹⁾:

Ngài Hộ Tông sau khi đi khất thực thấy vừa đủ dùng, ngài ôm bát đi thẳng đến cổng dinh Tổng thống.

Viên sĩ quan cận vệ cao to, lưng mang súng ngắn, tay cầm cây roi điện, chặn lại hỏi:

- Chỗ này không được đứng, ông sư!
- *Tui đi vào phủ Tổng thống, thưa ông!*
- Có việc gì?
- *Tui không biết! Đây là giấy mời!*

Ngài Hộ Tông đưa giấy. Viên sĩ quan chăm chú đọc rất kỹ, sau đó nhũn nhặn:

- Đúng là Tổng thống mời rồi. Ngài là đức Tăng thống Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam! Địa vị to lớn lắm! Nhưng tại sao lại không có ai cung nghinh đưa đón? Tại sao ngài lại không mang mũ nón, giày dép gì hết vậy?

⁽¹⁾ *Đây không phải là hoàn toàn hư cấu - câu chuyện được sắp xếp từ chuyện kể của một người - một sĩ quan hầu cận - ở trong phủ Tổng Thống hồi đó - ông ta còn sống nhưng xin được giấu tên. Và ông ta cũng có nói rằng, chính nhờ chứng kiến tận mắt thái độ ung dung, tự cách trầm tĩnh, tự tin của ngài lúc đối thoại với một kẻ có quyền lực đệ nhất thời ấy, mà không hề “lép vế”, lại toát ra vẻ hoàn toàn làm chủ cuộc mạn đàm - nên sau này, ở Pháp, ông ta đã nghiên cứu và tu tập theo giáo pháp nguyên thủy.*

- *Tui* là người ăn xin mà, thưa ông sĩ quan! Đức Phật Thích Ca của chúng tôi thuở xưa cũng bần hàn như *dzây* thôi!

Qua không biết bao nhiêu lối đi, qua không biết bao nhiêu lần cổng, lớp lính này đến lớp lính kia, hằng trăm cặp mắt dòm ngó, ngạc nhiên; đại đức Hộ Tông bước đi nhẹ nhàng, thanh thản, ngài không gợn một chút lao xao nào trong tâm trí. Ông sĩ quan dừng chân bên thêm một tòa đại sảnh, có mấy người ôm súnng đứng như bức tượng, rồi giới thiệu đến một sĩ quan khác vận đồ lễ:

- Tổng thống muốn nói chuyện với nhà sư này lúc chín giờ, theo như giấy mời.

Rồi họ trao giấy cho nhau.

Ngài được người ta dẫn vào một phòng khách sang trọng, máy điều hòa mát rượi. Sĩ quan hầu cận lễ độ và mau mắn mang đến trà nước và đủ loại bánh trái rồi đứng hầu bên cửa. Khởi phải kể.

Chừng nửa tiếng sau, Tổng thống Diệm trong bộ âu phục trắng, vét trắng, cà-vạt đỏ từ đầu đó bước ra. Với nụ cười lịch thiệp, thái độ đàng hoàng, sau vài lời chào xã giao, Tổng thống Diệm đi thẳng ngay vào cuộc trao đổi, nội dung là ba điểm chính sau đây:

- Phật giáo Mahāyana và Theravāda giống nhau, khác nhau như thế nào?

- Từ ngày các nhà sư mang giáo pháp Theravāda từ Campuchia về Việt Nam, nhất là sau năm 1954, trong chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, mọi sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng có bị rào cản, trở ngại gì không, tại Sài Gòn và các nơi khác?

- Các nước Phật giáo Theravāda như Lào, Miên, Miến, Thái, Tích Lan... có quan điểm như thế nào đối với các thể chế chính trị đã và đang hiện hành?

Ngài Hộ Tông tóm lược vạy xong rồi ngài cười:

- Với câu hỏi thứ nhất thì không cần phải kể lại vì *tui* đã tóm tắt rất rõ ràng. Câu thứ hai thì có sao nói nấy, là chưa bị một

trở ngại nào. Câu thứ ba thì *tui* trình bày theo như sự thấy biết qua lịch sử các nước, nơi nào có liên hệ thì nhân, quả như thế nào; nơi nào không liên hệ thì nhân, quả như thế nào với nội dung khá khúc chiết và mạch lạc.

Đến chỗ này thì Tổng thống có vẻ chăm chú, nói giọng Huế khá nặng, hỏi rằng:

- *Ri-ra* thì đối với chính phủ Cộng Hòa, bao nhiêu năm qua, nhà sư thấy *ra-răng*? Nói cách khác, Phật giáo Theravāda mà nhà sư là Tăng thống, là lãnh đạo, có chính kiến, quan điểm như thế nào đối với chế độ, đối với học thuyết nhân vị?

- Chà! Phúc tạp!

Có ai đó thốt lên.

Thấy câu hỏi khó mà trả lời cho sít sao được, ngài Hộ Tông bèn tìm cách “*lách*” rất khôn ngoan:

- Câu hỏi này thật ra không cần phải trả lời, thưa Tổng thống! Đức Phật chúng tôi có dạy, đến xứ, chốn, quốc độ nào thì phải biết tôn trọng và tuân hành luật pháp của xứ, chốn, quốc độ ấy. Ngoài ra, như Tổng thống thấy đây, chúng tôi là những nhà sư bần hàn, luôn với đầu trần chân đất, một bát ba y, xin ăn nơi thị tứ, đồ thành hay lang thang trong xóm thôn, hang cùng ngõ hẻm; họ luôn luôn cố gắng xa lìa mọi dính mắc, mọi sở hữu, xa lìa mọi khổ đau, phiền não. Họ không có bất kỳ một tham vọng trần gian nào, thì đâu có ràng buộc mình vào chính kiến hay quan điểm nào thuộc về thế tục, thuộc về các thể chế, thưa Tổng thống!

- Tốt quá! Hay quá! Đúng là ngôn ngữ của một bậc chân tu! *Tổng thống tán thán rồi nói* - Hèn chi trên bàn ngoại giao, tuy không chính thức, mà Quốc vương Norodom Sihanouk dám bảo đảm là các nhà sư Theravāda từ Phnôm-Pênh về đều thuần túy tu hành, xem việc gieo hạt giống Bồ Đề nguyên thủy là lý tưởng thanh cao của đời mình! *Rồi chợt ông cao giọng* - *Ri-ra* còn học thuyết nhân vị? Tôi muốn biết đạo Phật có quan niệm *ra-răng* về nhân vị?

Đến chỗ này thì ngài Hộ Tông liền cười, nghĩ thầm, cái này trúng tử mình rồi, và ngài đã đáp:

- Thừa Tổng thống! *Tui* ít học nên không rõ biết các học thuyết, các chủ thuyết ấy ra sao; nhưng hai chữ “*nhân vị*” thì *tui* chỉ biết rõ nghĩa của nó, là giá trị, là địa vị con người, làm người trong xã hội. Phải biết tôn trọng giá trị con người. Đạo Phật chúng tôi không những biết tôn trọng giá trị con người mà còn tu tập sao để thăng hoa mọi phẩm chất của nhân vị ấy đến chỗ toàn chân, toàn thiện và toàn mỹ nữa!

Đến đây, Tổng thống mỉm cười rồi ướm hỏi:

- Rứa thì cái “*nhân vị*” của Phật có cao hơn chữ “*nhân*” trong “*ngũ thường*” của cụ Khổng chăng? Có khác chi với cái “*Cần lao nhân vị*” của chế độ không, thừa nhà sư?

Ngài Hộ Tông nhũn nhặn:

- Đạo Phật không dám *cao thấp, hơn thua* với ai cả, thừa Tổng thống! Được làm người là khó rồi, cố gắng lìa xa những thói hư tật xấu, cố tu sao cho bớt tham, bớt sân, bớt si đi, thì mọi đức tính tốt của “*cái nhân vị*” ấy tự hiện lộ! Mọi so sánh, tỷ giảo giữa đạo Phật cùng với các tư tưởng, học thuyết, quan niệm, quan điểm của thế gian, đều có vẻ lệch lạc, khắp khiêng! Vì đạo Phật là sự chứng nghiệm tự thân một cách trực tiếp của tuệ giác, nó chẳng bao giờ ở nơi những phạm trù lưỡng nguyên của lý trí quan trắc, lượng giá hoặc xét suy, đo đạc của thường nghiệm, thừa Tổng thống!

Có lẽ giọng nói, cách nói; và trong sự chùng mực, khiêm tốn kia vẫn toát ra cái sâu sắc, thông bác của ngài Hộ Tông đã làm cho Tổng thống nể nang, kính trọng nên khi chào từ giã, ông đã đứng thẳng dậy, để hai tay xuôi xuống, cúi đầu, lịch thiệp:

- Cảm ơn nhà sư đã cho tôi một tình cảm rất nồng ấm đối với đạo Phật Nguyên thủy. Chính kiến thức, học vấn của nhà sư qua cuộc đối thoại vừa rồi đã khác xa với đạo Phật truyền thống trong tín ngưỡng dân gian. Vậy, từ rày, các ngài được tự do hoành pháp trên đất nước của Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa;

và sau này, nếu gặp khó khăn, trở ngại lúc nào, ở đâu, văn phòng Phủ Tổng thống sẵn sàng ghi nhận những tin tức ấy để can thiệp kịp thời.

Bước ra khỏi phủ, ngài Hộ Tông thấy còn chút thì giờ, lựa tìm một cội cây để độ thực. Hơn nửa giờ sau nữa thì thấy xe của cư sĩ Bảy Trắng (*còn được gọi là Ba Qui*) đang còn đợi bên kia đường.

Bàn Tay Mỡ Ra

Từ phủ Tổng thống về, chừng mười hôm sau, tại Kỳ Viên, đại đức Hộ Tông nhìn ngắm lại mọi công việc mà Ban chương quản đã làm và đang làm, những cái gì được, những cái gì chưa được. Thật ra, đây là do ngài quá cẩn thận và chu đáo, chứ thật ra, đâu đâu cũng khá tốt.

Xem nào! Các ban bộ sinh hoạt đã tỏ ra vững vàng, ổn định; tôn chỉ và mục đích vạch ra không đi chệch hướng. Các vị trong Ban chương quản thay nhau thường trực tại trụ sở trung ương luôn chăm chỉ, cần mẫn trong Phật sự, Tăng sự. Các vị cố vấn, văn phòng thư ký, lãnh đạo cư sĩ; họ biết đoàn kết, yêu thương, kính trọng nhau, phối hợp công việc với nhau khéo léo, đồng bộ không chê vào đâu được.

Tổng hội cư sĩ, các hội cư sĩ càng ngày càng có thêm nhiều nhân lực, đảm trách có hiệu quả các hoạt động văn hóa và từ thiện xã hội. Phật tử cư sĩ các giới ngày càng thêm đông, họ bắt đầu đến các chùa xin thọ bát quan trai giới tháng bốn ngày, sáu ngày, tám ngày; tinh cần nhất là chùa Tam Bảo, Đà Nẵng, thứ đến mới Kỳ Viên và Giác Quang.

Xem nào! Những thời pháp lễ chiều chủ nhật tại Kỳ Viên lúc nào cũng chật chỗ. Quý ngài Bửu Chơn, Hộ Giác, Thông Kham thay nhau giảng nói; thỉnh thoảng là ngài Hộ Tông, đôi khi là ngài Giới Nghiêm từ Trung vào tiếp sức thêm cho phong phú. Những bài giảng có nhiều chủ đề khác nhau, dường như nhiều nhất là chuyện kể pháp cú hay tức sanh truyện, liên hệ đến đời sống hạnh phúc gia đình, bốn phận với nhau trong tương quan,

tương hệ giữa cha mẹ, vợ chồng, con cái, bà con quyến thuộc. Phân tích và giảng giải ý nghĩa của Tam Quy, những học giới căn bản của đạo Phật giúp cho mọi người tỉnh táo tâm trí, yên tĩnh tâm hồn và lành mạnh trong đời sống, trong mọi sinh hoạt hằng ngày như thế nào, càng ngày càng thu hút các giới Phật tử từ các hệ phái khác. Tại sao vậy? Vì đây là những nhu cầu tinh thần cần thiết nhất cho tất cả mọi gia đình, cho tất cả mọi người. Họ bắt đầu hiểu được về giá trị thiết thực của đạo Phật, *“là phải tự mình dựng xây nhân thân mình, gia đình mình, vợ chồng con cái mình”* bằng sự tỉnh thức và sáng suốt, bằng hành động thân khẩu ý tốt lành, chứ không thể phó thác đời mình cho một ai, cho một vị thần linh, thượng đế nào! Dù đây là những ông Phật đầy quyền năng chẳng nữa! Họ đã học được điều ấy từ các vị pháp sư nguyên thủy. Họ đã được mở mắt. Họ đã bước ra khỏi hình sương, bóng khói u mê xa mù về những hứa hẹn thiên đường cực lạc từ những thế giới mơ hồ đầy những uy lực huyền bí. Họ không còn sợ hãi khi ở đâu đó là những dọa nạt tội lỗi, dọa nạt hình phạt địa ngục khi không cùng đức tin với họ. Thiên đường hay địa ngục ở ngay nơi tâm niệm của mỗi người, ở ngay chính nơi thân hành, khẩu hành và ý hành này! Tự mình đi đâu, về đâu là do mình quyết định lấy. Muốn thăng thang lên cõi trời hay đâm đầu xuống địa ngục, họ hoàn toàn tự do! Nhiều người đã chảy nước mắt. Nhiều người đã có được đức tin chơn chánh. Nhiều người đã xem giữ gìn quy giới và sự tu tập còn hơn là tiền bạc, áo cơm và sản nghiệp! Nhiều người thấy mình kính thương, trân trọng và cảm kích những vị sư đầu trần chân đất, đã vượt qua mọi khó khăn gian khổ để đem một giáo pháp trong lành, giản dị và thiết thực này về cho đất nước Việt Nam thân yêu.

Vậy là quý ngài đã thật sự gieo ươm được những hạt giống Bồ Đề chắc khỏe, đúng như lời hứa thiêng liêng với đức vua Sãi và phó vua Sãi thuở nào!

Chùa Kỳ Viên lúc này, lúc bấy giờ, quả thật là đã như một

ngôi sao sáng trên vòm trời Sài Gòn, Chợ Lớn. Sự lôi cuốn ấy được kể, nổi bật nhất là đại đức Hộ Giác, còn ngài Giới Nghiêm, Thông Kham bao giờ cũng chật ních giảng đường trong những thời pháp của họ. Ngài Giới Nghiêm thì lâu lâu một lần, còn đại đức Thông Kham được xem như là kỳ cựu nhất, ông đã thuyết pháp kiên trì và liên tục từ những năm 1952-1953 cho đến bây giờ, quả là ông ta đã có công đức hoằng pháp rất lớn.

Nhiều trung tâm của các chùa Bắc phái họ cũng có thuyết pháp nhưng không thu hút quần chúng bằng. Thứ nhất là do nhờ địa điểm chùa Kỳ Viên là nằm ở trung tâm thành phố. Thứ hai là giáo pháp bên nguyên thủy mới lạ hơn, dễ hiểu hơn, có thể nắm bắt ý nghĩa để tu tập được, do nó giản dị, cụ thể, tương hợp thiết thực với đời sống. Thứ ba là do nhờ nhiều pháp sư, giảng sư thay đổi nhau mà vị nào cũng có tài ăn nói, thuyết giảng cả. Thứ tư là vị nào kiến thức giáo pháp cũng đều sâu rộng, dẫn chứng kinh sách đâu ra đó, đọc kệ văn Pāli lầu lầu để điểm xuyết, minh họa thêm nghe rất lạ tai, rất thuyết phục. Phật tử thì thảo, là tiếng Phạn⁽¹⁾ của Phật đó - chớ không phải chữ Nho của Phật Tàu đâu! Ở đây, khi đọc một câu kệ ngôn bằng tiếng Pāli, các ngài đều giảng giải nghĩa lý từng từ, từng câu rất rõ ràng chứ không u u minh minh! Đã rất nhiều lần, ngài Giới Nghiêm hoặc đại đức Hộ Giác đã phải giải thích lui tới cho họ hiểu. Ví dụ, cái câu phải giảng nói hoài: “*Năng mỗ tam mãn đà mẩu đà năm a bát ra để hạ đa xá ta nản năm đất diệt tha, án khu khu... khu khu... hồng hồng*”... chi chi đó mà Phật tử bảo là không hiểu gì hết trơn, hết trội, vì nó được Tàu phiên âm từ ngôn ngữ Bắc phạn. Có nhiều vị cư sĩ bực mình, đã tự biên tự diễn, hỏi trớ cái câu: “*Hắt vô đá ra, hắt ra đá vô...*” là sao ha? Làm ai cũng phải phì cười. Các ngài cũng đã phải giải thích nhiều lần, ví dụ câu: “*A-nậu-đà-la Tam-miệu Tam-Bồ Đề*” có

⁽¹⁾ Pāli là Nam Phạn, Sanskrit là Bắc Phạn.

nghĩa là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác (*Anuttara Sammā-Sambuddho*), là hồng danh của đức Phật chứ không phải là một câu chú! Và những chữ trước đây họ nghe rất linh thiêng, huyền bí, bây giờ họ mới vỡ vạc ra là có nghĩa hẩn hời. Ví dụ “*tam muội*” là do Tầu âm từ chữ *samādhi* (định), ba-la-mật là do từ *pāramī* (bờ kia) mà ra.

Đặc biệt, cái cụm từ có sáu chữ “*Án Ma Ni Bát Mê Hồng!*” là có nhiều người hỏi nhất. Có lẽ, *tôi nói “có lẽ”*, đại đức Hộ Giác, do hiểu Sanskrit nên đã cắt nghĩa từng từ. “*Án*” là do âm của từ “*om, oum*”, nghĩa là đặt trọn vẹn niềm tin tưởng, đặt trọn vẹn sinh mệnh của mình! “*ma ni*” âm của từ ngọc “*maṇi*”, là ngọc như ý. “*bát mê*” âm của từ “*padme*” là hoa sen, *trong* hoa sen. Còn “*hồng*” âm của từ “*hūm*” có nghĩa là hoàn thành, kết quả, thành tựu; một cái gì đó đã tựu thành, có kết quả! Vậy là sáu chữ ấy, bỏ hai chữ đầu và cuối, có nghĩa là “*ngọc maṇi ở trong hoa sen*”. Đơn giản vậy thôi! Nhưng người tu Mật giáo (*Kim Cương thừa*) nhất là ở Tây Tạng, khi họ niệm câu ấy, họ tin tưởng trọn vẹn, phó thác trọn vẹn sinh mệnh của mình cho đức Phật (*om*); nếu kiên định, nếu đặt đức tin tuyệt đối vào đây thì họ sẽ thành tựu như Phật (*hūm*)! “*Hūm*” còn có nghĩa là tự ngã thành tựu! Thật ra, không phải tự ngã thành tựu gì đâu, mà khi đặt đức tin kiên định, nhất niệm như thế thì họ sẽ đi vào cận định, cũng tốt!

Nói như vậy thì rõ ràng có đụng chạm ở đâu đó, cũng như hay đụng chạm cụm từ “*thường, lạc, ngã, tịnh*” vậy. Đức Phật dạy *vô thường* mà họ nói là *thường*, dạy *khổ* mà họ dựng lên là *lạc*, thuyết *vô ngã* mà họ cho là *ngã*, bảo *bất tịnh* thì họ cho là *tịnh*; vậy không phải là lật ngược đúng một trăm tám mươi độ là gì? Đã đưa “*thường kiến*” vào trong giáo pháp của đức Phật còn gì? Nếu lý luận *vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh* là bờ này; còn *thường, lạc, ngã, tịnh* là bờ kia thì hãy nghe câu kinh Pháp Cú: “*Không bờ này, bờ kia. Cả hai bờ không có. Là khổ không trôi buộc. Ta gọi là sa-môn!*”

Nhưng biết sao hơn, giáo pháp của đức Phật xây dựng trên lý duyên khởi, vì duyên khởi nên **Không và Vô ngã** để sau này lập cước cho bộ Kim Cương Bát Nhã của Mahāyana và Trung Quán, Tánh Không của Long Thọ; mà trên kia, có cái tự ngã thành tựu thì đã lộ rõ mặt mày của Bà-la-môn giáo rồi! Ngày nay, ai cũng biết rằng, nguồn gốc “*lục tự đại minh chọn ngôn*” ấy, thật ra xuất phát từ mẫu tự Devanāgarī của các xứ Bà-la-môn giáo, sau nó du nhập vào Mật tông mà ra có sự; nó đã phá vỡ, đảo lộn giáo pháp vô ngã căn bản của đức Phật để trở về với *tiểu ngã, đại ngã thần quyền* của Bà-la-môn giáo từ ngàn xưa. Sao đành đoạn vậy? Sao nhẫn tâm vậy?

Trời đất ơi! Đức Phật có nói, giáo pháp mà Như Lai giảng dạy luôn với bàn tay mở ra! Mở ra cho mọi người cùng thấy, cùng học, cùng tu chứ không có nắm lại hoặc thu hoặc giấu mờ mờ ảo ảo! Giáo pháp của đức Phật từ buổi sơ nguyên luôn được gọi là “*hiển giáo*” chứ không có “*mật giáo*”! Nó quang minh chính đại, nó sáng rõ như mặt trời, mặt trăng chứ không bí bí mật mật dành riêng cho một ai! *Ai có tai để nghe, có trí để tìm hiểu!* Lại càng không phải nương tựa vào tha lực. Phải biết tự mình thấp được lên mà đi chứ!

Không bao giờ có thể giác ngộ, giải thoát, chấm dứt phiền não khổ đau được nếu không tu Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, cụ thể là Tứ niệm xứ. Không bao giờ có thể niệm không vậy mà có thể giác ngộ, giải thoát được. Giả như niệm với chí thành, nhất tâm cũng chỉ đưa đến “*cận hành định*” không thể đạt “*an chỉ định*”. Đây mới chỉ là định cận cột thôi, vậy còn tuệ thì sao? Đạo Phật là đạo của trí tuệ mà! Lại nữa, người ta còn bảo do nhờ uy lực, năng lực bí ẩn của âm thanh có thể kết hợp, thông linh được với âm thanh siêu nhiên của vũ trụ! Đây! Lại bí ẩn, lại siêu nhiên, lại thần ngã vũ trụ! Cái ngu si, u mê, tối tăm muôn đời của chúng sanh là không biết đức Phật đã từng có bức thông điệp: “*Nơi tâm thân một trượng này cùng với cảm giác và tri giác, Như Lai tuyên bố thể gian, nguyên nhân thể gian, sự*

chấm dứt thế gian và con đường chấm dứt thế gian!”.⁽¹⁾

Công lao ấy đa phần là nhờ các vị pháp sư, nhất là đại đức Hộ Giác, vì *sư ấy là thiên tài Pāli*⁽²⁾, đậu danh dự Trung học Pāli nhưng còn giỏi hơn cái bằng ấy rất nhiều; lại nữa, hai năm du học tại Srīlankā, đại đức ấy còn học thêm, còn dò mài thêm cả Saṅskrit nữa nên khi so sánh đối chiếu hai hệ Phạn ngữ ấy, chắc hẳn phải rất rạch ròi, rất minh bạch. Ngài Giới Nghiêm thì nhờ mười bốn năm tu học vững chắc, bài bản bên Bắc truyền nên thỉnh thoảng đọc thêm kệ chữ Hán - so sánh với Pāli - rồi giải thích rất rành rõi, chỗ nào thấy ý nghĩa giáo pháp tương đồng. Và rất nhiều chỗ tương đồng như thế. Như nhân quả nghiệp báo, luân hồi tái sinh, Thập nhị duyên khởi, Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Tứ niệm xứ... Nhưng nhiều nhất là Pháp cú kinh. Ví dụ, *“Không làm các điều ác. Hãy làm những việc lành. Giữ tâm ý trong sạch. Đây là giáo huấn của bậc Đại Sa Môn”*. Ví dụ: *“Tâm dẫn đầu các pháp. Tâm chủ, tâm tạo tác..”* thì Hán hay Pāli đều cùng một gốc, đều giống nhau! Chỗ nào “*đụng*” đến tư tưởng một số kinh giáo khác, các ngài cố gắng trình bày, giải thích nhiều lượt, tránh phê phán, tránh đả kích; chỉ cốt giúp cho người ta “*hiểu*” và “*thấy*” đề tu tập là tốt nhất. Và chẳng, câu nói đầy sáng suốt, kinh nghiệm và khôn ngoan của đại đức Nārada năm 1952 trước khi rời Việt Nam:

“- Một, chỉ trình bày cái tinh yếu. Hai, tìm sợi chỉ đỏ xuyên suốt để bước qua mọi dị biệt, bất đồng. Ba, hợp với lý trí suy luận, logic, chặt chẽ, khoa học và cụ thể, thiết thực”.

Ai cũng coi nó như là tôn chỉ đề thuyết giảng.

⁽¹⁾ *Tám thân một trượng (thân sắc); cảm giác và tri giác nói chung: thọ (cảm giác), tưởng (tri giác), hành, và thức; nó gồm cả ngũ uẩn. Thế gian (chỉ khổ đế) - mạch văn toàn bộ về sau là nói Tứ Diệu Đế.*

⁽²⁾ Năm 1952 - sư Hộ Giác, khi chưa du học Srīlankā, đã từng nói chuyện trực tiếp với đại đức Nārada bằng tiếng Pāli - và sau này, một vài lần khi làm thông dịch, Sư còn nói với đại đức Nārada rằng: *“Nếu ngài giảng bằng tiếng Pāli con cũng dịch ra tiếng Anh hay tiếng Việt được!”*.

Cảm Ôn Quý Sư

Có điều kỳ lạ ít ai để ý tìm ra nguyên nhân là ngài Hộ Tông thường thuyết pháp không hay, không văn chương chữ nghĩa, không có giọng hùng hồn như các vị khác; lại có vẻ quê mùa, chất phác, mộc mạc là khác, nhưng khi nghe xong thời pháp của ngài, ai cũng muốn tu cả. Vậy mới kỳ.

Người ta nói là ngài có tâm từ, cái làn gió tâm từ ấy rất mát mẻ, rất an lành. Người ta nói ngài thấy rõ tâm ý của người khác. Người ta nói ngài giảng dễ nghe, dễ hiểu, dễ hành. Người ta nói ngài có nhiều ví dụ rất cụ thể, gần gũi với đời sống hằng ngày, mà ai cũng có thể bắt gặp hình bóng mình trong đó! Người ta nói... người ta nói... Nghe chuyện ấy, ngài chỉ mỉm cười...

Nói tóm lại, nhờ vậy, nhờ tất cả những điều ấy, các ngài đã thành công, đã lôi cuốn rất nhiều giới cư sĩ Phật tử, dù là trí thức, dù là bình dân Sài Gòn, Chợ Lớn. Trí tuệ và đức tin trong mọi giới học Phật càng ngày càng *“thấp đuốc sáng mà đi”*!

Rà soát chuyện khác. Việc làm chùa, xây dựng cốc liêu thì không làm thêm nhưng nơi nào cũng đang tu bổ, sửa sang sau trước, trong ngoài cho hoàn chỉnh, cốt là tiện nghi cho không gian sinh hoạt; Phật học viện quy tụ chừng ba mươi Tăng sinh cũng đã đi vào chương trình học.

Chùa Giác Quang, Bửu Quang, Phổ Minh nhận thêm giới tử. Đại đức Tịnh Sự từ Vĩnh Long lên cho biết là phiên dịch bảy bộ Abhidhamma đã đi được chừng hai, ba phần mười công việc, lớp học Vi diệu pháp tuy số lượng theo học chưa nhiều nhưng đa phần là thành phần có căn cơ cả.

Ngài Hộ Tông hoan hỷ trong lòng, tự nghĩ:

- Các sư giỏi quá! Các sư tốt quá! Tri ân các sư nhiều lắm!
Tui là thuyền trưởng mà *tui* không làm gì cả! Chèo cũng không mà chống cũng không! Trên dưới, trong ngoài, gần xa.. quý sư đều chia nhau làm hết! Mà làm tốt, làm hay là khác nữa! Lâu lâu *tui* chỉ góp ý được một chút, đáng khuyến khích và an ủi là các sư ai cũng nghe theo. Chỉ có *dzậy* thôi!

Ồi! Các sư không nói “*lục hòa, tứ nhiếp*” mà các sư đang sống rất đẹp, rất thuần thực, rất nhuần nhuyễn cái “*lục hòa và tứ nhiếp*” ấy!

Còn tranh cãi? Không! Ganh tỵ? Không! Danh lợi? Không! Tự tán hủy tha? Không! Tư kỷ, lợi dưỡng? Không! Hào quang cho mình? Không! Ai công việc nấy mà không đụng nhau, không cần phải nhắc nhở nhau.Ồi! Thật là tuyệt vời! Và trên cả tuyệt vời! Sự thành công khiêm tốn ban đầu này quả là do nhờ vào năng lực tâm, năng lực trí, năng lực hạnh nguyện của tất cả quý sư cộng lại đó! Là năng lực của thiện pháp, là của thiện cộng nghiệp đó!

Cảm ơn quý sư nhiều lắm!

Tự Biết, Tự Thấy!

Hôm kia, ngài Hộ Tông từ Phi Nôm về, đại đức Hộ Giác đến đánh lễ, thăm hỏi sức khỏe, sau đó trình bày cho ngài biết rằng:

- Ngày 31 tháng 3 vừa rồi, tại chùa Ấn Quang, Đại hội Tăng Già Toàn quốc Lần thứ II đã được tổ chức, bầu ban cơ cấu lãnh đạo. Hòa thượng Khánh Anh, người gốc Quảng Ngãi, hành hóa trong Nam hơn hai mươi năm về trước, là bậc lão thành, uy tín, từng làm Đốc giáo Phật học đường Lương Xuyên, Trà Vinh (1935); từng làm Pháp chủ Phật giáo miền Nam vào năm ngoai (1956), năm nay (1959) lại được mọi người đồng thuận suy cử chức vụ Thượng thủ Giáo hội Tăng Già Toàn quốc. Thượng tọa Thiện Hòa được suy cử làm chức vụ Trị sự trưởng Trung ương Giáo hội, cũng là người miền Nam.

- Vậy là miền Trung và Huế không có ai?

- Thừa vâng! Đây mới là điều lạ lùng! Chắc họ đang đi một nước cờ gì đó cao siêu mà người ngoài không thể suy đoán, suy luận được!

- Vậy ông thấy sao?

Đại đức Hộ Giác mỉm cười:

- Con ấy à? Con theo dõi và xem thôi! Ở ngoài xem thì bao quát hơn! Có lẽ trong tay áo tràng thần thông của quý vị lãnh đạo miền Trung và Huế đang còn giấu cái quân cờ gì đó!

- Chà! Ông nói hay dữ!

Ngẫm ngợi một chút, đại đức Hộ Giác vừa cười vừa nói tiếp:

- Nhưng chưa có đâu đụng đến mình! Mình đang vô danh và vô hình tượng, bạch ngài! Cái bài học ngài dạy, nói hình tượng

một chút, là giấu kín con bài tẩy ách cơ bên dưới, trên chỉ là con bài chuồn thôi! Ai tố thì mình theo xuôi! Chờ thời! Vậy thì trong lúc này, ngài cứ đi “*kinh lý*” chỗ này và chỗ kia vì lợi ích cho phần đông. Ở đâu ai cũng thích, cũng cần cái bóng an ổn và mát mẻ của ngài cả!

Ngài Hộ Tông phì cười:

- Cái ông này! Chắc lúc nhỏ hay đánh bài tẩy mới rành cơ, rành chuồn như vậy chứ! Ông muốn tui thông dong, tự tại đi ta bà đây đó chứ *kinh lý*, *kinh liếc* cái gì!

Đại đức Hộ Giác tùm tùm cười rất có duyên.

Hôm sau, quả thật là ngài Hộ Tông đi “*kinh lý*” chùa Giác Quang. Vừa thấy cái bóng dáng của ngài, một ông sư trung niên, sư Tịnh Tuệ, đang chỉ trỏ cái gì đó nơi góc sân gạch, đá, cát ngồn ngang, đang với mấy nhân công, vội bỏ việc chạy ra đón ngài. Một vị sư khác cũng lanh lẹ không kém, đã nhanh tay cầm dù, nhanh chân bước ra che nắng cho ngài. Khi quành qua góc sân, gần tới chánh điện, một chú giới tử trông lớn tuổi đang lom khom “*bung*” mấy cục đá bỏ qua bên để rộng lối cho ngài bước, cái cách làm rất có ý, có tứ! “*Chà! Ngài nghĩ thâm - Tai mắt, chân tay mấy người ở đây tinh nhạy thật!*” Rồi ngài nhìn chú giới tử lớn tuổi, gật gật đầu mỉm cười.

Ngài Hộ Tông vốn giác tánh cao, nhờ tu tập định tuệ ngày càng tịnh định và sâu sắc, vừa liếc qua là thấy biết ngay mọi chuyện, nên ngài cất tiếng:

- Chà! Ông sư Giác Quang ngồi một chỗ mà tu thiền, lại có thể dạy cho mọi người “*tự biết, tự thấy*” đằng hoàng như vậy ha?

- Thưa, không dám đâu! *Ngài Giác Quang từ bên kia cốc bước sang, nói* - Họ tự biết tự thấy cả đó, bạch ngài!

- Biết mình phải làm gì trong lúc này, trong lúc khác là người có ý, có tứ đó *nghe*!

- *Dạ* thưa *dzâng*!

- Nếu phát triển cái thấy biết ấy, tánh tự giác ngày càng cao đó *nghe*!

- *Dạ thưa dzâng!*

- Giới điều, giới luật gì cũng từ đó mà phát sanh đó *nghen!*

- *Dạ thưa dzâng!*

- Nói thì nói cho có nói *dzây* thôi, chớ *tui* biết sao thì sư biết *dzây* rồi mà!

- *Dạ*, không dám!

Lúc ngài đã an tọa, sư Giác Nhân dẫn hai cô tu nữ dâng nước rửa tay, khăn mát lau mặt rồi dâng nước uống...

Khi ngài Hộ Tông vừa đi khuất vào phòng vệ sinh thì thoáng nghe ngài Giác Quang nói với hai cô tu nữ, với giọng nghiêm khắc nhưng nhỏ nhẹ:

- Lần sau *dzâng* cho quý ngài cái gì thì hai cô phải để ý như vậy. Thứ nhất, khăn lau mặt phải vắt cho thật ráo trước khi đặt vào đĩa, chớ không phải là nước chảy ròng ròng như vừa rồi. Có thấy ngài phải vắt lại không? Thứ hai, khi chuẩn bị dâng nước, phải xem thử cái ly và cái đĩa có đồng bộ với nhau không, hay cái ly một kiểu, cái đĩa một kiểu như thể này này... Các cô có thấy ai, trên thì khoác áo dài, dưới thì mặc quần “*xà lòn*” không?

Hai cô cúi đầu im lặng.

- Trên là cái ly sứ đẹp còn dưới là cái đĩa sứ mẻ đựng đồ ăn, là tác phẩm của người vô ý, vô tứ đấy!

- Chúng con xin sám hối!

- Sám hối không phải là nói lên hai chữ sám hối! Sám hối là thấy mình sai, thấy mình có lỗi; đã học được bài học ấy rồi, lần sau sẽ không lặp lại việc làm vô ý, vô tứ ấy nữa!

- *Dạ*, thưa *dzâng!*

Ngài Giác Quang nói tiếp:

- Ngay chính khi đặt cái ly vào đĩa, thì phải đặt đúng vào giữa đĩa, chớ không phải nằm nghiêng một bên như vừa rồi. Rõ ràng là các cô đã lơ đãng, thiếu chú tâm, thiếu quan sát...

- *Dạ*, thưa *dzâng!* Chúng con tri ân ngài!

- Chánh niệm, tỉnh giác là ngay ở đây chớ không phải ở trên cung trăng!

Để cho đại đức Giác Quang dạy xong, ngài mới bước ra, mỉm cười nói:

- Thật là lạ lùng! *Tui* và ông sư Thiện Luật cũng thường dạy chư sư, tu nữ và chúng đệ tử như *dzậy*.

- Chúng ta học cùng chung một quyền luật mà...

- Quyền luật ấy ở trong tâm, ở trong đời sống, có phải *dzậy* không, thừa hiên giả?

- Đúng *dzậy*, thừa đức Tăng thống!

Những Cái Hạnh Nhỏ Nhít

Đại đức Giác Quang còn nhiều cái hay khác nữa. Hôm ấy, ngài cho gọi tất cả mọi người trong chùa, từ Tỳ-khưu, Sa-di, tu nữ, giới tử; tất cả chừng hai mươi lăm người, đến đánh lễ đức Tăng thống! Lúc mọi người đã đánh lễ xong, đã ngồi nơi phải lễ, đại đức Giác Quang thưa với ngài Hộ Tông:

- Ngài thấy đó, lay, họ cũng không biết lay! Xin ngài dạy cho họ vài lời vàng ngọc.

Thế là ngài Hộ Tông phải giảng giải cho họ nghe, khái quát như sau, người biên tập sắp xếp lại:

- Theo như truyền thống Ấn Độ, khi những tu sĩ lang thang hành cước đến gặp một đạo sư, chân sư; họ phải trật vai phải ra, đi quanh vị ấy ba vòng về tay phải, sau đó, quỳ xuống, ôm chân bụi đức đạo sư, đức chân sư ấy, biểu lộ sự tôn kính, quy phục. Thời đức Phật còn tại tiền cũng vậy, chư Tỳ-khưu phương xa, khi về thăm, đánh lễ đức Tôn Sư, họ cũng thực hành theo truyền thống tốt đẹp ấy. Nam tông chúng ta lễ lay, quỳ năm vóc sát đất là muốn giữ gìn truyền thống thời đức Phật. Năm vóc sát đất có nghĩa là cái đầu, hai cùi tay, hai đầu gối phải nằm trên một mặt phẳng sát đất. Vừa rồi, có một số trong các vị đã lay một cách lộn chồn, không đều hoặc không sát đất; chứng tỏ khi lễ lay tâm vị ấy lăng xăng, lộn xộn, không có chú niệm. Lại còn có một vị, lại đứng mà lay, rồi quỳ xuống, rồi đứng lên rất là có nhịp điệu. Cách lay ấy cũng hay, nhưng không phải của Phật chính thống đâu, mà đã lai tạp cách lễ lay của Phật giáo ảnh hưởng chữ “lễ” của Khổng Nho từ Tàu sang mất rồi! Điều đáng

nói hơn thế nữa, cách lạy theo truyền thống của chư Phật nó phải biểu hiện cho bằng được một lúc hai nội dung sau:

- Thứ nhất, phủ phục, phó thác, đặt trọn con người mình, đặt trọn niềm tin mình vào chân vị chân sư ấy, đạo sư ấy.

- Thứ hai, khi lễ lạy, vị ấy phải tỉnh thức, phải chánh niệm hoặc hoàn toàn để tâm buông xả, rỗng không, tịch lặng...

Nghe xong cả hình thức và nội dung lễ lạy ấy, ai cũng kinh hãi. Chính đại đức Giác Quang cũng nhủ thầm trong tâm: Ngài Hộ Tông, càng lúc càng tự thấy biết không kinh qua kinh điển, sách vở nào cả! Mà mình cũng cảm thấy đúng như vậy thật. Cái mới kỳ! Cái mới huyền diệu!

Lúc mọi người ra ngoài hết, ngài Giác Quang còn hàn huyên tâm sự:

- Có những điều đơn giản hơn như vậy rất nhiều, nhưng không phải ai cũng tự biết đâu. Kinh, luật, thiền gì, họ cũng có vẻ như nắm được, hiểu được; nhưng trong đời sống, trong mọi sinh hoạt, cái gì cũng phải nhắc, phải khuyên. Họ tưởng tu là tu cái gì kia, còn ở xung quanh, ít người thấy biết lắm! Này con! Bước chân đi như *dzâp* có nặng nề quá không? Này con! Tắm xối, giặt rửa vừa đủ thôi, sao lại phí nhiều nước quá *dzây*! Này con! Đi vô, đi ra nên khép cửa nhẹ nhàng thôi *nghe*! Này con! Đèn không dùng nữa thì tắt đi kéo tôn điện! Này con! Con có thấy đặt dép xuôi ngược, lung tung ra thể trông có được không? Này con! Đống rác kia nằm yên cả buổi sáng mà đi vô, đi ra cũng không ai thấy kia! Rồi cái chổi, cái cào đặt không đúng chỗ! Rồi cái khóm hoa kia khô nước rồi mà chẳng ai để ý để tưới tắm cho nó một cái. Rồi mấy con cá trong ao, một là thả ra sông, hai là phải cho nó ăn đầy đủ! Rồi con chó bị ghẻ, phải kiếm thuốc bôi xức cho nó chớ!

Chỉ học có bấy nhiêu thôi, mà đôi khi, phần đông, như nước đổ đầu vịt!

Ngài Giác Quang nói đến đâu thì ngài Hộ Tông gật đầu đến đấy, rồi ngài mỉm cười, phụ họa cho vui:

- Con rửa mặt, nước thải thì tưới cho cái cây kia kìa, đừng đổ ra sân vừa bẩn vừa uổng phí đi! Bước đi thì để ý từng bước chân, nhưng như vậy không có nghĩa là đụng vỡ cái giò hoa trên đầu! Đánh chuông gia trì hay báo chúng, thì đầu tiên phải gõ nhẹ nhẹ như đánh thức nó trước đã, đừng thẳng tay mà nện mạnh như *dzây*, nó đau, nó vỡ đấy! Cơm thừa vung vãi thì quét rồi gom lại nơi bát, nơi tô, để dành cho cá ăn, cho người khác nấu cámeo... chớ đừng quăng đổ sau bụi bờ, bãi cỏ... Quả thật là hằng ngàn, hằng vạn chi tiết trong đời sống, trong sinh hoạt thường nhật... chúng ta đều phải dạy cho họ cả.

- Đúng *dzây*!

- Người có ý có tứ thì ngộ tính cao rất dễ dạy! Chỉ gợi ý một cái là họ biết lúc này nên làm gì, lúc khác nên làm gì.

- Thừa *dzâng*!

- Nếu biết quan sát, chú tâm trong mọi lúc mọi khi, trong mọi công việc, trong tương giao ứng xử, họ sẽ có thêm niệm, thêm định, thêm từ, thêm nhẫn, thêm xả... cùng những thiện pháp khác nữa đó.

- *Dzạ* thừa *dzâng*!

- Bên Bắc phái, do kinh nghiệm tu tập nhiều đời, họ rút ra cái khái quát: “*Ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh*” là những cái thấy biết lật vật, linh tinh ấy chớ đâu!

- *Dzạ* thừa *dzâng*!

Cái Chú Dọn Mấy Cục Đá

Một hồi sau, ngài Hộ Tông hỏi:

- Cái ông sư đón *tui* và cái ông sư che dù có lạnh óc, lạnh trí quá không *ha*?

- Cái ông sư ra đón ngài chính là sư Tịnh Tuệ, Tỳ-khưu được năm, sáu hạ rồi; ông tu tập được, trí không lạnh lắm nhưng biết việc!

- Có lẽ *dzây*! *Tui* thấy ông sư ấy có cái gì đó chững chạc, đàng hoàng lắm!

- *Dza* thưa *dzâng*! Ông ta còn biết quán xuyên trong ngoài nữa đó, bạch ngài!

- Ủ, tốt! Vậy thì ta có thêm một người. Thế còn cái ông sư che dù cho *tui*?

- Cái ông sư ấy thì lạnh quá, lạnh lắm, nhưng lại thường lạnh trước mặt người khác. Nếu làm công quả nhiều; nói như bên Bắc phái, là nếu được thâm tương, thâm chao nhiều, cái lạnh kia có thiện tâm, thiện trí hướng dẫn thì sẽ trở nên người tốt, chơn chánh, bằng không...

- Chính xác! *Tui* cũng nghĩ đúng như sư *dzây*! Còn cái chú lớn lớn tuổi, lom khom dọn mấy cục đá thì như thế nào?

- Chú ấy được!

- *Tui* cũng thấy như *dzây*, dù chỉ mới thoáng qua, nhưng biết là người chịu khó, biết việc!

- Ông ta lại có phúc tướng, ví như nhân trung đầy đặn, mũi tròn như trái cà chua đỏ, địa các vững vàng; có lẽ hơn cả ngài và tôi về niên thọ nữa đó!

- Chà! Sư cũng học được nơi ông sư Thiện Luật vài ba thành rồi đó *hen!*

Họ cười vui, nhẹ nhàng, thanh thản.

Sau đấy, được biết lý lịch và tiểu sử của chú giới tử lớn tuổi ấy do lượm lặt từ nhiều nguồn tư liệu:

“- Ông tên là Trần Công Khuê, quê quán xã Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam trong gia đình có truyền thống đạo đức Khổng Mạnh. Thuở nhỏ được học chữ Quốc ngữ, chữ Nho và cả chữ Pháp. Là con trai trưởng trong gia đình có bảy anh chị em, lại ở nông thôn nên ông phải sớm lập gia đình, lại còn phải bỏ học nửa chừng để chăm lo công việc nương rẫy, ruộng đồng, chia sẻ bớt gánh nặng cho mẹ cha.

Tuổi thanh niên khó khăn gian khổ, có học thức, lại sống trong chế độ thực dân, bản chất nông nân yêu nước nên ông tham gia phong trào Duy Tân của cụ Phan Chu Trinh theo tiếng gọi của lương tâm dân tộc. Ông bắt đầu hiểu thế nào là dân sinh, dân quyền, tự cường, tự lập theo sự hiệu triệu của cụ Phan. Tháng ba, năm 1926, lúc cụ Phan Chu Trinh qua đời tại Sài Gòn thì ông và đồng chí ở quê nhà làm lễ truy điệu để tưởng nhớ anh linh một chí sĩ anh hùng! Thực dân Pháp biết được, lòng bắt; nhưng do nhờ ông thân lúc ấy làm Chánh tổng, biết được, tìm cách cho ông trốn về Nam. Trong thời gian ở Sài Gòn kiếm công ăn việc làm, ông có thì giờ nhiều hơn cho việc học hỏi, nghiên cứu kinh sách. Năm 1933, lúc hai mươi chín tuổi, thấy cuộc đời nhiều buộc ràng, khổ ải, ông bắt đầu nghiêng nặng về đức tin tôn giáo nên theo đạo Cao Đài. Suốt nhiều năm sống theo tín ngưỡng này, ông rất được đồng đạo kính trọng và mến yêu bởi tâm lòng nhân hậu và trái tim chân thực của ông. Hộ pháp Phạm Công Tắc rất tin cậy ông. Tuy nhiên, một thời gian sau, ông thấy giáo lý này chỉ như là một tín ngưỡng dân gian, đạo đức, luân lý, nhân nghĩa chung chung; chức tước cầu ngọc cơ, công việc gì cũng cầu cơ đề nhờ thượng đế ban xuống, có cái gì đó như nương tựa thần quyền, không đúng với cái tạng

của ông. Nhờ bạn bè mách bảo, nhân chuyến về thăm quê, ông tìm đến chùa Từ Đàm học hỏi giáo pháp nơi cụ Tâm Minh Lê Đình Thám, lúc ấy, ở đây đạo Phật đang phục hưng. Năm 1945, bốn mươi một tuổi, tại quê nhà, ông tham gia chống thực dân Pháp, vào Đảng Cộng Sản Đông Dương, được cử lên miền núi xã Tân Châu, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam để thành lập chi bộ Đảng. Tại đây, ông giữ chức vụ Bí thư xã trong suốt mười năm liền.

Năm 1954, chính quyền Tổng thống Diệm mới nửa năm tại vị, họ đã cho người săn lùng Cộng Sản. Tại Tiên Phước, ông và một số đồng chí bị bắt, sau nhờ Hộ pháp Phạm Công Tắc can thiệp nên được thả ra. Sợ chính quyền địa phương trả thù, ông lại trốn vào Sài Gòn một lượt nữa, làm ăn sinh sống.

Năm 1957, duyên xưa đâu đó trở về, ông ghé chùa Kỳ Viên nghe pháp. Nghe hoài thấy thấm nên ông xin quy y với đại đức Bửu Chơn, lúc ấy, ngài đang làm Tăng thống Ban chương quản Lâm thời. Ông còn đến chùa Giác Quang thường xuyên hơn để xin được học hỏi, tu tập. Và chính trong năm này, năm 1959, ông khởi tâm mạnh mẽ “*cắt ái ly gia*” sống đời giới tử, được đại đức Giác Quang rất yêu mến do tư chất và nét hạnh!”.

Ngài Hộ Tông trực giác thấy rõ vị này là người tốt, nhiều nhiệt tâm; đã kinh nghiệm chuyện đời, đã kinh qua gian khổ, sẽ làm được nhiều việc cho Phật học, cho hậu thế.

Lại thêm một nhân tố đáng tin cậy nữa đây.

Ngài Giác Quang cũng hy vọng tương tự.

Ông Sư Già Tìm Ai?

Hôm kia, đại đức Hộ Tông lại sang “*kinh lý*” chùa Pháp Quang, không báo với ai, ngài đứng giữa sân nắng, nheo nheo mắt nhìn ngắm cơ ngơi của “*hai cha con ông sư Thiện Luật và Hộ Giác*”. Chánh điện, giảng đường, liêu thất, Phật học viện, vài công trình phụ đều có đủ cả rồi. Tuy không hoành tráng, qui mô lắm nhưng như thế là tốt rồi, quý rồi.

Lúc ngài đang rảo mắt nhìn nơi này nơi kia thì một chú sư Sa-di nhỏ chạy tới hỏi:

- Thưa, ông sư già tìm ai, hỏi ai?

Ngài nói:

- Cho *tui* được gặp ngài Giám đốc Phật học viện một chút *nghen...!*

- Được rồi! *Chú Sa-di nói* - Sư cụ đợi đây một lát, tôi sẽ lên bẩm báo với ngài ngay!

Chú Sa-di liền chạy một mạch lên lầu, lúc ấy khoảng chừng hơn mười ba giờ trưa, đến phòng riêng sư Hộ Giác, gõ cửa.

- Chuyện gì vậy con?

Đại đức Hộ Giác hỏi.

- Có một ông sư già muốn gặp ngài.

- Vị ấy ra sao?

- Thưa, *một ông sư già già, gầy gầy, ốm ốm, cao cao, mặc chiếc y vàng vàng cũ cũ!* Đang đứng đợi ngài dưới sân kia!

“*Chết rồi!*” Đại đức Hộ Giác la thầm, biết đây là ai, bước vội ra “*ban công*” nhìn xuống. Đúng là “*ngài*” rồi! Bèn hỏi hã, bảo chú Sa-di kêu người đánh trống, tập hợp tất cả mọi người

trong chùa, trong Phật học viện lại. Cũng hỏi hả như vậy, đại đức Hộ Giác mặc y, xuống sân, đánh lễ bên chân ngài rồi nói:

- Cho con được sám hối vì chú Sa-di vô lễ.

Ngài Hộ Tông cười hiền lành:

- Lỗi phải chi! Nó có biết *tui* là ai đâu mà hữu lễ với vô lễ.

Chú Sa-di mặt tái xanh.

- Đức Tăng thống đó con! *Đại đức Hộ Giác* nói - sao không đánh lễ đi, ngài tha tội cho rồi đó!

Thấy chú Sa-di lập cập có vẻ sợ hãi, ngài Hộ Tông mỉm cười, nhẹ nhàng nắm tay chú, bước đi.

Lát sau, trong chánh điện, đại đức Hộ Giác trân trọng giới thiệu ngài với mọi người, với ý nhấn mạnh rất ấn tượng và cũng rất dí dỏm rằng:

- Không có cái ông sư *già già, gầy gầy, ốm ốm, cao cao, mặc y vàng vàng, cũ cũ* như chú Sa-di nói đó, thì không thể có “*cái ông Giám đốc*” *mập mập, trắng trắng* này đâu *nghen!* Không có cái cây tre già lão, khô cỗi, rần rở chịu đựng mưa nắng, giông bão, tuyết sương thì không có những mầm măng mუმ mუმ, xanh non, tươi trẻ, khỏe khoắn như chư sư ở đây đâu *nghen!* Và không có cả hình ảnh của những ông sư đầu trần chân đất, một bát, ba y trên đất nước Việt Nam này đâu *nghen!* Vậy, chư sư phải cố gắng học hành cho tốt, cho giỏi để đáp tạ ân đức cao cả, sự hy sinh thầm lặng của ngài đó *nghen!*

Ngài Thiện Luật còn nói thêm:

- Chư sư có biết không! Đức Tăng thống đây, ân đức ngài lớn lắm đó! Lúc xưa, lỗi hơn hai mươi năm về trước, ngài đã chỉ bày, hướng dẫn cho tôi tu tập từng chút một, từng bước một đó!

Ngài Hộ Tông xua xua tay:

- Thôi mà! Thôi mà! *Rồi chợt một ý tưởng nảy sinh*, ngài muốn nói để xóa tan cái không khí quá trịnh trọng này - Các sư biết không? Hai cha con ông sư này tăng bốc, đẩy *tui* lên tận mây xanh đó! Xem nào, cha thì giỏi *Luật* nên có pháp danh là *Thiện Luật*, con thì giỏi *Pháp* nên mới lập chùa tên là *Pháp*

Quang, rồi còn mở Phật học viện nữa; vậy thì Pháp và Luật của đức Thế Tôn hai ông sư khôn ngoan đây đã giành hết rồi! Phần tui, cái ông sư già này chỉ còn cái mình trần, thân trụi thôi!

Cả đại chúng đều cười xòa!

Cuộc nói chuyện hôm đó với Tăng sinh, ngài rất vui vì ngài vốn yêu quý những mầm non, những hạt giống Bồ Đề. Chỉ chừng mười phút đại đức Hộ Tông ngồi trên pháp tọa, còn sau đó, ngài bước xuống, đi qua, đi lại thăm hỏi từng người hoặc mỉm cười, nói với các vị sư nhỏ: “*Giỏi ha! Giỏi ha! Mới mười, mười hai tuổi đầu mà đi tu được là quý lắm! Tốt lắm*” Ai cũng có cảm giác là ông sư già này rất hiền lành, rất dễ gần gũi!

Khi mọi người giải tán cả rồi, đại đức Hộ Tông được hai vị dẫn đi thăm một vòng cơ ngơi. Dừng chân nơi một cái cốc sàn xây đúc vững chãi, khá khang trang, đại đức Thiện Luật nói:

- Cửa sư đó! Chư thiên dâng cúng cho sư đó!

Trên cốc, một vị sư bước xuống, tay cầm chìa khóa, theo sau là chú giới tử, tay xách xô nước, tay cầm chổi quét, có lẽ họ đã làm sạch sẽ tường sàn đầu đây cả rồi!

Ngài Hộ Tông nói:

- Cho tui ở đậu, ở nhờ đây một hai bữa *nghe*!

Ngài Thiện Luật nói vui:

- Sư ở một trăm bữa, một ngàn bữa, cứ tùy nghi, tôi không biết.

Đại đức Hộ Giác nói:

- Xin thỉnh ngài ở đây cho chúng con có phước.

Ngài gật đầu

- Được rồi mà! Không khách sáo chi cả, đừng lo!

Thế rồi, ngài đã ở lại đây mấy hôm, vừa hành thiền nghỉ ngơi tịnh dưỡng vừa để ý xem lớp học như thế nào. Hóa ra, vì là lớp học căn bản, đại đức Hộ Giác đã đào tạo bắt học thuộc lòng giống y ở Thái và Miến. Chỉ có bốn môn chính năm sơ học: Giáo pháp căn bản, giới luật căn bản, pháp cú kệ Pāli và tích truyện, kinh tụng hằng ngày Pāli và Việt. Ngoài ra, nếu thì giờ rảnh rỗi, nhà trường cho chơi thể thao, tập thể dục. Còn phân

chia mỗi chúng trồng rau cải, chăm sóc cây cảnh, sân vườn, quét tước, dọn dẹp nơi này nơi kia!

Hôm rời Pháp Quang để tiếp tục đi thăm nơi khác, ngài Hộ Tông thành thật khen ngợi:

- Tốt lắm! Học thuộc lòng kệ pháp cú Pāli, tích truyện; nó là cái vốn liếng không quên, cũng là cái hành trang chắc bền cho chư sư trong suốt cuộc đời đó. Sau này họ tha hồ mà kể chuyện trong khi nói đạo, thuyết pháp.

Về Bài Diễn Văn Hội Nghị Của Ngài Bửu Chơn

Từ miền Trung về, thấy một số thành quả tại Qui Nhơn, Đà Nẵng, Huế, Ban chương quản rất vui mừng; ngài Hộ Tông như cất được gánh nặng. Vậy là nơi này nơi kia, chiếc xe chuyển pháp đã bắt đầu lăn bánh rồi.

Cũng năm ấy, giữa mùa an cư, ngài Bửu Chơn nhận được giấy mời đi dự Hội nghị Quốc tế về Lịch sử và Tôn giáo⁽¹⁾ tại Tokyo (*Đông Kinh*). Giấy mời được thông qua bộ Ngoại giao Chính phủ được đề từ ngày 19 tháng 7 mà đến ngày 9 tháng 8 (1959) mới xong mọi thủ tục lên đường. Cùng đi có cư sĩ Ngô Ngọc Cửu tháp tùng làm thư ký.

Hôm hội nghị trở về, các vị trong Ban chương quản gặp nhau tại Kỳ Viên, đại đức Bửu Chơn mới kể lại tóm tắt chuyến đi ấy, đại lược như sau:

- Hôm ấy, lên tàu Cambodge của hãng hàng hải Messageries Maritimes, có sáu trăm hành khách mà không có một người Việt nào, các phái đoàn Phật giáo khác ở trong nước lại càng không. Lộ trình đi rất nhiều khê. Từ sông Sài Gòn ra Vũng Tàu, chạy suốt ba ngày ba đêm, tới hải cảng Manila của Phi Luật Tân. Nghỉ ngơi ở đây một buổi chiều, tối lên đường, trực chỉ hải cảng Hồng Kông thêm mất hai ngày hai đêm nữa. Chiều hôm sau, được nghỉ ngơi, tối khởi hành, đi ngang đảo Đài Loan, chạy miết ba ngày ba đêm mới tới hải cảng Kobé. Nghỉ ngơi ở

⁽¹⁾ Tức là hội IAHR (*The International Association for the History of Religions*)

đây một ngày một đêm, sau đó lại tiếp tục khởi hành tới Tokyo, cập bến hải cảng Yokohama. Tính ra là suốt mười ngày phải lênh đênh trên biển cả. Rồi đợi chờ gần mười hôm, đến ngày 27 tháng 8 mới khai mạc hội nghị. Tuy có được cơ hội đi thăm thú nhiều nơi nhưng vất vả, mệt nhọc lắm.

Đại đức Bửu Chơn không kể nhiều. Chỉ nói tóm tắt về chiếc tàu tối tân và vĩ đại. Kể về kinh thành Tokyo có chín triệu dân, đời sống văn minh hiện đại, không rác, không bụi, không tiếng ồn, đâu đâu cũng gặp người lễ phép, lịch sự... không có như bên mình! Việt Nam muốn học hỏi mà theo họ được, chắc phải trầy da, tróc vảy một trăm năm nữa!

Điều đại đức Bửu Chơn nhấn mạnh là các tôn giáo ba mươi hai nước trên thế giới cả Âu và Á đang xích lại gần nhau. Ai cũng muốn phát triển, cái mà họ gọi là nền “*đại học văn hóa thế giới*” để tạo sự hiểu biết lẫn nhau theo nhu cầu của đời sống khoa học hiện đại và văn minh tiên tiến.

Bài phát biểu hôm đó của phái đoàn Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, đại đức Bửu Chơn soạn thảo và đọc bằng tiếng Anh. Nội dung, ngài đưa ra sự tương đồng tôn chỉ nhân văn của các tôn giáo trên thế giới trong vai trò đem đến hòa bình và tình huynh đệ giữa các chủng tộc, cư dân trên trái đất. Ngài nói, Hồi giáo có quan niệm hòa bình và họ tôn sùng vị thánh Josaphat, mà danh từ này tương đồng từ nguồn gốc Bodhisatta bên Phật giáo⁽¹⁾. Hindu giáo có tôn chỉ là “*Vô hại*” và cho đức Phật như là hiện thân của thần Vishnu của họ⁽²⁾. Giáo phái Tin lành có quan niệm “*Trương thân*” hay là tương trợ lẫn nhau⁽³⁾. Hợp lý giáo (hay Thuần lý giáo) thì cho đức Phật là một bậc “*Đại từ*

⁽¹⁾ The Íslamism has the aim of “Peace” and they adore the St. Josaphat which name is de rived from Buddhist Bodhisatta.

⁽²⁾ The Hinduism has the aim of “Ahimsā-Harmlessness” then they consider Buddha as their Vishnu avatāra-incarnation of Vishnu.

⁽³⁾ The Protestant has the ideal of “Neighbourliness”.

tướng”(1). Khổng Phu Tử thì dạy rằng: “Người trí thức nên làm như người ngu muội, người có (sức mạnh) quyền thế nên tự cho mình như kẻ yếu hèn, người giàu sang không nên quên mình trong lúc hàn vi”(2) Còn về Phật giáo thì có bản chất “Từ bi, bác ái”(3). Nêu ra những tôn chỉ tương đồng như tình huynh đệ, không hãm hại nhau, tương thân, tương trợ và từ bi, bác ái của các tôn giáo là để chứng minh rằng, chúng có thể trả lời cho tất cả mọi xung đột, tương tranh không đáng có giữa anh em đồng loại với nhau. Riêng tâm từ (*mettā*) của đạo Phật còn bao la và rộng lớn hơn thế.

Bài phát biểu có đoạn này rất ấn tượng, rất súc tích, rất hay về hoạt dụng của tâm từ trên thế giới: Nó làm cho xã hội xung đột nhau được hòa bình. Nó làm cho lành mạnh những vết thương đau khổ trong sự đấu tranh của đời người. Nó bẻ gãy hàng rào giai cấp, xây dựng một xã hội nhu hòa. Nó thức tỉnh cho lòng rộng lượng đã bỏ quên từ lâu đời. Nó khiêu gợi lại sự vui vẻ và niềm hy vọng đã hoang phế. Nó khởi xướng tình huynh đệ của nhân loại và gạt bỏ sức lực mạnh mẽ của sự ích kỷ. Cuối cùng, nó không thích hợp, không dung chứa các trạng thái nóng nảy, giận tức, sân ác, hận thù của tâm hồn(4).

Nội dung bài phát biểu còn nói rằng, đạo Phật không chỉ dừng lại nơi tâm từ (*mettā*), phải tu tập tâm từ như thế nào, mà còn nói đến nhân quả nghiệp báo, về Bốn Sự Thật Cao Thượng (*Tứ diệu đế*)(5). Điều thâm thúy ở chỗ, khi nói đến nhân quả nghiệp báo, đại đức Bửu Chơn đã dám đả kích các tôn giáo hữu thần và một số giáo phái đã biến đức Phật Thích Ca lịch sử - một con người giác ngộ và giải thoát tất cả mọi khổ đau, phiền não - thành một thần linh, một thượng đế. Ngài nói trước

(1) *Rationalism considers Buddha as a Greatest thinker.*

(2) *Câu này tôi nghĩ là không phải của Khổng Tử.*

(3) *As for Buddhism is “Mettā-loving kindness”.*

(4) *Xem thêm “Hội nghị quốc tế” của ngài Bửu Chơn.*

(5) *Four Noble Truths.*

cử tọa thánh chúng đại biểu ba mươi hai nước trên thế giới rằng:

- Người Phật tử thuần thành không nên tin tưởng và van lơn khẩn vái với các thần lực hoặc một nhân vật siêu phàm, xuất chúng nào, dầu cho vị ấy là đức Phật, trong việc đem lại cho ta vui hay khổ, trong sạch hay nhơ bẩn. Con người phải tự nương nhờ lấy mình, là hòn đảo của chính mình, như Phật ngôn: *“Tự mình hãy nương nhờ lấy mình, chớ không nên nương nhờ, cầu cứu nơi kẻ khác”*. Cũng như thế ấy, kinh thánh của đạo Gia Tô có nói: *“Người gieo giống nào sẽ gặt lấy giống ấy”*⁽¹⁾.

Đại đức Bửu Chơn cũng không quên tóm tắt toàn bộ giáo huấn của đức Phật qua câu kệ ngôn: *“Không làm các điều ác. Hãy làm những việc lành. Giữ tâm ý cho trong sạch. Đây là giáo huấn của bậc Đại Sa Môn”*⁽²⁾.

Chư tôn túc ai cũng khen ngợi bài phát biểu của ngài Bửu Chơn là nói được cái khái quát, sâu sắc, đã chứng tỏ bản lãnh dám đụng đến thần linh, thượng đế của các tôn giáo hữu thần.

Đại đức Bửu Chơn còn kể lại, đại ý rằng. Tối hôm đó, tại khách sạn, ngài phải tiếp ba nhà sư Nhật Bản, họ nói là họ thuộc phái Thiền tông (*Zen Buddhism*) nên tư tưởng tự lực giác ngộ, giải thoát gần giống với Theravāda. Họ mở lời cảm ơn ngài đã nói giùm họ những điều khó nói, là đã phá uy lực thần quyền, các tôn giáo hữu thần cùng các giáo phái đã biến đức Phật thành một vị thượng đế. Tinh thần Thiền tông, là tự mình thấp đuốc mà đi, tự mình là hòn đảo của chính mình, tự mình lên đường bằng bàn chân của mình chứ không nương tựa vào

⁽¹⁾ *A pure Buddhist should not believe or implore to the other Powerful God or any Supernatural Being or even the Buddha who might give us the happiness or painfulness, pure or impure but one has to recourse to oneself as the Buddha said: “Attāhi attāno nātho, kōhi nātho parosiyā...” One should have to recourse oneself, not by the other’s protection. The same way, in the Catholic Bible says: “As thou sowest, so thou reap”.*

⁽²⁾ *Sabba pāpassa akaraṇaṃ. Kusallāssa’ upasampadā. Sacitta pariyoda panaṃ. Etaṃ Buddhāna sāsanaṃ.*

tha lực. Nhưng ở đất nước Nhật Bản này, Tịnh Độ tông, Di Đà tông (*Jodo*) phải nương nhờ tha lực; Mật tông (*Singon*) cũng nương nhờ tha lực; Nhật Liên tông (*Nichiren*) phổ biến quan niệm chỉ cần tụng Diệu Pháp Liên Hoa kinh cũng đắc thành quả Chánh Giác nên không biết bao nhiêu hội đoàn, đoàn thể Pháp Hoa ra đời còn nhiều hơn buổi chợ đông! Do tu ít mà lời nhiều. Do qua sông đã có người chèo đò. Họ cho biết thêm, ngoài Thiên tông của họ ra, còn có phái Thiên Thai do kết hợp Không tông và Tam Luận tông nên không rơi vào van vái, cầu nguyện, tha lực.

Trước khi giã từ, họ nói lên lời tâm huyết, như sau: “Khoa học càng phát triển thì thần linh, thượng đế trên mây xanh sẽ không còn tồn tại. Con đường thấy rõ khổ đế, tu tập đạo đế để giải thoát tất cả khổ đau và phiền não trên cuộc đời này, từ lời dạy nguyên thủy của đức Phật, con người thời đại nào cũng sẽ lý hội được, lĩnh hội được. Như vậy, văn minh khoa học càng tiến bộ chừng nào thì lời dạy nguyên thủy của đức Phật càng có giá trị hiện thực chừng đó!”.

Đại đức Bửu Chơn kể tiếp:

- Tuy nhiên, trước khi xá chào, mấy ông sư Nhật Bản kia cũng đáo để. Họ nói, cả hai giáo phái chỉ dành cho bậc trí, tự mình thấp đuối mà đi; nhưng bên Hīnayana (*Tiểu thừa*) của quý vị phải tu nhiều a-tăng-kỳ, nhiều đại kiếp, còn bên Zen-Buddhism chúng tôi, chỉ cần “*Kiến tánh là thành Phật!*” ngay tức khắc, chẳng qua một thời gian nào!

Đại đức Bửu Chơn cười cười:

- Họ đáo để thì mình cũng đáo để. Phải cho họ thấy cái chân chính của giáo pháp mình. Tôi nói, quý vị lầm rồi. Quý vị nói vậy, chứng tỏ quý vị chưa đọc, chưa biết bài kinh Tam Bảo của Theravāda chúng tôi. Nơi kinh Tam Bảo, mà chư Tăng cũng như Phật tử tụng đọc hằng ngày, có nói về năm ân đức của Pháp (*Dhamma*). Một, sandiṭṭhiko (*thiết thực hiện tại*); hai, akaliko (*vượt thời gian*); ba, ehipassiko (*đến để mà thấy*); bốn, opanayiko

(trú niệm trên cái thực); năm, paccataṃ veditabbo viññūhi (dành cho bậc trí tự mình giác hiểu)!

Vậy thì rõ ràng là bên chúng tôi cũng “ngay tức khắc” chớ có qua một sát-na thời gian nào đâu!

Thấy họ im lặng, ngài tấn công tiếp: Ngay lịch sử của đạo Phật đi qua các thời kỳ, quý vị cũng chưa nắm vững. Ngay hồi kết tập kinh điển lần thứ ba, vào thời vua Asoka, có mười tám bộ phái Hīnayana tách rời khỏi Theravāda. Cả mười tám bộ phái Hīnayana ấy bây giờ không còn tồn tại một ai trên thế giới nữa. Chúng tôi thuộc Theravāda từ Srīlanka chớ có liên hệ gì với mười tám cái Hīnayana ở Ấn Độ sau sang Tàu ấy đâu!

Tưởng họ giận, ai ngờ họ ngồi lại. Đại đức Bửu Chơn mới từ từ trình bày giáo pháp chân chính, gần với nguyên thủy của đức Phật ra sao cho họ nghe kéo từ lâu họ đã bị kinh sách đầu độc, đã miệt thị lý tưởng A La Hán một cách quá đáng. Có lẽ, họ sẽ bớt kỳ thị đi sau lần trao đổi này.

Ông Sa-di Chuyện Gạch

Đại đức Hộ Tông trong thời gian đi “*kinh lý*” các chùa, ngài thường để ý xem thử có nhân vật nào có căn cốt ưu tú để khả dĩ sau này nối tiếp *thắp sáng ngọn lửa tâm linh* hay không. Con người bao giờ cũng là nhân tố quyết định. Vả chăng, buổi họp sơ bộ vừa rồi, cả Ban chương quản đều nhất trí ưu tiên cho giáo dục, đào tạo con người.

Tuy nhiên, sự giáo dục ấy, theo như sự thấy biết của các vị tôn túc trưởng lão, bao giờ cũng chỉ là mặt nổi của tảng băng, chính cái chìm khuất bên dưới, cái năng lực của dòng nghiệp sâu dày ẩn tiềm tạo nên thói quen, cá tính, khả năng, bản chất... thường phát lộ nơi cách đi đứng, ngôn ngữ, cử chỉ, trong mọi việc làm mới hiện ra được con người thật của họ. Có kẻ đóng kịch hình thức bên ngoài rất hay, rất khéo. Có người có học hành tài giỏi, thông minh, uyên bác nhiều lãnh vực, nhưng nếu trong dòng nghiệp tích lũy quá nhiều cái xấu ác thì cũng nguy hiểm! Tại sao vậy? Vì những kẻ này, do quá khôn ngoan, có thể trí, biết xảo ngôn phương tiện, biết biện minh cứu cánh, có thể họ giấu bên sau là tham vọng, danh lợi, địa vị, ngũ dục đòi thường... nhưng bên ngoài lại nhân danh cái cao đẹp, nhân danh vô ngã vị tha hoặc lấy chiêu bài ba-la-mật hoặc từ bi phương tiện cứu độ để che mắt mọi người.

Hôm tại chùa Giác Quang, phát hiện được ông sư Tịnh Tuệ, chú Khuê, dù chỉ mới là cái mầm, dù chỉ chút ít, nhưng ngài Hộ Tông rất vui mừng: Nếu họ không được *trí* thì được *hạnh*, không được *tài* thì được *đức*.

Chăm chú quan sát cách làm việc của một người thì có thể thấy rõ chiều sâu trong tâm thức họ, con người thực của họ.

Cũng tương tự như vậy, đầu hồi giữa năm 1961, ở chùa Tam Bảo, tỉnh cờ lúc bước xuống thang gác, nhìn qua bên kia công trình, một số đông nhân công đang làm việc, lác đác năm bảy chú giới tử áo vàng đang phụ việc, đại đức Hộ Tông bỗng chăm chú quan sát một người: Là một vị sư trẻ chừng mười chín, hai mươi tuổi. Công việc của ông là chuyển gạch, chuyển gạch từ sân công trình, bỏ vào giỏ kéo rồi có người kéo lên lầu trên cho thợ xây, mỗi lần chừng mười viên. Trong lúc các chú khác làm việc lơ là, giỡn, cười nói thì vị sư trẻ này yên lặng, đều đặn làm việc. Cái lưng cúi xuống nhặt gạch, đứng lên, mang gạch đi, đặt vào giỏ khá dẻo dai, chứng tỏ đã quen việc nặng; rồi còn phải réo gọi to vài ba lần, trên kia hai chú giới tử mới kéo lên. Tuy nhiên, vị sư trẻ chẳng tỏ vẻ phiền hà gì, lại tiếp tục đi nhặt gạch, đặt vào giỏ... và công việc đều đặn cứ tiếp nối trôi qua. Trong lúc mọi người nghỉ ngơi uống nước, hút thuốc khá lâu, vị sư trẻ không uống, thì giờ rảnh ấy, lại khuôn gạch đặt sẵn dưới chân công trình để chuẩn bị cho chuyển sau. Khi nghỉ, vị sư trẻ không đi đâu, ngồi ngay chỗ đóng gạch, rút trong túi áo ra, dường như là một quyển kinh tụng, ngồi lẩm nhẩm đọc, học.

Cái vị sư trẻ ấy quả thật là đã lôi cuốn đại đức Hộ Tông, làm ngài thấy rất thú vị. Trong lúc vị sư ấy đọc, học, đại đức Hộ Tông lựa tìm một chỗ khuất, ngồi quan sát tiếp. Bên kia công trình đang tiếp tục chuyển động, vị sư trẻ kia lệ làng nhét sách vào túi áo, đứng chờ giỏ kéo từ trên xuống. Rồi công việc tiếp tục, thỉnh thoảng, dường như ông đọc kinh, lời kinh Pāli theo gió thoảng nhẹ qua tai ngài. Khi tiếng keng báo hiệu nghỉ việc. Chỉ một hai phút sau là các chú giới tử khác chạy mất hút. Còn vị sư trẻ này không như vậy. Ông dừng lại một lát, quan sát xung quanh, rồi cúi xuống, vác hai thanh gỗ ngang đường dựng vào góc tường. Nhìn lại một lượt nữa, ông chắt lại chồng gạch cho gọn, sẵn tay cắt luôn mấy cái xẻng, mấy cái cuốc đặt

bừa bộn lĩnh kinh xung quanh. Khi xong việc, vị sư trẻ không chạy mà từ từ bước đi, lại rút quyền kinh trong túi ra, khuất sau Tăng xá...

“- *Chà! Ông này được đây!*”, đại đức Hộ Tông nói thăm rồi chột liên tưởng: Trời đất! Trong truyện tiền thân, Bồ Tát của chúng ta có kiếp làm “*Ông vua chọn vợ*”⁽¹⁾ cũng tương tự *dzậy!* Cô gái phụ việc, sau được chọn làm hoàng hậu cũng chăm chuyên chu đáo, vén khéo sau trước như thế này đây!

Cái ông sư trẻ này, tinh thần tự giác rất cao, luôn ý thức công việc và bổn phận của mình chẳng cần ai sai bảo! Đối với những người có căn cơ sâu dày, không cần ai dạy, họ tự học, và học được tất cả. Nếu ông sư Hộ Giác là thần đồng, thì trong mai hậu, sự học của ông sư trẻ này cũng không thua kém gì; ngoài ra, biết đâu ông ta còn là một nhân cách làm cho trang nghiêm giáo hội, là gương uy nghi cho tăng chúng sau này nữa!

- *Hà! Ngài Hộ Tông lại nghĩ tiếp* - Không biết cái trực giác thấy biết ấy của mình lần này có sai lầm không *hen?*

⁽¹⁾*Có một kiếp, đức Bồ Tát của chúng ta cũng chọn một người vợ nông dân có tự giác trong công việc, có tâm có quý, có những đức tính tương tự cậu thanh niên giới tử này!*

Cái Hình Ni Ở Mô Rứa Chú?

Dịp thuận tiện, ngài như vô tình gặp mặt đương sự. Vị sư trẻ chấp tay chào ngài rồi cúi đầu khép nép bước qua một bên rất lễ độ.

Bây giờ, ngài Hộ Tông mới có dịp thấy rõ, cậu ta có nước da trắng trẻo, mày thanh, mắt sáng, đẹp! Phải nói là cái đẹp của thông minh và thanh tú. Với khuôn mặt sáng sủa ấy, nước da trắng mịn ấy, đôi mắt đen trắng phân minh ấy, chân mày đen, cong và dài hơn mắt ấy, vùng trán cương nghị ấy, cái môi đỏ như son ấy, cái cằm vuông vuông ấy thì mai này cái gì cũng thành tựu cả. Phúc tướng và mỹ tướng hiện ra rõ ràng. Nhưng chỉ lo ngại một điều, cái lo ngại như thuở trước sư Thiện Luật lo ngại cho ông sư Hộ Giác đây: *“Đẹp quá, khó tu!”*.

Sau tìm hiểu, chúng ta được biết sơ sơ về vị sư trẻ ấy, như sau:

“- Ông tên là Nguyễn Hữu Tăng, năm ấy mười chín tuổi, quê quán làng Đạo Đầu, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị trong một gia đình nông dân trung lưu, giữ gìn nếp sống cổ truyền Khổng Mạnh nhiều đời. Ông là đứa con áp cuối trong một gia đình có sáu người con trai và hai người con gái. Thân phụ, thân mẫu tuy làm ăn lam lũ, quanh năm tay lấm chân bùn, tảo tần ruộng nương, một nắng hai sương, nhưng đều cho con cái ăn học tới nơi tới chốn. Tăng bẩm chất thông minh, có hiếu từ, nghĩa nhân từ nhỏ do truyền thống đạo đức gia đình. Lại còn do nhờ ông chú, em cha - Nguyễn Hữu Ba⁽¹⁾ - là một trí thức Khổng

⁽¹⁾ Còn có bút hiệu là Đạo Tâm - ông là người đầu tiên áp dụng ký âm pháp vào cổ nhạc Việt Nam (năm 1932), thành lập Viện Tỳ Bà nhằm phục hưng quốc nhạc.

Nho, có thêm tân học, có nghiên cứu Phật trong giai đoạn phục hưng các năm ông ở Huế, lại là một nhạc sĩ nổi danh đương thời, nên đã tác động, lây lan ảnh hưởng đến tư cách của những người con trai mới lớn.

Tăng vì đỡ dần nhiều công việc trong nhà nên học không được giỏi; và Tăng, người con út trong nhà, chỉ sau anh một lớp, học không cần cù, chăm chỉ lắm nhưng môn gì cũng dễ dàng, suôn sẻ...

Năm 1950, nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba mang cả gia đình vào Huế ở, thành lập Viện Tỳ Bà nhằm phục hưng Quốc nhạc Việt Nam; ông thuyết phục cả gia đình cho những người con trai vào Huế ăn học. Đến xứ sở mà Phật giáo đang phát triển rầm rộ, chú Ba dường như đã dẫn dắt tất cả mọi người theo Phật giáo Đại thừa.

Năm 1954-1955 cả Tăng và Tăng đều học trường Tiểu học Thượng Tứ. Sau đó, năm 1958-1959 Tăng học lớp đệ ngũ trường Bồ Đề, còn Tăng học đệ lục trường Hàm Nghi.

Học trường Bồ Đề, do thường xuyên tiếp xúc với các thầy, chúng đệ, Tăng có cảm tình với Phật giáo nên xin phép gia đình xuất gia tu học tại chùa Hải Đức. Năm 1960, chú Tăng học đệ tứ tại trường Hàm Long chùa Bảo Quốc. Còn Tăng, học xong đệ tứ trường Hàm Nghi phải trở lại quê nhà, học lớp đệ tam trường Nguyễn Hoàng.

Hôm kia, chú Tăng tình cờ đi chơi, thấy một người chào hàng bán tranh ảnh Phật giáo, chú tò mò tới xem. Chợt chú chăm chăm nhìn vào tấm hình *“Đức Phật ngồi nghiêng, khuôn mặt hiền từ, tỏa ánh hào quang sáng diệu dưới cội Bồ Đề, bên cạnh con sông thanh bình, vắng lặng, và khu rừng bên sau có mấy chú nai đứng, nằm hồn nhiên, thanh thản...”*

Chú Tăng thấy trái tim mình xúc động mạnh. Như bắt gặp hình ảnh thiêng liêng nào đó từ xa xưa hiện về, chú vội vàng hỏi người bán tranh ảnh:

- Cái hình ni ở mô mà chú có rứa?

- Cửa mấy ông sư áo vàng đó!
- Ông sư áo vàng? Áo vàng như áo của đức Phật trong hình *ni*?
- Đúng! Họ *bạn áo xống* như đức Phật *rửa* đó!
- *Rửa* họ ở mô?

- Hôm *nó* có cái *lễ chi* đó tại ngôi chùa áo vàng ở Đà Nẵng, có cả năm, bảy chục ông sư áo vàng từ *mô* trong Nam ra dự *lễ*; tôi tò mò vào *coi* thì thấy nơi bàn lưu niệm có bán từng xấp, từng xấp hình ảnh đức Phật như *ri*, nên tôi đã mua rồi ra Huế bán chơi cho vui!

Chú Tăng chỉ ghi nhớ đỉnh ninh trong tâm một câu này thôi: *Mấy ông sư áo vàng ở trong chùa áo vàng - Đà Nẵng*; xong, trả tiền, bỏ bức hình vào túi rồi vội vã bước đi. Thời gian sau, tìm hiểu thì chú Tăng biết ở Huế cũng có “*Chùa áo vàng và mấy ông sư áo vàng*” ở bên Gia Hội. Tò mò, chú Tăng hỏi các chú và bạn bè thì ai cũng có vẻ chê bai là Tiểu thừa, là ăn mặn, là căn cơ hạ liệt, là tiêu nha bại chủng... Không vội tin mà cũng không vội bỏ, chú Tăng hỏi đường, đạp xe về chùa Tăng Quang. Năm ấy là cuối năm 1960, nhân ngài Ấn Lâm vào Nam có việc, ngài Hộ Nhẫn từ đòi Quảng Tế về ở coi chùa. Được gặp đại đức Hộ Nhẫn và trao đổi chuyện với ngài, hỏi giáo pháp nơi ngài, nghe nói là ba, bốn lần, chú Tăng mới “*chịu thua*”! Sau đó, sau nhiều lần quan sát, theo dõi, chú Tăng hoàn toàn bị thuyết phục bởi nụ cười hiền hòa dễ mến, bởi đời sống tri túc, dị giản, bởi hạnh trì bình khát thực có chi dùng nấy của ngài.

Như đã quyết định, hôm kia, chú Tăng lên đánh lễ Ôn Hải Đức và trình bày chí nguyện của mình là muốn được sang tu bên Phật giáo Theravāda. Tưởng là sẽ bị rầy la, nhiếc mắng, rồi *nào là Tiểu thừa, nào là ăn mặn, nào là căn cơ hạ liệt, nào là tiêu nha bại chủng...* nhưng mà không, Ôn Hải Đức yên lặng một hồi rồi nhẹ nhàng gật đầu, mỉm cười:

- Được! Tu *mô* *ngó* được là cứ tu! *Mô* cũng chỉ có một ông Phật thôi *hí*! Ráng tu cho tốt *hí*! Bên mấy ông sư áo vàng, ôm bình bát đi xin ăn, nó gần gũi với đời sống của giáo đoàn nguyên

thủy hơn bên mình đó. Rồi Ôn đọc thơ: ‘*Nhất bát thiên gia phạn. Cô thân vận lý du...*’ Ừ, hình ảnh nó đẹp lắm! Sông rứa là sướng lắm! Giải thoát lắm! Ôn lại đưa mắt nhìn ra xa - Không biết từ xưa thì *ra rãng*, nhưng hiện ni, ở bên mình, chỗ mô cũng chú sớ, van vái, cầu xin cả. Hư nhiều rồi, nhất là mấy ông thầy tụng, thầy cúng!

Hôm chú Tăng đánh lễ Ôn Hải Đức lên đường, Ôn còn ân cần tặng cho bốn câu thơ mà chú suốt đời không quên:

‘*Thương con, thầy nhắc nhủ đôi câu*

Đã học, học cho thấu đạo mẫu

Khuya sớm dùi mài gương trí tuệ

Đến ngày giải thoát hết lo âu!’

Về Viện Tỳ Bà gặp ông Nguyễn Hữu Ba, là chú ruột của mình, chú Tăng nói:

- Chú ni! Cháu muốn bỏ bên ni, sang tu bên mấy ông sư áo vàng!

- Cái chi? Tu bên Tiểu Thừa?

- Phải! Người ta cho là Tiểu thừa đó! Nhưng Ôn Hải Đức lại không nói như *rứa*, Ôn còn khuyến khích và còn tặng cháu bốn câu thơ nữa.

Chú Tăng kể lại lời nhắc nhủ của Ôn Hải Đức rồi đọc cho chú Ba nghe mấy câu thơ của Ôn tặng.

Chú Ba thần thờ, yên lặng không nói gì, có vẻ đang suy nghĩ. Chú Tăng nói tiếp:

- Cháu quyết định như *rứa* rồi! Sư Hộ Nhẫn chỉ cho cháu tìm vào Đà Nẵng, tới chùa của sư Giới Nghiêm rồi xin xuất gia ở đó!

Ngạc nhiên, ngỡ ngàng, chưa kịp nói lời nào thì chú Tăng đã bỏ chạy về nhà, cách đó chỉ một khu vườn, gặp ông thân vừa mới ở quê vào chơi. Rồi việc xin phép ông cụ cũng xảy ra chóng vánh y như thế. Không ai can ngăn chi được. Vì thật ra, với bản chất hiếu từ, ngoan ngoãn, nhu thuận, học hành sáng dạ; từ thuở mới lớn, Tăng chưa hề có một quyết định nào sai lầm hoặc nông nổi.

Sau đó, chú Nguyễn Hữu Ba còn “*nói vào*” với ông anh rằng:

- Thôi! Nó đã lựa chọn con đường bên Tiểu thừa thì nên để cho nó tự do! Nó lớn khôn rồi!

Rồi chú “*chất chất lẳng lẳng*”⁽¹⁾:

- Chỉ tiếc là nó bỏ cái lớn mà theo cái nhỏ, bỏ ăn chay mà theo ăn mặn! Xe trâu “*hoành tráng*” không đi lại đi theo chiếc xe dê bé tí tẹo!

Chú Tăng không hơi đâu mà cãi lại với chú Ba, và vì trước đây bản thân chú cũng tưởng như thế, mọi người xung quanh chú đều nói tương tự như vậy. Sau nhiều lần ‘*chất vấn*’ và cả học hỏi nơi ngài Hộ Nhẫn, chú biết đầy đủ là sự kỳ thị, bĩ báng do các nhà Đại thừa dựng nên để chứng tỏ tư tưởng ưu việt của mình! Cái kiêu mà ‘*khen mình, chê người*’, bậc trí không thể làm! Vậy, những đoạn kinh văn hàm ý ‘*tự tán, hủy tha*’ ấy rõ ràng là ngụ ý tạo rồi!

Vậy là chú Tăng vào Đà Nẵng, chùa Tam Bảo năm 1961, và chỉ mấy tháng sau là ngài Giới Nghiêm cho xuất gia Sa-di. Hình ảnh ông sư Sa-di chuyên gạch mà ngài Hộ Tông thấy là chú Tăng đó, là ông Sa-di Pháp Nhẫn đó!

Gẫm lại, nguyên nhân mà chú Tăng đi xuất gia sang bên Nam tông thật là lạ lùng, duyên do chỉ một tấm hình. Gặp đại đức Giới Nghiêm, người mà thuở xưa cũng duyên tấm hình nơi trang bìa tạp chí “*Ánh sáng Phật pháp*” mà lặn lội sang tận Campuchia để xuất gia học đạo; ngài liền thấy ngay ông thanh niên này quả là có nhân duyên sâu dày! Nhìn cho kỹ chút nữa, đại đức còn thấy thêm căn cốt ưu tú, thấy cái tâm tìm kiếm, thấy cái khí sắc hân hoan, thấy cái chân mày kiên nghị nên ngài đã đồng cảm, mừng tượng giống như mình thuở trước!

‘ - *Cũng là duyên xưa lối cũ mà thôi!*’

Ngài Giới Nghiêm nghĩ thầm vậy!

⁽¹⁾ *Giọng quê, địa phương Huế và Quảng Trị - có nghĩa là tiếc nuối, tiếc rẻ! (Ví dụ, mất cái giò lan quý nên ông sư cứ chất chất lẳng lẳng mãi!)*

Nan Huynh, Nan Đệ

Tò mò, đại đức Hộ Tông thăm hỏi về ông sư Sa-di trẻ rồi ngài được biết như sau:

Chú ta rất thông minh, sáng dạ, có trí nhớ rất tốt. Mấy đoạn kinh xuất gia, chú học chỉ một tuần là thuộc lòng, lại còn phát âm Pāli khá chuẩn xác. Ba mươi giới Sa-di, bảy trăm điều ưng học pháp, mười bốn pháp hành, ông cũng chỉ “*thu dọn*” trong vòng mười ngày! Rồi hỏi chỉ đáp được bảy! Toàn bộ kinh tụng hằng ngày, chú chỉ “*mần*” non nửa tháng là có thể tụng theo cùng với chúng!

Còn mọi công việc chấp tác xung quanh, chú làm rất chăm chuyên và chu đáo, chẳng cần ai phải chỉ bảo. Ngay buổi sáng vào đánh lễ ngài, xin học tu, buổi chiều đã thấy chú ở ngoài công trình, xắn tay phụ giúp việc này việc kia cho thợ thầy một cách vui vẻ và khỏe khoắn! Cái tâm tự giác, tự nguyện bao giờ cũng êm ru, nhẹ nhàng như vậy đó!

Còn nữa, cái này mới lạ lùng, thỉnh thoảng thấy chú quỳ trước phòng ngài, hỏi ra mới biết là đợi ngài có sai bảo gì không? Ngài cần dọn dẹp, cất đặt, quét dọn vệ sinh phòng ốc không? Rồi khi xong việc, chú ta từ tốn, lễ độ muốn ngài chỉ dạy giáo pháp, nếu ngài có thừa thời gian chút ít!

Còn nữa, lúc nào ngài Giới Nghiêm thuyết pháp, mười lần như chục, ngài đều thấy chú ngồi phía dưới, bên trái ngài, góc ngoài cùng sát cửa, chăm chú nghe thời pháp từ đầu chí cuối.

Thuyết pháp xong, chú cũng là người đầu tiên lên đánh lễ pháp sư - như tri ân - sau đó lanh tay dọn dẹp cất đặt cái này, cái

khác. Ngài Giới Nghiêm thấy sở học, đức hạnh, tính tình gì của chú cũng tốt cả, trong lòng ngài thương, ngài cưng mà bên ngoài lúc nào cũng tỏ ra nghiêm khắc, sợ hư! Đúng là một pháp khí khó kiếm!

Ngài Giới Nghiêm nói chuyện với ngài Hộ Tông.

- Cậu ta tu đâu sẵn rồi, nhiều kiếp rồi, *chừ* gặp lại con đường xưa cũ đó thôi.

- Có những người như *dzậy*, căn duyên đủ đầy như *dzậy*, mình khỏe biết bao nhiêu *ha*!

- Thừa vâng! Vậy nên, chỉ hai tháng, tôi đã cho cậu ta xuất gia sa-di. Sang năm đúng tuổi, tôi sẽ cho xuất gia tỳ-khưu luôn đó, ngài thấy *răng*?

- *Răng* nữa! Nên *dzậy*! Hai mươi là đúng tuổi rồi. Vả lại, nên nâng đỡ, nên để tâm giáo huấn tể nhị! Tể nhị thôi! Những con người này trí nhạy mà tâm cũng nhạy. Mọi phẩm chất, cậu ta đã có sẵn, chỉ cần gợi ý, khơi mở là cậu ta đi trúng đường thôi mà!

Tăng có mấy ông anh, mà sau này đều học hành đỗ đạt cao, trí thức ưu tú cả⁽¹⁾; nhưng không biết tại sao, thuở ấy, Tăng không thổ lộ với ai. Sau khi xuất gia rồi, Tăng chỉ tâm sự duy nhất với một người em là Tăng, qua một lá thư ngắn gọn như sau:

“*Tặng mến,*

Anh đã đi tu theo Phật giáo Nguyên thủy. Rứa là anh đã lựa chọn con đường đúng đắn và thích hợp với trực cảm sâu xa trong lòng mình. Anh đã xuất gia theo các ông sư áo vàng, mà không biết tại sao, anh biết đó là một đạo Phật chơn chính. Anh

⁽¹⁾ *Anh cá*, ông Nguyễn Duy Cẩn, năm 1954 ở ngoài Bắc, sau này làm chuyên gia điện ảnh, hàm ngang với thứ trưởng; *anh thứ nhì*, ông Nguyễn Hữu Lệ, sau vào Huế, làm công chức bình thường, nhàn nhã, đời sống như một ông giáo gương mẫu; *anh thứ ba*, ông Nguyễn Hữu Thịnh, là giáo sư, dạy toán lý rất giỏi, sau xuất gia có pháp danh là Từ Trí; *anh thứ tư*, Nguyễn Hữu Văn, nhạc giỏi, đàn hay nên dạy trường Quốc gia âm nhạc, một thời gian khá lâu làm Chủ tịch Mặt trận thành phố Huế - ông đọc nhiều, hiểu nhiều, một con người thâm trầm, sâu sắc nhưng trung hậu.

gởi cho em xem tấm hình đức Phật ngồi dưới cội Bồ Đề bên bờ sông. Bức hình này đây! Đối với anh, cũng không biết tại sao, đây mới chính là đức Phật lịch sử, đức Phật thứ thiệt, khác với những ông Phật mà chùa nào cũng đang hương khói thờ tự! Em xem có cảm thấy như anh vậy không?

Em cố gắng học hành cho giỏi. Anh thì khác, còn em, sau này đỗ tú tài xong, hãy đi theo anh, con đường mà anh biết, không có con đường nào tốt hơn, quý hơn, xứng đáng hơn!

Anh biết em sẽ thích cho mà xem!”.

Và người em của chú Tăng, tên là Tăng, sau này chính là sư Viên Minh, cũng là đệ tử của ngài Giới Nghiêm, cả hai vị đều là người của thế hệ mới, sau này sẽ có khả năng thấp lửa tâm linh tiếp nối các bậc tôn túc trưởng lão. Rồi chúng ta sẽ thấy, cả chú Tăng và Tăng, cả hai anh em trong ngôi nhà đại phúc này, quả thật là “*nan huynh, nan đệ*”⁽¹⁾ hy hữu, khó kiếm, khó tìm trên cuộc đời, ngoại trừ sứ mạng trên vai đã có dấu ấn sâu dày từ quá khứ!

⁽¹⁾ *Diễn tích: Đời nhà Hán, hai anh em Nguyễn Phương và Quý Phương đều rất tài giỏi, mọi người khó có thể phân biệt được ai là anh, ai là em - nên có câu: “Nan vi huynh, nan vi đệ” - nói tắt là “Nan huynh, nan đệ”. Người chấp bút, khi viết đến đây, thấy hai anh em, anh là Tăng, em là Tăng - sau này đều trở thành bậc tông bách trong hàng tăng lữ, xứng đáng kể thế, tiếp truyền ngọn lửa tâm linh của các vị tôn túc trưởng lão - nên mạo lạm dùng lại diễn tích xưa, vì không biết dùng từ nào tương hợp và có thể hay hơn!*

Ngài Phó Chủ Tịch!

Sau nhiều lần hội ý thì ai cũng thấy rằng, tinh thần “454” ấy nó xuyên suốt trong bốn năm nhiệm kỳ của đức Tăng thống. Từ đó, ngài và các vị khác, ai lo công việc nấy, lâu lâu gặp nhau tại Kỳ Viên để cùng nhau rà soát đầu đó lại một chút. Bên ngoài thì trông ai cũng nhàn nhã mà thật ra, ai cũng trăm công nghìn việc. Quý ngài Thiện Luật, Bửu Chơn thay nhau có mặt tại trụ sở trung ương. Ngài Giới Nghiêm dường như túc trực luôn ở chùa Tam Bảo, Đà Nẵng vì lúc này đã phát triển mạnh. Ở Huế thì chừng năm, bảy ngày, mười hôm gì đó ngài mới ra một lần, vì đã có ngài Ân Lâm, Hộ Nhẫn khả dĩ tạo đức tin tốt cho mọi người: Cả hai vị, một ở đồi Quảng Tế, một ở Tăng Quang, Gia Hội đều duy trì đều đặn việc trì bình khát thực.

Trước đó, ngài Hộ Tông đã nói chuyện với các ngài Thiện Luật, Bửu Chơn rằng:

- Có việc gì phát sanh thì một trong hai vị giải quyết cũng được rồi. Cứ ký tên, đóng dấu giúp tui. Ông sư Hộ Giác rà soát công việc rất kỹ, nhất là văn thư giấy tờ gì liên hệ với chính quyền, với Bắc phái. Ai ở đây thì nhớ kèm cặp ông sư Pháp Tri, dù sao những người tuổi lớn, mới tu thì tập khí còn nhiều. Đôi khi cách đi đứng, ăn nói của ông ta còn nhiều cái đời thường quá, chưa thâm, chưa đúng phong cách cho lắm. Cái nóng nẩy, cái bộp chộp thường lộ rõ ra bên ngoài. Sau này kiểm ai có trình độ, thích hợp công việc văn phòng hơn thì nên thay thế. Khi ấy có thể chuyển ông ta qua các ban vụ khác, cái công việc gì đó cần năng động hơn...

- Đúng vậy!

- Còn đối với bên ngoài chung chung thì chúng ta chỉ cứ việc chùng mực, khiêm tốn, ngơ ngơ, dại dại là châm ngôn hành động của chúng ta đó!

Ngài Thiện Luật cười ruồi:

- “*Trí giả nhược ngu*”?

- Đúng - Ngài Bửu Chơn cũng cười - Bậc trí trông tựa như người ngu, hay giả vờ ngu cũng giống nhau! Không biết ông Không nói câu ấy trúng được mấy phần?

Ngài Hộ Tông cười xòa rồi nói:

- *Tui* không dám bình! Mấy ông hiền triết Đông phương, ông nào cũng nói ra cái kho khôn ngoan đã tích lũy đâu đó giữa dân gian cả ngàn năm; nên không trúng chỗ này thì trúng chỗ khác, không hợp với thời này thì hợp với thời khác. Tuy nhiên, đây mới chỉ là cái đạo sống khôn ngoan ở đời thôi, không phải là trí tuệ thật sự đâu!

Thôi! Hiện tại, *tui* có ba nơi cần đến. Một là lên Tam Bó xem thử cốc liêu cùng đời sống của tu nữ trên đó ra sao. Thứ hai, *tui* ghé qua ấp Thái Bình, xã Long Bình xem thử ngọn đồi của ông Võ Hà Thuật định dâng cúng cho hệ phái ra sao. Thứ ba, sư Giới Nghiêm có ý mời ra giảng pháp ở chùa Tam Bảo và chùa Tăng Quang; việc này, nếu chúng ta cùng đi là quý nhất.

Rồi ngài quay sang đại đức Hộ Giác:

- Nếu thấy ông sư Pháp Tri biết công, biết việc; bên Pháp Quang thu xếp trong ngoài được thì ông cũng nên tháp tùng “*phái đoàn hoằng pháp*” về Trung một chuyến cho vui! Còn các thời pháp lệ tại Kỳ Viên này, ông sư Thông Kham một mình đảm nhiệm cũng ngon lành rồi.

Lại quay sang quý ngài Thiện Luật và Bửu Chơn như thử phân công việc:

- Hiện tại, nếu sư Bửu Chơn ở đây thì sư Thiện Luật thỉnh thoảng ghé Phổ Minh, Bửu Quang, quan tâm hai nơi đó một chút!

Ngài Thiện Luật nói:

- Bửu Quang thì không có việc gì! Phổ Minh thì tôi đã có ý dâng cúng lại cho ông sư Bửu Chơn này rồi; khi chùa Pháp Quang xây dựng xong tôi sẽ bàn giao. Lớp học ở Phổ Minh thì đang tạm nghỉ...

Mọi người đang bàn tính như vậy thì đột ngột vào đầu mùa Vesak mười lăm hôm, đại đức Bửu Chơn nhận được giấy mời tham dự Đại hội Phật giáo Thế giới Lần thứ V tại Thái Lan, vậy là sư ấy phải tham dự rồi.

Đại hội chỉ diễn ra trong ba ngày chính, hai ngày còn lại là trao đổi, giao lưu văn hóa, sau đó đi thăm viếng các nơi; ngài Bửu Chơn trở về Kỳ Viên còn kịp dự lễ Vesak.

Khỏi phải nói cách tổ chức đại hội của Thái Lan nó quy mô, hoành tráng và trang nghiêm như thế nào. Nó hơn cả Tích Lan, Campuchia, hơn cả Nhật! Đúng là niềm tự hào của dân tộc Thái, một quốc gia gìn giữ được, làm cho quang minh, rạng rỡ kho tàng truyền thống của Phật giáo nguyên nguyên.

Đặc biệt, đại đức Bửu Chơn chỉ mang về một số hình ảnh cuộc lễ, trong đó có tấm hình, được đại hội suy cử ngài trong chức vụ vinh dự tối cao là: *Phó Chủ tịch hội Phật giáo Thế giới!*

Ngài Hộ Tông cùng các vị trong Ban chương quản đều vui mừng và đồng ý với nhau, là việc này nên được tôn vinh, rất có lợi cho Phật giáo Nguyên thủy trong giai đoạn hiện tại, vì Mahāyana Việt Nam mấy năm sau mới có được cái vị thế ấy.

Thế rồi, văn phòng thư ký gửi thư mời đều khắp từ Nam ra Trung thông báo cuộc làm phước cúng dường rộng lớn ấy. Các ngài cũng chuẩn bị một số kinh sách sẽ được ân tặng thêm.

Cuộc lễ diễn ra trong ba ngày. Chừng sáu, bảy chục vị sư và bốn năm trăm Phật tử tham dự. Buổi sáng, đặt bát cúng dường, thuyết pháp, buổi chiều thêm một thời pháp... trong không khí rộn ràng, hân hoan chưa từng có.

Từ đây, ngài Bửu Chơn thường bị huynh đệ gọi đùa vui, hờ chút là ngài *Phó Chủ tịch*, hờ chút là ngài *Phó Chủ tịch* rất chi là thân thiết...

Về Chuyện Đất Ở Bửu Long

Theo tư liệu trong trang Trung Tâm Hộ Tông thì nguyên ủy có được ngôi chùa Bửu Long, đại lược là như sau:

“- Nguyên khu đất này, khoảng 13 ha, do cư sĩ Võ Hà Thuật mua lại và khai khẩn thêm từ năm 1942 để làm tịnh thất hành thiền dưới sự hướng dẫn của thầy là đại đức Hộ Tông, vị tổ khai sơn Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Để tiện việc tham vấn, cư sĩ Võ Hà Thuật xây dựng một thiền thất trên một vị trí cao ráo để thỉnh đại đức Hộ Tông về dạy thiền giảng đạo. Từ đó nơi đây trở thành một đạo tràng hành thiền chỉ quán rất nghiêm mật và khá thường xuyên cho những ai ưa thích pháp hành giải thoát.

Năm 1958, khi giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam đã được chính thức thành lập, đại đức Hộ Tông được chư Tăng tôn thỉnh đảm nhiệm chức vụ Tăng thống Ban chương quản Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam. Công tác Phật sự của giáo hội vào thời kỳ đầu này rất đa đoan, phức tạp, trong khi đức Tăng thống vốn là một thiền sư đã quen nếp sống độc cư thanh tịnh nên ngài đã về xây dựng Bửu Long thành một thiền viện có không khí của những rừng thiền rất thịnh hành ở các nước Phật giáo Nam tông như Thái Lan, Miến Điện. Từ đó thiền viện Bửu Long đã quy tụ nhiều hành giả đến tham thiền học đạo. Nhiều am thất của chư tăng, tu nữ và tịnh nhân đã được xây dựng để đáp ứng nhu cầu hành thiền của đại chúng.

Năm 1961, đức Tăng thống một hệ phái Phật giáo Theravāda Srī-Laṅkā là ngài Nārada đến thăm Việt Nam đã tặng cho thiền

viện Bửu Long một cây Bồ Đề có nguồn gốc từ cây mẹ nơi đức Phật thành đạo. Nhị vị Tăng thống đã đồng xuống tay trồng cây Bồ Đề tại một địa điểm cao nhất trong khuôn viên thiền viện. Ngày nay khách hành hương đến tham quan có thể thấy cây Bồ Đề đã được bao đời trụ trì chăm sóc vun quén trở thành một đại thọ sum suê che bóng Phật Đài cùng với những phù điêu khắc chạm trên đá mô tả tám sự tích Phật lực, phản ánh văn hoá Phật giáo Nam Tông”.

Ngoài ra cũng có một tư liệu khác, do bà quả phụ Lê Minh Qui chép tay, kê lại, gởi về cho tôi thì có một vài sự sai khác, tôi cũng xin được chép ra đây, hầu như giữ gần nguyên văn, chỉ sắp xếp câu cú, chính tả cho dễ đọc.

“- Sau pháp nạn 1963⁽¹⁾, thầy Ba Huy (*tức Bảy Trắng*) có miếng đất khá lớn, rộng rãi đang trồng mít để bán nhưng không có hiệu quả kinh tế. Thấy ngài Hộ Tông ở Phi Nôm lạnh lẽo quá nên thầy muốn dâng ngài mảnh đất ấy để ngài lập chùa. Nhưng ngài nói, nơi ấy ngay đường đi Biên Hòa lập chùa không hợp nên ngài từ chối.

Thật may, cơ duyên đã tới, thầy Ba Huy có quen với ông Võ Hà Thuật, có miếng đất trên đồi, ở xa mặt đường, trên trông xuống dòng sông rất đẹp. Nên thầy Ba Huy, tôi - *lời bà Lê Minh Qui* - cô Năm Mập, cô Hai Phát Thành theo xe của thầy Ba Huy lên gặp ông Võ Hà Thuật.

Sở dĩ, thầy Ba Huy rủ tôi đi là vì xem tôi như là người đại diện con của ngài Hộ Tông (*lúc ấy ông chồng tôi không có ở Sài Gòn*). Ông Võ Hà Thuật ăn chay trường chứ không tu theo đạo nào cả. Thỉnh thoảng có cô con dâu lên nấu cơm chay cho ông. Ông đang trồng cam một phần nửa miếng đất, nhưng do đất cằn và sỏi đá, tốn rất nhiều phân nước mà vẫn không thành công. Chúng tôi phải lên xuống nhiều lần để thuyết phục, cuối cùng, ông cũng bằng lòng cho lập chùa trên nửa mảnh đất còn lại.

⁽¹⁾ *Lời của bà Qui, chỉ sau biến cố lật đổ chế độ Ngô triều.*

Chúng tôi rất vui mừng và cùng nhau lên Phi Nôm thỉnh ngài về xem địa hình miếng đất. Ngài rất ưng ý, và nói rằng, nơi đây vắng vẻ, lập chùa rất tốt.

Thế là bắt đầu từ đó, ngài cất một cốc cho ngài và một chánh điện thờ Phật, lợp ngói大堂 hoàng. Chư sư và các cô tu nữ cũng lần lượt theo ngài về chùa Bửu Long khá đông đúc. Ít lâu sau, ngài lại độ cho ông Võ Hà Thuật cũng xuất gia theo Phật giáo Nguyên thủy, được đắp y vàng, có pháp danh là Lão Tâm. Rồi rốt cuộc, ông cũng dâng cúng luôn nửa mảnh đất còn lại”.

So sánh hai tư liệu trên, chúng ta thấy có điểm giống nhau là ông Võ Hà Thuật trước sau dâng cúng cho ngài trọn vẹn khu đất là 13 ha. Nhưng nó khác nhau hai điểm.

Thứ nhất, theo tư liệu “*chính sử*” thì ông Võ Hà Thuật tu thiền theo ngài từ những năm 1942 tại chùa Bửu Quang, sau đó ông mới mua đất để ẩn cư tu thiền. Theo chuyện kể của bà Qui là ông ăn chay trường và chưa theo đạo nào cả!

Điểm khác thứ hai quan trọng hơn là về thời gian. Nếu theo bà Qui, sau năm 1963 ngài mới từ Phi Nôm về xem đất thì làm sao xảy ra việc trọng đại năm 1961-1962, khi hai vị Tăng thống, ngài Hộ Tông và ngài Nārada đồng “*hạ chương*” trồng cây Bồ Đề tại Bửu Long, mà thời điểm đây là lịch sử có thật?! Vì cũng năm này, đại đức Nārada hay thuyết pháp tại Kỳ Viên, và ngài đã cùng Ban chương quản đang chuẩn bị xây dựng Bảo tháp Xá Lợi và Thích Ca Phật đài ở Vũng Tàu?

Cuối cùng, để cho sự việc được diễn tiến có tính logic, chặt chẽ, thuận theo trình tự thời gian, tôi phải nhất trí sự kiện ngài đã có một vài lần cốc gì đó từ năm 1959-1960 tại khu đất thửa đó. Có như vậy thì đến năm 1962, làm thêm chánh điện ở đây, ngài mới thỉnh đức Tăng thống Thích Lan về Bửu Long để cùng nhau trồng cây Bồ-đề lịch sử?

Con Thuyền Trôi Chảy

Thời gian như con nước trên dòng, chiếc thuyền giáo hội bình lặng trôi chảy thầm lặng, an nhiên chưa thấy có ghềnh thác hoặc có sóng to, bão lớn gì! Cuối năm 1959, vào ngày 18 tháng 12, Đại hội thường niên vẫn diễn ra y như cũ.

Tổng số hội viên, một số mới thọ giới Tỳ-khưu, một số từ Miên và Thái về nên đã được bảy chục vị; Sa-di, tu nữ và giới tử ở đâu số lượng cũng tăng thêm.

Tại văn phòng trung ương, sau này người ta kể lại là đầu năm 1960, đại đức Hộ Giác lại có thêm sư Giác Minh phụ việc văn phòng cùng với sư Pháp Tri. Do vậy, dù Ban chương quản chưa có kế hoạch và chương trình gì mới nhưng guồng máy vẫn quay đều, được duy trì ổn định.

Mọi việc suôn sẻ, chẳng có gì đặc biệt để đức Hộ Tông phải lưu tâm, lo lắng nhiều, vì các ngài Thiện Luật, Bửu Chơn, Hộ Giác giải quyết công chuyện đâu ra đấy! Một số các sư ở Miên và Thái về sang ở chùa Pháp Quang để có thêm lực lượng giảng dạy. Người có khả năng công việc có lẽ là ông sư Bửu Phương nên đại đức Hộ Giác khá tin tưởng. Hóa ra, bây giờ đại đức Hộ Giác lại có thì giờ riêng, ông lại để tâm học, đọc, nghiên cứu ngoại điển cùng nhiều lãnh vực khác để dùng khi hữu sự.

Ngài Hộ Tông bây giờ tạm thời có được ba nơi, đó là Thiên Quang, Định Quang⁽¹⁾ và Bửu Long nên ngài muốn đi đâu thì đi.

⁽¹⁾ Theo lời kể của bà quả phụ Lê Minh Qui, sở dĩ có thêm đất ấy vì Tam Bố lúc ấy do tu nữ đã khá đông, ngài đã cảm thấy ồn ào - nên bà Tư Yên

Lại làm một cuộc “*kinh lý*” nữa. Lại gặp gỡ chuyện trò với huynh đệ, tùy duyên giáo giới đôi lời chỗ này và chỗ khác. Thỉnh thoảng, ngài lại bỏ ra năm bảy ngày sống lại đời sống đầu-đà, tam y nhất bát, thông dong, vô sự từ Sài Gòn, Chợ Lớn lên Cao nguyên, về miền Trung.

Đã mấy năm qua, ngài Hộ Tông đã không hồ thẹn với lời nguyện ban đầu, là giáo hội đã đặt được cơ sở vững chắc; các ngài trong Ban chương quản, các vị tham mưu, cố vấn, đã như những thạch trụ vững chãi, kiên cố. Vị nào cũng có thêm học trò, nhưng hay đẹp ở chỗ, họ phối hợp với nhau, tương nhượng, quý kính nhau. Ví dụ cho tu Sa-di là quý ngài Bửu Chơn, Giác Quang, Tối Thắng, Kim Quang... nhưng cho thọ giới Tỳ-khưu lại là ngài Thiện Luật. Ai cũng kính trọng vị huynh trưởng cao hạ này.

Riêng ngài Giới Nghiêm thì rộng chân rộng cẳng một phương trời, lại hầu như phải tự lo tất cả. Nhưng về ngân khoản xây dựng chùa, chư vị tôn túc trưởng lão cũng hỗ trợ thường xuyên. Riêng ngài Hộ Tông thì đặc biệt quan tâm nhiều hơn, như đã nhiều lần ngài dẫn cả phái đoàn cư sĩ từ Sài Gòn ra để họ hùn phước, đóng góp thêm kinh phí.

Ở Đà Nẵng Sa-di khá đông, lúc nào cần cho xuất gia Tỳ-khưu thì ngài Giới Nghiêm chỉ cần điện vào Kỳ Viên là ngài Thiện Luật hoặc ngài Bửu Chơn cho Tăng ra cho đủ *túc số*! Đôi khi không cần thiết, vì chư tăng Sài Gòn, kể cả quý sư Khờ Me ở chùa Candaramsya, thỉnh thoảng có năm, bảy vị ta-bà ôm bát du phương về đây!

Huê thì rất ít, lại chỉ mới có giới tử, chưa xuất sanh được vị sư nào cả. Rốt lại, chùa Tăng Quang vẫn “*nhất tăng nhất tự*” suốt cả mấy năm như thế.

Đổ dăng cho ngài miếng đất ở Phi Nôm, gần Đà Lạt hơn để tạo lập ngôi chùa Định Quang.

Không “Dơi Cẩn, Sâu Đục” Được Mô

Hôm ngài Hộ Tông ra chùa Tam Bảo lần sau thì ông sư Sa-di Pháp Nhãn đã tu Tỳ-khưu rồi, trông ông ta chừng chạc hẳn. Trong một lần nói chuyện, ngài chợt thử xem trí thông minh của ông ta ra sao, bèn hỏi một câu mà như nói trống không:

- Đi tu *dzây* không biết có ước mơ, tâm nguyện gì không *ha*!

- Bạch ngài! Có chứ *răng* không! *Sư Pháp Nhãn* thưa - Nếu ước mơ hoặc tâm nguyện ấy là chơn chánh!

Ngài Hộ Tông gật đầu:

- Ủ, tốt! *Dzây* ước mơ, tâm nguyện chơn chánh của ông là gì *ha*?

Sư Pháp Nhãn im lặng hồi lâu có vẻ thận trọng mới đáp:

- Đệ tử muốn dẫn một người em đi tu nhưng chưa rõ nhân duyên ra *răng*!

Và đây là câu *uóm thử* của ngài Hộ Tông:

- Đủ nhân, đủ duyên, đủ thời gian thì trái nó sẽ tự chín! Chỉ xem chừng “*dơi cẩn, sâu đục*” thôi!

- Dạ bạch ngài! Không có cái chuyện “*dơi cẩn, sâu đục*” được *mô*! Nhờ sinh quán ở chốn quê mùa, lại do *gène* di truyền thật thà và chơn chất của ông bà cụ, ai cũng giữ gìn được nếp sống đạo đức luân lý cổ truyền. Hơn thế nữa, em con lại còn có tính hạnh tốt dường như bẩm sinh từ nhỏ!

Ngài Hộ Tông nghĩ thầm: Mình nói “*dơi cẩn, sâu đục*” là ám chỉ hoàn cảnh, môi trường xấu ở xung quanh, kín đáo *dzây* mà ông ta cũng biết. Thật là thông minh làm sao! Ngài bèn hỏi thử thêm một câu khác nữa:

- Đoi không thể cẩn, sâu không thể đục vì không có duyên xấu ở xung quanh, rất tốt! Nhưng nếu lỗ trái không đủ dưỡng chất do đất đai thung thổ gốc nguồn thiếu chất bổ dưỡng thì nó teo tóp, rụng rơi thì phải làm sao *ha?*

Sư Pháp Nhãn cũng hiểu *ẩn* ý nên thú vị đáp:

- Trái ấy phát triển trên đất đai thung thổ nhiều khoáng chất, trong khí hậu mưa nắng thuận hòa, nó đang dần dần to lớn hơn đó, bạch ngài!

- Sao ông biết?

- Dạ thưa! Nhưng xin ngài cho đệ tử kể một câu chuyện để nói lên cái sự thực *nó*...

Rồi sư ấy kể:

- Đệ tử xuất gia từ-khru được mấy tháng chi đó không nhớ rõ, hôm ấy, có vị cư sĩ đi Ấn Độ về có tặng cho đệ tử một *chiếc lá Bồ Đề* ép trong tờ giấy rất đẹp. Lúc ấy, đệ tử thỉnh thoảng được ngài Giới Nghiêm “*bắt*” đi thuyết pháp, nói đạo nơi này, nơi kia. Hôm đó, sẵn dịp ra Quảng Trị, đi bằng chiếc xe con⁽¹⁾ đệ tử ghé thăm gia đình, có mang theo một số kinh sách để tặng chú em, trong đó có *chiếc lá Bồ Đề* với một hàng chữ: “*Đây là chiếc lá Bồ Đề tại Bồ Đề đạo tràng, nơi thuở xưa Bồ Tát Gotama Sakyā thành đạo đó!*” Khoảng chừng tháng sau, đệ tử nhận được thư của một người chị, chị Luật, chị ruột của đệ tử, sau khi hỏi thăm chuyện này, chuyện kia, có nói: “*Chiếc lá Bồ Đề mà sư gởi, chú Tặng cứ cầm mãi trên tay, nhìn tới, nhìn lui, chăm chăm chú chú ra vẻ nghĩ ngợi nhiều lắm, trông như xuất thần!*”. Chỉ chừng ấy thôi, đệ tử biết tâm chú ấy sắp dính chuyện xuất gia tu học rồi, bạch ngài!

- Nếu đúng là *dzây* thì quả là cái trái ấy không thể rụng, vì qua câu chuyện, cái mầm giống, cái chủng tử bên trong của em

⁽¹⁾ Chiếc xe Simca màu đen do ông bà Nghĩa Lợi dâng cúng cho ngài Giới Nghiêm để ngài đi đây đi đó. Sư Pháp Nhãn, phụ tá tin cậy của ngài, thỉnh thoảng cũng được phép đi công chuyện.

ông với thiên hướng xuất ly rất mạnh đó *nghe*!

- Dạ vâng! Chú ấy lại bắt đầu hỏi thêm về kinh sách Nam truyền, nhưng bên mình thì ít quá...

- Ngoài quyển “*Kinh tụng của chư Tăng*”, “*Luật xuất gia*”, sư còn có mấy quyển nhỏ nhỏ đã in rồi, như quyển “*Nhật hành của người cư sĩ tại gia*”, “*Kim ngôn của đức Phật*”, “*Nền tảng Phật giáo*”, “*Cư sĩ vấn đáp*” có thể cho người ta đọc được đó.

- Dạ, đúng vậy! Đệ tử đã nghiên cứu. Ngài Giới Nghiêm cũng đã cho ấn tống quyển “*Tiểu sử Phật Thích Ca*” và “*Giải về kiếp*”... đệ tử cũng đã đọc rồi, nhưng mà ít quá...

- Thế mấy quyển của sư Bửu Chơn, Thông Kham không biết có ra tới ngoài này không?

- Dạ có! Ngài Bửu Chơn hiện có ba quyển: “*Cư sĩ thực hành*”, “*Tội ngũ trần*”, “*Định luật thiên nhiên vũ trụ*”. Pháp sư Thông Kham có hai quyển mỏng là “*Về ngũ giới*”, “*Về nghiệp báo*” và một số trong dạng ronéo, giảng giải về từng pháp hạnh phúc trong ba mươi tám pháp hạnh phúc... Ngài Hộ Giác cũng có một quyển viết về cuộc đời của tôn giả Ananda... Sổ kinh sách ấy, đệ tử tặng hết cho chú ấy rồi!

- Chà, cái ông này! *Dzậy* mà ít à!

Sư Pháp Nhãn cúi đầu, không dám đáp.

- Ủ! Ngài Hộ Tông nói - Thôi được rồi! Ông đọc hết cái đó thì xem bộ cũng vững vững rồi; cuối năm này, vào kỳ đại hội thường niên, sư sẽ yêu cầu xúc tiến việc in ấn kinh sách thêm. Vị nào dường như cũng còn một số tác phẩm đó

Rồi ngài hỏi sang chuyện khác:

- Ông hồng còn ước nguyện nào nữa sao?

- Đệ tử chỉ muốn tu học cho tốt, nghiên cứu nội điển thêm, vì ở đây, ngài Giới Nghiêm công việc đa đoan quá nhưng không có ai chân tay đỡ đần.

- Ủ, tốt! *Dzậy* nếu có đủ duyên, ông có muốn xuất dương du học không?

- Thưa, *bây chừ* thì chưa! Đệ tử phải tu học cho thâm nhuần,

phụng sự giáo hội năm, bảy năm để đáp đền ân đức Tam Bảo trước đây.

Ngài Hộ Tông chăm chăm nhìn vị tỳ-khưu trẻ! Ôi! Sao mới hơn hai mươi tuổi đầu mà ông ta trả lời câu nào câu nấy ra trò ra dáng cả! Vậy đó, có kẻ vừa mới trở thành tỳ-khưu mà sự hiểu biết nào thua gì một bậc sa-môn vừa có tâm vừa có trí! Ngài Hộ Tông chợt mừng cho giáo hội, mừng cho sư Giới Nghiêm và mừng cho cả Đà Nẵng và Huế nữa.

Lúc ngài Hộ Tông nói về điều ấy thì ngài Giới Nghiêm cũng đồng ý như vậy rồi nói thêm:

- Trong số sa-di và giới tử ở đây có vài ông mặt mũi sáng sủa nhưng căn cốt lại tầm thường. Chỉ có ông Pháp Nhãn ấy là nổi bật. Tôi đang tập tành cho ông ấy thuyết pháp, nói đạo; một phần do tăng tướng, một phần do trẻ trung, một phần do phong cách, một phần do hiểu biết và khả năng ngôn ngữ nên ông ta lời cuốn thính chúng lắm đó.

Vừa Bằng Con Bò Câu!

Mùa an cư năm ấy, ngài Giới Nghiêm mời thỉnh mười vị sư từ trong Nam ra nhập hạ tại chùa Tam Bảo và chùa Tăng Quang, mỗi nơi năm vị cho hai hàng cư sĩ có cơ hội làm phước.

Thế là đúng ngày, ngài Hộ Tông cùng với năm vị sư ra chùa Tăng Quang, Huế để nhập hạ; cùng đi có một số khá đông Phật tử Đà Nẵng tháp tùng theo.

Khi nghe tin có ngài Hộ Tông thì Phật tử Huế lại ùn ùn kéo đến.

Ngài Ân Lâm tâm sự:

- Có đức Tăng thống thì người ta tới đông như *dzây* đó! Ngài có phước đồ chúng, tăng cũng như tục, còn tôi thì không. Có lẽ do kiếp trước tôi chưa tạo được nhân này. Biết vậy mà tôi cũng không làm được gì. Tôi không có tăng tướng. Tôi là con khỉ già, đen đui, xấu xí chỉ thích hợp nơi núi rừng thôi...

Rồi ngài nói tiếp:

- Tôi ở đây thì ai ai họ cũng kính trọng; kính trọng nhưng họ không tới, do tôi không biết thuyết pháp, nói đạo. Lại thích đi lang thang trì bình khát thực hơn là trai tăng tại chùa hay tại các tư gia. Vậy thì thử hỏi làm sao mà duy trì được số lượng Phật tử cư sĩ. Xin ngài hãy thu xếp cho tôi được đi nơi khác thôi.

- Bậy nào! *Ngài Hộ Tông nói* - Tăng tướng của sư đẹp lắm! Cái đẹp rần rở của cội mai già, của lão hạc khăng khiu, của mưa nắng, của tuyết sương, của ẩn sĩ đầu-đà, của khổ hạnh sư đó!

Ngài nói tiếp:

- Còn thiếu phước đồ chúng thì phải làm, phải tạo ngay từ bây giờ. Thôi, đừng tự ti, tự khiêm nữa! Ráng ở đây một vài hạ nữa rồi tui kiếm vị khác cho. Chịu khó đi mà!

Ngài Ân Lâm bị thuyết phục nên đồng ý ở lại.

Chợt, ngài Hộ Tông hỏi một câu như lạc đề:

- Vậy sư đã tìm ra được “*cái tẩu*” nào đẹp đẹp vừa tay, vừa mắt chưa?

Ngài Ân Lâm dường như “*đờ*” ra, chưa hiểu kịp, lát sau, ngài mới cười:

- Biết rồi mà! Tôi chỉ hút chút chút trong phòng thôi mà!

- Thuở sư ở trong rừng, sơn lam chướng khí, lại giá rét nữa, thói quen ấy cũng là lẽ thường!

- Biết rồi mà! Biết cái ấy là “*tập khí*” rồi mà!

Ngài Ân Lâm vốn rất “*ngại*” ngài Hộ Tông, ngại ở chỗ, lời “*chỉ trích, góp ý xây dựng*” mà nói nhẹ nhàng quá, tế nhị quá; lại nữa, bao giờ cái ý cũng nằm ở bên sau rất kín đáo! Đúng là “*ý tại ngôn ngoại*” đây! Suy nghĩ mới hiểu được! Muốn mình bỏ thuốc mà lại nói *tìm ra chưa cái tẩu thuốc đẹp đẹp!* Xa xôi như vậy đó! Ai mà giận ông được đã chớ! Ông ý tứ và tế nhị lắm lắm!

Ngài Hộ Tông lại tùm tùm cười:

- Vậy chớ lúc này, cái “*nắm tay bồ câu*” thế nào rồi ha?

“*Cái nắm tay bồ câu!?*”, ngài Ân Lâm giật mình, nghĩ thầm, tại sao ông già lại biết kia! Vậy là *ông* rầy mình rồi đây! Số là Phật tử Huế này có một số người không biết cách dâng mâm vật thực.

Ông sư đang ngồi như *dzậy*, như *dzậy nè!* Có người thì dâng quá xa, có người thì dâng quá cao, có người thì dâng quá thấp hoặc tự động đặt xuống bàn. Dâng lần nào cũng trật lất hết nên ngài Ân Lâm phải dùng cái nắm tay đặt lên bàn rồi nói rằng: Phải đặt cái mâm vật thực chiều cao so với mặt bàn cỡ nắm tay như thế này! Phải dâng đúng cỡ như vậy, bằng cỡ “*con bồ câu*”

này, trước mặt ông sư trong tầm một “*hắc tay*”⁽¹⁾ này!

Luật của Phật chế định như *dzậy* đó!

Chuyện ấy, ngài Ân Lâm thường giảng giải rất kỹ, nhưng đôi khi, ngài chỉ nói vắn tắt: “*Này, vừa bằng nắm tay chưa? Vừa bằng con bò câu chưa?*”. Làm cho nhiều người Phật tử đâm hoảng, họ không biết *mô tê* chi cả!

Nghĩ về điều ấy xong, ngài Ân Lâm cười cười:

- Bây giờ họ quen rồi, biết rồi! Không cần nói “*cái nắm tay, cái bò câu*” ấy nữa!

⁽¹⁾ Là cánh tay, tính từ tách ra đến cổ tay, hoặc bàn tay - ý nói là để vừa tầm tay, không quá gần, không quá xa, phải với tay trông không đẹp!

Không Có Chi Mô!

Ngài Hộ Tông định đi thăm đại đức Hộ Nhẫn nhưng vị ấy đã sớm tìm xuống đánh lễ. Ngài ân cần sách tấn rồi hỏi thăm tình hình đời sống của ông sư đầu-đà về vật thực, về cốc liêu, về tình hình Phật tử quanh vùng, về chỗ che mưa đỡ nắng giờ như thế nào rồi.

- Dạ, không có *chi mô*, bạch ngài! *Đại đức Hộ Nhẫn hiền lành nói* - Phật tử Bắc tông họ để bát rất thường xuyên, rất tín thành; còn cốc liêu thì họ cũng đã cho người sửa sang lại, cũng tranh tre rứa thối, nhưng có thể chịu đựng được mưa gió trong mùa Đông ni. Xin ngài an tâm! Xin ngài an tâm!

Ngài Hộ Tông chợt mỉm cười rồi nói vui (*ra Huế, thỉnh thoảng ngài cũng tập nói giọng Huế, bà con họ rất thích*):

- An tâm hí! An tâm hí! Nhưng mà cái y của sư quá bạc màu và đã sờn rách hết cả rồi tề!

- Dạ, không có *chi mô*! Không có *chi mô*! Đệ tử còn vá vúi được!

Nhân dịp trong một thời pháp lệ ngày Rằm, ngài Hộ Tông nói về mười ba pháp đầu-đà thời đức Phật; giảng rõ từng điểm, về nhân, về quả của mỗi pháp cùng sự lợi ích cao thượng của nó như thế nào. Là những pháp tiêu hủy phiền não như thế nào. Sư cũng nhắc đến tôn giả Mahā Kassapa (Ma Ha Ca Diếp) được đức Tôn Sư ngợi khen là đầu-đà đệ nhất, sáng chói nhất trong giáo hội.

Hiện tại, trong các khu rừng Tích Lan, Thái, Lào, Miến, Miên vẫn còn rất nhiều vị, nhiều đoàn Tỳ-khưu âm thầm sống

theo hạnh này. Đại đức Hộ Tông còn nói thêm là ngài, sư Bửu Chơn... ai ai cũng đã từng thọ trì đầu-đà và yêu thích đời sống thanh cao ấy! Ở đây, người sống trong rừng và thọ trì đầu-đà lâu nhất phải nói là sư Ấn Lâm; và người hiện tại, là chính là sư Hộ Nhẫn ở Huế này đó. Ai cúng dường tứ sự cho quý ngài thì được vô lượng phước báu.

Khi Phật tử thắc mắc hỏi ngài, là ngài Ấn Lâm có thọ nhận tứ sự chút ít nhưng ngài Hộ Nhẫn thì không. *Rứa* thì phải *màn rắng*?

Ngài Hộ Tông cũng đáp vui:

- *Màn rắng*? Không biết *màn rắng* hay *rắng*? Sư Ấn Lâm vì phải trụ trì một ngôi chùa ở thành phố, với mọi công việc đa đoan phiền rộn ở xung quanh nên khi thì trì bình khát thực, lúc thì phải dự trai tăng ở chùa, ở các tư gia. Còn sư Hộ Nhẫn sống ở đồi hoang, ở nghĩa địa, hiện tại ông ta thọ trì đầu-đà thì ông ta không thọ nhận y từ tay thí chủ, không nhận lời mời trai tăng tại nhà hay tại chùa, không nhận bất kỳ thứ gì như chần, màn, nệm, vải vóc...

Im lặng một chút rồi ngài nói tiếp:

- Hôm kia, sư nhận thấy ông sư Hộ Nhẫn gầy ốm xanh xao quá, có lẽ là do thiếu nhiều chất bổ dưỡng; và cái y của ông ta vừa quá mỏng manh vừa sắp rách nát hết cả rồi! Không biết ăn vận như *dzây* có chống nổi với mùa Đông khắc nghiệt của xứ Huế *ni* không *hề*? Bà con *hề*?

Ai cũng cảm động, nhưng họ không biết làm thế nào để hộ độ.

Có ai đó phát biểu:

- Khó lắm! Về vật thực thì trên chỗ thôn xóm nương rẫy gần đồi Quảng Tế *nó* dân họ nghèo lắm, nghèo *hung chó mô*! Quanh năm suốt tháng chỉ có chén cơm vắt ăn với chút ít muối tiêu, mè, đậu phụng *rứa* thôi! Nếu có ai đó bỏ thêm canh, chè... thì nghe nói, khi thọ dụng, sư Hộ Nhẫn trộn lẫn chung hết để không còn nghe mùi vị chi nữa! *Rứa* thì bỏ béo *chi mô* mà không teo tóp, mà không xanh xương!

- Phải biết cách chớ! *Ngài Hộ Tông nói* - Đức Phật cho phép thọ nhận bất kỳ thực phẩm gì có thể ăn được kia mà...

- Sư *nó* không quen cá, thịt từ nhỏ...

- *Dzậy* thì sữa, mật, đậu phụ, đậu nành, đậu này, đậu kia, rau trái, củ quả... chất béo, chất đạm và vitamin cũng đâu có thua chi!

- Biết *rửa* thì được!

- Thừa, *rửa* còn y áo, chần mền thì *màn răng*?

Ngài Hộ Tông nói:

- *Răng, răng* nữa! *Màn răng* nữa! Sau mùa an cư *ni* - *Ngài bày chỉ* - Bà con Phật tử chùa Tăng Quang mình sắm ba lá y, một y trong, một y ngoài, một y đắp; nhưng phải vầy vò cho nhàu nát rồi đem quăng nơi góc bụi, góc bờ hay nơi ngôi mộ hoang *mô* đó bên cạnh lối đi, gần gần cốc liêu của ông sư *nó*...

- Rồi *màn răng* nữa?

- *Màn răng* nữa! *Ngài Hộ Tông lại cười* - Vị sư đầu-đà không được phép thọ nhận y áo từ tay thí chủ, nhưng lượm nơi nghĩa địa, nhặt nơi bụi bờ thì được phép. Các nước Phật giáo Theravāda, tại các khu rừng đầu-đà, những cư sĩ Phật tử họ cũng thường làm như *rửa* đó!

- Nhưng mà ở Huế *ni*, sư Hộ Nhẫn có biết cách *nó* để mà lượm *khôn*?

- Sư *nó* biết chớ! Sư *nó* cũng đã từng sống hạnh đầu-đà trong khu rừng của thiền sư Mahāsi gần suốt hai năm mà!

Vì thương, vì mến cái hạnh đầu-đà của đại đức Hộ Nhẫn mà ngài Hộ Tông đã ân cần chỉ bày cho Phật tử cách cúng dường đúng pháp như vậy đó!

Giúp đỡ âm thầm cũng là một đức hạnh khác của đức Tăng thống nữa vậy.

Bên Tây Đă Có Theravāda

Đang giữa mùa an cư, vào ngày 24 tháng 8 Tây lịch, ngài Bửu Chơn nhận được giấy mời của bộ Nội vụ để làm thủ tục sang Tây Đức dự Hội nghị Lịch sử Tôn giáo Lần thứ X tại Marburg-Lahn, Tây Đức. Đại đức Hộ Giác ở văn phòng thư ký điện ra cho ngài Hộ Tông biết như vậy, đồng thời kèm theo lời nhắn của ngài Thiện Luật là ngài Tăng thống cứ an tâm mà nhập hạ ở miền núi Ngự, sông Hương!

Ngài Bửu Chơn biết mình đi dự hội nghị là “đứt hạ”⁽¹⁾ nhưng biết làm sao hơn!

Rồi ngài phải ra đi.

Rồi ngài lại trở về trong hạ.

Sau mùa đại lễ Dâng Y Kāṭhina tất cả các chùa từ Trung đến Nam, các vị tôn túc trưởng lão đều có mặt ở trụ sở trung ương, muốn nghe ngài Bửu Chơn thuật lại cuộc Hội nghị Tôn giáo tại Tây Đức.

Và sau đó, ngài đã tóm tắt khái lược.

Nhận được giấy mời từ ngày 24 tháng 8 mà đến ngày 8 tháng 9 mới lên đường. Chuyến đi lần này của ngài Bửu Chơn khá vất vả vì phải qua nhiều nước, xuống lên nhiều chặng máy bay!

⁽¹⁾ Theo Luật, Tỳ-khưu đã nguyện an cư ba tháng tại một trú xứ, thì không được rời khỏi nơi đó, không được nghỉ đêm ở bất cứ đâu. Nếu có trường hợp thầy tổ, cha mẹ đau ốm, việc Tăng hoặc phật tử thỉnh mời thì chỉ nguyện đi trong vòng 7 ngày, quá ngày thứ bảy, lúc mặt trời lên không về kịp trú xứ thì gọi là “đứt hạ” - có nghĩa là vị ấy, năm ấy, tuổi hạ-lạp không được tính!

Phải bay từ Sài Gòn sang Bangkok, qua Karachi, đến Teharan (*Ba Tư*). Từ Teharan bay đến phi trường Ciampino (*Rome*) mới đến phi trường Frankfurt (*Đức*) rồi sang tàu tốc hành lên Marburg, nơi diễn ra hội nghị. Việt Nam chỉ có ngài Bửu Chơn đi một mình. Các nước tham dự thì Á Châu chỉ có sáu nước là Việt Nam, Tích Lan, Nhật Bản, Hồng Kông, Triều Tiên, Ấn Độ. Còn trên hai mươi nước còn lại đều thuộc Trung Đông và Âu Mỹ, như: Hồi quốc, Ba Tư, Hy Lạp, Do Thái, Ả Rập, Nam Tư, Áo, Ý, Pháp, Đức, Bỉ, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Hòa Lan, Ba Lan, Na Uy, Anh, Mỹ, Bồ Đào Nha, Y Pha Nho, Ma Rốc...

Ngồi trên chuyến máy bay này sang chuyến máy bay khác, đại đức Bửu Chơn cứ lo nghĩ vợ vẫn đâu đâu. Những lần trước, ít nhất bên cạnh cũng có được một người, lần này hoàn toàn đơn độc, lộ trình thì vô cùng xa lạ, lại đến những đất nước xa xôi trên lãnh thổ Châu Âu, không phải là xứ sở của Phật giáo! Có điều an ủi là lúc đến Rome có Sứ quán Việt Nam cho xe đưa đón, và ông Đỗ Văn Minh tận tình hộ độ cơm nước, bánh trái.

Lúc trở về, vui mừng nhất là khi đến Luân Đôn có hai thanh niên Miến đến chào hỏi, sau đó họ trả tiền tắc-xi dẫn đến một ngôi chùa của Theravāda, có tên là London Buddhist Vihāra, một tòa lầu năm tầng rất hoành tráng. Vị trụ trì là đại đức Saddhatissa, tiến sĩ văn chương London, người Tích Lan mà đại đức từng quen biết. Trong chùa có một Sa-di và ba vị Tỳ-khưu đều là người Tích Lan.

Lúc đến Paris, tại phi trường Orly, có nhiều người ra đón, trong đó có kỹ sư Cao Văn Hóa làm ở sở T.S.F. Ở đây đại đức được gia đình ông kỹ sư hộ độ rồi hướng dẫn đi thăm khắp nơi. Đặc biệt, có một Hội Phật giáo có tên là La Pensée Bouddhique, do Sa-di Rāhula, người Tích Lan, tiến sĩ triết học đang duy trì và truyền bá Phật học ở đây...

Vậy là quý sư Tích Lan đã tìm đến Âu Châu rất sớm và đã lập nhiều cơ sở truyền đạo rất tốt...

Khi được hỏi về nội dung cuộc hội nghị, ngài Bửu Chơn nói:

- Bài viết bằng tiếng Anh, tôi đã dịch ra rồi. Nói chung cũng không có gì đặc biệt. Riêng tôi và vị sư người Tích Lan thì nói về giáo pháp Theravāda khác với Hīnayana (*Tiểu thừa*) như thế nào cho các hội đoàn tôn giáo Châu Âu hiểu. Còn đại biểu các nước có nhiều tôn giáo khác nhau, họ nói về tôn giáo của họ, lịch sử, tư tưởng cũng như việc truyền bá ra sao, thông điệp của tôn giáo họ như thế nào! Ai cũng có vẻ chủ quan, chỉ nêu được cái cục bộ, cái đúng, cái hay, cái tốt của mình mà không đưa ra được cái khái quát, cái phổ biến, cái mẫu số chung của mọi tôn giáo!

Cái ấy thì chỗ nào cũng nói, hội nghị quốc tế nào cũng nói, nghe nhàm cả tai. Khỏi phải thuật lại.

Đụng Cái Anh “Nhân Vị”

Khi được hỏi, các đại biểu, họ có hỏi câu gì đặc biệt hay không?

- Có! *Ngài Bửu Chơn trả lời* - Có ông bác sĩ người Mỹ đã từng sang nghiên cứu về tôn giáo ở Nhật Bản nhiều năm, đã hỏi là Phật giáo có liên quan gì đến vấn đề “*nhân vị*” không? Nói cách khác, Phật giáo đối với vấn đề “*nhân vị*” như thế nào?

Có tiếng ai đó nói:

- Đụng cái anh “*nhân vị*” rồi!

- “*Hóc búa*” rồi!

Ngài Bửu Chơn gật đầu:

- Đúng là cái ông ấy ông hỏi cái câu hỏi “*hóc búa*”! Vì nghĩa của chữ “*nhân vị*” thì ai cũng hiểu, “*nhân*” là người, cũng là tình thương, trong Ngũ thường của Khổng giáo: Nhân, lễ, nghĩa, trí, tín. “*Vị*” là vị thế, địa vị, chỗ đứng. Cả hai chữ ghép lại, có nghĩa là phải tôn trọng phẩm giá, địa vị của con người trong cộng đồng nhân loại... *Rồi sư chợt nói nhỏ* - Nhưng “*nhân vị*” trong Chủ nghĩa Nhân vị của Ngô Đình Nhu, đã biến thành đảng Cần lao Nhân vị của chế độ thì nó lại khác nữa...

- Đúng vậy! *Ngài Giới Nghiêm nói* - Nhân vị của Diệm Nhu đã đẩy cá nhân tôn giáo siêu linh với chúa, với thượng đế; đây là một loại *duy tâm cực đoan*, làm một thứ vũ khí để chống lại *duy vật cực đoan* chớ có lạ gì. Nó đã bị biến nghĩa rồi!

Đại đức Hộ Giác cũng gật đầu:

- Đúng là vậy, nhưng cho con góp ý thêm, vì cái này con có nghiên cứu khá kỹ...

Đầu tiên, *nhân vị* chính là học thuyết của triết học Tây phương

hiện đại, cho rằng *nhân vị* là giá trị cơ bản, nền tảng, phải được đặt trên mọi giá trị khác như kinh tế, chính trị ... Đây chính là một học thuyết xã hội được rút ra từ đạo đức học của I. Kant, triết gia người Đức, ban đầu chỉ là nguyên tắc tôn trọng cá nhân, con người.

Sau này được gọi là *chủ thuyết nhân vị* là do ông E. Mounier, một triết gia Thiên chúa giáo xây dựng, hiện nó đang được gắn liền với thần học Tân giáo phổ biến nhất là ở Hoa Kỳ!

- Phải rồi! Ngài Giới Nghiêm tiếp lời - Thế là ông Cố vấn Nhu dùng nó, từ một chủ thuyết triết học biến thành *chủ nghĩa nhân vị, cần lao nhân vị*; tức là một lúc sử dụng hai loại vũ khí: *Vũ khí tôn giáo* và *vũ khí chính trị* rồi! Ghê thật cái “*thằng cha*” này!

Nghe ngài Giới Nghiêm vốn là một con người văn vẻ, luôn ăn nói tự chủ, điềm đạm; bây giờ lại thốt ra hai từ “*thằng cha*”, một là do nói vui, hai là do “*bực bực*” chế độ Công giáo của Diệm Nhu lắm lắm! Nên ai cũng cười.

Đại đức Hộ Giác cũng vừa cười vừa nói vui:

- Đúng “*thằng cha*” cố vấn Nhu ấy là cha đẻ của nhân vị cần lao, còn “*thằng cha*” Diệm thì đáng tội vì bị anh em ông qua mặt, trở thành một gã bù nhìn! “*Thằng cha*” cố vấn Nhu ấy lại được Ngô Đình Thục và Vatican-La Mã cung lắm đó!

Ngài Bửu Chơn cũng gật:

- Vậy mới nói! Tôi cũng có nghiên cứu từ khi về nước, nhất là từ những năm 1954-1955, khi chủ nghĩa nhân vị ra đời, như là tư tưởng chỉ đạo, là *la bàn* định hướng cho chế độ. Vậy tôi mới nói câu hỏi ấy là “*hóc búa, khó nuốt*”! Tại sao vậy? Vì tôi không hiểu là nên trả lời cho ông ta “*cái nhân vị*” nào? Ông ta là người Hoa Kỳ chắc biết rõ cái *nhân vị* với *Tân giáo*! Ông hỏi mình, một người Việt Nam đang sống trong lòng chế độ Diệm Nhu, vậy thì ông ấy có muốn hỏi về cái *nhân vị cần lao* hay không?

- Suu thận trọng vậy là đúng! Ngài Thiện Luật bây giờ mới

phát biểu - Sao sư không nói cái *nhân vị* của Phật, như sư Hộ Tông đã trả lời khôn khéo với Tổng thống Diệm ấy?

- Đúng vậy! Ngài *Bửu Chơn gặt đầu* - Sư huynh nói đúng! Đúng là tôi đã bắt chước sư Hộ Tông để nói về cái *nhân vị* của Phật đó! Mà tôi nói nhiều hơn. Tôi nói rằng, Phật giáo không những chú trọng *nhân vị* mà còn muốn nâng cao, thăng hoa phẩm chất *nhân vị* ấy nữa! Không có cái *nhân vị* của học thuyết nào, chủ nghĩa nào trên trái đất này, từ ngàn xưa trước đến ngàn sau, có thể đối sánh với *nhân vị* của Phật được cả. Đức Phật đã cặn kẽ chỉ bày, làm sao để nâng con người từ chỗ thấp hèn lên địa vị cao sang, từ chỗ khổ đau lên chỗ chấm dứt khổ đau, từ chỗ thương nhân trở thành bậc đại nhân, từ chỗ si mê đi đến nơi sáng suốt... *Rồi khi ông ấy hỏi, vậy thì cách thức, tức là phương pháp cụ thể để thăng hoa phẩm chất nhân vị thì phải làm sao?* Tôi đã trả lời, đức Phật dạy khá đơn giản, là tự mình phải biết thay đổi những ý nghĩ, lời nói, hành vi xấu ác, dơ uế, thấp hèn; thay vào đó là những ý nghĩ, lời nói, hành vi lành, tốt, trong sạch, cao thượng; có nghĩa là khi ấy tự mình nâng mình lên giá trị, địa vị tối cao, ưu thắng được gọi là Arahant, bậc giác ngộ, giải thoát vậy! Nói tóm lại, *nhân vị* của Phật là tự mình nâng mình lên chớ không nương tựa, nương nhờ bất cứ ai, dù đó là thần linh hay thượng đế. Mình phải tự thăng hoa phẩm chất nhân vị cho chính mình!

Có ai đó thốt:

- Hay lắm!

Ngài Giới Nghiêm đúc kết lại rất sâu sắc:

- Trả lời khôn ngoan như thế có được bốn cái lợi; nói cách khác, thoát ra khỏi bốn cái tròng: Thoát ra khỏi cái *tròng* của Tân giáo, thoát ra khỏi cái *tròng* của Công giáo, thoát ra khỏi cái *tròng* của chế độ, cuối cùng là thoát ra khỏi cái *tròng* tai mắt của mật vụ, gián điệp đôi khi nằm lẫn trong các Sứ quán! Vậy, vai trò và sứ mạng quốc tế của sư càng ngày càng vững chắc! Tuyệt lắm!

Ngài Hộ Tông tán thán:

- Ngắn gọn nhưng rất đầy đủ! Xứng đáng lắm!

Ngài Thiện Luật cười cười, dí dỏm:

- Cái *hạ* của sư thì bị “*đứt*” nhưng uy tín của giáo hội thì được “*nói*” dài ra bên ngoài! “*Đứt trong, nói ngoài*”! Chà! Phi đại đức Bửu Chơn không ai làm như thế được!

Ngài Bửu Chơn nhũn nhặn như con chi chi:

- Quý ngài quá khen! Tôi mà *nở mũi* ra thì nguy to đó *hen*!

Lại tiếng cười!

Tính Một Đường, Sinh Một Nẻo!

Sau đại hội thường niên, nhân có mặt đầy đủ tất cả chư vị tôn túc trưởng lão, ngài Hộ Tông đưa ra đề nghị là các ngài nên viết thêm những đề tài về Phật học giản dị, dễ hiểu, dễ đọc để phổ biến trong các giới cư sĩ hoặc cho những ai muốn tìm hiểu về Giáo pháp Nguyên thủy (*Theravāda*).

Không ngờ, vị nào cũng có một vài tác phẩm chuẩn bị cho ấn tống nhân dịp những lễ lớn, các buổi trai tăng lớn để cho Phật tử có cơ hội hun góp công đức cúng dường Pháp bảo.

Ngài Giới Nghiêm nói:

- Tôi công việc đa đoan, bề bộn quá, nhưng hiện cũng có thêm được một quyển nữa, đó là “*Về Hạnh phúc kinh*”. Và hiện tôi đang đề ý đến một công trình dài hơi hơn, có thể bổ ích cho nhiều người, đây là bộ *Milindapañha* (*Mi-lan-đà sở vấn*)...

- Quyển đó hay lắm! Ngài *Bửu Chơn* nói - Tôi có đọc qua bốn tiếng Anh, nhưng muốn dịch, dịch khi chút, khi chút chắc cũng phải mất vài ba năm, ớn quá! Hiện tôi cũng đang có hai quyển nho nhỏ: “*Bồ Tát khổ hạnh*” và “*Nhân quả liên quan*”. Có một quyển dành riêng cho chư Tăng là “*Tứ thanh tịnh giới*”; còn công việc tốn nhiều thì giờ hơn là “*Kho tàng Pháp bảo*” và “*Tự điển Pāli-Việt*” tôi sẽ biên soạn trong nay mai.

Ai cũng khen đây là cái kho tư liệu cần thiết!

Pháp sư Thông Kham cũng nói:

- Tôi cũng có một quyển là “*Giải đáp thắc mắc cho người cư sĩ*”, và hiện đang cho quay ronéo tiếp những pháp hạnh phúc được giảng trong các thời pháp lộ.

- Tôi cũng có một cuốn đã gần gần xong - *Đại đức Hộ Tông* nói - Đây là cuốn “*Cấp Cô Độc khuyến dụ kinh*” và quyển sắp làm là “*Phép chánh định và sưu tập pháp*”.

Việc in ấn thêm kinh sách vậy là thông qua.

Sau đó, ngài Giới Nghiêm bàn với quý ngài về ngày lễ khánh thành chùa Tam Bảo, Đà Nẵng là nên làm cho lớn, cho hoành tráng, tối thiểu cũng thỉnh trong Nam ra một trăm vị sư, vài trăm Phật tử để tạo bộ mặt và chân đứng cho Phật giáo Nguyên thủy miền Trung; và ấn định ngày là 15 tháng 10 Âm lịch (1961) sau mùa an cư tới.

Ai nấy đều nhất trí và cùng hoan hỷ.

Chợt ngài Bửu Chơn nói:

- Vậy là tôi không tham dự được rồi. Sang năm, đức phó vua Sãi bảo tôi sang bên đó nhập hạ, nhân tiện trao đổi một số công việc. Ngài nói: Đại đức còn trẻ, còn hai vị kia sáu bảy mươi tuổi cả rồi, ngài ảnh hưởng đến sức khỏe. Cũng trong thời điểm này, phỏng chừng sau mùa Dâng Y, năm này, nước Campuchia, quốc trưởng Norodom Sihanouk tình nguyện đảm nhiệm tổ chức Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ VI đó!

Nghe nhắc đến phó vua Sãi, quý ngài Hộ Tông, Thiện Luật, cái tâm như “*chùng*” hẳn xuống! Ôi! Đã mấy năm vì công việc, hai vị đã không qua được đất nước chùa tháp mà đánh lễ, thăm hỏi sức khỏe của quý ngài! Ôi! Biết bao nhiêu là ân đức! Chợt nhiên, ngài Hộ Tông đưa mắt nhìn ngài Thiện Luật, đúng lúc, ngài Thiện Luật đưa mắt nhìn ngài Hộ Tông. Rồi cả hai vị như tâm ý tương thông, như cùng phát biểu một lúc:

- Hay là ta dời lễ khánh thành lùi sau một tháng?

Nghe nói vậy, ngài Giới Nghiêm hiểu ngay:

- Có thể lùi thêm một tháng nữa, hoặc là ra giềng cũng được, nghe nhắc đến nơi đó, tôi cũng muốn tháp tùng đức Tăng thống và nhị vị phó Tăng thống sang thăm quý ngài, chư vị thầy tổ một chuyến.

Ngài Tới Thắng nói:

- Tôi cũng muốn đi!

Đại đức Hộ Giác cũng nói:

- Công việc tại Phật học viện nếu thu xếp được, con cũng đi.

Ngài Bửu Chơn suy nghĩ một lát:

- Hay là như thế này vậy. Đất nước chùa tháp có thể được xem như là của chúng ta; Hội nghị Phật giáo Thế giới diễn ra ở đó thì chúng ta như người trong nhà. Nếu các ngài đồng ý cùng đi thì đến lúc ấy, ở nhà nên tổ chức nguyên cả một phái đoàn, nhân danh đức Tăng thống làm trưởng đoàn. Đến lúc ấy, chúng ta sẽ điện văn thông tin với nhau. Tôi với tư cách là Phó chủ tịch, có thể thu xếp với ban tổ chức để phái đoàn Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam của chúng ta có thể được lời mời chính thức, hoặc danh dự hoặc quan sát viên tùy theo số lượng đại biểu.

Chư vị tôn túc đồng ý với kế hoạch ấy.

Cái Que Tre Vệ Sinh

Cuối năm ấy, ngài Hộ Tông nhận lời mời của đại đức Giới Nghiêm ra “*ăn Tết*” ở Huế và Đà Nẵng; đồng thời, điện văn cho ngài biết thêm, việc khánh thành chùa Tam Bảo phải dời lại một thời gian nữa.

Nhưng ngài Hộ Tông ở Huế chỉ được mấy hôm, lạnh quá, ngài phải bay vào Đà Nẵng.

- Ôi! Cái xứ chi mà mưa cứ lâm thâm, sụt sùi ngày này sang ngày khác, lại rét nữa chứ! Cái rét ở Di Linh, Lâm Đồng là rét ngoài da, còn cái rét ở đây nó buốt đến tận xương, tận tủy!

Ngài than vói ngài Giới Nghiêm như vậy đó.

Ngài Giới Nghiêm cả cười:

- Đúng là như *rứa*! Có câu ca dao về xứ Huế, về cái nắng mưa cay nghiệt ấy: “*Quê tôi nắng cháy da người. Mưa thì thổi đất, buốt thời tận xương!*”.

Ngài Hộ Tông lại liên tưởng sang chuyện khác:

- *Dzậy* mà cái y mỏng của ông sư Hộ Nhẫn làm sao mà chịu được *ha*?

- Sau mùa an cư vừa rồi, nhờ ngài chỉ bày, Phật tử Huế họ nói, sư Hộ Nhẫn đã nhặt được mấy tấm y mới. Vậy thì cái cũ, hoặc lót lưng hoặc làm tấm đắp cũng đỡ lạnh hơn!

- Hy vọng là *dzậy*!

Lúc này, chùa Tam Bảo có vẻ thịnh, ngài Hộ Tông phải thay đại đức Giới Nghiêm thuyết pháp, nói đạo luôn, trong Tết cũng vậy mà ra giêng cũng vậy. Còn đại đức Giới Nghiêm thì cũng phải bay vô, bay ra Huế, Đà Nẵng hoài. Tổng hội Cư sĩ ở

đây họ rất chu đáo, rất kính trọng quý ngài nên hễ đi gần thì có sẵn xe, còn đi xa như Huế thì phải đi máy bay, không dễ gì muốn đi xe đò ngắm đèo Hải Vân trong sương mù mà được với họ đâu.

Ở đây, từ sau đêm giao thừa cho đến ngày Rằm tháng giêng, lễ “*Phật hứa Ma vương*”, Phật tử hay mời thỉnh chư tăng về nhà để tụng kinh cầu an đầu năm. Ai cũng ngán. Các ngày mồng một đến mồng bốn, đôi khi mỗi ngày phải đi năm sáu nơi. Việc này, sau này, đa phần là nhờ vào các ông sư trẻ, do sư Pháp Nhẫn dẫn đầu.

Thời gian này, cô Diệu Hóa nhớ lại, là ngài gần bảy mươi nhưng sức khỏe còn rất tốt, giọng nói không lớn lắm nhưng nghe rất rõ. Buổi nào ngài thuyết pháp, Phật tử cũng rất đông, họ ngồi đầy trong tràn ngoài. Hôm đó không nhớ là ai trai tăng làm phước, có ấn tống một quyển kinh nhỏ, rồi sau thời pháp của ngài, cô Diệu Hóa xin xuất gia.

Cô là một tu nữ từng theo ngài tu tập suốt mười tám năm tại Phi Nôm (*Định Quang*) và Tam Bồ (*Thiền Quang*), đã kể lại như sau:

“- Thuở đó, khi cô gần tròn mười chín tuổi, bước sang tuổi hai mươi, năm 1961, cô xin xuất gia với ngài nhưng cha mẹ không đồng ý. Cô phải dùng cách tuyệt thực, nhịn ăn bảy bữa để tỏ rõ quyết tâm của mình. Cuối cùng, ông thân đành phải chiều ý cô nhưng bà thân thì vẫn chưa ‘duyet’. Tuy nhiên, bà vẫn canh cánh lo ngại sợ cô liều lĩnh ‘*thà chết chứ không thể không đi tu*’ thì biết làm sao. Nghĩ thế, bà tìm kế hoãn binh nhằm làm cho cô thôi chí ngã lòng. Bà dẫn cô đến gặp ngài, thưa với ý rằng:

- Bạch ngài! Không phải con không muốn cho con của con đi tu, nhưng nó còn trẻ người non dạ, ăn chưa no lo chưa tới; chẳng qua bây giờ thấy tăng tướng trang nghiêm, thanh tịnh của ngài nên sinh tâm kính mộ mà phát tâm xuất gia; nhưng lỡ sau này khi không còn đủ đức tin hoặc đời sống thiếu thốn, cơ cực

hoặc gặp khó khăn trở ngại gì đó mà hoàn tục bỏ về nhà thì mang tội lớn lắm!

Bà thân cô rào trước đón sau, nói có thứ có lớp, tình lý minh bạch, tưởng ngài sẽ trở thành kẻ ‘*đồng minh*’ với mình. Ai dè ngài tùm tùm cười, vì ngài đã đọc được trong ruột bà thân cô nên bảo:

- Không sao đâu! Không sao đâu mà! Tu cũng như ‘*bỏ ống*’ thôi *nghen*! Bà đã từng bỏ ống khi từng xu, từng cắc, từng đồng chưa; riết vài ba tháng sau là cả một đồng tiền đó. Phàm tu hành cũng y như *dzây*! Ai tu một ngày thì được lợi lạc một ngày, ai tu một tháng thì được lợi lạc một tháng, ai tu một năm thì được lợi lạc một năm. Thành chi bà đừng có lo, đừng có sợ chi hết, chẳng có tội lệ gì đâu. Mà nếu có tội, có nghiệp, bị quả, bị báo gì đó thì để sư chịu thể cho, sư chịu tội hết. Bà cứ cho cô bé đi tu đi *nghen*!

Ngài nói thế xong, bà thân cô không đáp được, đành để cho cô xuất gia.

Sau đó, tại chùa Tam Bảo-Đà Nẵng, ngày 11 tháng giêng Âm lịch, năm 1961, ngài cho cô xuất gia cùng một lần với cô Sâm (*Mẹ chú Thọ?*). Khi đã trở thành tu nữ rồi, cô xúc động quá, mừng vui quá. Còn ngài, khi thấy cô có tâm xuất gia rất mạnh mẽ, chẳng lẽ nào cô đã sớm nhận thức được cái khổ của trần gian, sớm biết cái vòng luẩn quẩn loanh quanh ngược xuôi của sinh tử, nên ngài khá quan tâm để tế độ cho cô.

Hôm đó, ngài hỏi:

- Có chi còn nhỏ mà con thích đi tu *dzây*?

- Dạ bạch ngài! Con thấy ba má con đông con quá, những mười người con làm con sợ; con thấy cái khổ trước mắt nên con sợ! Nói tóm lại, thấy cái khổ giữa cuộc đời con sợ hãi quá!

Mà kẻ cũng lạ! *Cô Diệu Hóa nói* - Từ khi thấy ngài là tự nhiên trong tâm con phát sanh niềm hoan hỷ, sự kính ngưỡng và sự thân thiết, gần gũi như đã từng là thầy trò trong nhiều kiếp trước.

Một thời gian sau khi xuất gia, con được theo ngài lên Lâm Đồng, rồi khi ở Phi Nôm, lúc ở Tam Bố trải qua suốt mười tám năm dài”.

Đến ngang đây, sư Mười hỏi:

- Vậy, trong thời gian đó, cô có còn nhớ là ngài thường chỉ dạy những điều gì, đời sống của quý cô ở đó ra sao, và sinh hoạt thời biểu hằng ngày của ngài như thế nào?

Cô Diệu Hóa lại kể:

“- Trong thời gian ngài làm Tăng thống, phải ở nhiều tại trụ sở trung ương để giải quyết công việc của giáo hội nên lâu lâu ngài mới lên một lần. Đôi khi ngài lên một mình, đôi khi ngài lên với chư tăng và Phật tử cốt để làm phước và tiếp tế lương thực cho hai chùa thường thiếu thốn tứ sự. Tại Phi Nôm, *tui* được phúc duyên là hay đặt bát cho ngài, được hầu ngài; ngược lại, *tui* *tui* được ngài chăm sóc chu đáo đủ mọi thứ, nhất là trong cuộc sống sinh hoạt tu tập.

Thời kỳ đầu - *Cô Diệu Hóa kể tiếp* - khi lên Phi Nôm, giờ giấc của ngài ban đêm hoàn toàn dành cho việc hành thiền, từ mười tám giờ tối cho đến sáu giờ sáng mới xả thiền rồi dùng điểm tâm. Nhưng khi sang Tam Bố, ngài không dùng sáng nữa, chỉ đi khát thực quanh vùng và chỉ dùng một bữa trong ngày.

Thời tiết lúc sáng sớm ở trên đó giá lạnh ghê gớm, nhất là về mùa Đông. Sương mù dày đặc, nặng hạt cứ như là mưa phùn vậy. Chứng kiến ngài đầu trần chân đất, nhẹ nhàng, thanh thoát đi trong sương giá rét buốt, mọi người ai ai đều rất kính thương, nhưng đồng thời, ai cũng hiểu rằng đó là cái hạnh nguyện lớn lao của ngài, luôn là bài học ngàn đời.

Đi trì bình về, giao bát vật thực cơm bánh gì đó cho các cô tùy nghi hâm nấu sử dụng, ngài trở về liêu cốc của mình để hành thiền hay viết lách. Khoảng mười giờ, ngài xuống độ ngộ, cơm chỉ một chén với một món ăn duy nhất. Khi do cô đặt bát, khi do các cô khác nấu, thường chỉ là một món gì đó kho mặn hoặc món canh rau (*có khi rau rừng*) đặt trong cái hũ đựng chao

hoặc lon sữa bò. Thỉnh thoảng cũng có vài món ăn đơn giản khác, kèm theo là một gói muối tiêu. Ngài chẳng bao giờ dùng thêm món thứ hai.

- Thế còn chỗ ở của ngài ? *Sư Mươi hỏi tiếp* - Và đồ dùng vật vãnh hằng ngày của ngài ra sao?

- Cái cốc sắn xây đúc là sau này, còn ban đầu thì trông tội nghiệp lắm! Thế mà ngài lại thích! Tất cả mọi thứ đều đơn sơ, giản dị, trong cũng như ngoài. Chỗ ngủ nghỉ chẳng có sập cao, nệm êm, chiếu đẹp gì! Chỉ là cái ‘*đơn*’ ván gỗ tạp được lót bằng một tấm y nội đã cũ, một cục gỗ làm gối kê đầu. Và hết. Phía trên đầu giường là cây đèn cầy cùng với một hộp quẹt diêm. Nhưng đèn cầy là đồ ‘*xa xỉ*’, chỉ dùng khi cần lắm; còn bình thường chỉ là cây đèn hột vịt, khi làm việc thì vặn sáng, khi không dùng nữa thì vặn lu! Không biết đời sống tri túc của chư vị Tỳ-khưu khác thì ra sao, nhưng tri túc của ngài đến độ dị giản đến tận cùng như vậy thì cô mới thấy lần đầu và cũng là lần cuối trong đời!

Sư Mươi lặng đi một lát trước câu chuyện kể rồi mới hỏi tiếp:

- Thế cô còn nhớ gì nữa không, trước những cái tri túc tương tự?

- Dạ, còn nhiều chớ! Cái ly uống nước của ngài chỉ là cái lon sữa bò! Khi cái này rỉ sét thì ngài kiếm cái khác mới hơn. Đặc biệt là phải tự ngài kiếm, cô nào ‘*lạnh chanh*’ tìm đưa cái lon mới cho ngài thì liền bị ngài quở: Thì giờ của cô là để mà tu, và tu cho tốt, nghe rõ chưa? Cái việc này ông sư già này làm được, không đợi các cô mớ tay vào!

Còn cái nhà cầu nữa. Ngài đã giữ gìn nó rất sạch sẽ, để ý cẩn thận từng ly, từng tí một. Đặc biệt, ngài không sử dụng giấy vệ sinh, ai hỏi lý do thì ngài đáp: Ví dụ như ở trong rừng thì giấy đâu? Vả lại, giấy đã tốn tiền mua còn mất vệ sinh nữa. Sư là bác sĩ, sư biết, tất cả các loại giấy vệ sinh hiện nay đều có tầm hóa chất rất nguy hiểm; giấy báo, giấy này giấy kia lại không an toàn, càng nguy hiểm hơn!

Sư Mươi cười:

- Vậy thì hỏi “*nhỏ nhỏ*” thôi nghe! Ngài giải quyết việc vệ sinh ra sao?

Cô Diệu Hóa cũng cười:

- Vậy thì *tui* cũng nói ‘*nhỏ nhỏ*’ thôi! Ngài chỉ dùng một cái que tre, sư biết không?

- Cái que tre? Cái que tre ấy ra làm sao và sử dụng như thế nào?

- *Tui* nhớ, cái que tre ấy do sư Hai Thơm vót chuốt cẩn thận rồi dùng giấy nhám chà cho láng. Đi cầu xong, ngài dùng que tre ấy để gạt rồi rửa sạch, rửa sạch xong, ngài đặt nó vào lon sữa bò rồi úp lại.

Sư Mươi vẫn còn thắc mắc:

- Thế cái que đó hình dáng như thế nào? Giả dụ như sắc cạnh hoặc nhọn thì nguy hiểm lắm?

- Không! Nó tròn! *Cô Diệu Hóa giải thích kỹ* - Nó tròn tròn như chiếc đĩa nhưng nhỏ hơn. Cái dụng cụ đặc biệt này, xài xong, luôn được ngài rửa ráy hết sức cẩn thận, để trong cái lon sữa bò rồi úp lại. Mươi lần như chục, chưa ai thấy cái lon ấy ngài ‘*sơ ý*’ để ngửa bao giờ!

Sư Mươi suy nghĩ một lát rồi nói:

- Hiện nay, ngài Viên Minh hay giảng cho lớp thiền với ngôn từ rất giản dị. Thay vì nói tinh tấn, chánh niệm, tỉnh giác thì ngài dạy cẩn thận, chú tâm, quan sát cho ai cũng hiểu được, hành được; không biết điều ấy là ngài tâm đắc từ Tổ hay pháp hành đến chỗ gặp nhau? Nếu đúng như điều cô nói, thì quả thật là Tổ luôn luôn cẩn thận, luôn luôn chú tâm, luôn luôn quan sát nên Tổ không hề sơ ý, vô ý bao giờ! Và Tổ muốn dạy cho quý cô điều ấy chẳng?

- Vâng! Có thể là như vậy! Vấn đề nước nôi và vệ sinh cũng như vậy. Ngài cũng muốn tự tay mình làm. Nhưng biết sao được, tui con là đệ tử, tui con biết bổn phận của học trò đối với thầy nên lẽ nào đưa mắt làm ngơ. Dù cho có bị rầy la, quở mắng cũng cứ làm! Thế là tui con cất đặt nhau, hằng ngày phải

có người chăm lo cho nhà vệ sinh: Đổ đầy các lu chứa, chùi rửa, quét dọn đầu đó sạch sẽ.

Như đọc được cái quyết tâm gan lì, nhưng đúng pháp của các cô nên ngài cũng lẳng lặng không nói gì. Bất đồ, hôm kia, ngài nói:

- Sư đưa tay sờ cái thành trong của lu nước thì bị dính cái gì nhờn nhờn, lầy lầy như mỡ động! Ai phụ trách vệ sinh hằng ngày mà không thấy, không biết điều đó hay sao hen? Ai phụ trách việc ấy thì lo mà kiểm nùi giẻ gì đó chùi chà cho sạch, lần sau thì bị phạt đó!

Sau đó con (*cô Hóa*) xin nhận lỗi, xin sám hối với ngài; và ngài có lẽ cũng thông cảm vì thuở ấy tụi con còn nhỏ dại, làm việc gì cũng vụng về, hấp tấp, cẩu thả. Phải cần có thời gian tu hành, con người mới chính đính, chín chắn, cẩn thận và đàng hoàng được”.

Ngôi Thiên Thì Ít, Ngôi “Phiên” Thì Nhiều

- Thế ngài đã dạy cho quý cô tu tập ra sao?

Cô Diệu Hóa nói:

- Thì ngài cũng dạy hành thiền theo từng đề mục khác nhau cho từng người. Không biết các cô khác thì sao, riêng con, thuở ban đầu ấy tu tập không được gì hết trơn! Tâm tư con bị xáo trộn, suy nghĩ lung tung, có trú tâm được đâu mà thiền...

Theo dõi hồi ức của cô Diệu Hóa, người chấp bút ghi lại tâm sự ấy như sau:

“- Gia đình cô Diệu Hóa anh chị em đông đến mười người nên cuộc sống vật chất rất là chật vật, rất là khó khăn. Cái lý do nhìn thấy sự khổ nên muốn thoát ly gia đình với cái tâm rất hăng hái lúc ban đầu ấy, lên đây, cái chốn núi rừng ‘*khỉ ho, cò gáy*’ này, nó yếu ớt dần đi, nó mờ nhạt hẳn đi. Ngày ngày quanh đi quẩn lại, nhìn xuôi nhìn ngược chỉ có mấy thầy trò; đây là lúc có ngài, còn bằng không, hoang quạnh và ‘*thê lương*’ lắm! Ban ngày vì việc này, vì công chuyện kia mà quên đi, nhưng ban đêm mới thấy thấm thía! Ban đêm mới thật sự kinh khiếp. Bầu trời một màn đêm đen kịt, từng cơn gió lạnh lùng tạo nên âm thanh xào xạc, đôi khi vi vi vút vút, đôi khi va đập đầu đó phát ra như tiếng như ma kêu, quỷ khóc nghe rờn rợn cả người. Liếc nhìn ra ngoài thì thấy các cành cây tán lá cứ vật vờ, lung lay, dao động như những bóng ma, tạo nên một cảnh tượng hãi hùng. Lại thêm cái bọn ếch nhái đầu đó cứ ì ọp, cứ ồm ọp, lũ côn trùng giun đế gì đó lại rên rĩ lại ì ời như cùng nhau đồng lõa hòa tấu tạo nên một khúc nhạc buồn thảm đến thối ruột, thối

gan! Những đêm có mưa, trời đã lạnh lại càng thêm lạnh, núi rừng quanh hiu lại càng thêm quanh hiu; lắng nghe mưa rơi tí tách, nghe nước chảy róc rách đâu đó thì càng nghe càng thấy đơn điệu, tẻ nhạt, buồn chán vô cùng...

Hồi đầu tiên ấy ai cũng thói chí ngã lòng. Riêng cô Diệu Hóa thì không thể nào diễn tả hết sự da diết của nỗi nhớ nhà. Nhớ đến tê tái, nhớ đến quặn lòng; đôi khi nước mắt tự động giọt ngắn, giọt dài trôi chảy lặng lẽ. Vậy đó, ai cũng cố gắng chống cự bằng cách này hay bằng cách khác. Ai cũng ráng ngôi thiên. Riêng cô, cô thú thật, con ‘*ngôi thiên thì ít mà ngôi phiền thì nhiều*’!

Những khi ngai lên thì *đưa mô* cũng sung sướng như ‘*mẹ đi chợ về*’, không khí vui vẻ, hoan hỷ như xóa đi những ngày buốt giá sâu buồn. Tuy nhiên, riêng con vẫn chưa khá được, hành thiên mà nước mắt cứ sụt sùi từng đêm...

Cốc ngai nằm ở triền đồi đối diện chỗ ở của các cô. Tờ mờ sáng, khi nghe tiếng bước chân và tiếng đặng hắng của ngai, cô Diệu Hóa bước ra chấp tay chào kính. Ngai liền nhìn cô rồi nói ngay:

- Sao mấy hôm rày hành thiên kiểu chi chi mà cứ khóc hoài, khóc hủ *dzây ha* con?

Cô sợ quá, đành thưa thật:

- Bạch ngai! Con nhớ gia đình, cha mẹ, anh em quá trời, quá đất đi!

Nói thế xong, nỗi buồn tủi dồn nén bấy lâu chợt như vỡ òa ra, không đợi ngai hỏi gì thêm, cô ngồi khóc một cách ngon lành, như chưa bao giờ được khóc cho ‘*đã nư*’ như vậy!

Ngai kéo ghế ngồi rồi điềm nhiên bảo:

- Cứ khóc nữa đi! Cứ khóc cho hết cái nước mắt dư thừa ấy đi rồi sư mới nói chuyện!

Rồi sau đó, ngai vỗ về, khuyên lơn, an ủi đủ thứ, con không nhớ hết. Từ đó, mỗi đêm hành thiên mỗi khá hơn. Chẳng cần đề mục gì phức tạp, chỉ mỗi câu niệm đơn giản ‘*Araham, đức Phật*

trợn lành’ mà thôi. Cứ niệm miết vậy, ban đầu là niệm nho nhỏ bằng lời, sau niệm thâm trong tâm, nhiều giờ như vậy là nỗi buồn, nhớ nhà tự động nó lắng dứt.

Từ đó, cô toàn tâm toàn ý niệm Phật. Trừ những lúc có việc gì có tính chất phức tạp, cô phải tạm thời ngưng niệm để chú tâm vào việc đang làm, còn ngoài ra, lúc nào cô cũng niệm. Những công việc có tính thường xuyên và nhẹ nhàng như lau bàn Phật, hương đăng, đơm hoa, nấu cơm, nhặt rau, rửa chén, dọn dẹp bếp núc, nhà vệ sinh, quét rác, gom lá rác... cô đều niệm không hề dám xao lãng. Đôi khi cô cảm thấy trong giấc mơ cô cũng có niệm. Diệu kỳ thay! Bốn năm ngày sau, tâm cô được thơi thới, mát mẻ, an vui. Và từ đó, nỗi buồn thối ruột vì núi rừng hoang vắng, vì nhớ nhà... gì gì đó, dần dần biến mất, nhường chỗ lại là những trạng thái tâm an, hy”.

- Tuyệt! *Sư Mười thốt lên* - Vậy chớ còn điều gì có thể xem là trở ngại cho quý cô không?

“- Có đó, thưa sư! *Tụi* con còn trẻ, tuổi ăn tuổi ngủ, nên chuyện gạo cơm ăn uống cũng trở thành vấn đề phải kham nhẫn, chịu đựng. Ngài sống đời tri túc, đạm bạc quá nên tụi con cũng phải ráng mà bắt chước theo. Như sức vóc của con hồi đó, mỗi bữa nấu ‘*hai lon gạo*’⁽¹⁾ là ‘*xoi vô tư*’ mặc dầu ăn quấy ăn quá với mắm muối, canh rau rừng gì đó cũng được. Còn miến, mì củ quả gì đó thì thường ít ỏi, hiếm hoi. Nhưng mà hai lon, vậy là rút xuống còn ‘*một lon*’ cho buổi sáng điểm tâm và buổi trưa bữa chính. Riết rồi cũng quen.

Thưa sư, ngài rất tội. Ngài biết hết. Thấy mấy cô ăn uống kham khổ, thiếu thốn, ngài thấu hiểu tâm tư của đệ tử mình, đôi khi nhẹ nhàng nhắc nhở, đôi khi như là lời tâm sự của bậc thầy giàu tình thương, nhiều tâm từ:

- Mấy cô ráng mà tu *nghe*! Cực khổ mấy cũng ráng mà tu!

⁽¹⁾ Thời này có một số người không biết, là cái lon sữa bò thường được dùng để đong gạo rất phổ thông từ Trung vào Nam.

Sư cũng vậy! Sư cũng đã ráng tu được mấy chục năm rồi đó! Sư sợ địa ngục lắm! Mấy cô cũng phải biết sợ địa ngục như sư vậy. Sợ địa ngục chớ đừng sợ đói, sợ khổ. Mình cứ chịu khó âm thầm tu tập cho tinh tấn, cho đảng hoàng thì chư thiên không bỏ mình đâu. Rồi họ sẽ hộ trì, giúp đỡ cho mình mà...

Còn nữa, nói như cô Diệu Thành là đúng, nghĩa là ai tu sao ngài biết hết. Ngài theo dõi sát sao sự tu tập của các đệ tử, thường biết rõ cái tâm của từng người. Ai nghĩ gì, quá trình hành thiền ra sao, kết quả thế nào ngài biết hết, không thể nào giấu diếm, quanh co điều gì được với ngài đâu.

Nói chung là ngài rất thương yêu đệ tử, luôn sống với tâm từ bi, hết lòng với đệ tử; nhưng ngài cũng rất nghiêm khắc, rầy la, quở mắng nếu thấy cần thiết.

Có điều ai cũng cảm nhận chung, là cái tâm từ ái mát mẻ của ngài khi sống bên cạnh ngài. Ai ốm đau, bệnh tật gì, ngài quan tâm hỏi han, cho thuốc men trị bệnh. Ai có niềm vui, nỗi buồn chi, ngài ân cần sẻ chia, an ủi. Không như phần nhiều những vị thầy khác, thường rất hời hợt đối với các tu nữ, để mặc các cô sống sao thì sống. Còn ngài thì luôn quan tâm, ân cần, khoan dung, quảng đại, chở che, đùm bọc trong khả năng của mình khi đã nhận ai là đệ tử. Nhờ vậy, được nương tựa ngài, được tu tập với ngài, ai cũng cảm thấy vững tâm, an bình.

Cái chỗ cực khổ ‘*chó ăn đá, gà ăn muối*’ rồi dần dần cũng qua đi. Những năm ngài tại nhiệm ngôi Tăng thống, đời sống vật chất, tiện nghi sinh hoạt, lương thực, thực phẩm cho Thiền Quang, cho Định Quang thì khá hơn xưa nhiều. Dù ở xa, dù bề bộn Phật sự, nhưng lâu lâu ngài lên thăm một lần, ở lại năm bảy ngày để tịnh dưỡng, viết lách và dạy bảo thêm cho học trò.

Lúc nào lên, ngài cũng có quà cáp, vật dụng hay cái gì đó cho tất cả mọi người. thỉnh thoảng những đoàn xe chư tăng và Phật tử lên thì gạo, mì, rau cải, đồ ăn tươi, đồ ăn khô không thiếu thứ gì. Khi ấy, ai cũng rung rung nước mắt nhớ lại câu nói như tiên tri của ngài những lúc các cô khó khăn, gian khổ, thối

chí, ngã lòng: ‘Mình cứ chịu khó âm thầm tu tập cho tinh tấn, cho đàng hoàng thì chư thiên không bỏ mình đâu. Rồi họ sẽ hộ trì, giúp đỡ cho mình mà’...

Chưa có lời gì mà ngài đã không nói đúng!”

Đến đây, cô Diệu Hóa cất giọng chậm rãi:

“- Kể chuyện về cuộc đời ngài, do suốt một thời gian mười tám năm dài được tu tập gần gũi bậc hiền trí như ngài, con dám xác quyết rằng, các sư sau này nếu so sánh với ngài thì chỉ bằng cái móng tay của ngài thôi. Con biết sự nhận xét ấy là chủ quan, là cảm tính riêng tư; sự đối sánh ấy là khắp khếnh, là không phải lẽ, nhưng con không biết cách nói, không biết diễn tả sao, không biết dùng loại ngôn ngữ nào để nói lên sự vĩ đại, sự cao thượng của ngài được!

Rồi cô lại tiếp tục:

- Mỗi chúng sanh, mỗi người đều có cái duyên, cái nghiệp, cái phước riêng của mình. Ngài đúng là bậc Bồ Tát, có trí tuệ, có từ bi, có công hạnh ba-la-mật rõ ràng như đã phát lời đại nguyện Chánh Đẳng Chánh Giác hôm nhậm chức Tăng thống tại chùa Kỳ Viên nên chẳng thể có ai dám so bì với ngài được. Nghe nói, hôm ấy ai cũng bất ngờ khi nghe ngài nguyện bố thí cả tứ chi, cả thân mạng, cả chánh điện lặng ngắt như tờ. Ngài Hộ Giác là thiên tài, là thần đồng, vốn bản chất cao ngạo mà cũng mau mắn đứng lên, chư Tăng và Phật tử đứng lên theo, chấp tay nguyện đi theo ngài làm đệ tử! Ngài Thiện Luật hơn ngài ba hạ mà nghe nói, luôn luôn nhận mình là đàn em, thậm chí coi ngài như bậc thầy, hướng hồ các vị sư khác!

- Vậy, có thể khẳng định rằng - *Cô Diệu Hóa nhấn mạnh*: Giờ mà thấp đuốc đi cả ban ngày, cả ban đêm cũng chẳng thể nào tìm ra được một bậc thầy thứ hai như ngài trên đất nước Việt Nam này!”

Cô Diệu Hóa kể chuyện xong, sư Mười thấy nơi khóe mắt của cô có cái gì lóng lánh như hai hạt sương!

Đi Chơi Núi Lớn, Vũng Tàu

Từ Huế, Đà Nẵng vào mới được mấy hôm thì ông Hiếu dẫn đến một số cư sĩ nói là mời thỉnh quý ngài đi du ngoạn Vũng Tàu. Lúc ấy có đầy đủ tất cả chư vị trong Ban chương quản và cả văn phòng thư ký nữa.

Ngài Thiện Luật ngạc nhiên:

- Đi du ngoạn? Lần đầu tiên, tôi nghe Phật tử đến rủ đi chơi đó!

- Là vậy mà không phải vậy, bạch ngài! Số là ở Vũng Tàu, Núi Lớn có nhiều ngọn đồi đẹp lắm, có thể lập tịnh xá, liêu thất hoặc chùa chiền, thiên thất đều được, đều đẹp cả.

- Vậy thì đi! *Ngài Bửu Chơn nói* - Mình cũng đang rảnh việc. Quả thật là từ lâu tôi cũng chưa tìm được cho mình chỗ nào để làm chùa hết!

Ngài Hộ Tông chợt nói:

- Cụ Hiếu có nhớ đầu năm ba chín (1939), sư Thiện Luật, tui, cụ, ông Tông (*đại đức Bửu Chơn*), Ba Lý trong chuyến từ Nam Vang về Nam Kỳ, mình đã đi Di Linh, Đà Lạt, rồi có dự định đi Long Hải, sau đó vì tình hình chiến sự mà phải hoãn lại, cụ còn nhớ không?

- Thừa, nhớ!

- Rồi “*đận*” khác, mình mới được đi Long Hải để thăm thú các nơi...

- Vâng, vâng! Ai cũng đồng ý là Núi Lớn đẹp và mát mẻ lắm!

- Vậy thì mình đi hết - *Ngài Bửu Chơn nói* - Cho cả văn phòng thư ký cùng đi, biết đâu mình sẽ chọn được nơi vừa ý.

Thế rồi, quý ngài, quý sư (*Pháp Tri, Bửu Phương, Giác Minh*)

cùng với Phật tử lên một chuyến xe đi du ngoạn Vũng Tàu. Sau khi đi thăm các nơi, ai cũng công nhận Núi Lớn có nhiều vị trí đẹp, chỗ nào cũng nhìn ra biển, đón gió mát lồng lộng. Buổi trưa, phái đoàn nghỉ chân độ ngọ với thức ăn mang sẵn nơi một ngọn đồi thấp, có ngôi chùa nhỏ tên là Thiền Lâm Tự.

Một vị thầy tuổi khá lớn bước ra chào hỏi, hóa ra là ông Hiếu quen biết từ hồi làm cho sở Tây.

- Thầy Vinh đây là chỗ quen biết cũ, cũng là công chức hồi hưu, một ông quan tri phủ hồi hưu đấy! Năm 1957, ông bắt mẫn chế độ Diệm lên đây tự lập chùa ẩn tu.

- Đừng nói ẩn tu, tôi thẹn quá! Chỉ là kẻ bắt đắc chí đó thôi!

Ông Hiếu bây giờ mới nói thật:

- Bạn Vinh (*Lê Quang Vinh*) đã đồng ý cho Phật giáo Nguyên thủy của mình tu bổ, sửa sang ngôi chùa này lại để biến thành một ngôi chùa Theravāda. Quý ngài thấy thế nào?

Ai cũng bảo:

- Tốt quá đi chứ!

- Ngoài ra - *Ông Hiếu nói tiếp* - Còn ngọn núi sau lưng, cao hơn, thoáng đàng hơn, trên đó khoảng chừng năm bảy *hectare*, có mặt bằng rộng, quý ngài xem thử có thể làm một công trình gì lớn lao cho Phật giáo Theravāda không? Anh Vinh cũng sẵn lòng cho sang nhượng hoặc sẽ cúng dường như thế nào đó!

Thế rồi, độ ngọ xong, họ cùng leo lên đồi, và sau đó ai cũng công nhận là rộng thoáng, đẹp, đẹp vị trí, đẹp địa thế và cả cảnh quan nữa.

Mỗi người mỗi ý:

- Làm một công trình thánh địa, đầy đủ cả bốn chỗ động tâm cho thập phương cúng dường, lễ bái, chiêm ngưỡng thì tuyệt!

- Một bảo tháp tôn trí, tôn thờ Xá-lợi, mang phong cách kiến trúc Nam truyền, cao chừng vài ba chục mét cho mọi người chiêm bái thì hay biết mấy. Từ thành phố Vũng Tàu nhìn lên ai cũng thấy!

- Một công trình điêu khắc tâm cỡ, một tượng đài lớn, cao

chừng vài mươi mét, lấy hình ảnh Bồ Tát thành Đạo, là một bức tranh linh thiêng đời đời cho Long Hải đó!

Ngài Hộ Tông chợt phát biểu:

- Biết đâu chúng ta sẽ có đủ tất cả các công trình ấy? Tất cả mọi ý kiến đều hay cả. Xin ban thư ký ghi cho những dự định ấy, còn chúng ta thì ngồi mà chờ đợi nhân duyên!

Ngài Bửu Chơn mỉm cười:

- Chờ đợi nhân duyên, hễ rồi, nhưng ta phải khởi tâm! Quý ngài cũng phải hỗ trợ hết mình mới được! Phải xem như công trình chung của Phật giáo Nam tông chúng ta.

Ai cũng hô: Đồng ý!

Hóa ra, sau cuộc du ngoạn ấy, ai nấy đều vận động ngân khoản tu sửa chùa Thiền Lâm, dự định là đầu mùa an cư năm 1961 sẽ khởi công. Cũng tính tiếp bước thứ hai là vận động một kinh phí lớn, tìm kiếm trúc sư giỏi để thiết kế một số công trình trên ngọn đồi phía Bắc Núi Lớn ấy.

Hãy xem nhân duyên như thế nào?

Đại Đức Nārada

Trong lúc Ban chương quản và hội cư sĩ dự tính như vậy thì đại đức Nārada từ Tích Lan sang. Cả Ban chương quản đón tiếp ngài như cung nghinh một bậc tôn trưởng thân gần và quý trọng. Lúc này đại đức Nārada cũng vừa mới được suy cử Tăng thống một hệ phái ở Tích Lan⁽¹⁾.

Lần này, ngài Nārada mang sang bốn nhánh cây Bồ Đề và nhiều hộp Xá Lợi. Số Xá Lợi này có lẽ một phần được tôn trí tại chùa Kỳ Viên và một phần được tôn trí tại chùa Tam Bảo Đà Nẵng vì nơi đây sắp hoàn thành bảo tháp Xá Lợi. Còn bốn nhánh cây Bồ Đề này, chúng ta chỉ biết là cả hai vị Tăng thống cùng chung tay đặt trồng một nhánh tại chùa Bửu Long (*cây Bồ Đề hiện nay*); hai nhánh dường như được trồng tại chùa Tam Bảo, nhánh còn lại không biết tặng cho chùa nào.

Đã nhiều lần, nhiều năm về trước, mỗi lần đến Việt Nam, ngài không những thuyết pháp ở Kỳ Viên mà còn rất nhiều điểm khác trong thành phố nữa, không phân biệt Bắc, Nam tông. Và cũng nhờ ngài ăn chay nên tất cả chư Tăng Ni Phật tử Mahāyana rất kính mộ ngài.

Khi hay tin ngài Nārada thuyết pháp, giảng đường chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ không còn một chỗ trống, kể cả hành lang. Giới trí thức cũng rất đông, vì họ cũng đã từng hâm mộ ngài, hâm mộ kiến thức quảng bác và cả đạo hạnh của ngài nữa. Tuy thân vóc ngài không cao lớn, nước da lại ngăm ngăm đen, nhưng khi

⁽¹⁾ Ở Tích Lan thuở đó, mà bây giờ cũng vậy, có 6 hệ phái Theravāda.

ngồi, lại toát ra sự đỉnh đạc, uy nghi như sư tử. Ai gần bên ngài lại cảm giác rất an lành và mát mẻ.

Hôm ấy, lúc bắt đầu thuyết pháp, nhìn qua người thông dịch, thấy là đại đức Hộ Giác, người học trò giỏi của mình, ngài an tâm, nói bằng tiếng Pāli:

- Lúc này, ông dịch thông thạo rồi chứ?

- Dạ, không dám! *Đại đức cũng đáp bằng tiếng Pāli* - Tuy nhiên, nếu ngài thuyết bằng Pāli, bằng tiếng Anh thì đệ tử dịch tốt, nhưng nếu bằng tiếng Pháp hay bằng tiếng Tích Lan thì đệ tử hơi yếu!

Do hội chúng muốn nghe hai vị nói gì nên đại đức Hộ Giác lặp lại đoạn đối thoại trên bằng tiếng Việt nên cả thính chúng đều rộ lên tiếng cười vui vẻ.

Sau đó, ngài Nārada thuyết bằng tiếng Anh, mới dịch được vài câu thì đại đức Hộ Giác bỗng đau bụng quặn, không thể trấn áp cơn đau nổi nên sư phải rời pháp đường.

Mọi người bối rối. Trong hội chúng hôm ấy có ông Phạm Kim Khánh, tuy rất giỏi tiếng Anh nhưng ông cũng không dám đứng lên đảm nhiệm vì dịch giáo pháp đâu phải đơn giản.

Lúc ấy, cụ Hiều thấy trong hội chúng có ông Hồ Đắc Thăng, vốn nổi tiếng là một học giả uyên bác, đã từng tốt nghiệp đại học Sorbonne, Pháp nên mời cụ làm thông dịch.

Cụ Thăng chấp tay từ chối:

- Tôi không dám đâu. Giáo pháp không phải là chuyện chuyển từ, chuyển chữ mà được. Tôi dù có tu học nhưng vẫn không dám chắc là mình dịch được!

Chợt, ngài Nārada đưa mắt nhìn cụ, không biết với tia nhìn thế nào đó, nói một câu bằng tiếng Anh:

- Tôi sẽ không nói quá nhiều thuật ngữ Phật học, chỉ là ngôn ngữ đời thường thôi! Cư sĩ hãy hoan hỷ thông dịch cho tôi, không sao đâu!

Thế là cụ Hồ Đắc Thăng bèn phải nghe theo. Chúng ta không rõ thời pháp đã nói gì mà sau đó, cụ Thăng xin được quy y với

ngài Nārada, mặc dầu ông ta đã quy y và tu tập theo Phật giáo Mahāyana ba mươi năm về trước.

Từ đó về sau, tất cả các thời pháp, bài viết hay kinh sách của ngài Nārada đều do cụ Hồ Đắc Thăng dịch. Ông Phạm Kim Khánh là người bước theo dấu chân cụ, nhưng ban đầu cũng phải qua tay cụ Thăng chỉnh sửa và nhuận sắc cho.

Trong một thời pháp nào đó, nhân duyên có một cư sĩ hỏi về Xá Lợi và uy lực của Xá Lợi; ngài Nārada đã giảng giải rất cặn kẽ, rất chi li cùng sự linh thiêng và huyền nhiệm của đức tin trong các giới học Phật và tu Phật suốt mấy ngàn năm qua ở các quốc độ Phật giáo Nam truyền.

Sau đó, do duyên sự ấy, ngài bèn bàn với chư vị trong Ban chương quản là nên làm một bảo tháp thờ xá-lợi Phật để cho Phật tử thập phương chiêm bái để họ được tăng trưởng đức tin.

Nghe ngài Nārada nói đến việc nên xây dựng bảo tháp Xá Lợi, ngài Hộ Tông mỉm cười đưa mắt nhìn đại đức Thiện Luật; ngài Thiện Luật đưa mắt nhìn đại đức Bửu Chơn; ngài Bửu Chơn đưa mắt nhìn sư Hộ Giác - ai cũng nhạc nhiên, như cùng tương thông tâm ý... Riêng đại đức Hộ Giác lại rung mình, nhớ lại câu nói của đức Tăng thống: *“Biết đâu sẽ có đủ các công trình ấy... Chúng ta chỉ việc ngồi mà chờ đợi nhân duyên!”*.

Sau đó, đại đức Hộ Giác kể lại cho ngài Nārada nghe là Ban chương quản cũng vừa có ý nghĩ như vậy khi đã tìm ra một địa điểm rất lý tưởng, rất đẹp ở Núi Lớn, Vũng Tàu!

Ngài Nārada vô cùng hoan hỷ khi thấy nhân duyên dường như đã sắp xếp sẵn!

Thế rồi, đức Tăng thống Hộ Tông đề nghị thành lập ngay một ban bộ tâm cơ để thực hiện công trình lớn lao ấy.

Rất tiếc là hiện nay, không còn có một tư liệu nào, không còn có một ai nhớ rõ danh sách ban bộ cũng như những người đứng ra trực tiếp phụ trách công trình.

Đọc và nghiên cứu nhiều tư liệu, người chấp bút thấy những vị sau đây đều có liên hệ ít nhiều đến Bảo Tháp Xá Lợi và Thích

Ca Phật Đài ở Vũng Tàu nên có thể Ban xây dựng công trình là như thế này mới hữu lý chăng?

Cố vấn, tham mưu:

- Đại đức Hộ Tông: Tăng thống Giáo hội Tăng Già Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

- Đại đức Nārada: Tăng thống Phật giáo Tích Lan.

Tổ chức, điều hành quy mô xây dựng:

- Đại đức Bửu Chơn: Phó chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới; đệ nhất phó Tăng thống Giáo hội Tăng Già Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

- Đại đức Hộ Giác: Tổng thư ký Ban chương quản Giáo hội Tăng Già Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam - phụ trách tổng quát.

- Đại đức Pháp Tri: Phó tổng thư ký, phụ tá tổng quát cho chư vị tôn túc.

- Cư sĩ Nguyễn Văn Hiểu, cư sĩ Hồ Đắc Thăng, cư sĩ Phạm Kim Khánh... Cả ba vị này vừa quản lý công trình vừa thực hiện đồ án xây dựng (*bản vẽ bảo tháp thờ Xá Lợi, tượng đài Đức Phật Thành Đạo cùng những công trình phụ, dự trù kinh phí, ngân khoản...*)

Và cũng nhờ uy tín của danh sách chư vị tôn túc cùng những cư sĩ uy tín, lão thành này mà Phật tử khắp nơi đã hăng tâm, hăng sản đóng góp kinh phí xây dựng, không mấy chốc, chùa Thiền Lâm bên dưới được sửa sang, tu bổ lại. Và công trình lớn bên trên cũng được khởi công xây dựng vào đầu mùa an cư năm 1961⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Có một bài trên mạng, ghi tên Nguyễn Đình Phúc có thuật đoạn ấy, có lẽ đúng một phần nhưng đã bỏ quên những nhân vật quan trọng thuở ấy, thời điểm ấy, nguyên văn như sau: “Sau đó, Đại Đức (Nārada) nghĩ ý muốn Việt Nam có một ngôi Bảo Tháp để Phật tử có nơi chiêm bái Xá Lợi. Vâng theo tôn ý của Đại Đức, hàng ngàn Phật tử phát bồ đề tâm, hoan hỉ cúng dường để xây dựng Bảo Tháp. Chùa Thiền Lâm Vũng Tàu được chọn và Cụ Hồ Đắc Thăng được suy cử thực hiện đại công trình. Việc xây dựng khởi công ngày 20 July, 1961”.

Phật Giáo Bắt Đầu Không Yên

Trước hạ mấy tháng, ngài Thiện Luật tình nguyện trụ ở Kỳ Viên cho các vị khác tùy nghi công việc. Các thời pháp lệ chiều chủ nhật lúc này ngài Nārada đảm trách. Lúc nào đại đức được thỉnh mời sang chùa Ân Quang hay những hội Phật học khác để thuyết pháp - thì người đi theo thông dịch, nếu không là đại đức Hộ Giác thì phải có cư sĩ Hồ Đắc Thăng hoặc cư sĩ Phạm Kim Khánh. Chính ngài Nārada cũng sợ người khác dịch sẽ “*diệt*” giáo pháp đi!

Ngài Bửu Chơn phải về Phổ Minh chăm sóc đệ tử vì lúc này Sa-di và giới tử cũng đã khá đông; ngài lại còn phải vận động kinh phí cho chùa Thiền Lâm, cho các công trình vừa khởi thảo. Đại đức Hộ Giác thì thường nhờ sư Pháp Tri chạy việc, liên hệ thường xuyên với ban cư sĩ đặc trách công trình để xem từng bước chuyển động hiệu quả như thế nào. Chỉ có ngài Giác Quang là có nhiều đệ tử, chỉ lo việc nội bộ thì tương đối rảnh rỗi. Còn ngài Giới Nghiêm công việc bận bịu, lo trong lo ngoài cả chùa Tam Bảo và chùa Tăng Quang.

Riêng ngài Thiện Luật thì cứ ngồi ở chùa Kỳ Viên để các vị khác dẫn Sa-di đến xin ngài làm thầy tế độ. Và tiếp tục như vậy, hôm kia, ngài Giác Quang dẫn ông sư Sa-di già sang Kỳ Viên xin đức phó Tăng thống làm thầy tế độ. Vị ấy chính là ông Trần Công Khuê mà ngài Giác Quang đã cho thọ giới năm ngoái với pháp danh là Pháp Lạc. Vậy là sau đó, chùa Giác Quang có thêm một Tỳ-khưu nữa, thấy ông ta đường đường tăng tướng, chừng chặc làm sao!

Ngài Thiện Luật theo thói quen nhân tướng học, ngắm nhìn một hồi rồi sau đó tiết lộ cho sư Giác Quang hay biết rằng:

- Ông tân Tỳ-khưu này đã năm mươi bảy tuổi rồi, nhưng con đường phụng sự giáo hội còn rất dài, có thể thêm gần nửa thế kỷ nữa đấy!

Ngài Giác Quang nhè nhẹ gật đầu:

- Con người tốt thì đủ rồi, còn giúp ích được lâu dài bao nhiêu thì quý bấy nhiêu! Tính tình ông ta nghiêm nghiêm cẩn cẩn, biết quý trọng Tăng, cung cung kính kính các bậc trưởng lão, biết quý trọng pháp học, biết quý trọng pháp hành. Được lắm đó!

Còn ngài Hộ Tông, đương kim Tăng thống của chúng ta cũng đâu có ta-bà tam y nhất bát thông dong vô sự được. Ngài cùng một số thiện tín phải lên tiếp tế tứ sự cho chùa Thiền Quang và chùa Định Quang; rồi coi “*máy đưa nhỏ*” trên đó tu hành ra sao! Ngài cũng phải sang Bửu Long xem thử số cốc liêu chư tăng, tu nữ cùng các công trình phụ như thế nào. Rồi còn phải để tâm đến nhóm ông Võ Hà Thuật, một số nam cư sĩ khác có tinh tấn tu tập, có khá hơn trên bước hành trì của mình không.

Thế là ngài ở mỗi nơi nửa tháng, thấy ở đâu cũng khá tốt, sau đó về lại Kỳ Viên, hỏi ngài Thiện Luật là “*cho tui về nhập hạ ở Đà Nẵng có trở ngại gì không? Có cho phép tui đi không?*”.

Đại đức Thiện Luật cười:

- Cho phép!

Rồi ngài Thiện Luật nói nhỏ:

- Không biết Đà Nẵng ra sao, nhưng nghe Hộ Giác nó nói, là các tỉnh miền Trung, dường như là Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên... chính quyền Công giáo Diệm, Nhu đánh đập, tra khảo Phật tử gì đó, một đôi nơi nghe nói đuổi cả quý thầy ra khỏi chùa... Xem ra thời thế không yên rồi đó.

Ngay lúc ấy, không biết đại đức Hộ Giác đi đâu với sư Pháp Tri, Bửu Phương và Giác Minh cùng về.

Sau khi chư sư đánh lễ các bậc tôn trưởng xong, đại đức Hộ Giác nói:

- Tụi con vừa qua bên Ấn Quang, cốt ý thăm hỏi tình hình về mấy chuyện xảy ra ở miền Trung, xem thử hư thực thế nào thì may mắn làm sao gặp được thầy Huyền Quang và thầy Thiện Minh vừa từ Nha Trang và Bình Định vào. Sau một hồi thăm hỏi thì quả thật đúng như là tạp chí Phật giáo Việt Nam vừa rồi đã đưa tin khái lược.

Rồi đại đức Hộ Giác kể tóm tắt:

- Rất nhiều vụ xảy ra ở Quảng Ngãi, khi thấy có một số Phật tử hoạt động tốt cho phong trào Phật giáo, chính quyền địa phương vu vào là họ thân Cộng nên bắt đi “*học tập*” trong trại Cải huấn! Đôi nơi chính quyền lại tổ chức những lớp học hai ngày, bốn ngày bắt Phật tử học thuyết “*duy linh*”. Đôi nơi bắt Phật tử viết giấy cam kết theo Thiên chúa giáo; hoặc bắt buộc phải đi rửa tội; hoặc cán bộ truyền giáo tìm đến tận nhà hăm dọa: Theo Chúa thì yên, không theo Chúa thì khó mà an cư lạc nghiệp! Lại còn một ông thầy bị vu khống là cán bộ Cộng Sản nên bị mật vụ đánh đập dã man. Và còn nhiều nữa.

Tại Bình Định cũng tương tự. Có một số Phật tử thuần thành, có tín tâm bỏ tiền ra xây chùa hoặc hoạt động Phật sự; họ là khuôn trưởng, là liên đoàn trưởng, một số là hào phú, liền bị chính quyền địa phương đưa vào danh sách những gia đình phải di dân, đi đến “*khu trú mật*” như vùng kinh tế mới bây giờ. Thỉnh thoảng, nơi này nơi kia thì chơi kiểu khác: Luôn luôn đi kiểm tra từng hộ nhà, thẻ căn cước, đôi khi tịch thu giấy tờ tùy thân dài ngày mà không đưa ra lý do.

Tại tỉnh Phú Yên thì có nhiều vụ lạ lùng. Ví như có một ông thầy tu từ đâu đó về không biết, được chính quyền địa phương gọi *loa* cho họp dân ở sân đình để nghe “*thuyết pháp*”, dân nghe lạ đến rất đông. Ông thầy này lại rao giảng về nước Chúa Trời, ai tin Chúa thì được lên thiên đường, ai quay lưng với Chúa thì đi địa ngục! Sau đó bắt mọi người dân phải rửa tội!

Rồi có nhiều trường hợp khác. Không rõ lý do, một số Phật tử nòng cốt ở các Niệm Phật đường bị Hội đồng xã bắt đi đâu

biệt tích. Cầm Phật tử tới chùa. Theo Thiên chúa giáo thì được tha tội. Vu theo Cộng Sản, bị tra tấn; nhưng cam kết theo Thiên chúa giáo thì không phải là Cộng Sản nữa!

Mỗi người nhận xét một câu.

- Thật là quá quất!

- Đa phần là vùng quê xa.

- *Lửa đã cháy nhà hàng xóm!*

- Khi mà thánh giá đi chung với quyền lực thì hiểm họa Trung cổ lại đang tiếp tục diễn ra trên đất nước này!

Ngài Thiện Luật quay sang Ngài Hộ Tông:

- Ngài có sợ không?

- Không sợ!

Đại đức Hộ Giác nói:

- Tục ngữ có câu: "*Phòng an hơn là cứu nguy!*". Vậy, ngài nên đi Đà Nẵng bằng máy bay. Chỉ cần biết ngày khởi hành thôi. Cho ngân quỹ của văn phòng chúng con được cúng dường vé khứ hồi!

- Ủ, cũng được! Cứ *dzậy* đi! Ngài Hộ Tông nói - Mà chắc sư Giới Nghiêm ngoài đó cũng đã nhạy bén nắm bắt tình hình các tỉnh miền Trung rồi.

Nói thì nói vậy, phòng hờ vậy chứ quý ngài Thiện Luật, Bửu Chơn, Hộ Giác đều biết rằng, Tổng thống Diệm đã hứa với đức Tăng thống, đã để cho Phật giáo Nguyên thủy được tự do hoằng pháp chẳng lẽ lại nuốt lời! Ai cũng hy vọng rằng, hiện tại, chính quyền các cấp chưa đụng đến Phật giáo Nam tông mình đâu.

Ấu cũng là duyên may mắn một thời!

Thêm Người Đất Quảng Đi Tu

Chùa Tam Bảo cơ bản thì đã xong nhưng sự hoàn thiện những chi tiết nơi này nơi khác thì cũng phải cần nhiều thời gian. Tuy thế, tầm vóc bề thế của lầu các, cái tôn nghiêm của bảo tháp thì đã như lần át tất thấy các ngôi chùa Mahāyana ở Đà Nẵng rồi.

Như vậy, là đầu tháng sáu Âm lịch, năm 1961, trong lúc tại Kỳ Viên, quý ngài Nārada, Thiện Luật, Bửu Chơn, Hộ Giác cùng với ban bộ đang chuẩn bị cho trùng tu chùa Thiền Lâm ở Vũng Tàu thì ngài Hộ Tông lại theo lời mời của ngài Giới Nghiêm về an cư ở Đà Nẵng cùng với một số vị Tỳ-khưu từ chùa Giác Quang và Bửu Quang ra, trong đó có sư Tịnh Tuệ, sư Giác Nhân và một vị Tỳ-khưu già là ông sư Pháp Lạc - vừa thọ đại giới với ngài Thiện Luật.

Sở dĩ có sự ưu tiên cho vị sư già ấy, là vì ngài Giác Quang ân cần nói với ông rằng:

- Đức Tăng thống ra nhập hạ ở Đà Nẵng, vậy ông nên đi theo hầu, tôi thuận cho đó! Sống với ngài, ở bên cạnh ngài, nghe ngài thuyết pháp nói đạo sẽ lợi lạc cho ông nhiều lắm. Thuở xưa, tôi cũng học được nơi ngài khi chút, khi chút mà thành người, mới đi trùng đường, mới tiến bộ được trên còn đường tu học. Ông học nơi tôi được một, hai thì sẽ học được nơi đức Tăng thống đến chín, mười!

Sư Pháp Lạc lay tạ và cảm ơn ngài Giác Quang rồi rít, vì nếu vậy, thì ông sẽ hoàn thành tâm nguyện: Cảm hóa con cháu, đưa chúng vào đạo. Vì trải qua ba năm tu học ở chùa Giác Quang,

ông rất hạnh phúc vì may mắn gặp được chánh pháp. Những học hiểu về Cao Đài có được từ Hộ pháp Phạm Công Tắc, những học hiểu về Phổ Môn, Lăng Nghiêm của Mahāyana từ cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám chợt rã tan như hơi nước khi gặp ánh sáng mặt trời! Ông tri ân trời đất, tri ân giáo pháp, tri ân thầy tổ, tri ân nhân duyên nhiệm mầu đã cho ông có được tăng tướng Tỳ-khưu, một bát, ba y nào khác gì thời đức Phật. Bây giờ lại còn được hầu cận học hỏi bên cạnh bậc tôn túc, đức Tăng thống tối cao mà các hàng trưởng lão, ai cũng xem như là bậc huynh trưởng, là bậc thầy của họ. Hạnh phúc xiết bao!

Còn nữa. Tất cả các vùng quê Nam Ngãi, trước đây là địa bàn sinh hoạt chính quy năng động của Liên khu Năm, bây giờ, mặc dầu chế độ Diệm đã áp dụng những biện pháp tàn bạo và cay độc nhất, nếu có thể, để đuổi quét, tận diệt tàn dư Cộng Sản. Nhưng chúng sẽ không làm được gì đâu, ông biết rõ như vậy. Vì chính ông từng là bí thư Chi bộ xã mười năm, ông biết rõ mọi phương pháp luồn lách, mọi cách thức để tồn tại, mọi hóa trang để che mắt, mọi trò chơi giả như thực, thực như hư để dù đứng trước mũi súng kẻ thù mà chúng vẫn không thấy! Bọn chúng sẽ như diếc, sẽ như đui trước tai mắt quần chúng đã đoàn kết một lòng. Lại nữa, chính nền tảng đạo đức luân lý cổ truyền ở trong ông vẫn đủ sức mạnh trước mọi cám dỗ, trần bực - để vô hiệu hóa vũ khí của bọn tay sai đã được chính quyền công giáo Diệm-Nhu-Thực-Cần-Lệ Xuân-Vatican trang bị tư tưởng cũng như tài lực! Tuy nhiên, trong vùng đất ấy còn biết bao nhiêu là thanh thiếu niên, vốn là con cháu dòng họ của ông; chúng còn quá non trẻ từ nhận thức đến hành động! Sau ba năm tu tập, đức Phật đã dạy cho ông cả trí tuệ và từ bi nên ông biết rõ rằng, con cháu ông sẽ không nên ôm súng cho bên này cũng như cho bên kia. Bên nào cũng quyền lực và tham vọng. Vậy, nếu được gọi chuyển đi này là lợi ích về đời thì ông sẽ xin phép các ngài mấy hôm để về thăm quê; và ông biết, ông sẽ dẫn theo chừng mười đứa theo ông tu học; và đây mới là *“lợi ích chiến*

lược” cho Phật giáo mai sau, cho quê hương dòng họ, mà cũng chính là tâm nguyện chơn chánh của ông vậy!

Và ông sư Pháp Lạc đã làm như vậy, đã làm được điều đó. Chỉ mới có năm hôm mà sư ấy đã dẫn ra mười cậu thanh thiếu niên, người nào cũng đen đui, ốm gầy nhưng săn chắc, khỏe khoắn, nói giọng Quảng quê mùa đặc sệt, làm cho các ngài vừa nghe vừa đoán mới hiểu họ nói gì!

Ngài Giới Nghiêm bỗng đứng được thêm khá nhiều giới tử!

Ngài Hộ Tông nói:

- Độ được một người hóa ra không phải chỉ là một người...

Ngài Giới Nghiêm mỉm cười:

- Vâng! Chỉ cần cái trang bìa “*Ánh sáng Phật pháp*” mà ngài làm ở Nam Vang mà bây giờ duyên khởi trùng trùng *như rứa* đó!

- Quả thật là kỳ diệu!

Mùa hạ năm ấy, vì nhờ có nhiều Tỳ-khưu, ngài Giới Nghiêm bàn chuyện thay đổi không khí hai nơi, là ngài Ấn Lâm sẽ vào đây an cư với đức Tăng thống; ngài Giới Nghiêm sẽ cùng với vài vị Tỳ-khưu sẽ ra nhập hạ tại chùa Tăng Quang, Huế.

Thăm Lại Thầy Tổ

Sau mùa đại lễ Dâng Y Kāṭhina năm 1961, khoảng chừng mười hôm thì nhân viên bộ Ngoại giao của Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa đến chùa Kỳ Viên trao giấy mời của Chính phủ Hoàng gia Campuchia, qua ông U-chan-Htoon, Chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới, gởi cho đại đức Bửu Chơn (*Venerable Naga Thera*), Phó Chủ tịch Ban chấp hành Hội Phật giáo Thế giới tại Việt Nam (*Vice President The World Fellowship of Buddhists*), tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ VI tổ chức tại Phnôm-Pênh, từ ngày 12 đến ngày 22 tháng 11 năm 1961.

Trong lúc ấy thì đại đức Bửu Chơn vừa mãn hạ ở Phnôm-Pênh nên sư Giác Minh trao địa chỉ để nhờ Bộ Ngoại giao liên hệ với Sứ quán Nam Vang chuyển thư cho kịp, vì lúc ấy đang quá cận ngày. Cái thư ấy, đến ngày 9 tháng 11 ngài Bửu Chơn mới nhận được, nghĩa là trước hội nghị chỉ có ba ngày.

Tại Kỳ Viên, đại đức Hộ Giác cũng đã nhanh tay thiết lập phái đoàn, nhưng rốt lại ngài Thiện Luật, ngài Giới Nghiêm đều không đi được bởi nhiều lý do bất khả. Chỉ có đức Tăng thống trưởng phái đoàn, cùng đi có ngài Tối Thắng, Hộ Giác cùng hai mươi quan sát viên gồm chư sư, nam nữ cư sĩ cốt cán trong các Tổng hội (*không rõ là những ai*).

Nhờ có liên lạc qua về nên ngài Bửu Chơn đã đưa phái đoàn của đức Tăng thống Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam vào dự hội nghị chính thức. Về phía bên Mahāyana không có thầy nào, chỉ có ông Chánh Trí Mai Thọ Truyền, trưởng phái đoàn cùng ít vị quan sát viên thôi. Phần ngài Bửu Chơn, vì là

phó Chủ tịch nên ban tổ chức ủy nhiệm ngài vào ban điều hành.

Do nhờ cả hai phái đoàn Việt Nam, Theravāda và Mahāyana có thỏa thuận với nhau trước nên đồng ý là Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam là đức Tăng thống đọc diễn từ; còn cư sĩ Mai Thọ Truyền đọc phúc trình về hoạt động của Phật giáo tại Việt Nam. Riêng ngài Bửu Chơn với tư cách phó Chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới nên cũng đọc một bài có tính cách khái quát, như là một thông điệp về nền hòa bình thế giới, đại lược là phải được xây dựng trên Tứ vô lượng tâm...

Hội nghị chỉ được sử dụng ba loại ngôn ngữ là Miên (*Khờ Me*), Anh, Pháp nên phái đoàn Việt Nam chiếm địa vị ưu thế hơn là các phái đoàn khác trong lúc đọc diễn văn hay lúc phát biểu. Có chừng ba mươi nước tham dự, trong đó có đầy đủ sáu nước Theravāda.

Rồi hội nghị cũng xong, không có gì đặc biệt đáng kể. Chỉ có hai điều là điểm nóng của Hội nghị, ấy là: Thứ nhất, yêu cầu hội Phật giáo Thế giới can thiệp với chính phủ Trung Hoa giao trả quyền tự trị cho đất nước Tây Tạng. Thứ hai, phái đoàn Phật giáo Trung Hoa yêu cầu hội Phật giáo Thế giới hủy bỏ Chi hội Phật giáo Đài Loan vì chỉ có một nước, không thể có hai nước! Hội nghị đành phải xin lỗi, không thể giải quyết được hai yêu cầu ấy, vì nó thiên về chính trị, dường như vượt ngoài tầm tay, ở ngoài giới hạn quyền lực của một Hội nghị Phật giáo thuần túy.

Đặc biệt trong hội nghị này, ngài Bửu Chơn do uy tín nhiều năm, do nhiều phái đoàn Phật giáo Quốc tế biết tiếng, do tài lanh lẹ hoạt bát lúc điều hành công việc, do biết nhiều thứ tiếng khác nhau như Khờ Me, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Tích Lan, Anh, Pháp... nên được đại hội bầu với chức vụ: *Cố vấn Tinh thần Tối cao và Vĩnh viễn Hội Phật giáo Thế giới*. Lại thêm một lần nữa, danh dự và uy tín của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam càng được nâng cao thêm một tầm vóc mới trên trường quốc tế.

Sau hội nghị, quý ngài Hộ Tông, Bửu Chơn, Hộ Giác được đi thăm lại chùa cũ, thầy cũ. Riêng ngài Hộ Tông còn đi thăm

ông thân, lúc này đang ở chùa Chruai-Changwar, người đã trên chín mươi tuổi, đã già yếu lắm rồi!

Khi gặp lại đức vua Sãi, phó vua Sãi; cả hai bên đều vô cùng cảm động.

Ngài Hộ Tông, Bửu Chơn và Hộ Giác đều rung rung nước mắt, ai cũng thâm nghĩ: Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam có được cái gì ngày hôm nay, mọi ân đức đều nhờ vào sự thành toàn của các vị cả. Chính các ngài đã cho nhiên liệu, sức lửa; đã ra công dày sâu đào tạo thuyền trưởng, thuyền phó và cả thủy thủ đoàn nên bây giờ nó mới được ra khơi ngoan mục như vậy đó. Tuy còn không biết bao nhiêu sóng gió phía trước mặt, nhưng con thuyền thô mộc, nhỏ bé ấy đã chứng tỏ được sự tự tin và bản lĩnh của mình.

Trước lúc lạy tạ từ giã ra về, đức phó vua Sãi ân cần nói với cả ba vị:

- Quốc vương Norodom Sihanouk và chính phủ Diệm trong thời điểm này có sự liên hệ thiết cốt với nhau như môi với răng trong lãnh vực chính trị, quân sự, và cả ngoại giao... Họ đang cần thiết cho nhau. Đức vua Sãi và tôi có nói chuyện với Quốc vương, đề cập đến Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam về nhân thân của các vị trong Ban chương quản. Và tôi đã nhấn mạnh rằng: Họ là con đẻ trung thành của chúng ta, họ chính là Phật giáo Campuchia nói dài và nói rộng lãnh thổ. Vậy, Quốc trưởng nên có tiếng nói bán chính thức ủng hộ và giúp đỡ họ khi cần thiết, điều ấy sẽ rất có lợi cho chính sách ngoại giao giữa hai nước.

Nghe vậy, ngài Bửu Chơn, Hộ Giác vừa vui mừng, vừa thấy ớn lạnh xương sống: Hóa ra, quả thật, ngài Tăng thống của chúng ta có khả năng siêu nhiên bất khả tư nghị rồi, chính Tổng thống Diệm đã có nói rõ với ngài là Norodom Sihanouk đã bảo đảm cho Phật giáo Nguyên thủy được tự do hoằng pháp ở Việt Nam!

Bất giác cả ba đồng sụp xuống lạy đức phó vua Sãi; rồi sau

đó ngài Hộ Tông thuật lại câu chuyện hội kiến với Tổng thống Diệm tại dinh phủ đầu năm 1959 như thế nào cho đức phó vua Sãi nghe!

- Vậy hóa ra tiếng nói của tôi có hiệu lực - *Đức phó vua Sãi cười* - Tôi xin chúc mừng các bạn!

Ngài Bửu Chơn cũng kể lại không biết bao nhiêu lần, chính quyền Tổng thống Diệm có vẻ như tạo sự dễ dàng thuận lợi cho Phật giáo Nguyên thủy trong những lần đi dự Hội nghị Quốc tế. Những Sứ quán Việt Nam tại các nước cũng vậy, họ tiếp đón, đãi đằng, đưa rước rất nồng hậu. Hóa ra, đằng sau có sự hỗ trợ của ngài qua Quốc vương Norodom Sihanouk!

Đại đức Hộ Giác bèn kể thêm những thuận lợi âm thầm mà chính quyền Diệm-Nhu đã dành cho Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam suốt trong mấy năm trở lại đây như: Các ngày đại lễ, xây cất chùa chiền, lập Phật học viện, văn thư hành chánh... cho đức phó vua Sãi nghe. Đại đức cũng không quên kể lại thái độ ân cần của Quốc vương Norodom Sihanouk lúc tiếp đãi phái đoàn Việt Nam trong Hội nghị vừa qua.

- Vậy là tốt! *Đức phó vua Sãi gật đầu nói* - Hiện tại, về chính trị, quân sự gì Norodom Sihanouk cũng đang gặp khó khăn và bối rối nhưng ông cũng quyết tổ chức Hội nghị cho thành công để nâng cao địa vị và uy tín của mình với nhân dân, với một số đảng đối lập! Có đảng thân Việt Cộng đang kết nối với lực lượng Giải phóng miền Nam; họ đang hoạt động công khai, chở che và giúp đỡ cho bộ đội miền Bắc đang tràn vào dọc theo biên giới. Có đảng chỉ muốn theo Hoa Kỳ với khẩu hiệu: Văn minh, dân chủ và tự do! Có đảng thân Trung Cộng, nhận súng ống, đạn dược, khí tài của Tàu! Chưa biết là Norodom Sihanouk theo ai, đây còn là lá bài kín!

Tuy nhiên - *Ngài nói tiếp* - Ai biết ngày mai sẽ ra sao? Nhưng các bạn tôi thiểu cũng nắm được tình hình để biết sự phân hóa phức tạp ấy tại Việt Nam trong tương lai. Về nước, lúc nào còn yên ổn, các bạn làm gì được thì làm ngay. Luôn để ý sự rục rịch

chuyển động từ mọi phía, mọi hướng để kịp thời thích ứng với thời cuộc!

“- Lời khuyên này thật là vừa đúng lúc vừa kịp thời! *Đại đức Hộ Giác thâm nghĩ rồi tự mỉm cười* - Hoạt trường chính trị của Việt Nam rồi sẽ cũng như vậy đó! Ô! Đức phó vua Sãi này mà làm một tay ‘*đại chính khách*’ thì không thể có một thế lực nào ở trong bóng tối có thể qua mắt được ông ta!”.

Riêng đại đức Hộ Tông thì lại nghĩ khác:

“- Rõ ràng những chuyện tương tự như thế ấy không thích hợp với “*cái tạng*” của mình rồi. Cả với sư Thiện Luật cũng vậy nữa. Quý sư Bửu Chơn, Giới Nghiêm, Hộ Giác thì khác; trong mai này họ sẽ đứng mũi chịu sào trước đầu sóng, ngọn gió, sẽ gian lao hơn, vất vả hơn nhiều. Sau nhiệm kỳ bốn năm, mà cũng sắp tới rồi, mình sẽ xin quý sư cho mình về núi một thời gian để tu tập thôi! Đủ rồi! Bảy mươi tuổi rồi! ‘*Thất thập cổ lai hy*’ rồi!”

Đã Rảnh Tay Chèo

Sau khi từ Phnôm-Pênh về, văn phòng thư ký trụ sở trung ương tập nập chuẩn bị đại hội thường niên. Vì năm này đặc biệt là xong nhiệm kỳ bốn năm của Ban chương quản Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam - được tính từ ngày 18 tháng 12 năm 1957 đến ngày 18 tháng 12 năm 1961, phải suy cử, bầu bán trở lại. Văn thư được gọi từ chùa Kỳ Viên được chuyển đi khắp nơi thông báo rõ nội dung ấy.

Đêm kia, tại chùa Kỳ Viên, khoảng mười hai giờ đêm, đại đức Hộ Tông mặc y ngoại, vắt đại y trên vai, cột thắt lại gọn gàng, bước xuống chánh điện, thắp hương, xông trầm, thành kính đánh lễ Tam Bảo, nhỏ nhẹ tụng mấy bài kinh dài, sau đó ngài lâm râm khấn nguyện:

“- Vậy, đệ tử đã hoàn thành xong sứ mạng bốn năm lèo lái con thuyền của giáo hội. Con thuyền ấy như khúc gỗ trôi sông trên dòng lũ, nó đã không bị tập bên này, đã không bị tập bên kia, không bị mắc cạn trên bờ đất nổi, không bị đòi vớt, không bị phi nhon vớt, không bị chìm, không bị mục ruỗng bên trong, không bị luồng nước xoáy đánh vỡ! Ngoài ra nó không bị dừng lại, cũng không ồ ạt trôi chảy theo dòng lũ cuốn. Nó đã bình tĩnh, chậm rãi từng nhát chèo một mà tiến lên. Rất cẩn trọng và cũng khá vững chắc. Từ thuyền trưởng, thuyền phó, đến thủy thủ đoàn dường như đồng tâm, nhất chí, đoàn kết thương yêu nhau, lấy lực hòa tứ nhiếp làm trọng. Thành quả hơn 20 năm qua, vậy là Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã có được 10 ngôi chùa, chừng 70 vị Tỳ-khưu, chừng trên 40 Sa-di, chừng 40

tu nữ, và cư sĩ hai hàng các nơi phổng chừng trên dưới hai ngàn người. Thành quả khiêm tốn ấy là lực, là tâm, là trí, là phước, là quả của bao nhiêu người cộng lại, xin dâng lên Tam Bảo và xin chư thiên cùng hoan hỷ. Xin hướng đến ân đức của thầy tổ, xin hướng đến thất thế phụ mẫu, xin hướng đến chư vị ân nhân và thí chủ đã khuất bóng hoặc còn tại tiền - hãy cùng nhau chia sẻ phước báu chung. Và cầu nguyện cho cộng hưởng năng lực ấy sẽ nâng đỡ cho giáo hội lướt qua nhiều sóng gió trong tương lai, cho đệ tử được thành tựu mọi sở nguyện, sở hành ba-la-mật của chính mình.

Đệ tử xin đệ đạt lên Tam Bảo, trình báo với chư thiên bảy lâu đã quan tâm, hộ trì! Từ đây, cho đệ tử được nghỉ ngơi để tu tập, nguyện chỉ đóng góp một vài ý kiến cần thiết chớ không xen vào bất kỳ quan điểm, chủ trương, đường lối nào của những Ban chương quản sau này! Thời nào nhân vật nấy. Quý sư Bửu Chơn, Giới Nghiêm sẽ là những người đảm nhiệm những trọng trách trong tương lai!

Lời phát nguyện của đệ tử là như vậy, tạm thời xin được nghỉ dưỡng; nhưng nếu sau này, giáo hội cần sự có mặt của đệ tử trên một cương vị cần thiết nào đó, đệ tử cũng không từ nan!''.

Lời nguyện thầm ấy vừa dứt, một sát-na sau là có một dòng điện lướt nhẹ qua toàn thân, như có một năng lượng siêu nhiên nào đó tác động, cảm ứng với từng tế bào trong cơ thể. Đại đức Hộ Tông rung mình. Ngài biết đấy là sự hoan hỷ của chư thiên.

Thế rồi, đại hội diễn ra trong quang cảnh tưng bừng hơn những năm về trước. Chư tăng cả nước đều tham dự đông đủ, cả hội viên Tỳ-khưu chính thức và cả Sa-di và tu nữ không chính thức, khoảng chừng một trăm vị. Thiện nam tín nữ chừng bốn, năm trăm người.

Chương trình làm việc được tóm tắt:

- Giới thiệu chư tôn túc trưởng lão, chủ tọa đoàn, chứng minh cuộc lễ.
- Giới thiệu hội viên tham dự.

- Diễn văn khai mạc đại hội.

- Đức kết thành quả về nhiều lãnh vực trong bốn năm của giáo hội.

- Tuyên bố Ban chương quản bốn năm đã mãn nhiệm kỳ; đại hội sẽ suy cử, bầu ban Ban chương quản nhiệm kỳ mới.

Bài diễn văn của đức Hộ Tông không soạn trên giấy, ngài chỉ đứng lên nói những lời giản dị. Trước tiên là tri ân Tam Bảo, thầy tổ, tri ân chư thiên; sau đó là cảm ơn chư tôn túc trưởng lão, cảm ơn toàn thể chư tăng, thiện nam, tín nữ đã cùng nhau phụng sự chánh pháp trong bốn năm qua.

Đợi cho những tiếng “*Sādhu, lành thay*” lắng xuống, đức Hộ Tông tiếp tục nói qua những khó khăn ban đầu mọi người đã chung sức để vượt qua như thế nào. Ngài là người mà sức học, sở tri, kiến văn đều ít ỏi nhưng cũng đã cố hết sức với huynh đệ để lèo lái con thuyền giáo hội. Nay tuổi đã già, sức yếu, các bộ phận chi tiết của cái cỗ xe thân xác đã mòn vẹt, sét rỉ như thế nào. Đại hội hãy cho ngài được nghỉ ngơi để có nhiều thì giờ hơn trong việc tu tập, soạn thêm một số kinh sách trước khi xả bỏ báo thân. Một lần nữa xin kính chào đại hội và tri ân đại hội!

Sau “*diễn văn*” ấy của đại đức Hộ Tông, không khí hội trường yên lặng khá lâu như xúc động. Một số vị muốn đứng dậy phát biểu, muốn cầu xin đức Tăng thống lưu nhiệm. Đại đức Hộ Giác đã nhanh trí đứng dậy, nói rằng mọi phát biểu hãy để dành sau; rồi ngài đọc bản phúc trình tóm tắt những sinh hoạt trong bốn năm qua; đồng thời cũng nêu ra những cái ưu, những cái khuyết, những cái được, những cái chưa được của Ban chương quản...

Buổi sáng mới chỉ làm việc bấy nhiêu đã hết thì giờ do thiện nam tín nữ muốn được cúng dường đặt bát vào buổi trưa. Nhân dịp ấy, đức Hộ Tông tuyên bố là cho ngài được hùn góp cúng dường một tuần lễ hòa chung phước sự với mọi người.

Trong giờ giải lao, đức Hộ Tông bàn bạc cùng chư tôn túc trưởng lão, là trong tình thế mới, mỗi nhiệm kỳ nên chỉ hai

năm. Vì theo kinh nghiệm vừa rồi, những bốn năm, ngài cảm giác như bị đuối hơi; và vì vị nào cũng cần có thời gian biên soạn kinh sách, xây dựng chùa chiền, am thất, chăm lo cho đệ tử cũng như đồ chúng, cả công việc xã hội liên hệ nữa. Các vị trưởng lão đều nhẹ nhàng gật đầu đồng thuận với ý kiến phải lẽ ấy.

Cũng trong buổi trưa đó, ai cũng mong đức Tăng thống lưu nhiệm, họ nói: Biết là tuổi đã lớn, nhưng ngài chỉ ngồi chứng minh thôi, cái đức của ngài đủ để trang nghiêm giáo hội, đủ tạo sức mạnh tâm linh cho Ban chương quản làm việc.

Đức Hộ Tông nói:

- Các ngài quý mến *tui* nên nói vậy, nói vậy là nói theo cảm tính, thế là không được. Thứ hai, *tui* không thể ngồi một đống một cục mà chứng minh như thế được; nếu làm vậy thì đặt đức Phật ngồi đấy thì càng trang nghiêm giáo hội hơn nữa. Thứ ba, phải biết tôn trọng Ban chương quản mới; vì họ sẽ là những người được toàn quyền quyết định mọi chủ trương, chương trình, kế hoạch trong suốt thời kỳ đương nhiệm. *Tui* chỉ cần xen vào một chút là trật. *Tui* ngồi đó, các ngài vì nể nang *tui* là hồng việc! Quý ngài nên nhớ, Ban chương quản là nhân lực hành động, Ban có vấn đề chỉ là bộ phận tham mưu. *Tui* ở nơi chỗ cố vấn, tham mưu là được rồi!

Mọi người thấy lý lẽ của ngài đưa ra kín kẽ quá, không có chỗ nào sơ hở để thỉnh cầu lưu nhiệm được nữa. Nên buổi chiều, đức Hộ Tông tuyên bố mãn nhiệm kỳ, yêu cầu đại hội tổ chức, sắp xếp công việc đề suy cử, bầu ban Ban chương quản mới. Đức đệ nhất phó Tăng thống, ngài Bửu Chơn, nói mấy lời cảm ơn mọi người sau khi hết nhiệm kỳ. Tiếp theo, ngài tuyên bố thời gian nhiệm kỳ mới là hai năm rồi giải thích lý do tại sao phải làm vậy. Đức đệ nhị phó Tăng thống, ngài Thiện Luật, cũng đứng dậy cảm ơn như vậy, sau đó nói lên cách thức bầu ban qua hai giai đoạn: Giai đoạn một, thỉnh mời chư tôn túc trưởng lão vào Ban chương quản, những vị có pháp học, pháp

hành tối thiểu phải từ mười hạ trở lên. Giai đoạn hai, từ danh sách Ban chương quản mới ấy, hội viên suy cử bằng cách bỏ phiếu kín, các chức vụ Tăng thống, đệ nhị phó Tăng thống, Tổng thư ký; chức vị còn lại thì nằm trong Hội đồng Chứng minh và Cố vấn Ban chương quản.

Thế rồi, chiều hôm ấy, chư tôn trưởng lão có đầy đủ “*tiêu chuẩn*” nêu trên được toàn thể chư tăng hội viên thỉnh mời vào danh sách Ban chương quản là mười vị trưởng lão, như sau:

- Đại đức Thiện Luật
- Đại đức Bửu Chơn
- Đại đức Giác Quang
- Đại đức Tối Thắng
- Đại đức Ân Lâm
- Đại đức Giới Nghiêm
- Đại đức Thông Kham
- Đại đức Kim Quang
- Đại đức Hộ Giác
- Đại đức Tịnh Sự

Ngày hôm sau, sau khi bỏ phiếu kín, toàn thể tỷ-khưu hội viên đã suy cử:

- Đại đức Bửu Chơn: Tăng thống
- Đại đức Thiện Luật: Đệ nhất phó Tăng thống
- Đại đức Giác Quang: Đệ nhị phó Tăng thống
- Đại đức Hộ Giác: Tổng thư ký
- Đại đức Pháp Tri: Phó tổng thư ký

Sau đó, chỉ cần thỉnh thêm ngài Hộ Tông vào danh sách Cố vấn Ban chương quản là tất thấy có bảy vị: Đại đức Hộ Tông, Tối Thắng, Ân Lâm, Giới Nghiêm, Thông Kham, Kim Quang, Tịnh Sự. Riêng đại đức Hộ Giác tự sắp xếp công việc văn phòng của mình, đề cử thêm sư Giác Minh phụ việc linh tinh.

Cuộc mạn đàm hôm sau, thấy cuộc bầu bán, suy cử rất nghiêm túc và sự chọn lựa của hội viên rất sáng suốt, đại đức Hộ Tông khen ngợi:

- Vậy là xứng đáng, thật là xứng đáng! Tuy chúng ta không có mấy người, ai lãnh đạo cũng được, ai phụ tá cũng được; nhưng cuộc bầu bán này là cách thức nghiêm minh, dân chủ, chúng ta phải chấp hành để trang nghiêm giáo hội, cho bây giờ và cho cả mai sau. Sư Bửu Chơn mấy năm qua đã làm cho Phật giáo Nguyên thủy có chân đứng vững vàng trên trường quốc tế. Công đức của sư ấy thật không kể xiết đâu. Bây giờ, nhân duyên sắp đặt làm Tăng thống quả thật là phân minh! Sư Thiện Luật giữ yên được nền nếp kỷ cương, cho giáo hội, xứng đáng không kém gì. Sư Giác Quang đạo hạnh nghiêm minh thì cũng thật là tuyệt vời. Sư Hộ Giác một mình xoay xở đủ mọi lãnh vực, kiêm nhiệm tất thảy mọi công việc. Phi Hộ Giác, không ai hơn ông ta về chức vụ Tổng thư ký quan trọng ấy.

Nhưng ngài Giác Quang lại từ chối đây đây:

- Tôi không làm được việc ấy đâu, người xứng đáng vào vị trí ấy phải là đại đức Giới Nghiêm, sư ấy tài giỏi, uyên bác hơn tôi về mọi lãnh vực.

Ngài Giới Nghiêm cả cười:

- Tôi với chức vụ Phó thư ký, "*phó thường dân*" mà cũng bị gạt ra ngoài, huống hồ là Đề nghị phó Tăng thống! Chính tôi là người đã vận động ngầm cho sư huynh đó, ai có thể xứng đáng hơn?

Cuối cùng, ngài Giác Quang phải cười:

- Thôi thì cứ để cái tên vậy, nhưng xin sư Thiện Luật kiêm nhiệm cho luôn thể! Tôi cũng đã già rồi, đã sáu sáu tuổi rồi đó!

- Trời đất! Ngài *Thiện Luật la lên, nói vui* - Không biết tôi đã bốn năm làm việc rồi sao, ông sư già? Tôi cũng đã sáu ba rồi còn gì! *Rồi ngài tâm sự* - Thật ra, lui tới, xuôi ngược thì cũng chỉ mấy huynh đệ chúng ta đó thôi. Bầu bán, suy cử chỉ là hình thức, chia nhau gánh vác công việc, mỗi người mỗi lúc, mỗi đoạn mới là nội dung, mới là cái chính!

Ngài Bửu Chơn nói thêm, cũng như tâm sự:

- Sư Giới Nghiêm nói đúng mà sư Thiện Luật nói lại càng

đúng. Sư Giới Nghiêm quả thật là người có nhiều khả năng, nhưng ai cũng biết là đã bị chế độ Diệm lưu ý thì thật khó lòng làm việc. Sư Thiện Luật là một gốc cổ thụ, từ năm 1938 đã đứng trên đất này do nhờ sự động viên và cổ vũ của sư Hộ Tông, rồi kịp thời, ngài có mặt ngay tức khắc để trợ giúp.

Hơn mười năm đầu tiên khó khăn vất vả đó tôi lại không có mặt để đồng cam cộng khổ với quý ngài, thật đáng hổ thẹn. Cho nên, sau này, khi về nước, tôi muốn làm việc gấp hai, gấp ba để đền bù khoảng thời gian vắng mặt “*ích kỷ*” đó, dù biết là lo pháp học, pháp hành cần thiết cho bản thân! Quả thật, chỉ có hai vị xứng đáng làm Tăng thống “*vĩnh viễn*” là sư Hộ Tông và sư Thiện Luật mà thôi! Không có hai ngài là không có cái gì cả.

Vậy, bầu bán chỉ là hình thức, việc phụ; cùng tiếp sức cho nhau mới là nội dung, là cái chính! Tôi nói vậy không biết có đúng không, thưa quý ngài!

Ngài Giác Quang nghe cả hai vị thuyết phục, có tình có lý đâu đó cả, thế là đành chịu thua!

Mấy ngày làm việc sau là của Tổng hội Cư sĩ, ông Hiếu vẫn được lưu nhiệm, các thành phần ban bộ có thay đổi một vài nhân sự mới, bổ sung thêm một số vị Tỳ-khưu và cư sĩ có khả năng công việc. Cư sĩ Đốc Huân, cư sĩ Hồ Đắc Thắng, cư sĩ Phạm Kim Khánh được phân nhiệm công việc trong đại hội này.

Thế rồi, đầu năm 1962, Ban chương quản kế nhiệm tổ chức hội nghị bàn về kế hoạch trong hai năm tới, cũng không có gì đặc biệt lắm cần phải ghi lại nơi đây.

Về việc khánh thành chùa Tam Bảo, ngài Giới Nghiêm lại muốn dời thêm một thời gian nữa; vì không biết nhìn ngắm thời, thế, vận ra sao mà ngài Thiện Luật có bảo: Năm 1963, sư mới khánh thành thì tốt hơn; rồi năm 1964, sư sẽ ra tay chấp chánh, thật sự gánh vác công việc chung của giáo hội là thành công lưỡng toàn đó!

Ngài Hộ Tông mỉm cười:

- Chưa chừng ông sư Thiện Luật nói đúng hết trơn, hết trội đó *nghe*!

Và quả thật, ngài Hộ Tông chỉ nói lấp lửng như vậy nhưng chưa có lần nào sai trật cả!

THỜI “*VỀ HUU*” RỒI AN NGHỈ
(1962-1981)

“Về Hưu”

Rời khỏi trụ sở trung ương chùa Kỳ Viên, ngài Hộ Tông cảm giác như cất được một gánh nặng trên vai xuống. Nhẹ thênh thênh.

Suốt bốn năm qua, ngài cứ canh cánh bên lòng, sợ rằng mình không làm tròn trách nhiệm lớn lao ấy. Có tội với Tam Bảo. Có tội với thầy tổ. Có tội với huynh đệ đã hết lòng tin tưởng giao phó trọng trách. Có tội với đức tin của hai hàng cư sĩ áo trắng nữa...

Ngài muốn trở lên Tam Bộ, Phi Nôm, nơi cái cốc nhỏ của mình để được an nhàn tĩnh cư tu tập và viết lách. Nhưng nghĩ lại, ngài bèn đổi ý. Thiền Quang đã lạnh mà Định Quang mùa này còn lạnh hơn, cái cơ thể bây giờ máu huyết đã suy kiệt khó có khả năng chịu đựng được nhất là về mùa Đông. Thôi thì về Bửu Long trước đã, mùa hạ ở dưới này nóng thì ta hẩn lên trên đó.

Thế là tất cả chư vị tôn túc trưởng lão cùng với quý sư, quý cô tu nữ, Phật tử có mặt hôm ấy đều muốn đưa tiễn ngài đi. Đại đức Hộ Giác bảo các sư đóng gói tất cả kinh sách, bản thảo, giấy tờ, bút mực, dầu đèn, hương trầm, tượng Phật là vật bất ly thân của ngài, đặt vào hai thùng carton lớn khá gọn gàng rồi chuyển ra xe.

Đứng nhìn mọi người bận rộn, chăm lo chu đáo đầu đó tận tình cho mình quá, trong lòng ngài rất ái ngại, cảm kích mà ngoài miệng thì nói đùa:

- Tui “*về hưu*” chớ có đi làm quan làm tướng chi mà quý vị đưa tiễn rầm rộ như *dzây ha!*

Ngài Thiện Luật cả cười, nói một câu đầy ý nghĩa sắc sảo:

- Hơn cả làm quan, làm tướng nhiều! Làm quan làm tướng là đi đến cái chỗ vì cái danh, vì cái lợi; còn sư đi đến cái chỗ chẳng cần danh, chẳng cần lợi - không quan trọng sao được *ha*? Quan trọng gấp ngàn lần! Hãy để cho mọi người kiếm chút phước, ông bạn già ơi!

Ngài Bửu Chơn cũng cảm thán:

- Ngài được mọi người kính yêu, cảm mến quá! Cho hay, cụ Nguyễn Du, không biết trình độ Phật học của ông ta được bao lâu - mà cũng nói lên được cái chân lý ngàn đời: “*Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài*!”. Và quả đúng vậy thật!

Ngài Giới Nghiêm có vẻ thâm trầm hơn, vì ngài hiểu Không Nho và cả Phật Hán nên tủm tỉm cười:

- Chữ “*tâm*” của cụ Nguyễn Du là hiểu theo nghĩa chữ tâm theo truyền thống - *có tâm là có tám lòng* - nó nội hàm phẩm chất tốt! Còn tâm của Phật giáo Nguyên thủy ta, nào tâm vương, tâm sở, tâm sở này tốt, lành, tâm sở kia xấu ác! Vậy, cụ Nguyễn Du nếu hiểu Phật giáo thì Phật giáo ấy đã bị nhân gian hóa rồi! Khổ một cái là chúng ta không chịu nghiên cứu cho sâu rộng để biết cái nào là gốc, cái nào là ngọn! Xin lỗi, ai cũng không có tâm, vấn đề là tâm xấu hay tâm tốt mà thôi! Còn *chữ tâm*, nếu đúng là chữ tâm bằng ba chữ tài của cụ Nguyễn Du - thì phải là vô lượng tâm, *Tứ vô lượng tâm* của nhà Phật chính thống mới đúng!

Mọi người hoàn toàn bị thuyết phục.

Rồi các vị bàn chuyện.

- Nhưng nó đã đi vào ngôn ngữ Việt rồi!

- Vâng! Nó đã đi vào văn hóa Việt từ ngàn đời rồi!

- Chữ “*nhẫn*” nữa! Nơi chữ tâm mà có lưỡi đao chém⁽¹⁾ xuống thì nhẫn đó chắc hẳn cũng không phải là nhẫn của Phật.

- Nhẫn theo mặt chữ, chiết tự là nuốt hận vào lòng, như cắn

⁽¹⁾ *Chữ nhẫn (Hán), dưới là chữ tâm, trên có bộ đao.*

răng chịu đựng cái nhát dao chém. Còn nhẩn của Phật mình thì phải có tâm từ, tâm bi, tâm xả...

- Chính xác!

Ngài Hộ Tông cảm thán:

- Quý ngài nói hay quá! Nói là bảo vệ Phật giáo chơn truyền mà không hiểu văn hóa Việt, không hiểu văn hóa Trung Quốc - đại biểu là Khổng Mạnh và Lão Trang - không hiểu tư tưởng, giáo lý của Mahāyana thì coi chừng chúng ta chỉ bảo vệ cái vỏ rỗng mà thôi! Cảm ơn sư đệ Giới Nghiêm nhiều lắm!

Câu chuyện rồi cũng thôi. Mọi người lên đường.

Ngài Hộ Tông nói nhỏ riêng với sư Hộ Giác:

- Lúc nào thấy có việc gì quan trọng, cần tham gia ý kiến của nhiều người thì sư cứ cho người thông báo cho *tui* hay, *nghe*!

Đại đức Hộ Giác tủm tỉm cười, nói:

- Thật ra thì không cần phải thế đâu! Vì ngài chỉ nhiếp tâm một cái là biết chuyện gì xảy ra liền *ha*!

- Cái ông này lắm chuyện!

Thế là bắt đầu từ đây, đầu năm 1962, ngài Hộ Tông được nhiều thời gian hơn để viết lách và tĩnh cư tại chùa Bửu Long.

Tưởng là yên ổn được lâu, ai ngờ, mới chỉ hơn nửa tháng, dùng một cái, ngài đi Campuchia, chỉ nói với quý cô rằng:

“- *Tui đi qua bên có việc gấp!*”.

Hóa ra là ông thân của ngài đã quá yếu, do hướng tâm thiền, ngài biết rõ cả, phải sang Phnôm-Pênh, chùa Chruai-Changwar ngay để tự tay chăm sóc cho ông cụ.

Báo Đền Đạo Hiếu

Có một chuyện nữa, không biết là xảy ra năm nào, là khi ông thân của đại đức Hộ Tông mất, dường như cũng vào khoảng thời gian này, ngài phải sang Phnôm-Pênh hơn hai tháng để làm tròn đạo hiếu.

Tôi bèn viết thư điện tử qua về với anh Lê Minh Trí, ở Mỹ, là con trai cả của ông bà Lê Minh Qui để kiểm thêm thông tin. Ông Qui là con trai thứ ba của ngài, vậy anh Trí gọi ngài bằng “*ông sư nội*”! Ông Qui đã mất, nhưng bà thì còn, bà là cô con dâu thứ ba của ngài, năm nay đã trên tám mươi một tuổi, từ Pháp, đã điện thoại về kể chuyện ấy, tôi xin được ghi lại với câu cú cho rõ ràng hơn văn nói một chút (*ở đây, xin lỗi bà Qui, là tôi có thêm thắt chỗ này chỗ kia cho câu văn nó sống động, nhưng ý chính không hề thay đổi*):

Bà quả phụ Lê Minh Qui nói:

“- Tôi không còn nhớ là năm nào sư à! Khi ông thân của ngài mất, nghe tin vậy, ngài sang ngay! Ngài rất có hiếu với ông thân, lúc nào sang Phnôm-Pênh, ngài cũng đều viếng thăm ông thân cả, cung cung kính kính. Còn bà Nhung thì đừng có ‘*hòng*’! Sư viết nơi quyển hai, là ngài có ‘*ghé thăm nhà, thăm bà*’, vậy là sai. Đã sai mà sư còn hư cấu thêm ba cái chuyện ‘*ăn món canh so đũa quê mình*’ nữa chứ! Viết vậy là ‘*thơ mộng, lãng mạn*’ quá, không đúng đâu!

Sư có thể là một nhà văn, có thể viết hay ở chỗ đó, nó nói lên cái tình, cái nghĩa; nhưng xin lỗi, tình nghĩa gì với cái con người quá quắt ấy, ngài đã cắt đứt hết tron hết trọn rồi!

Sư tìm được cái thư của bà Nhung gửi cho quan Công Sứ thì thật là tuyệt, con người bà là như vậy đó, âm thầm bắn lên mà

giấu tay, bên ngoài thì bản mặt cứ tỉnh bơ như ruồi! Dù bà là bà gia của tôi nhưng tôi cũng dám nói thật như thế. Ngay chính ông Qui nhà tôi, hương linh thiêng liêng của ông, thường kính trọng và quý thương ngài, nhưng đối với bà thì khác, ông luôn luôn *sợ sợ* và *ngại ngại* bà ấy!

Khi lìa khỏi gia đình rồi, '*cát ái ly gia*' gì đó, thì ngài cắt một cái rụp! Tuyệt đối ngài không ghé nhà một lần nào hết kể từ độ xuất gia; nếu có tình cờ đi ngang, ngài cũng không '*liếc*' vào nữa là khác!

Giới luật, giới hạnh của ngài, ai cũng công nhận là nghiêm túc lắm, thanh tịnh lắm!

Còn nói chuyện ông thân mật, nơi cái chùa chi đó tôi quên rồi, tôi có tham dự suốt bảy ngày, nhưng tôi cũng không còn nhớ nổi ba cái chữ Miên-Pāli gì ấy! Nhưng tôi lại nhớ như in, ngài thỉnh chư Tăng đến năm trăm vị! Ôi! Vàng rực cả trời!

Ngài cúng dường đặt bát cho chư Tăng suốt cả một tuần lễ để hồi hướng phước báu cho ông cụ. Phước báu ấy chắc là ông cụ thọ nhận nhiều đời cũng không hết đâu. Không biết uy tín của ngài ra sao mà đức vua Sãi, phó vua Sãi, các hàng tôn túc trưởng lão các ngôi chùa lớn đều có mặt hết.

Còn tiền bạc, ngài kiếm đâu ra tôi cũng không biết. Ngài giữ giới luật nghiêm minh là không giữ tiền bạc, không bỏ bạc tiền vào túi nhưng có ai đó cúng dường thì có người giữ hộ cho ngài. Giữ hộ rồi để đó, chẳng hỏi mà cũng chẳng đụng đến. Lâu lâu, có cơ hội, ngài lại bảo lấy ra làm phước hết trội. Lại hết, lại đây, lại làm phước nữa!

Thế đó! Người ta bảo rằng, không có ai, ngay ở *bến*, cái xứ Chùa Tháp đất Phật ấy, báo hiếu bậc thân sinh mà dám thỉnh đến năm trăm vị!⁽¹⁾ Triệu phú họ cũng không dám làm! Vì sao?

⁽¹⁾ Về ngày lễ táng cụ thân sinh của ngài thì ông Lê Minh Quy biên soạn tiểu sử của ngài đã thuật: Tại chùa Caba Chruai, Chruichang Var, Phnôm Pênh, lễ này đã được cử hành trên một cù lao nằm giữa con sông rộng lớn

Vì vị ấy có đủ uy tín, có đủ đức mà thỉnh Tăng nhiều như thế không? Người có uy tín, có đủ đức thì tài sản có khả năng để chi phí cho bảy ngày như thế không? Vậy mà ông sư đầu trần chân đất, vô sản, bán hàn làm được đó!

Tội con, tội cháu sau này, đứa nào cũng tự hào, hãnh diện, sung sướng và hạnh phúc khi ông nội tổ của mình, ông cố nội cố ngoại của mình là một bậc Thánh, đúng là bậc Thánh mới được như vậy!

Tôi điện thoại mà nói lung lung quá, xuôi ngược lộn lạo tứ tung, sư đừng chấp nghe!

Tuy nhiên, lay Phật, tôi còn sáng suốt, còn minh mẫn lắm! Điều tôi nhớ, tôi nói là đúng hết đó! Đừng coi thường bà lão tám mươi này!

Được điện thoại với sư tôi mừng lắm!

Thôi chào sư!”.

Rồi sau đó, tôi thư điện tử hỏi nhiều chi tiết cụ thể hơn, thì bà đã chịu khó viết bằng thư tay rồi nhờ người con trai là anh Lê Minh Trí *email* về cho tôi. Nội dung có vài điểm rõ ràng hơn:

“- Thuở ngài còn ở đây, tại chùa Miên ở Chruai - Changwar có một cái cốc của ngài, một cái cốc của ông thân ngài, một cái cốc của người em thứ năm là ông Lê Văn Hăng - ngài đã độ cho họ đắp y và tu hành cả. Ba cốc đều gần nhau. Chúng tôi, con cháu tuân nào đều đi thăm ngài và thăm ông sư nội nên tôi nhớ rõ. Sau này, sau khi ông thân ngài trên chín mươi tuổi, ngài khuyên nên hoàn tục xả y để khỏi phạm giới. Đây là vào năm 1957.

chảy dài ngang qua thành phố Nam Vang. Mặc dầu ngăn sông trắc (cách) trở, nhưng ngài đã thỉnh được 200 vị sư trong ngày đầu, ngày thứ nhì có 300 vị, và ngày thứ ba 500 vị đã đáp lời cung thỉnh đến dự lễ. Từ trên chỗ cao nhìn xuống đường thấy như một dòng nước màu vàng từ từ di động. Thật là một quang cảnh tôn nghiêm, rực rỡ và vô cùng vĩ đại, khiến cho người dân trong vùng hết sức thỏa thích. Chủ đồ cũng rất hoan hỷ, sẵn lòng đưa rước chư tăng không lấy tiền.

Lúc ngài ở Sài Gòn thì ông thân ngài đã yếu lắm; có lẽ ngài biết trước hay sao mà ngài liền trở về Phnôm-Pênh, đến chùa Chruì-Changwar ngay, vẫn còn cái cốc của ngài thuở trước ở đây!

Vài tháng sau thì ông thân ngài mất, năm 1962. Ngài đã làm *phước* bảy ngày để bát cho hằng trăm vị sư như tôi đã nói hôm trước”.

Từ Phnôm-Pênh về, ngài Hộ Tông ghé Kỳ Viên thì chỉ gặp được ngài Thiện Luật và sư Giác Minh. Ngài Thiện Luật cho biết là đại đức Nārada hiện đã cùng với quý đại đức Bửu Chơn, Hộ Giác đi Vũng Tàu để thăm công trình.

- Quý hóa!

- Chùa Thiền Lâm bên dưới thì đã tu bỏ, sửa sang rồi. Đầu năm nay khởi công trên núi. Đầu tiên là thực hiện một bảo tháp thờ Xá Lợi cao gần hai mươi mét, trông bản vẽ thấy đẹp lắm; lại màu trắng trông như là cả một khối bát giác bạch ngọc thanh khiết và thanh tịnh lồng lộng giữa trời cao!

- Chà! Chỉ nghe thấy sư diễn tả như thế thì biết là đẹp tuyệt vời lắm rồi!

- Uy tín của ngài Nārada lớn quá, chư Tăng Ni Bắc phái, nhiều hội đoàn Phật giáo khác cũng ủng hộ tịnh tài, tịnh vật. Ông cụ Hồ Đắc Thăng rất được ngài Nārada tin cậy, giao phó luôn cả thủ quỹ cho ông ấy, một xu, một cắc, một công phụ hồ, mấy chục viên gạch ông cụ cũng ghi!

- Thiệt là quý hóa!

- Đại đức tân Tăng thống Bửu Chơn mấy lúc này hay tiếp nhiều phái đoàn chính phủ, một vài phái đoàn Phật giáo nước ngoài, một số hội đoàn Phật giáo bên Xá Lợi, Ấn Quang và các nơi khác.

Dường như có một sự kết nối ngầm ngầm giữa các hội đoàn Phật giáo lại với nhau như mình tiên tri nhiều năm về trước.

- Cái thế nó vậy thôi!

Cả hai vị hàn huyên công việc chỗ này chỗ kia một hồi nữa. Sau đó ngài Hộ Tông kể lại chuyện về tang lễ ông cụ thân sinh,

đã lo xong, khá thơm tất và chu đáo! Phước duyên làm sao lại thỉnh được năm trăm vị sư, đặt bát cúng dường một tuần lễ; việc xong, thấy nhẹ cả người!

Ngài Thiện Luật rất vui mừng, thành thật nói rằng:

- Chỉ có sư mới làm được như vậy, trên đời này không có người thứ hai đâu.

- Không hiểu sao lại được như thế, *tui* cũng không biết nữa!

- Tôi thì tôi biết đó!

Cả hai cùng cười. Sau đó, thấy không có việc gì, ngài ghé chùa Bửu Long mấy hôm sau đó lên lại Lâm Đồng, trở về công việc cũ là tu tập, dịch thuật, viết lách và biên soạn.

“Quận Chúa” Monie Thuật Lại

Bà Monie, người Campuchia, nhân thân có lẽ là một “*quận chúa*” quý phái, vương giả, thuở nhỏ sống trong một biệt phủ gần ngôi chùa trong hoàng cung, là nơi ở của đức vua Sãi. Bà không nhớ rõ là năm nào, tôi đoán là những năm sau năm 1960, nhưng có lẽ hợp lý hơn là sau năm 1962 khi ngài sang Phnôm-Pênh suốt mấy tháng để chăm sóc cụ thân sinh già yếu, sau đó tổ chức đại tang lễ. Chính trong thời gian dài ở đây, ngài mới có cuộc tiếp kiến với đức vua Sãi mà qua câu chuyện đường như chỉ có riêng hai vị với nhau.

Bà Monie lúc ấy không rõ là bao nhiêu tuổi nhưng có lẽ là còn bé thơ. Và tuy chỉ gặp ngài một lần mà bà còn lưu giữ một ấn tượng an lành và ấm áp trong suốt gần nửa thế kỷ.

“- Phủ nhà tôi nằm cạnh ngôi chùa lớn của xứ Chùa Tháp (*Campuchia*) trong hoàng cung. Ngôi chùa có một khu vườn rất đẹp. Ngày nọ, nhìn qua chùa, tôi thấy có một chậu hoa màu tím để ở cạnh cầu thang lên điện Phật. Chậu hoa lạ lùng quyến rũ quá nên tôi như bị thôi miên, không sao cưỡng được. May mà phủ nhà tôi có cây ổi sát bên tường chùa, tôi phần khởi leo lên ‘*nhịp cầu*’ này để qua chùa ngắm hoa cho thỏa thích. Nhưng rủi thay, khi đang đu nhánh ổi để nhảy xuống, tôi trượt tay rơi xuống đất, vừa đau vừa hoảng sợ, tôi kinh mang chưa biết phải làm sao, thì có ai đó dịu dàng đỡ tôi đứng dậy. Tôi sợ hãi nhìn lên thì ra đó là một nhà sư trạc tuổi lục tuần. Tôi quỳnh quáng sụp quì dưới chân ngài lạy như tể sao rồi lắp bắp lời cảm ơn... xin lỗi. Hình như ngài có nói gì đó nhưng tôi không nghe được,

tôi chỉ thấy nhà sư mỉm cười, trong phong thái từ hòa, thân ái. Tôi cảm thấy hình như có cái gì mát mẻ thánh thiện toát ra từ dáng vẻ thanh thoát của ngài. Thế là tôi cứ lẻo đẻo theo gót chân ngài vào trong nội viện. Đến khi yết kiến đức vua Sãi, nghe ngài nói tiếng Pháp, tôi mới biết ngài không phải người Campuchia. Thảo nào hồi nãy ngài nói thứ tiếng gì tôi không hiểu. Thế là từ đó tôi nói tiếng Pháp với ngài. Về sau tôi mới biết ngài là nhà sư người Việt, đệ tử của đức vua Sãi.

Mặc dù còn bé, theo truyền thống của quê hương xứ Phật Campuchia, tôi thường xuyên bắt chước cha mẹ cung kính lễ bái mỗi khi nhà sư đi khất thực qua phủ. Đặc biệt tôi rất quý mến nhà sư người Việt ấy. Có gì ngon lạ là tôi để dành đặt bát cho nhà sư. Ngược lại, ngày chủ nhật, bao giờ tôi cũng được nhà sư cho ba vắt com ở trong bát của Người. Từ đó, với tuổi ấu thơ đầy tình nghịch, tôi vẫn thích qua chùa bằng con đường cây ôi hơn là phải vòng ra cổng chính, hơn nữa đó là con đường bí mật duy nhất của riêng tôi mỗi khi muốn trốn ra chơi ngoài phủ. Qua chùa ngắm hoa và được luyện tập nói tiếng Pháp với nhà sư hiền hòa ấy là kỷ niệm thú vị nhất trong quãng đời thơ ấu của tôi mà tôi không bao giờ quên được.

Thế nhưng, làm khách bé tí của nhà sư chẳng bao lâu, thì tôi được cha mẹ cho xuất dương qua Pháp du học. Điều suốt đời ân hận của tôi là vì chuyến đi quá bất ngờ nên tôi đã không được đánh lễ từ giã nhà sư mà tôi vô cùng quý kính. Và ngày tôi về thăm gia đình sau đó mấy năm, nhà sư đã về Việt Nam.

Bốn mươi hai năm trôi qua, tôi vẫn nhớ hình ảnh từ hòa của nhà sư và thầm ước mong có một ngày nào đó sẽ được gặp lại để đánh lễ dưới chân Người. Sau này, mỗi lần có dịp qua Việt Nam, tôi luôn dò la tin tức, nhưng vì không biết pháp hiệu của ngài nên không ai biết được ngài là ai và đang ở đâu! Nhiều lần tìm kiếm nhưng tôi vẫn cứ nếm mùi thất vọng.

Rồi một hôm tôi đến thăm một ngôi chùa Nguyên thủy ở Việt Nam, đúng vào ngày giỗ Tổ. Khi vào chánh điện dự lễ tôi

mới phát hiện ra rằng người trong tấm di ảnh trên bàn thờ chính là nhà sư mà tôi đã từng kính ngưỡng và tìm kiếm bấy lâu nay. Thì ra, hồi đó ngài đã được đức vua Sãi khuyến khích về nước để truyền bá chánh pháp và là vị Tăng thống đầu tiên sáng lập ra Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam. Ngày giỗ Tổ chính là giỗ nhà sư mà tôi có duyên hạnh ngộ thuở ấu thời.

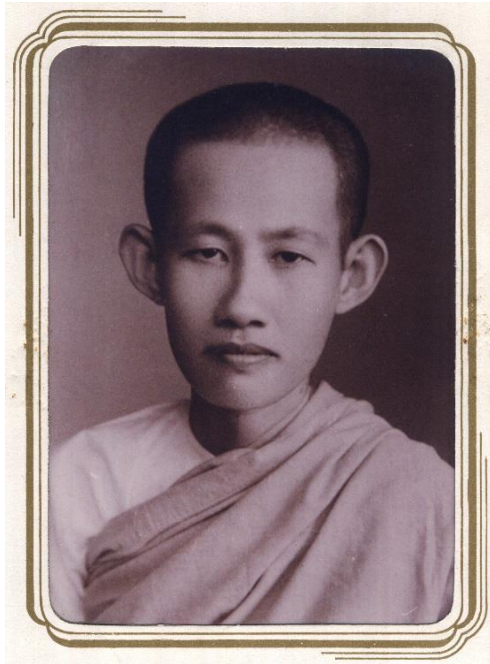
Bây giờ, mỗi lần đến Việt Nam, tôi không còn cảm giác tìm kiếm vô vọng như trước đây, dù người đã ra đi, tôi vẫn cảm nhận được hình như trong vũ trụ bao la này luôn còn đó một nguồn từ tâm vô lượng khiến lòng tôi ấm lại như thuở ấu thơ tôi được che chở dưới bóng nhà sư hiền hòa đức độ.

Sau này, tôi vẫn đi lễ các chùa Nguyên thủy, vẫn được sống trong tình thương từ mẫn, trong sự dịu dặt chân tình của các bậc thầy tôn túc. Người Việt có câu: *‘Sông có nguồn, cây có cội’*, phải chăng tôi đang trở về với nguồn cội của chính mình?”

(Phnôm-Pênh, mùa Kathina 2551)

Sư Cô Diệu Đáng Du Học Về Nước

Đầu năm 1963, gần Tết Nguyên Đán, khi ngài Hộ Tông đang ở chùa Thiền Quang - Tam Bó thì chư tăng và thiện nam tín nữ từ Sài Gòn lên thăm, trong đó có một cư sĩ nam đưa cho ngài xem một tờ báo, với nội dung như trang bên:



Trang Trung tâm Hộ Tông

<http://www.trungtamhotong.org>

còn có đăng hình ảnh của sư cô thời đó và cả văn bằng nữa.

Nguyên văn trang báo như sau:

Một Sư nữ Việt

thành công trong việc học đạo ở Miến Điện.

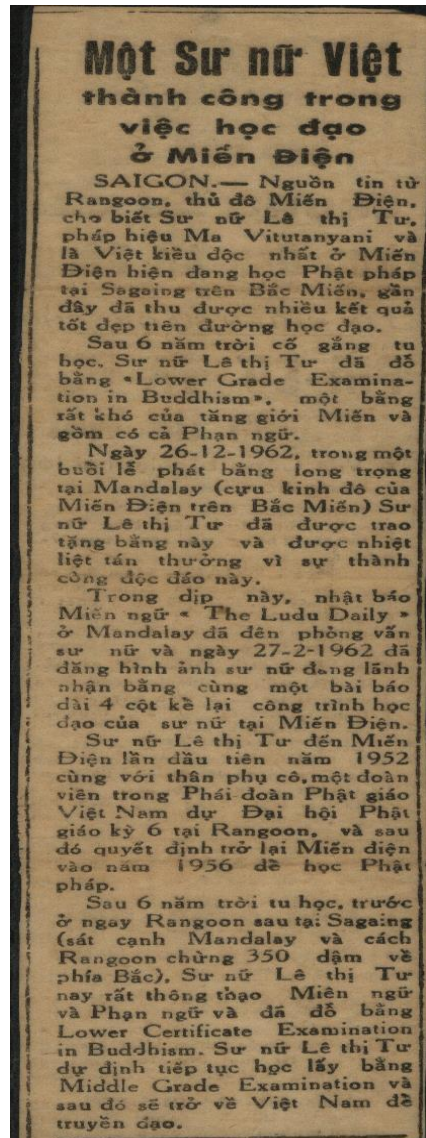
SAIGON

Nguồn tin từ Rangoon, thủ đô Miến Điện, cho biết Sư nữ Lê Thị Tư, pháp hiệu Vitutanyani và là Việt kiều độc nhất ở Miến Điện hiện đang học Phật pháp tại Sagaing trên Bắc Miến, gần đây đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp trên đường học đạo.

Sau sáu năm trời cố gắng tu học, Sư nữ Lê Thị Tư đã đỗ bằng “Lower Grade Examination in Buddhism”, một bằng rất khó của Tăng giới Miến Điện.

Ngày 26-12-1962, trong một buổi lễ phát bằng long trọng tại Mandalay (cựu kinh đô của Miến Điện trên Bắc Miến) Sư nữ Lê Thị Tư đã được trao tặng bằng này và được nhiệt liệt tán thưởng vì sự thành công độc đáo này.

Trong dịp này, nhật báo Miến ngữ “The Ludu Daily” ở Mandalay đã đến phỏng vấn Sư nữ và ngày 27-12-1962 đã đăng hình ảnh Sư nữ đang nhận lãnh bằng cùng một bài báo dài 4 cột kể lại công trình học đạo của Sư nữ tại Miến Điện.



Sư nữ Lê Thị Tư đến Miến Điện lần đầu tiên năm 1952 cùng với thân phụ cô, một đoàn viên trong Phái đoàn Phật giáo Việt Nam dự Đại hội Phật giáo kỳ 6 tại Rangoon, và sau đó quyết định trở lại Miến Điện vào năm 1956 để học Phật pháp.

Sau 6 năm trời tu học, trước ở ngay Rangoon, sau tại Sagaing (sát cạnh Mandalay và cách Rangoon chừng 350 dặm về phía Bắc). Sư nữ Lê Thị Tư nay rất thông thạo Miên ngữ và Phạn ngữ và đã đỗ bằng “Lower Certificate Examination in Buddhism”. Sư nữ dự định tiếp tục học thêm để lấy bằng “Middle Grade Examination” và sau đó sẽ trở về Việt Nam để truyền đạo.



Đọc xong, ngài Hộ Tông rất vui mừng, nhưng ngài chỉ nói:

- Cái con bé này, được lắm *nghe*!

Mọi người ai cũng nhao nhao:

- Vậy mới xứng đáng là con của ngài chó!

- Con ông không giống lông cũng giống cánh *hen*!

- Thật tự hào cho Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam của chúng ta!

Có người phát biểu thiết thực hơn:

- Có cô Diệu Đáng thì tu nữ có người diu dặt!

- Cô gánh đỡ cho ngài thì hay quá rồi!

Nhân cuộc bàn luận ấy, ngài Hộ Tông nói về cái lẽ nhân duyên nhiệm mầu cho chư sư và Phật tử hôm ấy nghe:

- Con bé Diệu Đáng không tự dung mà có. Thuở trước, tại Campuchia, sư có nguyện rằng: Nếu có người Việt nào xuất gia, tạo những nhân tố tốt lành, tình nguyện mang giáo pháp chân truyền về Việt Nam thì bảo tui nhảy vào lửa, tui cũng không dám từ chối! Rồi sau đó, tui khuyến khích quý đại đức Thiện Luật, Huệ Nghiêm, Bửu Chơn xuất gia. Rồi ông Hiểu, Văn Công Hương, Ba Lý... cũng cùng chung công sức. Từ đó, cái ước nguyện xưa dường như từ từ mà thành tựu, nên lần lượt quý sư Giác Quang, Giới Nghiêm, Hộ Giác, Tịnh Sự, Hộ Nhẫn nổi gót theo nhau mà xuất hiện. Chư vị có thấy nhiệm mầu không chớ? Rồi đại đức Nārada, rồi ông sư Thông Kham đầu từ nước ngoài tìm đến. Rồi những đại gia ở Đà Nẵng như ông Vĩnh Cơ (*Nghĩa Lợi*) ông bà Thông Diệu, ông bà Đông ở Huế... chẳng lẽ tự dung mà có? Còn bây giờ, tôi còn tìm thấy một vài nhân tố, như tại Bình Định thì thấy ông sư Kim Triệu, đến Đà Nẵng thì thấy ông sư Pháp Nhẫn đều là người có khả năng, tính hạnh tốt cả; và có thể còn cả hàng chục nhân vật nữa sẽ thấp đức sáng trong mai hậu...

Chư vị biết không, thời Phật cũng thế thôi! Ngài cũng chờ đợi nhân duyên như chúng ta. Ngay mùa an cư thứ hai, sau khi đã hóa độ đức vua Bimbisāra cùng với triều đình, ở tại Trúc Lâm tịnh xá, đã đầy đủ bên mình hơn một ngàn vị A La Hán mà đức Phật phải chờ đợi hai vị đại đệ tử Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên cùng hai trăm rưởi đồ chúng của họ. Rồi đức Phật còn phải chờ đợi để hóa độ đại đức Mahākassapa, chờ đợi trưởng giả Cấp Cô Độc để đến Savatthī... sau đó là đức vua Pāsenadi, bà Visākhā nữa...

Rồi chính hai ngôi chùa tại Lâm Đồng này, chư sư, tu nữ và chư Phật tử hai hàng cư sĩ hôm nay cũng vậy. Tất cả đều không phải do tình cờ, ngẫu nhiên mà có được.

Cho nên, trên thế gian này, muốn thành tựu một cái gì chơn chánh, lớn lao thì nó cần sự hội tụ của vô lượng nhân, vô lượng duyên tốt lành thật là vô cùng bất khả tư nghị vậy!

Tiếng Thở Dài

Sư cô Diệu Đáng từ Miến Điện về, đầu tiên là đi tìm gặp các vị trưởng lão để đánh lễ và vấn an sức khỏe của các ngài. Các ngôi chùa như Kỳ Viên, Giác Quang, Bửu Quang, Phổ Minh, Pháp Quang sư cô đều viếng thăm, và rất vui mừng khi thấy Phật giáo Nguyên thủy mới có mấy năm mà đã phát triển vững chắc. Chư vị trưởng lão ai cũng hoan hỷ chúc mừng cô, nói rằng, cái tin tức thành tựu của cô ở xứ người đã bay về Sài Gòn từ năm ngoái. Rồi các ngài kể về công đức của ngài Hộ Tông suốt trong mấy năm qua, là ngài đã chèo chống con thuyền giáo hội vững vàng như thế nào, mà một li, một tí cũng không chệch hướng, bây giờ ông nói là “*cho tui về hưu*” thôi!

Sư cô Diệu Đáng cười:

- “*Sư ba*” con là như *dzay* đó!

Tại chùa Pháp Quang, đại đức Hộ Giác có ý mời thỉnh sư cô giảng dạy Pāli hoặc Abhidhamma cho học viện, sư cô nói:

- Xin cảm ơn sư đã có tâm chiếu cố, nhưng về nước lần này, con chỉ muốn ở một bên “*sư ba*” của con để chăm sóc, phụng dưỡng vì người đã già yếu lắm rồi!

Sau lời từ chối chính đáng ấy, sư cô tức tốc lên Phi Nôm. Tưởng là lặng lẽ âm thầm đi một mình, ai ngờ quý ngài Thiện Luật, Giác Quang, Hộ Giác (*đức Tăng thống Bửu Chơn đang bận tại Thích Ca Phật Đài*) đã chuẩn bị đầu đó xe cộ, chư tăng, tu nữ, Phật tử một lúc cả hai chiếc xe lớn để lên thăm ngài “*cựu Tăng thống*” luôn thể.

Ngài Hộ Tông lúc này đang ở Định Quang, Phi Nôm cách Đà

Lạt chỉ chừng bốn, năm chục cây số; ngài cũng không ngờ mọi người lên thăm đông quá vậy. Rất cảm động.

Khỏi kể chuyện mừng vui của mọi người.

Khi ngài Hộ Tông hỏi dự định của cô con gái cung trong tương lai là như thế nào, sư cô cười:

- Dự định tương lai của con là ngay từ bây giờ, đơn giản thôi, là hầu hạ sư phụ và chăm sóc sức khỏe cho sư phụ!

- *Tầm bậy!* Cái con nhỏ này!

Sư cô cười:

- Vậy thì cho con nói lên ba ước nguyện!

- Cứ nói!

- Ước nguyện thứ nhất: Chăm sóc sức khỏe cho sư phụ!

- Điều hai?

- Chăm sóc sức khỏe cho sư phụ!

Ngài Hộ Tông nhú mày:

- Điều ba?

- Cũng chăm sóc sức khỏe cho sư phụ?

- Lại *tầm bậy* nữa!

- Đức Phật dạy, thờ cha mẹ phải cung cung cần cần như thờ vị Phạm thiên trong nhà mà sư phụ bảo là “*tầm bậy*” hay sao?

Trả lời thế thì “*sư phụ*” cũng đành chịu thua.

Khi chỉ còn mấy vị trưởng lão, ngài Hộ Tông hỏi thăm một số chuyện.

- Tình hình giáo hội cũng như tình hình bên ngoài hiện nay ra sao? Có chuyện gì xảy ra không?

Ngài Thiện Luật nói:

- Sư Giới Nghiêm đã có văn thư mời, ngày 15 tháng 01 tới đây sẽ khánh thành chùa Tam Bảo, Đà Nẵng. Và sau đó, ngày 15 tháng 2, sư Bửu Chơn cho khánh thành các công trình ở Núi Lớn, Vũng Tàu. Đây là hai việc lớn cần phải được tổ chức cho tương xứng.

- Phải vậy! Chùa Tam Bảo là linh hồn của miền Trung và Thích Ca Phật Đài là thắng địa, thánh địa của Phật giáo Nguyên

thủy Việt Nam. Cả hai nơi đều xứng đáng tổ chức trọng thể. Thế còn ngài Nārada hiện ở đâu?

- Đã về lại Tích Lan rồi. Nhưng ngài có bàn với sư Bửu Chơn là sau khi công trình Thích Ca Phật Đài xong, thiết kế luôn bốn cái đỉnh lớn để tôn trí thêm đất thiêng tại bốn chỗ động tâm. Kỳ này về, ngài sẽ đi thỉnh đất thiêng ấy, đồng thời thỉnh thêm Xá Lợi Phật để tôn trí nơi hai thánh tích.

Đại đức Hộ Giác tiếp lời:

- Không ngờ công trình vĩ đại quá, không chỉ riêng mình mà các hội đoàn Phật giáo khác ai cũng hồ hởi. Chưa khánh thành mà ở đâu cũng đang thăm hỏi để tham dự.

Ngài Hộ Tông nói:

- Vậy thì công trình này không còn riêng là của Phật giáo Nguyên thủy nữa rồi. Thế là dấu hiệu tốt. Có lẽ do sư Nārada và sư Bửu Chơn bây giờ nghiêm nhiên là nhân vật quốc tế.

Đại đức Hộ Giác gật đầu:

- Đúng là như vậy đó! Có hội Phật giáo đề nghị là nên thành lập một ủy ban, trong đó gồm những vị chức sắc đại diện các hệ, các tông, các phái... để khánh thành công trình thế kỷ ấy!

- Vâng! Vâng! Điều là việc đáng mừng cả! Dù đang đau rề rề nhưng *tui* cũng ráng đi. Là sự kiện lịch sử đấy! Còn hiện nay, bên ngoài có xảy ra chuyện gì nữa không?

Đại đức Hộ Giác nghe câu hỏi, biết ngay là ngài đã biết cái gì đó rồi, nên tình thật đáp:

- Về chính quyền nhà Ngô thì càng ngày càng quá đáng, hằng chục vụ việc đáng tiếc xảy ra ở miền Trung, lộ rõ là có chính sách, chủ trương đàn áp Phật giáo của đảng Cần lao Nhân vị. Từ tháng 2 tháng 3 gị năm ngoái, Hòa thượng Tịnh Khiết, nhân danh Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã gửi một bức giác thư - đính kèm đầy đủ tư liệu chứng minh những xúc phạm nặng nề và tình trạng kỳ thị tôn giáo do cán bộ các cấp ở các tỉnh miền Trung gây nên - đến phủ Tổng thống; nghe nói là với lời lẽ ôn hòa, tha thiết mong chính phủ sớm chấm dứt tình

trạng gây nên sự tổn thương trầm trọng ấy. Tuy nhiên, bức giác thư gửi đi nhưng không có hồi âm!

Ngài Hộ Tông cau mày nói:

- Có thể nào có trường hợp, chân tay mật vụ của ông Nhu giấu nhem đi, không đến tay Tổng thống Diệm? Vì qua một lần nói chuyện năm ấy, tui thấy ông ta là người điềm đạm, ôn hòa lắm mà! Ở nơi ông ta có cái gì đó chừng mực; lại nữa, từng làm Lại bộ Thượng thư, chắc ông ta cũng nắm chắc cái “*doãn chấp quyết trung*” của Khổng chứ? Cái “*quá đà*”, “*cực đoan*” đối với Phật giáo như thế có thể không phải là chủ trương của thống Tổng Diệm chăng?!

Sư Hộ Giác cũng đồng nhận xét ấy:

- Có lẽ ngài nói đúng! Ông Mai Thọ Truyền trong một lần nói chuyện, có nhắc đến sự tranh cãi gay gắt giữa Tổng thống Diệm và ông anh linh mục Ngô Đình Thục, rằng là đừng có xen quá sâu vào chính phủ của ông ta! Còn nữa, vốn xuất thân là dòng dõi khoa bảng, lại từng làm Lại bộ Thượng thư như ngài nói, thì mẫu người như ông Diệm có lẽ thích khoái quyền lực Đế vương hơn là quyền lực Tôn giáo!

Ngài Hộ Tông khen ngợi:

- Giỏi đó! Nhận xét vậy là đi sâu vào cá tính con người thực của ông ta rồi đó!

Ngài Thiện Luật bây giờ mới xen lời:

- Ông ta có tướng ngũ đoản, đại phú, đại quý; nhưng tôi chưa tiếp cận để biết có ẩn tướng nào nữa không; tuy nhiên, cái “*biệt nghiệp*” của ông ta khó có thể giữ yên bởi còn cái “*cộng nghiệp*” của cả đại gia đình Thiên chúa giáo ấy!

Ngài Hộ Tông chợt thở dài:

- Dù sao thì *ngôi nhà hàng xóm của chúng ta đã cháy rồi!* (*Đang trong cơn hỏa hoạn?*) Chuyện gì xảy ra thì nó sẽ xảy ra!

Ngài Hộ Tông không nói tiếp, dù đại đức Hộ Giác đã đưa mắt chờ đợi, cổ ý han hỏi...

Khi không nhận được thông tin gì nữa, sư Hộ Giác tự nghĩ:

*“Cái hơi thở dài lạ lùng ấy của ngài là dành cho ai dzậy ha?
Có thể ngài đã biết chuyện gì sắp xảy ra rồi đây!?”*

Một Vài Chuyện Nhỏ

Ngài Giới Nghiêm đã tổ chức lễ khánh thành chùa Tam Bảo rất hoành tráng, vừa quy mô, tráng lệ, vừa rực rỡ, tung bừng chưa hề có. Phải nói là dường như tất cả nhân, vật lực của Tổng hội Cư sĩ Đà Nẵng đều đổ dồn vào cuộc lễ lớn lao này. Chư tăng trong Nam ra, kể thêm cả chùa Candaramsya nữa là trên cả một trăm vị. Thiện nam tín nữ khắp nơi đều tề tựu về, nếu cộng cả khách mời và cả người đến dự lễ do hiếu kỳ có thể đã vượt quá con số ngàn.

Khỏi phải kể lại diễn tiến cuộc lễ và nội dung ra sao vì lúc nào cũng tương trợ nhau. Lễ kiết giới Sīmā cũng tôn nghiêm, thanh tịnh tạo thêm đức tin trong sạch cho hai hàng cư sĩ.

Lễ xong, quý ngài Bửu Chơn, Hộ Giác cùng phái đoàn Sài Gòn không kịp đi thăm Huế mà đã tức tốc trở lại Sài Gòn để kịp thời gian chuẩn bị cho cuộc lễ khánh thành “*Thích Ca Phật đài*” ở Vũng Tàu. Ở đó, đại đức Hộ Giác đã huy động một lực lượng cả Tăng, Ni, cư sĩ gần một trăm người để phụ giúp hoàn thiện công trình. Bảo tháp Xá Lợi, tượng đài đức Phật, bốn đỉnh dựng đất thiêng đã thực hiện xong. Ban kiến thiết xây dựng còn hội ý với nhau là làm một liêu thất cho đại đức Nārada thật đài hoàng, thật tươm tất; một như là hạnh tri ân, hai là như một dấu tích kỷ niệm lịch sử, ba là có chỗ thanh vắng, yên tĩnh, mát mẻ để ngài dừng chân mỗi lần đến Việt Nam. Vì đại đức Nārada bây giờ không còn là nhân vật riêng của Phật giáo Nguyên thủy nữa, ngài đã là của Phật giáo Việt Nam rồi! Toàn thể chư tôn túc trưởng lão đều nhất trí ý tưởng tốt đẹp ấy.

Trong thời gian chờ đợi, quý ngài Hộ Tông, Thiện Luật được ngài Giới Nghiêm mời ở lại chùa Tam Bảo năm bảy hôm để thuyết pháp, nói đạo cho bà con nghe, vì lúc này Tăng, Ni khách, cư sĩ và người của nhiều giới muốn tìm hiểu về giáo pháp nguyên thủy ngày nào cũng đông.

Quý ngài Ân Lâm, Hộ Nhẫn cũng được mời thỉnh ở lại cho Phật tử có cơ hội cúng dường. Tuy nhiên, họ đâu có cúng dường được bao nhiêu vì cả hai ông sư gây ồm ấy thích ồm bát đi xin ăn hơn. Về chùa, nếu có trai tăng, ngài Ân Lâm thì có tụng kinh rồi ngồi lại; còn đại đức Hộ Nhẫn thì rút về phòng, trộn chung vật thực rồi bốc ăn, chẳng rõ có biết mùi vị gì không.

Có một việc “*nho nhỏ*” xảy ra ở đây! Khi thấy đại đức Hộ Nhẫn gây ồm quá, có mấy bà Phật tử nghĩ do ngài ăn chay không có chất bổ nên sinh ra vậy. Vì kính trọng, và cũng vì thương ngài nên họ bàn nhau, hầm xương bò chặt lấy nước dùng nấu các món chay để đặt bát.

Hôm kia, ngài Hộ Tông đang từ trên cầu thang đi xuống, thoáng nghe hai ba bà nói chuyện với nhau:

- Rứa là trưa nay ngài vẫn thọ dụng! Vậy ngài đâu có biết là trong thức ăn có nước xương hầm!

- Nghe nói ngài trộn chung tất cả các món lại thì đâu có biết mùi vị gì!

- Dầu không biết mùi, biết vị, nhưng cơ thể ngài cũng có hấp thu thêm chất đậm, chất béo... hơn là ba cái chay, cái lạt *nó*!

Nghe, chỉ thoảng nghe như vậy nhưng đại đức Hộ Tông đã biết chuyện gì. Buổi chiều, sau giờ nói đạo, ngài nói trống không:

- Ngày hôm nay, ở chùa Tam Bảo này, ai là người “*rao chung món này, bày bán món khác*” thì bước ra đây nhận lỗi đi!

Mọi người ngơ ngác.

Có lẽ nói vậy không ai hiểu, ngài nói rõ hơn:

- *Dzậy* thì ai đã nấu “*món ăn ngoài chay trong mặn*” để đặt bát cho ông sư Hộ Nhẫn?

Mọi người im re. Không ai dám nhận.

Ngài chậm rãi giải thích:

- Ông sư Hộ Nhẫn ăn chay từ nhỏ, từ miệng lưỡi, bao tử quá lâu đã quen với vật thực chay; một chút huyết nhục, dù là nước, cơ thể sư ấy sẽ không tiếp thu được, sẽ nôn ọe ra thôi! Đây là thói quen tự nhiên của cơ thể, dù ý thức không biết. *Ý thức không biết*, nhưng *thân thức biết*⁽¹⁾, thân thức biết nên nó từ chối, xả thải ra những mùi vị vật thực xa lạ không thích hợp với cái tạng của nó.

Thế đó, nếu làm như *dzây*, có phải là bà con đã vô tình làm hại sư ấy rồi không? Bà con có biết là đã làm cho sư ấy lặng lẽ chịu đựng bụng đói rồi không?

Và chuyện đúng như vậy thật. Khi ngài Hộ Tông tìm hỏi, sư Hộ Nhẫn thú nhận là phải nôn ra hết. Mấy bà sợ hãi quá, lạy lạy xin sám hối.

Sư Hộ Nhẫn xua xua tay:

- Thôi! Thôi! Không có *chi mô hí!* Không có *chi mô hí!*

Ngài Hộ Tông phải giáo giới thêm cho bà con Phật tử hiểu sâu vấn đề hơn:

- Có việc nhỏ nhít do vô tâm vô ý nhưng lại có tội báo, ví dụ như một đốm lửa nhỏ nhưng lại làm cháy cả cánh đồng lúa. Có việc nhỏ nhít do vô tâm vô ý, có làm hại nhưng không có tội báo, ví dụ đại đức Hộ Mùi đi kinh hành dẫm đạp côn trùng! Có việc nhỏ nhít nhưng do tâm xấu ác thì tội báo lớn, ví dụ chỉ một lời nói nhại hoặc rửa một vị thánh nhân! Có việc nhỏ nhít nhưng do tâm tốt lành lại nhận được phước báu lớn, ví dụ chiếc áo choàng của hai vợ chồng nghèo khổ cúng dường đức Phật!

Đây đều là việc nhỏ nhít nhưng nhân khác nhau, quả khác nhau, bà con Phật tử nhớ ghi khắc trong lòng để đem đến lợi lạc an vui cho mình trong đời sống tu tập.

⁽¹⁾ *Cái thân nó có cái biết nên gọi là thân thức - nó chính là những đầu dây thân kinh có mặt khắp toàn thân, ngũ quan; chính nó tiếp nhận trực tiếp mọi thông tin, sau đó, ý thức mới xử lý.*

Mọi người đều kinh hãi.

Biết bà con Phật tử muốn biết nhân quả, phước tội của “*món ăn ngoài chay trong mặn*” nên ngài lại phải giải thích tiếp:

- Bà con nấu món ăn đặt bát ấy là với tâm tốt, tâm thương tưởng, tâm cung kính cúng dường thì quả báo chắc chắn là phải tốt rồi. Tư tác tốt lành thì quả báo tốt lành. Nhưng do khi làm việc ấy, bà con đã thiếu trí phân tích, trí suy xét để biết đâu lợi, đâu hại nên sư Hộ Nhẫn phải nôn ọe, nhịn đói một ngày. Vậy, tâm tốt lành ở trên thì được hưởng phước báu, nhưng đã làm hại sư Hộ Nhẫn ở dưới thì phải bị tội báo!

Họ cả kinh, thất sắc.

Ngài Hộ Tông mỉm cười:

- Tuy nhiên, bây giờ tội báo ấy được nhẹ đi rồi, đã được vô hiệu hóa rồi, đừng kinh sợ nữa. Tại sao vậy? Thế bà con không nghe “*người bị hại*” đã xá tội cho rồi sao? Không nghe sư Hộ Nhẫn đã nói: “*Thôi, không có chi mô hí! Không có chi mô hí!*” hay sao?

Bây giờ mọi người mới cất tiếng cười vui vẻ, tâm họ nhẹ nhàng, thư thái ngay lập tức.

Hôm ấy, ngài Hộ Tông đứng nhìn ngắm chánh điện lâu, bảo tháp, tăng xá... đâu đâu cũng đã hoàn thiện; ngài thầm khen cái cơ ngơi này xứng đáng là Trung tâm của Phật giáo Nguyên thủy miền Trung. Và cũng có thể, từ đây mà phát triển các ngôi chùa vệ tinh lan sâu vào Hội An, Quảng Nam, Quảng Ngãi... Đúng là sư Giới Nghiêm có kế hoạch, có đầu óc lắm!

Sau đó, nhân rồi, đại đức Hộ Tông bước dạo xem chỗ này một chút, chỗ kia một chút, tám tấc xem như đây là công trình lớn lao nhất của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Đi loanh quanh như vậy thì thoáng nghe trên chánh điện có tiếng nói của một số đông người. Theo thang gác sau, đại đức Hộ Tông bước lên thì thấy ngài Giới Nghiêm và khoảng mười thiện nam tín nữ đang ngồi bu quanh mấy cái bát, cái thau nhôm, mấy cái ly thủy tinh... Số là ngài Giới Nghiêm đang thí nghiệm cho Phật tử thấy

những huyền diệu của Xá Lợi Phất và xá lợi của chư vị A La Hán. Theo kinh, theo chú giải và hậu chú giải, kể cả truyền miệng thì đặc tính thứ nhất của Xá Lợi là khi đặt vào nước, Xá Lợi “*thật*” nó chỉ “*lún*” xuống nước chứ không chìm; và giả dụ lấy que đẩy cho nó chìm xuống, lúc lấy lên, đặt lại trên nước thì nó vẫn chỉ “*lún*” xuống chứ không chìm. Còn Xá Lợi “*giả*” thì nó chìm ngấm hoặc nổi lênh bênh! Còn nữa, Xá Lợi Phất và Xá Lợi A La Hán đặt vào nước, không bao giờ tìm đến gần nhau; mà Xá Lợi A La Hán luôn tìm cách tách ra như nó không dám đến gần Xá Lợi Phất vậy. Nếu đặt vào chừng mười, mười lăm ngôi Xá Lợi A La Hán thì chúng có khuynh hướng xoay quanh Xá Lợi Phất như vòng tròn bằng một bán kính nhất định.

Lúc ngài Hộ Tông nhìn thấy, chính là lúc ngài Giới Nghiêm đang thí nghiệm sự kỳ lạ ấy, sự huyền nhiệm ấy cho Phật tử xem.

Hiểu ngay chuyện gì đang xảy ra, nhưng ngài Hộ Tông chỉ hỏi:

- Làm gì đó mà đông vui dữ *dzậy ha?*

Ngài Giới Nghiêm đáp:

- Thừa, đang thử Xá Lợi cho Phật tử họ thấy!

- Thấy chuyện gì *dzậy ha?*

- Thừa, sự huyền diệu của Xá Lợi!

- Thấy huyền diệu rồi sao nữa *ha?*

- Thừa, cho Phật tử họ có đức tin, bạch ngài!

- Ồ, hóa ra số Phật tử này từ lâu họ không có đức tin hay sao *dzậy ha?*

Ngài Hộ Tông chỉ hỏi lui hỏi tới vài câu như vậy, rồi bước đi, rất là nhẹ nhàng, như là không có chuyện gì! Nhưng ngài Giới Nghiêm biết, là mình đã bị ngài Hộ Tông khiển trách rất nặng nề. Kể từ đó về sau, có thể nói là suốt đời, ngài Giới Nghiêm không bao giờ dám thí nghiệm sự huyền diệu của Xá Lợi một lần nào nữa!

Thấp Thoáng Một Số Nhân Vật

Có một thời pháp buổi chiều, như lệ thường, đại đức Hộ Tông đề ý là có khá đông Sa-di và giới tử ngồi lẫn với cư sĩ nam ở phía góc trái của ngài, tức là góc phải của chánh điện từ ngoài đi vào. Có khá nhiều khuôn mặt sáng sủa.

Buổi tối, sau thời công phu, đại đức Hộ Tông có dịp nói chuyện với chư Tỷ-khuru, Sa-di và giới tử ở đây, chừng khoảng hai mươi người. Ngài gặp lại ông sư Pháp Nhẫn, dường như chừng chạc hơn, tăng tướng toát ra có vẻ tự tin và vững chãi hơn.

Riêng về cái chú tên Tăng, em ruột của ông sư Pháp Nhẫn thì ngài lưu ý hơn vì đã nghe qua chuyện “*chiếc lá bồ đề*” và “*sâu không cắn, dơi không đục mô!*” từ hai năm trước nên ngài hỏi thăm có vẻ quan tâm.

Sau này, ngài Pháp Nhẫn có kể lại cho tôi nghe về hoàn cảnh ở quê nhà thuở ấy cùng với nhân, với duyên xuất gia của chú Tăng, tức là ngài Viên Minh sau này.

“- Nhờ sinh quán ở chốn quê mùa - ngài Pháp Nhẫn nói chuyện - lại do *gène* di truyền thật thà và chơn chất của ông bà cụ nên có thể nói, anh em chúng tôi ai cũng giữ gìn được nếp sống đạo đức cổ truyền tốt đẹp.

Chúng tôi ở quê, do nhà nông quanh năm nương vườn ruộng rẫy, biết bao nhiêu công việc phải phụ giúp gia đình. Tôi sức vóc khỏe hơn chú ấy nên việc nặng nào tôi cũng giành làm. Tuy nhiên, khi đã nhận công việc gì thì chú ấy luôn làm tới nơi tới chốn. Thề chất vốn văn nhược nhưng chú ấy không từ nan việc nặng, chú ấy dùng đầu óc nghĩ suy mà làm, nên việc nặng trở

thành nhẹ, việc tốn nhiều thời gian lại trở nên ít mất thời gian. Cái này thì tôi thua thật sự đó. Chú ấy học không siêng lắm, không phải là con một sách, nhưng luôn luôn nắm bắt dễ dàng về mọi môn. Thỉnh thoảng, chú ấy đặt những câu hỏi tôi không trả lời được. Chú ấy bản chất ít nói, thường lặng lẽ, sống với nội tâm nhiều hơn. Chú ấy lại có nhiều năng khiếu hơn tôi. Về văn, thơ, toán, lý, hội họa, âm nhạc... gì gì chú ấy cũng hơn tôi cả. Như bẩm sinh. Sau khi anh em chúng tôi vào Huế học cả rồi, vì gần Viện Tỳ Bà nên chú ấy thường hay sang chú Ba chơi. Chính thời gian này, chú ấy học nhiều loại đàn và học được nơi chú tôi phong cách sống, kể cả tư tưởng Khổng, Lão và Phật... Đời sống của chú ấy càng ngày càng giống như một vị sư: Không trà, không thuốc, không bia rượu, không đi chơi phố, không bạn bè trang lứa, không tìm vui bất cứ một thứ giải trí nào. Thỉnh thoảng có đánh chơi cờ tướng với chú Ba. Thỉnh thoảng thổi một khúc tiêu, khúc sáo, buồn man mác! Và còn điều này mới thật là lạ đời. Tôi sẽ kể ngay cho sư nghe đây.

Năm ấy dường như là năm 1962-1963 gì đó - *Sư Pháp Nhân kế tiếp* - từ Đà Nẵng, tôi về thăm quê sau đó ghé Viện Tỳ Bà. Chị tôi, chị Luật, ngoắc tay tôi ra sau hè, nói nhỏ:

- *Tui nói cho chuyện ni mà nghe ni! Chú Tặng lạ lắm! Tui bắt gặp mấy lần, chú ấy trốn ra sau vườn chuối, sát bờ thành, chú lấy cái mền mỏng giả làm chiếc y như mấy ông sư, quàng lên người, hai tay ôm cái tô, như đi khát thực xin ăn kiểu mấy ông sư áo vàng của sư đó! Chú chậm rãi đi từng bước ngắn, nhẹ nhàng, mắt nhìn xuống. Hồi lâu, chú dừng chân, mắt nhìn đâu đâu rất xa xăm. Lần khác, chú ấy lại ngồi một cục, một đống, hai chân tréo lại, lưng dựng thẳng, *ríu* là ngồi suốt cả buổi chiều đến tối luôn mà như không hề thấy mệt! Chuyện nó có *răng khôn*? Có phải là bị cái chi ám *khôn*? Tôi cười cười trả lời chị: “*Răng chi mà răng! Ám chi mà ám! Ai ám!*” Tôi nói tiếp để chị an lòng: “*Ríu là tốt thôi, chú ấy ung đi tu đó!*” Chị Luật nói: “*Răng được! Đi tu một người thôi chớ!*” Biết cả nhà đều*

có cảm tình với “*bên kia*”, vì năm 1945, chú Ba có tham gia kháng chiến, ông anh cả nghe nói hiện làm to ngoài Bắc; đánh tâm lý ấy nên tôi giả bộ nghiêm trang nói: “*Chị muốn chú ấy đi tu, hay muốn chú ấy đi quân dịch rồi anh em, họ hàng, bà con xách súng bắn nhau?*”. Nghe vậy, chị ấy im thin thít, không dám ho he chi nữa.

Buổi tối trò chuyện cả nhà, vui vẻ. Chú Ba tò mò thăm hỏi về giáo pháp nguyên thủy. Nhờ mấy năm tu học, nghiên cứu, tôi trả lời đâu ra đó. Chú Ba rất hài lòng, gật gật đầu: “*Vậy là tốt! Vậy là sư đã chọn đúng đường. Bây giờ tôi mới thấy rõ bên Đại thừa họ đã phát triển hơi quá đà, hơi bị lệch hướng, gần với tín ngưỡng dân gian hơn!*”

Tiền dịp khi còn lại hai anh em với nhau, tôi tò mò hỏi tâm ý, cũng nói thiệt là chị Luật trông thấy mấy lần em giả sư ôm bát khát thực và ngồi thiền bên sau bờ thành, chị ấy lo ngại ra sao. Chú ấy gật đầu, thiệt thà kể lại:

- Mấy năm nay, em hay bắt gặp hình bóng của sư Hộ Nhẫn ôm bát trì bình khát thực nơi này và nơi khác trong thành phố, trong đại nội cũng như mấy xóm làng gần chân đồi Quảng Tế. Hình ảnh ấy em thấy sao mà gần gũi, quen thuộc quá! Những lúc như vậy, em nhắm mắt lại một lát, thì đoạn kinh mà chú Ba hay tụng lại văng vẳng bên tai: “*Như thị ngã văn nhất thời Phật tại Xá-vệ quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại Tỳ-khưu Tăng thiên nhị bách ngũ thập nhơn cư giai thị đại A La Hán...*”⁽¹⁾” thì hình ảnh đức Phật và Tăng chúng lại hiện ra, em có cảm giác là em cũng đã từng mặc y và mang bát như thế rồi! Mấy lần em giả làm vậy là muốn kiểm nghiệm lại cái cảm giác kia ra sao, có thật không, có gần gũi không mà thôi. Còn chuyện ngồi thiền, em đâu đã biết ngồi thiền là gì, ngồi thiền ra sao; nhưng khi ngồi

⁽¹⁾ Nghĩa: Như vậy tôi nghe, một thời (đức) Phật ở nước Xá-vệ (Savatthī), vườn (của ông) Cấp Cô Độc, cây (của thái tử) Kỳ Đà, cùng với đại chúng tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người đều là bậc đại A-la-hán...”

thế, em cảm giác rất bình yên, rất thanh thản; và quan trọng nhất, hình ảnh ấy nó thân thuộc vô cùng!

Nghe kể chuyện xong, ngài Pháp Nhẫn rất an tâm nên nói với chú Tạng rằng:

- Ngài Giới Nghiêm có nói rằng: Đảng Cần lao Nhân vị của anh em Diệm Nhu từ khi cầm quyền (1954) có ý đồ đề cao trách nhiệm, bổn phận cá nhân với tín ngưỡng thượng đế siêu nhiên. Do vậy, chính quyền Công giáo Vatican, La Mã này là hiểm họa đang chực đổ xuống đầu con dân Việt và Phật giáo Việt. Trong tương lai gần, khối đại đoàn kết Phật giáo họ sẽ đứng lên đòi quyền tự do, bình đẳng tôn giáo. Có thể xảy ra đấu tranh. Đây là điều thứ nhất em cần biết mà tránh đi các tổ chức thiên về chính trị, vì điều ấy chúng ta đang còn non nớt, không biết gì hết!

Điều thứ hai, ngài Giới Nghiêm cũng có nói rằng: Từ năm 1961, Áp chiến lược là quốc sách của Diệm Nhu để chống lại Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam. Bên kia họ sẽ có phản ứng, sẽ đổ người và đổ súng ống, lương thực thêm để chi viện. Chiến tranh đang leo thang. Và Diệm Nhu sẽ bắt lính nhiều hơn để đáp ứng cho dầu sôi lửa bỏng ở chiến trường. Vậy em hãy liệu đi, thi cử xong, nhắm đi tu là tốt nhất. Anh không muốn cầm súng và có lẽ em cũng vậy!

Trở lại Tam Bảo Tự, Đà Nẵng, tôi công việc rất lu bù. Thứ nhất là giới tử ngày càng đông, do tôi có chút trình độ nên ngài Giới Nghiêm giao trách nhiệm dạy kinh, dạy luật. Thứ hai, ngài còn bắt tôi đi thuyết pháp, đôi khi vô tới Hội An, Quảng Ngãi... Tôi lại còn phải chăm lo cho Gia đình Phật tử Sāriputta tại chùa Tam Bảo mà tôi là người khởi xướng, là cố vấn, đồng thời là người hướng dẫn, dạy dỗ nữa!

Tuy nhiên, làm gì thì làm nhưng trong bụng tôi rất an tâm vì biết trước sau, chú Tạng cũng đi xuất gia mà thôi! Nên năm 1964, chú Tạng đã vào chùa Tam Bảo, ngài Giới Nghiêm cho xuất gia sa-di với pháp danh là Viên Minh.”

Khi tôi muốn hỏi thêm về các vị như sư Giới Hỷ, sư Tâm Hỷ, sư Tịnh Đức... đều là đệ tử lớn thuở đó của ngài Giới Nghiêm ở chùa Tam Bảo thì ngài Pháp Nhãn cho biết:

- Một vị ấy đều sau tôi hết. Sư Giới Hỷ thọ Tỳ-khưu trước sư Viên Minh. Sư Tâm Hỷ thì sau sư Viên Minh, chừng đâu có mấy tháng. Hai vị này không có gì đặc biệt, lại còn vì thiếu căn bản học vấn phổ thông, bị giới hạn kiến thức nên chẳng giúp ích được gì nhiều trong công tác hoằng pháp xa rộng. Còn sư Tịnh Đức thì tu sau các vị kia mấy năm, chính tôi là người cạo đầu cho. Chú ấy lúc mới vào, ai cũng nhìn, vì thứ nhất là gần nơi mắt có vết sẹo dị tướng, thứ hai là đi đôi guốc gỗ lóc cóc, ăn mặc lù lù, có vẻ quê mùa; lại còn có cái gì đó nữa như nông nghênh, ngang tàng, bất cần đời. Nhưng sau khi tiếp xúc rồi, thấy chú ấy hay ăn nói tung tung, têu tếu rất vui; ngoài ra, có lẽ chú ấy học giỏi, tiếp thu nhanh, có trí thông minh sắc sảo.

Và có lẽ đúng vậy thật, vì có lần ngài Thiện Luật nhận xét: *“Sau này, ông sư này là một cao nhân đó, không phải hạng tầm thường đâu!”*

Vậy là có thêm một số nhân vật mới đã thấp thoáng xuất hiện.

Sự Linh Thiêng, Huyền Nhiệm

Tháng 3 năm 1963, cuộc lễ khánh thành bảo tượng Thích Ca Phật Đài ở phía Bắc Núi Lớn diễn ra vô cùng trang trọng, như muốn phô diễn tất cả lực lượng, sức mạnh và cả tầm vóc của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Đây không những là chủ ý của cả Ban chương quản giáo hội mà còn là ý kiến của đại đức Nārada, vì ngài hiện là Tăng thống một hệ phái Phật giáo ở Tích Lan, có uy tín trên thế giới, có uy tín với Phật giáo Bắc tông nơi này và nơi khác. Ngài muốn trên đất nước của Phật giáo Mahāyana phải có một công trình lớn lao của Phật giáo Theravāda.

Bảo là lớn lao nhưng không ai ngờ nó lại lớn lao đến vậy. Có một nhân vật, là môn đệ của cư sĩ Hồ Đắc Thắng, ký tên là Nguyễn Đình Phúc đã tả lại các công trình ở đó, giới thiệu về đại đức Nārada, đồng thời tường thuật lại cuộc lễ khánh thành vĩ đại ấy ở một bài viết trên mạng; và tôi trích nguyên văn từng đoạn cần thiết (*có sửa lại chính tả*):

- Qua tam quan, khách vào khu sân rộng. Kế tiếp, bước lên năm bậc bậc thềm, lại tới sân rộng hơn nữa. Những dịp đại lễ, nơi đây và khu vực chung quanh đủ chỗ cho cả ngàn Phật tử. Từ sân có nhiều lối dẫn lên chùa Thiền Lâm, Phật Đài. Chùa nằm dưới những cổ thụ, tàn lá xanh tươi, mát mẻ giúp cho khách vắng cảnh được ngay sự thư thái, an lạc. Đây cũng là nét đặc thù kiến trúc Phật giáo Việt Nam: Công trình ít vươn cao, mà trải dài, rộng để được thiên nhiên, cổ thụ áp ủ, hài hòa.

Gần bên chùa, một trai thất nhỏ dành riêng cho đại đức Nārada

Mahāthera mỗi khi ngài lưu lại Thích Ca Phật Đài. Ngay trước trai thất, một con đường nhỏ xây cao, trải cát dài khoảng vài chục thước để đại đức kinh hành.

Xin được có ít dòng về đại đức Nārada, vì chính do ngài mà Phật Đài được dựng lên. Ngài là một cao Tăng, đúng hơn là bậc Thánh Tăng của Phật giáo Tích Lan và thế giới. Ngài là bổn sư của nữ Thủ tướng Tích Lan. Không biết từ một cơ duyên nào ngài rất thương yêu Việt Nam, từ thập niên 1940, đại đức đã thường đến để hoằng dương Phật Pháp. Vào năm 1960, thời gian đó, mỗi khi đại đức từ Tích Lan qua, ngài thường trụ và thuyết pháp tại chùa Kỳ Viên, đường Phan Đình Phùng, Sài Gòn là trụ sở của Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy Theravāda. Đại đức khoảng ngoài lục tuần, tầm thước, nước da ngăm ngăm. Diện mạo, phong thái ngài luôn phát ra hạnh từ bi vô lượng. Trong khoảng gần mười năm trời mỗi khi được gần đại đức, người viết nhận thấy mọi Phật tử bất kể tuổi tác, giai tầng xã hội, trình độ văn hóa... đều cung kính đánh lễ ngài như với hàng chư Phật, chư Bồ Tát. Đáp lại, môi ngài hé mở tán thán: *“Lành thay! Lành thay!”*, và đều rải tâm từ xuống cho tín chủ.

Thật ra khi khởi sự, chỉ có dự án xây Bảo Tháp. Nhưng khi xây xong, chư Tăng Ni, Phật tử mới nhận ra công trình rất quy mô, quý giá. Lúc đó mọi người lại muốn có thêm Phật đài cho công trình viên mãn. Sau khi tất cả Phật tử cùng dốc lòng phát tâm Bồ Đề cúng dường đủ ngân khoản thì việc xây Kim Thân Phật lại được xúc tiến. Kim Thân Phật khi đúc đã dành sẵn một đường nhỏ đủ để dịp lễ khánh thành tôn trí ngọc Xá Lợi rồi gắn lại. Xá Lợi an vị trong một hộp bằng vàng y, do một cư sĩ, là nữ họa sĩ dâng cúng. Thí chủ hiện nay đã ngoài chín mươi. Phía sau Kim Thân, một cây Bồ Đề được hạ thổ. Đây là cây Bồ Đề lấy giống từ cây Bồ Đề mẹ, khác với hầu hết đã lấy giống từ các cây con khác.

Trong thời gian đang thực hiện công trình xây Kim Thân Phật, khi bê-tông vừa mới được đổ vào khuôn thì đài khí tượng

Sài Gòn báo tin một cơn bão cực mạnh từ biển Đông đang đánh vào nội địa, trung tâm bão sẽ tiến thẳng vào Vũng Tàu. Với sức tàn phá của bão, công trình mấy năm trời, chi phí hàng chục triệu chắc chắn sẽ bị phá hủy. Những vị trách nhiệm hết sức bối rối. Những cơn mưa và gió lớn đã đến khu vực Vũng Tàu càng khiến mọi người lo sợ. Nhưng đột nhiên, khi bão vào gần đất liền bỗng đổi hướng, rồi tan. Mọi người tin vào sự hộ trì của chư Phật, coi như một phép nhiệm mầu.

Còn nữa, trước đại lễ khánh thành, đại đức Nārada từ Tích Lan rước ngọc Xá Lợi, đất thiêng, cây Bồ Đề sang Việt Nam. Trong chuyến bay của Hàng Không Việt Nam thường lệ, ông chủ tịch biết có các báu vật thiêng liêng, đã xin phép đặc biệt từ phủ Tổng thống (*Lúc đó là thời Đệ nhất Cộng Hòa - Tổng thống Ngô Đình Diệm*) để phi cơ được vào thẳng bãi đáp VIP dành riêng cho nguyên thủ quốc gia, quốc khách. Đề nghị liền được chấp thuận. Khi Xá Lợi được rước xuống phòng khánh tiết danh dự, hàng hàng lớp lớp Phật tử đã cung kính đánh lễ, nghi thức kéo dài từ thủ đô đến Thích Ca Phật Đài Vũng Tàu. Xá Lợi được tôn trí trên chiếc Mercedes màu đen, mở rộng cửa để Phật tử dọc hai bên đường chiêm bái.

Ngược thời gian, khi Thích Ca Phật Đài hoàn thành, ai ai cũng thấy công trình có tầm vóc quốc gia, nên đã vận động thành lập một ủy ban rộng lớn bao gồm các giáo hội Bắc tông, Nguyên thủy, Theravāda⁽¹⁾, Phật giáo Hoa Kiều... để chung lo đại lễ khánh thành. Ủy ban Liên phái (*được thiết lập để*) khánh thành Thích Ca Phật Đài ra đời trong niềm hoan hỉ của tất cả

⁽¹⁾ Nguyên thủy, Theravāda đều là Nam tông cả, nhưng do chùa Khờ-me Candaramsyā đã lấy tên Theravāda trước rồi - nên mặc dầu cũng là Theravāda - nhưng quý ngài phải lấy tên giáo hội là Phật giáo Nguyên thủy để dễ phân biệt. Sau này, khi sáp nhập vào GHPGVNTN - thì cả Theravāda và Nguyên thủy lại lấy tên chung là Nam tông để phân biệt với Bắc tông. Bản hiến chương đầu tiên chỉ có Nam, Bắc tông khởi thảo lập nên. Thuở ấy, giáo hội khát sĩ chưa được cả Nam, Bắc tông thừa nhận.

Phật tử vì xưa nay chưa có một ủy ban nào có tầm vóc như vậy được hình thành để chung lo Phật sự. Điểm đáng lưu tâm là chính từ Ủy ban Liên phái khánh thành Thích Ca Phật Đài đã là tiền thân cho Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo (1963), đưa đến Hiến chương Phật giáo và tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất sau này⁽¹⁾.

Trong ba ngày đại lễ khánh thành, 9-11 March, 1963, ban tổ chức ước tính có khoảng từ năm trăm đến bảy trăm ngàn chư Tăng Ni, Phật tử, khách thập phương đổ về. Núi lớn được phủ kín bằng rừng người và cờ phật giáo. Một vị nữ Phật tử hằng tâm hằng sản đã hoan hỉ cúng dường ngân khoản khoảng năm, sáu triệu đồng để thực hiện hàng triệu phần trai phạn cho khách thập phương dự lễ.

Từ khi Phật Đài được xây dựng, đã có hàng chục triệu người đến chiêm bái và họ thấy được các hình chụp toàn cảnh Phật Đài. Đặc biệt có nhiều Phật tử tôn trí hình chụp chính diện Kim Thân Đức Phật trên bàn thờ. Nhưng Phật Đài tọa lạc trên Núi Lớn, không có thể đất gần xa nào ngang tầm cao, làm cách nào có tấm hình quý giá đó? Nhiếp ảnh gia Phạm Kim Khánh (*Cũng là dịch giả một số tài liệu, kinh sách của đại đức Nārada, với sự nhuận sắc của cụ Hồ Đắc Thắng*), đã được cơ quan thông tin Hoa Kỳ cung cấp một trục thẳng riêng, có bộ phận chống rung động, rất tối tân vào thời đó, bay tới chính diện nhờ đó mới có thể chụp được những tấm hình quý giá này”.

Đây là bài viết của ông Nguyễn Đình Phúc, không biết mức độ chính xác như thế nào, nhưng đã cho chúng ta một tư liệu lịch sử quý hiếm, thật đáng trân trọng. Tuy nhiên, chúng ta phải lưu ý điểm này: Là ông Phúc chỉ nhắc đến hai người có công đức lớn là ngài Nārada và cụ Thắng (*ông Phúc là môn đệ của cụ Thắng*) mà quên rằng, đằng sau lưng đó còn có cả một giáo hội chung tâm, chung sức! Tuy nhiên, nếu không có bài viết của

⁽¹⁾ Đây là ý riêng của ông Phúc.

ông Phúc thì tất thấy thông tin từ tư liệu trên đã chìm mất, đã lãng quên vào quá khứ!

... Hôm ấy, trong hàng Tăng lữ, ngoài gần hai trăm vị sư Nguyên thủy và Theravāda Khờ Me; còn có Hoa tông và rất đông Tăng Ni Bắc phái. Lại còn có chừng mười vị trưởng lão Tỳ-khưu theo lời mời của đại đức Nārada từ Tích Lan, Thái, Miến, Miên... cùng sang dự lễ. Đúng là hình ảnh của Phật giáo Quốc tế lần đầu tiên ở Việt Nam.

Về phía thiện nam tín nữ và quan khách thì họ đứng chật cả đồi cao, đồi thấp. Một số lều bạt lớn chỉ đủ che nắng cho chư vị tôn túc trưởng lão, còn đa phần ai cũng đứng giữa cái nắng chang chang, may nhờ là có gió biển rì rào, lồng lộng.

Đại đức Hộ Giác, giỏi nhiều ngôn ngữ, ngài làm xưởng ngôn viên, tiếng Việt là chính nhưng thỉnh thoảng phải nói tiếng Anh (*Khờ Me, Thái, Miến, Tích Lan...*?) để dẫn dắt chương trình và giới thiệu gì đó với khách nước ngoài. Cuộc lễ diễn ra cũng như thông lệ: Giới thiệu thành phần tham dự, diễn văn khai mạc...

Có một nghi thức trước khi chư tăng tụng kinh an vị Phật, là chư tôn đức trưởng lão cùng nhau đến chân tượng đài cùng rút tấm vải vàng to lớn đang phủ trùm tượng Phật. Cái giây phút mà tấm vải vàng được rút ra để lộ chân dung ngài thì một điều linh thiêng, huyền diệu xảy ra. Chẳng ai có thể quên được khoảnh khắc ấy! Trên trời, với bầu trời đang trong vắt, nắng chang chang, chợt một đám mây ngũ sắc hiện ra giữa hư không, che mát tượng đài, che mát cả vùng đồi. Và cũng trong giây phút linh thiêng ấy, chư Tăng Nam tông tụng kinh Pāli, cuộn cuộn như giọng hải triều âm ừ ừ xao động cả không gian; và xung quanh, cả hàng ngàn người đang lặng ngắt như tờ: Họ đang sững sờ chiêm ngưỡng điều siêu nhiên huyền bí, là phép lạ đang xảy ra trước mắt!

Trên đồi cao, Bảo tháp Xá Lợi cao mười bảy mét và tượng đài chân dung đức Phật và cả bộ hoa sen cao mười hai mét như lừng lững giữa hư không. Bảo tháp là một khối bát giác màu

trắng, chân đế vững vàng, nhỏ dần, thắt eo, nở ra, đầu mọc một búp sen, nổi bật giữa nền trời xanh trong vô cùng thanh khiết, cao quý và tôn nghiêm; và chân dung đức Phật cũng màu trắng, toát ra sự thanh thoát, trí tuệ ngời sáng và nụ cười từ bi rất kín đáo.

Quả thật, cả hai công trình này là một tác phẩm có giá trị nghệ thuật tâm linh cao diệu chưa thấy nơi nào có được vào thời bấy giờ!⁽¹⁾

⁽¹⁾ Sau này lần lượt làm thêm những công trình khác, nhưng ai cũng thấy rõ là tượng **chân dung Bồ Tát thành đạo, bảo tháp xá-lợi, bốn đỉnh dựng đất thiêng** là cùng một phong cách - còn các công trình đi sau quá tùy tiện và không có giá trị nghệ thuật - đã phá vỡ sự hài hòa của khu thánh địa!

Một Vài Suy Nghĩ Sau Lịch Sử

Sau khi dự lễ khánh thành ở Vũng Tàu về, thấy cái khí thế bừng bừng của chư Tăng Ni, Phật tử đủ mọi tông phái; trong cái phơi phới, hoan hỷ ấy còn là một cái gì như biểu tỏ sức mạnh đoàn kết của Phật giáo Việt Nam, nó đã được gắn kết thành một khối. Đây là sự sắp đặt của ai? Hay chỉ là sự tìm đến nhau như nhân duyên và điều kiện để tồn tại trước một chính phủ công giáo đầy quyền lực và sức mạnh?

Không biết chư tôn túc trưởng lão lúc đó suy nghĩ gì mà sau công trình như một dấu ấn lịch sử ấy, ngài Nārada thì về nước, còn ngài Hộ Tông lại trở lên Lâm Đồng.

Dù sao thì Phật giáo Nguyên thủy thật sự đã vững mạnh và uy tín trong cũng như ngoài nước. Tinh thần hội nghị “454” thế là đã bị phá vỡ, không còn vô danh, vô hình bóng nữa; nó đã thật sự tạo nên một thế lực giữa cuộc đời nhờ cộng tất thảy những nỗ lực hữu vi suốt hơn hai mươi năm qua của chư vị tôn túc trưởng lão, chư Tỳ-khưu, Sa-di, tu nữ và cư sĩ hai hàng. Và đây là sứ mạng đã hoàn thành của ngài Hộ Tông. Rồi sau đó, khi cái thế, cái lực đã được thiết lập, dù đang non yếu, mọi rung động bởi âm ba xung quanh sẽ tác động đồng khởi; vậy là nó không thể nào tự đứng một mình mà thường phải xu hướng theo, cộng hưởng với!

Ngài Bửu Chơn, người đứng mũi chịu sào lúc này phải tìm điểm tựa thích ứng để tồn tại cho giáo hội non trẻ. Nhờ là phó Chủ tịch kiêm Cố vấn Danh dự Tối cao của hội Phật giáo Thế giới nên sự có mặt của ngài Bửu Chơn trong lúc này dường như

là do nhân duyên kỳ diệu sắp đặt. Nếu không vậy tại sao lại có cái “ủy ban” được gọi là “*liên phái*” để khánh thành Thích Ca Phật Đài? Nó sẽ làm gì và chuẩn bị làm gì? Có phải nhân duyên nó làm vậy để sau này ngài Bửu Chơn, ngài Lâm Em, ông Hiếu, ông Sơn Thái Nguyên (*thuộc khối Theravāda*) là bốn đại biểu của Nam tông trong mười một đại biểu trong Ủy ban Liên phái đại diện cho cộng đồng Phật giáo để đệ trình thỉnh nguyện thư “*Năm nguyện vọng*” của Phật giáo đề lên Tổng thống Diệm?

Còn ngài Thiện Luật? Ngài có sứ mạng gì? Đại đức Thiện Luật là cái bóng nổi dài, bất ly, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt tim ruột tảng băng chìm và nổi của hai khối hành hoạt tâm linh, nên nhân duyên sắp đặt ngài vẫn làm phó Tăng thống?

Đại đức Hộ Giác, một hiện hữu bất buộc, một nhân vật đầu não, trẻ trung, nhiệt huyết, năng động, đã tự biết là mình nên đi quân cờ nào trong thế hỗn mang chẳng chịt không dễ gì tìm ra sanh lộ? Chính đại đức Hộ Giác là người kết nối vững chắc giữa hai nhiệm kỳ Tăng thống. Và không còn ai có thể cưu mang sứ mạng ấy được. Ngài Hộ Tông ân cư thì ngài Hộ Giác chỉ đi tiếp với ngài Bửu Chơn một đoạn đường nữa thôi, sau đó nhập cuộc vào biển lớn của thời thế và thời cuộc. *Con tắc kè thuở xưa đang tập biến hóa sắc màu đấy!*

Ồi! Thời nào nhân vật này! Thật là lạ lùng!

Tất cả điều vừa trình bày này là của người chấp bút, nó đi sau lịch sử. Lúc ngài Hộ Tông rút lui, sau đó là biến động Phật giáo, biến động ấy tạo nên một cơn lốc cuốn phăng cả triều đại. Đồng thời, nó mở ra bài học mới: Phật giáo Nguyên thủy với cái thế bất buộc phải đứng chung với đại gia đình Phật giáo Việt Nam để tồn tại?

Nên sau đó, từ ngày 7 tháng 5 năm 1963, *những bàn tay đen* đã ra lệnh triệt hạ cờ Phật giáo ở Huế; đến ngày 01 tháng 11 năm 1963^(*), quân đội lật đổ chính phủ Diệm. Và rồi, suốt trong thời gian sáu tháng ấy, không những ngài Bửu Chơn mà cả ngài Thiện Luật, đại đức Hộ Giác, quý sư Pháp Tri, Bửu Phương, chư

tăng Nguyên thủy Sài Gòn, cả chùa Theravāda Candaramsya, cụ Hiếu và Tổng hội Cư sĩ đều phải cuốn theo cuộc tranh đấu chung của Phật giáo đòi quyền tự do bình đẳng tôn giáo? Và Nam tông (gồm Nguyên thủy và Therāvada) quả đã chung vai sát cánh với quý thầy, không những cùng chung tù đầy gian khổ mà còn tìm cách chở che cho một vị “thủ lĩnh đấu tranh” của Bắc tông nữa.

Chú thích (*):

Tóm tắt tư liệu tranh đấu (Lược trích từ Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử của Tuệ Giác). Đóm lửa bốc cháy từ Huế. Theo sự chỉ thị của Tổng hội Phật giáo Việt Nam đặt văn phòng tại chùa Từ Đàm, đại lễ Phật Đản năm nay (1963) sẽ được tổ chức long trọng, trang nghiêm nhưng phải ít tốn kém, để dành tiền ấy cho việc cứu tế hay từ thiện xã hội.

Theo tinh thần ấy, ở Huế, Phật tử hoan hỷ treo đèn kết hoa, cấm cờ khắp mọi nhà, các con đường.

Bỗng nhiên, vào lúc 17g30 ngày 14/4 ÂL (7/5/63), cảnh sát thành phố Huế thừa lệnh khẩn của thượng cấp đã bắt buộc tín đồ “hạ” cờ Phật giáo xuống. Người sợ thì thuận, người không sợ thì không tuân lệnh. Đâu đó đã xảy ra một vài vụ xô xát.

Một số vị chức sắc lãnh đạo Phật giáo cả Bắc và Nam tông^() đã đến tại tỉnh đường yết kiến tỉnh trưởng để hỏi căn do lệnh triệt hạ cờ Phật giáo. Trong lúc ấy thì có khoảng 500 người tụ họp trước tỉnh đường chờ đợi lắng nghe sự giải thích của chính quyền. Viên tỉnh trưởng thấy lệnh triệt hạ cờ Phật giáo của cấp trên đã đưa đến hậu quả nghiêm trọng nên đã khôn ngoan giải thích rằng là cảnh sát đã làm sai lệnh thượng cấp, mọi nơi hãy treo cờ như thường lệ. Rồi ông cho xe phóng thanh loan báo thông tin ấy cho thành phố biết. Lúc ấy là 20g30 đêm 14/4 Phật Đản.*

Sáng ngày 6g30 đại lễ được tổ chức tại chùa Từ Đàm, nhưng đoàn rước Phật lại bắt đầu từ chùa Diệu Đế. Rất nhiều biểu

ngữ được Phật tử tự động trung lên, có câu ôn hòa nhưng cũng có câu khích động. Thầy Mật Hiển ra lệnh tịch thu. Tuy nhiên, có những câu vẫn đập vào mắt mọi người:

- Hãy đấu tranh cho tôn giáo bình đẳng.
- Chúng tôi không từ chối một sự hy sinh nào.
- Phản đối chính sách bất công, gian ác.

Rồi buổi lễ cũng được diễn ra tốt đẹp, đã được thu thanh và thông báo là sẽ được đài phát thanh Huế cho phát thanh lúc 20g05 phút.

Tối ấy, Phật tử và quân chúng khắp nơi đổ về đài phát thanh chừng 10 ngàn người, đa phần muốn nghe tin tức thực hư. Và chính đêm hôm ấy, một bàn tay trong bóng tối, không biết là ai đã ra lệnh xịt nước, bắn đạn mã tử, lựu đạn cay, lựu đạn thật, súng trường nổ vào đám đông. Xe thiết giáp cũng tuôn càn vào quần chúng. Kết quả như một chiến trường hỗn loạn. Rải rác trên “chiến trường”: 4 người bị thương, 8 người chết đều là thanh thiếu nhi. Trong đó có hai em bị cán mất nửa đầu, một em xương sọ vụn tan, một em mất hẳn đầu...

Mọi tội lỗi, trách nhiệm trước sau người ta đổ cho tên thiếu tá Đặng Sỹ, phó tỉnh trưởng nội an. Nhưng thật ra y chỉ là một con chó bị hy sinh thôi. Nếu quả thật Tổng Thống Diệm đã từng tranh cãi gay gắt với ông anh, Giám mục Ngô Đình Thục - đừng quá xen sâu vào nội bộ chính quyền - thì điều ấy đã thực sự xảy ra! Ông giám mục đây tham vọng này vì muốn leo lên chức Hồng y đội mũ đỏ nên đã bạo tàn ra tay như vậy đó. Theo các nhà bình luận về sự kiện này, họ nói rằng, nơi nào, giáo xứ nào, muốn có được một vị Hồng y - thì giáo dân ở đó tối thiểu cũng chiếm hơn 50/100 tỷ lệ dân số. Điều ấy kiểm đâu ra - dù công giáo thời ấy có quyền lực như một đế chế độc tài?! Ngày Phật Đản, nhân dân thành phố Huế do 90/100 là Phật giáo đồ nên họ treo đèn, kết hoa, nhất là cấm cờ khắp nhà nhà, khắp đường đường, khắp hang cùng ngõ hẻm. Tại “vương cung thánh đường” Phú Cam, ông Thục đang chuẩn bị đón tiếp phái đoàn Vatican

sang Huế để điều tra tình hình giáo dân, sau đó, La Mã sẽ phong cho ông ta chức Hồng y như sở nguyện. Lái xe đi một vòng khắp Huế, ông Thục tá hỏa tam tinh, cờ Phật giáo mà như thế này thì tỷ lệ công giáo ở đây tìm ra 5/100 cũng đã mòn con mắt!

Ai ngờ tham vọng ngông cuồng của ông Thục đã thiêu cháy triều đại Diệm ra tro!

Người ta bình luận như vậy có lẽ cũng đúng một phần nào - nhưng đây chỉ là giọt nước tràn.

Tóm tắt diễn tiến sự đấu tranh của Phật giáo sau đó:

* Ngày 10/5/63 - Lãnh đạo các tông phái họp tại chùa Từ Đàm ra bản tuyên ngôn 5 nguyện vọng chính đáng có tính cách ôn hòa, nhưng cương quyết: Thu hồi vĩnh viễn công điện triệt hạ cờ Phật giáo. Phật giáo phải được hưởng chế độ bình đẳng như các Hội Thiên Chúa giáo ghi trong đạo dụ số 10. Hãy chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo. Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo. Bồi thường một cách xứng đáng người chết oan vô tội, kẻ chủ mưu phải đền tội xứng đáng.

Bản tuyên ngôn 5 điểm này nhờ Đại biểu Chính phủ Trung phản chuyển lên Tổng Thống Diệm.

* Ngày 15/5/63, tại Sài Gòn, thành lập một phái đoàn Phật giáo, gọi là Ủy Ban Liên Phái^(*) gồm các vị thượng tọa, đại đức Nam, Bắc tông tới yết kiến Ngô Tổng thống muốn lắng nghe trả lời về 5 điều thỉnh nguyện của Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Sự đấu tranh viết: Với chính sách độc tài, ngoan cố, ông Diệm đã làm ngơ, không thêm đếm xỉa đến những nguyện vọng chính đáng và cấp bách của Phật giáo đồ.

* Ngày 16/5/63, chư vị lãnh đạo Phật giáo mở cuộc họp báo tại chùa Xá Lợi, công bố thỉnh nguyện thư 5 điểm của Tổng hội Phật giáo Việt Nam gửi Tổng thống Diệm; đồng thời tố cáo trước dư luận trong và ngoài nước những vụ đàn áp, bắt bớ, giết chóc, giam cầm Phật giáo đồ mà Tổng hội đã gửi tới chính phủ ngày 20/2/63, vạch trần chính sách kỳ thị tôn giáo của nhà cầm quyền.

* Ngày 26/5/63, đại diện lãnh đạo Phật giáo, có ba vị Thượng tọa^(*), do TT. Tâm Châu làm trưởng đoàn, đệ trình lên Tổng thống Diệm 2 phụ đính giải thích và xác định rõ cuộc đấu tranh bất bạo động cho 5 nguyện vọng vẫn với lời lẽ ôn hòa và tha thiết: Không chủ trương lật đổ chính phủ. Không tranh giành ảnh hưởng tôn giáo. Không tranh chấp quyền hành. Chỉ đấu tranh cho “bình đẳng tôn giáo”; yêu cầu giải quyết cấp bách 5 nguyện vọng chính đáng của Phật giáo bằng văn bản chính thức rồi công bố trên tất cả các phương tiện truyền thông.

* Ngày 30/5/63, tại Sài Gòn, 1000 tăng ni, phật tử tuyệt thực, 350 tăng ni biểu tình im lặng đi từ chùa Xá Lợi đến tòa nhà quốc hội, yêu cầu họ Ngô nhanh chóng trả lời về 5 nguyện vọng. Chư tăng ni, phật tử cả nước tập trung tại các chùa để cầu siêu cho 8 nạn nhân trong vụ thảm sát tại đài phát thanh Huế. Rồi khắp nơi đều bị đàn áp. Nhưng chư tăng ni, phật tử với khí thế bốc cao ngùn ngụt thể quyết hy sinh để bảo vệ Phật giáo, không ai sợ chết, sợ bạo lực, sợ bạo quyền...

Cả nước đang như dầu sôi, lửa cháy - chính phủ Diệm đưa ra kế sách hòa hoãn, bằng cách lập ra Ủy Ban Liên Bộ hợp tác với Ủy Ban Liên Phái để giải quyết 5 nguyện vọng. Hai Ủy ban này đã đến Huế, giải tỏa bao vây các chùa, kêu gọi Phật giáo đồ bình tĩnh chờ đợi. Nhưng đây chỉ là kế hoãn binh.

Phật giáo trong toàn quốc lại sục sôi đấu tranh, tuyệt thực, tự thiêu.

* Ngày 11/6/63, lúc 10 giờ sáng, ngọn lửa tự thiêu của TT. Quảng Đức đã bốc cháy tại ngã tư Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng, rồi sau đó lan khắp cả thế giới. Nhân loại năm châu bốn biển lên án gay gắt chính sách kỳ thị tôn giáo của chính phủ Diệm. Đặc biệt, các nước Phật giáo Theravāda, trước sau tuyên bố đoạn giao với chính phủ Diệm; Cao Miên là quyết liệt nhất, họ yêu cầu quốc trưởng N. Sihanouk phải can thiệp.

Trước tình thế ấy, Diệm lại tìm kế hoãn binh nữa, miễn cưỡng nhượng bộ bằng cách ủy nhiệm Phó Tổng Thống Nguyễn

Ngọc Thơ lãnh đạo Ủy Ban Liên Bộ gồm các bộ trưởng để thảo luận, ra Thông cáo chung với Ủy Ban Liên Phái. Ngày 16/6/63, một thông cáo chung được đưa ra nhằm giải quyết 5 nguyện vọng của Phật giáo đồ. Trong đó có quy định việc treo cờ, về dự số 10, sẽ điều tra về những vụ đàn áp, Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo, sẽ bồi thường xứng đáng cho 8 nạn nhân và sẽ truy tố, nghiêm trị kẻ gây ra vụ thảm sát.

Tuy nhiên, tình hình vẫn không sáng sủa hơn, tinh thần thông cáo chung, chính phủ vẫn không thực hiện và việc bắt bớ, giam cầm, tra khảo vẫn tiếp tục xảy ra. chư tăng ni, Phật tử tiếp tục tuyệt thực, biểu tình.

* Ngày 17/7/63 - Thời điểm đấu tranh và bị đàn áp đã lên cao độ lúc 400 tăng ni tụ họp tại chùa Xá Lợi, biểu tình im lặng qua các ngã đường hướng về chợ Bến Thành - chỉ với yêu sách chính phủ thực hiện lời hứa của mình. Họ bị đánh đập toi tả, bạo tàn; sau đó cưỡng bức chở về An Dưỡng Địa, rào kẽm gai nhốt luôn 4 ngày, được cung cấp 200 ký gạo, tương, chao, rau muống và 10 hộp sữa bò, ba cái soong nấu ăn! Trưa ngày 20/7/63, Ủy Ban Liên Phái can thiệp mới mang tất cả về chùa Xá Lợi. Tại đây, được sự an ủi, khích lệ, ủy lạo ân cần của Đức Hội chủ, đức Tăng Thống Bửu Chơn, Thượng tọa Tâm Châu, chủ tịch UBLP - mọi người mới lấy lại được tinh thần.

* Ngày 30/7/63, nhân lễ chung thất 49 ngày của HT Quảng Đức, UBLP ra tuyên ngôn kêu gọi toàn thể Phật giáo đồ, đoàn kết tất cả thầy các tông phái, tăng ni Phật tử trong và ngoài nước phát động đấu tranh thuần túy tôn giáo, bắt bạo động đòi hỏi chính phủ nghiêm chỉnh thực thi thông cáo chung mà hai bên đã ký^(*).

Rồi tiếp theo đó:

* Ngày 4/8/63 - tại Bình Thuận, đại đức Thích Nguyên Hương tự thiêu.

* Ngày 13/8/63, tại chùa Phước Duyên, Huế - đại đức Thích Thanh Tuệ tự thiêu.

* Ngày 14/8/63 UBLP ra lời kêu gọi tăng ni phật tử hạn chế sự tự thiêu.

* Ngày 15/8/63, tại Ninh Hòa, ni cô Diệu Quang tự thiêu.

* Ngày 16/8/63, tại chùa Từ Đàm, Huế - TT Thích Tiêu Diêu tự thiêu.

* Ngày 5/10/63 tại bồn binh chợ Bến Thành, đại đức Thích Quảng Hương tự thiêu.

* Ngày 27/10/63, trước nhà thờ Đức Bà, đại đức Thích Thiện Mỹ tự thiêu.

Trong thời gian ấy có những biến cố lớn khác nữa:

* Ngày 18/8/63, 10 vạn Phật giáo đồ đủ mọi tầng lớp tập trung tại chùa Xá Lợi tham dự lễ cầu siêu, họ an nhiên ngồi xuống đường, cứ mặc súng đạn lên nòng lăm lăm bao vây.

* Đêm 20/8/63 - 0g15 phút có điện thoại vô danh báo hung tin cho biết là chùa Xá Lợi sắp bị tấn công để bắt tất cả yếu nhân của Phật giáo trong UBLP - nhưng chư vị vẫn điềm nhiên, chỉ báo tin cho dân chúng quanh vùng biết. Khoảng 0g30 những đoàn xe của cảnh sát chiến đấu xuất hiện, bao vây chùa rồi từng toán với vũ khí cầm tay lung sục khắp nơi. Súng nổ, lựu đạn nổ suốt 2 tiếng đồng hồ. Kết quả, sử ghi nhận: Hàng trăm tăng ni thương tích trầm trọng. Hàng trăm tăng ni bị quăng lên xe buýt bùng mang đi. Hàng chục xác tăng ni chết gục trong đêm tối. Hòa thượng Hội chủ bị xô té thương tích trên mặt - sau đó, cùng với tất cả chư vị trong UBLP bị bắt mang đi giam cầm một nơi bí mật.

Cũng trong đêm ấy, đồng loạt các chùa Ấn Quang, Giác Minh, Từ Quang, Theravāda, Từ Đàm,... cũng bị lục soát, phá phách, đốt kinh sách, bắt hết chư tăng ni đem giam cầm, giết chóc.

Biến cố này vang dội cả nước.

Thế là lòng căm phẫn của toàn dân bùng lên dữ dội. Chính quyền lo sợ ra lệnh giới nghiêm trên toàn lãnh thổ.

* Ngày 01/11/63 - Quân đội phải đứng lên để lật đổ chế độ bạo tàn, vô nhân tính ấy. Diệm Nhu phải đền tội.

* Ngày 4/11/63 - Hòa thượng Hội chủ và chư thượng tọa trong UBLP được phóng thích về chùa Xá-Lợi. Đứng sau lưng Hội chủ, người ta thấy có quý Thượng tọa Tâm Châu, Bửu Chơn, Thiện Minh, Quảng Độ, Tâm Giác, Huyền Minh và Chánh Trí Mai Thọ Truyền (Nam tông có người còn nhớ là đại đức Hộ Giác, Pháp Tri, Bửu Phương...một số các sư chùa Candaramsya cũng bị bắt trong xô chửi tăng ni đêm ấy tại chùa Xá Lợi).

(☆) Phân hoa thị, chữ nghiêng là của người chấp bút.

Đoạn Hồi Ký Của Hòa Thượng Trí Quang

Đoạn hồi ký dưới đây, sau này của Hòa thượng Trí Quang, nhân vật đầu não mà báo chí Mỹ bình luận như là một đại chính khách đã làm cho “*rung rinh nước Mỹ*” đã chứng tỏ ngài cũng đã biết hàm ân chư sư Nam tông. (*Từ Việt Báo Online - chỉ trích những đoạn cần thiết, không thêm bớt, giữ nguyên văn*):

** Cùng chung hoạn nạn:*

“- Các thầy Tâm Châu, Thiện Hoa, Hộ Giác, Đức Nghiệp, Giác Đức, Chánh Lạc, cụ Chánh Trí, đều bị còng tay điệu ra, tổng lên xe tải hay xe nhỏ. Ngài Hội chủ, một bên trán mặt đỏ và sưng lên thấy rõ, cũng bị điệu ra, lên một xe riêng. Còn Tăng Ni Phật tử, Nam tông cũng như Bắc tông, thương tích máu me, y áo toi tả, vừa bị đánh đập vừa bị lôi kéo, tổng hết lên xe tải, đậu từ Xá Lợi ra đến đường Hiền Vương....

...Nguyên cảnh sát canh gác chúng tôi ở trại Rạch Cát có một số người Miên. Ngay hôm mới vào, họ đã bí mật liên lạc với chư Tăng Nam tông chùa Candaramsya, cho biết khá nhiều tin tức và tình hình ở ngoài. Tin tức họ cho có sự bị giết của cháu Quách Thị Trang và sự tự thiêu của ngài Thích Quảng Hương...

**Giúp đỡ lẫn nhau:*

- Đến một nơi mà sau đó biết tên là đồn Rạch Cát. Bấy giờ quang 3,4 giờ sáng. Không mưa nhưng lạnh. Chúng tôi bị lừa vào hai dãy nhà. Tôi với một số chư Tăng vào một nhà. Thì đã thấy có chư Tăng ở trước đó. Mới biết Giác Minh, Ấn Quang, Già Lam, Huệ Nghiêm, Pháp Quang, Candaramsya cũng bị bắt cả rồi. Bên dãy nhà chư Ni và Phật tử cũng là như vậy. Tôi hơi

mệt, nền nhà lạnh và dơ mà vẫn nằm... Thì có một Tăng sĩ mà đến nay tôi vẫn chưa biết là ai, đến ngồi xếp bằng bảo tôi gối đầu lên vế của thầy mà ngủ...

Quãng một giờ cả nhà hơi nhốn nháo. Thì ra cụ Chánh Trí bị buộc đi theo hai cảnh sát ruồng trong các nhà. Vừa đi, cụ vừa nhìn vừa nói không có, không có. Khi đến tôi, chúng tôi nhìn nhau mà cụ càng nói không có, không có. Mới hay chúng dẫn cụ đi nhìn mặt để bắt tôi. Sau đó biết các lãnh đạo cấp cao và cấp kế đều bị bắt đi riêng cả. Ai chưa thì họ lũng trại Rạch Cát mà bắt. Thế nhưng sót lại còn ngài Thiện Luật, tôi với thầy Huyền Quang, thầy Hộ Giác. Phần tôi, họ lũng không ra, lại nghi tị nạn ở tòa đại sứ nào rồi.

Khi họ lũng rồi, vị Tăng sĩ trên nói với tôi, bây giờ gần sáng rồi. Khi thầy ngủ, chúng con đã bàn với nhau. Bây giờ xin thầy mặc y Nam tông *(đã có một Tăng sĩ Nam tông đợi đổi y áo với tôi)*. Rồi dời qua ở bên nhà của chư Tăng Nam tông. Ở đó có cả chư Tăng chùa Candaramsya, sẽ bảo hộ thầy. Ngoài ra chư Tăng Già Lam được phân công theo dõi thầy mà giúp đỡ. Bồn phận con đến đây là hết.

Tôi ngạc nhiên và cảm kích sự sắp đặt ấy, nên bây giờ nằm sát với ngài Thiện Luật, thầy Hộ Giác. Tăng Ni hỏi ý kiến gì thì tôi bàn với hai vị này mà chỉ bày...

** Giấu lý lịch cho thầy Trí Quang:*

- ...Lại tiếp tục câu chuyện. Ở trại Rạch Cát, sau một ngày bị bắt, thầy Nhật Thiện *(vốn đồng sư và đồng châu với tôi)* và thầy Hành Tuệ *(sau chết trong chuồng cọp ở Côn đảo)* bàn nhau cùng ở sát tôi, dời ở một nơi nhỏ hơn. Họ lo cho tôi hết sức hết lòng. Trong thì gian này họ bắt khai lý lịch, lẩn tay, chụp ảnh. Đến lượt tôi, thầy Nhật Thiện kéo một Tăng sĩ Nam tông nữa cùng đi với tôi. Đến bàn làm việc họ cùng ngược lên nhìn rồi cùng cúi xuống cả. Rõ ràng có cái gì đó. Nên lời khai thì tôi đọc, hình thì thầy Nhật Thiện chụp, dấu tay thì Tăng sĩ kia lẩn. Họ làm việc mà không hỏi hay nhìn kỹ đối phương là ai. Thầy Nhật

Thiện nói phiếu lý lịch này không dùng được vào việc gì cả...

...Nguyên trước đó thầy Thiện Hòa vào thăm cả trại, có xuống thăm riêng tôi, nói hễ được phóng thích thì thầy đưa về Ấn Quang. Nhưng khi phóng thích thì cả thầy ấy và thầy Nhật Minh cho người xuống nói với tôi, rằng họ biết đích xác có tôi ở đây rồi. Xin thầy tự liệu (*vì sẽ bị bắt*). Tôi chẳng liệu gì cả. Cũng không phiền gì. Nguyên lãnh đạo Phật giáo có đem việc bị bắt ra bàn, rằng ai ở ngoài được thì nên ở. Nhưng chẳng ai chịu cả. Đến nay tôi cũng chẳng thiết gì lắm được phóng thích ra. Chúng tôi ý thức bị bắt, hơn nữa bị giết, thì rất có tác dụng. Nên bây giờ tôi vẫn thản nhiên. Nhưng một Tăng sĩ Nam tông, người Huế, miệng nói tay đẩy, thúc tôi đi ra với nhóm chư Tăng Pháp Quang...

Khi điểm danh, đúng lúc thầy Hộ Giác bị bắt xuống xe tải thì tôi lên xe tải ấy, trước cái nhìn của ngài Thiện Luật. Ngài thản nhiên. Nhưng ai cũng biết ngài vừa thương vừa mừng. Chư Ni đứng chờ, mừng lộ quá, thấy là biết liền, không hiểu tại sao chẳng xảy ra chuyện gì....

Về Pháp Quang thì tôi đi tắm giặt, thầy Nhật Thiện xuống Xá Lợi, chạy về với Ni Huệ Nghiêm, cùng báo tin họ biết tôi không ra với chư Tăng Candaramsya thì với chư Tăng Pháp Quang. Họ nước mà sắp đến đây. Quả nhiên, trời mưa như trút nhìn thấy họ đã bao vây bốn phía Pháp Quang, súng đã chĩa vào qua hàng rào.

Cùng lúc, bộ phận chỉ huy vào thừa với ngài Thiện Luật bảo chư Tăng ra cho họ kiểm tra, *“kéo thiếu ai thì họ bị trách nhiệm”*. Ngài giằng co, từ chối, hẹn sáng mai, nói hôm nay mới về, chư Tăng có người thừa tôi đi ra ngoài không ít. Họ không chịu. Đúng lúc ấy, với ý nghĩ vừa phát sinh, tôi bảo thầy Nhật Thiện và thầy Nhâm đi với tôi, xuống thừa ngài Thiện Luật, ngay trước mặt họ rằng chúng con đã viết thư ngài bảo (*mà thật ra tôi mới viết vội vàng*). Xin ngài ký cho để chúng con đưa về thầy Thiện Hòa. Xe ra đến đường lớn, tôi nói với hai thầy, kỳ

hạn xuất gia của tôi quá hơn một tháng rồi. Chuyện này tôi sẽ xin sư cụ trở về, lập gia đình. Hiểu ý, hai thầy nói anh em tôi cũng vậy. Anh tài xế bèn lên tiếng, vậy ra các ông không muốn tu nữa? Tôi cắt nghĩa cái lệ xuất gia có kỳ hạn của Phật giáo Nam tông là thế nào: Ai muốn tu một thì gian để kiếm phước và tập tánh tốt thôi, thì có thể xuất gia từ một tháng cho đến vài ba năm, tùy ý, sau đó về nhà như thường. Ở các xứ Miên, Lào còn được mến trọng hơn lên (*Nhờ nói vậy nên công an lái xe không biết, mới đến được tòa đại sứ Mỹ*). Quyết định tị nạn tại tòa đại sứ Mỹ tuy mới phát sinh trong lúc khẩn cấp, nhưng trước đó, gần ngày thiết quân luật, cụ Hiểu, Hội trưởng Phật giáo Nguyên thủy, đã nói riêng với tôi, rằng ông đại sứ Thái Lan quen cụ, nhắn lời nói tôi có thể vào tị nạn chỗ ông nếu tôi muốn. Tôi nói với cụ Hiểu xin gửi lời cảm ơn, nhưng không có ý định tị nạn...”

Như vậy là trước sau đều nhờ các sư Nguyên thủy (*có cả chư sư Candaramsyia*), và ngài Thiện Luật tìm cách che giấu và cả cách thức mặc y Nam tông nữa - nên thầy Trí Quang mới vào được tòa đại sứ Mỹ. Và cũng từ đây, nhờ có Mỹ bật đèn xanh, Hội đồng Quân nhân Cách mạng do Trung tướng Dương Văn Minh lãnh đạo mới lật đổ chế độ Ngô triều được.

Bước Chuyển Biến Mới

Cũng thật lạ lùng! Trong thời gian Phật giáo biến động, đại đức Hộ Tông ẩn cư tu tập và viết lách tại Thiền Quang và Định Quang ở Lâm Đồng, không đi đâu cả. Cái “*mệnh*” của ngài dường như không “*dính*” đến tranh đấu. Không phải là ngài không biết chuyện gì đang xảy ra, nhưng rõ là thời nào nhân vật này, không thể tùy tiện xen vào nhân và duyên của mỗi người được. Và có lẽ ngài còn biết nhiều hơn thế nữa.

Quả thật, Quân nhân Cách mạng mà Chủ tịch Hội đồng là Trung tướng Dương Văn Minh lãnh đạo các vị tướng trẻ⁽¹⁾ lật đổ chế độ Ngô triều ngày 01 tháng 11 năm 1963 là niềm vui chung của cả nước. Cái gì xảy ra đã xảy ra. Nhớ lại cuộc trao đổi tại dinh Tổng thống, ông Diệm đã hứa là để cho Phật giáo Nguyên thủy được tự do hoằng pháp; nhưng có lẽ ông cũng không hơi đâu mà thông báo lời hứa ấy đi các nơi. Nhưng quả thật, suốt trong thời của chế độ Ngô triều, ngoại trừ đại đức Giới Nghiêm bị gạt ra khỏi danh sách Phó thư ký Ban chương quản, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam hoàn toàn vô sự.

Đây là cái thế vào thời của đức Tăng thống Hộ Tông, còn cái thế vào thời của đức Tăng thống Bửu Chơn thì đã khác rồi! Sau khi Ủy ban Liên phái khánh thành Thích Ca Phật Đài, nhân duyên đã tạo nên cái “*hợp tung*”⁽²⁾ của các hội Phật học, đương

⁽¹⁾ Như Trần Văn Đôn, Lê Văn Kim, Mai Hữu Xuân, Đỗ Mậu...

⁽²⁾ Mượn thuật ngữ lịch sử thời Chiến Quốc: Do Tần mạnh, Tần đe dọa sẽ thôn tính 6 nước Hàn, Ngụy, Sở, Yên, Triệu, Tề. Cho nên, nhà thuyết khách Tô Tần đi sứ cả 6 nước, bàn nên bày ra thế “*hợp tung*” - nghĩa là

nhiên là để thích ứng với vận hội mới.

Ôn gắm lại tất cả mọi việc xảy ra, ngài Hộ Tông chột mím cười: *“Sắp đến đại hội thường niên, lại suy cử và bầu ban Ban chương quản nhiệm kỳ mới. Không biết sư Bửu Chơn sau khi hết vai trò, nhường trách nhiệm phức tạp hơn cho vị nào đây?”*. Hỏi tức là trả lời, vì ngài Hộ Tông biết đây là đại đức Giới Nghiêm, không còn là ai khác nữa!

Về Kỳ Viên, ngài Hộ Tông vui mừng vì thấy quý vị trong Ban chương quản vẫn bình chân như vại. Đại đức Bửu Chơn thì tóc đã lóm chớm bạc do suy nghĩ nhiều, và còn vì vừa đi qua một cơn giông tố. Đại đức Thiện Luật và Hộ Giác còn bị bắt bớ, chịu chung số phận tù đầy với các thầy lãnh đạo tranh đấu, nhưng khuôn mặt lại an tĩnh như không.

Đại đức Giới Nghiêm tại Đà Nẵng cũng bị nhốt tù tại Sơn Trà cùng với đệ tử thân cận là sư Pháp Nhãn, nhưng ngài vẫn tỉnh không, vẫn tiềm tàng nghị lực để bước qua chông gai sỏi đá. Chính quyền Diệm sụp đổ, đồng nghĩa là rào cản không còn nữa, đại đức ấy sẽ đưa vai gánh sứ mạng mới rồi đây!

Tổng hội cư sĩ Kỳ Viên trong thời gian vừa qua cũng chuyển sang một bước trưởng thành mới khi có mặt trong Ủy ban Liên phái để đấu tranh. Quý ông Hiểu, Huân, Kim Khánh đều là những tri thức sáng giá đã tạo uy tín vững chắc cho Tổng hội.

Ngài Hộ Tông còn đi thăm Hòa thượng Lâm Em vì ngài và chư tăng ở đây cũng vừa thoát khỏi biến nạn. Thật bất ngờ vì lực lượng cư sĩ Theravāda do Sơn Thái Nguyên lãnh đạo bây giờ lại sát cánh chung vai cùng với chư tăng Candaramsya.

Hóa ra hay dở, tốt xấu, được mất, thành bại... chẳng biết đâu mà lần cả!

các nước nhỏ như Hàn, Ngụy, Yên, Triệu phải biết dựa vào hai nước lớn là Sở, Tề mới có cơ chống lại Tần được! Liên tưởng thời kỳ ấy, GHPGNT và Theravāda Khờ Me quá nhỏ, nên phải biết “hợp tung”, dựa vào tông phái lớn là Mahāyana để tồn tại trước thế lực của chính quyền Công giáo.

Đúng như ngài Hộ Tông “*tiên đoán*”, đại hội bầu bán và suy cử Ban chương quản nhiệm kỳ 1964-1966: Ngài Giới Nghiêm là Tăng thống, ngài Tối Thắng là phó Tăng thống; còn các chức vụ ban bộ khác cũng tương tự, không thay đổi bao lắm...

Chỉ riêng đại đức Hộ Giác và Pháp Tri là rời chân sang Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất; và cũng từ đây, hai vị cùng chung bước thăng trầm, vui khổ trong một thể lực mới với giấc mộng hòa hợp, hòa giải dân tộc!

Có được chăng? Hay là con đường này chắc hẳn là còn lắm chông gai, sỏi đá?

Nam, Bắc Tông Hợp Nhất

Tổng hội Phật giáo Việt Nam làm việc rất nhăm lẹ cốt để thích ứng ngay với thời cuộc khi Ngô triều sụp đổ. Ngày 01 tháng 11 năm 1963, khi tiếng súng của quân nhân cách mạng vừa lắng xuống, trong không khí tung bừng của cả nước, ngày 04 tháng 01 năm 1964 là ngày đại hội dự thảo hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất: *Công bố lý tưởng hòa bình của giáo lý đức Phật. Hai tông phái Phật giáo (Bắc tông và Nam tông) tại Việt Nam thực hiện nguyện vọng thống nhất thực sự đã hoài bão từ lâu để phục vụ nhân loại và dân tộc: Đó là lập trường thuần nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất*⁽¹⁾.

Bản sơ thảo hiến chương còn viết: *Quan niệm thống nhất Phật giáo Việt Nam được thể hiện theo chủ trương điều hợp, nghĩa là giáo lý, giới luật và nếp sống của hai tông phái cũng như của hai giới tăng sĩ và cư sĩ chẳng những được tôn trọng mà còn phải nỗ lực phát triển trong sự kết hợp có chỉ đạo. Chính đó là sắc thái đặc biệt của Phật Giáo Thống Nhất tại Việt Nam*⁽²⁾.

Trong đại hội này, đức Tăng thống Giới Nghiêm là trưởng phái đoàn Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy - cùng với đức phó Tăng thống Tối Thắng, tháp tùng là chư vị Hộ Giác, Pháp Tri. Trưởng phái đoàn hội Phật giáo Nguyên thủy là cư sĩ Nguyễn Văn

⁽¹⁾ Trích nguyên văn trên mạng và cả trong “Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử” của Tuệ Giác, Tổng vụ hoàng pháp kiểm duyệt, in năm 1964.

⁽²⁾ Trích nguyên văn.

Hiếu. Trưởng phái đoàn Giáo hội Tăng Già Theravāda⁽¹⁾ (*Khờ Me*) là đại đức Thạch Gòong (*Thay mặt trưởng lão Lâm Em*). Trưởng phái đoàn giáo phái Theravāda (*Cư sĩ Khờ Me*) là cư sĩ Sơn Thái Nguyên. Như vậy là trong mười một phái đoàn thì Nguyên thủy và Theravāda (*Gọi chung là Nam tông*) đã chiếm bốn.

Nhân vật đầu não và bản lãnh của Bắc tông quá đông, Nam tông dù đã hợp lực với Theravāda Khờ Me, nhưng nhân sự vẫn còn quá ít ỏi; và mọi kiến thức, hiểu biết chung chung cũng không bằng người ta. Tuy nhiên, đức Tăng thống Giới Nghiêm đã lấy căn bản bình đẳng tông phái Bắc Nam kết hợp nên ngài đòi hỏi luôn sự bình đẳng nhân sự đảm trách các viện, cả viện Tăng thống và viện Hóa đạo. Ngài Giới Nghiêm có tăng tướng uy nghi, ăn nói đàng hoàng, lịch thiệp, trình bày vấn đề có nhân quả, sau trước nên thuyết phục được mọi người. Hơn thế nữa, qua cuộc đấu tranh vừa rồi, thấy Nam tông đã cùng với Bắc tông đoàn kết bên nhau, không ai sợ bạo lực, cường quyền nên tình cảm gắn bó ấy đang còn nóng hổi, do vậy, mọi yêu cầu của ngài Giới Nghiêm được đại hội chấp thuận.

Điều đặc biệt là đức Tăng thống Giới Nghiêm đặt bút ký đầu tiên bản sơ thảo hiến chương ấy⁽²⁾. Và tất cả các chương, từ trên xuống dưới, mọi chức vụ, phân ban, nơi nào cũng có mặt đại biểu của cả hai tông phái.

Ví dụ: Viện Tăng thống.

- Tăng thống: Hòa thượng Tịnh Khiết (*Bắc tông*).
- Phó Tăng thống: Hòa thượng Tối Thắng (*Nam tông*), Hòa thượng Hải Tràng (*Bắc tông*), Hòa thượng Lâm Em (*Nam Tông*).
- Chánh thư ký: Thượng tọa Trí Quang (*Bắc tông*)
- Phó thư ký: Thượng tọa Thạch Gòong (*Nam Tông*), thượng tọa Đức Huệ (*Bắc tông*), thượng tọa Giới Nghiêm (*Nam tông*).

⁽¹⁾ Vì Khờ Me đã lấy tên Theravāda từ trước nên quý ngài phải dùng cho giáo phái của mình là Phật giáo Nguyên thủy.

⁽²⁾ Xem Hiến chương GHPGVNTN ký ngày 4/1/1964, PL.2507.

Tuy nhiên, do Nam tông thiếu nhân sự, nên bắt đầu trong danh sách Viện hóa đạo và các tông vụ mỏng dần đi.

Ví dụ: Viện Hóa đạo.

- Viện trưởng: Thượng tọa Tâm Châu (*Bắc tông*).

- Phó viện trưởng: Thượng tọa Pháp Tri (*Nam tông*), thượng tọa Thiện Hoa (*Bắc tông*), cư sĩ Mai Thọ Truyền (*Bắc tông*).

Trong sáu tông vụ, chỉ có tông vụ Tài chánh và Kiến thiết, ban đầu thượng tọa Tâm Giác là Tổng vụ trưởng, sau được điều qua làm Trung tá Giám đốc nha Tuyên úy, để lại chức vụ này cho thượng tọa Pháp Tri kiêm nhiệm. Còn đại đức Hộ Giác chỉ nhận một chức vụ khiêm tốn thuộc Tổng vụ Hoàng pháp là Truyền bá vụ; nhưng thời gian sau, thượng tọa Tâm Giác, Giám đốc nha Tuyên úy mời đại đức Hộ Giác sang làm phó Giám đốc của nha này!

Sau khi đại đức Hộ Giác tường trình cuộc hội nghị sơ thảo hiến chương cho Ban chương quản nắm bắt tình hình, ai cũng thấy rõ là nhờ uy tín trong cuộc đấu tranh vừa qua, họ đã cố ý nói rộng cửa cho Nam tông để tạo sự đoàn kết, nhất thống; đúng như là tinh thần những bài báo lác đác nhiều năm của các thầy Trí Quang, Nhất Hạnh... Như vậy là họ đã nhất quán ý chí, chủ trương, đường lối kể cả trang bị vũ khí tư tưởng, lý luận làm sức mạnh tiên phong đi trước đã nhiều năm.

Đáng phục mà cũng đáng ngại thay cộng lực sức mạnh của những chất xám ấy!

Ngài Hộ Tông lo ngại:

- Họ sẽ nuốt chúng ta mất!

Ngài Giới Nghiêm gật đầu:

- Đúng vậy! Nhưng chẳng thể nào làm khác hơn được! Tôi ở bên Bắc phái qua, dù sao tôi cũng biết họ ít nhiều. Lại nữa, cái thể “*hợp tung*” bây giờ là cần thiết, vì trong tương lai sẽ còn những diễn biến phức tạp hơn nữa. Lúc nào mà thấy họ “*sắp nuốt mình*”, mình sẽ rút lui!

Đại đức Hộ Giác tiếp lời:

- Ở bên khối Bắc tông, người cứng rắn, bản lãnh, sâu sắc, uy tín nhất hiện nay là thầy Trí Quang. Sau khi tuyệt thực một trăm ngày ở chùa Từ Đàm, nhờ lãnh đạo có mưu lược nên cả hai viện, thầy là người nổi bật nhất, lại nắm chức vụ quan trọng nhất là Tổng thư ký viện Tăng thống! Con đã có hội ý với ngài Giới Nghiêm, mình ít người, ngài làm phó Tổng thư ký viện Tăng thống cũng được rồi. Có ngài ở viện ấy thì Nam tông mình ai cũng yên tâm.

- Đúng vậy! *Mọi người gật đầu* - Chỉ có sư Giới Nghiêm, dù sao tu tập bên Bắc phái đã lâu, biết người biết ta, tuổi đời, tuổi đạo tương đương các thầy bên đó, người ta cũng phải nể vì!

- Có nhân cách đứng đắn thì tiếng nói mới được người ta lắng nghe.

Ngài Hộ Tông nói:

- Đúng là *dzậy!* Nhân duyên sắp đặt cho sư Giới Nghiêm trong nhiệm kỳ mới, trách nhiệm mới xem ra là hợp thời, hợp vận, hợp tiết đó *nghe!*

Nhưng rồi ngài thắc mắc:

- Thế bên viện Hóa đạo tại sao ai lại đề cử ông sư Pháp Tri làm đến cái chức phó Viện trưởng, to vậy?

Đại đức Hộ Giác cười:

- Trong thời gian tranh đấu, ông ấy rất năng động, tháo vát, quý thầy rất nể nang, ai cũng gọi thượng tọa, thượng tọa. Con hơn ông ấy bảy hạ mà người ta chỉ gọi đại đức, đại đức... Và chính khi người ta hỏi bên Nguyên thủy chức phó Viện trưởng thì ngài Giới Nghiêm và con đề cử luôn ông ta, và mọi người đều nhất trí.

Ngài Bửu Chơn cũng mỉm cười:

- Nếu sau này họ biết ông ta mới có bảy hạ, mình cũng khó ăn nói đấy.

- Biết vậy nhưng mình đâu còn ai?

- Sao sư không làm? Tuổi hạ của sư cũng tương đương với quý thầy bên đó?

Đại đức Hộ Giác mỉm cười:

- Con chỉ nhận một cái chức nhỏ nhoi nơi vụ Hoảng pháp, lâu lâu mới đi thuyết đấu đó một lần. Vì con còn Phật học viện và rồi còn bay nhảy linh tinh lang tang nữa...

Ngài Thiện Luật bấy giờ mới nói:

- Qua cuộc tranh đấu vừa rồi, biết họ cũng quý trọng mình, đã tỏ ra tình thân hữu rõ ràng, mọi mặc cảm, tự tôn, tự ti gì đó của cả hai bên đã dần dần xóa bỏ khoảng cách. Đây là điều đáng mừng.

Ngài Hộ Tông nói:

- Cái ấy thì được!

Ai cũng ghi nhận như thế, mặc dầu bây giờ không còn độc lập là một giáo hội nữa, chỉ là một hệ phái, nhưng đã đứng chung với hệ phái Bắc tông, ngang hàng với một ông khổng lồ!

Cuối buổi họp, do Ban chương quản thiếu nhân sự nên các ngài bổ sung cho sư Giác Minh làm Tổng thư ký, tạm thời thay chân đại đức Hộ Giác. Và dường như sau khi đại đức Hộ Giác ra đi một thời gian, sư Trí Dũng được điều đến làm Phó thư ký văn phòng, phụ tá cho sư Giác Minh.

Và đúng như đại đức Hộ Giác đã nói hôm trước, vào ngày 7 tháng 3 năm 1964, nha Tuyên úy được thành lập do nguyện vọng của đông đảo quần nhân Phật tử, thượng tọa Tâm Giác làm Giám đốc, và sau đó đại đức Hộ Giác làm phó Giám đốc. Nha này trực thuộc Viện hóa đạo.

Tiếp theo đó mấy hôm, vào ngày 13 tháng 3 năm 1964, viện Cao đẳng Phật học được thành lập, đại đức Hộ Giác còn phải phụ trách dạy môn Pāli cùng với thượng tọa Minh Châu.

Cô Nga Kể Lại

Năm 1964, ngài Hộ Tông thường ở Bửu Long nhiều hơn là Thiền Quang hay Định Quang; nhờ vậy mà chư tăng và tu nữ nơi này và nơi khác về quây quần bên ngài nương tựa để tu tập khá đông. Cốc liêu ngày càng nhiều. Chư thiện nam tín nữ cũng thường tìm đến đây để nghe pháp, học thiền.

Về giai đoạn này, cô Nga (*Vô Niệm*) đã kể lại như sau:

- Con biết đến đạo Phật Nguyên thủy năm 1962, chính xác hơn là ngày 14 tháng 2 năm 1962. Và con cũng chỉ biết lần đầu tiên là ngôi chùa Pháp Quang. Con nhớ, chiều ngày hôm đó, tại chùa Pháp Quang, chư tăng làm lễ thể phát cho ai đó, nhân tiện đó con cũng xin được quy y luôn.

Cũng tại ngôi chùa này, ngoài ngài Thiện Luật, con lần lượt được gặp các quý ngài Hộ Tông, Giới Nghiêm, nhưng chỉ riêng ngài Hộ Tông là con được gặp nhiều hơn cả.

Không biết tại sao, hễ ở Sài Gòn gặp chuyện chi phiền não là con cứ nghĩ đến ngài, thế là con tức tốc đi lên Bửu Long từ sáng sớm, xe dừng ở ngã ba Tân Vạn là con lội bộ vào. Đoạn đường này thời ấy còn vắng vẻ lắm, hai bên đường toàn là ruộng vườn không hà! Ngược cái dốc dài tới cổng chùa đứng thờ một hồi cho khỏe đã mới vô chùa gặp ngài.

Khi thấy con thưa chào, ngài hỏi:

- Đi đâu mà sớm *dzậy*?

- Dạ, con lên thăm ngài.

- Chớ sư có bệnh hoạn, ốm đau gì mà thăm! Thôi, ngồi đó đi!

Sau đó, ngài có hỏi gì, nói chi con cũng chẳng nhớ. Có lẽ do

được gặp ngài, hoan hỷ quá nên con chẳng còn quan tâm chuyện gì nữa.

Có một điều lạ lòng đáng nhớ nhất, là khi vô tới chùa, bao nhiêu phiền não, buồn rầu đều rơi rớt từ ngoài cổng chùa hết trơn; ở cạnh ngài chẳng thấy một chút buồn phiền gì ráo trọi.

Ngài thăm hỏi một hồi, con dạo quanh chùa một hồi, lúc xin phép từ giã ngài ra về, qua khỏi cổng chùa một lát, tự dung phiền não ở đâu dần kéo trở lại mới thật là kỳ!

Thỉnh thoảng, lâu lâu con lại tìm lên Bửu Long, lễ bái ngài, thăm viếng loanh quanh với sự an vui, mát mẻ như vậy.

Có một độ ngài bệnh, nằm ở nhà ông bác sĩ Luông dưới Sài Gòn để điều trị một thời gian dài thì con mới có điều kiện gần ngài nhiều hơn. Máy lần con dẫn nhiều người đến đây để ngài cho quy y, cho thọ giới. Vào khoảng mười lăm giờ chiều, mặc dù đang bệnh nhưng ngài vẫn có những thời thuyết pháp, nói đạo. Ngặt một cái, là giờ đó là giờ bán hàng cao điểm, khách mua sắm đông nhất trong ngày nên con rất bận rộn nơi cái quán làm ăn ở chợ Bến Thành.

Ở trong nhà bác sĩ Luông, mỗi lần sắp đến giờ, ngài lại hỏi:

- Con Nga nó đã vô chưa *dzây*?

Vì trong thâm tâm, ngài cố ý chờ, nán lại một chút, đợi con vô mới bắt đầu thuyết pháp. Lúc ấy, cô Mười Ý (?) Phương thưa:

- Cô Nga giờ này bận lắm, bạch ngài!

Nghe kể chuyện vậy, thế là những ngày sau, con cố hết sức ráng thu xếp để vô nghe pháp. Có lúc cũng hơi trễ một chút, chừng mười lăm giờ ba mươi hoặc mười sáu giờ con mới vô kịp.

Đang nói đạo, thoáng thấy con mới vô, ngài dừng lại giây lát, dòm dòm con tỏ ý thương tình, quan tâm. Rồi ngài tiếp tục giảng pháp cho chư Phật tử nhưng cũng không quên ưu ái, dành thì giờ dạy dỗ con một vài lời, vài điều.

Suốt ngày bận rộn, lu bu buôn bán, chỉ có buổi sáng là có bề thư thả nên con xin ngài được dâng lúc sớm sớm, tiện thể lau dọn, rửa ráy linh tinh để gieo duyên với ngài.

Có những khi ngài hỏi con chuyện này, chuyện kia, khi con bí, không trả lời được thì ngài giảng giải cặn kẽ cho mà nghe, mà hiểu thêm.

Thời gian ngài nằm điều trị ở nhà bác sĩ Luông, dù thân mang bệnh nhưng ngài cứ tể độ hết người này sang người khác. Con thường đến để làm phước và nghe đạo.

Hôm kia, ngài chợt bảo:

- Cô khởi tâm, phát nguyện đi! Sư thấy cô có tâm tốt lắm đó, nhân duyên cũng tốt, nhưng cứ lu bu, bận rộn, lo lắng quá sức hoài như vậy thì làm sao mà tu hành cho tới nơi tới chốn được? Hãy phát nguyện đi!

- Con có biết nguyện chi?

- Cô hãy nguyện như thế này: *“Nguyện cho con được dễ bề làm phước, dễ bề được tu hành hầu gieo duyên giải thoát, Niết Bàn trong ngày vị lai!”*.

Thế là con đã nguyện như ngài chỉ dạy.

Rõ ràng là ở bên ngài, ngài bảo chỉ là mọi người răm rắp nghe theo. Con còn khác hơn thế nữa, là khi gần gũi bên ngài, lúc nào cũng cảm giác nhẹ nhàng, an lành, mát mẻ. Nghe ngài nói đạo là chẳng muốn đi, cứ muốn ngồi nghe hoài à! Kẹt nổi, công chuyện làm ăn buộc phải đi chớ trong bụng chẳng muốn rời một tí nào cả.

Chuyện về ngài còn nhiều lắm, nhiều lắm nhưng con cũng đã quên hết rồi. Con chỉ xin sơ lược vài chuyện thế thôi.

Sư Hộ Pháp

Cũng trong thời gian này, có một vị sư đang theo học viện Cao đẳng Phật học, là đệ tử của ngài Hộ Tông - đó là sư Hộ Pháp.

Khi tôi (*người chấp bút*), hỏi là sư huynh có kỷ niệm gì về ngài không?

Sư cười cười:

- Có chớ sao không! Nhưng mà ít quá!

Rồi sư kể là vì những năm ấy, sư đang nỗ lực làm sao lấy “*mười hai chứng chỉ*”⁽¹⁾ trong vòng hai năm thôi nên thời gian rất quý, do vậy hiếm khi có cơ hội hầu cận ngài.

Rồi sư Hộ Pháp nhớ lại, kể rằng:

- Hôm ngài nằm bệnh tại nhà bác sĩ Luông, tôi mới thu xếp được thời gian để làm thị giả săn sóc chút ít cho ngài. Ngài đau bệnh nhưng ngài vui lắm, đôi khi ngài còn chọc cho tôi phải cười nữa. Rất nhiều lần Phật tử họ dâng cúng buổi Ngọ trai cho ngài thịnh soạn lắm, vì ở tại Sài Gòn mà, món ăn tươi, ngon, bổ hiếm chi! Thường khi nào ngài dùng xong, thì tôi, thị giả được “*thừa thân dư huệ*”⁽²⁾. Và cứ mười lần như chục, ngài chỉ dùng chút ít còn bao nhiêu là về phần tôi cả, sức đang còn trẻ mà!

Hôm đó, ngài nhìn tôi ăn rồi cười tủm tỉm nói với chư Phật tử bên cạnh:

- Bà con coi đó! Ai cũng cúng cho *tui* cả, nhưng mà *phước* thì ông sư này *ổng* hưởng hết.

⁽¹⁾ 12 chứng chỉ là đồ cử nhân Phật học.

⁽²⁾ Ý của cụm từ này là: Cúng thần xong còn thừa lộc thì được hưởng!

Thấy ngài nói vui thôi, nên tôi cũng bạch trả lời ngài một câu thâm thúy lắm!

- Bạch ngài! Phước đâu mà phước! Con làm chi mà có phước!

- Tại sao *hen*? Ông nói *tui* nghe thử xem tại sao *hen*?

- Bạch ngài! Người ta tưới cây chứ không ai tưới cỏ cả. Nước tràn ra thì cỏ hưởng! Đây là phước của cây chứ ai nói là phước của cỏ đâu!

- Chà! Ông này láo *hen*!

Rồi ngài tiện tay cầm cái gì đó, gõ lên đầu tôi một cái, nhẹ thôi. Ai cũng cười.

Buổi tối, ngài nằm giường trên còn tôi ngủ dưới sàng... Liếc xuống, ngài lại chọc:

- Chà, ngủ như *dzầy* thì cỏ bên dưới, trông bộ không có nước chảy xuống rồi!

- Vẫn có đó, bạch ngài! Trên phòng con ở cái chiếu đã sòn, gối bằng cục gỗ, đắp bằng tấm y cũ; mà ở đây, ngài xem, nước tràn xuống con... nào nệm trải, nào gối êm, nào chăn mỏng đẹp nữa đó!

- Lém linh!

Rồi tôi bị một cái tróc nhẹ nữa.

Sư Hộ Pháp kể xong, sư cười cười:

- Sao lạ! Ngài đau mà có hề thấy ngài đau chút nào đâu, lúc nào cũng vui, cũng dí dỏm nữa. Ở bên ngài, làm thị giả cho ngài là không bao giờ biết buồn phiền là gì!

Sau đó, sư Hộ Pháp kể tiếp rằng:

- Lấy *mười hai chứng chỉ*, tức là cử nhân Phật học xong là tôi đi du học xứ người, bần bật mấy chục năm trường rồi chứ đâu! Đến năm 1995, tôi mới được về nước thì ngài đã ra đi rồi, biết chi mà kể! Tuy nhiên, thật là lạ lùng, hiện tại hình như chỉ còn một mình tôi là đệ tử lớn của ngài, mà ngài là *Hộ Tông*, còn tôi lại là *Hộ Pháp*?

Hôm nọ - *sư Hộ Pháp kể tiếp* - tò mò tôi xem lại nghĩa của từ “*rakkhita*” mà ai cũng dịch là “*hộ*”; thì cả Pāli hay Hán đều có

chung một trường nghĩa tương tự: *Đỡ, giúp, giúp đỡ, bảo vệ, che chở, giữ gìn...*

Vậy thì Hộ Tông (*Vamsarakkhita*) có nghĩa là giúp đỡ, bảo vệ, chở che, gìn giữ “*cái gốc, cái căn, cái dòng, cái giống*” của Phật giáo Nguyên thủy. Và rõ ràng suốt đời ngài chỉ làm một việc ấy thôi, vững chãi và bất động!

Còn tôi, Hộ Pháp (*Dhammarakkhita*) có nghĩa là giúp đỡ, bảo vệ, chở che, gìn giữ “*giáo pháp, sự thật, bảo nguyên chân lý đầu nguồn*”. Nên suốt đời, tôi cũng chỉ làm một việc ấy thôi, cũng không để cho nó nghiêng lệch, xiêng tà đi... cũng một cách không mệt mỏi, không lơ là!

Có ai đó, một số người nhạo báng tôi là ông sư kinh điển, là cái tử đưng kinh sách Pāli! Cũng cứ kệ. Vì cái phận, cái mệnh mà ngài đã đặt cho tôi là như vậy mà!

Sư Hộ Pháp nói xong, ngài cười, cái nụ cười sao mà tươi vui, trong sáng và hồn nhiên đến vậy!

Qua Mấy Chính Phủ

Ngài Giới Nghiêm phải về ngay chùa Tam Bảo, thu xếp công việc, sau đó mới vào ở trụ sở trung ương để điều hành công việc được. Từ khi sư Ấn Lâm vào chùa Thanh Vân, Tây Ninh, chùa Tăng Quang thiếu vắng trụ trì. Ở đó, thỉnh thoảng ngài Hộ Nhẫn phải xuống để trông nom. Đôi khi ngài Giới Nghiêm phải ra hoặc đề cử sư Pháp Nhẫn chăm sóc.

Hiện giờ, ngài dự định giao cho sư Pháp Nhẫn làm giám tự chùa Tam Bảo. Và có sư Giới Hỷ, đã tu Tỳ-khuru, ngài cho ra làm giám tự chùa Tăng Quang.

Vì lý do ấy, ngài Giới Nghiêm mới thỉnh ngài Hộ Tông, nhờ ngài có mặt cả hai nơi để sách tấn, dắt dìu cả hai ông giám tự vì họ còn quá non trẻ.

- Vậy là sư bắt *tui* phải ở lâu rồi!

- Dạ, không dám! Chỉ cần có mặt ngài là chỗ nào cũng yên hết; cả chư Tăng và Phật tử ai cũng muốn nương nhờ nơi ngài để tu học.

- Thôi được rồi! Đừng nói khéo nữa! Sư yên trí vào Kỳ Viên mà lo công chuyện. *Tui* sẽ ở đây một thời gian, được chưa?

Khi công việc đã tạm yên, đột ngột, đại đức Hộ Giác từ Sài Gòn ra, bàn công chuyện với ngài Giới Nghiêm là nhờ sư Pháp Nhẫn đại diện Nam tông ở miền Trung, cùng phối hợp với các thầy bên Bắc tông để đi thuyết giảng giáo pháp cho các đơn vị quân đội, vì bây giờ tinh thần quân nhân Phật tử lên cao lắm! Thế rồi, sau đó, sư Pháp Nhẫn phải đảm nhận thêm vai trò hoằng pháp ở Ban đại diện Tỉnh giáo hội Quảng Nam.

Thế rồi, ngài Giới Nghiêm vào Kỳ Viên làm Tăng thống, cứ tưởng là một hai nhiệm kỳ, ai ngờ thời gian kéo dài suốt tám năm ròng rã.

Giai đoạn tranh đấu đã khó khăn mà liên tiếp bốn nhiệm kỳ Tăng thống của ngài Giới Nghiêm lại càng khó khăn hơn, cho nên không ngạc nhiên gì, khi ngài được toàn thể chư Tăng tin cậy, liên tục suy cử giao phó trọng trách ấy.

Vừa vào Kỳ Viên, ngài đã phải đi họp liên tục vì bản Hiến chương của Giáo hội đệ trình cho Chính phủ Quân nhân Cách mạng, qua chữ ký của trung tướng Tôn Thất Đình không giải quyết thỏa đáng mọi yêu sách, nhất là tỏ ra “*làm lơ*” Dự số 10⁽¹⁾ nên Phật giáo phải tranh đấu trở lại. Sau loạt bài của thượng tọa Trí Quang đặt thẳng vấn đề với chính quyền “*Phật giáo đối với chính phủ*” với lời lẽ khá gay gắt nhưng hợp lý; Trung tướng Nguyễn Khánh, Chủ tịch Hội đồng Quân nhân Cách mạng, kiêm Thủ tướng Chính phủ đành phải hạ bút ký sắc lệnh⁽²⁾ xác nhận Dự số 10 không còn áp dụng đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất nữa. Chuyện mới tạm yên.

Vừa nắm quyền, tướng Nguyễn Khánh đã cố ve vãn Phật giáo bằng cách cấp đất và ngân khoản hai mươi triệu đồng để xây trụ sở Viện hóa đạo và một số cơ sở khác của giáo hội, thiết lập ngành Tuyên úy Phật giáo trong các đơn vị quân lực. Tuy nhiên, do ông đã tỏ ra quá nhiều tham vọng khi soạn thảo “*Hiến*

⁽¹⁾ Theo Dự số 10 ngày 6/8/50 - quy định, các hội truyền giáo các tôn giáo như Phật giáo, Cao Đài giáo, Phật giáo Hòa Hảo đều nằm ngang hàng với các hội “*chính trị, từ thiện, khoa học, văn học, mỹ nghệ, tiêu khiển, thanh niên, thể thao và đồng nghiệp ái hữu*”, trong khi theo điều thứ 44 của Dự này, các hội truyền giáo Thiên Chúa và Gia Tô và các Hoa kiều lý sự hội sẽ được ấn định sau (Như vậy họ đã xem Phật giáo chỉ như là một hội nhỏ; còn Thiên Chúa và Gia Tô không bị ràng buộc bởi Dự số 10 - họ được tự do và phạm vi hoạt động truyền giáo rộng rãi hơn. Phật giáo tranh đấu bình đẳng tôn giáo là yêu sách bác bỏ Dự số 10 này).

⁽²⁾ Số 158/SL/CP đề ngày 14/5/1964.

chương Vũng Tàu” ngày 16 tháng 8 năm 1964, trong đó, ông là *Chủ tịch Hội đồng Quân nhân Cách mạng, kiêm Thủ tướng, kiêm Quốc trưởng, kiêm Tổng tư lệnh, kiêm Tổng Tham mưu trưởng Quân lực Việt Nam Cộng Hòa*. Thế là Phật giáo biểu tình, phản đối. Khán sợ, lại chia bớt quyền hành cho hai tướng Minh và Khiêm, thiết lập một chính phủ được gọi là “*Tam đầu chế*”; và đến tháng 9 năm 1964, tướng Dương Văn Minh làm Quốc trưởng.

Và rồi ngày 26 tháng 10 năm 1964 một chính phủ dân sự được thành lập, Phan Khắc Sửu làm Quốc trưởng, Trần Văn Hương làm Thủ tướng... Vào ngày 16 tháng 2 năm 1965, Phan Huy Quát lại thay ông Hương để làm Thủ tướng...

Qua những năm xáo trộn ấy, ai cũng biết rõ là có một khoảng trống chính trị mà chưa một lực lượng nào đủ uy thế trên chính trường để khóa lấp được; nên các tổ chức tôn giáo, nhất là Phật giáo vừa có một thành tích vẻ vang, lại trở nên đóng một vai trò quan trọng. Chính ở đây mà Phật giáo, dĩ nhiên là chỉ có một số vị lãnh đạo nào đó thôi, có tham vọng chính trị. Các vị tướng lãnh trong giai đoạn tranh tối tranh sáng ấy, người ta tiết lộ rằng, họ thường hay bí mật gặp gỡ quý thầy trong khối Ấn Quang để tìm lối đi lưỡng toàn!

Trung tướng Dương Văn Minh và Thủ tướng Nguyễn Ngọc Thơ đều tuyên bố tôn trọng tự do tín ngưỡng và họ “*Hy vọng dùng lực lượng tôn giáo để chiến thắng Cộng Sản*”.

Chính phủ Phan Huy Quát làm đẹp lòng Phật giáo nhất, trong nội các có hai mươi một người thì đã có mười lăm người là của Phật giáo! Nhưng rồi cũng bị lật đổ.

Chỉ có hai chính phủ là tỏ thái độ quyết liệt, cứng rắn với Phật giáo đó là Trần Văn Hương và Nguyễn Cao Kỳ. Ông Hương đã dám tuyên bố, si nhục một số tu sĩ là “*Lũ lưu manh cạo trọc đầu mặc sắc phục Tăng Ni*” và nào là “*Với những trò khỉ của chúng*”; ông nhất quyết không chấp nhận “*Một quốc gia trong một quốc gia*”. Phật giáo lại tranh đấu và chính phủ của ông Hương lại bị sụp đổ.

Đến giai đoạn Thiệu-Kỳ thì Phật giáo bị sa lầy khi chủ trương bàn thờ xuống đường và sử dụng bạo lực mà người ta gọi là biến động miền Trung (1966). Thiệu-Kỳ đã khôn ngoan tách tôn giáo ra khỏi chính trị và thắng tay đàn áp.

Lần này thì Phật giáo hoàn toàn thất bại, nhận cái quả vô cùng đắng cay! Sau đó, ông Thiệu làm Tổng thống và thiết lập nền Đế nhị Cộng Hòa.

Rút Ra Khỏi Ngôi Nhà Thống Nhất

Có lẽ ngài Giới Nghiêm cũng biết rõ tình hình như vậy nên giữ thái độ chừng mực. Ngài chỉ phản đối chế độ lao tù ở Mỹ Thị, Đà Nẵng và Ghềnh Ráng, Qui Nhơn mà thôi. Thịnh thoảng các vị tôn đức gặp nhau để bàn phương thế tồn tại. Ai cũng đồng thuận để cho đại đức Hộ Giác và Pháp Tri, như hai quân cờ tham gia trận chiến chung, còn tất cả rút về phòng ngự hoặc hoàn toàn bước ra khỏi sân khấu quyền lực, chỉ theo dõi ở hậu trường. Các ngài Tối Thắng, Thiện Luật cũng thay nhau ngồi ở viện Tăng thống cho có mặt.

Dấu hiệu chia rẽ của Phật giáo bắt đầu từ khi họ phân thành hai viện Hóa đạo. Phe ôn hòa: Thầy Tâm Châu ở Việt Nam Quốc Tự; phe tranh đấu: Thầy Trí Quang ở chùa Ấn Quang.

Đến năm 1967 thì đức Tăng thống Giới Nghiêm tuyên bố rút lui, không còn tham gia một giáo hội nào nữa vì ngài thấy bị o ép nhiều lãnh vực không thể nhúc nhích sinh hoạt được⁽¹⁾. Ngoài ra, còn có một lý do sâu kín hơn mà đức Giới Nghiêm không tiện nói ra, nhưng chỉ có quý ngài Hộ Tông, Thiện Luật, Giác Quang hiểu, ấy là kéo dài tình trạng sinh hoạt chung với giáo hội thống nhất thì sẽ bị lung bẻ, rách nát giới luật! Quả thật, đối với Bắc phái, có một số vị, khi thọ giới tỳ-khuru, họ thọ luôn Bồ Tát giới; thế là suốt đời, họ bỏ giới luật tỳ-khuru một bên, đặt vào hộp vàng khóa lại, còn họ chỉ sống theo hạnh Bồ

⁽¹⁾ Cụ thể là vấn đề chùa Huệ Quang, Qui Nhơn - ngài Giới Nghiêm bảo rằng, đơn thư trình Giáo hội đã lâu, để hợp thức hóa giấy tờ pháp lý cho chùa - nhưng Thượng tọa Huyền Quang “lờ” đi, không giải quyết!

Tát. Như thế có nghĩa là họ ăn lúc nào cũng được, ban đêm ban ngày gì không thành vấn đề, bánh trái, chè cháo đều tùy nghi. Do thọ Bồ Tát giới như vậy, họ nhập thế đa năng và đa hiệu hơn, nhiều quần chúng hơn và đi sâu vào các sinh hoạt xã hội hơn. Các vị tỳ-khuru Nam tông lúc họp hành gần mười một giờ trưa thì đã nhìn quanh nhìn quất, ngại không dám nói với ai là sắp đến giờ Ngọ; và nếu quá đứng bóng hai lóng tay là phải chịu nhin đói luôn là thường. Lại buổi chiều, nơi này và nơi khác còn bị mời chè cháo, trái cây, đôi khi cả loại nước có men nữa! Rồi còn tiền bạc, cách ăn nói, đi đứng, xe cộ... Bắc phái họ tự do thoải mái hơn; còn Nam tông, các ngài không giữ tiền bạc nên đi lại, lui tới rất nhiều khê. Nói chuyện, tiếp xúc với hai hàng cư sĩ nam, nữ, Bắc phái họ khá tự nhiên, có thể mời ăn cùng mâm, cho ngồi chung cùng bàn rất chi là hòa đồng. Nam tông thì chịu, hoàn toàn chịu thua. Vật thực không có ai dâng tận tay, các ngài đã không thể thọ dụng rồi. Đôi khi còn khó xử sự hơn thế nữa. Chính đức Giới Nghiêm kể rằng, những lần đầu tiên, gặp các vị hòa thượng, thượng tọa Bắc phái, khi thấy họ chấp tay chào, ngài rất ngại ngần khi phải chấp tay chào lại. Vì theo giới luật Theravāda, ai không mặc y ngoại, y nội - đắp cà-sa - mà mặc quần có ống, áo có tay đều xem như là cư sĩ áo trắng. Theo luật, vị tỳ-khuru không được chấp tay chào người thấp hạ, cư sĩ, vua chúa, quan lại và đạo sĩ, tu sĩ ngoại đạo! Thật lâu về sau, do nhiều lần giao tiếp, do phải xã giao nên ngài phải chấp tay xá chào nhưng trong bụng vẫn cảm giác không an ổn. Tình trạng ấy thật là nan giải. Hành đứng giới luật thì người ta sẽ nói là cao ngạo; nếu “*du di*” lâu ngày thì giới luật trông không ra làm sao cả!

Những điều ấy, đức Hộ Tông biết rõ hơn ai cả vì ngài vốn là người rất cẩn thận, rất trong sạch về giới luật nên ngài đã khen ngợi thái độ sáng suốt và khẳng khái ấy của ngài Giới Nghiêm.

Không phải chỉ năm 1967, Phật giáo Nguyên thủy mới rút ra khỏi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, mà trước đó,

đức Giới Nghiêm cũng đã rút lui một nửa rồi. Nói là hai viện, thì viện Tăng thống chỉ được xem như Cố vấn tinh thần, còn viện Hóa đạo mới thật sự là bộ phận hành động. Tuy nhiên, ở đây, sự thực dường như ngược lại, vì mọi quyền hành thầy Tổng thư ký viện Tăng thống là thượng tọa Trí Quang thu tóm hết. Viện trưởng viện Hóa đạo là thượng tọa Tâm Châu cũng chỉ biết ngồi vì. Tại sao vậy? Vì tất cả các tổng vụ quan trọng đều là người của thầy Trí Quang cả. Thấy tình trạng hữu danh vô thực như vậy, đức Tăng thống Giới Nghiêm sau này rất ít khi đi dự họp.

Nhờ vậy, nhờ sớm thấy rõ sự thật, sự thật của một tổ chức tập quyền nhằm củng cố thế lực, mà bên sau không thể không có bóng dáng chính trị nên ngài Giới Nghiêm đã rút lui sớm để chăm lo việc dịch kinh, xây chùa, giáo huấn môn đồ.

Thấp Lửa

Trong thời gian ấy, năm 1964-1965, đức Giới Nghiêm cho xây dựng chùa Phật Bảo rồi hình thành ở đây một Phật học viện. Năm 1965-1966, ngài đã hỗ trợ cho đại đức Pháp Lạc xây dựng chùa Bình Long ở Phan Thiết, và sau đó là chùa Pháp Bảo ở Mỹ Tho. Tại miền Trung, đức Giới Nghiêm tiếp tục xây dựng chùa Nam Quang ở Hội An, chùa Tăng Bảo ở Quảng Ngãi và hỗ trợ ngài Thiện Ngộ xây dựng chùa Huệ Quang ở Qui Nhơn...

Ngài Hộ Tông cũng vậy, đã bắt đầu tìm kiếm đất đai, và sau đó, xây dựng chùa Nguyên Thủy ở Cát Lái, năm 1968; rồi chùa Bồ Đề ở Núi Lớn, Vũng Tàu, năm 1972. Cũng trong năm này, ngài Giới Nghiêm thành lập gần đây một trung tâm thiền được đặt tên là Tam Bảo Thiền viện (*bây giờ là chùa Tam Bảo - sư Phước Thắng trụ trì*).

Đến năm 1972, đức Giới Nghiêm xin từ nhiệm Tăng thống và đức Hộ Tông phải làm Tăng thống thêm một nhiệm kỳ, 1972-1974, ngài Bửu Chơn làm phó Tăng thống. Sở dĩ đức Bửu Chơn nhiều năm qua không trực tiếp vai trò lãnh đạo hệ phái vì ngài dường như đi dự hội nghị quốc tế liên miên từ nước này sang nước khác. Ngài Giác Quang thì đã thị tịch năm 1967, ngài Thiện Luật thì ra đi năm 1969. Ngài Tịnh Sự, lúc này, năm 1972, đã lên Sài Gòn, ở chùa Siêu Lý, đóng cửa hoàn thành cho xong bảy bộ Abhidhamma, ngoài ra còn dạy học trò, còn soạn các bộ Vi diệu pháp sơ cấp, trung cấp, cao cấp...

Như vậy là các vị tôn túc càng ngày càng thưa vắng. Nhưng

thế hệ mới lại đang được hình thành, tre tàn măng mọc. Nếu kể từ Trung vào Nam thì lúc này, ngài Hộ Nhân đã tọa chủ chùa Thiền Lâm được xây dựng từ năm 1966. Sư Giới Hỷ trụ trì chùa Tăng Quang. Sư Tâm Hỷ trụ trì chùa Tam Bảo. Còn chùa Nam Quang, Hội An và chùa Tăng Bảo, Quảng Ngãi thì sư Pháp Nhân kiêm nhiệm. Các chùa ở Qui Nhơn, Bình Định như Huệ Quang, Phước Quang, thì đại đức Thiện Ngộ đảm trách, đến năm 1977, ngài mới ra đi. Chùa Bình Long ở Phan Thiết thì ngài Giới Nghiêm cử đệ tử từ Sài Gòn ra. Cùng trong thời điểm 1972-1973, đệ tử của ngài Giới Nghiêm là đại đức Pháp Tâm ra lập chùa Như Ý ở bãi biển Nha Trang.

Đại đức Viên Minh vào ở Kỳ Viên, thọ đại giới tỳ-khưu năm 1965, học Vạn Hạnh bốn năm; đến năm 1969 sau khi hoàn thành cử nhân Phật học, ngài Giới Nghiêm giao nhiệm vụ cho sư làm Giám đốc Phật học viện Phật Bảo mà ngài là Viện Chủ, tăng sinh khoảng 40-50 vị. Đại đức Viên Minh một mình đảm trách sáu, bảy môn học. Cũng khoảng thời gian này, ngài Santi-bhadra, một vị đại sư người Tích Lan đến ở chùa Phật Bảo, mở một khóa học cao cấp, giảng nói bằng tiếng Anh; lớp học ấy, bây giờ tôi chỉ còn nhớ ba vị là đại đức Viên Minh, đại đức Thiện Tâm, sư cô Bửu Liên.

Đại đức Hộ Pháp, thọ Tỳ-khưu năm 1967, rồi năm 1968, ngài cũng đi du học Thái và Miến, vừa pháp học vừa pháp hành đăng đẳng 28 năm, đến năm 1995 mới về nước. Hiện sư ở thiền viện Viên Không, núi Dinh, xã Tóc Tiên, Bà Rịa, Vũng Tàu, dạy thiền, biên soạn kinh sách không mệt mỏi, cả hàng chục tác phẩm có giá trị thuộc hệ Tam tạng Pāli văn rất hữu ích cho những người học Phật cũng như cho các nhà nghiên cứu.

Đại đức Hộ Chơn, thọ Tỳ-khưu năm 1967, đệ tử ngài Giới Nghiêm cũng là một vị sư đặc lực phụ giúp nhiều việc cho ngài Giới Nghiêm về phương diện kiến thiết, xây dựng. Sư đã xây dựng tháp Xá Lợi ở chùa Pháp Bảo, Mỹ Tho, xây dựng chùa Pháp Thắng, xây dựng, trùng kiến chùa Phước Quang ở Bình

Định cùng bảo tháp thờ di cốt của cố ân sư Giới Nghiêm, trước là ở chùa Phật Bảo, sau là ở chùa Phước Sơn.

Đại đức Tịnh Đức, thọ tỳ-khưu năm 1970, du học Thái, sau đó sư sang Pháp ở tại chùa Kỳ Viên, rất là gian lao vất vả; sau đó qua Mỹ, cũng lận đận, lao đao sư lập chùa Pháp Vân cùng với đại đức Chơn Trí (*Cũng đệ tử ngài Giới Nghiêm*). Hiện giờ, đại đức kiến tạo một ngôi chùa mới, chùa Đạo Quang, nghe nói thuộc loại quy mô, hoành tráng, mỗi lần lễ lượt cả hàng ngàn người tham dự. Nghe nói, sư đã khôn khéo vận dụng từ kiến trúc, thờ tự, tranh tượng, hình thức lễ nghi, những chi tiết mỹ thuật... có tính cách Phật giáo chung chung, làm nhẹ tính chất đặc thù của hệ phái nên Phật tử các giới Bắc, Nam tông, Khất sĩ, cả Công giáo, Tin lành cũng cùng đến đây sinh hoạt! Ở một phương diện nào đó, sư đã thành công, là *một cao nhân*, đúng như ngài Thiện Luật nhận xét thuở trước.

Năm 1974, đệ tử của ngài Giới Nghiêm là sư Đức Minh sang Pháp, đến ở chùa Kỳ Viên, mở mang xây dựng thêm.

Đại đức Chơn Tâm, đệ tử ngài Giới Nghiêm, định cư ở Mỹ, kiến tạo chùa Bửu Môn cũng rất danh tiếng. Sư làm việc, phục vụ rất năng động, tháo vát trong lãnh vực tôn giáo cũng như giáo dục, xã hội. Đặc biệt, sư trồng sen, tổ chức những lễ hội hoa sen được người Mỹ bản xứ rất yêu thích.

Đại đức Hộ Giác suốt nhiều năm hoạt động với Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất nên Phật học viện Pháp Quang không còn duy trì được, nhưng ước mơ thành lập một Trung tâm Văn hóa Phật giáo Nguyên thủy có tính quốc tế vẫn nuôi dưỡng mãi trong lòng. Ngài thấy chùa Pháp Quang đất đai chật hẹp nên tìm được một chỗ rộng rãi gần An Dưỡng địa. Đầu thập niên 1970, ngài đã lập chùa ở đây, có chánh điện, có dãy lầu tầng xá khá hiện đại, đồng thời lên bản vẽ thiết kế công trình tương lai. Sau này, đại đức Siêu Việt về ở đây; năm 1981, ngài Hộ Giác đi rồi nên ngài Siêu Việt quản nhiệm - và bây giờ là chùa Nam Tông, Bình Chánh.

Năm 1969, trước khi mất, ngài Thiện Luật đã mời sư Pháp Tri về chăm sóc chùa Pháp Quang; sau đó, năm 1972, sư Pháp Tri đã về Thủ Đức xây dựng Xá Lợi Phật Đài. Sau này, nơi này bị giải tỏa, nhờ tiền đền bù mà sư Thiện Nhân đã kiến tạo một công trình chùa tháp mới rất công phu và rất hoành tráng, là hậu thân của Xá Lợi Phật Đài cũ.

Đầu năm 1973, vì nhu cầu học hỏi và tu tập, đại đức Viên Minh, đại đức Tịnh Pháp, sư Tấn Căn, sư Trí Thâm, sư Chung về đèo Hải Vân, Lộc Hải, Lăng Cô lập chùa Huyền Không.

Sau khi đại đức Viên Minh rời chùa Phật Bảo thì năm sau, tiền sĩ đại đức Thiện Giới về nhận chức giám đốc Phật học viện; thỉnh thoảng đại sư Santi-bhadra từ Tích Lan sang cũng ở đây. Cũng đồng một lúc, tại chùa Nguyên Thủy ở Cát Lái của ngài Hộ Tông cũng mở Phật học viện, và tiền sĩ đại đức Dũng Chí làm giám đốc.

Mặc dù kiến tạo ngôi chùa Huyền Không tại chân đèo Hải Vân, Lăng Cô rất nổi tiếng nhờ dị giản, nhã đạm và thơ mộng, nhưng năm 1976, đại đức Viên Minh phải vào ở trụ sở chùa Kỳ Viên nhận nhiệm vụ Tổng thư ký của hệ phái, bàn giao ngôi chùa lại cho sư Giới Đức (*tác giả biên soạn sách này*) cùng hai vị sư đệ là sư Pháp Tông và sư Tuệ Tâm. Tháng 11 năm 1978, chùa Huyền Không được chuyển lên xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, Huế. Và sau này trở thành ba cơ sở. Sư Tuệ Tâm chủ trì chùa Pháp Luân, đúng là người vừa có “*tâm*” vừa có “*tuệ*”, đảm trách thêm công việc từ thiện, xã hội, sáng lập bệnh viện Tuệ Tĩnh Đường Liên Hoa hữu ích cho rất nhiều người; sư lại còn nổi tiếng cái quán Cơm chay Dưỡng sinh Liên Hoa nữa chứ! Trong tinh thần lập hạnh, đây được gọi là Huyền Không Sơn Hạ. Sư Pháp Tông chủ trì chùa Huyền Không, điều hành Phật sự, Tăng sự và Giáo dục cho hệ phái; là người trang nghiêm, mẫu mực, làm cái gì cũng cẩn cẩn, nghiêm nghiêm - luôn luôn ưu tư và trăn trở một ngôi trường Đại học cho Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam có tầm vóc quốc tế. Sư đã

làm hết mình, chẳng so đo, tính toán tiền bạc, nhưng *muu sự tại nhân, thành sự tại nhân duyên* thôi, đúng như ngài Hộ Tông đã từng nói! Đây là Huyền Không Sơn Trung. Còn tôi, tác giả, là sư Giới Đức khai sáng chùa Huyền Không Sơn Thượng; vốn là kẻ ham chơi, yêu thích văn hóa, nghệ thuật, sáng tác văn thơ; và trong tương lai, dự kiến sẽ xây dựng nơi này một Rừng Thiền đồng bộ với kiến trúc Nam phương, phối hợp với bản sắc văn hóa Việt, có nơi cho hành giả các giới tu tập. Ước nguyện thì lớn nhưng chỉ xem như là viết bài thơ trên cát, như mấy câu thơ của sư Viên Minh: *“Viết bài thơ trên cát. Con sóng vỗ xóa đi. Vô tình đâu nhớ được. Minh viết bài thơ gì!”*. Đây là sinh hoạt của Huyền Không Sơn Thượng.

Ngài Hộ Tông không có nhiều đệ tử Tăng, một phần là vì hồi đó trong tinh thần phát triển giáo hội, đối với quý ngài, đệ tử ai cũng được, chỉ cần làm sao tu học cho tốt là quý rồi. Đường như cho đến bây giờ, ai cũng nói đệ tử ngài chỉ còn sư Hộ Pháp. Nhưng theo tôi, sư Bửu Đức mới chính là đệ tử ruột của ngài. Tại sao vậy? Đại đức Bửu Đức vốn là đệ tử của ngài Bửu Chơn, nhưng năm 1974, chùa Nguyên Thủy của ngài Hộ Tông có tuyển tăng sinh Phật học viện, sư Bửu Đức xin ngài Bửu Chơn sang đây học. Rồi cũng từ năm đó, sư Bửu Đức theo hầu làm thị giả cho ngài Hộ Tông đến lúc ngài thị tịch, năm 1981. Như vậy, do là người trực tiếp ở cạnh ngài, hầu ngài, tu tỳ-khuru với ngài, học hỏi giáo pháp, học thiền, học cả phong cách sống của ngài nên sư Bửu Đức xứng đáng kế thừa tâm tông của Tổ. Hiện tại, sư Bửu Đức đang định cư ở Mỹ, lập chùa Hương Đạo nghe nói với một quy mô khá hoàn chỉnh.

Riêng tu nữ của ngài Hộ Tông thì rất đông. Tại chùa Bửu Long, sau khi Ni sư Diệu Đáng về, cô đã thay ngài quản lý, chăm sóc trong ngoài đâu đó rất chu đáo. Ngài chỉ còn việc dạy thiền mà thôi.

Ngài Bửu Chơn cũng ít đệ tử nam, không biết trước đây là bao nhiêu vị, nhưng hiện tại, tôi chỉ biết đại đức Thiện Tâm, sư

Bửu Chánh đều là những bậc đã thành danh. Ngài Giác Quang ra đi thì đã có sư Tịnh Tuệ, sau đó là sư Giác Nhân...

Ngài Tịnh Sư, tôi cũng không rõ lắm, chỉ thấy khá nhiều vị đệ tử thành danh, giỏi dang, kế thừa sự nghiệp Abhidhamma, ví dụ đặc trưng là thượng tọa Giác Chánh.

Và còn rất nhiều vị tăng trẻ, hiện đang trụ trì hoặc khá nổi tiếng tại các ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy ở miền Nam. Tôi xin kể sơ lược: Đây là sư Thiện Nhân, sư Tăng Định, sư Thiện Pháp, sư Giác Trí, sư Minh Giác, sư Chánh Minh, sư Trí Đức, sư Pháp Chất, sư Chí Tâm, sư Minh Huệ, sư Giác Sơn, sư Giác Giới, sư Bửu Hiền, sư Thiện Trí, sư Thiện Minh, sư Minh Hạnh, sư Pháp Nhiên... Và họ chính là lực lượng kế thế nối lửa, thấp đuốc tâm linh đi vào các thế hệ mai sau. Dĩ nhiên, không tránh được có ngọn sáng, ngọn mờ, ngọn lung linh, ngọn huyền ảo, ngọn chập chờn, ngọn leo lét, lắt lay thế này, thế nọ; nhưng đây là điều bất khả tư nghị, do nhiều nhân, nhiều duyên nó làm việc chớ không ai có khả năng tiên tri, võ đoán!

Và một số các vị khác ở nước ngoài rất nổi tiếng về nhiều lãnh vực. Ngoài Hòa thượng Hộ Giác và Thiền Sư Kim Triệu nổi danh đương đại, chư vị hòa thượng Pháp Nhãn, Tịnh Đức, Chơn Trí, Huyền Việt đã có những đạo tràng vững chắc - thì còn có chư Thượng tọa, đại đức như Bửu Đức, Giác Đăng, Giác Nguyên, Khánh Hỷ, Trí Tịnh... ai cũng có cơ ngơi sự nghiệp tâm linh.

Sư Khánh Hỷ (Trần Minh Tài) chuyên phiên dịch sách thiền của các vị thiền sư Thái Lan và Myanmar với bút pháp và ngôn ngữ rất chững chạc. Sư Giác Nguyên, bút danh Toại Khanh thì phong phú thể tài hơn. Dịch, sáng tác, thơ, truyện, tiểu luận, bút ký... gì gì cũng tạo nên một dấu ấn đặc thù, một cốt cách, một văn phong riêng không lẫn lộn với ai được! Phải nói ông Toại Khanh này là một cây bút “*cực kỳ*”, có thể nói gọn: Sâu sắc, dí dỏm, thông bác, u mặc, dị giản... Về công trình phiên dịch Tam Tạng Pāli-Việt thì có sư Chánh Thân ở Tích Lan. Vị sư trẻ tuổi

và gầy ốm này⁽¹⁾ đã phát tâm để trọn cuộc đời nơi đất khách quê người, dù khó khăn, cô đơn thế nào cũng hoàn thành cho xong công trình dài hơi và vĩ đại ấy. Và còn không biết bao nhiêu môi lửa đã được thắp lên rực sáng đó đây! Quả thật trên gần một trăm ngôi chùa của Phật giáo Nguyên thủy khắp cả nước, mấy chục ngôi chùa ở nước ngoài, có ai ngờ rằng cũng khởi từ tâm tuệ của một người, sau đó kết hợp với chư vị tôn túc trưởng lão, một số cư sĩ đồng một chí hướng, đồng một hạnh nguyện một thời mà làm nên lịch sử. Như huyền thoại!

Mới đó mà đã như là huyền thoại rồi!

Và “*huyền thoại chính là giấc mộng của sự thật*”, có phải vậy chăng!?

⁽¹⁾ Bây giờ thì rất mập.

Về Sư Pháp Nhãn

Đại đức Pháp Nhãn, thọ Tỳ-khưu năm 1962, đi du học Ấn Độ từ năm 1969. Sư ấy có một giai đoạn sáng chói nhất ở trong đời mà ít ai biết được, thấy được. Số là từ những năm 1964 đến năm 1967, đại đức như là một ngôi sao truyền giáo ở miền Trung. Nếu ngài Hộ Giác thuyết pháp lôi cuốn quần chúng, hấp dẫn mọi giới thì đại đức Pháp Nhãn cũng không thua kém gì; ngoài Phật tử các giới tín mộ, sư còn như thời nam châm thu hút hàng ngàn quân nhân Phật tử bên cạnh mình.

Các năm 1964-1965, đại đức phải thường xuyên sinh hoạt ở chùa Nam Quang, Hội An và chùa Tăng Bảo, Quảng Ngãi; và rồi sau đó ngài Giới Nghiêm đề cử sư chăm sóc luôn cả hai nơi này.

Ở cả hai nơi, đại đức Pháp Nhãn lại thu hút mọi người đến, nhất là Quảng Ngãi. Năm 1966, cuộc tranh đấu Thiệu-Kỳ xảy ra, Giáo hội Phật giáo Ấn Quang khởi động đấu tranh, đại đức phải bị lôi cuốn theo vì sư là nhân vật quan trọng trong guồng máy khi ngài Hộ Giác đề cử sư làm ủy viên hoằng pháp ở miền Trung từ năm 1964. Đại đức đã không nóng nảy, không vội vàng, không bộp chộp theo đuôi thiên hạ mà sư đã yên lặng một thời gian để lắng nghe thời thế, lắng nghe những nguyên động lực ở bên sau! Thế rồi, khi phong trào tranh đấu được đẩy lên cao độ, tại Quảng Ngãi, thiếu tá Đàm Quang Trống dẫn đầu một lực lượng hùng hậu gồm một tiểu đoàn quân nhân Phật tử Quảng Ngãi ra “*quyết tử*” ở Đà Nẵng thì đại đức vô cùng bối rối! Suốt mấy ngày trước đó, một số sĩ quan quân nhân Phật tử

đến nhờ đại đức cố vấn, tham mưu, chỉ đạo nhưng sư đã phải tìm cách giả bệnh, không tiếp, hầu tìm kế hoãn binh! May mắn làm sao, trong lúc ấy thì câu nói thưở xưa khi đại đức dẫn dò sư Viên Minh chợt hiện ra: *“Trong tương lai gần, khối đại đoàn kết Phật giáo họ sẽ đứng lên đòi quyền tự do, bình đẳng tôn giáo. Có thể xảy ra đấu tranh. Đây là điều thứ nhất em cần biết mà tránh đi các tổ chức thiên về chính trị, vì điều ấy chúng ta đang còn non nớt, không biết gì hết!”*. Và nhờ vậy đại đức đã thoát ra ngoài cuộc đấu tranh, khỏi bị người ta lợi dụng. Đây là bài học thứ hai đại đức đã học được khi thấy cuộc đấu tranh đã từ ôn hòa *“bất bạo động”* bước sang quá khích *“bạo động”* làm cho biết bao người bị hy sinh oan uổng, trong đó có thiếu tá tiểu đoàn trưởng Đàm Quang Trống⁽¹⁾!

Năm 1967, khi ngài Giới Nghiêm tuyên bố rút lui khỏi ngôi nhà thống nhất vì những lý do chủ quan cũng như khách quan rất chính đáng; nhưng riêng đại đức thì thật khó nghĩ vì sư đã sinh hoạt với giáo hội kia quá lâu, quá quen thuộc rồi! Và ở đâu, chùa nào, Niệm Phật đường nào, đơn vị quân đội nào, đại đức cũng được mọi người cung kính, ngưỡng mộ và mến yêu! Đệ tử của đại đức trong lúc này phải nói là cả hàng ngàn người, trong đó đa phần là Bắc tông và quân nhân Phật tử. Thế rồi, lựa chọn một thái độ *“trung dung”* nhất, không dính bên này hay bên kia; và cũng để lắng nghe thời thế, đại đức đã ôm bát ta-bà du phương mặc cho ai nghĩ sao thì nghĩ! Phуй tay tất cả, bỏ đi chơi một chuyến cho khuây khỏa! Vào Sài Gòn, tại chùa Kỳ Viên, gặp sư Viên Minh, hai anh em tâm sự với nhau rất nhiều về lẽ đời, về lẽ đạo, về thái độ sống giữa những nhiễu nhương

⁽¹⁾ *Sở dĩ tôi biết rõ điều này là vì lúc ấy, tôi làm Phó Tổng thư ký kiêm Trưởng ban báo chí và phát thanh lực lượng tranh đấu tại Tam Kỳ. Sau khi thất bại, bị truy nã, tôi trốn vào chùa tịnh hội Quảng Ngãi, ở trong nhà chứa củi, có làm tuần báo lấy tên là “Đàm Quang Trống” để kích động tinh thần đấu tranh. Được 6 số, bị lộ, tôi trốn ra Huế, vào Nha Trang rồi lại ra Huế, trốn ở chùa Từ Quang.*

và biến loạn; nếu không khôn khéo thì rất dễ bị đánh mất nếp sống thanh cao phạm hạnh. Đại đức Pháp Nhãn thật lòng khen ngợi sư Viên Minh, vì suốt trong mấy năm biến động ấy, ông sư em đã tỏ ra rất sáng suốt, chỉ biết học hành, nghiên cứu; sống *như ngơ như dại*, chỉ làm một số việc lật vật ở văn phòng do ngài Giới Nghiêm sai bảo mà thôi! Cuối cùng, cả hai vị đồng quyết định, từ rày về sau chỉ giữ gìn sự tu học thuần túy như ngài Hộ Tông vậy. Họ nhắc lại câu nói cũ của ngài Giới Nghiêm (*như ở trên*). Sau đó, đại đức Pháp Nhãn quyết định trốn thời thế, trốn thầy, trốn tất cả đệ tử, ôm bát ta-bà xuôi về các tỉnh miền Tây. Đến sông nước Hà Tiên, giáp ranh Campuchia, gặp được một ngôi chùa Theravāda người Việt do sư Pháp Kiên trụ trì, đại đức xin được dừng chân, tá túc. Và tại đây, với tháng năm tuy cô đơn, đói nghèo nhưng đại đức cảm thấy mình được an bình, thanh thản.

“- Ôi! Một vị sư thanh niên, rất trẻ, rất đẹp, đẹp cả trí tài, mỹ dung và tính hạnh; nhưng không biết bởi ba-la-mật nào mà sư lại ở ẩn, được xem như ở ẩn trong lúc sức trẻ đang lên, tài năng đang phát lộ và ngọn lửa phục vụ và phụng sự đang bùng bùng trong huyết quản! Giỏi thật là giỏi vậy! Hay cũng thật là hay vậy!”

Sau biến cố Mậu Thân 1968, tìm về Kỳ Viên, Sài Gòn, đại đức Pháp Nhãn gặp sư Viên Minh, lúc này đang học năm thứ tư đại học Vạn Hạnh; sư ấy đã trao cho sư giấy báo sư được đi du học Ấn Độ.

Ôi! Du học thì phải có tiền, một khoản tiền lớn, đào đâu ra? Trước đây quý ngài đều có chủ trương tài trợ cho tăng sinh du học, nhưng trong hoàn cảnh bây giờ có tiền không? Ban chương quản nhiệm kỳ này có đường lối giống như Ban chương quản cũ không? Hai anh em lặng nhìn nhau không nói được một lời. Bản tính của cả hai vị giống nhau, chẳng vị nào biết mở miệng trình bày với ai, xin ai, chư vị tôn túc cũng như Phật tử! Ai cũng như có những hạt sương đọng trong khóe mắt.

Sư Viên Minh chợt nói:

- Hay là sư huynh lên Bửu Long đánh lễ ngài Hộ Tông đi?
Chỉ nói là chào ngài để lên đường du học *rứa* thôi?!

Đại đức Pháp Nhẫn yên lặng một lát rồi lắc đầu:

- Không! Không được *mô*! Đáng lý ra thì phải đi chào ngài Giới Nghiêm mới hợp lễ hơn!

Trong tình trạng không muốn mở lời với thầy, không muốn mở lời với một số đại thí chủ; thế cũng như là tứ cố vô thân, đại đức đành ôm bát lủi thủi về thăm ông bà thân ở Quảng Trị với số tiền lộ phí ít ỏi của sư Viên Minh đưa, chưa biết tính toán tương lai ra sao, chưa biết làm cách nào để đi du học.

Đến thôn làng Đạo Đầu, nhìn thấy ngôi nhà bao đời công lao mồ hôi và nước mắt của tổ tiên, bom đạn hai bên đã làm cho tan tác, gãy đổ chông chênh, sư chảy nước mắt lặng lẽ. Buổi tối, đại đức tình thật tâm sự với chú Ba về hoàn cảnh của mình. Khi biết rõ tình hình bi đát của “*ông sư cháu*”, chú Ba khuyên anh chị mình không nên lưu luyến ở đây nữa, hãy chuyển cả đại gia đình vào Viện Tỳ Bà. Số tiền chính phủ trợ cấp mua tôn, ván sửa sang lại nhà cửa, chú Ba đề nghị ông bà thân trao hết cho sư Pháp Nhẫn làm lộ phí lên đường ăn học. Mà chính ông bà thân cũng khởi tâm như vậy: *Tiền bạc là vật ngoại thân, nhà cửa là vật ngoại thân, chúng đều là chuyện nhỏ; chỉ có sự tu học của ông sư Pháp Nhẫn mới là việc lớn, mới là chuyện quan trọng hơn.*

- Sư cầm đi! Chú Ba nói - Thời buổi lúc nì khó khăn, không ai có tiền cả! Anh chị, bà con, họ hàng cật ruột cũng chẳng ai có xu *mô* để tương trợ cho sư giắt lưng đi đường cả.

Thế rồi, không biết số tiền ấy có đủ chi phí không hay có ai đó giúp đỡ thêm mà sư Pháp Nhẫn đã gạt nước mắt lên đường sang đất Phật. Dĩ nhiên là cuối cùng đại đức cũng đi đánh lễ ngài Giới Nghiêm, ngài Hộ Tông, ngài Thiện Luật, ngài Bửu Chơn, ngài Hộ Giác, (*riêng ngài Giác Quang đã tịch năm 1967*); và sư cũng không quên đi đánh lễ ngài Hộ Nhẫn, người đã đưa sư vào đạo. Còn thầy cũ là Ôn Hải Đức đã tịch năm 1963.

- Học bên đó khổ lắm! *Ngài Pháp Nhãn kể tiếp cho tôi nghe*
- Phòng ốc, trường lớp tuy khá qui mô, nhưng do chính phủ Anh xây dựng hơn cả trăm năm trước nên đã xuống cấp, dường như thiếu thốn tất cả mọi tiện nghi sinh hoạt, đôi nơi rất thiếu vệ sinh. Học thì phải cày, cấn răng mà cày. Trời nóng quá, ở *mô* cũng như lửa nung, lúc học thi, phải nằm trong bồn nước mà học. Đi *mô* ra ngoài một chút là phải tắm lá y cho ướn, lát sau nó khô khốc liền. Còn ăn uống thì khỏi nói, không cần khẩu vị, chẳng đề cập ngon hay dở, cứ ráng nuốt cho đầy bụng mà sống, mà học cho thành tài, không thành tài quyết không về, không mặt mũi nào mà nhìn mặt ông bà thân, chú Ba, cả với ông sư em Viên Minh nữa.

Yên lặng như đang sống trong hồi ức một lát, ngài Pháp Nhãn nói tiếp:

- Ở đây, đại học Nālanda, lứa trước tôi, đã sáng ngời một tấm gương là sư Minh Châu; ông học cần cù, chăm chỉ lắm, mọi người còn nhắc đến với sự kính trọng và ngưỡng mộ. Tôi học không giỏi hơn ai những dùi mài rồi cũng thành công. Khổ mấy cũng chịu đựng cho qua.

Sau khi lấy xong tiến sĩ, tôi sang Pháp, rồi sang Mỹ. Cũng như sư Tịnh Đức vậy, phải kinh qua nhiều gian khổ, đắng cay. Ai cũng nghĩ, Pháp và Mỹ là những đất nước văn minh, sang đây là sướng lắm. Làm to đấy. Mình tứ cố vô thân, hai bàn tay trắng, cái miếng ăn không đã khó khăn rồi. Cuối cùng, nhờ ý chí, nghị lực và nhất là nhờ đức tin bất thoái chuyển với Phật pháp mới có được ngày hôm nay. Tôi là đàn anh, nhưng tôi lại qua Mỹ sau chư sư Tịnh Đức, Chơn Trí (*sư Hiền*), Chơn Tâm... nhưng rồi ai cũng trụ được. Còn sư Bửu Đức, thế hệ sau nữa cũng chứng tỏ được bản lãnh riêng, tài hoa riêng; một ngôi chùa với kiến trúc riêng, một đạo tràng tu học khá quy cũ, thanh tịnh, ai cũng khen ngợi. Chùa của tôi trong các dịp Tết đón giao thừa đông vài ngàn người thì chùa Đạo Quang của sư Tịnh Đức cũng đâu có thua chi. Ngôi chùa Liên Hoa của tôi, ban đầu thì trông

“hoành tráng” lắm, nhưng bây giờ thì lại thua đàn em mất rồi!

Kể chuyện xong, ngài mỉm cười, nụ cười của một bậc đã từng trải; người mà tài hoa, kiến thức, sở học gì cũng hơn đời nhưng thường khiêm tốn, biết che giấu đi tất cả; nhưng có ai làm được chút ít việc gì đó cho đạo, cho đời là ngài khen, ngài cổ vũ, ngài động viên hết mình!

Ôi! Ngọn lửa tâm linh nguyên thủy sang đến đất trời Tây thì nó rực sáng kiểu khác; nó thâm đậm từ bi tâm để tiếp sức cho quê nhà đang đói nghèo, cơ cực trong các công trình xây dựng chùa tháp, bệnh viện, học đường, y tế, các quỹ từ thiện xã hội, cô nhi, thiên tai bão lụt...

Sư Tịnh Đức (*chùa Đạo Quang*), sư Chơn Trí (*chùa Pháp Vân*), sư Khánh Hỷ (*Thích Ca thiền viện*)) cũng thường lo cho người nghèo, các công việc từ thiện xã hội. Và cái đáng quý nhất, đáng trân trọng nhất là đại đức Pháp Nhẫn và sư cô Trí Hạnh (*chùa Liên Hoa*) thường xuyên tài trợ cho chư sư đang học ở trong nước hoặc Tăng Ni sinh du học ở Myanmar, Tích Lan và Ấn Độ. Và sư Chơn Tâm (*chùa Bửu Môn*) cũng thường tài trợ cho tăng sinh ở quê nhà.

Nói thêm về ngài Kim Triệu

Riêng ngài Kim Triệu, du học theo quỹ học bổng của trường đại học Nālanda năm 1964. Ngài đã đỗ bằng Pāli Ācariya, B.A. Phật học và M.A. Pāli trước năm 1975. Sau đó, ngài sang Mỹ, sáng lập hai ngôi chùa là Thích Ca thiền viện và chùa Kỳ Viên. Hiện nay, ngài là vị thiền sư nổi tiếng đương đại, không những ở Mỹ mà còn nhiều nước khác trên thế giới nữa như Âu, Úc, Ấn và Việt Nam - đúng như ngài Thiện Luật thuở xưa đã quan chiêm nhân tướng học: “*Vị này, chậm chậm thôi, nhưng pháp học, pháp hành gì cũng thành tựu cả... Rõ là bậc long tượng trong mai hậu đây. Nếu nhận xét ấy không lầm thì nhân vật này, sau này, sẽ nghiêng một bên vai gồng gánh cho Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam được tỏa sáng nhiều phương từ ngọn lửa tâm linh đầu nguồn vậy!*”

Ôi! *Chân* thì chỉ có một, nhưng *tướng dụng thiện mỹ* thì có nhiều đường. Hay vậy thay!

Sư Viên Minh Và Sơ Tổ Hộ Tông

Trong dịp kể về cuộc đời của đức Sơ Tổ, sư Viên Minh đã viết:

- Tôi quả là một nhà sư may mắn, đã từng được sống với chư vị cao Tăng thực đức hàng tiền bối đầu tiên trong Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam. Với ngài Giới Nghiêm, ngài Bửu Chơn, ngài Thiện Luật, ngài Tối Thắng, ngài Tịnh Sự, ngài Ân Lâm, ngài Giác Quang, ngài Hộ Nhẫn... tôi có những kỷ niệm khi vui khi buồn, riêng với ngài Hộ Tông, vị Tổ sáng lập và cũng là vị Tăng thống đầu tiên của Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam, trong lòng tôi có những ấn tượng thật đẹp đẽ, thật bình dị, nhưng cũng thật sâu đậm khó mờ phai.

Thọ Sa-di, 1964, được một năm, tôi thu xếp xin thầy bốn sư là Hòa thượng Giới Nghiêm vào Sài Gòn để kịp dự khóa học đầu tiên của Đại học Vạn Hạnh. Thầy tôi lúc đó là Tăng thống Giáo hội, nên tôi được vào ở với ngài tại chùa Kỳ Viên, trụ sở Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam, với điều kiện phải thọ giới Tỳ-khưu (1965) và phụ làm thị giả cho ngài thì mới được ở chung trong tăng xá chỉ dành riêng cho đức Tăng thống đương nhiệm và Ban chương quản Giáo hội mà thôi. Không bao lâu tôi được chọn làm phó thư ký Ban chương quản, chỉ vì tôi đang ở tại trụ sở nên tiện trực văn phòng và đề đức Tăng thống sai bảo chứ chẳng phải tài cán gì. Sở dĩ tôi kể lể dông dài như vậy chỉ để nói rõ duyên do tôi may mắn được diện kiến và sống gần gũi với chư tôn đức tiền bối mà thôi, xin quý vị thông cảm.

Tổ Hộ Tông rất ít khi đến chùa Kỳ Viên ngoài những buổi họp định kỳ của Ban chương quản nên tôi hiếm khi được gần

gửi ngài. May là hồi đó ngài Tối Thắng và tôi thường đọc chung kammavācā nên hàng năm đến ngày lễ Dāṇḍi Y Kathina của chùa Bửu Long, Tổ mời ngài Tối Thắng thì tôi cũng được tháp tùng dự lễ để đọc tuyên ngôn Tăng sự. Mỗi lần được đến đánh lễ Tổ tôi rất hoan hỷ nhưng cũng không ít hồi hộp vì nghe đồn Tổ vô cùng nghiêm khắc về giới luật và thường la rầy vị sư nào đến yết kiến ngài mà không có lý do chính đáng. Và chính tôi đã có lần chứng kiến Tổ la rầy Hòa thượng Thiện Ngộ, một vị cao Tăng trưởng lão, chỉ vì vị này đến thăm Tổ nhân một dịp lễ mà không được mời (*Theo nguyên tắc giới luật, đối với hầu hết các buổi lễ, một vị sư không mời không được đến dự*). Ngay cả thầy tôi là Hòa thượng Giới Nghiêm, lúc đó đang đảm nhiệm chức vụ Tăng thống, có lần đến thăm Tổ cũng bị Tổ quở trách “*Tui có sao đâu mà sư bỏ phí thì giờ không lo việc Phật sự chỉ để viếng thăm vô ích như vậy!*”. Thầy tôi còn bị la rầy hướng chỉ tôi chỉ là thị giả nên tôi chỉ đứng cúi đầu khấp nép, nhưng khi lăm lét nhìn lên tôi mới yên tâm nhận ra rằng Tổ nói có vẻ như rất nghiêm khắc nhưng gương mặt ngài lại tỏa ra một vẻ dịu dàng từ ái vô cùng. Lần đầu tiên tôi học được ở Tổ hai điều: Một là cách thị chúng dù thế nào thì cũng đều phát xuất từ tấm lòng thương yêu, bi mẫn. Hai là làm việc gì cũng phải có duyên cớ chính đáng, đừng bao giờ lãng phí thời gian làm chuyện không đâu. Thảo nào nhiều Phật tử càng bị Tổ la rầy bao nhiêu lại thích đến học Pháp với ngài bấy nhiêu. Họ rất nể sợ nhưng cũng rất kính yêu ngài như tình cha con ruột thịt. Về sau tôi cũng tìm thấy đức tính hiem hoi này nơi ngài Tăng Trưởng Hộ Nhẫn, vị tiền bối cuối cùng mà tôi kính ngưỡng về hạnh đầu-đà bất thối trong hàng chư tôn thạc đức của Hệ phái Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Sau 1975, tôi mới được dịp tiếp cận với Tổ nhiều hơn. Khi đó tôi làm Tổng thư ký Ban chương quản do ngài Tăng thống Ân Lâm lãnh đạo. Ngoại bát tuần, thỉnh thoảng Tổ cũng bệnh nên các vị bác sĩ đệ tử cung đón ngài về chùa Kỳ Viên ở lại ít

hôm để họ dễ chăm sóc theo dõi. Tổ ở phòng số 1 dành cho đức Tăng thống, tôi ở phòng số 2, nên được dịp yết kiến ngài trong không khí thân mật của người nhà. Có lần Tổ gọi tôi qua phòng ngài, lúc này tôi không còn e sợ lắm la lắm lét như trước nữa, tôi quỳ dưới chân ngài đợi nghe lời giáo huấn, không quên nhân cơ hội xoa bóp bàn chân ngài (*tôi phát hiện lòng bàn chân ngài rất dày đến gần như phẳng*). Bỗng Tổ đưa ra một cuốn sách và nói: *“Con viết cuốn sách này hồi nào mà hay lắm, cho sư một cuốn để đem qua Pháp in”*. (*Hồi đó in kinh sách ở trong nước rất khó*). Tôi ngạc nhiên, xúc động và cảm thấy mắt mình cay cay. Bởi vì cũng chính cuốn sách này khi đem dâng ngài Bửu Chơn tôi liền bị ngài mắng cho một trận, rằng: *“Ông căn cứ vào đâu mà dám viết sách? Chỉ cần sai một chữ là hủy báng Phật Pháp, ông có biết không?”*. Rồi ngài liệng cuốn sách qua một bên, không thèm ngó ngang tới. Chính vì vậy mà tôi không dám đem cuốn sách này dâng Tổ, chỉ sợ không khéo lại bị Tổ mắng cho một trận nữa! Thì ra đó là cuốn sách tôi biên soạn vào những năm 1970-1971 theo yêu cầu của Chủ nhiệm Chương trình Phật giáo *“Tiếng chuông chùa”* trên đài Phát thanh Sài Gòn, sau đó được Phật học viện Phật Bảo gom các bài viết lại để xuất bản thành sách có tựa đề là *“Đạo Phật, Con Đường Hạnh Phúc”*, hiện nay chính là cuốn *“Con Đường Hạnh Phúc”* do Nhà xuất bản Tôn Giáo cấp giấy phép.

Tôi không ngờ Tổ lại bình dị đến thế, ngài chịu khó đọc sách của hàng tiêu bồi viết, lại còn đọc thật kỹ nên mới khen ngợi những điểm mà ngài tâm đắc, thậm chí còn cảm ơn đã học được trong đó những điều sâu sắc. Hình như khi đọc ngài chỉ thấy Pháp chứ không quan tâm người viết là ai. Và chỉ nhận xét khi đã thấy ra điều đúng điều sai. Tôi đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, không thể nào tưởng tượng nổi ngài lại mở lời xin *“Cho sư một cuốn để đem qua Pháp in”*. Hành động này là bài pháp vô ngôn thân giáo mà chính sự bình dị hoàn toàn vắng bóng ý niệm ngã nhân, không kiêu kỳ cũng không hề tỏ ra khiêm

tôn của ngài đã tười lên tôi dòng pháp ngọt ngào thấm tận tủy xương. Về điểm này thì ngài Bửu Chơn cũng có thiện ý đưa ra lời khuyên cáo rất chính xác để tôi đề cao cảnh giác, nhưng ngài không y cứ trên nội dung cuốn sách mà chỉ dựa trên một định kiến có sẵn, khiến tôi không thấy ra cái gì đúng cái gì sai một cách rõ ràng cụ thể.

Từ hôm được trình lên Tổ những kiến giải của mình về một số điểm cốt lõi trong cuốn sách, thỉnh thoảng Tổ truyền gọi tôi lên thuyết pháp cho hội chúng chùa Bửu Long, và đích thân Tổ cũng ngồi nghe Pháp. Tôi biết Tổ không ngồi đó để kiểm duyệt bài giảng của đệ tử như nhiều vị thầy khác, mà ngài thực tình tôn trọng Pháp. Tôi giảng Pháp không hoàn toàn theo lối kinh viện “*tâm chương trích cú*”, mà chỉ nói những gì mình *thấy biết thực tế* qua sự khai mở của Giáo pháp đức Phật (*Svākhāto Bhagavatā Dhammo*). Vì tôi biết rằng điều gì mình chưa thật sự thấy biết thì dù có trích dẫn đúng nguyên văn lời Phật dạy cũng vẫn rỗng không, vô nghĩa. Có lần đức Phật gọi một vị thuộc lòng Tam Tạng là “*này kẻ rỗng không kia*”, nhưng khi một vị đã thực chứng thì đức Phật lại nói “*với Tỳ-khưu này Giáo Pháp không còn trống rỗng nữa*”. Khi còn là cư sĩ chính Tổ cũng đã từng mày mò khám phá để thực chứng Pháp, chứ không có công tích lũy kiến thức kinh điển suông, nên ngài cũng căn cứ trên chất lượng của sự thấy biết Pháp hơn là số lượng kiến thức Kinh Luận. Đó là đức tính của người đã thấy thực tánh (*paramattha*), không còn lệ thuộc vào khái niệm tương đối (*paññatti*). Vì vậy khi nghe Tổ chỉ cảm nhận cái thực hay không thực, chứ không quan tâm đến ngôn ngữ diễn đạt của người nói. Nếu có chỗ nào hơi lạ do cách diễn đạt riêng hoặc mang tính kinh nghiệm cá nhân, Tổ liền chất vấn để hội ý chứ không phải thấy khác mình là vội vàng phản đối, chỉ trích. Đối với Tổ đúng cũng lắng nghe, không đúng cũng lắng nghe. Đúng thì đương nhiên như vậy chỉ ngậm khe hợp, không đúng liền gọi ý điều chỉnh với lòng bao dung rộng lượng. Điều này khiến tôi nhớ lại

trong Kinh có nhắc đến không ít trường hợp đức Phật chỉ định một vị tỳ khưu thuyết pháp cho ngài nghe và khi nghe xong đã hoan hỷ khen ngợi.

Về sau Tổ giao tôi lên dạy chúng Bửu Long giáo lý và Pāli mỗi tuần hai ngày cho đến khi ngài đi Pháp tỉnh dưỡng. Có lần lên dạy học, Tổ bảo tôi đi theo ngài qua chùa Nguyên Thủy ở Giồng Ông Tố để xử một vụ tranh chấp giữa vị trụ trì mới đến với người quản tự đã ở đó từ lúc chùa mới thành lập. Ngài gọi cả hai vị này đến để phân xử. Tôi thấy việc nhỏ này không đáng để Tổ bận tâm nên xin phép được đứng ra dàn xếp. Ngài nói nửa đùa nửa thực: *“Được, để xem ông Tổng thư ký Giáo hội phân xử ra sao”*. *“Dạ, xin ngài chứng minh để con thay mặt Giáo hội xử lý chuyện này”*. Trong khi tôi giải hòa dù tình huống thế nào ngài cũng để tôi giải quyết chứ tuyệt đối không can thiệp vào. Vì nếu bị một áp lực từ cấp trên tôi không thể thực hiện hết khả năng của mình. Khi sự việc đã được giải hòa êm đẹp, Tổ không bình luận, chỉ mỉm cười gật đầu, bày tỏ sự hài lòng một cách kín đáo, bởi vì ngài biết rằng nếu bị chê tôi sẽ tự ti, nếu được khen tôi sẽ tự mãn. Đó cũng là một đức tính mà tôi học được ở ngài: Một khi đã giao phó cho ai công việc gì thì phải để họ có đủ tự tin và sáng tạo, cấp trên có thể chỉ đạo phương hướng chung, nhưng thực hiện thế nào thì phải để cho người thi hành nhiệm vụ tùy cơ ứng biến vận dụng phương cách giải quyết, tránh chỉ đạo theo ý mình như lẽ thói gia trưởng. Chỉ khi nào không thành công cấp trên mới góp ý bổ sung.

Năm 1981 sau khi về nước, Tổ đã tám mươi tám niên lập, tuổi già sức yếu hơn xưa, nên thường xuống chùa Kỳ Viên cho bác sĩ theo dõi sức khỏe. Có lần buổi sáng tôi ra ngoài đi khát thực, Tổ xuống nhưng không có phòng trống để ở. Chùa Kỳ Viên chỉ có sáu phòng: Phòng 1 dành cho đức đương kim Tăng thống, phòng 2 tôi ở, phòng 3 thờ Xá Lợi và Tam Tạng kinh điển, phòng 4 và 5 đã có hai vị trong Ban chương quản, phòng 6 là Văn phòng. Biết không có phòng trống, mà lại không muốn

làm phiền ai nên Tổ bảo thị giả mượn chùa một cái ghế bô để ngoài hành lang trước dãy phòng để ở tạm. Khi đi bát về, thấy vậy tôi rất áy náy bất an, vội vàng dọn dẹp phòng mình để thỉnh ngài vào ở. Lúc đầu ngài từ chối: “*Không cần đâu! Sư ở tạm ít bữa thôi mà, con cứ tự nhiên, đừng quan tâm*”. Tôi năn nỉ, nhưng ngài vẫn nói: “*Đừng nên vì sư mà trở ngại công việc của mình*”. Tôi cũng cương quyết: “*Con ở trong phòng mà ngài ở ngoài hành lang làm sao con yên tâm được, hơn nữa con là thư ký, làm việc và ở luôn trong văn phòng tiện hơn nên con ít về phòng riêng lắm*”. Thế là nhờ tài “*hùng biện*” của tôi mà ngài mới đành chấp nhận vào ở trong phòng. Có lẽ trong đời tôi khó mà gặp được người thứ hai có địa vị tối cao trong Giáo Hội, được mọi người kính ngưỡng mà có thể thấy mình không là gì cả như vậy. Tổ đúng là bậc “*Nhập lâm bất đạ thảo, nhập thủy bất động ba*”⁽¹⁾ mà Thiên tông mô tả như là phong thái của những vị thiên sư đạt đạo.

Không biết có phải để “*trả ơn*” hay không mà mỗi lần lên chùa Tổ, tôi được ngài ưu ái biểu dọn thêm giường cho tôi ở chung trong thất để cùng ngài đàm đạo. Hồi đó tôi thật đại khờ, duyên may được học đạo với Tổ mà tôi bỏ lỡ cơ hội chỉ vì cứ nghĩ rằng đàm thiên luận pháp với Tổ là quá to gan phạm thượng, nên tìm mọi cách tránh né. Phải chi Tổ bảo tôi ở lại với ngài để hầu quạt, đấm bóp hoặc để ngài giáo huấn điều gì thì tôi đã sẵn sàng vâng lệnh rồi, còn như để đàm luận giáo pháp với ngài thì dù có ba đầu sáu tay tôi cũng không dám. Cái tính nhút nhát của tôi tệ thật, mặc dù lúc đó đã ba mươi bảy tuổi, nhưng trước bề dày đạo hạnh và trí tuệ của ngài tôi luôn thấy mình nhỏ bé làm sao!

Khi Tổ đi Pháp ai cũng sợ Tổ sẽ tịch ở hải ngoại. Chỉ có một người đệ tử là bà Hai Ấn Độ (vì bà giống người Ấn) khẳng định lời tiên đoán của mình là Tổ sẽ trở về và viên tịch tại chùa Bửu

⁽¹⁾ Vào rừng không dẫm cỏ, vào nước không dậy sóng.

Long. Quả nhiên, Tổ chỉ ở Pháp hơn một năm thôi⁽¹⁾ rồi trở về nước vào khoảng giữa năm 1981⁽²⁾. Về nước chẳng bao lâu Tổ cho tôn tạo lại Bồ Đề Phật cảnh. Cây Bồ Đề này do ngài Nārada, Tăng thống một phái Phật giáo ở Srī Lankā, tặng từ năm 1961, có nguồn gốc từ cây Bồ Đề mẹ ở Buddh-Gayā nơi đức Phật Thành Đạo, nên Tổ chăm sóc bảo trì rất trân quý. Tổ tôn tạo lại Phật cảnh này vì trong thời gian ngài ở Pháp, gốc Bồ Đề đã bị mưa xói mòn trơ rễ. Chính trong thời điểm này tôi nhận được một thư khẩn của Tổ gọi lên chùa Bửu Long ngay. Tôi không biết chuyện gì, trong lòng lo lắng, nhưng cũng khẩn trương đón xe taxi lên yết kiến ngài lập tức. Khi đến nơi thì Tổ đang ngồi trên một chiếc ghế để chỉ đạo nhóm thợ thi công xây bồn chung quanh gốc Bồ Đề. Tôi quỳ đánh lễ và ngồi dưới chân ngài. *“Bạch ngài, ngài có điều gì chỉ dạy?”*. Tổ nói rất từ tốn: *“Sư đã già yếu rồi, không lâu nữa sẽ ra đi, chỉ lo những ngôi chùa sư lập ra, tuy có tạm cử các sư giám tự, nhưng chưa có ai thay sư chỉ đạo tổng quát. Sư gọi con lên đây chính là có ý giao con trách nhiệm này”*. Tôi toát mồ hôi lạnh, vì điều này quá bất ngờ mà tôi chưa bao giờ dám nghĩ tới. Mới làm phó trụ trì chùa Kỳ Viên để trợ lý cho ngài Ân Lâm thôi mà tôi đã thấy mệt rồi, bây giờ lãnh trách nhiệm thay Tổ làm tổng quản tới năm ngôi chùa thì quả là bất khả! Biết làm sao bây giờ? Nhận lời thì không làm nổi, không nhận lời thì không những phụ lòng tin yêu của Tổ, mà còn mang tội để Tổ không yên tâm. Tôi đành dùng kế hoãn binh xin Tổ cho được suy nghĩ lại trong ba ngày rồi sẽ trình bạch sau. Tổ đồng ý. Tôi đánh lễ rút lui, trong lòng ngổn ngang bối rối, tán thối lưỡng nan.

Sau đó tôi gặp sư Bửu Đức, thị giả của Tổ, để bàn về sự kiện này. Lúc đầu tôi muốn thoái thác nhưng lương tâm lại không cho phép, nên phải tìm cho ra một cách nào đó lưỡng toàn. Lúc

⁽¹⁾ 01 năm, 02 tháng, 07 ngày.

⁽²⁾ Ngày 16 tháng 7 năm 1981.

đó sư Bửu Đức còn quá trẻ, chỉ mới hai mươi ba tuổi và còn sa-di. Tôi đề nghị sư Bửu Đức rằng tôi chỉ nhận lời với điều kiện sư phải xin Tổ cho thọ giới tỳ-khưu. Để tôi nhận lời ủy thác của Tổ nên sư Bửu Đức đồng ý, sư đâu biết rằng trong thâm tâm tôi có ý đồ dụ sư chính thức làm đệ tử xuất gia của Tổ để sau này tôi có lý do danh chính ngôn thuận giao lại trách nhiệm cho sư. Ba ngày sau tôi đệ trình lên Tổ một bức thư thỉnh nguyện có nội dung như sau:

1) Xin cung thỉnh ngài truyền đại giới cho sư Bửu Đức.

2) Con chỉ nhận trách nhiệm trông coi chùa Bửu Long thôi vì không đủ khả năng trông coi thêm những chùa khác. Những chùa đó con xin đề cử các vị sau đây:

- Chùa Nguyên Thủy (*Trước kia thuộc Huyện Thủ Đức nay đổi lại là Quận 2*) xin ngài giao cho sư Giác Chánh.

- Chùa Định Quang, Phi Nôm, tỉnh Lâm Đồng giao cho sư Định Lực.

- Chùa Thiền Quang, Tam Bó (*Huyện Đức Trọng*) giao cho cô Tu nữ Diệu Thành.

- Chùa Bồ Đề, Núi Lớn, Vũng Tàu xin giao cho Ni Trưởng Diệu Đáng.

Tổ chấp thuận lời thỉnh nguyện của tôi và liền gởi thư cho thầy tôi là Hòa thượng Giới Nghiêm, vị Tăng thống đương nhiệm, để Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam ra quyết định bổ nhiệm trụ trì cho quý vị có tên nêu trên về các chùa như đã định.

Về việc chọn người thừa nhiệm thì Phật giáo Bắc Tông có nhiều tông môn khác nhau nên mới có truyền thừa cho môn đệ, vì mỗi tông có tôn chỉ, pháp môn và phương pháp tu tập riêng mà người theo tông môn này không thể thừa tiếp truyền thống của tông môn khác được. Theo Phật giáo Nguyên thủy thì tuy mỗi người có quyền chọn pháp môn tu tập, nhưng không lập thành tông môn riêng biệt nên cũng không có lệ tông truyền. Có lẽ Tổ muốn làm gương cho đời sau nên không chọn môn đệ của

mình thừa nhiệm trọng trách, mà chỉ chọn người thích hợp với nhu cầu Phật sự. Nên mặc dù Tổ có những đệ tử xuất sắc, điển hình như sư Hộ Pháp, nhưng ngài vẫn giao phó trọng trách cho tôi là đệ tử của ngài Giới Nghiêm. Và cũng vì không có ý niệm phân biệt tông môn nên ngài Giới Nghiêm, sư Hộ Pháp, sư Bửu Đức và những đệ tử khác của Tổ đều hoan hỷ tán đồng và nhiệt tình ủng hộ quyết định của Tổ. Cụ thể là sau này sư Hộ Pháp, sư Bửu Đức và các đệ tử xuất gia cũng như tại gia của Tổ đều cộng tác với tôi rất đắc lực trong việc duy trì và phát triển Tổ đình Bửu Long.

Có một điều tôi vẫn luyến luyến, nói ra chỉ để sám hối tội bất tuân lời Tổ chứ không muốn kể lể dông dài. Đó là tôi phân vân không biết tại sao Tổ chọn tôi thừa kế sự nghiệp của ngài. Vì khi Tổ giao phó trọng trách cho tôi, tôi hoàn toàn không thấy mình có khả năng nào để đảm nhiệm cả. Thú thật, vì thấy mình vừa không hứng thú vừa không có khả năng nên tôi chỉ nhận lời cho Tổ vui lòng nhưng trong đầu đã có kế hoạch rút lui êm. Cho nên sau khi Tổ viên tịch tôi viện cớ đang đảm nhiệm chức vụ thư ký Hệ phái kiêm phó trụ trì chùa Kỳ Viên, tôi đã xin Hệ phái ra giấy quyết định bổ nhiệm trụ trì chùa Bửu Long cho sư Bửu Đức, mặc dù từ năm 1981 tôi đã được Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam bổ nhiệm về làm trụ trì chùa Bửu Long theo di chúc của Tổ rồi. Coi như âm mưu rút lui của tôi đã thành công một cách dễ dàng. Rồi ngài Ân Lâm thị tịch, tôi thay ngài làm trụ trì chùa Kỳ Viên và đỉnh ninh thế là do công vụ nên không thực hiện được di chúc của Tổ, như vậy việc giao lại nhiệm vụ cho sư Bửu Đức của tôi đã được trót lọt một cách hoàn hảo, không sơ hở chỗ nào được!

Năm 1988, sau một vài biến cố, tập thể chư Tăng, tu nữ mời tôi về Bửu Long vì tôi có di chúc thừa kế. Thế là chạy trời không khỏi nắng, tôi phải chuyển hộ khẩu về chùa Bửu Long. Khi mà sư Bửu Đức xin giao lại trách nhiệm trụ trì cho tôi, tôi vẫn tìm cách tránh né, nói rằng: “*Đệ cứ làm trụ trì đi, huynh sẽ*

cổ vấn chỉ đạo cho”. Tôi định dành thời gian dịch Kinh và viết sách. Thế nhưng năm 1992 sư Bửu Đức lại theo thân sinh xuất dương qua Mỹ, tôi vẫn giữ lập trường không làm trụ trì nên nói với sư Bửu Đức: *“Đệ yên tâm đi đi, ở nhà huynh sẽ lo mọi việc, nhưng học xong nhớ về, huynh vẫn giữ chức vụ trụ trì cho đệ đó”*. Nhưng rồi tôi lại phải trả giá cho sự ngoan cố thích làm theo tư ý của mình. Chính sự chậm trễ và thích làm theo tư ý đó mà làm cho chư Tăng, Tu nữ và Phật tử phải khổ. Phải mất một thời gian đấu tranh mới bảo vệ được di chúc thiêng liêng của Tổ. Đến lúc đó tôi mới ăn năn sám hối cái tính ích kỷ vô trách nhiệm của mình trước sự tin cậy giao phó trọng trách của Tổ.

Tôi nhận ra rằng, giống như Tôn Ngộ Không có dùng cần đầu vân cũng không thoát khỏi bàn tay Phật Tổ, dù tôi có trốn tránh cách nào cũng không ra khỏi lộ trình mà Tổ đã tiên liệu. Đến khi ý thức được trách nhiệm của mình thì đồng thời tôi cũng nhận ra rằng ý nguyện của Tổ không phải đơn giản giao tôi trách nhiệm quản lý chùa mà chính là tạo cho tôi cơ hội để thực tập hạnh ba-la-mật tự giác giác tha mà Tổ đã làm gương vạch đường chỉ lối.

Năm 1995, sau khi sư Hộ Pháp về nước huynh đệ chúng tôi bàn kế hoạch xây dựng Bảo Tháp theo tâm nguyện của Tổ. Nhưng lại một lần nữa tôi vấp phải sai lầm là đưa ra ý tưởng một bản thiết kế chủ quan theo tầm nhìn hạn hẹp của tôi lúc bấy giờ, nên mất mười năm chẳng thực hiện được gì. Có thể là Tổ đã không đồng ý dự án đó.

Đến năm 2005 tôi mới thật sự nhận thức được tầm vóc của một công trình đa dụng theo tâm nguyện hoằng dương Chánh Pháp của Tổ, nên tôi thiết kế lại một đồ án Bảo Tháp mới vừa phù hợp với phong cách văn hoá đặc thù của Phật giáo Nguyên thủy vùng Đông Nam Á, vừa đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt Phật sự để phát triển đạo pháp về lâu về dài. Lần này có lẽ Tổ đã hoan hỷ duyệt y nên mọi chuyện từ xin giấy phép xây dựng,

khởi công, huy động nhân lực và tài lực đều gặp những thuận lợi bất ngờ, ngoài sức tưởng tượng của tôi.

Tôi biết khả năng mình có hạn, gần như chẳng là gì cả, nên tôi chắc chắn rằng mọi việc đều được Tổ gia hộ mới thành tựu dễ dàng như vậy. Và cái chính là tôi vô cùng tạ ơn Tổ khi nhận ra rằng qua trách nhiệm Tổ giao phó, tôi đã tỏ ngộ được rất nhiều điều về *chân-thiện-mỹ* và *thể-tướng-dụng* của Pháp mà Tổ đã ngấm ngấm dặt dìu, khai mở trên con đường hạnh nguyện Bồ Tát, vô ngã vị tha.

Thì ra không những Tổ biết trước ngày giờ ra đi mà còn tiên đoán được mọi chuyện xảy ra sau này nên đã sắp đặt chu toàn mọi việc.

Sau khi trùng tu Bồ Đề Phật cảnh, Tổ thỉnh chư tăng các chùa Phật giáo Nguyên thủy trong thành phố và các tỉnh thành lân cận về để bát trong bảy ngày. Trong suốt bảy ngày tổ đều thấy chư Thiên đem hương hoa bảo cái đến chuẩn bị rước ngài đi. Sau tuần lễ để bát, vào ngày 26 tháng 7 Âm lịch (*tức ngày 23 tháng 8 năm 1981*) Tổ an nhiên thị tịch. Ngay trước khi viên tịch Tổ còn dạy sư Bửu Đức đọc cuốn Tâm Từ cho ngài nghe và khuyên mọi người nên theo đó mà hành trì tu tập. Ngài thở ra hơi thở cuối và nhẹ nhàng ra đi, trên gương mặt thanh thoát còn phảng phất một nụ cười từ hoà, an tịnh.

Quá hoan hỷ với nụ cười nhẹ nhàng thanh thoát đó, tôi quên đi cảm giác ngậm ngùi thương tiếc, trước giờ chia ly tử biệt. Chẳng hiểu sao tôi buột miệng nói rằng “*Ngài đã trở về cõi Đâu Suất của chư Bồ Tát*” và cảm hứng đọc lên bài thơ:

“- Người đi còn lại nụ cười

Cho yêu thương nối tình người ngàn sau

Cho cây đơm lá xanh màu

Cho trăng sáng mãi nhịp cầu thủy chung”.

Cô Chơn Hương Kể Lại

Con là đệ tử của sư Viên Minh. Trước khi xuất gia, con làm ăn buôn bán tại chợ Sài Gòn. Mẹ con là Bà Mươi, tu nữ Bửu Long.

Một nhân duyên khá đặc biệt. Một buổi sáng vào năm 1977, con có dịp cùng hai Phật tử nữa đi theo các ngài Giới Nghiêm, Ân Lâm lên chùa Bửu Sơn ở Đà Lạt. Chùa Bửu Sơn lúc đó do ngài Giới Nghiêm mới tạo lập nên còn hoang sơ, vắng vẻ và tạm bợ lắm. Nước nổi dùng cho ăn uống sinh hoạt đã khó khăn còn nói chi những nhu cầu thiết yếu khác. Cuộc sống của mấy sư ở đây còn khó khăn, vất vả, thiếu thốn đủ mọi thứ. Bữa cơm trưa ấy tại Bửu Sơn do một cô Phật tử cúng dường.

Cũng trong chuyến đi ấy, khi các ngài ghé chùa Bửu Long, tại đây con có duyên may gặp Tổ Hộ Tông, rồi sau đó cũng được đánh lễ ngài. Dù là lần đầu mới gặp, con chưa biết gì về ngài, chưa biết gì về giáo pháp nguyên thủy, nhưng khi thấy ngài, không biết tại sao mà con hoan hỷ vô cùng. Trước đây, khi mới gặp ngài Giới Nghiêm, tự dung trong tâm con có một ý nghĩ ngờ ngợ: Không biết thuở xưa, đức Phật với 32 quý tướng với 80 vẻ đẹp thì dung mạo của ngài tuyệt mỹ đến cỡ nào; nhưng nay thấy tăng tướng cao ráo, trắng trẻo, hồng hào mà cũng rất uy nghiêm của ngài Giới Nghiêm, con đã phát sanh sự tôn kính, tín mộ lắm rồi. Bây giờ lại Tổ Hộ Tông nữa. Vàng trán ngài trông rất thông thái, đôi mắt tinh anh và cử chỉ, dáng dấp lại thanh thoát, uy nghi vô cùng...

Sau đó, con được gặp ngài Bửu Chơn, ở nơi ngài lại toát ra phong thái của một học giả hay là một nhà nghiên cứu thông đạt.

Lắng nghe các ngài thảo luận chuyện này, chuyện kia... con cảm giác như mình đã gặp được các bậc minh sư đạo hạnh.

Lúc xe trở lại Sài Gòn, ghé chùa Kỳ Viên, con lại còn gặp được sư Viên Minh nữa, cũng là một bậc thông thái, uyên bác mà tăng tướng toát ra phải làm cho người khác kính trọng.

Hồi đó xe cộ, phương tiện đi lại khó khăn lắm, nhưng chủ nhật nào, Phật tử cũng tổ chức những chuyến xe chùng mười hai chỗ ngồi từ Sài Gòn lên Bửu Long để nghe ngài thuyết pháp. Có nhiều chuyến xe ở nhiều nơi như vậy.

Buổi sáng, tại một pháp tọa trên chánh điện, ngài thuyết pháp đến khoảng mười giờ sau đó là lễ trai tăng. Buổi chiều thì vào khoảng mười lăm giờ.

Ngài thường nói:

- Bà con cứ hỏi đạo đi nghe! Hễ có mỗi nghi chi, thắc mắc chi cứ hỏi cho nhiều vào. Chỗ nào sư không trả lời được là sư chịu thua liền hà!

Tuy ngài đã tạo không khí thân mật, gần gũi như thế nhưng không ai dám hỏi chi cả. Thuở ấy, chỉ có một mình ông Chơn Minh(?) hay hỏi. Thế là ngài tuần tự, căn kẽ giải thích tới nơi tới chốn. Cuối buổi nghe pháp, ai nấy đều hoan hỷ.

Rồi cứ như vậy, tuần này đến tuần khác, dù bận rộn công chuyện nhưng con cũng ráng thu xếp để lên chùa Bửu Long.

Bữa nào mà không nghe ai hỏi, ngài lại nói kiểu khác:

- Sao bà con không ai hỏi han gì hết *dzậy*? Tội nghiệp cho mấy cái chiếc xe lăm đó! Ủng công nó quá, phụ công nó quá!

Thế rồi, ngài đi Pháp, ngài trở về, ngài xả bỏ cái thân tứ đại. Ai cũng kính nhớ, thương tiếc đức Sơ Tổ, một bậc trí tuệ và từ bi gồm đủ.

Những năm tháng về sau, mỗi lần lên Bửu Long là con lên đánh lễ tháp của ngài với vô vàn cảm xúc.

Má của con, Bà Mười, bà có kể cho con nghe một chuyện.

Thuở ấy, bà mới vào làm công quả, được ngài chỉ dạy cho pháp thiền niệm Phật. Một hôm, bà đang ngồi xối đất để trông mấy

củ gừng thì gặp ngài đang đi tới. Ngài dừng lại, hỏi:

- Bà Mười! Bà đang làm gì đó?

- Con đang xới đất, bạch ngài!

- Thế có niệm Phật không?

- Dạ thưa có!

Ngài chợt quắc mắt:

- Vậy chớ cái tâm nào xới đất, cái tâm nào niệm Phật, bà nói sư nghe coi?

Bà Mười lúng túng một hồi không đáp được!

Ngài liền rầy la:

- Nếu có cái tâm niệm Phật thì không có cái tâm xới đất; nếu có cái tâm xới đất thì không có cái tâm niệm Phật. Bà xới đất mà bảo có niệm Phật là nói dối, không chân thật. Từ rày trở đi, sư không cho phép bà đến nghe pháp, nghe đạo nữa⁽¹⁾.

Bà Mười sợ quá. Từ đó, quả thật bà không dám lên. Có lên cốc ngài thì lén lén, núp núp ngoài xa. Sau đó, nhờ sư Bửu Đức và các cô tu nữ khuyên nên gặp ngài, chân thành mà sám hối đi, ngài sẽ hỷ xả bỏ qua cho.

Hóa ra, ngài có giận đâu, có giận là giận cái trình pháp không thật, chỉ mong đệ tử sống theo hạnh chân thật mà thôi!

⁽¹⁾ Đoạn này người chấp bút phải cô đọng lại cho nổi bật yếu tính thiền: Thiết thực hiện tại!

Bà Năm Lò-Veng Kể Lại

Đây là đoạn băng thâu do sư Mười thực hiện, phỏng vấn bà Năm Lò-Veng, được chép lại.

Hồi xưa đó ở Campuchia, khi còn là cư sĩ ở đời, ngài có một căn nhà lớn rộng trên con đường đi vào chợ Sùng Phước. Bà Năm biết ngài là do bà học cùng lớp với cô Diệu.

Ngài xuất gia tại chùa Sùng Phước, có đến chừng năm trăm thiện tín tham dự. Sau đó ngài về chùa Bửu Quang. Rồi nhân duyên đưa đẩy, chiến tranh loạn lạc, bà cũng về Việt Nam.

Lúc đó, cô Diệu đi học ở Miền Điện chưa về, khi nào có dịp, bà tìm đến thăm ngài. Đôi lúc bà phục vụ nấu ăn cho ngài, ở Phi Nôm hoặc sau này ở Vũng Tàu. Có thời, ngài đi đâu đều cho bà Năm đi theo. Học thiền do ngài dạy, thuở đó, bà đã đi vào được cận hành định.

Ngài luôn theo dõi sự tu tập của các đệ tử để kịp thời hướng dẫn, nhắc nhở... Cách theo dõi, quan sát các học trò của ngài cũng lạ lùng. Có lẽ do khả năng thiền định thế nào đó, nên ngài biết được sự diễn tiến tu tập của từng người, ở mức nào, bị trục trặc, khó khăn, trở ngại gì không để kịp thời chỉ điểm cho. Điều đặc biệt khác, hễ ai hướng tâm nghĩ tưởng đến ngài thì dường như ngài đều biết hết. Trường hợp như bà Năm điều đó lại xảy ra rõ ràng và dễ dàng hơn. Khi ở trong “*cận hành định*”, hễ khởi tâm nghĩ tưởng đến ngài thì lập tức “*linh ảnh*” ngài xuất hiện trước mắt bà. Có lần, bà định thử nghiệm “*tìm hiểu*” ngài nhưng không thể, tất nhiên là do thiền chứng của ngài vượt xa bà.

Đến chỗ này, sư Muội hỏi:

- Thế đã có khi nào bà Năm bị ngài la rầy chưa?

- Ngài không cho soi!

Bà Năm đáp, rồi sau đó giải thích với ý rằng, ngài có ý quở trách bất cứ ai không nên tò mò, tọc mạch vào quá trình hành thiền của người khác. Ngài còn dạy mọi người không nên dính mắc, tham đắm vào đó. Ta cần định, nhưng chỉ cần định đến mức độ tương đối vững vàng, ổn định rồi, tốt nhất nên chuyển qua hành thiền minh sát.

Thỉnh thoảng, ngài còn dạy rằng, quan sát, quan sát, cứ như thế mà đi! Quan sát trong, quan sát ngoài để coi xem phiền não ở chỗ nào nó lộ rõ mặt ra.

Thế đó, thời gian trôi qua nhanh quá. Bây giờ già rồi - như lời bà nói - cái thiền nó không còn *bén* như hồi còn trẻ nữa. Nhưng nhờ thời gian tu tập cũng khá lâu nên bây giờ tuy ngồi một chỗ cũng giữ được tâm an bình, vắng lặng. Ai tuổi già mà không có thiền định thì tâm trí dễ bị giặc phiền não quấy phá dữ lắm! Đầu óc cứ suy nghĩ lung tung lang tang, tầm bậy tầm bạ; nào con, nào cháu, nào nội, nào ngoại... đâu đâu không hà!

Bà Năm kết luận:

- Bây giờ, thấy lời Phật dạy mà thấm thía. Mình chỉ nương tựa nơi mình thôi, mình có ai đâu mà nương tựa nữa nào? Mình đi lên cũng tự mình mà mình đi xuống cũng tự mình! Mình ngồi đây, niệm; nằm xuống, niệm! Không có nghĩ ngợi chuyện gì đâu đâu nữa thì có gì đâu mà buồn phiền, sầu muộn ha! Ôi! Nghĩ lại cái ân đức của ngài thật quả như trời biển vậy!

Bà Năm Lò-Veng giờ đã xả bỏ thân tứ đại rồi. Nếu quả thật, trình độ thiền của bà như nói ở đoạn kết thì sự ra đi ấy chắc chắn sẽ an lành và thanh thản lắm vậy.

Cũng trong đoạn băng này, nghe tới nghe lui không rõ tên của người kể, chỉ nghe nổi bật về chuyện quy y và chuyện ăn! Cô tu theo Bắc phái do nhân duyên gặp ngài Giới Nghiêm, sau đó là ngài Hộ Tông. Cô cũng có học thiền với sư Hộ Pháp nữa.

Tuy nghe đạo, nghe pháp nơi quý ngài mà cô không quy y, vẫn giữ thói quen cũ là ăn chay tháng mấy ngày đó. Có lần gặp ngài Hộ Tông, ngài hỏi:

- Cái cô này quy y chưa *dzây*?

- Bạch sư! Con quy y rồi!

- Cô quy y với ai?

Lúc ấy, không biết tại sao cô lại có cái phái quy y ấy ở trong túi xách nên cô lấy ra đưa cho ngài xem.

Ngài hỏi:

- Cái này dùng để làm chi *dzây*?

Cô đáp:

- Mấy thầy biểu khi nào mình đau ốm, bệnh hoạn; nhất là trước khi chết thì đeo vào trước ngực để Phật đến tiếp dẫn.

Ngài làm thỉnh rồi sau đó lặng lẽ cười không nói chi hết.

Cô lại còn khoe:

- Bạch ngài! Con còn luôn giữ đều đặn mỗi tháng ăn chay tám ngày nữa đó!

Ngài tùm tùm nói:

- Chà! Cái này phiền dữ *ha*! Rầy rà dữ *ha*! Cô ăn chay như *dzây* thì cái chi cũng riêng hết. Cái chảo cũng riêng, cái bát cũng riêng, cái chén cũng riêng, muổng dừa ly tách chi cũng riêng hết trơn hết trọi! Ai *dzà*! Nhưng mà cái răng, cái lưỡi không riêng, cái bao tử cũng không riêng, biết làm sao *ha*?

Ngài nói “*nhạo*” mà thuở đó cô không hiểu. Nhưng sau này mới thấy thâm. Cái ăn chỉ để cho qua bữa thôi, làm chi mà tẩn mẩn tỉ mỉ về cái ăn cho mất thì giờ, cái chi cũng riêng như vậy làm phiền mọi người trong gia đình, lại còn chứng tỏ mình tu nữa chớ, mình cao thượng hơn mọi người trong gia đình nữa chớ. Vô tình cái bản ngã nó to lên, nó phình ra! Hãy coi cái bữa ăn và cách ăn của ngài đi, mấy cô kể chỉ là “*một món rươi thôi!*”, chi cũng được hết. Rồi vấn đề quan trọng là tu ra sao? Tu có giảm bớt tham sân si hay không? Tu có sống được một đời sống giản dị, biết đủ, an bình và vắng lặng hay không!

Sau này gẫm lại, ngài dạy cho Phật tử tu tập là tu tận trong xương, trong tủy, chứ không phải tu ngoài thịt, ngoài da như các vị thầy khác. Riết rồi, theo lời ngài dạy mà tu, tu hoài, ai cũng có Pháp để nương tựa, để tự mình lên đường cả!

Thời Gian Ngài Ở Pháp

Cụ bà quả phụ Lê Minh Qui kể *(tôi có sắp xếp câu kéo lại, nhưng vẫn giữ đúng ý chính)*:

“- Gia đình chúng tôi sang Pháp cuối năm 1976, lúc ngài còn ở Việt Nam. Khi chính quyền thay đổi rồi, có hai vị Hòa thượng lên chùa Bửu Long yết kiến ngài rồi mời ngài ra làm việc. Năm đó hình như là cuối năm 1979 hay 1980 gì đó. Ngài nói:

- *Tui còn mần được chi! Đau rề rề. Đi vô chống gậy, đi ra chống gậy, mắt mờ, tai lằng ngãng! Hãy cho tui tháng ngày còn lại tu hành được chút nào hay chút nấy! Tử thần đã đứng bên cửa rồi đó!*

Nói thế là đành chịu. Ý định sang Pháp để chữa bệnh là cách nói, chứ ngài chỉ ngại người ta hiểu lầm mà sinh rầy rà thôi. Thuở ấy, xin xuất ngoại là khó lắm, ít ai làm được, nhưng ngài cũng đệ đơn xin rất là tự tin. Vậy mà được mới kỳ.

Ngài được phép xuất cảnh sang Pháp ngày 9 tháng 5 năm 1980⁽¹⁾, xuống phi trường Charles De Gaulle. Con trai út của tôi và rất nhiều thiện nam tín nữ đi đón ngài rồi rước ngài về chùa Kỳ Viên ở Fontenay-sous-Bois thuộc ngoại ô Paris.

Chùa Kỳ Viên, nói là chùa chớ thật ra, gia đình bà Đốc Cang, thiện tín của ngài ở Việt Nam lúc trước, chỉ mượn một nhà dưới có hai phòng và một phòng khách lớn để làm chánh điện thờ Phật. Trước đó, ở đây có các sư ở Thái Lan qua như sư Tịnh Đức,

⁽¹⁾ Ông Lê Minh Qui trong bốn tiểu sử ngài Hộ Tông do Trung tâm Nārada phát hành ghi ngày 9 tháng 5 năm 1980 - thì chính xác, hợp lý hơn là ngày 9/9/1980 như bà Qui viết trong thư.

sư Chơn Trí, sư Đức Minh... vì không có chỗ ở nên tạm gọi là chùa - chùa Kỳ Viên - để các sư có nơi tu hành, chớ thật ra là còn lồi thoi, chật hẹp lắm. Ở trên gác lầu có một bà Tây ở chưa chịu đi!

Vào khoảng năm ngài đến Paris (1980), bà con thiện nam tín nữ ở đây, do cũng vừa mới qua nên họ còn rất chật vật khó khăn. Thứ nhất là do đời sống văn minh ở xứ sở này rất là mới mẻ, rất là mới lạ, mọi người chưa thích ứng kịp. Thứ hai là do ai cũng phải lo đời sống gia đình, bôn ba xuôi ngược kiếm việc làm, lo cái ăn, cái ở mọi thứ cho yên bề trước đã. Bên Đại thừa có một thầy, thầy Minh Tâm, cũng chỉ muốn có một căn phòng nhỏ để tạm thờ Phật thôi mà cũng khó khăn! *(Nhưng đến hiện tại - hơn 30 năm sau kể từ lúc đó - thì lại khác; các sư, các thầy có thể lập chùa như ý muốn, to lớn, hoành tráng thế nào thì cứ tùy nghi!)*.

Trở lại tình trạng chùa Kỳ Viên. Xung quanh thì thiện nam tín nữ đang trong lúc khó khăn, ngài biết hết. Lại nữa, ở đây cũng không thoải mái; ngài nói, không ngờ ở đây lại tẻ đến vậy, trên đầu còn có một bà đâm ở nữa chớ!

Sư Giác Tuệ, con bà ba Vạn Lộc có cô em gái, gọi là cô Út, có mua được một căn nhà riêng biệt ở Montfermeil, cách xa Paris, tương đối vắng vẻ, yên tĩnh nên thỉnh ngài về đó. Đây là ngôi nhà chớ không phải chùa. Cô út, con bà ba Vạn Lộc, mua ngôi nhà này nhưng lại giao cho sư Giác Tuệ trông coi, vì cô làm việc ở Côte d'Ivoire, ít khi về nhà lắm.

Thay đổi chỗ ở, ngài về đây thì có sư cô Diệu Đáng và chồng tôi, ông Qui, hầu cận bên ngài cả ngày lẫn đêm, suốt trong thời gian ở Montfermeil. Ông Qui nhà tôi có hiếu lắm, chính ông đã xin nghỉ việc để có thì giờ săn sóc, phụng dưỡng ngài. Rất tiếc, nay thì ông nhà tôi đã mất rồi, nên tôi không biết nhiều chi tiết trong sinh hoạt hằng ngày của ngài hoặc ngài đã từng dạy thiền, dạy pháp cho những ai, những ai.

Hiện giờ, sư Giác Tuệ vẫn còn tu tập ở Pháp, lúc tôi hỏi, thì sư trả lời, đại khái như: Ngài giảng pháp, giảng thiền, dạy cho

mọi người tu tập rất nghiêm túc; tôi cũng vậy, ngài dạy như thế nào thì bây giờ tôi cũng đang hành theo như vậy... Cuối tuần có rất nhiều thiện nam tín nữ đến thăm, hỏi đạo ngài, như gia đình ông bà Đốc Cang, gia đình ông bà Phước Trương, ông bà kỹ sư Bạch, ông bà Nguyễn Văn Lễ, bà Ba Sâm... Rồi còn nhiều thiện tín người Miên biết ngài từ hồi còn ở Phnôm-Pênh nữa...

Thời gian sau, ngài thấy xứ này không phải là nơi thích hợp để hoằng pháp nên ngài xin trở lại Việt Nam dù biết rất khó khăn. Có lẽ là do nhờ phước báu của ngài, ngài đã trở về chùa Bửu Long như ý nguyện. Ngài về rồi thời gian sau đó ra sao nữa thì xin sư hỏi lại sư Bửu Đức cho chắc ăn, tôi biết sao thì nói vậy, mong sư thông cảm!”.

Cũng từ chỗ ấy, ông Qui viết trong tiểu sử ngài:

Sau khi lưu ngụ tại Pháp một năm ba tháng⁽¹⁾, ngài nhận thức rằng nơi đây chưa có chùa thích nghi để hành thiền. Thiện tín thì lẫn trôi quay cuồng theo cuộc sống, không mấy khi có được thì giờ đến viếng ngài để hỏi đạo. Bên nhà, tuy đời sống cơ cực, thiếu thốn đủ điều nhưng về đường đạo đức tu hành thì trội hẳn, không như các thành phố văn minh vật chất như thế này. Lòng mong muốn hoằng pháp độ sinh của ngài không tìm được môi trường thuận lợi nơi đây. Và lại, sức khỏe ngày càng suy giảm, ngài cảm thấy tuổi thọ mình chẳng còn được bao lâu nên quyết định trở về Việt Nam giúp tạo thêm duyên lành cho hàng thiện tín bên quê nhà trong những ngày còn lại. Nhưng rồi lại va vấp một khó khăn khác. Lúc sang Pháp, ngài xin đi trong quy chế người tỵ nạn, nay xin chiếu khán trở về thì biết ghi như thế nào cho hợp lý để tòa Đại sứ Nhà nước Việt Nam chấp thuận?

Lạ lùng làm sao, ngài nói, cứ xin đi, xin trở lại Việt Nam để hành đạo, thế thôi!

Và đúng như thế, điều nhiệm mầu đã xảy ra, ngài đã đặt chân xuống đất chùa Bửu Long ngày 16 tháng 7 năm 1981.

⁽¹⁾ Chính xác là 01 năm, 02 tháng, 7 ngày.

Bây giờ, chư Tăng, thiện nam tín nữ ở Sài Gòn, ở chùa Bửu Long, lúc ngài đi Pháp, ai cũng nghĩ không thể gặp lại ngài được nữa; bây giờ họ chợt sực nhớ lại lời tiên tri như đinh đóng cột của bà Hai Ấn Độ (vì bà giống người Ấn Độ), đệ tử của ngài:

“- Không! Ngài đi rồi ngài sẽ về. Ngài sẽ tịch ở chùa Bửu Long này!”.

Nhẹ Nhàng Hơi Thở

Ông Qui viết tiếp đoạn cuối cùng của đời ngài:

- Ngài về đến nơi là thiện tín bắt đầu có cơ hội tạo phước. Nơi Phật cảnh Bồ Đề đạo tràng tại chùa Bửu Long, nền gạch bên dưới đã rạn nứt, ngài cấp tốc cho xây lại và đích thân chống gậy ra đôn đốc công nhân để họ hoàn tất cho mau lẹ. Sau khi viên mãn thành tựu việc trùng tu này, ngài tổ chức cuộc lễ cúng dường đặt bát bảy ngày đến chư tăng. Và cũng trong thời gian đó, ngài cho biết rằng đã thấy chư thiên hoan hỷ tụ hội về rất đông để chia phước với ngài.

Sáng ngày 23 tháng 8 năm 1981, ngài cho biết rằng, đêm vừa qua, ngài nằm thấy lên cung trời Đao Lợi và đi viếng cung điện dành riêng cho ngài thật là nguy nga, đẹp đẽ không có gì sánh bằng. Rồi hai hôm sau, ngày 25 tháng 8 năm 1981 (*tức là ngày 26 tháng 7 ÂL*), ngài viên tịch.

Trưa hôm ấy ngài cho gọi sư Bửu Đức, mới xuất gia Tỳ-khưu để ngài dạy hành thiền niệm hơi-thở-ra-hơi-thở-vào. Vừa lúc ấy có sư Giác Chánh đến viếng. Ngài bảo sư tụng kinh rải tâm từ và từ từ nhắm mắt. Trong một khoảnh khắc, ngài chậm chạp đưa tay lên ngực, phía trái, nơi tim (*ngài bị đau tim*), mở hé mắt, nhìn lên không trung rồi nhắm mắt lại, trút hơi thở cuối cùng một cách êm ái, nhẹ nhàng như ngọn đèn hết dầu.

Trong lễ cử hành hỏa táng của ngài có hai điềm triệu lạ thường:

- Trời đang nắng chang chang, bỗng nhiên một cụm mây bay đến gieo bóng mát xuống che phủ kim quan của ngài (*lúc ấy đang để ngoài trời, trước hỏa đài*).

- Chư tăng từ các nơi hay tin ngài viên tịch, tập nập tựu về chùa Bửu Long để dự lễ hỏa táng, số lượng đúng tám mươi tám vị Tỳ-khuru, trùng hợp với số tuổi thọ của ngài⁽¹⁾.

Ông Qui kết luận:

- Thế là từ nay, thế gian trở lại cảnh âm u, mù mịt vì ngọn hương đăng đã tắt lịm đi rồi, còn tìm đâu ra điểm tựa hâu đứng vững trước mọi cám dỗ của cuộc sống vật chất phù du đầy ô trược này.

Đời và Đạo là hai ngã đi. Kinh Pháp Cú (75) có dạy rằng:

“- Chắc như vậy, con đường dẫn đến lợi lộc của trần gian là một; và dẫn đến Niết Bàn là con đường khác. Thông hiểu như vậy, thầy Tỳ-khuru đệ tử Phật không nên thỏa thích trong mùi danh bã lợi của thế gian mà phải trau dồi tâm dứt bỏ”.

⁽¹⁾ Ở đây có thêm hai chi tiết, nếu tôi nhớ không lầm thì - thứ nhất, trước đó, không rõ thời gian bao lâu, ngài cũng dường thuộc men đến cho tất cả chùa Nguyên thủy Việt Nam và chùa tôi thuở đó cũng có nhận được một phần. Thứ hai, lễ hỏa táng ngài tôi có vào dự - và hình như sư Bửu Đức, ni sư Diệu Đáng và tu nữ Bửu Long, có lẽ biết rõ tâm của ngài, hẳn có dịp là cùng đường đến Tăng - không biết kiếm đâu ra, đã cùng đường đến 88 vị tỳ-khuru mỗi vị một bộ y!

Sư Bửu Đức Kể Về Ngài Hộ Tông

Sư Bửu Đức theo Tổ Hộ Tông từ năm 1974 đến năm 1981 thì ngài tịch. Như vậy, sư ấy đã sống với ngài được bảy năm. Trong bảy năm đó, ngoại trừ một năm ba tháng ngài sang Pháp là không được gần gũi bên cạnh thôi. Do vậy, những lời kể của sư ấy là chân thực.

Sư Bửu Đức kể:

- Tôi theo ngài khi lên mười tám tuổi và lúc đó ngài đã tám mươi một tuổi. Giai đoạn đầu tiên, thật ra, tôi xuất gia với ngài Hòa thượng Bửu Chơn. Sống với ngài Bửu Chơn được một năm rưỡi, nhân ngày khánh thành dãy tăng xá ở chùa Phổ Minh, tôi mới biết ngài Hộ Tông, lúc ngài đến tham dự buổi lễ đó. Đây cũng là lần đầu tiên tôi gặp được ngài.

Vào thời này, chư tăng hiếm khi có cơ hội được gần gũi, gặp mặt Hòa thượng Hộ Tông bởi vì giới luật của ngài rất trong sạch và nghiêm tịnh; chính vì vậy, tất cả mọi người trong tăng đoàn đều kính sợ, nể phục ngài mà lại không dám đến gần.

Tại buổi lễ đó, tôi đang còn làm Sa-di, ngồi trong tăng phòng nhìn ra cửa, thấy ngài Hộ Tông tướng mạo trang nghiêm, thanh tịnh nên trong lòng cảm thấy khiếp sợ nhưng cũng có phần nào đó kính trọng và ngưỡng mộ nữa. Thật ra, trong thâm tâm, tôi lại cảm giác ngài Hộ Tông là một người rất dễ gần gũi, hiền lành nữa là khác.

Sau khi khánh thành dãy tăng xá ở chùa Phổ Minh vào năm 1974 xong, tôi may mắn lọt vào trong một danh sách gồm có mười vị Sa-di được Giáo hội Hoàng gia Thái Lan cấp mười cái

học bổng dành cho tăng sinh Việt Nam qua Thái du học. Danh sách này được phân chia như sau: Bảy cái học bổng dành cho những vị Sa-di ở chùa Ấn Quang và ba cái còn lại thì dành cho các vị Sa-di của Phật giáo Nam Tông Việt Nam. Lúc đó, tôi được chọn vào một trong ba cái học bổng ấy. Chính vì lý do này, tôi mới mạnh dạn xin thầy Hòa thượng Bửu Chơn sang sống tại chùa Nguyên Thủy ở bên Cát Lái (*Giồng Ông Tố*). Chùa này do ngài Hộ Tông làm viện chủ; và cũng tại đây, có mở lớp Phật học đào tạo các vị Sa-di trẻ. Chương trình giảng dạy ở đây bao gồm nhiều môn Phật học khác nhau trong đó có kèm theo môn tiếng Thái. Chính vì vậy, tôi mới quyết định sang đây để tham dự vào khóa học này nhằm mục đích bổ trợ tiếng Thái để sau này thuận tiện cho việc du học. Và rồi, ngài Bửu Chơn cũng đồng ý cho tôi sang ở với ngài Hộ Tông để gia nhập vào khóa học đào tạo Sa-di ở viện Phật học tại chùa Nguyên Thủy.

Cũng như bao tăng sinh khác, tôi được nhận vào Phật học viện. Nhưng vào thời đó, Phật học viện còn quá chật hẹp và thiếu thốn tiện nghi. Tuy khá nhiều phòng ốc nhưng do số lượng chư Sa-di theo học tại đây lại đông nên việc bố trí chỗ ở thường là một phòng chứa hai vị hoặc có khi là ba vị trở lên. Khi mới vào Phật học viện, tôi ở chung phòng cùng với một vị Sa-di khác. Như vậy là phòng của tôi có hai người.

Chương trình học và sinh hoạt ở tại Phật học viện bắt đầu từ buổi sáng thức dậy lúc 4g30 giờ. Sau đó, toàn thể chư sư phải tập hợp tại chánh điện để tụng kinh. Khi tụng kinh xong thì ngồi thiền khoảng chừng nửa tiếng. Tiếp đến là ra ngoài vườn tưới cây, hoa màu, trồng rau cải, quét dọn sân vườn... Đây là phần lao tác vào mỗi buổi sáng trong chùa mà các tăng sinh lưu trú buộc phải làm theo sự phân chia, cắt cử của vị quản chúng. Đúng 6 giờ thì bắt đầu ăn sáng, 7 giờ là phần vệ sinh cá nhân của mỗi tăng sinh. Ở Phật học viện có một dãy lầu hai tầng; tầng trên là chỗ ở, còn tầng dưới là lớp học của tăng sinh. Từ 7 giờ 30 (*hay 8 giờ*) là bắt đầu vào lớp đến 10 giờ thì nghỉ học.

Sau đó tiếp tục ra vườn làm việc này việc kia chẳng hạn như tưới cây, quét dọn... Đúng 10 giờ 30 thì đánh keng ăn cơm. Rồi sau đó là giờ nghỉ trưa. Vào 13 giờ (*hay 13 giờ 30*) lại bắt đầu tiếp tục học. Công việc và chương trình học tập ở Phật học viện là như vậy.

Trong khi học tại Phật học viện, không biết do nhân duyên gì hay là do không khí, môi trường sống tại đây mà tự nhiên tôi lại cảm thấy thích hành thiền. Có lẽ, là do 30 phút hành thiền vào mỗi buổi sáng sớm hằng ngày chẳng? Chương trình sinh hoạt ở chùa, đúng 21 giờ tối, tất cả tăng sinh đều phải tắt đèn đi ngủ. Riêng về phần tôi, tôi tranh thủ học bài xong sớm và khoảng 20 giờ thì tôi đã “*chun*” vào mừng để nằm hít thở. Vừa mới tắt đèn, tôi vùng mình dậy và lặng lẽ ngồi thiền trong mừng một mình. Phải làm như vậy, bởi vì tôi cảm thấy mắc cỡ; tại vì đã làm khác với cách sinh hoạt thông thường so với các tăng sinh khác. Càng ngày tôi càng cảm thấy thích ngồi theo dõi hơi thở vào ra. Tôi cũng biết được phương pháp hít thở của yoga. Bởi vì, trước đó một năm, trong một chuyến về thăm mẹ, tôi được bà cho một ít tiền để mua sách học và tiêu xài khi cần. Nhờ vậy, mà tôi đã mua được một vài quyển sách ở tiệm trong đó có quyển “*Yoga, hành Thiền*” trình bày khoảng chừng mười mấy hay hai mươi thể hành thiền và đồng thời nó cũng trình bày những cách thở ở trong yoga. Vậy là từ đó, tôi áp dụng theo phương pháp thở như trong cuốn sách đã hướng dẫn. Cứ áp dụng như vậy, ngồi tập luyện theo phương pháp thở của yoga, được một thời gian khoảng một hai tháng thì tôi cảm thấy tinh thần cũng như thể xác của mình trở nên mạnh mẽ, dồi dào khí lực. Cụ thể là vào buổi chiều, sau khi tụng kinh xong, tôi đi ra vườn tưới cây. Tôi lãnh trọn phần tưới hàng mít ở phía sau lưng chùa. Khi tưới cây, tôi xách hai tay hai thùng nước. Mỗi thùng chứa đựng khoảng chừng 20 lít. Khi tưới cây, tôi vừa đi vừa chạy để tưới cho thật nhanh hầu tranh thủ thời gian về phòng học bài. Học bài xong, tôi lại tiếp tục tập thở theo kiểu của yoga.

Khi nào chạy mệt do tưới cây, tôi bỏ hai thùng xách nước xuống đất, đứng một lúc để cho cái tâm lắng dịu lại, rồi chú tâm vào hơi thở theo phương pháp luyện tập yoga bấy lâu. Làm như vậy, hơi thở và nhịp tim của tôi trở lại bình thường. Sau đó, tôi tiếp tục quay lại với công việc tưới cây của mình. Và cũng nhờ vậy, tôi cảm thấy ít mệt mỏi do công việc tưới cây gây ra.

Thời gian sau, không biết ai đó đã nhìn thấy và nói những cách sinh hoạt đầy lạ lùng như việc học bài sớm, lên giường sớm, rồi ngồi trong phòng hành thiền của tôi lên tại ngài Hòa thượng Hộ Tông. Hoặc là có thể ngài Hộ Tông tự biết được những chuyện đó. Tại Phật học viện vào lúc đó rất ít vị Tỳ-khưu, khoảng chừng vài ba vị Tỳ-khưu gì đó; phần đông đều là Sa-di. Một vị Tỳ-khưu trông coi một nhóm tăng (*khoảng chừng bao nhiêu vị Sa-di đó*). Như vậy, ở trong Phật học viện gồm có *nhóm Tăng 1, nhóm Tăng 2, nhóm Tăng 3...* tùy theo số lượng tăng sinh. Thế là, bữa nọ, vị Tỳ-khưu trưởng *nhóm Tăng 1* đến nói với tôi rằng: “*Trưa nay ông lên gặp Hòa thượng trên phòng ngài*”. Khi nghe nói như vậy, tôi bỗng giật mình run sợ, trong lòng nghĩ thầm “*Không biết có chuyện gì xảy ra đây?*”. Trưa hôm đó, tôi không tài nào ngủ được, tâm trí cứ mãi suy nghĩ về cuộc gặp ngài Hòa thượng Hộ Tông sắp tới đây. Đến lúc 13 giờ (*hay 13 giờ 30*) với tâm trạng hồi hộp, pha chút sợ sệt, tôi bước lên đứng trước phòng gõ cửa và sau đó nhẹ nhàng đi vào đánh lễ ngài.

Ngài Hộ Tông nhìn và hỏi nhỏ nhẹ bên tai tôi:

- Ông thích thiền lắm phải không?
- Dạ! Tôi trả lời.
- Ngồi thiền nhưng mà ngồi như thế nào?

Tôi kể lại đầu đuôi câu chuyện thích hành thiền cho ngài nghe rõ. Từ khi theo học Phật học viện đến nay, ngoài việc học ra tôi lại cảm thấy thích thú với việc hành thiền. Bên cạnh đó, tôi còn kể thêm chuyện tu tập theo phương pháp thở yoga cho ngài nghe. Rồi thì ngài nói:

- Ủ! *Dzậy* cũng tốt! Thôi, bây giờ ông làm theo phương pháp của *tui* để xem thử ra sao *nghe*?

- Dạ! Tôi trả lời.

Và rồi, ngài chỉ cho tôi phương pháp hít vào như thế nào? Thở ra như thế nào? Đây là phương pháp tu theo sổ tức quán của Phật giáo. Sau đó, ngài còn dặn dò cẩn thận thêm như sau:

- Ông nên áp dụng phương pháp sổ tức quán này và nếu có hiện tượng gì lạ phát sanh trong quá trình tu tập thì lên trình bày lại với *tui* *nghe*!

Tôi gật đầu dạ và xin ngài lui về phòng của mình.

Thế rồi, tôi thực hành theo phương pháp mà ngài Hộ Tông chỉ dạy ngay sau khi bước ra khỏi phòng ngài. Về đêm, tôi không còn tu tập theo phương pháp thở yoga như trước đây nữa, mà chỉ một mực tuân thủ theo phương pháp của ngài Hộ Tông chỉ dạy.

Hôm sau, đúng vào ngày chủ nhật, Phật học viện ngừng giảng dạy, các Phật tử ở Sài Gòn đến chùa để thăm và cúng dường trai tăng lên ngài Hòa thượng Hộ Tông. Các vị sư cũng theo đó mà ra ngoài chơi. Còn một số khác thì lại về thăm viếng gia đình, họ hàng, anh chị... Nói chung, ai nấy cũng có công việc của riêng mình. Về phần tôi, buổi sáng không việc gì làm nên ở trong phòng một mình ngồi hít thở theo sổ tức quán. Ngồi thở như vậy, tâm tôi an trú sâu vào đề mục bao giờ không hay, đến nỗi những tiếng động ồn, huyên náo đi ra đi vào trên tầng lầu của những người trong chùa tôi cũng không hay biết. Trạng thái định tâm này kéo dài hơn một tiếng thì tôi thấy sờ sờ nên vội xả thiền.

Thấy hiện tượng lạ xuất hiện, chiều hôm đó, tôi xin vị *trưởng nhóm Tăng 1* cho được gặp ngài. Sau một hồi trình bày câu chuyện thắc mắc về quá trình tu tập của mình, tôi cũng được vị trưởng nhóm Tăng 1 cho lên gặp ngài Hộ Tông. Thế rồi, vị trưởng nhóm Tăng 1 dẫn tôi đến gặp ngài. Rồi thì, tôi trình bày câu chuyện tu tập của mình cho ngài biết như sau:

- Từ khi nhận được phương pháp hướng dẫn của ngài thì con liền áp dụng nó vào việc hành thiền, vào cả công việc lao động thường nhật nữa. Sáng chủ nhật nay, con cảm thấy tâm của mình đã an trú sâu vào đề mục, mọi tiếng động lao xao bên ngoài tự nhiên mất hẳn. Rồi khi đó, con cảm thấy sợ và rồi mở mắt ra.

Ngài Hộ Tông ngồi nhắm mắt lắng nghe cẩn thận từng câu của tôi đầu vào đó rồi thì nói nhẹ nhàng:

- Ủ! Như *dzây* là tốt. Nhưng mà uống một cái là nếu như ông không sợ và không mở mắt ra nhìn thì việc hành thiền của ông chắc chắn sẽ tiến triển hơn rất nhiều. Không sao, việc đó là một hiện tượng tốt. Có lẽ ông cũng có duyên nhiều đời kiếp trước rồi đó.

Nói xong, ngài khuyên tôi cố gắng y như vậy mà tu tập. Tôi vâng lời. Sau đó tôi xin ngài lui về phòng của mình.

Cũng chiều hôm đó, sau giờ tụng kinh xong, tôi trở về dãy tầng phòng thì thấy tự nhiên mọi thứ bị xáo trộn cả lên; đồ đạc, mùng mền, chăn gối... phòng này đổi qua phòng kia; đồ đạc, mùng mền, chăn gối... phòng kia đổi qua phòng nọ. Thấy vậy, tôi nghĩ thầm, chắc là có một tầng sinh mới tới đây. Theo thông lệ, khi có một tầng sinh mới đến ở thì thường hay xáo trộn phòng ốc để có được một chỗ cho vị tầng sinh ấy. Bước vào phòng của mình, tôi thấy trong phòng bây giờ chỉ còn lại chiếc giường của mình. Quá ngạc nhiên, tôi nghĩ bụng: “*Chắc có lẽ thay đổi chiếc giường mới đây*”. Và như vậy, tôi phải đứng chờ ngoài phòng. Chờ hoài chờ mãi không thấy ai dọn đến, tôi mới hỏi vị trưởng nhóm Tầng 1 thì vỡ lẽ ra rằng, từ bây giờ ngài Hòa thượng Hộ Tông cho mình sở hữu một phòng sinh hoạt riêng. Như vậy, tôi là vị Sa-di đầu tiên trong Phật học viện được ở một phòng riêng. Đây cũng chính là nhân duyên đầu tiên của tôi với ngài. Tôi tiếp tục hành thiền theo phương pháp sở tức quán và cũng thường hay lên cốc của ngài Hộ Tông để trình pháp. Nhờ vậy, nên hôm nọ, tôi đã mạnh dạn xin ngài: “*Bạch*

ngài! Ngài đi đâu cho con đi theo với để con có nơi nương tựa mà tu”. Và ngài Hộ Tông đã đồng ý.

Không được bao lâu sau, ngài Hộ Tông chuẩn bị xin giấy tờ để đi Thái Lan. Nguyên do là vì bà quận chúa Thái Lan thỉnh ngài sang bên ấy ở một thời gian. Nhưng trước khi đi, ngài Hộ Tông ghé xuống Vũng Tàu để hành thiền. Thế rồi, tôi cũng xin ngài đi theo. Ngang đây, có một điều rất lạ xảy ra. Tôi đến với ngài là để xin tham gia khóa đào tạo Sa-di tại Phật học viện; mà nay khi tôi xin đi theo ngài ra Vũng Tàu đồng nghĩa với việc bỏ ngang sự học. Đáng lẽ ra ngài từ chối điều ấy mới phải. Thế nhưng ngài vẫn đồng ý cho đi. Rồi thì, tôi bỏ ngang chương trình Phật học tại chùa Nguyên Thủy và chuẩn bị khăn gói theo ngài ra Vũng Tàu ở Bồ Đề tịnh xá.

Bồ Đề tịnh xá tọa lạc trên một vùng núi cao, rất thanh vắng, phòng ốc nằm rải rác khắp nơi và phù hợp cho những ai thích việc hành thiền. Ở Bồ Đề tịnh xá, cốc của ngài Hộ Tông được xây trên ngọn núi, cạnh cái cốc đó còn có một chiếc cốc nhỏ nằm gần sát bên. Thế là, ngài Hộ Tông và tôi vào cư ngụ trong hai chiếc cốc đó.

Ở đó khoảng hơn một tuần, ngài Hộ Tông bảo tôi rằng:

- Hôm nay, *tui* có việc cần phải về lại Sài Gòn, ông không cần phải đi theo, ở lại đây mà hành thiền cho tốt. Còn *tui* đây phải đi công việc. Năm vài bữa nữa *tui* sẽ quay trở lại.

- Dạ! Tôi trả lời.

Thế rồi, sau khi thu dọn, xếp đặt đồ đạc đâu vào đấy cả rồi, tôi mới hỏi ngài:

- Bạch ngài! Thời gian không có ngài ở đây, không thể trình pháp được thì con vẫn áp dụng pháp hành cũ hay có nên thay đổi đề mục khác không?

- Không, cứ như vậy mà hành! Ngài trả lời.

Nhưng khi trên đường tiến từ cốc ngài xuống chùa chính để lên xe về Sài Gòn thì tôi lại được ngài dạy rằng:

- Thôi, đổi đề mục đi! Bây giờ, ông hãy thử suy niệm về

đề mục ngũ uẩn. Về sắc, thọ, tưởng, hành, thức, ung nhọt, mụn nhọt, căn nguyên, bệnh tật, rời rã, rỗng không, khổ, vô ngã, vô thường...

- Nhiều quá con làm sao nhớ hết được! Tôi nói.

- Ông nên lấy cuốn sách “*Pháp trích yếu*” mà đọc. Đề ý đến chỗ ngài Kolita hỏi ngài Sāriputta về chủ đề: Một thiện nam tử muốn thành tựu quả vị giải thoát thì phải làm như thế nào? Phải an trú ra sao? Trong cuốn sách đó, *tui* trình bày rất rõ ràng về phương pháp niệm sắc, thọ, tưởng, hành, thức, ung nhọt, mụn nhọt, căn nguyên, bệnh tật, rã rời, rỗng không, vô thường, khổ, vô ngã... Ông có biết quyển đó không?

- Dạ, biết.

- *Dzậy*, ông lấy cuốn đó ra mà đọc.

Tôi hỏi tiếp ngài:

- Nhiều quá, làm sao con giữ cái tâm con được?

- Thì ông cứ đọc cuốn sách đó đã. Khi hành thiền thấy cái gì phát sanh lên thì ông lấy cái đó làm đề mục chính.

Ngài Hộ Tông chỉ dạy cho tôi đến ngang đó, ngài không giải thích thêm nữa. Tôi cũng chỉ biết có vậy, không hỏi thêm gì từ ngài. Thế là, ngài Hộ Tông lên xe về Sài Gòn.

Trước khi về Sài Gòn, ngài Hộ Tông bảo tôi rằng ngài chỉ đi một tuần rồi trở về lại. Vì vậy, tôi nghĩ bụng “*Có điều gì thắc mắc khi hành thiền thì sẽ hỏi lại ngài sau*”.

Thế rồi, hết tuần, mười ngày, nửa tháng, một tháng tôi cũng không thấy ngài quay trở lại. Tôi vẫn tiếp tục công việc hành thiền của mình, suy niệm đề mục ngũ uẩn mà ngài đã hướng dẫn. Sắc là gì? Thọ là gì? Tưởng là gì? Hành là gì? Thức là gì? Lúc nào cũng suy niệm nhưng mà hiểu biết của tôi về ngũ uẩn còn nông cạn, hời hợt lắm. Chỉ biết *sắc là cơ thể, thọ là cảm giác vui buồn, tưởng là suy nghĩ, hành là hành động, thức là cái biết*⁽¹⁾. Tôi còn theo dõi về cái tâm của mình; và tất cả những hoạt

⁽¹⁾ Đây là cái biết về ngũ uẩn của sư Bửu Đức thuở đó.

động như đi, đứng, nằm, ngồi, suy nghĩ... đều được tôi rà soát, theo dõi một cách miên mật. Nhờ vậy, khái niệm thời gian chờ đợi ngài trở về không còn xuất hiện trong tâm trí của tôi nữa.

Thời gian trôi qua nhanh, tôi không còn bận tâm vào việc chờ đợi nữa. Mỗi ngày trôi qua, tôi vẫn tiếp tục công việc hành thiện của mình. Ở như vậy được khoảng mấy tháng, tâm của tôi trở nên yên lặng và tự tại lạ thường. Rồi thì, khi có một cô tu nữ tìm đến. Cô này ở Bồ Đề tịnh xá nhưng thường hay về Sài Gòn nên biết tin ngài Hộ Tông sắp sửa chuẩn bị làm giấy tờ để đi Thái Lan. Thế là cô báo cho tôi biết tin này và cô cũng khuyên tôi nên xin ngài đi theo cùng sang Thái để tu tập. Tôi trả lời lại cô tu nữ rằng:

- Ngài Hòa thượng đâu bảo tôi về mà tôi về.

- Không! Có thể ngài quên rồi đó! *Cô tu nữ trả lời* - Ngài quên rồi, sư đi về đi! Không thôi ngài bỏ ngài đi. Và như vậy, không có người hướng dẫn thì thời gian sau sư dễ hoàn tục đó. Uổng lắm! *Cô tu nữ nói tiếp.*

- Không, ngài không biếu tôi về. Ngài biếu tôi ở lại đây. Khi nào xong việc, ngài sẽ quay trở ra lại.

- Không, ngài đã quyết định đi rồi, ngài không ra lại đâu. Tôi biết chắc là ngài đang làm giấy tờ để qua Thái mà! *Cô tu nữ lại nói thêm như vậy.*

Mấy cô tu nữ ở đó cũng phụ họa thêm rằng:

- Cô này nói đúng rồi đó. Sư phải trở vô gặp ngài thôi.

Thế là, sau khi được các cô tu nữ ở tịnh xá Bồ Đề thuyết phục, cuối cùng, tôi quyết định quay trở lại Sài Gòn. Và nhờ một chú giới tử mua vé xe.

Hôm sau, về đến được Sài Gòn, tôi tìm cách đi nhanh về chùa Nguyên Thủy, tới cổng, qua sân, ngược nhìn lên thì thấy ngài Hộ Tông đang cùng với chư Tăng ngồi trên dãy lầu.

Tôi vội bỏ đồ đạc tại hiên chùa, sau đó chỉnh sửa y áo gọn gàng, trang nghiêm, lên lầu, bước đến gần chỗ ngài, rồi quỳ xuống, đánh lễ ngài.

Lúc tôi đánh lễ xong thì ngài vói tay vỗ vào đầu tôi rồi nói: “*Chà, ngoài đó bữa ni tu dữ ha?*”. Sau đó ngài quay lại tiếp tục câu chuyện gì đó với chư tăng như không có chuyện gì xảy ra.

Cũng trưa hôm đó, sau khi ăn cơm xong, ngài Hộ Tông gọi tôi vào phòng của mình và nói với ý rằng:

- *Tui dự định đi Thái Lan vì bà quận chúa Thái Lan mời tôi sang đó ở trong vài tháng. Trong khi tui đi thì có ba người đi cùng để tháp tùng; bao gồm cô Diệu, Ni trưởng, cô Tư và một sa-di nữa đi cùng. Bên phía Thái Lan, họ cho như dzậy đó. Ông về đây rồi, tui mới nhớ ra rằng là hồi trước ông xin đi theo tui. Nhưng bây giờ có thêm ba ông sa-di nữa, cũng muốn xin tôi sang Thái ở (một sa-di tên Nghiệp, còn vị sa-di kia tôi đã quên tên rồi). Thôi bây giờ như dzậy nè, để cho công bằng, không ông nào ganh tỵ với ông nào thì trong ba ông, ai có đủ giấy tờ đầy đủ hết đầu tiên thì tui cho người ấy đi theo.*

Hai vị sư sa-di kia cũng nhận được thông tin từ ngài tương tựa như tôi vậy. Cuối cùng, tôi là vị sa-di được ngài lựa chọn cho đi cùng sang Thái. Bởi vì, tôi là người có đầy đủ giấy tờ đầu tiên trình lên ngài xem, trong khi đó hai vị sa-di kia mãi đang còn về quê tìm kiếm. Đây chính là cái duyên tốt của tôi khi được ở Thái cùng với ngài. Nếu tôi không về lại Sài Gòn thì chắc có lẽ ngài đã đi cùng với vị sa-di nào khác rồi cũng nên. Và như vậy, tôi sẽ không còn có cơ hội để được theo hầu ngài nữa. Bởi vì sau khi tôi và ngài về nước mấy tháng thì đất nước giải phóng hoàn toàn.

Năm tháng ở Thái Lan, thì mới hai ba tháng đầu tôi đã bị ngài đuổi, không cho theo hầu nữa. Trong bảy năm theo hầu ngài, tôi bị ngài đuổi cả thấy là ba lần; một lần ở Thái Lan, một lần ở chùa Phật Lớn, và một lần ở chùa Bửu Long.

Trong đời ngài Hộ Tông có nhiều vị đệ tử theo hầu nhưng chẳng người nào sống với ngài lâu cả. Chỉ có duy nhất tôi là người được lòng ngài nhất và ở với ngài lâu nhất. Mặc dầu vậy, tôi cũng bị ngài đuổi đến ba lần. Nhưng sau ba lần bị ngài đuổi

đó, tôi mới được ngài chia sẻ những kinh nghiệm quý báu của bản thân trên bước đường tu tập. Thời gian sau, ngài Hộ Tông sang pháp chữa bệnh; rồi sau đó, ngài về chùa Bửu Long và ở luôn đó cho đến khi viên tịch.

Sau khi ngài Hộ Tông viên tịch được một thời gian thì tôi qua Mỹ. Tâm trạng của ngài có lúc thì như một đứa trẻ vô tư, hồn nhiên; có lúc lại nghiêm khắc như một vị thầy. Lúc ngài Hộ Tông từ Pháp về, tất cả mọi người ở trong chùa đều ra ngoài phi trường đón ngài. Khi đứng đón tại phi trường, tất cả mọi người đều thấy ngài đi về cùng với người con cả - là cậu hai Quang. Lúc cậu hai Quang đang làm giấy tờ thì ngài đứng chống gậy nhìn ra phía ngoài phi trường, khu vực khách chờ. Thấy mọi người đến đông, ngài liền bước tới gần chỗ đứng chờ dành cho khách. Mọi người thấy ngài ra thì vội vội, vàng vàng chạy tới chào ngài. Ngài gật đầu chào trả và đưa tay đếm số lượng người đến đón mình ở đó.

Nghe cô Trưởng (*cô Diệu*) kể lại rằng lúc ngài ở bên Pháp tại chùa Kỳ Viên thì ngài rất kỹ về giới luật. Hồi đó, trong chùa không có tu nữ sống nên cô Trưởng đành phải sống nhờ ở nhà của một người bà con - là cô Sanh. Hằng ngày, cô đem thức ăn sáng và trưa đến dâng ngài, rồi ở lại đó cho đến chiều thì mới quay về lại nhà người bà con nghỉ. Có một hôm, cô Trưởng đem thức ăn đến dâng ngài như thường lệ thì cô nghe như ai đó đang nói chuyện ở trên lầu. Cô mới tỏ vẻ ngạc nhiên và hiếu kỳ. Cô nghĩ trong bụng rằng “*Ai mà đến đây sớm như vậy ta?*” Khi mang thức ăn lên lầu dâng ngài, cô nhìn quanh nhìn quẩn chẳng thấy giày dép hay xe cộ của một ai cả. Sau đó, cô đi vào phòng thì thấy ngài đang ngồi nói chuyện một mình.

Lúc đó cô mới ngạc nhiên và hỏi ngài:

- Ủa, bạch ngài, ngài đang nói chuyện với ai vậy?

Lúc đó, ngài trả lời lại:

- Tui đang nói chuyện với tám hình! (*tám hình đó không ai xa lạ cả mà chính là hình ảnh của tôi! Sư Bửu Đức nói*).

(Thời gian ngài Hộ Tông ở Pháp cũng có một người tên là cậu Ba đi theo hầu. Nhưng khi mà cậu Ba làm điều gì đó giúp thì ngài bảo rằng: “Ông làm thua ông Đức rồi”. Ngài Hộ Tông thường hay gọi tôi là ông Đức thôi chứ không gọi là Bửu Đức.)

Tiếp đến, ngài mới khoe với cô Trưởng là:

- Hôm nay, hai thầy trò tui tu tập nghe có tiến bộ nhiều!

Cứ hễ mỗi lần, tôi ngồi thiền mà bị chướng ngại hay có tiến triển gì là ngài Hộ Tông đều biết cả. Tôi cũng không rõ ngài đã chứng đắc được tầng thiền gì rồi. Trong thời gian mà tôi tu học với ngài thì ngài hoàn toàn cảm nhận được sự tiến bộ của tôi mà chẳng cần tôi phải nói ra.

Ngài có một đức tính mà ai cũng yêu mến là tính khiêm nhường. Ngài không bao giờ ỷ lại mình quyền to, chức lớn để la rầy một ai đó mà không có lý do chính đáng.

Có lần, ngài đi đến một ngôi chùa để tìm vị chủ trì. Lúc ngài vừa mới đặt chân vào chùa thì gặp một ông sa-di trẻ tuổi, đệ tử của vị trụ trì ở đó. Ông sa-di này thấy ngài thì mới hỏi rằng:

- Sư cụ muốn tìm ai?

- Tôi muốn gặp sư trụ trì ở đây! Ngài đáp lại.

Nghe ngài đáp lại như thế thì ông sa-di bảo:

- Sư cụ cứ đứng chờ ở đây nha. Tui lên phòng bạch với thầy tui đã.

Nghe thế thì ngài thản nhiên đứng chờ mà chẳng hề la mắng hay nói năng trách móc gì cả, mặc dầu lúc đó, ngài là một vị Tăng thống.

Lúc ông sa-di đó lên thưa lại với thầy mình rằng:

- Dạ bạch thầy, có ông sư cụ nào tìm thầy đang ở dưới sân chùa.

- Ông sư cụ nào? Vị trụ trì hỏi lại.

- Dạ con không biết, con cũng không có hỏi tên vị ấy. Ông đang đứng chờ thầy ở dưới sân.

Khi nghe như vậy, vị trụ trì mới đưa mắt nhìn xuống sân thì thấy ngài Hòa thượng Hộ Tông đang đứng chờ phía dưới. Vị trụ trì liền quay đầu lại và bảo ông sa-di kia:

- Đi đánh ba hồi chuông để chư tăng tập họp lại trên chánh điện gấp.

Vị sa-di nghe thế liền nghĩ thầm trong bụng rằng, không biết có chuyện gì xảy ra đây. Và rồi, vị sa-di nhìn xuống sân thì thấy đích thân thầy mình ra tận nơi để mời vị sư cụ ấy vào. Vị sa-di bèn nghĩ rằng *“Chắc lần này chết rồi, sẽ bị thầy mắng một trận hay bị phạt gì đây”*.

Thế rồi, ngài Hộ Tông đi vào chánh điện nói chuyện, sau đó nhấn nhủ vị sư trụ trì vài câu xong rồi thì ngài trở về lại chùa của mình chứ không hề đề cập gì đến chuyện của vị sa-di kia cả. Chính hình ảnh khiêm nhường đó đã làm cho vị sa-di kia cảm thấy tôn trọng, kính nể ngài Hộ Tông. Sau này, vị sa-di kia trở thành trụ trì của một ngôi chùa nên mới kể lại sự việc đó và còn nói thêm rằng: *“Trong các vị tôn túc trưởng lão thì người mà tui kính trọng nhất chính là ngài Hòa thượng Hộ Tông đó. Bởi vì ngài có đặc tính là hễ ai tôn trọng hay không tôn trọng ngài thì ngài đều không cần quan tâm. Nhưng mà chỉ cần ai đó làm sai là bị ngài quở trách liền không cần biết người đó nhỏ hay lớn.”*

Vào bữa khác, có một vị sư đến chùa vào đúng giờ Ngọ trai. Vị đó liền đi đến xin đánh lễ ngài nhưng ngài đã ngăn lại và bảo:

- Không, không có đánh lễ gì hết. Xuống dưới nhà ăn mà dùng cơm. Đi xuống ăn liền đi, chư tăng đang dùng cơm dưới đó. Nhanh lên thôi kéo trễ bữa bây giờ.

Khi vị sư đó xuống dưới dùng cơm với chư tăng thì ngài liền sót bớt phần của mình, rồi sau đó gọi người lên đem xuống. Ngài bảo:

- Có thêm người, thiếu thức ăn, đem xuống dưới đó, thêm một người là thiếu thức ăn, đem cái phần này xuống dưới.

Rồi khi ngài nhìn thấy y của vị đó bị rách, ngài bảo cô Trưởng:

- Cô xem có bộ y nào mới lấy cho vị đó một bộ.

Kể lại chuyện Thái Lan, chuyện mà bà Quận chúa mời ngài đó. Khi ngài qua thì chư tăng ra đón ngài ở phi trường. Hai

ngày sau người ta mời ngài đến văn phòng của bà Quận chúa và tiếp đón ngài ở đó. Cùng đi với ngài có tôi, cô Trưởng, cô Tư cả thầy là bốn người. Được một tuần thì ngài đi xuống trường thiền của bà Channet.

Mấy ngày sau mấy sư xuống thăm ngài và đem báo xuống cho ngài xem. Báo đăng có nhan đề: *“Tăng thống Việt Nam, phái đoàn Tăng thống Việt Nam qua thăm Thái Lan”*. Năm đó là năm 1974.

Thời gian ở đó ngài được ở trong một cái cốc đầy đủ tiện nghi của vị Sư Trưởng bên đó. Tôi được sắp xếp một cái cốc cách đó cũng không xa lắm nhưng tôi lại xin được ở trong cái kho dưới sàn của ngài để tiện phục vụ cũng như tùy nghi ngài sai bảo.

Khi đó có một vị sư người Việt làm phiên dịch hướng dẫn sắp xếp chỗ ở.

Lúc đó, tôi nói với vị sư đó là:

- Sư nói với người ta cho con xin ở cái phòng ở dưới cốc sàn của thầy Hòa thượng của con!

Lúc đó vị sư kia mới nói:

- Không được, cái đó không phải cái phòng. Cái đó là cái kho, người ta đã sắp xếp cho ông cái cốc này rồi nè!

- Nhưng mà ở đây xa quá. Lỡ như ngài gọi, con không biết, con không nghe thì sao? Như trong đêm hôm lỡ ngài có chuyện gì làm sao con biết được. Vậy nên cho con xin ở cái cốc dưới phòng của ngài thôi.

Vị sư kia vẫn một mực, bảo:

- Không, ở đó là cái kho sao mà ở?

Tôi cũng cương quyết:

- Dạ không sao! Con ở được.

Cuối cùng thì người ta cũng sắp xếp cho tôi ở nơi cái kho ấy. Nhưng vì chỗ đó nóng nực, ngột ngạt nên tối nào tôi cũng ngồi trước cốc đến khi thật mệt mới vào ngủ.

Trong mấy tháng ở đó có một người làm công hay bê thức ăn tới nên nhờ vậy mà tôi lân la trò chuyện, trao đổi chuyện này

chuyện kia nên cũng biết thêm được chút ít tiếng Thái, nhờ có học trước đây ở Phật học viện. Cũng thời gian này có ngài giáo sư của một trường đại học nổi tiếng ở Pháp là ngài Walpola Rāhula⁽¹⁾ đến Thái Lan rồi vào ở trong trường thiền này. Vị đó ở trong cái cốc mà trước đây người ta sắp xếp cho tôi mà tôi không ở. Rồi hằng ngày, ngài Rāhula thường sang phòng của ngài Hộ Tông để đàm đạo. Họ trao đổi với nhau bằng tiếng Pháp. Mỗi bữa, khi tôi đem nước uống hoặc nước rửa lên cho ngài Hòa thượng Hộ Tông thì ngài Rāhula gọi vào nói chuyện chốc lát.

Có một lần ngài Walpola Rāhula hỏi tôi:

- Ông có biết tiếng Thái không?

- Dạ, con biết chút chút thôi.

Lúc đó ngài mới nói:

- Tôi muốn qua chùa trên mượn ít kinh sách để đọc, ông có thể đi theo hỏi giúp được không?

- Dạ được, nhưng để con qua hỏi ngài Hòa thượng của con đã.

Lúc đó tôi lên bạch với ngài là:

- Bạch ngài! Ngài giáo sư Tích Lan có nhờ con đi theo nói tiếng Thái mượn sách giúp.

Ngài hỏi:

- Thế ông có nói được tiếng Thái có rành không?

Tôi trả lời rằng:

- Dạ không rành! Con có nói với ngài đó là con chỉ nói được chút chút thôi nhưng ngài đó bảo không sao cứ đi đi.

Lúc đó ngài nói:

- Ừ, *dzây* thì đi đi!

Thế là tôi đi thông báo cho chùa biết chuyện ngài Rāhula mượn sách.

Vì ngôi chùa này được đón một lúc hai vị khách quý đó là

⁽¹⁾ Ngài chính là vị sa-di tiến sĩ Rāhula ở Pháp - mà trong ký sự của ngài Bửu Chơn có nhắc đến ở một phần trước.

ngài Hòa thượng Hộ Tông và ngài giáo sư nổi tiếng Rāhula nên khi tôi báo là có ngài Rāhula mượn sách thì có ngay hai vị phó trụ trì ra đón tiếp.

Khi hai bên ngồi hỏi mượn sách thì tôi ngồi dịch cho cả hai bên. Được một lúc thì tôi bí không dịch được nữa, thế là ngài Rāhula phải nói bằng tiếng Pāli với hai vị phó trụ trì.

Rồi không biết sao người ta bàn tán đến tai của ngài. Người ta khen vị sa-di đi theo ngài rất giỏi, biết nói mấy thứ tiếng luôn.

Hôm đó ngài mới hỏi tôi:

- Ông làm việc ra sao? Dịch có được không? Kể *tui* nghe với.

Tôi mới bạch với ngài là:

- Dạ thì con cũng nói sơ sơ vậy thôi. Nói được một hồi thì con không dịch được nữa vì dài quá. Mà không biết người ta đồn sao nói con giỏi vậy chứ con có biết gì đâu.

Rồi ở thêm được thời gian nữa thì ngài về nước. Chư tăng người Việt ở đó đều khuyên tôi ở lại, họ nói:

- Ông không nên về. Ngài lớn tuổi rồi không sao chứ ông về là kẹt đó.

Nhưng tôi nói:

- Không, hồi trước tôi xin đi đâu ngài cho tôi đi đó, giờ ngài về thì tôi cũng phải về theo. Rồi sau này về Việt Nam muốn đi đâu thì đi lại, chớ tôi không thể bỏ ngài về một mình được. Thà về rồi tôi trở qua lại chứ để ngài về một mình tôi không yên tâm.

Thế là tôi theo ngài về Việt Nam.

Lần mà ngài chuẩn bị đi Pháp để trị bệnh thì ngài về ở chùa Kỳ Viên do ngài Ân Lâm trụ trì để làm giấy tờ. Lúc đó sư Viên Minh làm thư ký trong chùa. Sư Viên Minh lúc đó nhường phòng của sư cho ngài ở. Vì lúc đó ngài đang tuổi già bệnh tật mà sức khỏe ngài cũng yếu nên mỗi lần ngài thức là tôi cũng thức theo. Thấy thế ngài mới bảo:

- Ông thức theo *tui* làm chi? Ông thức không có nổi đâu. *Tui* già rồi không sao chứ ông còn trẻ thì làm sao thức theo *tui* được. Ông đi ngủ đi.

Khi nghe ngài đã nói thế thì tôi liền đi ngủ. Nhưng vì lo cho ngài nên tôi chỉ giả bộ ngủ. Mỗi khi thức dậy ngài đều nhẹ nhàng cố không gây ra một tiếng động. Nhưng những khi ngài thức dậy đi đâu thì tôi cũng nhẹ nhàng đi lén theo sau. Một hôm ngài đang bước lên nhà vệ sinh thì bị ngã lui sau, nhưng may mà lúc đó có tôi đỡ kịp nên cũng không bị chuyện gì. Khi tôi đỡ ngài lúc ngài bị ngã thì ngài thoáng giật mình. Thấy thế tôi vội nói:

- Bạch ngài! Con, con đây!

Khi nhận ra tôi, ngài bèn bảo:

- Công nhận ông này lẹ dữ ha! Ở trong đó mà chạy ra kịp. Sao ông chạy ra kịp hay *dzậy*?

Lúc đó tôi vì không dám nói là theo ngài mỗi đêm, nên chỉ nói:

- Dạ bạch ngài, con nhanh chân mà ngài.

Sáng ra ngài mới kể với mấy vị ở trong chùa rằng:

- Ông này *ổng* nhanh lắm! Hồi đêm mà không có *ổng* là *tui* té đập đầu chết rồi.

Sau sự việc đó, vì không muốn tôi vì ngài mà phải mất ngủ nên mỗi khi thức ngài đều cố không gây tiếng động. Nhưng do một phần tuổi già, lại bệnh tật nên cũng không tránh được phần nào có tiếng động; nên mỗi lần mà trong phòng ngài trở mình là tôi đã có mặt sẵn để nhiều lúc cần phải đỡ ngài.

Có một lần ở Bửu Long lúc đó ngài bị bệnh. Nửa đêm ngài trở mình là tôi dậy ngay. Lần đó Ngài hỏi:

- Ủa! Ông không có ngủ hả?

Tôi bèn nói:

- Dạ không! Con ngủ chớ.

Nghe nói thế thì ngài im lặng.

Vì không muốn ai vì ngài mà phải thức theo ngài, để chăm lo cho ngài nhiều quá nên hôm đó ngài đuổi tôi không cho theo hầu nữa. Cứ bảy ngày liền, mỗi lần tôi lên phòng ngài để dọn dẹp là ngài đuổi xuống; thậm chí có khi ngài còn dùng chổi đánh nhẹ để đuổi xuống nữa. Qua ngày thứ tám khi tôi lên làm các công việc thường ngày trong phòng ngài thì ngài chỉ ngồi

yên không nói gì cả. Tôi bạo dạn hỏi ngài có cần con làm gì không, ngài cũng không trả lời. Thế là từ hôm đó tôi không còn bị rầy la hay đuổi xuống nữa. Ngài chỉ nói, ông đừng có nên buồn vì chuyện của bảy ngày qua mà thôi.

Rồi sau một thời gian đi Pháp về, ngài mới thúc đẩy việc tu sửa nền Bồ Đề Phật cảnh lại. Việc tu sửa do ông Hai Đề phụ trách. Mỗi ngày ngài đều lên quan sát và đôn đốc những người thợ.

Ngài nói với họ:

- Làm nhanh lên *nha!* *Tui* đi trong hạ đó!

Ngài chỉ nói thế còn mọi người đều không biết ngài đi đâu. Mười ba ngày trước khi thị tịch, ngài bảo cho tôi biết là ba ngày nữa cho tôi tu lên Tỳ-khưu.

Ngài bảo:

- Ông lo mà coi kinh luật lại ngay, ba ngày nữa tu Tỳ-khưu đó.

Mặc dầu trước đó đã được sư Viên Minh động viên, nhưng khi nghe tu tỳ-khưu tôi lại ngại ngần nên tìm cách từ chối:

- Bạch ngài! Dạ không! Con không tu tỳ-khưu. Con chỉ làm sa-di thôi. Làm tỳ-khưu khó khăn lắm, Ngài cho con làm sa-di thôi. Tỳ-khưu luật lệ nhiều lắm con giữ không có được.

Ngài cũng cứ nhất quyết:

- Không được, ông phải tu tỳ-khưu.

Nghe thế tôi bèn bạch:

- Bạch ngài! Ngài cho con làm cái gì cũng được chứ đừng bắt con làm tỳ-khưu.

Lúc đó ngài nói:

- Ông không tu lên tỳ-khưu thì ông đừng đi theo *tui* nữa.

Nghe như thế tôi bèn về chăm chỉ học để tu tỳ-khưu mà tiếp tục theo hầu ngài.

Thời bấy giờ nơi cử hành các buổi lễ xuất gia thường được tổ chức tại chùa Kỳ Viên. Sáng 15 tháng 7 tôi đến chùa Kỳ Viên để thọ giới Tỳ-khưu rồi trưa hôm đó theo ngài về chùa Bửu Long thọ trai.

Chiều ngày 26 tháng 7 trước lúc ngài thị tịch, thì trưa hôm đó, lúc tôi dẫn ngài ra sau nhà vệ sinh, ngài có nói với tôi một câu tiếng Pháp nhưng tôi nghe không rõ nên xin ngài nói tiếng Việt. Khi mà tôi xin ngài nói câu đó bằng tiếng Việt thì ngài nói là:

- *Tui đã làm xong những việc mà tui cần làm cho ông rồi đó nghe!*

Chiều hôm đó, lúc ngài thị tịch có mặt sư Giác Chánh, hai vợ chồng cô Tùy, ông Tâm, với một số cô tu nữ ở chùa, còn một số thiện tín khác thì ngồi ở ngoài phòng nhà xi-măng.

Khi tôi đỡ ngài ngồi dậy thì mọi người thấy nơi chân ngài có nhiều nốt ruồi đen, tưởng ngài bị sốt xuất huyết bèn bàn nhau đưa ngài vào bệnh viện điều trị. Lúc đó ngài bảo tôi đọc cuốn sách của ngài chép bằng tay cho mọi người cùng nghe. Tôi vâng lời, đọc cuốn sách đó, nhưng lại bỏ qua phần Pāli không đọc.

Lúc đó ngài mới hỏi:

- Ủa! Tại sao ông không đọc phần Pāli?

- Bạch ngài! Vậy thì để con đọc lại từ đầu.

Thế là tôi đọc lại từ đầu mà không bỏ sót chữ nào. Xong xuôi, ngài lại bảo tôi đọc thêm một lần nữa. Khi nghe xong lần hai, ngài nói:

- Hồi xưa, thái tử Siddhattha thành Phật là cũng nhờ sở tức quan. Còn *tui* tu được đến bây giờ cũng nhờ sở tức quan, vậy nên ông và mọi người cũng phải ráng mà tu sở tức quan.

Lúc đó ngài mới nói kỹ cách tu thế nào, cách thở ra sao cho mọi người nghe. Xong, ngài nhú mày rồi hươ tay lên bên trong y. Lúc đó tôi hỏi ngài có con gì bò trong người ngài hay sao thì ngài im lặng (*sau này mọi người mới biết là ngài bị bệnh tim, lúc mà ngài nhú mày là có thể do cơn đau ập đến*). Sư Giác Chánh thấy ngài hươ tay nên sư cầm tay của ngài lại, vì tưởng ngài quơ tay là do lẫn hay là ngài hươ tay trong hư không theo thói quen. Lúc đó ngài gạt tay của sư Giác Chánh ra rồi tiếp tục đưa tay vào trong “*hồng sắc*”.

Tôi thấy lạ nên mới hỏi:

- Bạch ngài! Có phải ngài muốn tìm cuốn sách mà hỏi này ngài bảo con đọc cho Phật tử nghe hay không?

Ngài không trả lời, chỉ đưa tay sờ vào bụng rồi nhìn quanh một lượt. lát sau, ngài nhìn lên trên trần nhà rồi từ từ nhắm mắt lại, ra đi một cách nhẹ nhàng.

Phần Cuối Truyện

(Của người viết)

Tôi sinh sau đẻ muộn, học hành, tu tập chưa tới nơi tới chốn, nhưng tuổi đời tính đến nay đã khá lớn, cũng gần “*thất thập cổ lai hy*”⁽¹⁾ rồi! Viết lại cuộc đời ngài tôi nghe trái tim mình âm ập. Ngọn lửa tâm linh thuở xưa nó vẫn như đang còn rực cháy trên những con chữ, bập bùng trên những trang văn.

Tôi nhớ, năm 1952-1953 gì đó, ngài Giới Nghiêm về thăm quê. Tôi lúc đó chỉ tám, chín tuổi cùng một bọn trẻ cứ lẻo đẻo theo sau: “*Ông Phật tụi bây ơi! Ông Phật tụi bây ơi!*”. Thế là cả bọn kéo theo sau, đi chơi cả mấy cây số mới tới nhà ngài ở Ấp Năm, đứng ngoài “*độn*” rơm, nhìn vô nhà rứa thôi.

Đây là lần thứ nhất tôi gặp ông sư áo vàng.

Thuở trước tôi tự cạo đầu mặc áo nâu đà ở chùa Từ Quang, Huế. Vị trụ trì là ông anh trong họ của tôi. Tại nơi này, tôi đã được hầu cờ tướng với quý Ôn Thiện Minh, Trí Quang, Thiện Siêu... Chẳng phải tôi đánh cờ tướng cao mà vì trong chùa tôi là khá nhất. Nên lúc nào các Ôn ghé chơi cờ tướng thì Hòa thượng anh tôi, bảo: “*Chú K., chú K. đâu rồi! Lên hầu Ôn một ván cờ!*”. Tôi không nhớ tôi hầu quý Ôn bao nhiêu ván, nhưng ván nào tôi cũng thua, vị nào tôi cũng không được phép thắng, tốt nhất là hãy thua. Nhờ thua cho nên tôi thấy rõ cá tính của từng vị: Ôn Thiện Minh thì phải cẩn thận từng con chốt một, vì đối với Ôn, luật bất thành văn là “*hạ thủ bất hoàn!*”. Ôn không tha,

⁽¹⁾ Bảy mươi xưa nay hiếm.

không nhường đâu! Tuy thẳng thắn, nghiêm túc nhưng có cái gì ở nơi Ôn hơi nóng và hơi vội. Ôn có cái gì đó như vị võ tướng! Ôn Trí Quang thì nghiêm lạnh, chậm rãi, thông dong nhưng sâu sắc và thâm trầm; một quân cờ đặt xuống là tính đến năm, sáu nước, tề lăm cũng ba, bốn nước nên rất khó đoán, khó dò! Đến bây giờ khi viết những dòng này tôi còn nhớ đến đôi mắt sáng quắc và cặp chân mày cương nghị của thầy! Ôn như là một vị quân sư tham mưu ở trong trướng! Giữa hai vị, Ôn Trí Quang đáng sợ hơn vì lửa ẩn bên trong, còn Ôn Thiện Minh lửa nóng tỏa bên ngoài! Còn trí tài và mưu lược của mỗi vị, thì tôi là ai mà dám lạm bàn, xét đoán các bậc tiền bối?! Còn Ôn Thiện Siêu đi cờ quá hiền lành, bình thường, ai cũng đoán ra cả. Ôn chỉ nên là một nhà học giả, nhà nghiên cứu, nhà giáo dục chứ không thể làm nhà chính trị được.

Cũng tại ngôi chùa này mà tôi gặp ngài Hộ Giác. Không biết năm ấy ngài ra Huế có chuyện gì mà lại ghé Từ Quang chơi. Ngài đi đầu trần chân đất, màu y vàng sáng, còn khá trẻ, trắng trẻo, tròn trịa, đẹp, cái đẹp phúc hậu. Thoáng thấy ngài bước vào từ ngoài xa, Hòa thượng tôi đã bảo: *“Ông Hộ Giác tề! Đẹp cờ tướng, tứ sắc đi tề!”*. Rõ là Hòa thượng tôi rất “nể” ngài Hộ Giác, mà Ôn Thiện Siêu cũng vậy.

Đây là lần thứ hai tôi gặp ông sư áo vàng.

Hôm nọ, sau khi quét sân chùa đầu đây, tôi và các chú ra đằng trước, chỗ tha ma mộ địa chơi đề uống nước, ngồi ngắm trời, ngắm đất. Khi nhìn qua bên kia con đường đất đỏ, trong nắng mai, bóng một vị sư đầu trần chân đất, màu y nâu sẫm đang ôm bát đi khất thực. Hình ảnh ấy làm tôi xúc động quá, cũng như sư Viên Minh vậy, đoạn kinh mà tôi từng đọc đêm ngày: *“Nur thị ngã văn, nhất thời Phật tại Xá Vệ quốc...”* lại hiện ra, hình ảnh đức Phật và Tăng chúng ôm bát đi vào thành Xá Vệ.

Đây là lần thứ ba, tôi gặp ông sư áo vàng.

Mà cũng là lần ấn tượng nhất, nên sau đó tôi tìm vào chùa Tam Bảo, Đà Nẵng, đánh lễ ngài Giới Nghiêm, thưa hỏi vài ba

điều về giáo pháp còn thắc mắc, sau đó, đầu năm 1973, ngài bảo tôi vào tu tập tại Tam Bảo Thiền Viện, Núi Lớn, Vũng Tàu.

Hóa ra tôi cũng nhờ hình ảnh của những ông sư áo vàng, và hình ảnh ngài Hộ Nhẫn ôm bát khất thực mà tôi từ giã Bắc tông sang Nam tông.

Tôi xuất gia sa-di sau khi ra hạ năm 1973 rồi theo ngài Giới Nghiêm vào ở chùa Phật Bảo, Phú Thọ Hòa, Gia Định. Tại đây, ngài giao nhiệm vụ dạy học, dạy lớp Năm tiểu học. Tôi còn nhận dạy Việt ngữ cho một số ít các sư, các cô tu nữ muốn viết tiếng Việt cho đúng. Quả là đúng nghề, vì tôi tốt nghiệp giáo học sư phạm Qui Nhơn khóa II, ra trường năm 1964-1965. Rồi tôi lại còn “*cả gan*” giảng nói về triết Tây, triết Đông gì đó cho một số các sư nữa. Lúc này, đại đức tiến sĩ Thiện Giới đang làm Giám đốc Phật học viện, thay sư Viên Minh đã đi lập chùa ở Lăng Cô.

Nghe ngài tiến sĩ giảng một buổi là tôi không học nữa, tôi nhủ thầm trong tâm: “*Lạ, trình độ vậy mà tiến sĩ cũng lạ!*”. Còn lạ hơn thế nữa, chương trình trung cấp Phật học ông dạy chỉ có mấy tháng (*tôi không nhớ chính xác mấy tháng*) rồi cấp bằng, đóng dấu đỏ chót. Riêng tôi chê, không học, nhưng lại được ngài tiến sĩ “*ưu ái*” cấp bằng “*thủ khoa*” Trung cấp Phật học! (*Lý do là vì tôi từng viết giúp bài vở và cả nhật ký du học cho ngài tiến sĩ*).

Chư sư nhờ có bằng Trung cấp Phật học nên thượng tọa Minh Châu nâng đỡ cho vào học Đại học Vạn Hạnh. Thế là Phật học viện Phật Bảo có chừng vài mươi ông sư trình độ lớp 6,7,8,9 đều được lên học đại học hết! Tò mò, tôi cũng đi học thử. Tôi không nhớ mình đã đi học được mấy tuần hay mấy ngày, nhưng chỉ có một môn tôi nghe thấy hay là môn triết sử: “*Phật giáo Nguyên thủy tư tưởng luận, Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận và Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*” của tác giả người Nhật, do chính dịch giả, cũng là giảng sư Thích Quảng Độ phụ trách! Nghe mấy bữa tôi cũng chán, tự nghĩ: Mất thì giờ

quá! Cả ba quyển sách này của dịch giả giảng sư, chỉ cần để ra một tháng tôi cũng đọc xong, hơi đâu ngày ngày cắp sách đến trường. Thế là tôi bỏ học. Khổ nỗi cả mấy chục tăng sinh ở trong chùa đang theo học ở Vạn Hạnh, tôi nào các vị cũng bắt tôi giảng bài và viết bài cho họ...

Nản quá, hôm kia tôi qua thư viện, thấy bụi đóng đầy nơi mấy tủ sách (*có lẽ chẳng ai đọc*). Từ đó, thượng vàng hạ cám chi tôi cũng đọc hết. Tình cờ, tôi đọc được một quyển sách chừng trăm trang, quyển “*Đạo Phật, con đường hạnh phúc*” thấy ký tên: Viên Minh-Trần Minh Tài. Ôi! Hay quá! Nó không có triết lý, triết luận gì cao siêu mà chỉ là ngôn ngữ luận văn bình thường, nhưng nói lên được một đạo Phật nguyên thủy rất trong sáng, giản dị; và quý hóa nhất là có thể áp dụng cụ thể vào đời sống thường nhật. Tò mò, thăm hỏi mới biết tác giả, đồng tuổi với tôi, trước là Giám đốc Phật học viện này. Thần thờ, tôi tự nghĩ, tự so sánh thì bao nhiêu tự mãn, kênh kiệu, ngã mạn về sở học của mình nó bỗng tiêu tan như bông tuyết dưới ánh sáng mặt trời. Hóa ra tôi bắt đầu đi tu qua Nam tông, là “*vị ấy*” đã tìm chỗ ẩn cư rồi! Có một vị sư chỉ cho tôi căn phòng cũ của sư Viên Minh. Tôi tò mò nhìn chỗ này, chỗ kia, tưởng tượng hình bóng của vị sư ấy. Trên một góc tường còn mấy tờ giấy dán, nhìn xem thì hóa ra thời khóa biểu trong ngày của sư ấy. Xem xong, tôi ớn lạnh xương sống. Sư thức dậy 3g30 sáng, vệ sinh cá nhân xong là hành thiền, tụng kinh, quét dọn, ăn sáng, học, đi bát, về, học, độ ngộ, nghỉ, 13 giờ học, 14-15-16-17 giờ dạy học 3 hoặc 4 môn, 18 giờ nghỉ, tụng kinh, hành thiền, 20 giờ học Anh văn, 21 giờ học Trung văn, 22 giờ, luyện tiếng Anh hoặc luyện tiếng Trung... Một thời khóa biểu dày đặc từ 3g30 sáng đến 22 giờ đêm! Học như vậy làm sao không giỏi? Hỏi ra mới biết nữa là sư phụ trách dạy tám môn: Giáo pháp cơ bản, văn phạm Pāli, Pháp số, Hán ngữ, Kinh, Anh văn, Pháp cú, Luật...

Nghĩ ở đây cũng chẳng học hỏi được gì, ba lần tôi xin ngài ra đi, ngài đều không cho. Thế là tôi trốn. Thế là tôi bỏ Vạn Hạnh,

bỏ thầy, bỏ chùa, cuối năm 1974 tôi tìm về chùa Huyền Không, Lăng Cô để nương tựa nơi vị sư huynh khả kính ấy để học hỏi và tu tập.

Tôi không dám kể dài, sợ lạc đề.

Năm 1976, sư Viên Minh vào làm Tổng thư ký Ban chương quản, tôi thỉnh thoảng vào thăm chơi; rồi các năm sau đó mới chính thức gặp được ngài Hộ Tông và ngài Hộ Giác.

Trước là về ngài Hộ Tông. Thật ra, thuở ấy, chùa Bửu Long thì tôi có vào nhưng có khi nào dám lên gặp ngài đâu, ba đầu sáu tay cũng không dám vì nghe ngài uy nghiêm lắm.

Số là tôi có một vị sư đệ, pháp danh Tâm Đức, ông này thường có cái lá “*gan*” cùng mình. Trình độ giáo pháp và kiến thức Đông Tây tư tưởng gì, ông chỉ là đàn em của tôi thôi. Nhưng do tăng tướng cao ráo (*trên 1m 8*), phương phi, trắng trẻo, có tài ăn nói, có tài hùng biện, nụ cười và cả giọng nói diễn cảm nữa nên thường hợp hồn người khác. Tôi thì tránh thuyết pháp, còn *ông* thì một hai người cũng thuyết, hội chúng nào cũng xen vào đề thuyết cho bằng được! Ví dụ, có lần ở chùa Thuyền Tôn, nhân một ngày ky, sư đệ tôi thuyết giảng thao thao bất tuyệt trước cả ngàn người, *ông* kể lại như vậy, và nói, cứ xem họ như cỏ rác thôi!

Hôm tôi và *ông* ghé Bửu Long, *ông* đòi lên thăm ngài cho bằng được, thế là tôi phải đi theo. Đến cốc ngài, sau khi đánh lễ, tôi lặng lẽ ngồi vào một góc, chẳng dám hó hé gì, còn *ông* thì cười nói rất tự nhiên, rất thoải mái!

Ngài hỏi:

- Ông là ai? Tu tập như thế nào đó?

Sư Tâm Đức bèn kể cho ngài nghe, là thuở xưa ông xuất gia với ngài Giới Nghiêm, có pháp danh là Sāma; ông đã có tu tại núi rừng Di Linh, Bảo Lộc và cũng đã có một lần gặp ngài ở Tam Bồ. Vì hoàn cảnh mà ông đã hoàn tục. Sau giải phóng, do nhờ gặp sư Giới Đức đây (*ông chỉ tôi*) tại chùa Huyền Không, Lăng Cô nên ông đã tu lại. Đại khái ông kể như vậy.

- Ủ, rồi việc tu tập ra sao?

Sư Tâm Đức tỉnh bơ nói:

- Bạch ngài, tu thì dễ thôi! Cứ *thiết thực hiện tại* mà thấy, mà sống! Dễ quá mà!

Ngài nói:

- Chà! Ông này “ngon” quá ha! *Thiết thực hiện tại* ấy ra làm sao nói nghe thử coi!

- Dạ, bạch ngài! Đi biết đi, đứng biết đứng, ăn ngon biết ăn ngon, ăn dở biết ăn dở, tham biết tham, sân biết sân... Cái gì đang xảy ra nơi thân tâm, biết liền hà, bạch ngài!

Ngài Hộ Tông nhú mày rồi nói:

- Nghe cũng trúng! Vậy ông có thể giảng nói rộng rãi điều ấy được không đó?

- Dạ được! Con đã từng thuyết giảng cái Sandittthiko (*thiết thực hiện tại*), Akaliko (*vượt thời gian*)... ấy vài ba tiếng đồng hồ trước hội chúng mấy trăm người...

Thế là buổi chiều, ngài mời ông sư ấy lên pháp tòa, thay ngài thuyết pháp cho hội chúng chư sư, tu nữ và cư sĩ Phật tử nghe. Rồi ngài ngồi dưới, phía một bên chánh điện cũng chăm chú lắng nghe pháp như mọi người khác.

Sư Tâm Đức sau hơn một tiếng, thuyết xong, ngài khen:

- Được đó! Ông giảng mà pha văn chương chữ nghĩa, cả triết học vô đó nữa, nghe cũng hay lắm... Nhưng mà này - *Ngài nói tiếp* - Pháp ấy không phải chỉ để nói cho hay, cho giỏi mà còn phải hành cho tốt, cho khéo nữa nghe ông!

Xem đó, ngài là một bậc thầy tôn túc trưởng lão mà lại ngồi dưới để nghe pháp, nghe pháp từ một ông sư cháu, sư chút. Sư Viên Minh nói đúng, ngài biết kính trọng pháp, biết nghe pháp, chứ không kể cao hạ, thấp hạ tương tự như tôn giả Sāriputta thuở xưa, nói rằng, ngài sẵn sàng đánh lễ và nghe pháp từ một vị sa-di nhỏ tuổi!

Tôi kính trọng ngài bắt đầu từ độ đó.

Ngài Hộ Giác rất bình dân, giản dị và là người biết quý trọng

nhân tài. Xuống An dưỡng địa thăm ngài thì gặp khá nhiều văn nghệ sĩ, họ vốn nghèo nên đôi khi ngài có giúp đỡ cho họ chút đỉnh. Thấy tại Sài Gòn, Ni Sư Trí Hải có làm một tập san Pháp Luân nên tại Huyền Không, tôi làm một tập san lấy tên Pháp Thị. Dầu chỉ một mình phụ trách nhưng tôi lại mượn tên ngài Hộ Giác làm Cố vấn và sư Viên Minh làm Chủ nhiệm. Thấy thế, hôm kia ngài rầy la tôi: *“Ông khôn quá ha? Đẩy người khác tới trước chịu đòn, rồi ông trốn đằng sau phải không?”*. Tôi mỉm cười thưa rằng: *“Đây là con mượn tích truyện ‘Chó chóc mượn oai sư tử’ thôi, bạch ngài! Xin ngài rộng xá”*. Rồi ngài cũng mỉm cười mà tha cho.

Đầu năm 1981, ngài Hộ Giác đi ra nước ngoài, trước khi xuất ngoại, gặp lúc tôi vào Sài Gòn, ngài Hộ Giác đã ưu ái lấy xe con chở tôi đi chơi chỗ này chỗ kia rồi ngài nói chuyện như tâm sự. Bây giờ tôi không còn nhớ gì, nhưng tôi *“đọc”* được ở nơi ngài là sự ưu tư và trăn trở:

“- Phật giáo Nguyên thủy mình khó đứng vững trước thời cuộc, khó trụ được qua thời gian. Người tu thì nhiều mà người làm việc được thì không đủ đếm trên đầu mấy ngón tay. Phát triển quá đà thì tháo tung hết mọi cửa ngõ giới luật, nhưng quá bảo nguyên thì tự cột tay, cột chân hoặc tự nhốt mình lại trong bản ngã tháp ngà. Trước đây, ngài Hộ Tông chấp chính Ban chương quản bốn năm, thế là căn nhà nguyên thủy đã có nền móng kiên cố vững chắc rồi đó. Thế là ngài rút lui. Việc xây tường, đúc cột, đòn tay, rui mè thì để dành cho các vị khác. Mỗi người một phần việc, một giai đoạn. Tôi như là người đứng giữa hai thế hệ, giữa quý ngài và quý sư Pháp Nhãn, Viên Minh, Hộ Pháp, Tịnh Đức... Rồi sau đó có thể là sư và các vị khác nữa. Hiện tại, các sư phải lo phần mái và các họa tiết kiến trúc. Chân thiện có rồi thì bây giờ là phần việc mỹ, mỹ học chung chung. Cái mỹ thì phải có mắt nhìn, có bàn tay hoa để vận dụng sáng tạo”

Tôi còn đọc được ngài nói như thế này nữa:

“- Tôi thấy Phật giáo Nguyên thủy mình hiện nay trật ở chỗ là chỉ biết tụng kinh, trai tăng, cầu an, cầu siêu... cứ bó rọ mình trong những vụn vãnh tôn giáo tín ngưỡng mà bỏ quên mặt giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, bỏ quên nhu cầu của quảng đại quần chúng. Cái này phải học Đại thừa. Ngay ở Thái và Miến, Khờ Me, sư biết không, nhà chùa là trung tâm văn hóa của cả làng. Lễ Vesak hoặc lễ Dâng Y là cả làng, cả xóm, cả phường cùng vui vẻ tham dự như lễ hội chung. Quần chúng là đây. Phật tử là đây. Từ thập niên 1930-1940, các thầy Đại thừa người ta đã biết nghĩ cách để chiếm hết thành phố, thị trấn, làng mạc bằng các Niệm Phật đường, các khuôn hội, các gia đình Phật tử rồi các đoàn thể khác nữa. Phật giáo Nguyên thủy thì sao? Cứ dậm chân một chỗ mà bảo vệ giáo pháp nguyên thủy. Hề cứ “*đức Tăng*” là đủ rồi, đủ để Phật tử kính trọng, cúng dường, xe đón, lọng che rồi! Chỗ ở của mình, chùa của mình tiện nghi đầy đủ vậy là thỏa mãn rồi! Mới một hai hạ Tỳ-khưu thậm chí mới Sa-di, là đi lập chùa, lập thất, làm thầy của một đám đệ tử. Làm học trò chưa xong nhưng lại chỉ ưa làm thầy, làm sư cả thầy! Đây là dấu hiệu suy tàn của mai sau đó!”

Có lẽ ưu tư, trăn trở ấy của ngài đã có từ lâu nên ngài muốn xây dựng một Trung tâm Phật giáo Nguyên thủy chăng?

Một hôm nào đó nữa, đứng trên lầu nhìn xuống, ngài đưa tay chỉ:

“- Tại trung tâm này, sau này có cả Phật học viện có tầm cỡ khu vực nhưng nó sẽ hiện đại hơn Thái Lan. Tăng sinh phải có những sân thể thao như bóng bàn, bóng chuyền, bóng rổ; có thể có cả hồ bơi, hồ tắm, có cả khu giải trí lành mạnh. Họ được học nội điển, ngoại điển và cả những môn ngoại khóa. Tuổi trẻ cần có chỗ cho chúng phát tán năng lượng, nếu không sẽ bị dồn nén, như đá dẫn cỏ, không tốt đâu. Tôi nói thế nhưng sư đừng nghĩ tôi theo Đại thừa nghe. Có thể sau này tôi sẽ sinh hoạt với Đại thừa nhưng cái cốt, cái tủy của tôi vẫn là nguyên thủy. Mười mấy năm bên ngài Hộ Tông, tôi được thấp lửa từ ngài, nhưng lộ

trình thì tôi phải tự đi lấy bằng đôi chân của mình, lối đi riêng của mình, không đi theo lối mòn của người đi trước”.

Hôm ấy, đi ngoài hành lang, đưa tay chỉ một căn phòng rộng, khang trang, sáng sủa cạnh phòng ngài rồi ngài nói:

- Phòng của sư đó, nếu sư muốn về đây ở để cùng làm việc với tôi!

Mặc dầu rất trân trọng, rất tri ân đôi “*mắt xanh*” của ngài, nhưng mà như ngài nói đó, tôi chỉ là một tu sĩ tầm thường, cũng có con đường riêng của mình, không đi theo lối mòn của ai khác!

Hồi tưởng lại chuyện quá khứ tự dung bây giờ tôi hiểu cả. Hóa ra, ngài Hộ Giác, một bậc tài năng như thế, có bản lãnh và “*kiêu ngạo*” như thế, nhưng tự trong thâm tâm, trước cũng như sau, chỉ kính trọng, cúi đầu trước một Người, chính là vị thấp lửa tâm linh vậy!

Tôi cũng là người từng đi qua các cuộc đấu tranh. Năm 1963, năm 1966; cả Diệm và Thiệu Kỳ gì tôi cũng có chân trong lực lượng biểu tình, tuyệt thực hay quyết tử. Nhưng mấy năm sau, hỏ thẹn một thời trai trẻ nông nổi, đại khờ nên tôi không bao giờ dám kể lại chuyện ấy với ai. “*Cái đầu*” của tôi có lần cũng được treo giá ba chục ngàn đồng⁽¹⁾, vì cũng thuộc thành phần chủ não tranh đấu của một tỉnh nhỏ. Tôi trốn và tôi lại vào ở chùa Từ Quang. Người ta: Nhóm này, nhóm nọ, lực lượng này, lực lượng kia thường lợi dụng đầu óc trong sáng và trái tim nhiệt huyết của tuổi trẻ để xua họ qua sông! Thanh niên thuở đó đều là những con chót trong thế cờ của những tay chính trị hoạt đầu. Lạy Phật, do nhân duyên nhiều đời kiếp, tôi đã thoát ra được và đi tu được, thật là vạn hạnh!

Tôi lại có được cái may mắn biết đến nhiều thầy, nhiều vị, gặp mặt hoặc chưa được gặp mặt, một số là nhân vật chính của một thời đại. Nhờ vậy, bối cảnh nhân vật, khách quan và chủ quan, những nhận xét, lý giải của tôi không phải là quá võ đoán!

⁽¹⁾ Lương giáo học thuở đó là 5.700 đồng.

Bây giờ, mấy chục năm tu học, gẫm lại, ai cũng là nạn nhân, ai cũng đáng thương và ai cũng mịt mù đi trong vô minh và dục vọng. Ngọn lửa tâm linh được thắp sáng từ chư tôn trưởng lão cho thấy đường đi lối lại, mà ở đâu cũng giăng mắc trùng trùng chông gai và cạm bẫy, trùng trùng hư vô và ảo ảnh.

Tổ Hộ Tông biết mình chỉ đóng một vai trò duy nhất, đây là thiết lập nền tảng cho căn nhà của giáo hội, thắp lên ngọn lửa tâm linh được cháy bởi nhiên liệu giới định tuệ, soi rõ con đường bát chánh để kế thừa giáo pháp uyên nguyên. Và ngài cũng biết rõ cái gì sẽ xảy ra sau khi mình *“tạm thời về hưu”*, nhường vai trò leo lái con thuyền cho các vị khác. Những biến động chính trị và xã hội đã làm cho *“nghị quyết”* 454 phải thay vỏ đổi xác, bắt đầu đi vào dòng chảy chung của thời cuộc. Quốc độ nào cũng thế thôi và lịch sử Phật giáo trải qua các thời đại cũng thế thôi. Con đường đi vào bóng đêm giá buốt của thế tục để nhen ngọn lửa uyên nguyên rồi nó sẽ bập bùng khi mờ, khi tỏ - điều ấy Tổ Hộ Tông cũng biết nữa. Đức Phật nhập diệt mới ba tháng mà chư vị Thánh Tăng đã thấy có nhóm bất đồng muốn tách riêng, muốn bảo nguyên *“sở vấn”* nghe được của mình dù một vài cầm giới bất đồng không đáng kể, huống hồ thời nay. Thắp lên ngọn lửa, vậy là sứ mạng ngài đã xong, rồi chư tôn túc huynh đệ mời ngọn lửa ấy đi từ xứ này sang phương khác; lại còn phải tùy thuộc nhân duyên, tùy thuộc vận thời, tùy thuộc biệt nghiệp và cộng nghiệp của chúng sanh ở đấy nữa. Cũng là một ngọn lửa nhưng được thắp lên bởi dầu lạc, dầu mù u, dầu hỏa... thì nó đã khác nhau rồi. Tổ Hộ Tông cũng biết như vậy.

Năm 1972-1974, ngài Hộ Tông phải gánh vác một nhiệm kỳ Tăng thống nữa, và ngài Tối Thắng làm phó. Lúc này, Tổ đã có thêm thiền viện Nguyên Thủy và tịnh xá Bồ Đề và ngài vẫn chủ trương tu học, dạy đạo, dạy thiền, chung thủy và bảo nguyên ngọn lửa tâm linh. Cuối năm 1974, ngài đi Thái; và mặc dầu biết việc gì sẽ xảy ra nhưng ngài vẫn trở về Việt Nam để chia sẻ khó khăn, hoạn nạn chung của giáo hội, với mọi người.

Đầu năm 1976, ngài Ân Lâm làm Tăng thống kiêm trụ trì chùa Kỳ Viên để giữ cái gốc cho Giáo hội. Sư Viên Minh phải bàn giao chùa Huyền Không lại cho tôi (*tác giả*) để vào Kỳ Viên làm Tổng thư ký Ban chuông quản. Ngài Bửu Chơn, ngài Giới Nghiêm tạm nghỉ tay chèo để lắng nghe thời thế. Nhưng năm 1979, cả hai vị tôn túc và một số đại đức như Siêu Việt, Thiện Tâm... được Nhà nước giao công tác ngoại giao sang Campuchia truyền giới Tỳ-khưu lại cho chư vị trưởng lão ở đây, vốn là các bậc thầy của mình - vì đất nước Chùa Tháp vừa trải qua một cơn đại nạn: Hằng trăm ngàn ngôi chùa tháp, tăng viện, thiền viện bị phá hủy! Hai chục ngàn chư Tăng Sư Sãi bị Pôn Pốt, Iêng-Xê-Ri thảm sát và hằng chục ngàn vị khác bị bắt hoàn tục! Vậy là đất nước Chùa Tháp một thời thịnh vượng là vậy, nhưng sau thảm nạn ấy - họ không còn Tăng nữa! Đúng như là lời tiên tri của đức vua Sãi và phó vua Sãi thuở nào! (*Đức phó vua Sãi bị chúng giết trong lúc này*). Ai có ngờ rằng, các vị sư đệ tử người Việt ưu tú lại sang cứu lại Phật giáo Campuchia? Vì sau cuộc truyền giới này, Phật giáo Chùa Tháp lại được phục hưng một cách ngoạn mục: Chỉ mới bảy năm mà số lượng tăng chúng đã có hơn năm chục ngàn vị! Tuy nhiên, có một chuyện đau lòng trong chuyến đi lịch sử ấy, là ngài Bửu Chơn lại đột ngột lâm chung! Sự “*ra đi*” của ngài hiện giờ vẫn chưa được rõ ràng, đây chính là nỗi đau của hàng hậu tấn!

Suốt những năm tháng nơi nào cũng khó khăn, 1976-1980, đa phần ngài Hộ Tông thường trụ tại chùa Bửu Long, xem thử còn duyên với ai thì hướng dẫn cho họ tu tập. Ngọn lửa thuở xưa vẫn âm thầm nơi góc núi. Tôi chỉ được gặp ngài ở chùa Bửu Long một lần, chỉ một lần duy nhất trong đời, nhưng có cái gì đó bắt tôi phải cúi đầu khuất phục! Rồi ngài đi Pháp, rồi ngài trở về. Do biết thời, biết thế, biết nhân, biết duyên nên cả năm ngôi chùa Tổ đều muốn bàn giao lại cho sư Viên Minh quản nhiệm. Sư Viên Minh cũng sáng suốt, không ôm đồm một mình mà chia ra nhiều người cùng gánh vác để gìn giữ gia bảo chung.

Đáng lý ra, kể thế trụ trì chùa Bửu Long phải là ngài Hộ Pháp mới đúng theo lẽ tình thường, nhưng mãi đến năm 1995 sư mới về nước. Thuở ấy, năm 1981, ngài Hộ Tông chọn sư Viên Minh là cả một tầm nhìn chiến lược, để đến bây giờ ai nhìn thấy bảo tháp Gotama, công trình thế kỷ của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam mới cúi đầu kính ngưỡng đôi mắt thấy xuyên thời gian của Tổ.

Sư Hộ Pháp do gần 30 năm sống nơi đất nước Miến, Thái, xứ sở của kinh điển truyền thống nên hồi mới về nước có một vài dụng sự hơi khác với sư Viên Minh; nhưng càng sống lâu, càng nghe thấy những việc làm của sư Viên Minh thì mọi dị biệt tởn tởn ấy không còn nữa. Dĩ nhiên, mỗi vị vẫn còn có riêng cá biệt tính cần thiết để hương sen khác với hương lan; nhưng cả hai cùng nghĩ đến lợi ích chung, cùng hòa vui phụng sự giáo pháp, người phương diện này người phương diện kia, thật là thiện mỹ đến tuyệt vời.

Đến bây giờ, sư Hộ Pháp rất kính trọng sư Viên Minh. Cứ mỗi sáng sớm, nhìn thấy tận mắt sư Hộ Pháp lạy cạo chống gậy xuống đánh lễ sư Viên Minh, người chỉ hơn mình hai hạ, sau đó mới cùng ngồi uống trà, tôi cảm phục và ngưỡng mộ làm sao! Ôi! Nơi nào mà có được như thế? Giáo Pháp Nguyên thủy mà tồn tại được là nhờ vào sự kính lễ huynh đệ này đây! Chỉ chừng ấy thôi là nó đã nói lên nội lực tu học ở phía bên trong, nhờ thấp lửa tâm linh từ Tổ Hộ Tông đây! Sư Hộ Pháp còn hồn nhiên cười cười nói: *“Trên đời này mà còn có một người cho mình đánh lễ, há không hạnh phúc sao?”*. Tôi vốn có cái đầu cứng, nhưng được sống với hai vị huynh trưởng khả kính này, cái đầu ấy nó mềm lại bao giờ không biết, không hay!

Năm 2011, thế là mọi giông bão qua rồi! *“Cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu!”*, chùa Bửu Long hiện đang *“phi long tại thiên”*, đang huy hoàng biểu tỏ sức mạnh và quyền uy thiêng liêng của mình trong vận hội mới! Nó là một công trình thế kỷ xứng đáng đại biểu và tượng trưng cho Phật giáo Nguyên

thủy Việt Nam sau tám mươi ba năm (1938-2011) khổ lao từ Campuchia mang về đất Việt bởi Tổ Hộ Tông, trưởng phái đoàn truyền giáo, sau hai ngài Soṇa và Uttara đến Suvaṇṇa bhūmi cách đây gần trên dưới 2400 năm vậy.

Cầu nguyện cho *Ngọn Lửa Tâm Linh* ấy được thấp mãi, sáng mãi trong lòng người và trong lòng đời, bảo nguyên giá trị tinh thần thiêng liêng cao cả mà bậc Sơ Tổ và chư vị tôn túc, Tăng cũng như Cư sĩ đã dày công, gian khổ mang đến khai hóa cho con dân đất Việt mến yêu!

*Nhuận sắc, chỉnh sửa cả ba tập
từ 15/7 đến 10/9 ÂL. 2011
Am mây Tía, Huyền Không Sơn Thượng
Tỳ-khưu Giới Đức
(Minh Đức Triều Tâm Ảnh)*



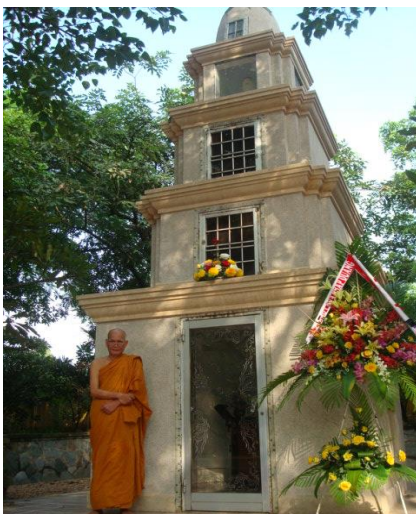
Bảo tháp Gotama



*Cây Bồ-đề hai vị Tăng Thống
(ngài Hộ Tông & Nārada)
đồng hạ thổ năm 1961*



Tác giả hầu bên di tượng Tổ



Tác giả bên tháp Tổ



Tác giả bên lầu thất của Tổ